

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
SỞ TƯ PHÁP



**TẬP “HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN
QPPL DO HĐND, UBND TỈNH
BAN HÀNH TRONG KỲ
HỆ THỐNG HÓA 2019-2023”
(Tập II)**

Năm 2024

Sở Tư pháp trân trọng giới thiệu Tập “Hệ thống hóa văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành trong kỳ hệ thống hóa 2019-2023”:

- Tập I: gồm các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh ban hành còn hiệu lực thi hành tại thời điểm hệ thống hoá kỳ 2019-2023 thuộc các lĩnh vực: lĩnh vực an ninh - quốc phòng, lĩnh vực công nghiệp, lĩnh vực công thương, lĩnh vực dân tộc, lĩnh vực giáo dục và đào tạo, lĩnh vực giao thông vận tải, lĩnh vực kế hoạch và đầu tư, lĩnh vực khoa học và công nghệ, lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội, lĩnh vực ngoại vụ, lĩnh vực nội vụ.

- Tập II gồm các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh ban hành còn hiệu lực thi hành tại thời điểm hệ thống hoá kỳ 2019-2023 thuộc các lĩnh vực: lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, lĩnh vực tài chính - thuế.

- Tập III gồm các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh ban hành còn hiệu lực thi hành tại thời điểm hệ thống hoá kỳ 2019-2023 thuộc các lĩnh vực: lĩnh vực tài nguyên và môi trường, lĩnh vực thanh tra, giải quyết khiếu nại - tố cáo, phòng chống tham nhũng, lĩnh vực thông tin và truyền thông, lĩnh vực tư pháp, lĩnh vực văn hóa - thể thao và du lịch, lĩnh vực xây dựng, lĩnh vực y tế, lĩnh vực khác.

XII. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (32 văn bản)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2022/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện một số nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ Về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc Hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 612/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện một số nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2025.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

QUY ĐỊNH

**Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện một số nội dung hỗ trợ phát triển
sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia**

trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2025

*(Kèm theo Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục trong thực hiện một số nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2025.

2. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục trong thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Nội dung hỗ trợ

a) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025: Thực hiện theo quy định tại Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 Quy định kèm theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025.

b) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025: Thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 9 Điều 5 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH); Điều 5 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/7/2022 của Bộ trưởng

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT).

c) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Thông tư số 15/2022/TT-BTC).

2. Thành phần hồ sơ

Thực hiện theo khoản 1 Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

3. Trình tự, thủ tục

a) Trường hợp dự án, kế hoạch liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Đơn vị chủ trì liên kết nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến bộ phận một cửa cơ quan chủ trì thực hiện chương trình cấp tỉnh (Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 là Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 là Ban Dân tộc). Hình thức nộp: Trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chủ trì tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc cho Hội đồng. Thành phần Hội đồng theo điểm b khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Hội đồng có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện, cơ quan chủ trì trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan chủ trì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc sau khi nhận được tờ trình của cơ quan chủ trì, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

b) Trường hợp dự án, kế hoạch liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, giao phòng ban chuyên môn cấp huyện thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

1. Nội dung hồ sơ

a) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025: Thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9 Điều 5 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH; Điều 5 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT.

b) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 12 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

2. Thành phần hồ sơ

a) Biên bản họp thôn, bản (Mẫu số 01 được quy định tại phụ lục kèm theo);

b) Đơn đề nghị (Mẫu số 02 được quy định tại phụ lục kèm theo);

c) Kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm (Mẫu số 03 được quy định tại phụ lục kèm theo);

d) Dự án/phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (Mẫu số 04 được quy định tại phụ lục kèm theo);

đ) Bản cam kết của hộ gia đình tham gia dự án/phương án sản xuất cộng đồng (Mẫu số 05 được quy định tại phụ lục kèm theo).

3. Trình tự, thủ tục

a) Xây dựng dự án, phương án: Cộng đồng dân cư phối hợp, thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến triển khai dự án để xây dựng dự án, phương án theo Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này và lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án.

b) Thẩm định và phê duyệt dự án, phương án

Cộng đồng dân cư (Tổ trưởng, Nhóm trưởng) nộp 01 bộ hồ sơ theo khoản 2 Điều này đến bộ phận một cửa Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến triển khai thực hiện dự án, phương án.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã lập tờ trình đề xuất phê duyệt dự án, gửi hồ sơ dự án và tờ trình đến bộ phận tiếp nhận và trả kết quả trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Tổ thẩm định và Bộ phận giúp việc cho Tổ thẩm định. Thành phần Tổ thẩm định theo điểm b khoản 3 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Tổ thẩm định có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét quyết định; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, Tổ thẩm định tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc sau khi nhận được tờ trình của Tổ thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

Điều 4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

1. Nội dung hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết này.

2. Thành phần hồ sơ

Thực hiện theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

3. Trình tự, thủ tục

a) Trong trường hợp đã xem xét khả năng áp dụng hình thức hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, nhưng không huy động được sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức khác hoặc không có đề xuất từ cộng đồng dân cư; hoặc dự án hỗ trợ người dân đang chịu thiệt hại nặng nề bởi thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường; dự án, mô hình cho các nhóm đối tượng yếu thế; hỗ trợ sản xuất gắn với củng cố quốc phòng an ninh, bình đẳng giới; mô hình ứng dụng công nghệ, kỹ thuật sản xuất mới.

Cơ quan chủ trì thực hiện chương trình cấp tỉnh/phòng ban chuyên môn cấp huyện tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao nhiệm vụ, đặt hàng cho đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện hỗ trợ dự án, kế hoạch phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP.

c) Đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ./.

Phụ lục

HỒ SƠ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỘNG ĐỒNG

(Kèm theo Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Mẫu số 01	Biên bản họp thôn, bản
Mẫu số 02	Đơn đề nghị
Mẫu số 03	Kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm
Mẫu số 04	Dự án/phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng
Mẫu số 05	Bản cam kết của hộ gia đình tham gia dự án/phương án sản xuất cộng đồng

UBND XÃ
THÔN, BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN HỌP THÔN, BẢN

Hôm nay, ngày tháng năm, tại thôn, xã, huyện nhóm hộ đã tổ chức họp để lựa chọn các hộ đủ điều kiện, đăng ký tham gia dự án, như sau:

I. Thành phần tham dự: (ghi rõ họ, tên, chức danh người chủ trì; thư ký cuộc họp; thành phần tham gia)

1. Đại diện UBND xã:

Ông/bà: Chức vụ:

Ông/bà: Chức vụ:

2. Đại diện thôn (nơi triển khai dự án).....

Ông/bà: Chức vụ: Trưởng thôn/bản (chủ trì cuộc họp)

Ông/bà: (Thư ký cuộc họp).

3. Tổng số hộ dân tham gia: hộ là các hộ sinh sống trên địa bàn thôn.

II. Nội dung cuộc họp

1. Phổ biến dự án: Tên dự án, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng; định mức kinh tế kỹ thuật, mức chi hỗ trợ dự án,...

2. Thông báo phương án thực hiện dự án, hỗ trợ của nhà nước, thống nhất về việc đóng góp của thành viên tổ cộng đồng, cơ chế quay vòng vốn (nếu có);

3. Thành lập tổ/nhóm cộng đồng tham gia dự án (áp dụng đối với các thôn/bản chưa có tổ/nhóm cộng đồng): Thành lập tổ/nhóm cộng đồng, bầu ra tổ trưởng/nhóm trưởng làm người đại diện, tổ phó/phó nhóm và các thành viên.

(Thành lập tổ cộng đồng phải đảm bảo tối thiểu 50% người dân tham gia là đối tượng hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó ưu tiên nguồn lực thực hiện dự án, mô hình có trên 70% người dân tham gia là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo. Có thành viên có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi).

Sau khi triển khai và thảo luận chúng tôi thống nhất thành lập tổ/nhóm cộng đồng (tên tổ/nhóm cộng đồng) tham gia dự án hỗ trợ phát triển sản xuất do ông/bà Tổ trưởng/trưởng nhóm làm đại diện. Tổ/nhóm cộng đồng gồm thành viên, danh sách cụ thể như sau:

4. Danh sách thành viên tổ/nhóm cộng đồng tham gia dự án:

TT	Tên thành viên tham gia dự án	Ngày tháng năm sinh	Dân tộc	Địa chỉ (thôn, xã)	Thuộc đối tượng (hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng,...)	Chức danh	Đăng ký hỗ trợ	Đối ứng của hộ	Ký xác nhận hoặc điểm chỉ	Ghi chú
						Tổ trưởng/ trưởng nhóm				
						Tổ phó/ phó nhóm				
						Thành viên				Trong đó có thành viên có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi

Cuộc họp đã kết thúc vào hồi giờ ... cùng ngày. Được thông qua và các thành phần tham dự đều nhất trí nội dung biên bản. Biên bản này được dùng làm căn cứ để xây dựng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất/.

Thư ký
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Tổ/nhóm cộng đồng
Tổ trưởng/trưởng nhóm
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ trì
(**Trưởng thôn/bản**)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện UBND Xã
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(TỔ, NHÓM HỘ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

V/v hỗ trợ dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng

Kính gửi: UBND xã/thị trấn.....

Căn cứ

Căn cứ biên bản họp thôn ngày tháng năm

Cộng đồng dân cư đề xuất dự án/phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng năm gồm các nội dung sau:

Tên cộng đồng dân cư (Tổ/nhóm):

Người đại diện (tổ trưởng/nhóm trưởng):.....

Địa chỉ:

CMTND/CCCD..... ngày cấp.....Nơi cấp.....

Điện thoại: Fax:..... Email:

Căn cứ chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng của các chương trình mục tiêu quốc gia, (Tên cộng đồng dân cư) đề nghị UBND xã, thị trấn..... xem xét tổng hợp trình UBND huyện thẩm định dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng, như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên dự án, phương án

2. Địa bàn thực hiện:

3. Số hộ tham gia:

4. Tiến độ thực hiện dự kiến:

II. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

1. Nội dung đề nghị hỗ trợ:

.....
.....
.....
.....

2. Tổng vốn, kinh phí dự kiến đề nghị hỗ trợ

Chi tiết các năm đề nghị hỗ trợ (nếu hỗ trợ trong nhiều năm):

III. CAM KẾT: (tên Cộng đồng dân cư) cam kết:

1. Tính chính xác của những thông tin trên đây
2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.
3. Đảm bảo đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng quy định tối thiểu từ các bên tham gia liên kết theo nội dung đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
4. Cam kết thực hiện luân chuyển bằng hiện vật hoặc thu hồi vốn bằng tiền phần vốn hỗ trợ từ ngân sách khi đến thời hạn thu hồi theo phê duyệt dự án/phương án của cấp có thẩm quyền (nếu có).
5. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

IV. TÀI LIỆU KÈM THEO (danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm).

Ý KIẾN CỦA UBND XÃ
(Ký, ghi họ tên)

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
TỔ, NHÓM TRƯỞNG
(Ký, ghi họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, KINH DOANH, TIÊU THỤ SẢN PHẨM
Dự án/phương án

Phần I
GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN/PHƯƠNG ÁN

- 1. Tên dự án/phương án:
- 2. Mục tiêu của dự án/phương án:
- 3. Đối tượng tham gia của dự án/phương án:
 - Đại diện cộng đồng dân cư (gồm: tên người đại diện, số CCCD hoặc CMND, địa chỉ liên hệ, số điện thoại liên lạc).
 - Số lượng hộ gia đình nông dân tham gia dự án/phương án (phân theo từng loại đối tượng được quy định theo các chương trình mục tiêu quốc gia)......
- 4. Địa điểm thực hiện dự án/phương án:
- 5. Thời gian thực hiện dự án/phương án:
- 6. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện sản xuất:
- 7. Quy mô sản xuất:
- 8. Quy trình kỹ thuật áp dụng trong quá trình sản xuất:
- 9. Hình thức hỗ trợ sản xuất:

Phần II
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT TIÊU THỤ SẢN PHẨM

- 1. Nhu cầu sản xuất sản phẩm của cộng đồng dân cư.
- 2. Xác định các hoạt động sản xuất nhằm đáp ứng mục tiêu dự án/phương án của cộng đồng.
- 3. Dự kiến kết quả sản xuất sản phẩm của cộng đồng
- 4. Kế hoạch tiêu thụ sản phẩm của cộng đồng
- Số lượng sản phẩm tiêu thụ ra thị trường (trong nhân dân, thương lái, hợp tác xã, doanh nghiệp).

5. Phương án bố trí cơ sở vật chất, bố trí nhân lực và các điều kiện khác phục vụ sản xuất của cộng đồng.

Phần III

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

1. Phương án huy động và sử dụng vốn

Tổng chi phí, cơ cấu từng nguồn vốn:

- Ngân sách nhà nước (chi tiết kinh phí hỗ trợ cho từng nội dung, chi tiết các năm);
- Vốn đối ứng tham gia của cộng đồng dân cư;
- Vốn hỗ trợ của doanh nghiệp và hợp tác xã;
- Vốn tín dụng ưu đãi, vốn lòng ghép thực hiện.

2. Phương án về doanh thu, chi phí, lợi nhuận.

Phần IV. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DỰ ÁN, PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả kinh tế

2. Hiệu quả xã hội

3.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

(Ký, ghi họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

DỰ ÁN/PHƯƠNG ÁN
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỘNG ĐỒNG

Căn cứ

Căn cứ biên bản họp thôn ngày tháng năm

Cộng đồng dân cư đề xuất dự án/phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng năm gồm các nội dung sau:

- 1. Tên dự án/phương án:
- 2. Mục tiêu dự án/phương án
 - Tạo việc làm, tăng thu nhập; dự kiến số hộ thoát nghèo sau khi tham gia dự án);
 - Các mục tiêu cụ thể theo từng dự án/phương án
- 3. Đối tượng tham gia dự án, phương án:
- 4. Thời gian triển khai: Thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc...
- 5. Địa bàn thực hiện: Tại thôn....., xã, huyện.....
- 6. Nội dung dự án/phương án:

a) Kỹ thuật thực hiện dự án/phương án, quy trình sản xuất, định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng (nêu rõ các yêu cầu chi tiết về mặt kỹ thuật liên quan đến các hoạt động dự án. Ví dụ: tên giống, chủng loại, yêu cầu chất lượng, số lượng hỗ trợ, các loại vật tư, thiết bị cần thiết, quy trình kỹ thuật áp dụng,...).

- b) Các hoạt động của dự án/phương án:
 - Công tác chuẩn bị; Đất đai, lao động, các đối tượng tham gia dự án:
 - Cung ứng giống, vật tư:
 - Tổ chức thực hiện sản xuất:
 - Tổ chức tiêu thụ sản phẩm (liên kết tiêu thụ với doanh nghiệp, HTX):
 - Lập danh sách đối tượng tham gia dự án/phương án:

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)	Trong đó:		Đối ứng (quy theo giá trị, triệu đồng)	Đăng ký vay vốn từ Ngân hàng CSXH (triệu đồng)
				Giống	Vật tư, máy móc		
1							
2							
3							

- c) Tiến độ thời gian thực hiện dự án/phương án
- d) Kiểm tra, giám sát, tổng kết dự án/phương án

7. Kinh phí dự kiến thực hiện dự án/phương án (triệu đồng)

TT	Nội dung (Chi tiết theo nội dung được hỗ trợ của từng chương trình đã quy định trong NQ)	Đơn vị tính	Tổng dự toán			Chia ra các nguồn			
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ngân sách nhà nước	Đối ứng của người dân	Vay từ Ngân hàng CSXH	Nguồn khác
1									
2									
3									
	Tổng kinh phí								

8. Hình thức, mức quay vòng: Hình thức thu hồi bằng tiền mặt; tỷ lệ thu hồi...%; mức kinh phí thu hồi... triệu đồng/hộ; thời gian thu hồi...; gia hạn thời gian thu hồi...; giải pháp thu hồi,...

9. Dự kiến kết quả đầu ra của dự án, phương án:

- Nâng cao thu nhập cho hộ;
- Số hộ thoát nghèo.

10. Chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết:

11. Tổ chức thực hiện dự án/phương án:

- Nêu rõ phương thức tổ chức thực hiện;
- Trách nhiệm của các đối tượng tham gia dự án.

12. Đề xuất, kiến nghị.

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(TỔ, NHÓM TRƯỞNG)
(ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên xã), ngày.....tháng.....năm.....

BẢN CAM KẾT CỦA HỘ GIA ĐÌNH

Tham gia dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

- 1. Họ và tên chủ hộ:
- 2. Địa chỉ: Thôn/bản xã huyện
- 3. Số CCCD/CMTND:, do cơ quan công an cấp, ngày
..... tháng năm
- 4. Số điện thoại:

TÔI XIN CAM KẾT NHƯ SAU:

- 1. Tự nguyện, tích cực tham gia thực hiện vào các nội dung của dự án/phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- 2. Đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, lao động, tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án/phương án.
- 3. Cam kết đảm bảo phần đối ứng của gia đình tham gia thực hiện dự án/phương án và thực hiện luân chuyển bằng hiện vật hoặc tiền phần quay vòng vốn theo phê duyệt dự án/phương án của cấp có thẩm quyền.
- 4. Nếu vi phạm cam kết, tôi xin chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Cam kết này được lập thành 03 bản có giá trị như nhau. Ủy ban nhân dân xã giữ 01 bản; Tổ trưởng, nhóm trưởng giữ 01 bản, cá nhân giữ 01 bản./.

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(TỔ, NHÓM TRƯỞNG)
(Ký, ghi họ tên)

ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi họ tên)

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Số: 67/2023/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 13 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách khuyến khích phát triển sản phẩm OCOP
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2024 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 385/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định chính sách khuyến khích phát triển sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2024 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác (gọi tắt là tổ chức), hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh (gọi tắt là cá nhân) trực tiếp sản xuất tạo ra sản phẩm hàng hoá và sản phẩm dịch vụ thuộc 06 nhóm sản phẩm (thực phẩm; đồ uống; dược liệu và sản phẩm từ dược liệu; hàng thủ công mỹ nghệ; sinh vật cảnh; dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch) theo quy định tại Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021 - 2025.

b) Các tổ chức, đơn vị có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

Trong cùng một thời điểm, đối với nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác nhau của trung ương và của tỉnh thì tổ chức, cá nhân được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

Điều 3. Nguồn kinh phí

1. Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ:

a) Đối với các sản phẩm hàng hoá và dịch vụ được công nhận sản phẩm OCOP đạt từ 4 sao trở lên.

b) Đối với các sản phẩm hàng hoá và dịch vụ tham gia đánh giá, phân hạng lần đầu được công nhận sản phẩm OCOP đạt 3 sao của các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Thế.

2. Ngân sách cấp huyện hỗ trợ:

a) Đối với các sản phẩm hàng hoá và dịch vụ được công nhận sản phẩm OCOP đạt 3 sao của các huyện Tân Yên, Việt Yên, Yên Dũng, Hiệp Hòa, Lạng Giang và thành phố Bắc Giang.

b) Đối với sản phẩm hàng hoá và dịch vụ tham gia đánh giá, phân hạng lại giữ nguyên hạng 3 sao tại tất cả các huyện, thành phố.

Điều 4. Hỗ trợ khuyến khích phát triển sản phẩm OCOP

1. Điều kiện hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân có sản phẩm hàng hoá và dịch vụ được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên.

2. Mức hỗ trợ:

a) Sản phẩm hàng hóa và dịch vụ tham gia đánh giá, phân hạng lần đầu: Hỗ trợ 50 triệu đồng/sản phẩm đạt 3 sao; 150 triệu đồng/sản phẩm đạt 4 sao; 300 triệu đồng/sản phẩm đạt 5 sao.

b) Sản phẩm hàng hóa và dịch vụ tham gia đánh giá nâng hạng sao thì:

- Trường hợp giữ nguyên hạng sao: Hỗ trợ 20 triệu đồng/sản phẩm đạt 3 sao, 60 triệu đồng/sản phẩm đạt 4 sao.

- Trường hợp đạt nâng hạng sao: Hỗ trợ 150 triệu đồng/sản phẩm đạt 4 sao; 300 triệu đồng/sản phẩm đạt 5 sao.

3. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần sau khi sản phẩm được cấp có thẩm quyền cấp quyết định công nhận sản phẩm OCOP.

4. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ khuyến khích phát triển sản phẩm OCOP (tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

b) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất kinh doanh (đối với tổ hợp tác là Hợp đồng hợp tác).

5. Trình tự, thủ tục thực hiện:

a) Trường hợp sản phẩm OCOP được công nhận 4 sao, 5 sao:

Tổ chức, cá nhân thuộc diện hỗ trợ gửi 01 bộ hồ sơ gồm những thành phần quy định tại khoản 4 Điều này đến bộ phận một cửa của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại

Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bắc Giang. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ không đảm bảo theo quy định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lại để hoàn thiện.

Trường hợp thành phần hồ sơ đảm bảo theo quy định, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thẩm định hồ sơ. Nếu đủ điều kiện hỗ trợ thì tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt hỗ trợ; Trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt hỗ trợ. Nội dung chính của Quyết định bao gồm: Tên sản phẩm, tên tổ chức/cá nhân được hỗ trợ, số tiền được hỗ trợ. Căn cứ vào quyết định phê duyệt hỗ trợ của Chủ tịch UBND tỉnh và nguồn vốn được giao, trong thời hạn 10 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện công tác hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

b) Trường hợp sản phẩm OCOP được công nhận 3 sao:

Tổ chức, cá nhân thuộc diện hỗ trợ gửi 01 bộ hồ sơ gồm những thành phần quy định tại khoản 4 Điều này đến bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện (lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ không đảm bảo theo quy định, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện trả lại để hoàn thiện.

Trường hợp thành phần hồ sơ đảm bảo theo quy định, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện có trách nhiệm thẩm định hồ sơ. Nếu đủ điều kiện hỗ trợ thì tham mưu Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định phê duyệt hỗ trợ; Trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm định của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định phê duyệt hỗ trợ. Nội dung chính của Quyết định bao gồm: Tên sản phẩm, tên tổ chức/cá nhân được hỗ trợ, số tiền được hỗ trợ. Căn cứ vào quyết định phê duyệt hỗ trợ của Chủ tịch UBND cấp huyện và nguồn vốn được giao, trong thời hạn 10 ngày làm việc, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện thực hiện công tác hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Bắc Giang)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 202...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM OCOP Theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày / /20...

Kính gửi:

- Chủ tịch UBND tỉnh/huyện;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế

- Tên tổ chức/cá nhân:(1).....

Thuộc loại hình KD (2): Doanh nghiệp ☐;

Hợp tác xã, liên hiệp HTX ☐;

Tổ hợp tác ☐;

Hộ sản xuất ☐.

- Địa chỉ:

- Giấy đăng ký (3): Số.....; cấp ngày; nơi cấp

- Người đại diện:; Chức vụ:

- Số CCCD:; cấp ngày; nơi cấp

- Điện thoại liên hệ:.....

- Số tài khoản..... tại ngân hàng.....

..... (1)... có (4)... đạt chứng nhận OCOP từ 3 sao trở lên, trong đó có (4)... sản phẩm đạt 3 sao (tên sản phẩm); ..(4)... sản phẩm đạt 4 sao (tên sản phẩm); .. (4)... sản phẩm đạt 5 sao (tên sản phẩm) theo Quyết định số... (5)....

Trong đó có ...(4)... sản phẩm mới (tên sản phẩm); ...(4)... sản phẩm đánh giá lại giữ nguyên hạng sao (tên sản phẩm);(4)... sản phẩm đánh giá lại nâng hạng sao (tên sản phẩm).

Căn cứ theo Nghị quyết số/NQ-HĐND, ngày.../.../..... của HĐND tỉnh Bắc Giang, chúng tôi kính đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh/huyện; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế xem xét, hỗ trợ kinh phí theo quy định. Số tiền được hỗ trợ xin chuyển vào tài khoản ghi ở trên.

Chúng tôi cam kết tính chính xác của những thông tin trên đây; thực hiện đầy đủ các thủ tục, hồ sơ thanh toán theo quy định; chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật có liên quan và duy trì sản xuất sản phẩm OCOP tối thiểu 2 năm kể từ ngày được nhận hỗ trợ.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức/cá nhân đề nghị hỗ trợ.
- (2) Đánh dấu “X” vào ô tương ứng.
- (3) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, HTX, hộ sản xuất có đăng ký KD (nếu cấp đổi lại là lần gần nhất). Đối với tổ hợp tác là Hợp đồng hợp tác.
- (4) Ghi thông tin về Số lượng sản phẩm.
- (5) Trích dẫn cụ thể số Quyết định, tên Quyết định và cơ quan ban hành Quyết định.

Số: 68/2023/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 13 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng
và xử lý cấp bách sự cố đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

Căn cứ Thông tư số 68/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí chi thường xuyên thực hiện duy tu, bảo dưỡng đê điều và xử lý cấp bách sự cố đê điều;

Xét Tờ trình số 379/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng kinh phí duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Nội dung chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều

1. Nội dung chi duy tu, bảo dưỡng đê điều

- a) Sửa chữa, cải tạo, gia cố mặt đê;
- b) Sửa chữa gia cố đường gom, đường hành lang chân đê, dốc lên xuống đê trong phạm vi bảo vệ đê điều;
- c) Sửa chữa và trồng cỏ mái đê, cơ đê, chân đê, mái kè;
- d) Đắp đất, trồng, duy trì, chăm sóc cây chắn sóng;
- đ) Khảo sát, phát hiện và xử lý mối và các ẩn họa trong thân đê; khoan phụt vữa gia cố chất lượng thân đê;
- e) Kiểm tra đánh giá chất lượng cống dưới đê; xử lý các hư hỏng nhỏ; nạo vét thượng, hạ lưu cống dưới đê;
- g) Kiểm tra hiện trạng kè bảo vệ đê; tu sửa các hư hỏng nhỏ của kè; nạo vét rãnh thoát nước đỉnh kè;
- h) Bổ sung, sửa chữa các công trình phục vụ việc quản lý, bảo vệ đê điều: Cột mốc trên đê; cột chỉ giới, cột thủy chí; biển báo đê điều; trạm và thiết bị quan trắc, kho, bãi chứa vật tư dự phòng chống bão, lũ;
- i) Sửa chữa các công trình phục vụ việc quản lý, bảo vệ đê điều: Công trình phân lũ, làm chậm lũ; công trình tràn sự cố; giếng giảm áp; điểm canh đê;
- k) Bổ sung, bảo dưỡng, thu gom vật tư dự trữ phòng, chống lụt bão liên quan đến đê điều;
- l) Khảo sát địa hình, địa chất, khảo sát mặt cắt cố định ngang sông định kỳ, đo đạc sơ họa diễn biến lòng dẫn; bổ sung cơ sở dữ liệu về đê điều phục vụ công tác quản lý đê điều và phòng, chống lụt, bão;
- m) Các công việc khác có liên quan trực tiếp tới công tác duy tu, bảo dưỡng đê điều theo quy định tại Luật Đê điều, pháp luật có liên quan và được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).

2. Nội dung chi xử lý cấp bách sự cố đê điều

- a) Xử lý sạt trượt mái đê, mái kè;
- b) Xử lý nứt đê;
- c) Xử lý sập tổ mối trên đê;
- d) Xử lý sụt, lún thân đê;
- đ) Xử lý đoạn bờ sông bị sạt trượt có nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn đê điều;
- e) Xử lý rò rỉ, thấm, tổ mối và các khuyết tật khác trong thân đê;
- g) Xử lý lở sủi, mạch sủi, bãi sủi, mạch đùn, bực đất, giếng phụt;
- h) Xử lý trường hợp nước lũ tràn qua đỉnh đê;
- i) Xử lý các sự cố hư hỏng cống qua đê;

k) Hàn khẩu đê;

l) Xử lý giếng giảm áp làm việc không bình thường: tắc giếng; nước từ trong giếng, khu vực cát thấm lọc có hiện tượng nước đục và kéo theo bùn cát thoát ra ngoài.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Số: 69/2023/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 13 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định một số chính sách thực hiện bố trí dân cư các vùng thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 năm 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 380/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này Quy định một số chính sách thực hiện bố trí dân cư các vùng thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hộ gia đình được bố trí ổn định nơi ở theo hình thức tái định cư tập trung hoặc xen ghép được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm:

a) Hộ gia đình đang sinh sống trong vùng thiên tai có nguy cơ mất nhà ở, đất ở do sạt lở sụt lún đất, lũ quét, ngập lụt, nước dâng; vùng đặc biệt khó khăn do thiếu đất, nước để sản xuất; các làng chài trên sông nước và khu vực bị ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

b) Các hộ gia đình thuộc dự án sắp xếp và ổn định dân cư vùng sạt lở xã Thắng Cương (nay là Thị trấn Nham Biền), huyện Yên Dũng giai đoạn 2; các hộ gia đình sinh sống tại làng chài thuộc xã Vân Hà, huyện Việt Yên; các hộ gia đình trong vùng có nguy cơ xảy ra sạt lở sụt lún đất, lũ quét, ngập lụt, nước dâng trên địa bàn huyện Lục Ngạn.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dân đến và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ bố trí dân cư.

3. Đối tượng áp dụng thuộc khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm đối tượng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt chương trình mục tiêu Quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Bố trí dân cư phải gắn với đất sản xuất, phù hợp quy hoạch xây dựng nông thôn mới và các quy hoạch khác trên địa bàn. Bố trí dân cư để khắc phục, phòng, tránh và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai như sạt lở sụt lún đất, lũ quét, ngập lụt, nước dâng gây ra, trong đó các hộ gia đình mất nhà ở, chỗ ở được ưu tiên thực hiện trước.

2. Bố trí dân cư phải trên cơ sở nguyện vọng và sự đồng thuận của người dân, cộng đồng dân cư, phù hợp với phong tục, tập quán sinh hoạt, sản xuất của người dân địa phương, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, đảm bảo điều kiện kết cấu hạ tầng thiết yếu, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh và môi trường sinh thái.

3. Thực hiện bố trí dân cư xen ghép là chủ yếu, kết hợp với di dân tập trung. Phạm vi bố trí dân cư chủ yếu trong địa bàn cấp xã, huyện; trường hợp bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, phải có sự thống nhất của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi dân đi và nơi dân đến.

4. Mỗi hộ gia đình chỉ được hỗ trợ một lần.

Điều 4. Điều kiện hỗ trợ

1. Hộ gia đình phải di chuyển đến chỗ ở mới theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hộ gia đình chỉ được hỗ trợ khi có một chỗ ở duy nhất tại khu vực có nguy cơ xảy ra thiên tai hoặc khu vực đặc biệt khó khăn mà không có chỗ ở tại khu vực khác, được chính quyền nơi dân đi xác nhận.

Điều 5. Nội dung, phương thức và mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ công tác di chuyển.

a) Nội dung hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí trực tiếp cho hộ gia đình để thực hiện di chuyển người và tài sản đến nơi ở mới, thực hiện khai hoang đất sản xuất, xây dựng nhà ở, mua lương thực trong thời gian đầu tại nơi tái định cư, khoan giếng nước sinh hoạt nơi không có điều kiện xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung.

b) Mức hỗ trợ: 30 triệu đồng/hộ gia đình.

c) Phương thức hỗ trợ

Hỗ trợ trực tiếp chủ hộ gia đình hoặc người được chủ hộ gia đình ủy quyền nhận hỗ trợ sau khi đã hoàn thành việc di chuyển đến nơi ở mới an toàn. Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện dự án chi trả tiền hỗ trợ cho các hộ gia đình trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày các hộ gia đình đã di chuyển đến nơi ở mới được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dân đến xác nhận.

2. Hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhận dân xen ghép.

a) Nội dung hỗ trợ

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhận dân xen ghép được hỗ trợ để thực hiện các nội dung: Điều chỉnh đất ở, đất sản xuất giao cho các hộ gia đình mới đến, xây mới hoặc nâng cấp lớp học, trạm y tế, thủy lợi nội đồng, đường dân sinh, công trình điện sinh hoạt, công trình cấp nước cộng đồng. Các hạng mục công trình được lựa chọn để nâng cấp hoặc đầu tư mới theo thứ tự ưu tiên, có sự tham gia của cộng đồng người dân sở tại.

b) Mức hỗ trợ: 60 triệu đồng/hộ gia đình.

c) Phương thức hỗ trợ

Hỗ trợ điều chỉnh đất ở, đất sản xuất: Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện dự án hỗ trợ sau khi Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thành công tác điều chỉnh đất ở, đất sản xuất và giao cho các hộ gia đình.

Hỗ trợ công trình: Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện dự án hỗ trợ thông qua việc xây dựng, bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, sử dụng theo quy định.

3. Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp.

a) Nội dung hỗ trợ

Hỗ trợ hộ gia đình mua sắm nông cụ, máy móc hoặc hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm bền vững trực tiếp cho lao động thuộc hộ gia đình được bố trí đến vùng dự án ổn định dân cư để chuyển đổi nghề nghiệp.

b) Mức hỗ trợ

Hộ gia đình được hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/hộ gia đình để mua sắm nông cụ, máy móc, làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp, làm các ngành nghề khác trong trường hợp chính quyền địa phương không bố trí được đất sản xuất.

Trường hợp không có nhu cầu mua sắm nông cụ, máy móc: Hộ gia đình được hỗ trợ học nghề cho một lao động để chuyển đổi nghề nghiệp theo quy định tại Quyết định số 6/2023/QĐ-UBND ngày 01/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định danh mục nghề và mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

c) Phương thức hỗ trợ

Căn cứ hóa đơn tài chính mua sắm nông cụ, máy móc của hộ gia đình hoặc hóa đơn, chứng từ của lao động tham gia học nghề để chuyển đổi nghề nghiệp được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dân đến xác nhận, trong thời hạn 10 ngày làm việc cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện dự án chi trả tiền hỗ trợ cho các hộ gia đình.

Điều 6. Nguồn kinh phí

Nguồn vốn ngân sách tỉnh, nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XIX, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Số: 03/2016/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 04 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý, khai thác, sử dụng diện tích
mặt nước hồ chứa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND số 31/2004/QH11 ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 72/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ Về quản lý an toàn đập;

Căn cứ Nghị định số 112/2008/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ Về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 142/TTr-SNN ngày 16/10/2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý, khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Giám đốc Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

QUY ĐỊNH

**Quản lý, khai thác, sử dụng diện tích
mặt nước hồ chứa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND
ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định quản lý, khai thác, sử dụng diện tích mặt nước đối với các hồ có dung tích chứa toàn bộ từ 300.000m³ (ba trăm nghìn mét khối nước trở lên) (sau đây viết tắt là hồ) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (cụ thể tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này).

2. Các nội dung không nêu tại Quy định này được thực hiện theo Luật Tài nguyên nước năm 2012, Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi năm 2001 và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước và nước ngoài được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho quản lý, khai thác, sử dụng và các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước và nước ngoài được thuê sử dụng diện tích mặt nước các hồ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước (bao gồm các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp) có chức năng quản lý nhà nước đối với các hồ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ

1. Bảo đảm giữ nguyên trạng diện tích mặt nước hồ, không làm thay đổi hoặc ảnh hưởng đến chức năng, nhiệm vụ chính của hồ được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thiết kế của hồ khi xây dựng, bảo đảm an toàn cho hồ.

2. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hồ; phải sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả.

3. Ranh giới quản lý, khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ được thể hiện trên bản vẽ thiết kế bình đồ lòng hồ hoặc bản đồ quy hoạch sử dụng mặt nước hồ và trên thực địa.

4. Quản lý, khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ phải gắn với bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác.

Điều 4. Các hành vi bị cấm

1. Lấn chiếm diện tích mặt nước hồ; cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới công trình trên hồ khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép.
2. Sử dụng lòng hồ và mặt nước hồ trái với quyết định giao quản lý, khai thác, sử dụng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.
3. Các hoạt động gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước và môi trường, thải chất thải, nước thải không đạt tiêu chuẩn môi trường vào hồ, làm mất cảnh quan môi trường, huỷ hoại hoặc gây hư hỏng các công trình liên quan của hồ.
4. Hồ có thêm nhiệm vụ cấp nước sinh hoạt hoặc dự kiến cấp nước sinh hoạt (tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này) tuyệt đối không được sử dụng mặt nước để nuôi trồng thủy sản, nhà hàng, dịch vụ ăn uống, hoạt động dịch vụ du lịch, giải trí gây ô nhiễm nguồn nước.
5. Gây cản trở quá trình quản lý vận hành, điều tiết nước hồ; các hành vi chống người thi hành công vụ.
6. Khai thác các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng đang cư trú trong lòng hồ; nuôi trồng các động, thực vật lạ không rõ nguồn gốc, xâm hại nghiêm trọng đến hệ động, thực vật lòng hồ.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Thực hiện kê khai hiện trạng diện tích mặt nước hồ và hiện trạng khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ

1. Hằng năm, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (Ủy ban nhân dân cấp huyện), các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình thủy lợi của tỉnh (Công ty TNHH MTVTCTTL) tổ chức thực hiện việc kê khai hiện trạng diện tích mặt nước hồ và hiện trạng khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ trên địa bàn theo phân cấp tại Quyết định số 97/2010/QĐ-UBND ngày 30/8/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (sau đây viết tắt là Quyết định số 97/2010/QĐ-UBND) và gửi báo cáo kết quả về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị, địa phương thực hiện nhiệm vụ kê khai hiện trạng diện tích mặt nước hồ và hiện trạng khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 6. Quản lý, khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện, các Công ty TNHH MTVTCTTL của tỉnh có trách nhiệm quản lý, khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ theo đúng quy hoạch tài nguyên nước, đúng chức năng của hồ được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Trường hợp sử dụng mặt nước hồ của công trình thủy lợi để phát điện, nuôi trồng thủy sản kinh doanh dịch vụ du lịch, giải trí thì phải được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định tại Điều 7 Quy định này.

3. Đối với các hồ nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên hoặc nằm trong phạm vi bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, có giá trị cao về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa và bảo vệ, phát triển hệ sinh thái tự nhiên thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa.

Điều 7. Thẩm quyền chấp thuận sử dụng mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí

1. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận sử dụng mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí đối với các hồ do các Công ty TNHH MTVTCTTL của tỉnh quản lý;

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận sử dụng mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí đối với các hồ do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý.

Điều 8. Trình tự, hồ sơ chấp thuận sử dụng mặt nước hồ để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí

1. Đối với hồ do các Công ty TNHH MTVTCTTL của tỉnh quản lý:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng mặt nước hồ chứa để phát điện, nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí gửi 02 (hai) bộ hồ sơ (01 (một) bộ gốc, 01 (một) bộ sao chụp) theo quy định tại khoản 3 Điều này về Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản xin ý kiến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản tham gia ý kiến.

c) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, chấp thuận sử dụng mặt nước hồ chứa để phát điện nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí gửi cá nhân, tổ chức và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản nêu rõ lý do.

d) Các Công ty TNHH MTVTCTTL căn cứ vào văn bản chấp thuận phương án sử dụng mặt nước hồ chứa để phát điện nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí của cơ quan có thẩm quyền làm căn cứ ký hợp đồng.

2. Trình chấp thuận sử dụng mặt nước hồ chứa để phát điện, nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí đối với hồ do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý.

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng mặt nước hồ chứa để phát điện, nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí gửi 02 (hai) bộ hồ sơ (01 (một) bộ gốc, 01 (một) bộ sao chụp) theo quy định tại khoản 3 Điều này về phòng Tài nguyên và Môi trường của huyện, thành phố.

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Tài nguyên và Môi trường có văn bản xin ý kiến Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản tham gia ý kiến.

c) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, Phòng Tài nguyên và Môi trường xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận sử dụng mặt nước hồ chứa để phát điện, nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí gửi cá nhân, tổ chức. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản nêu rõ lý do.

d) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (Ủy ban nhân dân cấp xã), đơn vị tổ chức, cá nhân được giao trực tiếp quản lý hồ căn cứ vào văn bản chấp thuận phương án sử dụng mặt nước hồ chứa để phát điện nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí của cơ quan có thẩm quyền làm căn cứ ký hợp đồng.

3. Thành phần hồ sơ

a) Đơn đề nghị cho thuê sử dụng diện tích mặt nước hồ (theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này);

b) Phương án sản xuất kinh doanh diện tích mặt nước hồ.

Điều 9. Thời hạn hợp đồng và mức thu tiền sử dụng nước, tiền thuê diện tích mặt nước hồ

1. Thời hạn hợp đồng thuê mặt nước hồ, sử dụng nước hồ theo phương án sản xuất kinh doanh và chu kỳ sản xuất nhưng không quá 10 (mười) năm cho một lần hợp đồng. Đối với trường hợp thuê để nuôi trồng thủy sản, diện tích mặt nước hồ cho thuê được tính là diện tích mặt nước bình quân hàng năm do Ủy ban nhân dân cấp huyện, các Công ty TNHH MTVTCTTL thống kê, công bố làm cơ sở ký kết hợp đồng.

2. Mức thu tiền sử dụng nước và đơn giá thuê mặt nước:

Mức thu tiền sử dụng nước áp dụng theo quy định tại Quyết định số 150/2013/QĐ-UBND ngày 02/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc Quy định mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực, mức trần phí dịch vụ lấy nước từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 639/2013/QĐ-UBND ngày 29/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc sửa đổi Khoản 1, Điều 1 Quyết định số 150/2013/QĐ-UBND ngày 02/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc Quy định mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực, mức trần phí dịch vụ lấy nước từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Trong trường hợp các văn bản đã dẫn chiếu được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

3. Sản lượng cá: Đối với hồ có diện tích mặt nước nhỏ hơn 50 (năm mươi) ha, giá trị sản lượng áp dụng 0,2tấn/ha/năm; đối với hồ có diện tích mặt nước từ 50 (năm mươi) ha trở lên giá trị sản lượng áp dụng 0,15tấn/ha/năm.

4. Đơn giá: Áp dụng đơn giá bình quân năm theo giá thị trường, giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định sau khi có ý kiến thẩm định của Sở Tài chính.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Tổ chức triển khai, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, các Công ty TNHH MTVTCTTL của tỉnh và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quy định này và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện với Ủy ban nhân dân tỉnh; chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

b) Tổ chức hướng dẫn các đơn vị và địa phương xác định mực nước thiết kế của hồ, phân giới cấm mốc khu vực lòng hồ, phạm vi mặt nước hồ, kỹ thuật quản lý vận hành hồ, áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật vào quản lý, khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ phát huy hiệu quả.

c) Hằng năm, thực hiện kiểm tra thường xuyên, định kỳ hoặc đột xuất việc quản lý, khai thác, sử dụng diện tích mặt nước các hồ; lập bổ sung, ban hành danh mục các nội dung bị cấm của các hồ thuộc quy định này; tổ chức đào tạo, tập huấn cho người trực tiếp quản lý vận hành, bảo vệ hồ.

2. Các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình chủ trì hoặc phối hợp thực hiện, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các quy định về quản lý mặt nước hồ chứa theo quy định của pháp luật và Quy định này.

Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về diện tích mặt nước các hồ trên địa bàn theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã xác định mực nước thiết kế của hồ, phân giới cấm mốc khu vực lòng hồ, phạm vi mặt nước hồ, kê khai hiện trạng diện tích mặt nước hồ và hiện trạng khai thác, sử dụng mặt nước hồ theo phân cấp quản lý, tổng hợp kết quả báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được thuê sử dụng diện tích mặt nước hồ lập phương án sản xuất kinh doanh diện tích mặt nước hồ do địa phương quản lý trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

3. Căn cứ Quy định này, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng Quy định quản lý, khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ đối với các hồ có dung tích dưới 300.000 m³ (ba trăm nghìn mét khối) nước trữ xuống do Ủy ban nhân dân cấp mình quản lý.

4. Tuyên truyền, phổ biến Quy định này và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến các địa phương và nhân dân trên địa bàn để tổ chức thực hiện.

Điều 12. Trách nhiệm của các Công ty TNHH MTVTCTTL

1. Quản lý, khai thác và bảo vệ hồ theo đúng quy định pháp luật hiện hành và Quy định này.

2. Xác định mực nước thiết kế của hồ, phân giới cấm mốc khu vực lòng hồ, phạm vi mặt nước hồ, tổ chức kê khai hiện trạng diện tích mặt nước hồ và hiện trạng khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ theo phân cấp quản lý, tổng hợp kết quả báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Phối hợp với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được thuê sử dụng diện tích mặt nước hồ lập phương án sản xuất kinh doanh diện tích mặt nước hồ do đơn vị quản lý trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.

4. Báo cáo định kỳ hằng năm hoặc đột xuất khi có sự thay đổi về hiện trạng mặt nước các hồ và thực trạng quản lý, khai thác diện tích mặt nước hồ với các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Hướng dẫn và tư vấn về chuyên môn quản lý, khai thác và phân phối nước cho các xã, phường, thị trấn, tổ chức hợp tác dùng nước để nâng cao hiệu quả sử dụng diện tích mặt nước các hồ, phòng tránh ô nhiễm và cạn kiệt nguồn nước tại các hồ.

Điều 13. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được thuê diện tích mặt nước hồ

1. Sử dụng có hiệu quả diện tích mặt nước các hồ, bảo đảm các yêu cầu về phòng, chống, suy giảm, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước, đảm bảo chất lượng nguồn nước phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh.

2. Phối hợp với cơ quan, đơn vị quản lý hồ thực hiện tốt phương án phòng chống lụt bão, bảo đảm an toàn công trình trong mùa mưa bão; sử dụng và bảo vệ diện tích mặt nước hồ được giao theo quy định này các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

3. Thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng được ký kết với cơ quan, đơn vị được giao quản lý hồ.

Điều 14. Thực hiện hợp đồng

1. Đại diện cơ quan, đơn vị quản lý hồ (gọi là bên giao thầu) và tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được thuê diện tích mặt nước hồ (gọi là bên nhận thầu) ký kết hợp đồng sử dụng diện tích mặt nước hồ (theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quy định này) và gửi hợp đồng đã được ký kết đến cơ quan có chức năng quản lý nhà nước đối với các hồ trên địa bàn tỉnh theo phân cấp tại Quyết định số 97/2010/QĐ-UBND để theo dõi, kiểm tra.

2. Hợp đồng bị thu hồi khi bên nhận thầu không thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng được ký kết; trong quá trình thực hiện hợp đồng gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến các nhiệm vụ của hồ như: tưới, cấp nước, phòng chống lụt bão và vi phạm các hành vi bị cấm quy định tại Điều 4 Quy định này.

3. Xử lý tranh chấp hợp đồng: Khi xảy ra tranh chấp hợp đồng giữa bên giao thầu và bên nhận thầu, cơ quan có chức năng quản lý nhà nước đối với các hồ trên địa bàn tỉnh theo phân cấp tại Quyết định số 97/2010/QĐ-UBND có trách nhiệm xem xét giải quyết; hoặc xử lý theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 15. Xử lý chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình đã được cấp giấy phép, ký hợp đồng sử dụng diện tích

mặt nước hồ để kinh doanh nhà hàng, dịch vụ du lịch, nuôi trồng thủy sản trước ngày Quy định này có hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện thời gian và mức thu tiền sử dụng nước và đơn giá thuê mặt nước theo hợp đồng đã được ký kết, đồng thời thực hiện các nội dung khác về quản lý, khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ theo quy định tại Quyết định này kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, và các văn bản pháp luật có liên quan. Trường hợp đặc biệt ngoài nuôi trồng thủy sản do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

2. Các cơ sở đang hoạt động gây ô nhiễm nguồn nước phải có giải pháp và tổ chức thực hiện để khắc phục tình trạng ô nhiễm nguồn nước xong trước ngày 31/01/2016, đồng thời báo cáo kết quả khắc phục trước ngày 15/02/2016 về Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các hồ do Công ty TNHH MTVTCTTL của tỉnh quản lý và về Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với các hồ do Ủy ban nhân dân cấp mình quản lý.

Điều 16. Điều khoản thi hành

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Phụ lục I. DANH MỤC HỒ CÓ DUNG TÍCH CHỨA TỪ 300.000M³ TRỞ LÊN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

STT	Tên hồ chứa	Địa điểm (xã - huyện)	Dung tích hồ (Triệu m ³)	Nhiệm vụ công trình			Đơn vị quản lý, vận hành
				FTuổi (ha)	Cung cấp nước	Phát điện (MW)	
1	2	3	4	5	6	7	8
A	Công ty TNHH một thành viên KTCTTL: 41 hồ						
I	Công ty Sông Cầu 01 hồ (huyện Yên Thế)						
1	Hồ Đá Ong	Xã Tiên Thắng - huyện Yên thế	6.71	2000	Cấp nước tưới		Công TNHH một thành viên KTCTTL Sông Cầu
II	Công ty Cầu Sơn: 13 hồ (Lạng Sơn 1, Lạng Giang 1, Lục Nam 11)						
1	Hồ Cẩm Sơn	Huyện Hữu Lũng - tỉnh Lạng Sơn	249.75	24100	Cấp nước tưới, cấp nước sinh hoạt và phát điện	4500	Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Cầu Sơn
2	Hồ Hồ Cao	Xã Hương sơn - huyện Lạng Giang	1.735	210	Cấp nước tưới		
3	Hồ Suối Nứa	Xã Đông Hưng - huyện Lục Nam	6.277	1070	Cấp nước tưới		
4	Hồ Suối Mỡ	Xã Nghĩa Phương - huyện Lục Nam	2.024	540	Cấp nước tưới và cấp nước phục vụ du lịch		
5	Hồ Chùa Ông	Xã Đông Phú - huyện Lục Nam	1.4	185	Cấp nước tưới		
6	Hồ Ba Bãi	Xã Bảo Sơn - huyện Lục Nam	1.25	160	Cấp nước tưới		
7	Hồ Cửa Cốc	Xã Huyền Sơn - huyện Lục Nam	1.32	145	Cấp nước tưới		
8	Hồ Khe Ráy	Xã Nghĩa Phương - huyện Lục Nam	1.42	190	Cấp nước tưới		

9	Hồ Khoanh Song	Xã Vô Tranh - huyện Lục Nam	1.31	170	Cấp nước tưới		Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Cầu Sơn
10	Hồ Khe Cát	Xã Trường Sơn - huyện Lục Nam	1.48	175	Cấp nước tưới		
11	Hồ Đá Cốc	Xã Nghĩa Phương - huyện Lục Nam	1.05	145	Cấp nước tưới		
12	Hồ Cây Đa	Xã Đông phú - huyện Lục Nam	2.490	400	Cấp nước tưới		
13	Hồ Va Khê	Xã Đông Phú - huyện Lục Nam	0.95	125	Cấp nước tưới		
III	Công ty Lục Ngạn: 18 hồ (Lục Ngạn 12 hồ, Sơn Động 6 hồ)						
1	Hồ Khuôn Thân	Xã Kiên Lao - huyện Lục Ngạn	16.100	762	Cấp nước tưới		Công ty TNHH một thành viên KCTTL Lục Ngạn
2	Hồ Làng Thum	Xã Quý Sơn - huyện Lục Ngạn	8.335	1,645	Cấp nước tưới		
3	Hồ Đá Mài	Xã Hồng Giang - huyện Lục Ngạn	1.475	580	Cấp nước tưới		
4	THồ rại Muối	Xã Giáp Sơn - huyện Lục Ngạn	1.761	500	Cấp nước tưới		
5	Hồ Đồng Cốc	Xã Đồng Cốc - huyện Lục Ngạn	2.053	511	Cấp nước tưới		
6	Hồ Dộc Bầu	Xã Biên Sơn - huyện Lục Ngạn	1.071	324	Cấp nước tưới		
7	Hồ Bầu Lầy	Xã Trù Hựu - huyện Lục Ngạn	2.664	770	Cấp nước tưới		
8	Hồ Khe Sàng	Xã Đèo Gia - huyện Lục Ngạn	1.456	444	Cấp nước tưới		
9	Hồ Hàm Ròng	Xã Nam Dương - huyện Lục Ngạn	1.160	170	Cấp nước tưới		
10	Hồ Khuôn Vồ	Xã Tân Lập - huyện Lục Ngạn	1.460	425	Cấp nước tưới		
11	Hồ Đồng Man	Xã Biển Động - huyện Lục Ngạn	0.61	140	Cấp nước tưới		
12	Hồ Lòng Thuyền	Xã Tân Mộc - huyện Lục Ngạn	0.57	330	Cấp nước tưới		

13	Hồ Khe Đặng	Xã Vĩnh Khương - huyện Sơn Động	1.354	63.55	Cấp nước tưới, nước sinh hoạt		Công ty TNHH một thành viên KCTTL Lục Ngạn
14	Hồ Khe Chảo	Xã Long Sơn - huyện Sơn Động	1.287	62.95	Cấp nước tưới		
15	Hồ Khuôn Thắm	Xã Quế Sơn - huyện Sơn Động	1.010	26.01	Cấp nước tưới		
16	Hồ Khe Hắt	Xã Vĩnh Khương - huyện Sơn Động	2.24	49.38	Cấp nước tưới		
17	Hồ Khe Áng	Xã Yên Định - huyện Sơn Động	0.5	3.9	Cấp nước tưới		
18	Hồ Lân	Xã Giáo Liêm - huyện Sơn Động	0.32	8.45	Cấp nước tưới		
IV	Công ty Yên Thế: 9 hồ						
1	Hồ Cầu Rễ	Xã Tiến Thắng - huyện Yên Thế	5.4	700	Cấp nước tưới		Công Ty TNHH một thành viên KTCTTL Yên Thế
2	Hồ Suối Cây	Xã Đồng Hưu - huyện Yên Thế	5.2	700	Cấp nước tưới		
3	Hồ Ngạc Hai	Xã Xuân Lương - huyện Yên Thế	1.596	700	Cấp nước tưới		
4	Hồ Chùa Sừng	Xã Canh Nậu - huyện Yên Thế	1.146	130	Cấp nước tưới		
5	Hồ Cầu Cháy	Xã Hồng Kỳ - huyện Yên Thế	0.82	120	Cấp nước tưới		
6	Hồ Cầu Cài	Xã Đông Sơn - huyện Yên Thế	0.79	88	Cấp nước tưới		
7	Hồ Suối Vén	Xã Xuân Lương - huyện Yên Thế	0.8	130	Cấp nước tưới		
8	Hồ Chông Chênh	Xã Đồng Vương - huyện Yên Thế	0.635	80	Cấp nước tưới		
9	Hồ Hồng Lĩnh	Xã An Thượng - huyện Yên Thế	0.543	100	Cấp nước tưới		
B	UBND các huyện, Thành phố: 63 hồ						
I	Huyện Yên Thế: 8 hồ						

1	Hồ Bản Càng	Xã Tam Tiến- Huyện Yên Thế	0.4	85	Cấp nước tuổi		UBND xã
2	Hồ Chín Suối	Xã Đồng Hưu- Huyện Yên Thế	0.45	60	Cấp nước tuổi		
3	Hồ Đèo Sắt	Xã Đồng Hưu- Huyện Yên Thế	0.45	70	Cấp nước tuổi		
4	Hồ Tân Gia	Xã Tân Hiệp- Huyện Yên Thế	0.36	30	Cấp nước tuổi		
5	Hồ Cầu Đá	Xã An Thượng- Huyện Yên Thế	0.34	60	Cấp nước tuổi		
6	Hồ Thân Phù	Xã Hương Vĩ- Huyện Yên Thế	0.35	45	Cấp nước tuổi		
7	Hồ Rừng Tổ	Xã Hương Vĩ- Huyện Yên Thế	0.35	51	Cấp nước tuổi		
8	Hồ Yên Thượng	Xã Tam Hiệp- Huyện Yên Thế	0.35	25	Cấp nước tuổi		
II	Huyện Lục Ngạn: 37 hồ						
1	Hồ Cầu Lậu	Xã Mỹ Sơn - huyện Lục Ngạn	0.40	52	Cấp nước tuổi		UBND xã
2	Hồ Suối Nứa	Xã Kiên Lao - huyện Lục Ngạn	0.40	45	Cấp nước tuổi		
3	Hồ Ba Chân	Xã Kiên Lao -huyện Lục Ngạn	0.40	51	Cấp nước tuổi		
4	Hồ Bóm	Xã Tân Quang - huyện Lục Ngạn	0.40	56	Cấp nước tuổi		
5	Hồ Vành Dây	Xã Giáp Sơn - huyện Lục Ngạn	0.40	61	Cấp nước tuổi		
6	Hồ Tân Tiến	Xã Trù Hựu - huyện Lục Ngạn	0.40	43	Cấp nước tuổi		
7	Hồ Khanh Thông	Xã Trù Hựu - huyện Lục Ngạn	0.40	39	Cấp nước tuổi		
8	Hồ An Ninh	Xã Trù Hựu - huyện Lục Ngạn	0.40	47	Cấp nước tuổi		
9	Hồ 38	Xã Trù Hựu - huyện Lục Ngạn	0.40	53	Cấp nước tuổi		
10	Hồ Khuân Nà	Xã Thanh Hải - huyện Lục Ngạn	0.40	57	Cấp nước tuổi		
11	Hồ Khe Sàng	Xã Đèo Gia - huyện Lục Ngạn	0.40	60	Cấp nước tuổi		
12	Hồ Thung	Xã Đèo Gia - huyện Lục Ngạn	0.40	46	Cấp nước tuổi		

13	Hồ Khe Kìm	Xã Đèo Gia - huyện Lục Ngạn	0.40	52	Cấp nước tưới		UBND xã
14	Hồ Tư Hai	Xã Quý Sơn - huyện Lục Ngạn	0.40	55	Cấp nước tưới		
15	Hồ 40	Xã Quý Sơn - huyện Lục Ngạn	0.40	41	Cấp nước tưới		
16	Hồ Khuôn Chung	Xã Phong Vân - huyện Lục Ngạn	0.45	61	Cấp nước tưới		
17	Hồ Vật Phú	Xã Tân Hoa - huyện Lục Ngạn	0.30	50	Cấp nước tưới		
18	Hồ Thanh Văn 2	Xã Tân Hoa - huyện Lục Ngạn	0.30	43	Cấp nước tưới		
19	Hồ Phật Trì	Xã Tân Hoa - huyện Lục Ngạn	0.30	45	Cấp nước tưới		
20	Hồ Trại Một	Xã Phượng Sơn - huyện Lục Ngạn	0.30	51	Cấp nước tưới		
21	Hồ Cầu Súm	Xã Phượng Sơn - huyện Lục Ngạn	0.30	60	Cấp nước tưới		
22	Hồ Đập Khanh	Xã Phượng Sơn - huyện Lục Ngạn	0.30	47	Cấp nước tưới		
23	Hồ Đập Cầu Đá	Xã Phượng Sơn - huyện Lục Ngạn	0.30	55	Cấp nước tưới		
24	Hồ Hăng	Xã Hồng Giang - huyện Lục Ngạn	0.30	62	Cấp nước tưới		
25	Hồ Quán Ngọt	Xã Hồng Giang - huyện Lục Ngạn	0.30	45	Cấp nước tưới		
26	Hồ Ôi	Xã Nghĩa Hồ - huyện Lục Ngạn	0.30	47	Cấp nước tưới		
27	Hồ Dọc Song	Xã Biên Sơn - huyện Lục Ngạn	0.30	58	Cấp nước tưới		
28	Hồ Mỏ Quạ	Xã Biên Sơn - huyện Lục Ngạn	0.30	45	Cấp nước tưới		
29	Hồ Khuân Riêng	Xã Cẩm Sơn - huyện Lục Ngạn	0.30	56	Cấp nước tưới		
30	Hồ Cáp	Xã Mỹ Sơn - huyện Lục Ngạn	0.30	39	Cấp nước tưới		
31	Hồ Thôn Họ	Xã Kiên Lao - huyện Lục Ngạn	0.30	57	Cấp nước tưới		
32	Hồ Chảo Mới	Xã Giáp Sơn - huyện Lục Ngạn	0.30	51	Cấp nước tưới		
33	Hồ Bèo	Xã Giáp Sơn - huyện Lục Ngạn	0.30	48	Cấp nước tưới		

34	Hồ Đồi Đỏ	Xã Thanh Hải - huyện Lục Ngạn	0.30	61	Cấp nước tưới		UBND xã
35	Hồ Kim Thạch	Xã Thanh Hải - huyện Lục Ngạn	0.30	56	Cấp nước tưới		
36	Hồ Quế	Xã Thanh Hải - huyện Lục Ngạn	0.30	54	Cấp nước tưới		
37	Hồ Khả Lã	Xã Tân Lập - huyện Lục Ngạn	0.30	56	Cấp nước tưới		
III	Huyện Sơn Động: 16 hồ						
1	Hồ Khe Khoang	Xã Hữu Sản - huyện Sơn Động	0.450	49	Cấp nước tưới		UBND Xã
2	Hồ Thung	Xã Vân Sơn - huyện Sơn Động	0.460	47	Cấp nước tưới		
3	Hồ Thảm	Xã Tuấn Đạo - huyện Sơn Động	0.400	42	Cấp nước tưới		
4	Hồ Mìn	Xã Quế Sơn - huyện Sơn Động	0.400	50	Cấp nước tưới		
5	Hồ Khe Vín	Xã Hữu Sản - huyện Sơn Động	0.350	37	Cấp nước tưới		
6	Hồ Thâm Tặc	Xã Hữu Sản - huyện Sơn Động	0.360	39	Cấp nước tưới		
7	Hồ Nà Trắng	Xã An Lạc - huyện Sơn Động	0.360	25	Cấp nước tưới		
8	Hồ Khe Liềng	Xã An Lạc - huyện Sơn Động	0.360	34	Cấp nước tưới		
9	Hồ Đồng Bầy	Xã An Lạc - huyện Sơn Động	0.360	41	Cấp nước tưới		
10	Hồ Cò Liu	Xã An Lạc - huyện Sơn Động	0.370	36	Cấp nước tưới		
11	Hồ Đồng Bài	Xã An Lạc - huyện Sơn Động	0.365	41	Cấp nước tưới		
12	Hồ Đồng Dương	Xã An Lạc - huyện Sơn Động	0.360	39	Cấp nước tưới		
13	Hồ Thôn Nghèo	Xã Tuấn Đạo - huyện Sơn Động	0.300	42	Cấp nước tưới		
14	Hồ Ao Sen	Xã An Bá - huyện Sơn Động	0.350	37	Cấp nước tưới		
15	Hồ Thông Tin	Xã Chiên Sơn - huyện Sơn Động	0.350	45	Cấp nước tưới		
16	Hồ Khuôn Réo	Xã Giáo Liêm - huyện Sơn Động	0.350	35	Cấp nước tưới		

IV	Huyện Yên Dũng: 02 hồ						
1	Hồ Đùng đùng	Xã Nham Sơn - huyện Yên Dũng	0.45	45	Cấp nước tưới		UBND Xã
2	Hồ Hang dàu	Xã Nham Sơn - huyện Yên Dũng	0.30	38	Cấp nước tưới		
Tổng Cộng (A+B): 104 hồ							

Phụ lục II.
DANH MỤC HỒ CÓ DUNG TÍCH CHỨA TỪ 300.000M3 TRỞ LÊN, CẤM
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN THEO QUY MÔ CÔNG NGHIỆP, NHÀ HÀNG
VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ DU LỊCH, GIẢI TRÍ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Tên hồ chứa	Địa điểm (xã - huyện)	Dung tích hồ (Triệu m3)	Nhiệm vụ công trình			Đơn vị quản lý, vận hành
				Ftưới (ha)	Cung cấp nước	Phát điện (MW)	
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Công ty TNHH MTV KTCTTL Cầu Sơn: 02 hồ (Lạng Sơn 01, Lục Nam 01)						
1	Hồ Cẩm Sơn	Huyện Hữu Lũng - tỉnh Lạng Sơn	249.75	24100	Cấp nước tưới, nước sinh hoạt, phát điện	4500	Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Cầu Sơn
2	Hồ Suối Mỡ	Xã Nghĩa Phương - Lục Nam	2.024	540	Cấp nước tưới và cấp nước du lịch		
II	Công ty TNHH MTV KTCTTL Lục Ngạn: 01 hồ (Sơn Động 01 hồ)						
1	Hồ Khe Đặng	Xã Vĩnh Khương - huyện Sơn Động	1.354	63.55	Cấp nước tưới và cấp nước sinh hoạt		Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Lục Ngạn
Tổng cộng: 03 hồ							

Phụ lục III. Mẫu đơn đề nghị cho thuê sử dụng diện tích mặt nước hồ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND

ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Tên tổ chức, cá nhân,
hộ gia đình

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO THUÊ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC HỒ

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang

(UBND huyện, thành phố; xã, phường, thị trấn)

Tên tổ chức, cá nhân xin thuê diện tích mặt nước:.....

Địa chỉ:

Điện thoại:.....Fax.....

Địa chỉ Email.....

Đề nghị được thuê khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ (tên hồ chứa) do (tổ chức, cá nhân đang quản lý) tại vị trí....., thuộc xã (phường, thị trấn)....., huyện (thành phố)....., tỉnh Bắc Giang, Với các nội dung sau:

- Tên Phương án sản xuất kinh doanh.....

- Loại hình kinh doanh.....

- Thời hạn xin thuê khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ: số năm thuê, từ ngày..... tháng..... năm 20..... đến ngày.....tháng..... năm 20.....

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang (UBND huyện, thành phố; xã, phường, thị trấn) xem xét và cho (tên tổ chức, cá nhân, hộ gia đình xin thuê khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ) thực hiện các phương án sản xuất kinh doanh trên.

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ và nghiêm chỉnh các yêu cầu ghi trong hợp đồng (nếu được ký kết)

Tên tổ chức, cá nhân, hộ gia đình xin thuê

khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ

(Ký tên và đóng dấu hoặc ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục IV. Mẫu hợp đồng kinh tế

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND

ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

SỐ: /HĐKT

V/v

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 33/2005/QHH11 ngày 14/06/2005;

- Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

- Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

- Căn cứ Nghị định số 112/2008/NĐ-CP ngày 20/10/2008 của Chính phủ về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện thủy lợi;

- Căn cứ Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;

- Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Căn cứ Quyết định số /2016/QĐ-UBND ngày /01/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang Ban hành Quy định quản lý, khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên;

Hôm nay, ngày tháng năm 201... , tại chúng tôi gồm có:

A/Đại diện bên A:

Đại diện:.....Chức vụ:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Tài khoản:

MST:.....Điện thoại:.....

B/ Đại diện bên B:

Đại diện:.....Chức vụ:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Tài khoản:.....

MST:.....Điện thoại:.....

Hai bên cùng nhau bàn bạc thống nhất ký kết hợp đồng kinh tế với những điều khoản sau:

Điều 1: Nội dung hợp đồng

Bên A đồng ý giao cho bên B nhận thuê diện tích mặt nước hồ để

Tổng diện tích mặt nước cho thuê là

Điều 2: Địa điểm hồ chứa

Tên hồ, thuộc thôn, xã, huyện, tỉnh.....

Điều 3: Thời gian thực hiện hợp đồng

Từ ngày tháng.....năm.....

Đến ngày..... tháng năm.....

Điều 4: Giá trị và hình thức thanh quyết toán

- Giá trị hợp đồng trước thuế là:

- Thuế VAT 10%:

- **Tổng giá trị hợp đồng:**

Bằng chữ: (.....).

- Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào đơn vị (công ty hoặc xã.....).

- Hình thức thanh toán: Thanh toán một lần/năm (hoặc.....) ngay sau khi thu hoạch hoặc quyết toán năm.

Điều 5: Trách nhiệm của các bên

*** Trách nhiệm A:**

- Bàn giao diện tích mặt nước hồ chứa tại thực địa cho bên B thực hiện kèm theo bình đồ diện tích mặt nước hồ (nếu có)

- Cử cán bộ kỹ thuật theo dõi, giám sát quá trình thực hiện hợp đồng và giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) tại hồ chứa.

*** Trách nhiệm bên B:**

- Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh theo đúng phương án sản xuất kinh doanh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Huy động nhân lực, vật tư, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật theo phương án được duyệt,

- Tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn trong lao động và các quy định về quản lý, khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, ban hành kèm theo Quyết định số /2016/QĐ-UBND ngày /01/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang.

+ Cấm lấn chiếm diện tích mặt nước hồ; cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới công trình trên hồ khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép.

+ Cấm sử dụng lòng hồ và mặt nước hồ trái với quyết định giao quản lý, khai thác, sử dụng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

+ Cấm các hoạt động gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước và môi trường, thải chất thải, nước thải không đạt tiêu chuẩn môi trường vào hồ, làm mất cảnh quan môi trường, huỷ hoại hoặc gây hư hỏng các công trình liên quan của hồ.

+ Hồ có thêm nhiệm vụ cấp nước sinh hoạt hoặc dự kiến cấp nước sinh hoạt tuyệt đối không được sử dụng mặt nước để nuôi trồng thủy sản, nhà hàng, dịch vụ ăn uống, hoạt động dịch vụ du lịch, giải trí gây ô nhiễm nguồn nước.

+ Cấm các hành vi gây cản trở quá trình quản lý vận hành, điều tiết nước hồ; các hành vi chống người thi hành công vụ.

Cấm khai thác các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng đang cư trú trong lòng hồ; nuôi trồng các động, thực vật lạ không rõ nguồn gốc, xâm hại nghiêm trọng đến hệ động, thực vật lòng hồ.

Điều 6: Trách nhiệm vật chất trong thực hiện hợp đồng

- Nếu bên nào thực hiện không đúng theo hợp đồng, không đúng với phương án sản xuất kinh doanh, thời hạn thanh toán thì bên vi phạm phải chịu phạt hợp đồng theo quy định của pháp luật;

- Nếu bên B không thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng được ký kết; trong quá trình thực hiện hợp đồng gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến các nhiệm vụ của hồ như: tưới, cấp nước, phòng chống lụt bão và vi phạm các hành vi bị cấm quy định trong hợp đồng thì bên A chấm dứt và thu hồi hợp đồng;

- Việc vi phạm hợp đồng của các bên mà gây thiệt hại vật chất cho phía bên kia thì bên vi phạm phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại giá trị thực tế;

- Trong trường hợp hồ bị hư hỏng xuống cấp cần phải tu bổ sửa chữa, cải tạo nâng cấp bên A thông báo cho bên B trước 03 tháng và bên B tiếp tục phương án sản xuất kinh doanh ngay sau khi công trình được nghiệm hoàn thành đưa vào sử dụng.

Điều 7: Hiệu lực hợp đồng

- Hợp đồng được thành lập 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau;

- Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A

Số: 508/2016/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 31 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định một số nội dung hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2016-2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính Phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2008 của liên bộ Bộ Nông nghiệp & PTNT và Bộ Tài chính hướng dẫn trợ cấp gạo cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở miền núi trồng rừng thay thế nương rẫy;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 của liên bộ Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp & PTNT hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính Phủ Về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 84/TTr-SNN ngày 31 tháng 8 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định một số nội dung hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng, như sau:

1. Hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên

a) Đối tượng rừng; đối tượng được hỗ trợ; điều kiện hỗ trợ; phương thức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính Phủ Về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020 (sau viết tắt là Nghị định

số 75/2015/NĐ-CP) và Điều 5 Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của liên bộ Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp & PTNT hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP (sau viết tắt là Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT).

b) Mức hỗ trợ: hỗ trợ trồng rừng bổ sung là 1.600.000 đồng/ha/năm trong 03 năm đầu và 600.000 đồng/ha/năm cho 03 năm tiếp theo.

2. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

a) Đối tượng được hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP.

b) Mức hỗ trợ: 10.000.000 đồng/ha, hỗ trợ tiền mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công bằng tiền theo thiết kế - dự toán được phê duyệt.

3. Trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy

a) Đối tượng được trợ cấp; điều kiện được trợ cấp gạo; loại gạo trợ cấp; thực hiện trợ cấp gạo được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP và Điều 6 Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT;

Hộ gia đình trên địa bàn huyện Lục Ngạn đang được nhận hỗ trợ gạo để trồng rừng thay thế nương rẫy theo Quyết định số 2054/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh, sau năm 2018 tiếp tục được xem xét để hưởng trợ cấp gạo theo quy định tại Quyết định này.

b) Mức trợ cấp: Mức trợ cấp gạo xác định cho từng hộ gia đình căn cứ vào diện tích nương rẫy thực tế chuyển đổi sang trồng rừng, mỗi ha 700 kg/năm và mỗi khẩu được trợ cấp bình quân 10 kg/tháng.

Hộ gia đình có số nhân khẩu nhiều nhưng tham gia chuyển đổi với diện tích nương rẫy ít, thì mức trợ cấp theo diện tích nương rẫy thực tế chuyển đổi mỗi ha 700 kg/năm.

Hộ gia đình có số nhân khẩu ít nhưng tham gia chuyển đổi với diện tích nương rẫy nhiều, thì mức trợ cấp gạo tính theo khẩu là 10 kg/tháng.

Thời gian trợ cấp gạo 05 năm, theo định kỳ 03 tháng một lần tại trung tâm thôn bản nơi hộ gia đình cư trú.

Loại gạo trợ cấp là gạo tẻ thường phù hợp với nhu cầu sử dụng được sản xuất tại địa phương hoặc gạo từ Kho dự trữ Quốc gia.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2016.

2. Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này, thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Sau năm 2020, việc trợ cấp gạo theo Khoản 3, Điều 1 của Quyết định này vẫn được thực hiện tiếp và không quá 5 năm theo quy định.

Điều 3. Trách nhiệm của các Sở, ngành, UBND các huyện và các đơn vị liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và địa

phương triển khai thực hiện Quyết định này, đề xuất biện pháp xử lý và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện;

2. Ban dân tộc: Hàng năm rà soát tổng hợp báo cáo Ủy ban dân tộc công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã (khu vực II, III) vùng dân tộc và miền núi theo quy định hiện hành của Thủ tướng chính phủ.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh bố trí vốn được phân bổ theo kế hoạch 05 năm và hằng năm để thực hiện chính sách.

4. Sở Tài chính: Hướng dẫn cấp phát, quản lý và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định; kiểm tra, giám sát và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện;

5. UBND các huyện: Chỉ đạo UBND các xã điều tra thực tế, xác định xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II, III) thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định hiện hành của Chính phủ; rà soát, công nhận hộ nghèo theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho Bạc nhà nước tỉnh, Ban dân tộc, Chủ tịch UBND các huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Dương Văn Thái

Số: 747/2016/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 20 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định hỗ trợ đầu tư và quản lý, khai thác công trình
cấp nước sạch tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2014 của liên bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định mức hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn các xã miền núi và xã, thôn đặc biệt khó khăn thuộc 04 huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 168/TTr-SNN ngày 19 tháng 12 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hỗ trợ đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế các Quyết định: Số 261/2012/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang, ban hành Quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang; số 767/2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 261/2012/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

QUY ĐỊNH

Hỗ trợ đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 747/2016/QĐ-UBND
ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định hỗ trợ đối với các dự án đầu tư xây dựng (bao gồm dự án xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp) và quản lý, khai thác các công trình cấp nước sạch theo hệ thống tập trung, phục vụ cho sinh hoạt và các mục đích khác của cộng đồng dân cư nông thôn trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang.

2. Các nội dung không quy định trong Quy định này thì áp dụng theo các quy định của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư (sau đây gọi tắt là Nghị định số 15/2015/NĐ-CP) và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, hợp tác xã, tổ hợp tác, tư nhân (sau đây gọi chung là các tổ chức, cá nhân) tham gia đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang.

2. Cơ quan nhà nước và các đối tượng khác liên quan đến việc đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Điều kiện và nguyên tắc hỗ trợ

1. Điều kiện hỗ trợ

a) Có dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung được cấp có thẩm quyền phê duyệt đảm bảo đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 10, Điều 15 và Điều 20 của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP (bao gồm cả dự án xây dựng mới và dự án cải tạo, nâng cấp);

Đối với các dự án do các tổ chức, cá nhân đề xuất phải có phương án tổ chức sản xuất kinh doanh được đa số người dân vùng hưởng lợi nhất trí và cam kết đầu nối, sử dụng nước sạch, UBND cấp xã và cấp huyện nhất trí thông qua bằng văn bản. Trong phương án tổ chức sản xuất kinh doanh, giá bán nước sạch phải được tính đúng, tính đủ theo quy định;

b) Có năng lực quản lý, vận hành khai thác công trình và cam kết cung cấp dịch vụ nước sạch phục vụ cho cộng đồng dân cư nông thôn theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Thực hiện ký kết với UBND cấp huyện văn bản thỏa thuận thực hiện dịch vụ cung cấp nước theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch. Nội dung văn bản thỏa thuận bao gồm: Vùng phục vụ cấp nước; định hướng kế hoạch phát triển cấp nước; nguồn tài chính dự kiến để thực hiện kế hoạch phát triển cấp nước; giá nước, lộ trình, các nguyên tắc điều chỉnh giá nước; các điều kiện dịch vụ (chất lượng nước, áp lực, lưu lượng và tính liên tục), lộ trình cải thiện các điều kiện dịch vụ; nghĩa vụ, quyền hạn các bên liên quan;

d) Được bố trí trong kế hoạch vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ hàng năm.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Các dự án, công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn phải theo quy hoạch cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn và đảm bảo các tiêu chí về quy mô, tiêu chuẩn theo quy định nhằm nâng cao đời sống cộng đồng dân cư;

b) Vốn đầu tư của Nhà nước (bao gồm vốn ngân sách nhà nước, vốn Trái phiếu Chính phủ, vốn Trái phiếu chính quyền địa phương, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài) chỉ hỗ trợ đầu tư xây dựng đối với các dự án do UBND tỉnh đề xuất hoặc dự án thuộc đối tượng sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

c) Tài sản được hình thành từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, vốn đóng góp của cộng đồng, hiến tặng để xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh chỉ được sử dụng cho mục đích phục vụ lợi ích của cộng đồng, không được chia hoặc sử dụng cho các mục đích khác.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Lựa chọn tổ chức, cá nhân đầu tư và quản lý, khai thác công trình

1. Lựa chọn tổ chức, cá nhân để giao quản lý, khai thác công trình (bao gồm dự án, công trình đang hoạt động và dự án, công trình do Nhà nước trực tiếp đầu tư): Thực hiện theo các Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14 và Điều 15 của Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn. Thực hiện giao theo nhóm công trình trong một vùng, khu vực theo quy hoạch, không giao riêng lẻ công trình thuận lợi có ưu thế khai thác.

2. Lựa chọn tổ chức, cá nhân để tham gia đầu tư các dự án, công trình xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp: Thực hiện theo Nghị định 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư, giao Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh là bên mời thầu.

Trong trường hợp không có tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, thì Nhà nước trực tiếp đầu tư và giao cho Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh làm chủ đầu

tư. Sau khi dự án, công trình hoàn thành sẽ tổ chức lựa chọn các tổ chức, cá nhân để giao quản lý, khai thác và vận hành công trình theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 5. Nội dung và các mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình: Thực hiện theo quy định tại Điều 1, Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Bắc Giang.

2. Hỗ trợ tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư: Vốn đầu tư của Nhà nước hỗ trợ 100 % kinh phí tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư công trình đầu mối và do Ngân sách cấp huyện chịu trách nhiệm hỗ trợ.

3. Hỗ trợ bù giá nước sạch nông thôn

Trường hợp giá bán nước sạch nông thôn do UBND cấp huyện quyết định thấp hơn giá thành được tính đúng, tính đủ theo quy định, hàng năm UBND cấp huyện bố trí cấp bù bằng nguồn Ngân sách của địa phương để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đơn vị cấp nước.

4. Được vay vốn tín dụng ưu đãi theo quy định hiện hành.

5. Các chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, huy động vốn

Các chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, huy động vốn thực hiện theo quy định tại Điều 4 của Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 6. Việc tổ chức xây dựng và triển khai thực hiện dự án

1. Xây dựng và công bố dự án

a) Đối với dự án do UBND tỉnh đề xuất: Trên cơ sở đề xuất danh mục của UBND cấp huyện, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tổ chức lập đề xuất dự án gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt và công bố dự án theo quy định tại Mục 1 Chương III của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

b) Đối với dự án do tổ chức, cá nhân đề xuất:

Các tổ chức, cá nhân được đề xuất thực hiện dự án ngoài các dự án, danh mục dự án do UBND tỉnh đề xuất. Điều kiện, hồ sơ, thẩm định, phê duyệt và công bố đề xuất dự án thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương III của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

2. Lập, thẩm định và phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi

a) Đối với dự án do UBND tỉnh đề xuất:

Giao Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt theo quy định tại các Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27 và Điều 28 của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

b) Đối với dự án do tổ chức, cá nhân đề xuất:

UBND tỉnh giao cho tổ chức, cá nhân đề xuất dự án tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh phê

duyet theo quy định tại các Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27 và Điều 28 của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

3. Ký kết thỏa thuận đầu tư và hợp đồng dự án

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh ký kết thỏa thuận đầu tư và hợp đồng dự án với tổ chức, cá nhân đầu tư theo quy định tại các Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 35, Điều 36, Điều 37 và Điều 38 của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP. Trong từng dự án cụ thể, UBND tỉnh có thể ủy quyền cho cơ quan chuyên môn của tỉnh hoặc UBND cấp huyện trực tiếp ký kết thỏa thuận đầu tư và hợp đồng dự án với tổ chức, cá nhân đầu tư theo quy định tại Điều 8 của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

4. Triển khai thực hiện dự án

a) Việc triển khai thực hiện dự án thực hiện theo quy định tại Chương VII của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

b) Giảm giá khi lựa chọn nhà thầu: Đối với các gói thầu theo hình thức tự thực hiện và các gói thầu thực hiện theo hình thức chỉ định thầu (bao gồm cả các gói thầu tư vấn và gói thầu thi công xây dựng...) thì chủ đầu tư phải đề xuất tỷ lệ giảm giá gói thầu.

c) Kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước thành phẩm của cơ sở cung cấp nước

- Kiểm tra chất lượng nước thành phẩm lần đầu trước khi đưa vào cung cấp:

+ Đối với cơ sở cung cấp nước có công suất thiết kế từ 1.000 m³/ngày đêm trở lên: Xét nghiệm tất cả các chỉ tiêu thuộc các mức độ A, B, C theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống QCVN 01:2009/BYT theo Thông tư số 04/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế.

+ Đối với cơ sở cung cấp nước có công suất thiết kế dưới 1.000m³/ngày đêm: Xét nghiệm tất cả các chỉ tiêu thuộc các mức độ A, B theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt QCVN 02:2009/BYT theo Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế.

- Kiểm tra định kỳ vệ sinh, chất lượng nước thành phẩm của cơ sở cung cấp nước: Thực hiện theo quy định tại Thông tư 50/2015/TT-BYT ngày 11/12/2015 của Bộ Y tế.

Điều 7. Bố trí, cấp phát, thanh toán, quyết toán vốn hỗ trợ

1. Bố trí vốn hỗ trợ:

a) Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư của Nhà nước được phân bổ trong kế hoạch hàng năm cho từng dự án, công trình theo quy định hiện hành.

b) Nguồn vốn hỗ trợ bù giá nước sạch nông thôn được phân bổ trong dự toán ngân sách hàng năm thuộc nguồn vốn sự nghiệp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

2. Cấp phát, thanh toán vốn hỗ trợ

a) Vốn hỗ trợ đầu tư: Vốn đầu tư của Nhà nước được giải ngân dựa trên khối lượng, giá trị xây dựng hoàn thành và theo kết quả đầu ra, cụ thể như sau:

Vốn đầu tư của Nhà nước bắt đầu hỗ trợ sau khi dự án có khối lượng, giá trị xây dựng hoàn thành theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án đạt 50% dự toán xây dựng công trình. Căn cứ vào khối lượng, giá trị xây dựng hoàn thành do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án nghiệm thu theo quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phát và thanh toán cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án 70% khối lượng, giá trị xây dựng hoàn thành theo tỷ lệ, giá trị, tiến độ và điều kiện thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

Sau khi dự án có đầu nổi hoàn thành: Giá trị cấp phát, thanh toán được tính bằng (=) Số đầu nổi hoàn thành nhân (X) với mức hỗ trợ trên một đầu nổi.

Số đầu nổi hoàn thành là số cụm đồng hồ được lắp đặt theo dự án sau khi được kiểm đếm, nghiệm thu.

Mức hỗ trợ trên một đầu nổi được tính bằng (=) Tổng vốn đầu tư của Nhà nước theo dự toán xây dựng công trình chia (:) tổng số đầu nổi theo dự án được phê duyệt.

Vốn đầu tư của Nhà nước cấp phát hàng năm cho dự án, công trình chỉ là khoản tạm ứng; vốn đầu tư của Nhà nước hỗ trợ chính thức được xác định sau khi phê duyệt quyết toán dự án, công trình.

b) Vốn hỗ trợ bù giá nước sạch nông thôn: Do ngân sách cấp huyện đảm bảo, phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, phối hợp với phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc phòng Kinh tế) trình UBND cấp huyện quyết định hỗ trợ hàng năm cho từng dự án, công trình cụ thể. Việc cấp phát và thanh toán vốn hỗ trợ bù giá nước sạch nông thôn thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Quyết toán vốn hỗ trợ

a) Đối với nguồn vốn hỗ trợ đầu tư: Thực hiện theo Điều 53 của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

b) Đối với nguồn vốn hỗ trợ bù giá nước sạch nông thôn: Được thực hiện quyết toán hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 8. Thu hồi, quản lý sử dụng nguồn vốn khấu hao tài sản cố định từ nguồn vốn hỗ trợ đầu tư của Nhà nước

1. Vốn hỗ trợ đầu tư của Nhà nước phải hoàn trả ngân sách nhà nước bằng khấu hao tài sản cố định.

2. Quy định mức thu, đối tượng thu và cách sử dụng nguồn thu khấu hao tài sản cố định thuộc phần vốn hỗ trợ đầu tư của Nhà nước như sau:

a) Đơn vị nộp: Các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ cung cấp nước sạch.

b) Đơn vị thu: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh thu và nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

c) Mức thu: Mức thu bằng tỷ lệ trích khấu hao tài sản cố định theo quy định (tính trên phần vốn do ngân sách nhà nước đầu tư).

d) Thời điểm thu: Sau 3 năm kể từ thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng và được thu hàng năm xong trước ngày 25 tháng 01 của năm sau.

đ) Quản lý, sử dụng: Việc quản lý, sử dụng được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư.

Điều 9. Giá tiêu thụ nước sạch

Giá tiêu thụ nước sạch thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 của liên Bộ Tài chính – Bộ Xây dựng – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn; Quyết định số 739/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh và các văn bản sửa đổi, bổ sung(nếu có).

UBND tỉnh quyết định giá tiêu thụ nước sạch các công trình cấp nước sạch tập trung liên huyện. Riêng đối với công trình cấp nước sạch tập trung xã, liên xã giao cho UBND cấp huyện quyết định giá bán tiêu thụ nước sạch.

Điều 10. Cơ chế tài chính hoạt động và thời gian khai thác công trình

1. Cơ chế tài chính hoạt động: Các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ cung cấp nước sạch chịu trách nhiệm tự cân đối thu, chi tài chính (trừ trường hợp quy định tại khoản 4, Điều 5 của Quy định này) và thực hiện chế độ kế toán - tài chính theo quy định hiện hành.

2. Thời gian khai thác công trình: Thời gian được khai thác, kinh doanh công trình tối thiểu là 30 năm, kể từ khi công trình bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về cấp nước sạch nông thôn; ban hành các chính sách về quản lý, khai thác, sử dụng công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tổng hợp nhu cầu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư cho các dự án, công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn ở các địa phương, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh trước tháng 9 hàng năm.

c) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật quản lý vận hành, khai thác công trình cho các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình trên địa bàn toàn tỉnh.

d) Tổng hợp tình hình thực hiện công tác đầu tư và quản lý, khai thác công trình để báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND tỉnh theo quy định.

đ) Chủ trì phối hợp với UBND các huyện tổ chức rà soát, đánh giá toàn bộ các công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn vận hành chưa hiệu quả trên địa bàn tham mưu đề xuất UBND tỉnh giao cho đơn vị quản lý có đủ năng lực quản lý, vận hành công trình. Thứ tự ưu tiên giao quản lý, vận hành, khai thác công trình như sau: Giao cho doanh nghiệp; giao cho đơn vị sự nghiệp công lập; giao cho UBND cấp xã.

e) Chủ trì phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan liên quan xây dựng Hướng dẫn liên ngành về công tác kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước của cơ sở cung cấp nước.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét cân đối, bố trí kế hoạch vốn đầu tư của Nhà nước hàng năm để đầu tư cho các dự án, công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn trên địa bàn trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công để thực hiện.

b) Hàng năm, chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp danh mục dự án, công trình kêu gọi đầu tư trên địa bàn báo cáo UBND tỉnh để công bố theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, UBND các huyện xây dựng mẫu văn bản ký kết thỏa thuận đầu tư và hợp đồng dự án để triển khai thực hiện.

d) Tham mưu thẩm định chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án; thẩm định hồ sơ đề xuất dự án, báo cáo nghiên cứu khả thi, hồ sơ sơ tuyển, kết quả sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

đ) Thực hiện giám sát đánh giá đầu tư các dự án, công trình do các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư theo quy định.

3. Sở Tài chính

a) Hàng năm, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét cân đối, bố trí kế hoạch vốn đầu tư của Nhà nước để đầu tư cho các dự án, công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn, đôn đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh và các tổ chức, cá nhân thu, nộp khoản trích khấu hao tài sản cố định do ngân sách đầu tư vào ngân sách nhà nước theo đúng quy định; thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra các tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn việc quyết toán vốn đầu tư, đánh giá, xác định giá trị tài sản còn lại của các dự án, công trình xây dựng dở dang bằng nguồn vốn nhà nước theo yêu cầu (nếu có).

c) Chủ trì thẩm định phương án giá nước sinh hoạt của các công trình cấp nước sạch liên huyện để UBND cấp tỉnh phê duyệt giá bán nước.

d) Thực hiện việc kiểm tra, giám sát, quản lý phân vốn của Nhà nước đầu tư vào các dự án, công trình từ khi đầu tư xây dựng và trong quá trình vận hành khai thác theo quy định.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tham mưu cho UBND tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước theo quy định hiện hành và kiểm tra việc thực hiện.

b) Hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định hiện hành của nhà nước.

5. Sở Xây dựng: Tổ chức thẩm định dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng theo phân cấp; hướng dẫn, kiểm tra công tác thẩm định, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng theo quy định của pháp luật và thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng theo quy định của pháp luật.

6. Sở Y tế: Tổ chức kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt theo quy định của Bộ Y tế. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan xây dựng Hướng dẫn liên ngành về công tác kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước của cơ sở cung cấp nước.

7. Các sở, ban, ngành có liên quan căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao phối hợp tổ chức, triển khai thực hiện Quy định này.

Điều 12. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Thực hiện tốt chức năng quản lý Nhà nước đối với các hoạt động trong lĩnh vực nước sạch nông thôn ở địa phương theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt, bảo đảm hoạt động cấp nước sạch được thực hiện liên tục, bảo vệ môi trường bền vững.

2. Thực hiện ký kết thỏa thuận đầu tư và hợp đồng dự án với tổ chức, cá nhân khi được UBND tỉnh ủy quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 của Quy định này.

3. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tổ chức, cá nhân đang quản lý, vận hành khai thác công trình thực hiện việc rà soát, đánh giá cụ thể từng dự án, công trình trên địa bàn đề xuất phương án xử hoặc thu hồi dự án, công trình vận hành chưa hiệu quả để giao cho nhà đầu tư mới theo quy định tại Khoản 3 Điều 16 của Quy định này.

4. Căn cứ tình hình thực tế của địa phương thực hiện rà soát, khảo sát, đánh giá nhu cầu sử dụng nước sạch của nhân dân trong vùng tuân thủ quy hoạch hiện có đề xuất, điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bắc Giang; tổng hợp danh mục công trình cần xây dựng gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn theo dõi, giám sát việc thực hiện đầu tư, quản lý vận hành đối với các công trình đã bàn giao cho đơn vị quản lý, kịp thời báo cáo đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh. Chủ động tạo điều kiện hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho đơn vị quản lý trong quá trình triển khai thực hiện; tuyên truyền vận động nhân dân nâng cao nhận thức, tham gia sử dụng nước sạch và bảo đảm quyền lợi của người sử dụng, của cộng đồng. Hướng dẫn đơn vị quản lý công trình lập hồ sơ trình HĐND huyện phê duyệt giá nước sạch theo quy định.

6. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và giáo dục nhân dân chấp hành tốt các quy định của pháp luật về đất đai, ưu đãi cho công trình và bảo vệ kết cấu của công trình, hành lang an toàn trong và ngoài công trình theo quy định của pháp luật, kịp thời xử lý nghiêm các trường hợp lấn chiếm sử dụng trái phép đất trong hành lang an toàn của công trình.

7. Giải phóng mặt bằng, bàn giao mặt bằng sạch cho chủ đầu tư thực hiện dự án, công trình.

8. Phê duyệt giá tiêu thụ nước sạch nông thôn của các công trình cấp nước sạch tập trung xã, liên xã; hàng năm cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương để cấp bù giá bán nước sạch nông thôn trên địa bàn theo quy định.

Điều 13. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Triển khai thực hiện quy trình tham gia ý kiến và giám sát của cộng đồng dân cư trong quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện dịch vụ cấp nước sạch nông thôn theo quy định của pháp luật; thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự an toàn xã hội và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong suốt quá trình đầu tư, khai thác công trình, đồng thời bảo đảm quyền lợi của người sử dụng, của cộng đồng.

2. Vận động nhân dân tham gia sử dụng nước sạch, tạo điều kiện thi công lắp đặt đường ống dẫn nước và tự nguyện đóng góp kinh phí theo quy định; phối hợp cùng với đơn vị quản lý, khai thác công trình tổ chức kiểm tra, bảo vệ công trình cấp nước và bảo vệ nguồn nước.

Điều 14. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân đầu tư và quản lý, khai thác công trình

1. Trong quá trình hoạt động đầu tư và quản lý, khai thác công trình phải chấp hành đầy đủ các quy định, chế độ, chính sách hiện hành có liên quan và chịu sự quản lý, kiểm tra, giám sát của các cơ quan chuyên môn có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Quản lý, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên duy tu, bảo dưỡng công trình; đảm bảo cung cấp nước sạch theo năng lực, nhiệm vụ của từng công trình, định kỳ kiểm tra chất lượng nước theo quy định để đảm bảo cung cấp nước đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng theo quy định của Bộ Y tế và báo cáo về Sở Y tế, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn theo quy định.

3. Thanh, quyết toán kinh phí đầu tư cho dự án, công trình theo đúng quy định (bao gồm phần vốn của các tổ chức, cá nhân đầu tư và phần vốn của Nhà nước hỗ trợ).

4. Thực hiện lập báo cáo kê khai công trình; hạch toán công trình; khấu hao công trình và các nội dung khác quy định tại Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn.

5. Lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định hiện hành.

Điều 15. Trách nhiệm của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh

1. Thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều 4, Điều 6 Quy định này.

2. Giúp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện, quản lý, khai thác các dự án cấp nước sạch tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định.

3. Chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát việc thực hiện kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước thành phẩm của các cơ sở cung cấp nước trên địa bàn nông thôn tỉnh. Tham mưu cho UBND tỉnh phương án xử lý đối với các cơ sở cung cấp nước không đảm bảo vệ sinh, chất lượng nước theo quy định.

Thực hiện kiểm tra đột xuất chất lượng nước thành phẩm của các cơ sở cung cấp nước trên địa bàn nông thôn tỉnh khi có nghi ngờ về chất lượng nước; khi có các phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về chất lượng nước hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Thực hiện việc thu, nộp vào ngân sách nhà nước khoản trích khấu hao cơ bản tài sản cố định thuộc nguồn vốn hỗ trợ đầu tư của Nhà nước theo đúng quy định.

Điều 16. Quy định chuyển tiếp

1. Danh mục dự án được công bố trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành phải được rà soát, phê duyệt lại theo quy định của Quy định này.

2. Các dự án đang triển khai thực hiện đầu tư và dự án đã có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành không phải lựa chọn lại nhà đầu tư theo quy định của Quy định này, nhưng phải thực hiện đàm phán để ký kết thỏa thuận đầu tư và hợp đồng dự án theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy định này.

3. Các dự án, công trình nước sạch tập trung nông thôn đang khai thác, sử dụng; giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với UBND các huyện và các tổ chức, cá nhân đang quản lý, vận hành khai thác công trình tổ chức rà soát, đánh giá cụ thể từng dự án, công trình trên địa bàn để thực hiện việc ký kết thỏa thuận đầu tư và hợp đồng dự án theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy định này hoặc đề xuất thu hồi dự án, công trình để giao cho nhà đầu tư mới theo quy định.

4. UBND tỉnh ủy quyền cho UBND cấp huyện thực hiện việc ký kết thỏa thuận đầu tư và hợp đồng dự án đối với các dự án, công trình quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 17. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

Số: 11/2018/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 15 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Quy định Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới kiểu mẫu và thẩm quyền xét, công nhận, công bố thôn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 36/TTr-SNN ngày 16 tháng 4 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới kiểu mẫu tại các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới và thẩm quyền xét, công nhận, công bố thôn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang như sau:

1. Bộ tiêu chí: Thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.
2. Thẩm quyền xét, công nhận và công bố thôn nông thôn mới kiểu mẫu: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.
3. Khen thưởng thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh 20 triệu đồng/thôn từ nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây viết tắt là MTQG) xây dựng nông thôn mới hàng năm.

Điều 2. Hiệu lực thi hành:

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương triển khai thực hiện Quyết định này.
2. Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình

MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành
Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

**PHỤ LỤC BỘ TIÊU CHÍ THÔN NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 15/5/2018
của UBND tỉnh Bắc Giang)*

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
1	Giao thông	1.1. Đường trục thôn	
		- Tỷ lệ km đường trục thôn được cứng hóa (nhựa hóa, bê tông hóa), mặt đường rộng tối thiểu 3,5 m, trường hợp hiện trạng không thể mở rộng theo quy định thì thực hiện theo thực tế nhưng phải bố trí điểm tránh xe thuận lợi dọc tuyến	100%
		- Tỷ lệ km đường trục thôn trong khu đông dân cư có điện chiếu sáng	100%
		- Tỷ lệ km đường trục thôn được xanh hóa (trồng cây bóng mát, trồng hoa, cây xanh được cắt tỉa gọn đẹp)	≥ 50%
		- Tỷ lệ km đường trục thôn trong khu đông dân cư có rãnh thoát nước dọc hoặc đảm bảo thoát nước tốt không gây ứ đọng	100%
		- Các tuyến đường trục thôn được giao cho các tổ chức đoàn thể hoặc hộ gia đình đảm nhận tự quản để thực hiện quét dọn, phát quang, vệ sinh sạch sẽ thường xuyên	Đạt
		1.2. Đường ngõ, xóm	
		- 90% đường ngõ, xóm được cứng hóa (nhựa hóa, bê tông hóa), mặt đường rộng tối thiểu 2,5 m; còn lại mặt đường sạch, không lầy lội và đảm bảo không ứ đọng nước vào mùa mưa	Đạt
		- Tỷ lệ km đường ngõ xóm có điện chiếu sáng	≥ 90%
		- Các tuyến đường ngõ, xóm được giao cho các tổ tự quản, hộ gia đình để giữ gìn vệ sinh môi trường, đảm bảo sạch đẹp	Đạt
2	Vệ sinh môi trường	2.1. Đường trục thôn, ngõ, xóm, nhà văn hóa thôn, từng hộ gia đình thường xuyên được vệ sinh sạch sẽ, cảnh quan môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp	Đạt
		2.2. Có tổ vệ sinh môi trường hoạt động hiệu quả; rác thải được phân loại ngay từ hộ gia đình (rác hữu cơ - vô cơ); không có tình trạng vứt rác thải ra nơi công cộng, đổ rác đúng nơi và thời gian quy định, rác thải được thu gom về nơi xử lý tập trung; không có điểm tồn lưu rác thải	Đạt
		2.3. Hệ thống thoát nước, kênh mương, ao, hồ thường xuyên được khơi thông, luôn sạch rác thải	Đạt

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
	Vệ sinh môi trường	2.4. Hàng tuần tổ chức tối thiểu 01 lần làm vệ sinh chung toàn thôn (đường làng, ngõ xóm, nhà văn hóa, khu thể thao thôn, chỉnh trang hàng rào, cây xanh ven đường)	Đạt
		2.5. 100% hộ gia đình đều có ý thức và tham gia bảo vệ cảnh quan môi trường và ký cam kết không gây ô nhiễm môi trường; 100% hội viên hội phụ nữ thực hiện có hiệu quả cuộc vận động gia đình “5 không, 3 sạch”	Đạt
3	Phát triển sản xuất	3.1. Có tối thiểu 01 mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm	Đạt
		3.2. Có tối thiểu 10% số hộ trong thôn có mô hình sản xuất (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản...) thu nhập bình quân trên 100 triệu đồng/năm	Đạt
		3.3. Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn thôn theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	$\leq 5\%$
4	Nhà ở và vườn hộ gia đình	4.1. Nhà ở và công trình phụ trợ	
		- Đồ đạc, vật dụng trong nhà được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học	Đạt
		- Các công trình phụ trợ (bếp ăn, nhà tắm, công trình vệ sinh) được bố trí hợp mỹ quan, gọn gàng, ngăn nắp, thuận tiện sinh hoạt, thường xuyên được quét dọn vệ sinh sạch sẽ	Đạt
		- Tỷ lệ hộ có chuồng trại chăn nuôi cách xa nhà ở (không nằm ở 2 bên từ cổng vào nhà), có sử dụng bể biogas hoặc chế phẩm sinh học đảm bảo không có mùi hôi gây ô nhiễm môi trường	$\geq 90\%$
		- Đường vào nhà được cứng hóa hoặc đảm bảo không lầy lội vào mùa mưa, được quét dọn hàng ngày, khuyến khích dựng khung giàn trồng các loại cây leo có giá trị kinh tế, trồng hàng rào cây xanh, trồng hoa, cây cảnh hai bên đường vào nhà	Đạt
		4.2. Vườn hộ gia đình	
		- Vườn hộ gia đình có quy hoạch và trồng các cây trồng thích hợp phục vụ sinh hoạt, cảnh quan hoặc sản xuất hàng hóa cho thu nhập cao; không để diện tích bỏ hoang, thường xuyên phát dọn, không còn các loại cây dại, tạp	$\geq 90\%$
		- Sản phẩm từ vườn đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	Đạt

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
5	Nhà văn hóa, Khu thể thao thôn	5.1. Nhà văn hóa thôn	
		- Nhà văn hóa thôn đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; có đủ bàn ghế, trang thiết bị phục vụ họp, văn hóa, văn nghệ; có công trình vệ sinh sạch sẽ, đảm bảo tiêu chuẩn	Đạt
		- Bên trong và khuôn viên nhà văn hóa thôn được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, thường xuyên được vệ sinh sạch sẽ; có quy chế quản lý, sử dụng nhà văn hóa thôn, có nội quy, quy ước, pano tuyên truyền nông thôn mới	Đạt
		- Khuôn viên nhà văn hóa thôn có trồng cây xanh, cây bóng mát, hoa; nhà văn hóa thôn có tường rào, cổng, khuyến khích hàng rào bằng cây xanh, cây bóng mát hoặc hàng rào khác phủ cây xanh được cắt tỉa gọn đẹp	Đạt
		5.2. Khu thể thao thôn	
		- Khu thể thao thôn đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Đạt
		- Trồng cây bóng mát, cây xanh được cắt tỉa gọn đẹp xung quanh khu thể thao thôn	Đạt
		- Có trang bị dụng cụ luyện tập thể thao đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi	Đạt
6	Văn hóa, y tế	6.1. Văn hóa	
		- Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn Gia đình văn hóa	≥ 95%
		- Thôn được công nhận và giữ vững danh hiệu Thôn văn hóa 05 năm liên tục đến năm xét, công nhận	Đạt
		- Có câu lạc bộ (đội, nhóm) văn nghệ, thể thao hoạt động thường xuyên; tối thiểu 80% số hộ, hội viên, đoàn viên tham gia các phong trào, hoạt động cộng đồng do địa phương phát động	Đạt
		- 100% hộ gia đình thực hiện tốt các quy định về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội	Đạt
		6.2. Y tế	
		- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	100%
		- Không phát sinh thêm đối tượng mắc bệnh xã hội trong năm xét công nhận	Đạt

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
7	Hệ thống chính trị, An ninh, trật tự xã hội	7.1. Chi bộ thôn đạt danh hiệu trong sạch vững mạnh 05 năm liên tiếp đến năm xét công nhận	Đạt
		7.2. Trong 02 năm liên tục (tính đến thời điểm xét, công nhận thôn nông thôn mới kiểu mẫu) an ninh trật tự được đảm bảo; không có vụ việc hình sự xảy ra, không có cá nhân hoạt động chống đảng, chính quyền, phá hoại kinh tế, truyền đạo trái phép, tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; có mô hình tự quản bảo vệ an ninh trật tự hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt
		7.3.Tỷ lệ người dân chấp hành nghiêm pháp luật, quy ước, hương ước của địa phương, không có cá nhân bị phê bình, cảnh cáo trước nhân dân trong năm xét công nhận	$\geq 90\%$

Số: 14/2018/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 15 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác phòng ngừa,
xử lý vi phạm pháp luật về đề điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đề điều;

Căn cứ Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 về việc bổ sung một số điều của Nghị định 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đề điều;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 40/TTr-SNN-TL ngày 03 tháng 5 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong công tác phòng ngừa, xử lý vi phạm pháp luật về đề điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

Điều 3. Các Sở, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có đề; các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến đề điều chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

QUY CHẾ

**Phối hợp trong công tác phòng ngừa, xử lý vi phạm
pháp luật về đề điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND
ngày 15/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nội dung trách nhiệm công tác phối hợp giữa các Sở, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện), Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã); các tổ chức, cá nhân có liên quan để phòng ngừa, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đề điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các Sở, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có đề (sau đây gọi là các cơ quan, đơn vị); các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến đề điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi là các tổ chức, cá nhân).

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Nội dung phối hợp phòng ngừa, xử lý vi phạm pháp luật về đề điều theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị trong quá trình giải quyết.
2. Việc phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị phải phục vụ lợi ích chung, đảm bảo dân chủ, khách quan, đầy đủ, công khai, thường xuyên, kịp thời theo đúng quy định của pháp luật; đồng thời tạo điều kiện để các bên hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 4. Nội dung phối hợp

1. Công tác tuyên truyền, phòng ngừa vi phạm.
 2. Công tác xây dựng, quản lý, bảo vệ và xác định mốc giới bảo vệ đề điều.
 3. Công tác tiếp nhận và xử lý thông tin về vi phạm.
- Công tác ngăn chặn, xử lý vi phạm.
Công tác cưỡng chế, khắc phục hậu quả.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Trách nhiệm chung của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân

1. Các cơ quan, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đê điều.

2. Tổ chức, cá nhân khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về đê điều cần khẩn trương thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vi phạm hoặc cơ quan nhà nước quản lý đê điều trên địa bàn để kịp thời ngăn chặn và có biện pháp xử lý.

3. Khi nhận được thông tin hành vi vi phạm, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân theo thẩm quyền có trách nhiệm tiếp nhận và xử lý kịp thời, đúng quy định pháp luật về đê điều thuộc phạm vi phụ trách.

Điều 6. Trách nhiệm cụ thể của các sở, ngành liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì phối hợp với Báo Bắc Giang, Đài phát thanh và Truyền hình của tỉnh, các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đê điều; cung cấp thông tin, danh sách các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về đê điều đến Ủy ban nhân dân cấp huyện, báo, đài của tỉnh để đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng;

b) Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức cắm mốc giới bảo vệ đê điều; quản lý hồ sơ, duy tu bảo dưỡng, bổ sung hệ thống mốc giới đê điều trên địa bàn tỉnh;

c) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc thẩm quyền thiết lập đường dây nóng để tiếp nhận tin báo, tố giác về vi phạm pháp luật đê điều;

Chủ trì phối hợp kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều đối với các tuyến đê cấp II, cấp III; lập biên bản, ban hành quyết định tạm đình chỉ hành vi vi phạm. Chậm nhất trong thời hạn 24 giờ kể từ khi có quyết định tạm đình chỉ phải chuyển hồ sơ vụ việc đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sở tại để xử lý, đồng thời thông tin tới Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện trong công tác quản lý bảo vệ đối với các tuyến đê cấp IV, cấp V;

d) Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan của tỉnh hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật đê điều;

đ) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn kiểm tra, xác minh, phân loại các trường hợp vi phạm pháp luật về đê điều, thiết lập hồ sơ, văn bản kiến nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật; xử phạt các hành vi vi phạm hành chính về đê điều đúng thẩm quyền quy định tại Nghị định số 104/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều;

e) Đôn đốc, giám sát kết quả xử lý vi phạm của Ủy ban nhân dân cấp huyện; trường hợp hành vi vi phạm không được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xử lý hoặc xử lý không nghiêm, không dứt điểm theo đúng quy định của pháp luật, có văn bản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo xử lý;

g) Định kỳ hàng tháng, quý, năm tổng hợp tình hình vi phạm và xử lý vi phạm pháp luật về đề điều báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Tổng cục Phòng chống thiên tai; chủ trì phối hợp rà soát, phân loại, thống nhất số liệu vi phạm, kiến nghị xử lý cụ thể đối với từng trường hợp vi phạm pháp luật về đề điều còn tồn đọng trên địa bàn tỉnh; hoàn chỉnh hồ sơ vi phạm, xác định mức giới bảo vệ công trình đề điều, thoát lũ, làm cơ sở cho việc giải tỏa vi phạm; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc tổ chức cưỡng chế giải tỏa các hành vi vi phạm pháp luật về đề điều;

h) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng của tỉnh thực hiện chức năng thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đề điều; giải quyết các kiến nghị, phản ánh, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật về đề điều theo thẩm quyền.

2. Sở Giao thông vận tải:

a) Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lồng ghép các nội dung quy định, hướng dẫn về giao thông trên đê trong công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật ngành giao thông; xác định tải trọng cho phép các phương tiện được lưu thông trên các đoạn đê trùng đường giao thông để cấm hệ thống biển báo theo quy chuẩn;

b) Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan, kiểm tra hoạt động bến thủy nội địa đối với các bến bãi tập kết, trung chuyển vật liệu xây dựng; thu hồi giấy phép hoặc đình chỉ hoạt động bến thủy nội địa đối với các bến bãi tập kết, trung chuyển vật liệu xây dựng không phù hợp với quy hoạch và không đúng giấy phép;

c) Chỉ đạo thanh tra giao thông chủ trì phối hợp với Cảnh sát giao thông tuần tra, ngăn chặn, xử lý xe có tải trọng vượt quá tải trọng được phép đi trên đê; xác minh và xử lý xe có tải trọng vượt quá tải trọng được phép đi trên đê theo đề nghị của lực lượng quản lý đê.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức tuyên truyền pháp luật trong quản lý, khai thác và sử dụng đất đai, khoáng sản, tài nguyên nước liên quan đến hành lang bảo vệ đề điều;

b) Chủ trì kiểm tra, xử lý vi phạm trong công tác quy hoạch các bến, bãi kinh doanh cát, sỏi, vật liệu xây dựng theo thẩm quyền; tham mưu điều chỉnh bổ sung, loại bỏ quy hoạch bãi ven sông chứa cát sỏi, vật liệu xây dựng theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Kiểm tra, xác minh và xử lý các trường hợp cấp đất sai quy định, cấp đất ở nằm trong hành lang bảo vệ đề điều, khu vực bãi sông có nguy cơ sạt lở cao;

d) Kiểm tra, giám sát các dự án duy tu tuyến đường thủy nội địa kết hợp tận thu khoáng sản lòng sông; các dự án khai thác đất, cát, sỏi ở bãi ven sông; xử lý vi phạm pháp luật theo thẩm quyền;

đ) Chủ trì phối hợp với Công an tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức kiểm tra, rà soát việc giao đất, cho thuê đất của các bến, bãi kinh doanh cát, sỏi, vật liệu xây dựng; xử lý và tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh xử lý theo thẩm quyền các trường hợp có hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Công an tỉnh:

a) Phối hợp kiểm tra, phát hiện, xử lý kịp thời các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về đề điều, khai thác trái phép, sai phép tài nguyên, khoáng sản (cát, sỏi và các tài nguyên khác) trên các tuyến sông thuộc địa bàn tỉnh;

b) Phối hợp với ngành chức năng và chính quyền địa phương, chỉ đạo lực lượng Công an cơ sở kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn, xử lý các xe có tải trọng vượt quá tải trọng được phép đi trên đê, không đảm bảo vệ sinh môi trường, ảnh hưởng đến an toàn đê điều;

c) Xử phạt các hành vi vi phạm hành chính về đề điều theo thẩm quyền quy định tại Nghị định số 104/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều;

d) Chỉ đạo lực lượng của ngành có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp.

5. Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Bắc Giang phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thường xuyên đưa tin công tác quản lý, bảo vệ đê điều, phản ánh kịp thời các vụ việc vi phạm, công tác xử lý vi phạm của các địa phương để tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đê điều.

Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan chuyên môn của tỉnh thực hiện lồng ghép nội dung phổ biến, tuyên truyền pháp luật về đê điều trong công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật của huyện; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã định kỳ phát các tin, bài về tình hình vi phạm và công tác xử lý vi phạm pháp luật về đê điều trên đài truyền thanh của địa phương theo đề nghị của cơ quan chuyên trách quản lý đê điều; các bản tin đã phát trên truyền hình, truyền thanh của tỉnh, huyện;

2. Chỉ đạo các cơ quan chức năng, Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và bảo vệ hệ thống công trình đê điều và mốc giới bảo vệ đê;

3. Chủ trì chỉ đạo cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã khi nhận được thông tin hành vi vi phạm hoặc hồ sơ vụ việc của cơ quan chuyên môn quản lý đê điều chuyển đến có trách nhiệm ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm theo thẩm quyền đối với mọi cấp đê;

4. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã khi tiếp nhận thông tin hành vi vi phạm pháp luật đê điều có trách nhiệm kiểm tra và có biện pháp ngăn chặn ngay hành vi vi phạm, chậm nhất trong thời hạn 24 giờ tiến hành các trình tự, thủ tục xử lý theo Luật xử lý vi phạm hành chính; thực hiện xử phạt vi phạm quy định tại Nghị định số 104/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều; giám sát, đôn đốc việc chấp hành hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả của các đối tượng vi phạm pháp luật đê điều;

Trường hợp vượt quá thẩm quyền, trong vòng 48 giờ lập hồ sơ báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện để ngăn chặn, xử lý theo thẩm quyền;

5. Khi nhận được hồ sơ vụ việc vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt của Ủy ban nhân dân cấp huyện, chậm nhất trong thời hạn 48 giờ tiến hành trình tự, thủ tục xử phạt vi

phạm hành chính. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, các lực lượng chức năng thuộc thẩm quyền ngăn chặn, xử lý dứt điểm ngay hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật;

6. Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, xác minh, tổ chức cưỡng chế theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền cấp huyện hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến khi các đối tượng vi phạm pháp luật về đề điều không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; trường hợp phức tạp, tổ chức hợp liên ngành để phối hợp xử lý hoặc có văn bản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để chỉ đạo xử lý theo quy định của pháp luật;

7. Chủ trì xây dựng kế hoạch xử lý vi phạm, tổ chức cưỡng chế giải tỏa, khắc phục hậu quả vi phạm tồn đọng hàng năm.

Điều 8. Khen thưởng, kỷ luật

1. Khen thưởng. Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác phối hợp phòng ngừa, xử lý vi phạm pháp luật về đề điều được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

2. Kỷ luật

a. Tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý đề điều nhưng không kiểm tra, phát hiện, phối hợp với các lực lượng chức năng tiến hành lập biên bản vi phạm pháp luật về đề điều và kiến nghị người có thẩm quyền xử lý, hoặc không phát hiện kịp thời ngay từ khi mới phát sinh vi phạm, gây khó khăn cho công tác xử lý thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật.

b. Tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không tốt các nội dung theo trách nhiệm, thẩm quyền trong quy định này thì xem xét trách nhiệm xử lý kỷ luật, đánh giá trách nhiệm người đứng đầu và xếp loại thi đua hàng năm.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thực hiện; định kỳ 6 tháng, hàng năm tổ chức đánh giá việc triển khai thực hiện Quy chế, tổng hợp kết quả báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các Sở, cơ quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao để tổ chức các hoạt động thanh tra, kiểm tra, phát hiện kịp thời, ngăn chặn và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về đề điều theo đúng quy định của pháp luật.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nếu để xảy ra vi phạm Luật đề điều trên địa bàn; hàng năm chủ động xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, phân công xác định rõ trách nhiệm người đứng đầu của các cấp, các ngành trực thuộc để thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ đề điều.

4. Kinh phí để tổ chức cưỡng chế, giải tỏa vi phạm pháp luật về đề điều do chính quyền các địa phương bố trí theo quy định của Luật Ngân sách.

Điều 10. Điều khoản thi hành

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cấp, các ngành và tổ chức cá nhân có liên quan gửi văn bản đề nghị về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

Số: 20/2019/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 14 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 298/2014/QĐ-UBND ngày 30/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc quy định nội dung chi, mức chi cho các tổ chức, cá nhân được huy động hoặc tự nguyện thực hiện nhiệm vụ đột xuất ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái pháp luật và chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 69/TTr-SNN ngày 03 tháng 7 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 298/2014/QĐ-UBND ngày 30/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc quy định nội dung chi, mức chi cho các tổ chức, cá nhân được huy động hoặc tự nguyện thực hiện nhiệm vụ đột xuất ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái pháp luật và chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2019.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Dương Văn Thái**

Số: 23/2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 20 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông, lâm, thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 100/TTr-SNN ngày 12/06/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2020 và bãi bỏ Quyết định số 85/2016/QĐ-UBND ngày 29/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định phân công, phân cấp kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

QUY ĐỊNH

Một số nội dung quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định cơ quan thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm; cơ quan quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông, lâm, thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong công tác thẩm định, chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan.
2. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, thẩm định

Tuân thủ theo nguyên tắc quản lý an toàn thực phẩm quy định tại Điều 3, Luật An toàn thực phẩm năm 2010 và đảm bảo tính thống nhất, không chồng chéo, công khai, minh bạch.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Cơ quan thẩm định, cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao nhiệm vụ và chỉ đạo các Chi cục quản lý Nhà nước chuyên ngành trực thuộc Sở thẩm định, cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm **đối với** các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản do Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng

nhận đăng ký doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở, cụ thể:

- a) Cơ sở trồng trọt, kể cả hoạt động sơ chế tại cơ sở trồng trọt.
- b) Cơ sở chăn nuôi, cơ sở giết mổ, sơ chế sản phẩm có nguồn gốc động vật.
- c) Cơ sở nuôi trồng thủy sản.

d) Cơ sở sơ chế, chế biến nông sản (sản phẩm có nguồn gốc động, thực vật), thủy sản độc lập; cơ sở kinh doanh nông, lâm, thủy sản; cơ sở sản xuất, sơ chế, chế biến, bao gói, kinh doanh muối ăn trong nước; kho lạnh bảo quản nông, lâm, thủy sản; cơ sở sản xuất nông, lâm, thủy sản gắn liền với sản xuất vật liệu bao gói; nước đá dùng cho bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản; cơ sở sản xuất, kinh doanh tổng hợp nông, lâm, thủy sản.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố giao nhiệm vụ và chỉ đạo phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, Phòng Kinh tế thành phố thẩm định, cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm do Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh chế biến nông, lâm, thủy sản.

3. Một cơ sở sản xuất, kinh doanh chỉ chịu sự thẩm định, chứng nhận bởi một cơ quan. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều sản phẩm thực phẩm nông, lâm, thủy sản thuộc thẩm quyền quản lý từ 02 đơn vị trở lên thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Đoàn liên ngành thẩm định, đánh giá (cơ sở có khối lượng sản phẩm nhiều, chiếm ưu thế thuộc cơ quan quản lý nào thì cơ quan đó chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan lập danh sách thành viên Đoàn gửi Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn xem xét quyết định).

Điều 5. Cơ quan quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố giao nhiệm vụ và chỉ đạo:

1. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, phòng Kinh tế thành phố thực hiện ký Bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn **đối với** cơ sở sản xuất, sơ chế, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản do Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh thuộc đối tượng quy định tại khoản 8, 9, 10 Điều 3 Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn: Quản lý và thực hiện ký Bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn **đối với** cơ sở sản xuất, sơ chế, kinh doanh nhỏ lẻ không có Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; các trang trại đạt tiêu chí theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí kinh tế trang trại.

Điều 6. Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

1. Việc cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm được thực hiện

theo nguyên tắc cơ quan nào thẩm định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản thì cơ quan đó cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm.

2. Trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản được thực hiện theo Điều 17, Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Tổ chức chỉ đạo, triển khai thực hiện quy định về quản lý an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh.

2. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm; thành lập Đoàn thẩm định liên ngành.

3. Phân công cho các Chi cục Quản lý nhà nước chuyên ngành thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản theo điều 4 quy định này; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thẩm định, cấp Giấy chứng nhận thuộc phạm vi quản lý.

4. Trường hợp có phát sinh loại hình sản xuất, kinh doanh mới thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc có biến động về tổ chức, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chức năng nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn thuộc Sở quyết định phân công quản lý cho các cơ quan kiểm tra cấp tỉnh, đồng thời hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phân công cho cơ quan kiểm tra.

Điều 8. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định và tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện hàng năm theo quy định.

Điều 9. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Cung cấp danh sách các cơ sở đăng ký mới, dừng hoạt động liên quan đến sản xuất, kinh doanh các mặt hàng thực phẩm nông, lâm, thủy sản do ngành nông nghiệp quản lý cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn định kỳ vào ngày 15/6 và 15/12 hàng năm để thống kê, rà soát phục vụ thẩm định tại cơ sở.

Điều 10. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

1. Tổ chức triển khai, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn theo quy định.

2. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn tổ chức thẩm định, đánh giá xếp loại các cơ sở sản xuất, kinh doanh đã được phân công trên địa bàn; thông báo công khai danh sách các cơ sở

sản xuất, kinh doanh đủ điều kiện, không đủ điều kiện bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm và cơ sở không chấp hành nội dung cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn.

3. Hướng dẫn, chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức ký cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn; xây dựng kế hoạch kiểm tra và thực hiện kiểm tra các nội dung đã cam kết của các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Lưu trữ hồ sơ tài liệu và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

4. Bố trí cân đối nguồn lực, kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn theo phân công, phân cấp tại địa phương.

5. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện các hoạt động về quản lý an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn quản lý.

6. Cập nhật, rà soát, thống kê các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản thuộc phạm vi quản lý của cấp huyện và của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn; tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện công tác bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý trên địa bàn về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

Điều 11. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản

Thực hiện theo quy định tại Điều 24 Thông tư số 38/2018/TT- BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Điều 11 Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 12. Chế độ báo cáo

Cơ quan thẩm định, cấp giấy chứng nhận, cơ quan quản lý quy định tại Điều 4 và Điều 5 Quy định này có trách nhiệm báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo định kỳ: Báo cáo 6 tháng đầu năm gửi trước 20 tháng 6 (thời gian chốt số liệu 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo); Báo cáo năm gửi trước 20 tháng 12 (thời gian chốt số liệu được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo). Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công tác an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản tại địa phương để theo dõi, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

Điều 13. Quy định chuyển tiếp

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và các cơ sở đã thực hiện ký cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn trước ngày Quyết định này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng đến khi hết thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận .

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn, triển khai, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân báo cáo bằng văn bản về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Số: 47/2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Quy định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư 32/2018/TT BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 232/TTr-SNN ngày 30 tháng 11 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định khung giá rừng tự nhiên là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất; khung giá rừng trồng là rừng đặc dụng và rừng phòng hộ; trách nhiệm của các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc xây dựng, ban hành và áp dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với cơ quan Nhà nước, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người nước ngoài định cư ở Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến việc xác định và áp dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

Khung giá rừng quy định tại Quyết định này là cơ sở định giá khi Nhà nước giao rừng, tổ chức đấu giá quyền sử dụng rừng, cho thuê rừng; thu hồi rừng, thanh lý rừng; xác định giá

trị góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước; xác định giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan tới rừng; xác định thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng và các trường hợp khác theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 4. Quy định Khung giá rừng trên địa bàn tỉnh

1. Quy định khung giá rừng tự nhiên là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất theo phụ lục 01,02,03 đính kèm Quyết định này.

2. Quy định khung giá rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ theo phụ lục 04, 05 đính kèm Quyết định này.

Điều 5. Trách nhiệm của các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn triển khai Quy định về áp dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

b) Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính theo dõi biến động khung giá rừng và tham mưu sửa đổi phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

c) Tổ chức kiểm tra việc áp dụng khung giá rừng; xử lý những vấn đề khác liên quan đến khung giá rừng trên địa bàn tỉnh.

d) Báo cáo tình hình xây dựng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành có liên quan hướng dẫn việc thu, quản lý sử dụng kinh phí từ cho thuê rừng, thu hồi, bồi thường rừng.

b) Chủ trì phối hợp cùng các cơ quan, đơn vị địa phương có liên quan thẩm định hồ sơ phương án giá rừng theo văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khi có biến động giá rừng.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan, đơn vị địa phương có liên quan hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp gắn liền với việc giao rừng, cho thuê rừng.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan, đơn vị địa phương có liên quan giải quyết những tồn tại của các dự án trước đây do Ủy ban nhân dân tỉnh đã có quyết định cho thuê đất có rừng theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Cục Thuế tỉnh

a) Tiếp nhận, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị thuê đất của tổ chức do Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến và hồ sơ thuê rừng do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chuyển đến (trong trường hợp thuê rừng gắn với thuê đất lâm nghiệp).

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các Chi cục Thuế xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân do cơ quan chuyên môn của UBND cấp huyện chuyển đến theo đúng quy định về trình tự, thủ tục cho thuê rừng.

5. UBND các huyện, thành phố:

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân đúng trình tự, thủ tục.

b) Quyết định giá cho thuê rừng thông qua đấu giá theo quy định của pháp luật và ký hợp đồng thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở khung giá rừng do UBND tỉnh ban hành; thu hồi quyết định cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc tổ chức triển khai quyết định cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với tổ chức trên địa bàn.

d) Theo dõi biến động tăng giảm khung giá rừng trên địa bàn quản lý; kịp thời báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định hiện hành.

6. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được thuê rừng có trách nhiệm thực hiện các quy định trong khung giá rừng ban hành tại Quyết định này và thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021.

2. Những trường hợp đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện cho thuê đất lâm nghiệp có rừng nhưng chưa lập thủ tục cho thuê rừng trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì phải lập thủ tục cho thuê rừng. Giá cho thuê rừng, thời điểm cho thuê rừng được tính từ khi có biên bản bàn giao rừng và điều chỉnh giá cho thuê rừng theo khung giá tại Quyết định này; đối với tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê rừng bằng hình thức trả tiền hàng năm có giá thuê rừng nằm ngoài khung giá tại Quyết định này thì phải điều chỉnh giá thuê rừng theo Quyết định này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời bằng văn bản gửi UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo và đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung theo quy định).

4. Thủ trưởng các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh; các cơ quan theo ngành dọc trung ương tại địa phương; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn; tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

Phụ lục 01. Khung giá rừng tự nhiên là rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Đơn vị: 1.000 đồng/ha

TT	Huyện/xã	Trạng thái rừng											
		Thường xanh, giàu			Thường xanh, nghèo			Thường xanh, nghèo kiệt			Hỗn giao Gỗ -Tre, nửa		
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối đa
A	Huyện Sơn động												
1	An Lạc	489.314	685.081	219.696	113.053	167.481	44.339	67.295	100.457	165.360	97.246	173.669	
2	Thanh Luận	445.178	637.029	214.027			18.091	34.131	113.689	183.753	72.479	119.961	
3	TT Tây Yên Tử	476.652	659.972	228.248	78.594	124.221	45.203	68.988	197.132	305.445	75.535	135.178	
B	Huyện Lục Nam												
1	Lục Sơn	449.046	598.105	170.329	94.020	138.229	18.447	30.587	109.796	176.467	66.387	116.382	
2	Nghĩa Phương			177.211	83.205	119.206	21.271	38.415	74.997	126.490			

Phụ lục 02. Khung giá rừng tự nhiên là rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Đơn vị: 1.000 đồng/ha

TT	Huyện/xã	Trạng thái rừng											
		Thường xanh, giàu			Thường xanh, trung bình			Thường xanh, nghèo			Thường xanh, nghèo kiệt		
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu
A	Sơn động												
1	An Lạc			191.045	281.847	151.072	224.366			165.074	252.335		
2	Dương Hưu			194.009	286.072	49.068	84.894	14.553	24.984				
3	Long Sơn			135.572	203.383	82.803	130.522	38.353	62.072	69.577	110.468		
4	Thanh Luận	326.567	461.326	192.575	271.162	47.388	82.820			103.523	162.327	85.569	145.918
5	TT An Châu												
6	TT Tây Yên Tử			165.330	233.100	68.327	102.560			103.474	149.187		
8	Tuân Đạo			131.384	200.656					109.849	174.042	87.925	157.320
B	Lục Ngạn												
1	Cám Sơn			78.041	128.785	38.160	62.762						
2	Kiên Lao			113.504	184.694	71.683	110.461						
3	Phong Minh			126.758	199.800								
4	Phong Vân			89.427	134.397	47.416	73.647	18.470	31.695				
5	Sa Lý	274.150	408.329	58.840	111.242	63.723	101.164	32.297	52.560				
6	Sơn Hải			174.826	265.516	48.695	77.708	16.614	28.497				
7	Tân Sơn			41.815	80.990	44.798	73.671						
C	Yên Thế												
1	Xuân Lương					69.007	101.656	10.705	20.934				

Phụ lục 03. Khung giá rừng tự nhiên là rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Đơn vị: 1.000 đồng/ha

TT	Huyện/xã	Trạng thái rừng											
		Thường xanh, giàu		Thường xanh, trung bình		Thường xanh, nghèo		Thường xanh, nghèo kiệt		Hỗn giao Gỗ - Tre, nửa		Hỗn giao Tre, Nứa - Gỗ	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
A	Son động												
1	An Bá		238.607	349.817		109.501	158.329	43.529	64.346			72.170	110.680
2	An Lạc		151.699	236.406		100.644	153.401	39.329	62.932				
3	Cầm đàn		193.696	277.712		141.386	195.277						
4	Dương Hưu		132.543	211.178		79.010	123.944	18.149	33.381				
5	Hữu Sản		156.078	232.214		33.404	58.044						
6	Lệ Viễn					118.060	170.053						
7	Long Sơn		184.901	273.698		65.394	107.362	27.664	46.405				
8	Phúc Sơn	318.478	453.577	234.231		93.407	137.960	22.481	34.661				
9	Thanh Luận		167.679	242.398		88.794	134.693	37.293	59.185	103.464	156.582		
10	TT An Châu		264.979	383.988		94.132	147.949						
11	TT Tây Yên Tử	290.594	422.009	124.579		85.558	135.577	56.497	80.270			51.226	92.882
12	Tuấn Đạo		237.670	353.574		82.418	124.631			132.088	212.332	114.666	178.115
13	Vân Sơn		181.212	278.720		40.445	67.682			195.582	285.673		
14	Vĩnh An		159.486	239.387		65.698	105.047	7.561	13.953	173.857	279.174	38.558	74.426
15	Yên Định		254.108	378.096		146.044	207.162	32.644	55.665				

TT	Huyện/xã	Trạng thái rừng									
		Thường xanh, giàu		Thường xanh, trung bình		Thường xanh, nghèo		Thường xanh, nghèo kiệt		Hỗn giao Gổ - Tre, nửa	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
B	Lục Ngạn										
1	Cắm Sơn	244.626	389.726	183.132	277.758	49.213	74.166				
2	Đèo Gia			169.145	257.779					106.518	160.849
3	Kiên Lao			114.558	183.572	45.835	77.623				
4	Nam Dương			165.098	244.689	35.889	69.302				
5	Phong Minh			160.620	223.648	46.448	75.002				
6	Phong Vân							33.234	49.842		
7	Phủ Nhượn			370.934	527.497	99.541	152.919				
8	Phượng Sơn							19.732	39.136		
9	Sa Lý			88.183	149.002	43.129	72.815				
10	Sơn Hải			67.718	120.510	46.557	74.272				
11	Tân Lập			334.252	479.766	65.932	109.416			89.185	147.110
12	Tân Sơn			80.246	139.107	42.750	68.934				
C	Yên Thế										
1	Canh Nậu					40.298	69.500	19.683	37.530		
2	Đồng Tiến					29.808	53.048	23.668	42.485		
3	Tam Hiệp					50.587	78.772	18.487	34.224		

TT	Huyện/xã	Trạng thái rừng									
		Thường xanh, giàu		Thường xanh, trung bình		Thường xanh, nghèo		Thường xanh, nghèo kiệt		Hỗn giao Gỗ - Tre, nửa	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
4	Tam Tiến					140.398	224.783	77.225	102.171		
D	Lục Nam										
1	Bắc Lũng					36.350	70.286	20.513	41.925		
2	Bảo Sơn			70.350	132.895						
3	Bình Sơn			315.238	453.495					92.963	157.039
4	Cầm Lý					61.413	99.544	18.431	36.619		
5	Đông Hưng			315.298	453.099	83.695	127.155				
6	Huyền Sơn			87.587	151.214	74.442	116.992	37.157	55.138		
7	Lục Sơn			193.002	277.771	81.153	123.932	50.321	71.480	189.805	269.021
	Ngoài QH			317.630	434.501						117.002
8	Nghĩa Phương			108.394	158.576			29.193	48.351		
9	Tam Dị			118.546	174.765						
10	Trường Sơn			182.319	260.673	63.888	112.070	7.460	13.819		
	Ngoài QH			182.319	260.673						
11	Vô Tranh			177.950	243.912	233.638	323.058				

Phụ lục 04. Khung giá rừng trồng đặc dụng

Đơn vị: 1.000 đồng/ha

TT	Danh mục loài cây /Cấp tuổi	Huyện Lục Nam				Huyện Sơn Động					
		Xã Lục Sơn		Nghĩa Phương		Xã An Lạc		TT Tây Yên Tử			
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa		
1	Keo lai										
	Cấp tuổi 1										
	Cấp tuổi 2	168.634	176.319			180.806	194.110	192.711	201.038	227.422	239.037
	Cấp tuổi 3							199.626	224.505		
	Cấp tuổi 4							203.436	228.170		
	Cấp tuổi 5										
	Cấp tuổi 6					193.424	216.741				
2	Bạch đàn										
	Cấp tuổi 1										
	Cấp tuổi 2			166.563	173.880						
3	Lim										
	Cấp tuổi 1	90.295	94.575								
	Cấp tuổi 2										
4	Lim + Keo										
	Cấp tuổi 1	115.545	176.463								
5	Vối thuốc										
	Cấp tuổi 3	116.797	130.863								
6	Thông										

	Cấp tuổi 4						350.493	371.114				
	Cấp tuổi 5			220.954	241.437							
7	Thông+Keo											
	Cấp tuổi 3						340.822	397.024				
	Cấp tuổi 4						387.873	436.215				
8	Keo + BD											
	Cấp tuổi 2			178.248	187.636							

Phụ lục 05. Khung giá rừng trồng đối với rừng phòng hộ

a) Huyện Yên Thế và TP Bắc Giang

Đơn vị: 1.000 đồng/ha

TT	Danh mục loài cây/Cấp tuổi	H. Yên Thế TP Bắc Giang			
		Xã Xuân Lương		Xã Đồng Sơn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Keo lai				
	Cấp tuổi 3	204.941	228.502		
	Cấp tuổi 2	200.895	208.630		
	Cấp tuổi 2			155.375	160.710
2	Mỡ + Keo				
	Cấp tuổi 5	134.179	154.046		
3	Mỡ + Muồng				
	Cấp tuổi 2	234.252	308.801		
4	Keo + Thông				
	Cấp tuổi 1			138.801	157.796
5	Bạch đàn + Thông + Keo				
	Cấp tuổi 1			133.828	150.905

b) Huyện Việt Yên

Đơn vị: 1.000 đồng/ha

TT	Danh mục loài cây /Cấp tuổi	Các xã, thị trấn					
		Minh Đức		Tiên Sơn		Vân Trung	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Keo lai						
	Cấp tuổi 6	148.881	172.458				
	Cấp tuổi 5						
	Cấp tuổi 4	130.458	135.247				
	Cấp tuổi 3			154.106	174.947	154.106	174.947
	Cấp tuổi 2					152.682	157.539
2	Bạch đàn						
	Cấp tuổi 9					166.477	193.365

	Cấp tuổi 8					146.984	171.191
	Cấp tuổi 7					186.313	217.566
	Cấp tuổi 6					164.811	191.360
	Cấp tuổi 5					178.033	204.829
	Cấp tuổi 4	139.056	145.369			184.429	198.782
	Cấp tuổi 3			143.799	162.813	157.369	178.789
	Cấp tuổi 2						
3	Thông						
	Cấp tuổi 5	246.623	271.159			372.735	410.337
	Cấp tuổi 2						
4	Thông + Keo						
	Cấp tuổi 5	237.318	287.961			211.653	256.715
	Cấp tuổi 4			252.863	275.251		
5	Keo + Thông						
	Cấp tuổi 4	219.196	238.089				
	Cấp tuổi 3						
	Cấp tuổi 2						
6	Bđ+Thông+keo						
	Cấp tuổi 3					135.354	183.330
7	Bạch đàn+Thông						
	Cấp tuổi 3					150.271	204.003

c) Huyện Sơn Động

Đơn vị: 1.000 đồng/ha

TT	Danh mục loài cây/Cấp tuổi	Các xã, thị trấn											
		Xã An Lạc		Thanh Luân		TT Tây Yên Tử		Long sơn		Dương Hưu		Tuấn Đạo	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Keo lai												
	Cấp tuổi 6							180.993	189.716				
	Cấp tuổi 5	185.880	206.299										
	Cấp tuổi 4	178.670	203.806	227.520	257.888	179.351	200.853	199.211	235.489	179.351	208.448	199.211	235.489
	Cấp tuổi 3	171.242	191.704			194.136	218.160	187.506	214.222	167.617	190.808	187.255	213.971
	Cấp tuổi 2			225.860	243.642			193.384	205.411			186.970	197.904
2	Bạch đàn												
	Cấp tuổi 2											216.700	232.903
3	Thông												
	Cấp tuổi 4							461.677	496.647	301.925	322.130		
	Cấp tuổi 2									348.529	373.713		
4	Thông + Keo												
	Cấp tuổi 4							380.898	376.670				
5	Keo + Thông												
	Cấp tuổi 4												
	Cấp tuổi 3												
	Cấp tuổi 2			254.145	299.267			293.406	285.731	117.924	132.909		

TT	Danh mục loài cây/ Cấp tuổi	Các xã, thị trấn													
		Cầm Sơn		Kiên Lao		Phong Minh		Phong Vân		Sa Lý		Sơn Hải		Tân Sơn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Keo lai														
	Cấp tuổi 9	165.429	192.066												
	Cấp tuổi 8													211.586	231.578
	Cấp tuổi 7													202.746	221.847
	Cấp tuổi 6							189.273	206.166					211.195	230.335
	Cấp tuổi 5	190.145	219.249	214.230	223.321	179.424	193.630	196.050	211.961			214.230	232.004	164.299	180.085
	Cấp tuổi 4	151.995	176.199					213.788	218.609	179.602	195.501	199.595	221.691	175.978	187.070
	Cấp tuổi 3	181.498	207.149											183.725	207.946
	Cấp tuổi 2	161.297	167.637					172.822	181.204						
2	Bạch đàn														
	Cấp tuổi 5			141.199	151.488	142.287	152.687								
	Cấp tuổi 2							176.240	185.228						
3	Thông														
	Cấp tuổi 5													289.345	318.291
	Cấp tuổi 4	313.248	341.879												
4	Thông+Keo														
	Cấp tuổi 4							313.973	346.104					306.463	341.109
	Cấp tuổi 3													307.461	342.508

Các xã, thị trấn															
TT	Danh mục loài cây/ Cấp tuổi	Cấm Sơn		Kiên Lao		Phong Minh		Phong Vân		Sa Lý		Sơn Hải		Tân Sơn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
5	Keo+Thông														
	Cấp tuổi 4													250.524	276.763
	Cấp tuổi 3									153.630	165.988				
4	Keo+B. đàn														
	Cấp tuổi 6													221.386	241.570
	Cấp tuổi 3	153.010	173.613												
5	Keo+Muồng														
	Cấp tuổi 2	254.292	336.566												
	Cấp tuổi 1	257.188	306.706												
6	Keo+Vối thuốc														
	Cấp tuổi 2							149.100	153.278						

e) Huyện Yên Dũng

Đơn vị: 1.000 đồng/ha

TT		Danh mục loài cây/Cấp tuổi	Các xã, thị trấn															
			Xã Cảnh Thụy		Nội Hoàng		Tiền Phong		Quỳnh sơn		Tân Liễu		Tiền Dũng		TT Nham Biền		Yên Lư	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	
1	Keo lai																	
	Cấp tuổi 9			160.598	186.696													

Các xã, thị trấn																	
TT	Danh mục loài cây/Cấp tuổi	Xã Cảnh Thụy		Nội Hoàng		Tiền Phong		Quỳnh sơn		Tân Liễu		Tiến Dũng		TT Nham Biền		Yên Lư	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Cấp tuổi 8	211.335	231.327											243.323	271.687	244.151	271.338
	Cấp tuổi 6					174.135	200.499										
	Cấp tuổi 5											213.979	247.145				
	Cấp tuổi 4					178.731	190.239					179.767	193.295	215.816	229.303	238.321	253.568
	Cấp tuổi 3					166.123	187.257			199.375	228.239			200.514	229.580		
	Cấp tuổi 2																
2	Bạch đàn																
	Cấp tuổi 9									177.527	206.330						
	Cấp tuổi 8													260.104	280.708	235.294	262.667
	Cấp tuổi 6					119.439	137.946										
	Cấp tuổi 5											163.634	187.878				
	Cấp tuổi 4													241.714	257.452		
	Cấp tuổi 2							155.038	176.045					225.609	247.487		
3	Thông																
	Cấp tuổi 5															310.848	342.052
	Cấp tuổi 4					213.188	231.081			298.301	325.502						
	Cấp tuổi 2																
4	Thông+Keo																
	Cấp tuổi 6																
	Cấp tuổi 5													287.713	317.183		
	Cấp tuổi 4													278.425	310.138		
	Cấp tuổi 4			250.399	301.251							225.019	270.402				
	Cấp tuổi 3									277.169	333.617						
	Cấp tuổi 2													220.789	258.723		

TT		Danh mục loài cây/Cấp tuổi	Các xã, thị trấn															
			Xã Cảnh Thụy		Nội Hoàng		Tiền Phong		Quỳnh sơn		Tân Liễu		Tiến Dũng		TT Nham Biền		Yên Lư	
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
		Cấp tuổi 1															205.404	219.741
5		Keo+Thông																
		Cấp tuổi 4					212.877	233.534										
		Cấp tuổi 3					204.863	224.790								237.287	281.234	
		Cấp tuổi 2														237.881	275.592	
6		Thông+ Keo+B.đàn																
		Cấp tuổi 3					147.474	175.191								213.409	256.117	
7		Keo +B.đàn																
		Cấp tuổi 8															188.316	208.602
		Cấp tuổi 4														217.629	235.694	185.516
8		B.đàn+ Keo																
		Cấp tuổi 8															275.435	307.770
		Cấp tuổi 4														177.488	190.612	

Số: 03/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng bổ sung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 30/TTr-SNN ngày 19 tháng 02 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng bổ sung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng:

Đối tượng hỗ trợ là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng tự nhiên, rừng trồng phòng hộ, đặc dụng hoặc được các Ban quản lý rừng giao khoán bảo vệ rừng.

Mức hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng là 300.000 đồng/ha/năm. Trong đó hỗ trợ chi trực tiếp cho bảo vệ rừng là 290.000 đồng/ha; chi phí lập hồ sơ giao khoán quản lý bảo vệ rừng là 10.000 đồng/ha.

2. Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng bổ sung:

Đối tượng hỗ trợ là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn được các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ khoán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng bổ sung.

Mức hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh rừng là 3.000.000 đồng/ha/6 năm (bình quân 500.000 đồng/ha/năm). Trong đó hỗ trợ chi phí lập hồ sơ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh năm đầu là 50.000 đồng/ha.

3. Trong cùng một nội dung hỗ trợ có nhiều chính sách khác nhau quy định thì tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng chỉ được nhận hỗ trợ từ một chính sách mà có lợi nhất cho đối tượng nhận hỗ trợ.

4. Nguồn vốn hỗ trợ:

Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương cho bảo vệ, phát triển rừng; nguồn ngân sách tỉnh; nguồn vốn khác (sử dụng nguồn thu từ bán cây đứng, thuế tài nguyên rừng, tiền thu từ xử phạt các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp, nguồn thu dịch vụ môi trường rừng, các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật) và nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác có cùng mục tiêu trên địa bàn, đảm bảo bố trí đủ kinh phí theo kế hoạch để thực hiện ngay từ đầu năm.

Điều 2. Trách nhiệm của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính xây dựng kế hoạch trung hạn và hàng năm về kinh phí hỗ trợ, khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng bổ sung theo quy định tại Quyết định này; tổng hợp diện tích rừng thuộc địa phương quản lý trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thông báo diện tích rừng cần bảo vệ hàng năm.

Tuyên truyền, phổ biến nội dung chính sách quy định tại Quyết định này và các chính sách liên quan đến các chủ rừng và người dân để nắm, thực hiện. Chỉ đạo, kiểm tra, đề xuất biện pháp xử lý và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Quyết định. Hàng năm tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

Chỉ đạo các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng tổ chức thực hiện công tác khoán bảo vệ rừng trên diện tích rừng được giao quản lý; các Hạt Kiểm lâm tổ chức thực hiện hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên đối với các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được giao rừng; thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng bổ sung theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính: Chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, tham mưu cho UBND tỉnh bố trí đủ kinh phí theo dự toán ngay từ đầu năm cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để triển khai thực hiện; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện đúng các quy định về quản lý tài chính hiện hành.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối nguồn vốn hàng năm và trung hạn trong công tác khoán quản lý bảo vệ

rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng bổ sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

4. Ủy ban nhân dân các huyện: Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn phối hợp với các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng; các Hạt Kiểm lâm tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện quy định mức hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng bổ sung trên địa bàn quản lý theo Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/4/2021 và thay thế Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định mức hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng bổ sung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Ngân sách tỉnh bố trí đủ theo dự toán kinh phí hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng ngay từ đầu năm. Trong năm kế hoạch có nguồn vốn Trung ương cấp thì sẽ thu hồi và hoàn trả ngân sách tỉnh theo quy định.

3. Các nội dung khác không quy định trong Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản pháp luật hiện hành.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho Bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 04/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật
do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 29/TTr-SNN ngày 19 tháng 02 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành

1. Quyết định số 140/2011/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2011 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông từ nguồn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Giang sửa đổi điểm a và điểm b khoản 2 Điều 4 của Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông từ nguồn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 140/2011/QĐ- UBND ngày 22 tháng 4 năm 2011 của UBND tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 03 năm 2021.

2. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 09/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật
do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 /6/ 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 47/TTr-SNN ngày 10/3/2021; Sở Tư pháp tại Báo cáo số 103/BC-STP ngày 09/4/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành

Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:

1. Quyết định số 59/2005/QĐ-UBND ngày 04/8/2005 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ di dân, tái định cư và chi trả, quản lý tiền bồi thường, hỗ trợ Trường bắn quốc gia khu vực I, áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

2. Quyết định số 95/2007/QĐ-UBND ngày 14/12/2007 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ di dân tái định cư và chi trả, quản lý tiền bồi thường Trường bắn quốc gia khu vực I, áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, ban hành kèm theo Quyết định số 59/2005/QĐ-UBND ngày 04/8/2005 của UBND tỉnh Bắc Giang.

3. Quyết định số 209/2010/QĐ-UBND ngày 30/11/2010 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ di dân, tái định cư và chi trả, quản lý tiền bồi thường, hỗ trợ di dân tại Trường bắn quốc gia khu vực I ban hành kèm theo Quyết định số 59/2005/QĐ-UBND ngày 04/8/2005 và Quyết định số 95/2007/QĐ-UBND ngày 14/12/2007 của UBND tỉnh Bắc Giang.

4. Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 21/01/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang về sửa đổi, bổ sung Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ di dân, tái định cư và chi trả, quản lý tiền bồi thường, hỗ trợ di dân, tái định cư Trường bắn quốc gia khu vực 1 ban hành kèm theo Quyết định số 59/2005/QĐ-UBND ngày 04/8/2005 và Quyết định số 95/2007/QĐ-UBND ngày 14/12/2007 của UBND tỉnh Bắc Giang áp dụng đối với 48 hộ dân thôn Đèo Chũ, xã Phong Vân, huyện Lục Ngạn.

5. Quyết định số 159/2014/QĐ-UBND ngày 27/3/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang về sửa đổi, bổ sung Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ di dân, tái định cư và chi trả, quản lý tiền bồi thường, hỗ trợ Trường bắn quốc gia khu vực I ban hành kèm theo Quyết định số 59/2005/QĐ-UBND ngày 04/8/2005 áp dụng đối với 48 hộ dân thôn Đèo Chũ, xã Phong Vân, huyện Lục Ngạn.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 19/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 299/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc quy định hệ số K thành phần để áp dụng chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 76/TTr-SNN ngày 23 tháng 4 năm 2021; Sở Tư pháp tại Báo cáo số 168/BC-STP ngày 26 tháng 5 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 299/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc quy định hệ số K thành phần để áp dụng chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2.

1. Quyết định có hiệu lực từ ngày 15 tháng 6 năm 2021.

2. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 24/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 07 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp trong công tác
phòng ngừa, xử lý vi phạm pháp luật về đề điều trên địa bàn
tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND
ngày 15/6/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đề điều;

Căn cứ Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đề điều;

Căn cứ Nghị định số 65/2019/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của

Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đề điều;

Căn cứ Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 90/TTr-SNN ngày 11/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp trong công tác phòng ngừa, xử lý vi phạm pháp luật về đề điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 15/6/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang

1. Sửa đổi điểm c, điểm d khoản 1 Điều 6 như sau:

“c) Chủ trì phối hợp kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đề điều đối với các tuyến đê cấp II, cấp III; lập biên bản vi phạm hành chính, buộc chấm dứt hành vi vi phạm và chuyển ngay đến người có thẩm quyền để tiến hành xử phạt; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện trong công tác quản lý bảo vệ đối với các tuyến đê cấp IV, cấp V;

d) Chỉ đạo Chi cục Thủy lợi, Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, xác minh, phân loại các trường hợp vi phạm pháp luật về đề điều, thiết lập hồ sơ, văn bản kiến nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật; xử phạt các hành vi vi phạm hành chính về đề điều đúng thẩm quyền quy định tại Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đề điều và Nghị định số 65/2019/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đề điều.”.

2. Sửa đổi điểm a, điểm c khoản 2 Điều 6 như sau:

“a) Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lồng ghép các nội dung quy định, hướng dẫn về giao thông trên đê trong công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật ngành giao thông; xác định tải trọng cho phép các phương tiện được lưu thông trên các đoạn đê trùng với đường giao thông và vị trí ra, vào bến bãi vật liệu có đường giao thông đầu nối, giao cắt với đê để cấm hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn;

c) Chỉ đạo thanh tra giao thông chủ trì phối hợp với Cảnh sát giao thông tuần tra, ngăn chặn, xác minh và xử lý xe có tải trọng vượt quá tải trọng được phép đi trên các đoạn đê trùng với đường giao thông và các vị trí ra, vào bến bãi vật liệu có đường giao thông đầu nối, giao cắt với đê theo quy định.”.

3. Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 6 như sau:

“b) Chủ trì kiểm tra, xử lý vi phạm trong công tác quy hoạch các bến, bãi kinh doanh cát, sỏi, vật liệu xây dựng theo thẩm quyền; tham mưu điều chỉnh bổ sung, loại bỏ quy hoạch bãi ven sông chứa cát sỏi, vật liệu xây dựng theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển

nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp huyện; cung cấp thông tin về giấy phép khai thác cát lòng sông cho chính quyền các địa phương và các đơn vị chức năng phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm về khai thác cát lòng sông.”.

4. Sửa đổi điểm b, điểm c khoản 4 Điều 6 như sau:

“b) Phối hợp với ngành chức năng và chính quyền địa phương, chỉ đạo lực lượng Công an cơ sở kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn, xử lý các xe có tải trọng vượt quá tải trọng được phép đi trên đoạn đê trùng với đường giao thông, các vị trí ra vào bến bãi vật liệu có đường giao thông đầu nối, cắt giao với đê, không đảm bảo vệ sinh môi trường, ảnh hưởng đến an toàn đê điều;

c) Xử phạt các hành vi vi phạm hành chính về đê điều theo thẩm quyền quy định tại Nghị định số 104/2017/NĐ-CP và Nghị định số 65/2019/NĐ-CP.”.

5. Sửa đổi khoản 4, khoản 5 Điều 7 như sau:

“4. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã khi tiếp nhận thông tin hành vi vi phạm pháp luật về đê điều có trách nhiệm kiểm tra, kịp thời xử lý theo quy định;

Thực hiện xử phạt hành vi vi phạm theo Nghị định số 104/2017/NĐ-CP và Nghị định số 65/2019/NĐ-CP; đôn đốc việc chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định. Trường hợp vượt quá thẩm quyền, thiết lập hồ sơ báo cáo kịp thời Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện để ngăn chặn, xử lý theo thẩm quyền.”.

5. Khi nhận được hồ sơ vụ việc vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt của Ủy ban nhân dân cấp huyện tiến hành kịp thời trình tự, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, các lực lượng chức năng thuộc thẩm quyền ngăn chặn, xử lý dứt điểm ngay hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.”.

6. Bổ sung điểm c vào khoản 2 Điều 8 như sau:

“c) Cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính quy định tại Điều 22 Nghị định 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thì sẽ bị xem xét xử lý kỷ luật theo quy định.”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Các Sở, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có đê; các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến đê điều căn cứ Quyết định thi hành.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2021./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định cụ thể phạm vi vùng phụ cận và các trường hợp cấm mốc chỉ giới
phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 124 /TTr-SNN ngày 09 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh ngoài quy định tại Điều 40 của Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội; các trường hợp cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 19 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi. Đồng thời quy định trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị, cá nhân tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công trình thủy lợi khác là công trình hạ tầng kỹ thuật thủy lợi bao gồm: Đập dâng nước, tràn xả lũ được xây dựng dâng nước trên các sông, suối; hệ thống trạm bơm; hệ thống kênh mương tưới, tiêu có lưu lượng nhỏ hơn 02 m³/s chưa được quy định tại Điều 40 Luật Thủy lợi.

2. Vùng phụ cận là vùng không gian theo phương ngang và phương thẳng đứng tiếp giáp công trình thủy lợi, được quy định áp dụng đối với từng loại công trình nhằm bảo vệ an toàn công trình. Vùng phụ cận còn được gọi là hành lang bảo vệ công trình.

3. Kênh chìm là kênh có mặt cắt ngang kênh đào hoàn toàn trong nền đất tự nhiên.

4. Kênh nổi là kênh có mặt cắt ngang kênh đắp hoặc xây nổi trên nền đất tự nhiên hoặc nửa đào, nửa đắp.

5. Lưu lượng kênh là lưu lượng lớn nhất theo thiết kế mà công trình phải chuyển tải.

6. Đập dâng là đập hoặc tường chắn ngang dòng chảy để nâng cao mực nước thượng lưu và cho phép dòng chảy tràn qua đập.

Điều 4. Phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi khác

1. Đập dâng:

a) Phần thuộc lòng sông, suối: Phạm vi vùng phụ cận tính từ phần xây đúc cuối cùng trở ra về phía thượng lưu và hạ lưu. Đập cấp II tối thiểu là 50 m, đập cấp III tối thiểu là 30 m, đập cấp IV tối thiểu là 20 m. Cấp công trình đập dâng căn cứ theo quy định tại Phụ lục II, Bảng 2 của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

b) Phần trên cạn của hai vai đập dâng: Phạm vi vùng phụ cận được tính từ phần xây đúc ngoài cùng trở ra, tối thiểu là 20 m.

2. Tràn xả lũ:

Vùng phụ cận của tràn xả lũ (bao gồm cả tràn tự do và tràn có cửa van điều tiết): Phạm vi vùng phụ cận tính từ phần xây đúc ngoài cùng (đối với tràn kiên cố) và từ mép ngoài cùng của tràn (đối với tràn có kết cấu bằng đất) trở ra mỗi bên tối thiểu 50 m đối với tràn có lưu lượng thiết kế lớn hơn 200 m³/s, 30 m đối với tràn có lưu lượng thiết kế từ 20 m³/s đến 200 m³/s và 10 m đối với tràn có lưu lượng nhỏ hơn 20 m³/s.

3. Trạm bơm:

a) Đối với trạm bơm có hàng rào bảo vệ: Phạm vi vùng phụ cận tính từ điểm xây đúc ngoài cùng của hàng rào bảo vệ trở vào.

b) Đối với trạm bơm không có hàng rào bảo vệ: Phạm vi vùng phụ cận được tính là toàn bộ diện tích đất được Nhà nước giao khi xây dựng công trình đưa vào sử dụng.

4. Kênh tưới, tiêu, cầu máng có lưu lượng nhỏ hơn 02 m³/s.

a) Đối với kênh nổi, phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài trở ra (hoặc từ mép ngoài thành cầu máng trở ra) như sau:

Kênh có lưu lượng nhỏ hơn $0,5 \text{ m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận từ $0,5 \text{ m}$ đến 01 m đối với kênh đất, từ $0,3 \text{ m}$ đến $0,5 \text{ m}$ đối với kênh đã kiên cố, cầu máng;

Kênh có lưu lượng từ $0,5 \text{ m}^3/\text{s}$ đến dưới $02 \text{ m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận từ 01 m đến 02 m đối với kênh đất, từ $0,5 \text{ m}$ đến 01 m đối với kênh đã kiên cố, cầu máng.

b) Đối với kênh chìm:

Đối với kênh không có đường quản lý, phạm vi vùng phụ cận tính từ điểm giao mái trong của kênh đối với mặt đất tự nhiên trở ra như sau:

Kênh có lưu lượng nhỏ hơn $0,5 \text{ m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận từ $0,5 \text{ m}$ đến 01 m đối với kênh đất, từ $0,3 \text{ m}$ đến $0,5 \text{ m}$ đối với kênh đã kiên cố;

Kênh có lưu lượng từ $0,5 \text{ m}^3/\text{s}$ đến dưới $02 \text{ m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận từ 01 m đến 02 m đối với kênh đất, từ $0,5 \text{ m}$ đến 01 m đối với kênh đã kiên cố;

Đối với kênh chìm có đường quản lý, phạm vi vùng phụ cận tính từ mép ngoài đường trở ra một khoảng như quy định đối với kênh không có đường quản lý.

5. Đối với những đoạn kênh, tuyến kênh có bờ kết hợp làm đường giao thông, phạm vi vùng phụ cận ngoài việc đảm bảo quy định trên còn phù hợp với quy định về hành lang bảo vệ công trình giao thông.

6. Khi kênh đi dưới đường dây tải điện hoặc đi song song với đường dây tải điện, phạm vi vùng phụ cận ngoài việc đảm bảo các quy định trên, hành lang bảo vệ an toàn tuân theo tiêu chuẩn của đường dây tải điện hiện hành.

Điều 5. Các trường hợp cấm mốc chỉ giới

Thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 19 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT.

Điều 6. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương, các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi tổ chức thực hiện Quyết định này và các quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi khác có liên quan.

b) Tổ chức thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi. Kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

c) Chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc phổ biến các quy định của pháp luật về khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho người làm công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

d) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi lập phương án bảo vệ công trình, tổ chức triển khai cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo

vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; kiểm tra việc thực hiện và định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

2. Sở Giao thông vận tải:

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong việc xác định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi có kết hợp giao thông.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường:

Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi rà soát hiện trạng sử dụng đất trong hành lang bảo vệ công trình; phối hợp với địa phương, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các trường hợp bị thu hồi đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

4. Sở Tài chính:

Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách, chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh cơ chế, chính sách hỗ trợ một phần kinh phí cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

5. Sở Công Thương:

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, đơn vị quản lý công trình thủy lợi trong việc xác định phạm vi vùng phụ cận có liên quan đến quy định về hành lang bảo vệ đường dây tải điện.

6. Các sở, ban, ngành khác: Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi thực hiện Quyết định này.

Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn, các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi, các tổ chức, cá nhân trực tiếp khai thác công trình thủy lợi

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và Quyết định này trên địa bàn để các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi và người dân được biết để thi hành.

b) Chỉ đạo, phối hợp với đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn trong việc xây dựng phương án bảo vệ công trình, phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình và trong việc thực hiện cấm mốc chỉ giới trên thực địa.

c) Căn cứ vào Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thực hiện theo thẩm quyền việc xử lý đối với công trình xây dựng không phép, trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn quản lý. Trường hợp vượt quá thẩm quyền báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý.

d) Tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, giao đất theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện công tác di dời nhà và công trình nằm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn:

a) Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và Quyết định này để nhân dân biết, thực hiện.

b) Tham gia, phối hợp với đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi trong việc xây dựng phương án bảo vệ công trình, phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình và trong việc thực hiện cấm mốc chỉ giới trên thực địa đối với các công trình nằm trên địa bàn.

c) Ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương, trường hợp vượt quá thẩm quyền phải báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý.

d) Thực hiện bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tiếp nhận, quản lý và bảo vệ các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi khi được bàn giao; phối hợp thực hiện công tác di dời nhà và công trình nằm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn.

3. Các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi, các tổ chức, cá nhân trực tiếp khai thác công trình thủy lợi:

a) Lập phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định tại Điều 41 Luật Thủy lợi.

b) Lập phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ các công trình thủy lợi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định; phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức cấm mốc chỉ giới trên thực địa và bàn giao mốc chỉ giới cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn nơi có công trình để phối hợp quản lý, bảo vệ; trực tiếp quản lý, bảo vệ mốc chỉ giới và lưu trữ hồ sơ cấm mốc.

c) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn, phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố nơi có công trình, rà soát hiện trạng sử dụng đất trong hành lang bảo vệ công trình, kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định hiện hành.

d) Thường xuyên kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm hành lang bảo vệ công trình thủy lợi và báo cáo cấp có thẩm quyền để xử lý vi phạm; phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức tuyên truyền việc thực hiện Quyết định này trên địa bàn quản lý.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 9 năm 2021.

2. Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Giám đốc các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với

các Sở, Ban, ngành liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi đề xuất những nội dung cần sửa đổi, bổ sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê ô Pích

Số: 52/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 29 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Quy định một số nội dung về cấp phép, điều chỉnh, đình chỉ và thu hồi đối với các hoạt động liên quan đến đề điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Phòng chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đề điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đề điều;

Căn cứ Thông tư số 04/2021/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện việc chấp thuận, thẩm định các hoạt động liên quan đến đề điều;

Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quyết định về hướng dẫn phân cấp đề và Quyết định về tài trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đề;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 154/TTr-SNN-TL ngày 08 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về cấp phép, điều chỉnh, đình chỉ và thu hồi đối với các hoạt động liên quan đến đề điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và trách nhiệm của các cơ quan; các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung này.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân có các hoạt động liên quan đến đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Các hoạt động liên quan đến đê điều phải được cấp phép

1. Các hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm của Quốc hội.

2. Các hoạt động xây dựng theo quy định tại khoản 2 (trừ trường hợp cấp phép cho hoạt động bến thủy nội địa) và khoản 3 Điều 26 Luật Đê điều.

Điều 3. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, đình chỉ và thu hồi Quyết định cấp phép

Ủy ban nhân dân tỉnh: Cấp, điều chỉnh, đình chỉ và thu hồi Quyết định cấp phép liên quan đến hoạt động đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 4. Điều kiện cấp phép

1. Tuân thủ quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê; quy hoạch đê điều; quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch xây dựng (nếu có) và các quy hoạch khác có liên quan đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật về đê điều, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Văn bản chấp thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với các hoạt động quy định tại các điểm a, b, c và h khoản 1 Điều 25 Luật Đê điều đối với đê cấp I, cấp II, cấp III và các hoạt động xây dựng, cải tạo công trình giao thông có liên quan đến đê điều đối với công trình ảnh hưởng đến hai tỉnh trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Đê điều.

4. Bảo đảm tính hệ thống, thống nhất, đồng bộ khả năng thoát lũ trên toàn tuyến sông và an toàn cho các công trình lân cận, hạ tầng kỹ thuật và hành lang bảo vệ các công trình đó.

Điều 5. Trình tự, thủ tục cấp phép

1. Hồ sơ đề nghị cấp phép

a) Hồ sơ đề nghị cấp phép đối với các hoạt động sau: cắt xẻ đê để xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ đê điều; khoan, đào trong phạm vi bảo vệ đê điều; xây dựng cống qua đê; xây dựng công trình đặc biệt trong phạm vi bảo vệ đê điều, bãi sông, lòng sông; xây dựng công trình ngầm; khoan, đào để khai thác nước ngầm trong phạm vi 1 Km (kilômét) tính từ biên ngoài của phạm vi bảo vệ đê điều; nạo vét luồng lạch trong phạm vi bảo vệ đê điều; xây dựng công trình quốc phòng, an ninh, công trình giao thông (trừ trường hợp cấp phép cho hoạt động bến thủy nội địa), thủy lợi, công trình ngầm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống giếng khai thác nước ngầm, trạm bơm, âu thuyền; xây dựng công trình theo dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định tại khoản 4 Điều 26 của Luật Đê điều gồm:

Đơn đề nghị cấp phép theo mẫu 1 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Bản sao chứng thực (hoặc bản photo có bản gốc đối chiếu) văn bản pháp lý về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (nếu có).

Bản sao chứng thực (hoặc bản photo có bản gốc đối chiếu) quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; các văn bản đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ, quốc phòng, an ninh, di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh và tuân thủ các quy định khác của pháp luật (nếu có).

Hồ sơ thiết kế kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với hoạt động mà nhà nước quy định phải lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật và các văn bản pháp lý liên quan.

Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn của công trình đê điều; các biện pháp khắc phục ảnh hưởng (Nếu hoạt động có thể làm giảm khả năng thoát lũ, tăng mực nước lũ thiết kế trên sông, ảnh hưởng đến dòng chảy khu vực lân cận, thượng lưu, hạ lưu, ảnh hưởng đến ổn định công trình đê điều thì phải có các tài liệu sau: khảo sát, tính toán mức độ ảnh hưởng; kết quả thẩm tra của đơn vị tư vấn độc lập về mức độ ảnh hưởng).

Bản sao chứng thực (hoặc bản photo có bản gốc đối chiếu) quyết định phê duyệt dự án của Thủ tướng Chính phủ đối với hoạt động quy định tại khoản này.

b) Hồ sơ đề nghị cấp phép đối với các hoạt động sau: khai thác đất, đá, cát, sỏi, khoáng sản khác ở lòng sông; đắp vật liệu, khai thác đất, đá, cát, sỏi, khoáng sản khác, đào ao, giếng ở bãi sông gồm:

Đơn đề nghị cấp phép theo mẫu 1 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Bản sao chứng thực (hoặc bản photo có bản gốc đối chiếu) quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; các văn bản đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ, quốc phòng, an ninh, di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh và tuân thủ các quyết định khác của pháp luật (nếu có).

Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến chế độ dòng chảy và thoát lũ trên sông, công trình đê điều; các biện pháp khắc phục ảnh hưởng.

Bản sao chứng thực (hoặc bản photo có bản gốc đối chiếu) quyết định cho thuê đất để vật liệu của cấp có thẩm quyền đối với hoạt động quy định tại khoản này.

c) Hồ sơ đề nghị cấp phép đối với hoạt động sử dụng đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê làm nơi neo đậu tàu, thuyền, bè, mảng thành phần hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị cấp phép theo mẫu 1 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Bản sao chứng thực (hoặc bản photo có bản gốc đối chiếu) quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép; thuyết minh phương án của hoạt động đề nghị cấp phép.

Bản sao chứng thực (hoặc bản photo có bản gốc đối chiếu) sổ đăng kiểm tàu, thuyền; giấy tờ chứng minh trọng lượng bản thân của tàu, thuyền, bè, mảng.

2. Trình tự cấp phép

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nộp 04 (bốn) bộ hồ sơ (01 bản chính, 03 bản phô tô) trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Sở Nông nghiệp và Phát triển

nông thôn tỉnh Bắc Giang (qua Bộ phận một cửa tại trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bắc Giang).

b) Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, ghi giấy biên nhận đối với trường hợp hồ sơ đáp ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định này hoặc hướng dẫn đề cơ quan, tổ chức, cá nhân xin cấp phép hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định.

c) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận, thẩm định tiến hành xác minh nội dung tài liệu đã đủ điều kiện hay chưa. Trường hợp chưa đủ điều kiện cơ quan thẩm định thông báo bằng văn yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

d) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm kiểm tra, xác minh thực tế, xin ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có); đối chiếu với các quy định hiện hành, tham mưu văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép khi đủ điều kiện theo quy định;

Trường hợp xin ý kiến các cơ quan có liên quan, trong thời gian 04 (bốn) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan được xin ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về những nội dung thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan; cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ căn cứ các quy định hiện hành để trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép;

Đối với những hoạt động phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hồ sơ đề nghị chấp thuận theo quy định.

đ) Trong thời gian không quá 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cấp phép. Trường hợp chưa đủ điều kiện để cấp phép hoặc không cấp phép, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản trả lời, có nêu rõ lý do.

e) Quyết định cấp phép theo mẫu 3 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 6. Điều chỉnh nội dung cấp phép

Trong quá trình xây dựng, hoạt động, trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân cần điều chỉnh hoặc bổ sung hoạt động khác so với các nội dung trong Quyết định cấp phép; cơ quan, tổ chức, cá nhân phải đề nghị và được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép điều chỉnh trước khi thực hiện.

1. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh nội dung cấp phép gồm:

a) Đơn đề nghị điều chỉnh nội dung cấp phép theo mẫu 2 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Hồ sơ thiết kế kỹ thuật bổ sung (trường hợp đề nghị điều chỉnh) và phương án bảo đảm an toàn cho công trình đã được phê duyệt.

c) Quyết định cấp phép đã được cấp của cơ quan có thẩm quyền (bản sao có công chứng hoặc bản phô tô có bản gốc để đối chiếu).

d) Đối với những hoạt động được điều chỉnh nội dung cấp phép có ảnh hưởng đến môi trường thì phải có đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền; nếu ảnh hưởng đến thoát lũ, dòng chảy phải đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến chế độ dòng chảy và thoát lũ trên sông, công trình đề điều; có các biện pháp khắc phục ảnh hưởng.

2. Trình tự điều chỉnh nội dung cấp phép

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh nội dung cấp phép nộp 04 (bốn) bộ hồ sơ (01 bản chính, 03 bản phô tô) trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Giang (qua Bộ phận một cửa tại trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bắc Giang).

b) Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, ghi giấy biên nhận đối với trường hợp hồ sơ đáp ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định này hoặc hướng dẫn để cơ quan, tổ chức, cá nhân xin điều chỉnh nội dung cấp phép hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định.

c) Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận, thẩm định tiến hành xác minh nội dung tài liệu đã đủ điều kiện hay chưa. Trường hợp chưa đủ điều kiện cơ quan thẩm định thông báo bằng văn yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

d) Trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm kiểm tra, xác minh thực tế, xin ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có); đối chiếu với các quy định hiện hành, tham mưu văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh nội dung cấp phép khi đủ điều kiện theo quy định;

Trường hợp xin ý kiến các cơ quan có liên quan, trong thời gian 04 (bốn) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan được xin ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về những nội dung thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan; cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ căn cứ các quy định hiện hành để trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh nội dung cấp phép;

Đối với những hoạt động phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hồ sơ đề nghị chấp thuận theo quy định.

đ) Trong thời gian không quá 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc điều chỉnh nội dung cấp phép. Trường hợp chưa đủ điều kiện để điều chỉnh nội dung cấp phép hoặc không điều chỉnh nội dung cấp phép, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản trả lời, có nêu rõ lý do.

3. Quyết định điều chỉnh nội dung cấp phép theo mẫu 3 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 7. Đình chỉ hiệu lực của Quyết định cấp phép

1. Quyết định cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều bị đình chỉ hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện đúng các quy định trong Quyết định cấp phép;

b) Các hoạt động gây hư hỏng hoặc ảnh hưởng đến việc vận hành của công trình đề điều;

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nếu vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra các hoạt động trong Quyết định cấp phép được cấp sau khi có kết quả kiểm tra bằng văn bản về các trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm thông báo đình chỉ hiệu lực của Quyết định cấp phép đến cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm, đồng thời tham mưu văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị đình chỉ hiệu lực của Quyết định cấp phép.

3. Căn cứ từng trường hợp cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh áp dụng thời gian đình chỉ hiệu lực Quyết định cấp phép. Trong thời gian Quyết định cấp phép bị đình chỉ hiệu lực, cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp phép không có các quyền liên quan đến Quyết định cấp phép và phải có biện pháp khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.

4. Quyết định đình chỉ hiệu lực của Quyết định cấp phép theo mẫu 4 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 8. Thu hồi Quyết định cấp phép

1. Việc thu hồi Quyết định cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều được áp dụng trong những trường hợp sau:

a) Quyết định cấp phép đã bị đình chỉ hiệu lực sử dụng 01 (một) lần đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 7 Quyết định này;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tự ý chuyển nhượng Quyết định cấp phép;

c) Cơ quan, tổ chức được cấp phép bị giải thể hoặc bị Tòa án tuyên bố phá sản; cá nhân được cấp phép bị chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị tuyên bố mất tích;

d) Quyết định cấp phép cấp không đúng thẩm quyền;

đ) Khi Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi Quyết định cấp phép vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi vi phạm quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra các hoạt động trong Quyết định cấp phép, sau khi có kết quả kiểm tra về các trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này, có trách nhiệm thông báo thu hồi Quyết định cấp phép đến cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm đồng thời tham mưu văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thu hồi giấy phép. Đối với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, sau khi có quyết định phê duyệt dự án, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thông báo thu hồi cấp phép đến cơ quan, tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy

phép, đồng thời tham mưu văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thu hồi Quyết định cấp phép.

3. Quyết định thu hồi Quyết định cấp phép theo mẫu 5 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này

Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các Sở, Ban, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung theo Quyết định này; chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có đề, các ngành có liên quan kiểm tra kết quả thực hiện nội dung của cấp phép.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có đề, chỉ đạo cơ quan chức năng phối hợp kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi được cấp, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi phải thực hiện đúng nội dung đã được quy định trong Quyết định cấp phép, điều chỉnh, đình chỉ và thu hồi.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2021.

2. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có đề; đề xuất những nội dung cần sửa đổi bổ sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

PHỤ LỤC

*(Kèm theo Quyết định số: 52/2021/QĐ-UBND ngày 29/10/2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Mẫu 1: Đơn đề nghị cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều
Mẫu 2: Đơn đề nghị điều chỉnh nội dung cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều
Mẫu 3: Quyết định về việc cấp phép (điều chỉnh nội dung cấp phép) đối với hoạt động liên quan đến đề điều
Mẫu 4: Quyết định về việc đình chỉ hiệu lực của Quyết định cấp phép đối với hoạt động liên quan đến đề điều
Mẫu 5: Quyết định về việc thu hồi cấp phép đối với hoạt động liên quan đến đề điều

Tên tổ chức, cá nhân
(viết chữ in hoa)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp phép đối với hoạt động liên quan đến đề điều

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang;

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép:.....

Địa chỉ:

Số điện thoại:..... Số Fax:

Đề nghị được cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều (tên công trình đề điều) do (tên cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý khai thác công trình đề điều) quản lý với các nội dung sau:

- Tên các hoạt động:.....

- Vị trí, phạm vi của các hoạt động:.....

- Thời gian đề nghị cấp phép.....: Từ ngày... tháng ... năm ...

Đề nghị (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều) xem xét và cho phép (tên cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) thực hiện các hoạt động trên.

Chúng tôi/Tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của Quyết định cấp phép./.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân xin cấp phép
(Ký tên và đóng dấu hoặc ký, ghi rõ họ tên)

Tên tổ chức, cá nhân
(viết chữ in hoa)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Điều chỉnh nội dung cấp phép
đối với các hoạt động liên quan đến đề điều**

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh nội dung cấp phép được cấp...

Địa chỉ:

Số điện thoại:..... Số Fax:

Đang tiến hành các hoạt động liên quan đến đề điều tại vị trí... theo Quyết định cấp phép số.... ngày... tháng... năm... của (tên cơ quan cấp phép)....; thời hạn sử dụng Quyết định cấp phép từ đến

Đề nghị (Tên cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh nội dung cấp phép đã cấp đối với các hoạt động liên quan đến đề điều) xem xét và cho phép (tên cơ quan, tổ chức, cá nhân xin điều chỉnh nội dung cấp phép) được tiếp tục hoạt các động liên quan đến đề điều với những nội dung sau:

- Tên các hoạt động xin điều chỉnh nội dung:
- Vị trí của các hoạt động:
- Lý do đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép đã được cấp:
- Thời gian đề nghị điều chỉnh:.....; từ ngày..... tháng..... năm....., đến ngày..... tháng..... năm.....

Đề nghị (Tên cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh nội dung cấp phép đã được cấp đối với các hoạt động liên quan đến đề điều) xem xét, quyết định.

Chúng tôi/Tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được cấp phép và tuân thủ các quy định của Quyết định cấp phép.

**Cơ quan, tổ chức, cá nhân xin
điều chỉnh nội dung giấy phép**
(Ký tên và đóng dấu hoặc ký, ghi rõ họ tên)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp phép (điều chỉnh nội dung cấp phép) đối với
hoạt động liên quan đến đề điều

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa
phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Phòng chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đề
điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy
định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đề điều;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2021/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện việc chấp thuận, thẩm định
các hoạt động liên quan đến đề điều;*

*Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quyết định về hướng dẫn phân cấp đề và Quyết
định về tài trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đề;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số
/TTr-SNN-TL ngày tháng năm 20...*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép (cơ quan, tổ chức/cá nhân) được tiến hành các hoạt động liên quan
đến đề điều thuộc hệ thống đề điều..... với các nội dung như sau:

1. Tên cá nhân, tổ chức được cấp phép (điều chỉnh nội dung giấy phép) :.....
2. Địa chỉ:.....

Hoạt động được cấp phép

1. Tên dự án, công trình:.....

2. Tên hoạt động:.....

3. Vị trí, phạm vi hoạt động:.....

4. Thời gian hoạt động:.....

Điều 2. (Cơ quan, tổ chức, cá nhân) được cấp phép (điều chỉnh nội dung giấy phép) có trách nhiệm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật về đề điều.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều.....;
-;
- Lưu VT, ...,...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đình chỉ hiệu lực của Quyết định cấp phép đối với
hoạt động liên quan đến đề điều

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa
phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Phòng chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đề
điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy
định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đề điều;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2021/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện việc chấp thuận, thẩm định
các hoạt động liên quan đến đề điều;*

*Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quyết định về hướng dẫn phân cấp đề và Quyết
định về tài trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đề;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số
/TTr-SNN-TL ngày tháng năm 20...*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đình chỉ hiệu lực của Quyết định cấp phép của (cơ quan, tổ chức, cá nhân) sau:

1. Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân bị đình chỉ hiệu lực của Quyết định cấp phép đã được cấp:...
2. Địa chỉ:.....
3. Số Quyết định cấp phép đã được cấp, nội dung hoạt động của Quyết định cấp phép đã được cấp.....

4. Lý do bị đình chỉ hiệu lực của Quyết định cấp phép đã được cấp:.....

5. Thời gian đình chỉ:.....

Điều 2. (Cơ quan, tổ chức, cá nhân) bị đình chỉ hiệu lực của Quyết định cấp phép, không được thực hiện các hoạt động quy định trong Quyết định cấp phép đã được cấp đến khi hết thời gian đình chỉ hiệu lực của Quyết định cấp phép.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều.....;
-;
- Lưu VT, ...,....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi Quyết định cấp phép đối với
hoạt động liên quan đến đề điều

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa
phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Phòng chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đề
điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy
định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đề điều;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2021/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện việc chấp thuận, thẩm định
các hoạt động liên quan đến đề điều;*

*Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quyết định về hướng dẫn phân cấp đề và Quyết
định về tài trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đề;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số
/TTr-SNN-TL ngày tháng năm 20...*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Quyết định cấp phép của (cơ quan, tổ chức, cá nhân) sau:

1. Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân bị thu hồi Quyết định cấp phép đã được cấp:.... ..

.....

2. Địa chỉ:.....

3. Số quyết định cấp phép đã được cấp, nội dung hoạt động của Quyết định cấp phép
đã được cấp.....

4. Lý do thu hồi Quyết định cấp phép đã được cấp:.....

Điều 2. (Cơ quan, tổ chức, cá nhân) bị thu hồi Quyết định cấp phép không được thực hiện các hoạt động quy định trong Quyết định cấp phép.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều.....;
-;
- Lưu VT, ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Số: 58/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 04 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Quy định phân cấp phê duyệt hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 172/TTr-SNN ngày 02 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định phân cấp phê duyệt hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định việc phân cấp thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ liên kết đối với các dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025.

b) Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ liên kết.

Các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện các dự án liên kết hoặc kế

hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ liên kết

a) Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết trong các trường hợp sau đây:

Dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết thuộc ngân sách tỉnh hỗ trợ thông qua các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh.

Dự án liên kết có tổng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước từ 02 (hai) tỷ đồng trở lên.

Dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết triển khai trên địa bàn từ 02 huyện trở lên.

b) Phân cấp Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phê duyệt các dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

3. Hồ sơ và trình tự thủ tục phê duyệt hỗ trợ liên kết

Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

4. Quy định chuyển tiếp phê duyệt đối với các dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết

Các dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết đã gửi hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thẩm định trước ngày Quyết định này có hiệu lực; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục thực hiện các trình tự, thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, tổ chức thẩm định đối với các dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hỗ trợ liên kết theo phân cấp tại điểm a khoản 2 Điều 1.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quyết định này.

c) Kiểm tra, đôn đốc và định kỳ hàng năm (trước ngày 25/12) tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại khoản 6, Điều 17 Nghị định 98/2018/NĐ-CP.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện các nội dung được phân cấp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết định của mình đối với việc thẩm định, phê duyệt các dự án liên kết, kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết.

b) Giao Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phòng Kinh tế) tiếp nhận hồ sơ,

tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phê duyệt các dự án liên kết, kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết.

c) Kiểm tra, đôn đốc và định kỳ hàng năm (trước ngày 20/12) tổng hợp báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2021.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 66/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định cấp dự báo cháy rừng và bảng tra cấp
dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 191/TTr-SNN ngày 26 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định cấp dự báo cháy rừng và bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10/12/2021.

Điều 3. Giám đốc các sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

QUY ĐỊNH

Cấp dự báo cháy rừng và bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Kèm theo Quyết định số 66/2021/QĐ-UBND ngày 30 /11/2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về mùa cháy rừng, cấp dự báo cháy rừng, bảng tra cấp dự báo cháy rừng và trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các sở, ngành, địa phương, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong nước và các tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Mùa cháy rừng

1. Mùa cháy rừng ở tỉnh Bắc Giang được xác định theo chỉ số khô hạn và thực trạng cháy rừng trên địa bàn tỉnh.
2. Mùa cháy rừng tỉnh Bắc Giang: Tổng số 08 tháng trong năm, bao gồm các tháng: 01, 02, 03, 04, 05, 10, 11 và 12.

Điều 4. Cấp dự báo cháy rừng

Cấp dự báo cháy rừng tỉnh Bắc Giang, gồm: 05 cấp, từ cấp I đến cấp V, cụ thể:

1. Cấp I (cấp thấp)

a) Đặc trưng cháy rừng: Ít có khả năng cháy rừng, khả năng cháy rừng thấp, trên biển báo hiệu cấp dự báo cháy rừng mũi tên chỉ số I.

b) Biện pháp phòng cháy rừng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Ban Chỉ huy phòng cháy, chữa cháy rừng (sau gọi tắt là Ban Chỉ huy) cấp xã và các chủ rừng phối hợp với lực lượng Kiểm lâm triển khai phương án phòng cháy, chữa cháy rừng; tổ chức kiểm tra, hướng dẫn quy vùng sản xuất nương rẫy, tuyên truyền giáo dục về phòng cháy, chữa cháy rừng và phát đốt nương làm rẫy đúng kỹ thuật.

2. Cấp II (cấp trung bình)

a) Đặc trưng cháy rừng: Có khả năng cháy rừng; khả năng cháy rừng ở mức trung bình, trên biển báo hiệu cấp dự báo cháy rừng mũi tên chỉ số II.

b) Biện pháp phòng cháy rừng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Ban Chỉ huy cấp xã, các chủ rừng tăng cường kiểm tra, đôn đốc bố trí người canh phòng, lực lượng sẵn sàng kịp thời dập tắt khi mới xảy ra cháy rừng, hướng dẫn kỹ thuật làm nương rẫy.

3. Cấp III (cấp cao)

a) Đặc trưng cháy rừng: Thời tiết khô hanh kéo dài, dễ xảy ra cháy rừng; chú trọng phòng cháy các loại rừng (như: thông, bạch đàn, keo, tre nứa); khả năng cháy lan trên diện rộng, trên biển báo hiệu cấp dự báo cháy rừng mũi tên chỉ số III.

b) Biện pháp phòng cháy rừng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ban Chỉ huy cấp huyện, Hạt Kiểm lâm đôn đốc việc phòng cháy, chữa cháy rừng của các chủ rừng cấm đốt nương rẫy. Các chủ rừng phải thường xuyên kiểm tra lực lượng canh phòng và lực lượng khoán quản lý bảo vệ rừng, nhất là trồng rừng. Lực lượng canh phòng trực 10/24 giờ trong ngày (từ 10 giờ đến 20 giờ trong ngày), đặc biệt chú trọng các giờ cao điểm (từ 11 giờ đến 19 giờ); khi xảy ra cháy rừng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được quyền huy động lực lượng, phương tiện, thiết bị của tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý tham gia chữa cháy. Trong trường hợp vượt quá khả năng kiểm soát của cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ban Chỉ huy phòng cháy, chữa cháy rừng cấp huyện đề huy động chữa cháy rừng.

4. Cấp IV (cấp nguy hiểm)

a) Đặc trưng cháy rừng: Thời tiết khô hanh, hạn kéo dài, có nguy cơ xảy ra cháy rừng lớn, tốc độ lan tràn lửa nhanh. Nguy cơ cháy rừng lớn, trên biển báo hiệu cấp dự báo cháy rừng mũi tên chỉ số IV.

b) Biện pháp phòng cháy rừng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ban Chỉ huy cấp huyện trực tiếp chỉ đạo việc phòng cháy, chữa cháy rừng tại địa phương. Các chủ rừng và lực lượng Kiểm lâm thường xuyên kiểm tra nghiêm ngặt trên các vùng trọng điểm dễ cháy. Lực lượng canh phòng phải thường xuyên trên chòi canh và ngoài hiện trường rừng, đảm bảo trực 12/24 giờ (từ 9 giờ đến 21 giờ trong ngày) nhất là các giờ cao điểm (từ 11 giờ đến 19 giờ), phát hiện kịp thời điểm cháy, báo động và huy động lực lượng, phương tiện dập tắt ngay. Trong trường hợp vượt quá khả năng kiểm soát của cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban Chỉ huy phòng cháy, chữa cháy rừng cấp tỉnh đề huy động chữa cháy rừng. Thông báo thường xuyên, kịp thời thông tin về dự báo, cảnh báo nguy cơ cháy rừng trên các phương tiện thông tin đại chúng về cấp cháy và tình hình cháy rừng hàng ngày ở địa phương.

5. Cấp V (cấp cực kỳ nguy hiểm)

a) Đặc trưng cháy rừng: Thời tiết khô, hạn, kiệt kéo dài, có khả năng cháy lớn và lan tràn nhanh trên các loại rừng; rất nguy hiểm, thời tiết khô, hạn, kiệt kéo dài có khả năng cháy lớn ở tất cả các loại rừng, tốc độ lửa lan tràn rất nhanh, trên biển báo hiệu cấp dự báo cháy rừng mũi tên chỉ số V.

b) Biện pháp phòng cháy rừng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trực tiếp chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Chỉ huy cấp tỉnh, huyện, xã, các chủ rừng. Lực lượng Công an phòng cháy, chữa cháy phối hợp với lực lượng Kiểm lâm tăng cường kiểm tra nghiêm ngặt trên các vùng trọng điểm cháy, đảm bảo trực 24/24 giờ trong ngày, tăng cường kiểm tra người và phương tiện vào rừng. Thông báo thường xuyên, kịp thời thông tin về dự báo, cảnh báo nguy cơ cháy rừng, nội quy dùng lửa trong rừng, ven rừng và tình hình cháy rừng hàng ngày ở địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng. Khi xảy ra cháy phải huy động lực lượng, phương tiện dập tắt ngay, tiến hành điều tra xác minh vụ cháy và truy tìm thủ phạm xử lý nghiêm minh. Trong trường hợp đám cháy lớn vượt quá khả năng kiểm soát, hoặc đám cháy quy mô không lớn nhưng có nguy cơ ảnh hưởng đến người dân, đến an ninh quốc phòng, sự an toàn của các công trình quan trọng, các công trình, vật kiến trúc có nguy cơ gây cháy nổ lớn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn và Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để huy động chữa cháy rừng.

Điều 5. Bảng tra cấp dự báo cháy rừng

1. Bảng tra cấp dự báo cháy rừng được tính cho 3 vùng sinh thái:

- a) Vùng 1 (gồm các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam).
- b) Vùng 2 (gồm các huyện: Yên Dũng, Lạng Giang và thành phố Bắc Giang).
- c) Vùng 3 (gồm các huyện: Yên Thế, Việt Yên, Tân Yên, Hiệp Hòa).

2. Bảng tra cấp dự báo cháy rừng:

a) Theo chỉ tiêu P:

Vùng	Chỉ tiêu P				
	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V
1	0-900	901-2.500	2.501-5.000	5.001-10.000	>10.000
2	0-1.100	1.101-3.000	3.001-6.000	6.001-12.000	>12.000
3	0-1.300	1.301-3.500	3.501-7.000	7.001-14.000	>14.000

b) Theo chỉ tiêu H:

Vùng 1:

Tháng	Chỉ tiêu H (ngày)				
	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V
1	1-5	6-10	11-19	20-29	>29
2	1-7	8-15	16-32	33-46	>46
3	1-3	4-6	7-12	13-35	>35
4	1-2	3-4	5-8	9-14	>14

5	1-2	3-4	5-7	8-10	>10
10	1-2	3-5	6-8	9-13	>13
11	1-3	4-7	8-13	14-22	>22
12	1-4	5-11	12-17	18-30	>30

Vùng 2:

Tháng	Chỉ tiêu H (ngày)				
	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V
1	1-5	6-10	11-19	20-29	>29
2	1-7	8-17	18-31	32-46	>46
3	1-3	4-7	8-14	15-40	>40
4	1-2	3-4	5-8	9-14	>14
5	1-2	3-4	5-8	9-12	>12
10	1-2	3-4	5-7	8-12	>12
11	1-4	5-8	9-14	15-24	>24
12	1-4	5-10	11-16	17-27	>27

Vùng 3:

Tháng	Chỉ tiêu H (ngày)				
	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V
1	1-3	4-7	8-13	14-25	>25
2	1-3	4-8	9-15	16-26	>26
3	1-2	3-5	6-9	10-21	>21
4	1-2	3-4	5-7	8-12	>12
5	1-2	3-5	6-8	9-12	>12
10	1-2	3-4	5-7	8-12	>12
11	1-3	4-7	8-12	13-21	>21
12	1-3	4-8	9-15	16-25	>25

3. Phương pháp sử dụng bảng tra cấp dự báo cháy rừng:

a) Phương pháp áp dụng chỉ số P là chỉ tiêu tổng hợp về khả năng xuất hiện cháy rừng.

Chỉ tiêu P được tính theo công thức:
$$P_i = k * \sum_{i=1}^n T_{i13} * D_{i13}$$

Trong đó:

P_i là chỉ tiêu tổng hợp P của ngày thứ i.

k là hệ số điều chỉnh (k = 0 khi lượng mưa ngày thứ i lớn hơn hoặc bằng 5 mm/ngày; k = 1 khi lượng mưa ngày thứ i nhỏ hơn 5 mm/ngày).

T_{i13} là nhiệt độ không khí lúc 13 giờ ngày thứ i (°C).

D_{i13} là độ chênh lệch bão hoà ngày lúc 13 giờ ngày thứ i.

b) Phương pháp áp dụng chỉ tiêu H là chỉ số ngày khô hạn liên tục không mưa hoặc mưa có lượng mưa dưới 5 mm/ngày (áp dụng trong trường hợp không có đầy đủ 03 nhân tố, gồm: lượng mưa, nhiệt độ và độ chênh lệch bão hoà lúc 13 giờ để xác định chỉ tiêu P). Chỉ tiêu H được tính theo công thức:

$$H_i = k * (H_{i-1} + 1)$$

Trong đó:

H_i là chỉ số ngày khô hạn liên tục tính đến ngày thứ i (tính từ sau ngày có mưa lớn hơn hoặc bằng 5 mm/ngày gần nhất), theo đó $H_i = i$.

H_{i-1} là chỉ số ngày khô hạn liên tục tính đến ngày thứ i-1 (tính từ sau ngày có mưa lớn hơn hoặc bằng 5 mm/ngày gần nhất), theo đó, $H_{i-1} = i-1$.

k là hệ số điều chỉnh (k = 0 khi lượng mưa trong ngày thứ i lớn hơn hoặc bằng 5 mm/ngày; k = 1 khi lượng mưa trong ngày thứ i nhỏ hơn 5 mm/ngày).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc thực hiện Quy định này. Khi cấp dự báo cháy rừng đến cấp V, tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp chỉ đạo quyết liệt các biện pháp phòng cháy rừng theo quy định. Đồng thời chỉ đạo lực lượng Kiểm lâm các cấp, căn cứ tình hình thời tiết, khí tượng thủy văn để dự báo và thông tin cấp dự báo cháy rừng liên tục hàng ngày trên các phương tiện thông tin đại chúng khi dự báo đến cấp IV, cấp V.

2. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo kịp thời, liên tục hàng ngày cấp dự báo cháy rừng đến cấp IV, cấp V trên các bản tin để các địa phương, chủ rừng và nhân dân biết, chủ động phòng ngừa.

3. Đề nghị Báo Bắc Giang: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo kịp thời, liên tục hàng ngày cấp dự báo cháy rừng đến cấp IV, cấp V trên các bản tin để các địa phương, chủ rừng và nhân dân biết, chủ động phòng ngừa.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện: Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban Chỉ huy cấp xã và các tổ chức, cá nhân liên quan tổ chức triển khai, thực hiện Quy định này. Khi cấp dự báo cháy rừng đến cấp III, phải chỉ đạo các biện pháp phòng cháy rừng. Cấp dự báo cháy rừng đến cấp IV phải trực tiếp chỉ đạo quyết liệt các biện pháp phòng cháy rừng theo quy định; triển khai đồng bộ các phương án phòng cháy, chữa cháy rừng phù hợp với từng vùng trọng điểm cháy rừng trên địa bàn. Cấp dự báo cháy rừng đến cấp V tổ chức thực hiện quyết liệt các biện pháp phòng cháy rừng và các phương án phòng cháy, chữa cháy rừng theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh. Thông tin tuyên truyền, cảnh báo cấp dự báo cháy rừng liên tục hàng ngày (khi cấp dự báo cháy rừng đến cấp IV, cấp V) trên các phương tiện thông tin đại chúng để Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ rừng và nhân dân biết, chủ động phòng ngừa.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã: Chỉ đạo các ban, ngành, tổ chức đoàn thể, thôn (bản, tổ dân phố) và các tổ chức, cá nhân liên quan tổ chức triển khai, thực hiện Quy định này. Khi cấp dự báo cháy rừng từ cấp I trở lên, phải tổ chức thực hiện các biện pháp phòng cháy rừng theo quy định; triển khai các phương án phòng cháy, chữa cháy rừng phù hợp với từng vùng trọng điểm cháy rừng trên địa bàn. Thông tin tuyên truyền, cảnh báo cấp dự báo cháy rừng liên tục hàng ngày (khi cấp dự báo cháy rừng đến cấp IV, cấp V) trên các phương tiện thông tin đại chúng để cộng đồng dân cư, chủ rừng và nhân dân biết, chủ động phòng ngừa.

6. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động phòng cháy, chữa cháy rừng: Chấp hành nghiêm trách nhiệm phòng cháy, chữa cháy rừng và thực hiện các biện pháp phòng cháy rừng theo quy định.

Điều 7. Điều khoản thi hành

Quá trình tổ chức, triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Chi cục Kiểm lâm) tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chi tiết nội dung chi và mức chi
Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ Về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 29/TTr-SNN ngày 02 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chi tiết nội dung chi và mức chi Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2022.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

QUY ĐỊNH

Chi tiết nội dung chi và mức chi

Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Bắc Giang

*(Kèm theo Quyết định số 3 /2022/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2022
của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định chi tiết về nội dung chi, mức chi, nguyên tắc chi hỗ trợ và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc quản lý, sử dụng Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến hoạt động phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Nguyên tắc chi hỗ trợ

Thực hiện chi hỗ trợ cho các đối tượng chưa được nhận hỗ trợ theo các quy định hiện hành khác của Nhà nước có cùng nội dung hỗ trợ. Trong trường hợp cùng một nội dung có nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ thì đối tượng được lựa chọn chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Quy định chi tiết nội dung chi và mức chi hỗ trợ các hoạt động phòng, chống thiên tai

1. Nội dung chi và mức chi hỗ trợ các hoạt động phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định nội dung chi và mức chi thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai ngoài các nội dung chi tại khoản 1 Điều này cho các đối tượng theo đề nghị của Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cùng cấp và khả năng của nguồn Quỹ.

Điều 4. Phân bổ Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp xã được giữ lại tối đa không quá 28% số thu trên địa bàn để thực hiện chi hỗ trợ cho các nội dung:

- a) Hỗ trợ chi thù lao cho lực lượng trực tiếp thu quỹ không quá 5%.
- b) Chi phí hành chính phát sinh liên quan đến công tác thu quỹ không quá 3%.
- c) Chi thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo Điều 3 Quy định này tại cấp xã không quá 20%.

Nội dung chi và mức chi cụ thể tại điểm a, b khoản này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định theo quy định tại Quy định này và các chế độ, chính sách hiện hành có liên quan, nhưng phải được công khai, minh bạch.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện được giữ lại tối đa không quá 23% số thu trên địa bàn (bao gồm cả số thu của cấp xã) để thực hiện chi hỗ trợ cho các nội dung:

- a) Chi phí hành chính phát sinh liên quan đến công tác thu quỹ không quá 3%.
- b) Chi thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo Điều 3 Quy định này tại cấp huyện không quá 20%.

Nội dung chi và mức chi cụ thể tại điểm a khoản này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định theo quy định tại Quy định này và các chế độ, chính sách hiện hành có liên quan, nhưng phải được công khai, minh bạch.

3. Phân bổ nguồn kinh phí cấp huyện, cấp xã giữ lại khi đã sử dụng và thu hồi khoản phân bổ nếu còn dư

a) Chậm nhất ngày 20/11 hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã nộp báo cáo quyết toán kinh phí giữ lại về Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp báo cáo quyết toán kinh phí giữ lại của Ủy ban nhân dân cấp xã và của cấp mình nộp về Cơ quan quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) xong trước ngày 15/01 năm sau để tổng hợp gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ.

b) Căn cứ vào báo cáo quyết toán của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Cơ quan quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh tổng hợp gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi khoản phân bổ nếu còn dư hoặc quyết định phân bổ khi nguồn kinh phí cấp huyện, cấp xã giữ lại đã sử dụng hết xong trước ngày 31/01 năm sau.

4. Đối với các xã khu vực III không có phát sinh thu quỹ, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ tối thiểu bằng số tiền chi thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai (20%) của xã có số phát sinh được giữ lại thấp nhất trên địa bàn cùng huyện để chi thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo Điều 3 Quy định này trên địa bàn.

Điều 5. Chi phí quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh

Chi phí quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh không vượt quá 3% tổng số thu của Quỹ cấp tỉnh, dùng để chi cho các nội dung sau:

1. Chi cho Ngành thuế tối đa không quá 2% trên tổng số thu của các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài phát sinh trong năm do Cục Thuế tỉnh và Chi cục Thuế khu vực đơn độc thu quỹ để chi cho công tác liên quan đến việc triển khai xây dựng kế hoạch và đơn độc thu nộp Quỹ.

2. Chi phụ cấp kiêm nhiệm cho thành viên Hội đồng quản lý Quỹ; Ban Kiểm soát quỹ và Cơ quan quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh

Mức chi phụ cấp kiêm nhiệm thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Chi phí hành chính phát sinh của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh

Nội dung chi và mức chi quản lý hành chính thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Quyết định phê duyệt dự toán nguồn kinh phí chi phí quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh

Hàng năm, Cơ quan quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh lập dự toán chi tiết chi cho các nội dung quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt xong trước ngày 30/4.

5. Tạm ứng và thanh quyết toán nguồn kinh phí chi phí quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh

a) Căn cứ dự toán nguồn kinh phí chi phí quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Cơ quan quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh tạm ứng kinh phí cho các đối tượng thụ hưởng theo tiến độ và kết quả thu Quỹ.

b) Chậm nhất đến ngày 10/01 năm sau, Cục Thuế tỉnh nộp báo cáo quyết toán kinh phí chi cho công tác liên quan đến việc triển khai, đôn đốc thu nộp Quỹ về Cơ quan quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh để tổng hợp báo cáo quyết toán kinh phí chi phí quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ cấp tỉnh gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ xong trước ngày 31/01 năm sau.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn trình tự, hồ sơ, thủ tục thanh quyết toán các nội dung chi Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh theo đúng quy định.

b) Báo cáo kết quả thu, chi quỹ với cơ quan quản lý Quỹ trung ương trước ngày 25 hàng tháng.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra thường xuyên và đột xuất việc chấp hành công tác xây dựng kế hoạch thu, chi và quản lý sử dụng Quỹ tại các địa phương, đơn vị theo đúng quy định.

2. Sở Tài chính: chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn trình tự, hồ sơ, thủ tục thanh quyết toán các nội dung chi Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh theo đúng quy định.

3. Các cơ quan, đơn vị: Cơ quan quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý, sử dụng

kinh phí Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh được phân bổ theo đúng Quy định này và các quy định hiện hành có liên quan.

Điều 7. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC

NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI HỖ TRỢ CÁC HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TỈNH BẮC GIANG

(Kèm theo Quyết định số: 03/2022/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	ĐVT	Mức chi	Ghi chú
1	Hỗ trợ các hoạt động ứng phó thiên tai			
1.1	Sơ tán dân khỏi nơi nguy hiểm	đồng/người/lần	Theo dự toán được duyệt	Căn cứ phát sinh thực tế, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phê duyệt mức hỗ trợ cụ thể phù hợp với thực tế và khả năng của Quỹ
1.2	Chăm sóc y tế, thực phẩm, nước uống cho người dân nơi sơ tán	đồng/người/ngày	60.000	Thuốc y tế 10.000 đ/người/ngày; nước uống 10.000 đ/người/ngày; thực phẩm 40.000 đ/người/ngày
1.3	Hỗ trợ cho lực lượng được huy động tham gia ứng phó thiên tai đối với người không hưởng lương từ NSNN			
-	Thời gian huy động từ 06 giờ sáng đến 22 giờ đêm	đồng/người/ngày	Hỗ trợ bằng 0,1 lần mức lương cơ sở	
-	Thời gian huy động từ 22 giờ đêm ngày hôm trước đến 6 giờ sáng hôm sau	đồng/người/ngày	Hỗ trợ bằng 0,2 lần mức lương cơ sở	
1.4	Hỗ trợ cho lực lượng được huy động tham gia ứng phó thiên tai đối với người hưởng lương từ NSNN; hỗ trợ cho lực lượng thường trực trực ban, chỉ huy, chỉ đạo ứng phó thiên tai	đồng/người/ngày	80.000	

158

2	Cứu trợ, hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai			
2.1	Cứu trợ khẩn cấp về lương thực (thời gian cứu trợ không quá 03 tháng)	người/tháng	15kg gạo	
2.2	Cứu trợ khẩn cấp về nước uống, thuốc chữa bệnh, sách vở, phương tiện học tập và các nhu cầu cấp thiết khác cho đối tượng bị thiệt hại do thiên tai	đồng/người/ đợt thiên tai	200.000	Nước uống 50.000 đ/người/đợt; thuốc chữa bệnh 50.000 đ/người/đợt; sách vở, phương tiện học tập và các nhu cầu cấp thiết khác 100.000 đ/ người/đợt.
2.3	Hỗ trợ tu sửa nhà ở (chỉ tính nhà ở chính)			
-	Hỗ trợ nhà bị đổ, sập trời, hư hỏng do thiệt hại hoàn toàn hoặc bị phá hủy, hư hỏng trên 70% không thể khôi phục lại	đồng/nhà/hộ	60.000.000	
-	Hỗ trợ tu sửa nhà bị hư hỏng thiệt hại rất nặng (bị phá hủy, hư hỏng từ 50-70%)	đồng/nhà/hộ	40.000.000	
-	Hỗ trợ tu sửa nhà bị hư hỏng thiệt hại nặng (bị phá hủy, hư hỏng từ 30-50%).	đồng/nhà/hộ	20.000.000	
-	Hỗ trợ tu sửa nhà bị hư hỏng thiệt hại một phần (bị hư hỏng dưới 30%)	đồng/nhà/hộ	hỗ trợ 50% mức thiệt hại nhưng không quá 10.000.000	
2.4	Hỗ trợ tu sửa các công trình bị thiệt hại do thiên tai, bao gồm: Cơ sở y tế, trường học, nhà kết hợp làm địa điểm sơ tán phòng tránh thiên tai; hỗ trợ xử lý đảm bảo giao thông thông suốt cho những đoạn, tuyến giao thông đường bộ, đường sắt quan trọng trên địa bàn bị sạt trượt, sạt lở	đồng/Công trình	Tối đa 1.000.000.000	Căn cứ vào dự toán thiết kế được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định mức hỗ trợ cụ thể phù hợp với thực tế và khả năng cân đối của Quỹ
2.5	Hỗ trợ khẩn cấp xử lý vệ sinh môi trường vùng thiên tai	đồng/xã	12.000.000	

2.6	Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai			Điều kiện, trình tự thủ tục nhận hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh
*	Hỗ trợ đối với cây trồng			
-	Diện tích lúa thuần bị thiệt hại trên 70%	đồng/ha	2.000.000	
-	Diện tích lúa thuần thiệt hại từ 30% - 70%	đồng/ha	1.000.000	
-	Diện tích mạ lúa thuần bị thiệt hại trên 70%	đồng/ha	20.000.000	
-	Diện tích mạ lúa thuần bị thiệt hại từ 30% - 70%	đồng/ha	10.000.000	
-	Diện tích lúa lai bị thiệt hại trên 70%	đồng/ha	3.000.000	
-	Diện tích lúa lai bị thiệt hại từ 30% - 70%	đồng/ha	1.500.000	
-	Diện tích mạ lúa lai bị thiệt hại trên 70%	đồng/ha	30.000.000	
-	Diện tích mạ lúa lai bị thiệt hại từ 30% - 70%	đồng/ha	15.000.000	
-	Diện tích ngô và rau màu các loại thiệt hại trên 70%	đồng/ha	2.000.000	
-	Diện tích ngô và rau màu các loại thiệt hại từ 30% - 70%	đồng/ha	1.000.000	
-	Diện tích cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm bị thiệt hại trên 70%	đồng/ha	4.000.000	
-	Diện tích cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm bị thiệt hại từ 30% - 70%	đồng/ha	2.000.000	
*	Hỗ trợ đối với sản xuất lâm nghiệp			
-	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp, vườn giống, rừng giống bị thiệt hại trên 70%	đồng/ha	4.000.000	

-	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp, vườn giống, rừng giống bị thiệt hại từ 30% - 70%	đồng/ha	2.000.000	
-	Diện tích cây giống được ương trong giai đoạn vườn ương bị thiệt hại trên 70%	đồng/ha	40.000.000	
-	Diện tích cây giống được ương trong giai đoạn vườn ương bị thiệt hại từ 30% - 70%	đồng/ha	20.000.000	
*	Hỗ trợ đối với nuôi trồng thủy sản			
-	Diện tích nuôi cá truyền thống, các loài cá bản địa bị thiệt hại trên 70%	đồng/ha	10.000.000	
-	Diện tích nuôi cá truyền thống, các loài cá bản địa bị thiệt hại từ 30% - 70%	đồng/ha	7.000.000	
-	Nuôi cá lồng, bè bị thiệt hại trên 70%	đồng/100m3 lồng	10.000.000	
-	Nuôi cá lồng, bè bị thiệt hại từ 30% - 70%	đồng/100m3 lồng	7.000.000	
-	Diện tích nuôi cá rô phi đơn tính thâm canh bị thiệt hại trên 70%	đồng/ha	30.000.000	
-	Diện tích nuôi cá rô phi đơn tính thâm canh bị thiệt hại từ 30% - 70%	đồng/ha	20.000.000	
-	Diện tích nuôi cá nước lạnh (tầm, hồi) thâm canh bị thiệt hại trên 70%	đồng/ha	50.000.000	
-	Diện tích nuôi các nước lạnh (tầm, hồi) thâm canh bị thiệt hại từ 30% - 70%	đồng/ha	35.000.000	
-	Diện tích nuôi trồng các loại thủy sản khác bị thiệt hại trên 70%	đồng/ha	6.000.000	
-	Diện tích nuôi trồng các loại thủy sản khác bị thiệt hại từ 30% - 70%	đồng/ha	4.000.000	
*	Hỗ trợ đối với nuôi gia súc, gia cầm			
-	Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng) đến 28 ngày tuổi	đồng/con	20.000	

-	Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng) trên 28 ngày tuổi	đồng/con	35.000	
-	Lợn đến 28 ngày tuổi	đồng/con	400.000	
-	Lợn trên 28 ngày tuổi	đồng/con	1.000.000	
-	Lợn nái và lợn đực giống đang khai thác	đồng/con	2.000.000	
-	Trâu, bò, ngựa đến 6 tháng tuổi	đồng/con	2.000.000	
-	Trâu, bò, ngựa trên 6 tháng tuổi	đồng/con	6.000.000	
-	Hươu, dê	đồng/con	2.500.000	
2.7	Hỗ trợ kinh phí tu sửa, xử lý và xây dựng khẩn cấp công trình phòng, chống thiên tai	đồng/công trình	Tối đa 3.000.000.000	Căn cứ vào dự toán thiết kế được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định mức hỗ trợ cụ thể phù hợp với thực tế và khả năng cân đối của Quỹ
3	Hỗ trợ các hoạt động phòng ngừa thiên tai			
3.1	Thông tin, truyền thông và giáo dục về phòng, chống thiên tai (Xây dựng bản tin, phóng sự, tờ rơi, pano, áp phích, đĩa...tuyên truyền về phòng, chống thiên tai trên các phương tiện thông tin đại chúng, tại các nơi công cộng).	đồng/năm	50.000.000	
3.2	Lập, rà soát kế hoạch phòng, chống thiên tai và phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai hàng năm			
-	Lập, rà soát kế hoạch phòng, chống thiên tai và phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai hàng năm cấp tỉnh	đồng/kế hoạch, phương án	10.000.000	
-	Lập, rà soát kế hoạch phòng, chống thiên tai và phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai hàng năm cấp huyện	đồng/kế hoạch, phương án	6.000.000	

-	Lập, rà soát kế hoạch phòng, chống thiên tai và phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai hàng năm cấp xã	đồng/kế hoạch, phương án	3.000.000	
3.3	Phổ biến, tuyên truyền, giáo dục, tổ chức tập huấn, nâng cao nhận thức cho các lực lượng tham gia công tác phòng, chống thiên tai tại các cấp ở địa phương và cộng đồng	đồng/năm	60.000.000	
3.4	Diễn tập phòng, chống thiên tai ở các cấp			
-	Diễn tập phòng, chống thiên tai cấp tỉnh	đồng/cuộc diễn tập	50.000.000	
-	Diễn tập phòng, chống thiên tai cấp huyện	đồng/cuộc diễn tập	20.000.000	
-	Diễn tập phòng, chống thiên tai cấp xã	đồng/cuộc diễn tập	10.000.000	
3.5	Mua bảo hiểm rủi ro thiên tai cho đối tượng tham gia lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã	đồng/người	Theo dự toán được duyệt	Căn cứ phát sinh thực tế, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phê duyệt mức hỗ trợ cụ thể phù hợp với thực tế và khả năng của Quý.
3.6	Tập huấn cho các đối tượng tham gia hộ đê, lực lượng quản lý đê nhân dân, lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã, tình nguyện viên phòng, chống thiên tai	đồng/năm	60.000.000	
3.7	Hỗ trợ xây dựng công cụ, phần mềm, quan trắc, thông tin dự báo, cảnh báo thiên tai tại cộng đồng	đồng	Theo dự toán được duyệt	Căn cứ phát sinh thực tế, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phê duyệt mức hỗ trợ cụ thể phù hợp với thực tế và khả năng của Quý.
3.8	Mua sắm, đầu tư phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác phòng, chống thiên tai theo quy định	đồng	Theo dự toán được duyệt	Căn cứ phát sinh thực tế, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phê duyệt mức hỗ trợ cụ thể phù hợp với thực tế và khả năng của Quý.

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định hành lang bảo vệ đối với đê cấp IV, cấp V
và công tác quản lý, bảo vệ hệ thống đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 155/TTr-SNN ngày 30 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về hành lang bảo vệ đối với đê cấp IV, cấp V và công tác quản lý, bảo vệ hệ thống đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các địa phương, đơn vị thực hiện công tác quản lý, bảo vệ công trình đê điều và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ đê điều trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quy định hành lang bảo vệ đê cấp IV, cấp V

1. Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp IV ở những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị và khu du lịch được tính từ chân đê trở ra 5 mét về phía sông và phía đồng; hành lang ở những vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 25 mét về phía đồng, 20 mét về phía sông.

2. Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp V ở những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị và khu du lịch được tính từ chân đê trở ra 5 mét về phía sông và phía đồng; hành lang ở những vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 20 mét về phía đồng, 15 mét về phía sông.

3. Hàng lang bảo vệ đối với kè bảo vệ đê, cống qua đê cấp IV, cấp V thực hiện theo khoản 3 Điều 23 Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội.

Điều 4. Các cơ quan, đơn vị thực hiện công tác quản lý, bảo vệ đê điều

1. Lực lượng chuyên trách quản lý đê điều (Hạt Quản lý đê) trực tiếp quản lý và bảo vệ đê điều từ cấp III trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều.

2. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) tổ chức quản lý, bảo vệ đê điều trong địa giới hành chính của mình và giao cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) có hệ thống công trình đê điều cấp IV, cấp V đi qua trực tiếp quản lý, bảo vệ.

3. Các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi của tỉnh tổ chức quản lý, bảo vệ công trình thủy lợi liên quan đê điều do Công ty trực tiếp khai thác, vận hành.

Điều 5. Quản lý, bảo vệ hệ thống đê điều cấp II, cấp III

1. Hạt Quản lý đê Lạng Giang trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

a) Đê có 02 tuyến gồm: 01 tuyến đê cấp II chiều dài 5,155 ki lô mét; 01 tuyến đê cấp III chiều dài 7,03 ki lô mét;

b) Kè có 02 kè bảo vệ đê cấp II;

c) Cống qua đê có 14 cống gồm: 02 cống qua đê cấp II và 12 cống qua đê cấp III;

d) Công trình phụ trợ có 04 công trình gồm: 03 điểm canh đê trên đê cấp II và 01 trụ sở phòng chống lụt bão Đức Mai trên đê cấp III.

2. Hạt Quản lý đê thành phố Bắc Giang trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

a) Đê có 02 tuyến đê gồm: 01 tuyến đê cấp II chiều dài 11,375 ki lô mét và 01 tuyến đê cấp III chiều dài 13,6 ki lô mét;

b) Kè có 13 kè bảo vệ đê gồm: 06 kè bảo vệ đê cấp II và 07 tuyến kè bảo vệ đê cấp III;

c) Cống qua đê có 15 cống gồm: 09 cống qua đê cấp II và 06 cống qua đê cấp III;

d) Công trình phụ trợ có 15 công trình gồm: 06 điểm canh đê trên đê cấp II và 09 điểm canh đê trên đê cấp III.

3. Hạt Quản lý đê Yên Dũng trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

a) Đê có 01 tuyến đê cấp II chiều dài 10,77 ki lô mét;

b) Kè có 04 kè bảo vệ đê cấp II;

c) Cống có 03 cống qua đê cấp II;

d) Công trình phụ trợ có 07 điểm canh đê trên đê cấp II.

4. Hạt Quản lý đê Tân Yên trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

a) Đê có 01 tuyến đê cấp III chiều dài 30,2 ki lô mét;

b) Kè có 09 kè bảo vệ đê cấp III;

c) Cổng có 24 cổng qua đê cấp III;

d) Công trình phụ trợ có 12 điểm canh đê trên đê cấp III.

5. Hạt Quản lý đê Hiệp Hòa trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

a) Đê có 02 tuyến đê cấp III chiều dài 39,815 ki lô mét;

b) Kè có 08 kè bảo vệ đê cấp III;

c) Cổng có 15 cổng qua đê cấp III;

d) Công trình phụ trợ có 19 điểm canh đê trên đê cấp III.

6. Hạt Quản lý đê Việt Yên trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

a) Đê có 01 tuyến đê cấp III chiều dài 20,858 ki lô mét;

b) Kè có 04 kè bảo vệ đê cấp III;

c) Cổng có 06 cổng qua đê cấp III;

d) Công trình phụ trợ có 11 điểm canh đê trên đê cấp III.

(Theo phụ lục 1 của phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này)

Điều 6. Quản lý, bảo vệ hệ thống đê điều cấp IV, cấp V

1. Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang chỉ đạo phòng chuyên môn của huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

a) Đê có 09 tuyến gồm: 01 tuyến đê cấp IV chiều dài 12,40 ki lô mét và 08 tuyến đê cấp V chiều dài 22,352 ki lô mét;

b) Kè có 05 kè bảo vệ đê cấp V;

c) Cổng có 30 cổng qua đê cấp IV.

2. Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang chỉ đạo phòng chuyên môn của thành phố và Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

a) Đê có 03 tuyến đê cấp V chiều dài 9,9 ki lô mét;

b) Kè có 02 kè bảo vệ đê cấp V;

c) Đối với 07 cổng qua đê có nhiệm vụ tiêu, thoát nước của các trạm bơm tiêu, Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang giao cho Trung tâm bơm tiêu thoát nước thành phố Bắc Giang thực hiện việc quản lý, bảo vệ, tu bổ, nâng cấp.

3. Ủy ban nhân dân huyện Yên Dũng chỉ đạo phòng chuyên môn của huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

a) Đê có 09 tuyến đê gồm: 03 tuyến đê cấp IV chiều dài 43,8 ki lô mét và 06 tuyến đê cấp V chiều dài 41,05 ki lô mét;

b) Kè có 07 kè bảo vệ đê cấp IV;

c) Cổng có 14 cổng qua đê cấp IV;

d) Công trình phụ trợ có 12 công trình gồm: 10 điểm canh đê trên đê cấp IV và 02 trụ sở phòng chống lụt bão trên đê cấp IV.

4. Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên chỉ đạo phòng chuyên môn của huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

a) Đê có 05 tuyến đê cấp V chiều dài 9,5 ki lô mét;

b) Cổng có 12 cổng qua đê cấp V;

c) Công trình phụ trợ có 04 điểm canh đê trên đê cấp V.

5. Ủy ban nhân dân huyện Hiệp Hòa chỉ đạo phòng chuyên môn của huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

a) Đê có 08 tuyến đê cấp V chiều dài 24,83 ki lô mét;

b) Cổng có 02 cổng qua đê cấp V.

6. Ủy ban nhân dân huyện Việt Yên chỉ đạo phòng chuyên môn của huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

a) Đê có 04 tuyến đê cấp V chiều dài 33,9 ki lô mét;

b) Cổng có 25 cổng qua đê cấp V;

c) Công trình phụ trợ có 04 điểm canh đê trên đê cấp V.

7. Ủy ban nhân dân huyện Yên Thế chỉ đạo phòng chuyên môn của huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

a) Đê cấp V có 04 tuyến chiều dài 16,1 ki lô mét;

b) Kè có 01 kè bảo vệ đê cấp V;

c) Cổng có 20 cổng qua đê cấp V.

8. Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam chỉ đạo phòng chuyên môn của huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

a) Đê có 12 tuyến, gồm: 03 tuyến đê cấp IV chiều dài 22,95 ki lô mét và 09 tuyến đê cấp V chiều dài 25,2 ki lô mét;

b) Kè có 03 kè bảo vệ đê cấp IV;

c) Cổng có 12 cổng qua đê cấp IV;

d) Công trình phụ trợ có 06 công trình gồm: 05 điểm canh đê trên đê cấp IV và 01 trụ sở phòng chống lụt bão trên đê cấp IV.

(Theo các phụ lục 2,3,4,5,6,7,8,9 của phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này)

Điều 7. Quản lý, bảo vệ công qua đê đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi của tỉnh

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi Bắc Sông Thương quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp và đảm bảo

an toàn 17 cống qua đê gồm: 10 cống qua đê cấp II, 02 cống qua đê cấp III và 05 cống qua đê cấp IV.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi Nam Sông Thương quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp và đảm bảo an toàn 34 cống qua đê gồm: 19 cống qua đê cấp III, 10 cống qua đê cấp IV và 05 cống qua đê cấp V.

(Theo phụ lục 10 của phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này)

Điều 8. Trách nhiệm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Thực hiện công tác quản lý nhà nước về đê điều theo chức năng, nhiệm vụ. Phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân cấp huyện có đê và các cơ quan liên quan thống nhất quản lý, bảo vệ, sử dụng, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp đê điều và hộ đê trên địa bàn toàn tỉnh đối với các cấp đê.

2. Chỉ đạo Chi cục Thủy lợi yêu cầu các Hạt Quản lý đê thực hiện nhiệm vụ quản lý trực tiếp đê điều theo quy định tại khoản 1, Điều 38 Luật Đê điều đối với các tuyến đê, các công trình kè bảo vệ đê, cống qua đê và các công trình phụ trợ khác trên đê cấp II, cấp III. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện có đê trong việc kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn kịp thời và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều và tham gia xử lý sự cố về đê điều.

3. Phối hợp với các đơn vị, địa phương hằng năm tổ chức kiểm tra, đánh giá, rà soát hiện trạng đê điều trên địa bàn tỉnh kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung cần khắc phục, sửa chữa.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Xây dựng; Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh và các ngành liên quan thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về đê điều theo quy định tại khoản 3, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11 Điều 42 Luật Đê điều; điểm b khoản 15 Điều 13 Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội và khoản 5 Điều 41 Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản số 15/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội; trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo và hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện Quyết định này nhằm quản lý, bảo vệ đê điều an toàn, bền vững.

2. Các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi tỉnh

a) Có trách nhiệm quản lý, bảo vệ, khai thác, vận hành các cống qua đê theo đúng quy trình vận hành cống; duy tu, bảo dưỡng cống định kỳ; đảm bảo cống vận hành an toàn;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, tu bổ, nâng cấp và đảm bảo an toàn đối với các công trình được giao quản lý.

3. Các chủ đầu tư được giao nhiệm vụ xây dựng, tu bổ, nâng cấp các công trình đê điều sau khi thực hiện thi công hoàn thành tổ chức bàn giao cho các cơ quan, đơn vị theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 4 Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 10. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê trên địa bàn theo quy định tại khoản 2, Điều 43 Luật Đê điều;

b) Phối hợp với Hạt Quản lý đê trong việc kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn kịp thời và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều đối với mọi cấp đê theo thẩm quyền và tham gia xử lý sự cố về đê điều;

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong công tác quản lý, bảo vệ, sử dụng, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp đê điều và hộ đê hệ thống đê điều các cấp;

d) Chỉ đạo Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có đê cấp IV, cấp V trực tiếp quản lý, bảo vệ đối với các tuyến đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê và công trình phụ trợ được giao quản lý tại Điều 6 Quyết định này. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra và có biện pháp ngăn chặn ngay hành vi vi phạm, tiến hành các trình tự, thủ tục xử lý vi phạm theo quy định.

2. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê trên địa bàn theo quy định tại khoản 3 Điều 43 Luật Đê điều;

b) Phối hợp với Hạt Quản lý đê đóng trên địa bàn trong công tác kiểm tra, phát hiện và xử lý vi phạm pháp luật về đê điều đối với các tuyến đê cấp II, cấp III;

c) Thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện giao đối với công tác quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê; trực tiếp quản lý, bảo vệ hệ thống đê điều cấp IV, cấp V trên địa bàn;

d) Có trách nhiệm xử lý các hành vi phạm vi pháp luật về đê điều theo thẩm quyền.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2022.

2. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Giám đốc các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có phát sinh vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tập hợp, chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện có đê, đề xuất những nội dung cần sửa đổi bổ sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND ngày 6 tháng 9 năm 2022)

Phụ lục 1

CÔNG TRÌNH ĐỀ ĐIỀU DO LỰC LƯỢNG QUẢN LÝ ĐỀ CHUYÊN TRÁCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ

A. HẠT QUẢN LÝ ĐỀ LẠNG GIANG									
ĐỀ									
TT	Tuyến đề		Tuyến sông		Lý trình			Cấp đề	
1	Tả Thương		Sông Thương		K0+000 - K5+155			II	
2	Tả Thương Dương Đức		Sông Thương		K0+000 - K7+030			III	
KÈ									
TT	Tuyến công trình		Tuyến đề	Cấp đề		Lý trình			Chiều dài (km)
I. Kè bảo vệ đề cấp II									
1	Kè Xuân Hương I		Tả Thương	II		K3+290-K3+440			0,15
2	Kè Xuân Hương II		Tả Thương	II		K2+400-K2+700			0,30
CÓNG									

TT	Tuyến công qua đê	Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxxh	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước				Loại công qua đê
I. Đê tả Thương (đê cấp II)										
1	Cống Cây Mai			K1+100	Xuân Hương	1	D40			Tiêu
2	Cống Từ Mận			K5+100	Xuân Hương	1	(1,5x2,5) m			Tiêu
II. Đê tả Thương Dương Đức (đê cấp III)										
1	Cống xóm Thị I			K0+660	Mỹ Hà	1	(0,3 x0,4) m			Tưới
2	Cống xóm Thị II			K1+300	Mỹ Hà	1	D40			Tưới
3	Cống Chùa			K1+960	Dương Đức	1	(0,3x 0,4) m			Tưới
4	Cống Đình			K2+100	Dương Đức	1	(0,3x0,4) m			Tưới
5	Cống gốc Đa Nồng			K2+200	Dương Đức	1	D40			Tưới
6	Cống Đồng Mùi			K3+000	Dương Đức	1	D30			Tưới
7	Cống Bến Gồm I			K3+200	Dương Đức	1	D30			Tưới
8	Cống Bến Gồm II			K3+300	Dương Đức	1	D40			Tưới

9	Cống Đồng Than			K4+800	Dương Đức		1	D20			Tưới
10	Cống Đức Thọ I			K5+850	Dương Đức		1	D80			Tưới
11	Cống Đức Mại			K6+700	Dương Đức		4	(2x4,75) m			Tiêu
12	Cống Đức Thọ II			K6+900	Dương Đức		1	D40			Tưới
ĐIỂM											
TT	Tuyến công trình			Tuyến đê			Vị trí (Km-Km)				
1	Điểm Xuân Hương			Tả Thương			K1+700				
2	Điểm Phúc Mãn			Tả Thương			K4+030				
3	Điểm Từ Mận			Tả Thương			K5+100				
4	Trụ sở phòng chống lụt bão Đức Mại			Tả Thương Dương Đức			K6+660				
B. HẠT QUẢN LÝ ĐÊ THÀNH PHỐ BẮC GIANG											
ĐỀ											
TT											
I. Đề cấp II, III											
1											
2											

KÈ										
TT								Cấp đề	Lý trình	
I. Kè bảo vệ đề cấp II, III										
1								II	K6+200-K6+635	
2								II	K7+755-K7+955	
3								II	K8+732-K8+944	
4								II	K8+944-K9+226	
5								II	K9+450-K10+750	
6								II	K10+750-K12+520	
7								III	K33+544-K33+760	
8								III	K35+050-K35+425	
9								III	K36+700-K36+900	
10								III	K36+900-K38+100	
11								III	K38+100-K39+820	
12								III	K40+470-K41+100	
13								III	K42+513-K42+795	
CÔNG										
TT									Kích thước	
							Số cửa			
I. Đề tả Thương (đề cấp II)										
1									1	
2									2	

[illegible]

4					Tà Thương		II				
CÔNG											
TT											
			Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxh							
I. Đề tả Thương (đề cấp II)											
1				K17+900							
2				K22+600							
3				K26+350							
ĐIỂM											
TT											
I. Điểm canh đề cấp II											
1											
2											
3											
4											
5											
6											
7											
D. HẠT QUẢN LÝ ĐỀ TÂN YÊN											
ĐỀ											
TT											
I. Đề cấp III											

[illegible]

[illegible]

I. Đề cấp III																			
1													K3+700						
2													K7+500						
3													K9+000						
4													K10+100						
5													K12+700						
6													K13+700						
7													K15+100						
8													K16+200						
9													K19+100						
10													K20+800						
11													K22+800						
12													K24+700						
13													K29+000						
14													K30+000						
15													K32+200						
16													K33+500						
17													K35+450						
18													K36+250						
19													K38+500						
E. HẠT QUẢN LÝ ĐỀ VIỆT YẾN																			
ĐỀ																			
TT																			
I. Đề cấp III																			

I. Điểm canh đê cấp III										
1		Lương Tài								
2		De								
3		Kim Sơn								
4		Hữu Nghi								
5		Nội Ninh								
6		Chu Xá								
7		Điểm Văn hoá								
8		Đồng Tiến								
9		Quang Biểu I								
10		Quang Biểu II								
11		Trung Đồng								

CÔNG TRÌNH ĐỀ ĐIỀU DO ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG QUẢN LÝ, BẢO VỆ

ĐỀ					
TT	Tuyến đề	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đề	
I. Đề cấp IV, V					
1	Cổ Mân	Ngòi Mân	K0+000 – K12+400	IV	
2	Bối Quang Thịnh (Cùm, Lắm)	Sông Thương	0,690	V	
3	Bối Nghĩa Hòa	Sông Thương	0,400	V	
4	Bối Nghĩa Hưng	Sông Thương	5,000	V	
5	Bối Bến Cát (Đào Mỹ)	Sông Thương	4,500	V	
6	Bối Tiên Lục	Sông Thương	1,062	V	
7	Bối Mỹ Hà	Sông Thương	5,000	V	
8	Bối Bến Góm, Trạm Xá, Đò Đồng	Sông Thương	3,900	V	
9	Bối Đức Thọ	Sông Thương	1,800	V	
KỀ					
TT	Tuyến công trình	Tuyến đề	Cấp đề	Lý trình	Chiều dài (km)
I. Kè bảo vệ đề cấp V					
1	Kè đề Bối Đồng Nghè I	Tả Thương Dương Đức	V		0,2
2	Kè đề Bối Đồng Nghè II	Tả Thương Dương Đức	V		0,168
3	Kè đề Bối Đồng Nghè III	Tả Thương Dương Đức	V		0,155
4	Kè đề Bối Mỹ Hà thôn Sầu	Bối Mỹ Hà	V		0,163
5	Kè đề Bối Mỹ Hà thôn Dinh	Bối Mỹ Hà	V		0,322
CÓNG					

TT	Tuyến công qua đê	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã	Kích thước		Loại công qua đê
			Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) b x h		
I. Công qua đê Cổ Mân (đê cấp IV)						
1	Cống Làng Triển	K1+350	Xã Mỹ Thái			Tươi
2	Cống Cầu Dặm	K2+480	Xã Mỹ Thái			Tiêu
3	Cống Làng Cả	K3+550	Xã Mỹ Thái			Tươi, tiêu
4	Cống Rừng Cựu	K3+900	Xã Mỹ Thái			Tươi, tiêu
5	Cống Quảng Phú	K4+750	Xã Phi Mô			Tươi, tiêu
6	Cống Máng Tư	K4+900	Xã Phi Mô			Tươi, tiêu
7	Cống Phú Độ	K5+300	Xã Phi Mô			Tươi, tiêu
8	Cống Núi Mốc	K5+700	Xã Phi Mô			Tiêu
9	Cống Rừng Vinh	K5+830	Xã Tân Dĩnh			Tươi
10	Cống Rừng Hoàng	K6+000	Xã Tân Dĩnh			Tươi
11	Cống Cánh Gà	K6+450	Xã Tân Dĩnh			Tươi
12	Cống Ba Toa I	K6+360	Xã Tân Dĩnh			Tươi
13	Cống Ba Toa II	K6+550	Xã Tân Dĩnh			Tươi
14	Cống Cỏ Hồng	K6+850	Xã Tân Dĩnh			Tươi
15	Cống Tân Xuyên	K7+250	Xã Tân Dĩnh			Tiêu
16	Cống Làng Ba	K7+650	Xã Tân Dĩnh			Tiêu
17	Cống Cầu Còi I	K7+750	Xã Tân Dĩnh			Tiêu

18	Cổng Cầu Còi II	K8+300	Xã Tân Dĩnh			Tiểu
19	Cổng Dĩnh Tân	K8+400	Xã Tân Dĩnh			Tuổi
20	Cổng Trại Đình	K9+150	Xã Tân Dĩnh			Tuổi
21	Cổng Bàng Tín	K9+250	Xã Tân Dĩnh			Tuổi
22	Cổng Xốp	K9+350	Xã Tân Dĩnh			Tuổi
23	Cổng Dĩnh Lục	K9+500	Xã Tân Dĩnh			Tuổi
24	Cổng Dĩnh Lục I	K9+660	Xã Tân Dĩnh			Tuổi
25	Cổng Sáu Róm	K10+570	Xã Thái Đào			Tiểu
26	Cổng Chùa I	K10+600	Xã Thái Đào			Tiểu
27	Cổng Chùa II	K10+630	Xã Thái Đào			Tuổi
28	Cổng Chùa III	K10+640	Xã Thái Đào			Tuổi
29	Cổng Cộc	K11+500	Xã Thái Đào			Tuổi
30	Cổng An Thái	K12+000	Xã Thái Đào			Tuổi

Phụ lục 3

CÔNG TRÌNH ĐỀ ĐIỀU DO ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC GIANG QUẢN LÝ, BẢO VỆ

ĐỀ					
TT	Tuyến đề	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đề	
I. Đề cấp V					
1	Tả Lái Nghiên	Lái Nghiên	K9+800-K13+200	V	
2	Hữu Lái Nghiên	Lái Nghiên	K0+000-K1+600	V	
3	Bối Tân Tiến	Sông Thương	K0+000-K4+900	V	
KÈ					
TT	Tuyến công trình	Tuyến đề	Cấp đề	Lý trình	Chiều dài (km)
I. Kè bảo vệ đề cấp V					
1	Kè Mỹ Độ	Hữu Lái Nghiên	V		0,3
2	Kè Cầu Tre	Hữu Lái Nghiên	V		0,2
CỐNG					
I. Cống qua đề cấp II					
1	Cống qua đề xả trạm bơm Chi Ly	Tả Thương	K9+400	Bắc Giang	2
2	Cống qua đề xả trạm bơm Nhà Dầu	Tả Thương	K10+100	Bắc Giang	1
3	Cống qua đề xả trạm bơm Đồng Cửa	Tả Thương	K11+450	Bắc Giang	1
				D100	Tiêu
				D100	Tiêu
				D100	Tiêu

4	Cổng qua đê xả trạm bơm Châu Xuyên II	Tả Thương	K11+950	Bắc Giang	2	(2,5x3,0) m	Tiêu
5	Cổng qua đê xả trạm bơm Châu Xuyên I	Tả Thương	K12+350	Bắc Giang	1	(1,0x1,4) m	Tiêu
6	Cổng qua đê xả trạm bơm Văn Sơn	Tả Thương	K15+930	Bắc Giang	4	(2,65x3) m	Tiêu
II. Cổng qua đê cấp III							
7	Cổng qua đê xả trạm bơm cống qua đê Sông	Hữu Thương	K35+990	Bắc Giang	2	(1,95x 2,2) m	Tiêu
III. Cổng qua đê cấp V							
1	Cổng trạm bơm Bãi Rác	Tả Lái nghiên	K10+200	Đa Mai	1	(0,8 x 0,6)	Tiêu
2	Cổng trạm bơm Thanh Mai	Tả Lái Nghiên	K11+150	Đa Mai	1	D60	Tưới
3	Cổng Cả	Bối Tân Tiến	K40+050	Tân Tiến	1	(1,2 x 1,2) m	Tiêu

Phụ lục 4

CÔNG TRÌNH ĐỀ ĐIỀU DO ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG QUẢN LÝ, BẢO VỆ

ĐỀ					
TT	Tuyến đề	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đề	
I. Đề cấp IV, V					
1	Hữu Thương Ba Tổng	Sông Thương	K0+00-K14+100	IV	
2	Tả Cầu Ba Tổng	Sông Cầu	K0+000-K21+350	IV	
3	Cổ Mân	Ngòi Mân	K12+400-K20+750	IV	
4	Bối Thắng Cương	Sông Cầu	K0+000-K6+300	V	
5	Bối Đồng Phúc - Đồng Việt	Sông Cầu, sông Thương	K0+000-K9+900	V	
6	Bối Lãng Sơn	Sông Thương	K0+000-K7+000	V	
7	Bối Trí Yên	Đê chạy qua sông Lục Nam dài 5,7 km, qua sông Thương dài 3,5 km	K0+000-K9+200	V	
8	Bối Tân Liễu	Sông Thương	K0+000-K6+300	V	
9	Bối Cổ Mân		K0+000-K2+350	V	
KÈ					
TT	Tuyến công trình	Tuyến đề	Cấp đề	Lý trình	Chiều dài (km)
I. Kè bảo vệ đề cấp IV					
1	Kè Thắng Cương	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K9+800-K11+300	1,5
2	Kè Khánh Am	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K12+000-K14+731	2,731
3	Kè Tư Mại	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K14+900- K15+299	0,399

4	Kè Làng Buồng		Hữu Thương Ba Tổng	IV	K0+300-K0+700	0,4	
5	Kè Cỏ Dũng		Hữu Thương Ba Tổng	IV	K2+343- K3+900	1,557	
6	Kè Tiến Dũng		Hữu Thương Ba Tổng	IV	K3+900- K5+900	2,0	
7	Kè Đức Giang		Hữu Thương Ba Tổng	IV	K5+900-K14+100	8,20	
CỐNG							
TT	Tuyến công qua đê	Vị trí (Km- Km)	Địa danh (phường, xã)	Khẩu độ (1 cửa) bxx	Kích thước		Loại công qua đê
I. Cống qua đê cấp IV							
1	Cống kè Trần Yên Lư	K0+070	Tả Cầu Ba Tổng				Tiêu
2	Cống tưới trạm bơm Bùi Kép	K0+860	Tả Cầu Ba Tổng				Tưới
3	Cống tưới Quang Trung	K9+900	Tả Cầu Ba Tổng				Tưới
4	Cống Cầu Chặng	K13+100	Tả Cầu Ba Tổng				Tiêu
5	Cống xả trạm bơm Tiên La	K9+980	Hữu Thương Ba Tổng				Tiêu
6	Cống Tiên La	K10+000	Hữu Thương Ba Tổng				Tiêu
7	Cống Khê Cầu	K12+400	Hữu Thương Ba Tổng				Tiêu
8	Cống Tân lập I	K13+680	Cổ Mân				Tiêu
9	Cống Tân Lập II	K14+150	Cổ Mân				Tiêu

10	Cổng tưới Lão Hộ	K15+135	Cổ Mân			Tưới
11	Cổng Tân Ngọc	K17+130	Cổ Mân			Tiêu
12	Cổng trạm bơm Tân Ngọc	K17+337	Cổ Mân			Tiêu
13	Cổng Quỳnh Sơn	K18+354	Cổ Mân			Tiêu
14	Cổng Địa	K20+100	Cổ Mân			Tiêu
ĐIỂM						
TT	Tuyến công trình		Tuyến đề	Cấp đề	Vị trí (Km-Km)	
I. Điểm canh đề cấp IV						
1	Điểm Yên Lư		Tả Cầu Ba Tổng	IV		K4+000
2	Điểm Đa Thịnh		Tả Cầu Ba Tổng	IV		K5+100
3	Điểm Đông Hương		Tả Cầu Ba Tổng	IV		K9+000
4	Điểm Thắng Cường		Tả Cầu Ba Tổng	IV		K12+000
5	Điểm Tư Mại		Tả Cầu Ba Tổng	IV		K14+100
6	Điểm Phú Mại		Tả Cầu Ba Tổng	IV		K17+000
7	Điểm Cổ Dũng		Hữu Thương Ba Tổng	IV		K3+000
8	Điểm Đông Thắng		Hữu Thương Ba Tổng	IV		K6+700
9	Điểm Tiên La		Hữu Thương Ba Tổng	IV		K10+300
10	Điểm Cầu Hồ		Hữu Thương Ba Tổng	IV		K11+500

CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ					
TT	Tên công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Địa điểm (huyện, thành phố)	Vị trí (Km-Km)
I. Công trình phụ trợ (đê cấp IV)					
1	Trụ sở phòng chống lụt bão Yên Dũng	Hữu Thương Ba Tổng	IV	Xã Tiến Dũng	K5+599
2	Trụ sở phòng chống lụt bão Yên Dũng	Tả Cầu Ba Tổng	IV	Xã Tư Mại	K15+599

Phụ lục 5

CÔNG TRÌNH ĐỀ ĐIỀU DO ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN QUẢN LÝ, BẢO VỆ

ĐỀ						
TT	Tuyến đề	Tuyến sông	Lý trình		Cấp đề	
I. Đề cấp V						
1	Bối Ngọc Lý	Sông Thương	K0+000 - K3+000		V	
2	Bối Tiền Đình	Sông Thương	K0+000 – K0+900		V	
3	Bối Phú Khê	Sông Thương	K0+000 – K4+400		V	
4	Bối Hàng Cơm	Sông Thương	K0+000 – K0+900		V	
5	Bối Bờ Thầy	Sông Thương	K0+000 – K0+300		V	
CỐNG						
TT	Tuyến cống qua đề	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã) Số cửa	Kích thước		Loại cống qua đề
				Khẩu độ (1 cửa) bxxh		
I. Đề cấp V						
1	Cống Đốc Tiến	K0+300	Xã Ngọc Lý	1	(1,4x1,9)m	Tiêu
2	Cống Trại Giam	K2+020	Xã Ngọc Lý	1		Tiêu
3	Cống Cầu Đồng	K2+250	Xã Ngọc Lý	1	D100	Tiêu
4	Cống Tiền Đình I	K0+500	Xã Quế Nham	1	(0,5x0,5)m	Tươi

5	Cổng Tiền Đình II	K0+800	Xã Quế Nham	1	(0,5x0,8)m	Tươi
6	Cổng Tiền Đình III	K0+850	Xã Quế Nham	1	Vòm (0,5x1,0)m	Tiêu
7	Cổng Làng Đông I	K0+120	Xã Quế Nham	1	(0,45x0,5)m	Tươi
8	Cổng Làng Đông II	K0+240	Xã Quế Nham	1	D60	Tiêu
9	Cổng Làng Đông III	K0+300	Xã Quế Nham	1	D40	Tươi
10	Cổng Làng Đông IV	K0+700	Xã Quế Nham	1	D40	Tươi
11	Cổng Am Phụng	K1+800	Xã Quế Nham	1	D30	Tươi
12	Cổng Tây	K4+250	Xã Quế Nham	1	(1,4x2,3)m	Tiêu
ĐIỂM						
TT	Tuyến công trình	Tuyến đề		Cấp đề	Vị trí (Km-Km)	
I. Đề cấp V						
1	Điểm Cửa Xa	Bối Phú Khê		V	K1+900	
2	Điểm Phú Khê	Bối Phú Khê		V	K3+000	
3	Điểm Đốc Tiến	Bối Ngọc Lý		V	K0+340	
4	Điểm Cầu Đồng	Bối Ngọc Lý		V	K2+270	

Phụ lục 6

CÔNG TRÌNH ĐỀ ĐIỀU DO ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA QUẢN LÝ, BẢO VỆ

ĐỀ							
TT	Tuyến đề	Tuyến sông	Lý trình		Cấp đề		
I. Đề V							
1	Đê Lữ - Yên Ninh	Sông Cầu			V		
1.1	Bờ Tả	Sông Cầu	K0+000-K2+000				
1.2	Bờ Hữu	Sông Cầu	K0+000-K2+400				
2	Đê bao Hoàng Vân	Sông Cầu	K0+000-K5+430		V		
3	Đê bổi Đa Hội	Sông Cầu	K0+000-K2+400		V		
4	Bổi Hương Ninh	Sông Cầu	K0+000-K1+500		V		
5	Bổi Đồng Đạo	Sông Cầu	K0+000-K2+600		V		
6	Đê bao Xuân Giang	Sông Cầu	K0+000-K1+000		V		
7	Đê bao Vụ Nông - Đàm Đề	Sông Cầu			V		
7.1	Tuyến Vụ Nông	Sông Cầu	K0+000-K4+000				
7.2	Tuyến Áp Cò	Sông Cầu	K0+000-K2+000				
8	Đê bao Ngà Éch	Sông Cầu	K0+000-K1+500		V		
CỐNG							
TT	Tuyến công qua đề	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)		Kích thước		Loại công qua đề
			Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxxh			
I. Cống qua đề cấp V							
1	Cống Đàm Đề	K38+000	Đông Lỗ				Tiêu
2	Cống Lữ	K38+600	Đông Lỗ				Tiêu

CÔNG TRÌNH ĐỀ ĐIỀU DO ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN QUẢN LÝ, BẢO VỆ

ĐỀ						
TT	Tuyến đề	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đề		
I. Đề cấp V						
1	Bối Vân Hà - Tiên Sơn	Sông Cầu	K0+000-K9+000	V		
2	Bối Đốc Tiến	Sông Thương	K0+000-K2+600	V		
3	Đê tả Lái Nghiên	Sông Thương	K0+000-K9+800	V		
4	Đê hữu Lái Nghiên	Sông Thương	K0+000-K12+500	V		
CỐNG						
TT	Tuyến công qua đê	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại công qua đê
			Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) b x h		
I. Công qua đê dưới đê cấp V						
1	Cống tưới Mỏ Thổ	K0+500	Mình Đức	1	D80	Tưới
2	Cống tiêu Cọc	K1+550	Mình Đức	1	(1x0,8)m	Tiêu
3	Cống tưới trạm bơm Ngân Đài	K1+600	Mình Đức	1	D40	Tưới
4	Cống tiêu Xăng	K2+500	Mình Đức	1	(1x0,8)m	Tiêu
5	Cống Tưới Ngân Đài	K3+100	Mình Đức	1	D60	Tưới
6	Cống Tiêu Đòm	K4+800	Mình Đức	1	(1,5x2,8)m	Tiêu
7	Cống tưới Me	K5+200	Nghĩa Trung	1	(0,6x0,6)m	Tưới
8	Cống tiêu Me	K5+600	Nghĩa Trung	1	D60	Tiêu

9	Cổng Tiêu Đất	K8+050	Nghĩa Trung	1	(0,8x1,2)m	Tiêu
10	Cổng tưới Nghinh Xuân	K8+200	Nghĩa Trung	1	D60	Tưới
11	Cổng Tiêu Gạo	K9+600	Nghĩa Trung	1	(1,6x1,9)m	Tiêu
12	Cổng tiêu Vân Yên	K0+300	Việt Tiến	1	(1,5x1,6)m	Tiêu
13	Cổng tưới Ấp Hạnh	K1+000	Việt Tiến	1	D60	Tưới
14	Cổng tiêu Ấp Hạnh	K1+950	Việt Tiến	1	D60	Tiêu
15	Cổng tiêu Làng Đầu	K2+800	Tự Lạn	1	(2x2,8)m	Tiêu
16	Cổng tiêu Dừa	K4+245	Tự Lạn	1	(0,8x1)m	Tiêu
17	Cổng tiêu Ngụộn	K5+550	Tự Lạn	1	(1,8x1)m	Tiêu
18	Cổng tiêu Năng	K6+525	Tự Lạn	1	(1x1,25)m	Tiêu
19	Cổng Địa vàng	K7+800	Tự Lạn	1	(2x2,5)m	Tiêu
20	Cổng Địa Gia	K9+600	Bích Động	1	(1,2x1,4)m	Tiêu
21	Cổng tưới Làng Đồng	K10+000	Bích Động	1	D60	Tưới
22	Cổng tiêu Lái Nghiên	K10+970	Bích Động	1	(1,5x2,4)m	Tiêu
23	Cổng Rộc Trại	K1+500`	Nghĩa Trung	1	D40	Tiêu
24	Cổng rộc Giếng	K2+000	Nghĩa Trung	1	D60	Tiêu
25	Cổng Bờ Rệt	K2+650	Nghĩa Trung	1	(1,4x1,8)m	Tiêu
ĐIỂM						
TT	Tuyến công trình		Tuyến đề	Cấp đề	Vị trí (Km-Km)	
I. Điểm canh đề cấp V						
1	Điểm Làng Đầu		Hữu Lái Nghiên	V	K2+899	
2	Điểm Lái Nghiên		Hữu Lái Nghiên	V	K10+969	
3	Điểm Cầu Sim		Tả Lái Nghiên	V	K3+99	
4	Điểm Me		Tả Lái Nghiên	V	K6+149	

CÔNG TRÌNH ĐỀ ĐIỀU DO ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ QUẢN LÝ, BẢO VỆ

ĐỀ						
TT	Danh mục	Tuyến sông, đề	Lý trình	Cấp đề	Địa danh	Nhiệm vụ
I. Đề cấp V						
1	Đê bổi Cà Ngo	Sông Thương	K0+000-K0+200	V		
2	Đê bao hữu Thương	Sông Thương	K0+000-K7+750	V		
3	Đê tả Sỏi	Sông Sỏi	K0+000-K2+950	V		
4	Đê hữu Sỏi	Sông Sỏi	K0+000-K3+400	V		
KÈ						
I. Kè bảo vệ đề cấp V						
1	Kè tràn	Hữu Thương	K3+000-K3+100	V	Tổ dân phố Tân Xuân	
CÓNG						
I. Cống qua đề cấp V						
1	Cống bốn Phà	Hữu Thương	K1 + 800	V	Tổ dân phố Vòng Huyện	Tiêu
2	Cống Nhội	Hữu Thương	K0 + 600	V	Tổ dân phố Dinh Tiến	Tiêu
3	Cống Phác	Hữu Thương	K1 + 300	V	Tổ dân phố Dinh Tiến	Tiêu
4	Cống Giang	Hữu Thương	K2 + 200	V	Tổ dân phố Tân Tiến	Tiêu
5	Cống Táo	Hữu Thương	K3 + 200	V	Tổ dân phố Liên Tân	Tiêu
6	Cống Cả	Hữu Thương	K4 + 200	V	Tổ dân phố Tân Xuân	Tiêu
7	Cống Ngà	Hữu Thương	K4 + 700	V	Tổ dân phố Tân Xuân	Tiêu
8	Cống Bãi Máy	Hữu Thương	K5 + 900	V	Tổ dân phố Xuân Lan	Tiêu
9	Cống Bến Ngò	Tả Sỏi	K6 + 600	V	Tổ dân phố Sỏi	Tiêu

10	Cổng Nhội	Tả Sỏi	K6 + 800	V	Tổ dân phố Liên Tân	Tiêu
11	Cổng Náo	Tả Sỏi	K7 + 300	V	Tổ dân phố Vòng Huyện	Tiêu
12	Cổng Đìa (ông Phàn)	Hữu Sỏi	K0+300	V	Thôn Cầu	Tiêu
13	Cổng Đàm Ứm	Hữu Sỏi	K1+000	V	Thôn Yên Cư	Tiêu
14	Cổng Đấu Đông	Hữu Sỏi	K1+400	V	Thôn Yên Cư	Tiêu
15	Cổng Cửa Lải	Hữu Sỏi	K2+000	V	Thôn Yên Cư	Tiêu
16	Cổng Địa phận	Hữu Sỏi	K2+500	V	Thôn Yên Cư	Tiêu
17	Cổng Đồng Đông	Hữu Sỏi	K3+000	V	Thôn Chè	Tiêu
18	Cầu Ván	Hữu Sỏi	K0+500	V	Thôn Bo Chợ	Tiêu
19	Cổng Giảng	Đồng Kênh đi cầu sắt	K2+000	V	Thôn Đông Kênh	Tiêu
20	Bãi Khanh	Cà Ngo	K0+200	V	Thôn Cà Ngo	Tiêu

CÔNG TRÌNH ĐỀ ĐIỀU DO ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM QUẢN LÝ, BẢO VỆ

ĐỀ					
TT	Danh mục	Tuyến sông, đề	Lý trình	Cấp đề	Địa danh
I. Đề cấp IV					
1	Đê mới Lục Nam	Sông Lục Nam	K0+000-K2+500	IV	Tam Dị
2	Hữu Lục Nam	Sông Lục Nam	K0+000-K15+450	IV	
3	Hữu Lục Nam kéo dài	Sông Lục Nam	K0+000-K5+000	IV	
II. Đề cấp V					
1	Cổ Chày	Sông Lục Nam	K0+000-K2+300	V	
2	Bối Phương Sơn	Sông Lục Nam	K0+000-K1+900	V	
3	Vũ Xá - Đan Hội	Sông Lục Nam	K0+000-K7+350	V	
4	Chợ Xá	Sông Lục Nam	K0+000-K2+250	V	
5	Bãi Sim	Sông Lục Nam	K0+000-K0+300	V	
6	Bối Cương Sơn	Sông Lục Nam	K0+000-K7+000	V	
7	Bối Nghĩa Phương	Sông Lục Nam	K0+000-K0+100	V	
8	Bối Huyền Sơn	Sông Lục Nam	K0+000-K3+000	V	
9	Bối thị trấn Đồi Ngô	Sông Lục Nam	K0+000-K1+000	V	
KỀ					
I. Kè bảo vệ đề cấp IV					
1	Kè Bắc Lũng I	Hữu Lục Nam	K6+400- K9+900	IV	
2	Kè Bắc Lũng II	Hữu Lục Nam	K9+900- K10+500	IV	
3	Kè Yên Sơn	Hữu Lục Nam	K10+500- K15+450	IV	

CỐNG						
I. Cống qua đê cấp IV						
1	Cống Trời	Hữu Lục Nam	K0+700	IV		Tiêu
2	Cống Âu Đờ	Hữu Lục Nam	K1+200	IV		Tiêu
3	Cống Cầu Sáu	Hữu Lục Nam		IV		Tiêu
4	Cống Khuyên	Hữu Lục Nam	K1+300	IV		Tiêu
5	Cống Cẩm Y	Hữu Lục Nam	K2+500	IV		Tiêu
6	Cống Quần	Hữu Lục Nam	K3+000	IV		Tiêu
7	Cống Tân Phong	Hữu Lục Nam	K3+500			Tuối
8	Cống Khám Lạng	Hữu Lục Nam	K6+400	IV		Tiêu
9	Cống Dầm Chùa	Hữu Lục Nam	K9+400	IV		Tuối
10	Chản Đồng 1	Hữu Lục Nam	K11+400	IV		Tuối
11	Cống Chản	Hữu Lục Nam	K13+500	IV		Tiêu
12	Cống Mân	Hữu Lục Nam	K15+450	IV		Tiêu
ĐIỂM						
I. Điểm canh đê trên đê cấp IV						
1	Điểm Cống Quần	Hữu Lục Nam	K3+000		Thị trấn Đồi Ngô	
2	Điểm Khám lạng	Hữu Lục Nam	K6+400		Khám lạng	
3	Điểm Cầu Cẩm Lý	Hữu Lục Nam	K10+500		Bắc Lũng	
4	Điểm Chản	Hữu Lục Nam	K13+500		Yên Sơn	
5	Điểm Mân	Hữu Lục Nam	K15+450		Yên Sơn	
CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ						
I. Công trình phụ trợ						
1	Trụ sở phòng chống lụt bão Bắc Lũng	Hữu Lục Nam	K10+500		Bắc Lũng	

Phụ lục 10

CÔNG QUA ĐỀ CẤP II; ĐỀ CẤP III, ĐỀ CẤP IV; ĐỀ CẤP V CỦA CÁC TRẠM BƠM DO CÁC CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI CỦA TỈNH QUẢN LÝ

TT	Tên công qua đề	Tuyến đề	Vị trí (Km đề) Số cửa	Địa danh (huyện, thành phố) Khẩu độ (1 cửa)x(bxh)	Kích thước		Loại công qua đề
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẮC SÔNG THƯỜNG							
I. Công qua đề cấp II							
1	Cổng xả trạm bơm Xuân Hương II	Tả Thương	K1+700	Lạng Giang	1	(2,0x1,4)m	Tiêu
2	Cổng xả trạm bơm Xuân Hương I	Tả Thương	K5+00	Lạng Giang	2	(1,6x2,0)m	Tiêu
3	Cổng xả trạm bơm Tân Tiến	Tả Thương	K13+670	Bắc Giang	1	(2,0x2,0)m	Tiêu
4	Cổng xả trạm bơm Thái Sơn I	Tả Thương	K16+470	Yên Dũng	3	D30	Tiêu
5	Cổng xả trạm bơm Thái Sơn II	Tả Thương	K17+400	Yên Dũng	1	D100	Tiêu
6	Cổng xả trạm bơm Thái Sơn III	Tả Thương	K17+550	Yên Dũng	1	(1,8x2,0)m	Tiêu
7	Cổng xả trạm bơm Lạc Giản	Tả Thương	K18+400	Yên Dũng	1	D100	Tiêu
8	Cổng tưới trạm bơm Miếu Cự	Tả Thương	K18+600	Yên Dũng	1	D40	Tiêu
9	Cổng xả trạm bơm Tam Xuân	Tả Thương	K21+400	Yên Dũng	1	D100	Tiêu
10	Cổng xả trạm bơm Lăng Sơn	Tả Thương	K23+500	Yên Dũng	2	(1,5x2,0)m	Tiêu
II. Công qua đề cấp III							
1	Cổng tiêu trạm bơm Dương Đức	Tả Thương Dương Đức	K5+400	Lạng Giang	1	(1,8x1,8)m	
2	Cổng tiêu trạm bơm Dương Đức	Tả Thương Dương Đức	K5+550	Lạng Giang	1	D80	

III. Cổng qua đê cấp IV						
1	Cổng xả trạm bơm Khảm Lạng	Hữu Lục Nam	K6+500	Lục Nam	2	(2,0x2,5) m Tiêu
2	Cổng xả trạm bơm cống Chấn	Hữu Lục Nam	K13+450	Lục Nam	4	(3,0x2,5) m Tiêu
3	Cổng xả trạm bơm ngòi Mân	Hữu Lục Nam	K15+377	Lục Nam	2	(2,5x2,5) m Tiêu
4	Cổng Tân Lập I	Cổ Mân	K13+680	Yên Dũng		Tươi
5	Cổng Tân Lập II	Cổ Mân	K14+150	Yên Dũng		Tươi
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NAM SÔNG THƯỢNG						
I. Cổng qua đê cấp III						
1	Cổng xả trạm bơm Cẩm Bào	Tả Cầu	K20+300	Hiệp Hòa	2	D100 Tiêu
2	Cổng trạm bơm Cẩm Bào	Tả Cầu	K20+400	Hiệp Hòa	1	(1,4x1,2) m Tươi
3	Cổng xả trạm bơm Ngõ Không I	Tả Cầu	K36+100	Hiệp Hòa	2	(2,0x 2,8) m Tiêu
4	Cổng xả trạm bơm Ngõ Không II	Tả Cầu	K36+400	Hiệp Hòa	2	(1,3x2,0) m Tiêu
5	Cổng xả trạm bơm Việt Hoà	Tả Cầu	K40+975	Việt Yên	2	D100 Tiêu
6	Cổng trạm bơm Việt Hoà	Tả Cầu	K41+040	Việt Yên	1	(1,4x1,4) m Tươi
7	Cổng xả trạm bơm Trúc Núi	Tả Cầu	K43+105	Việt Yên	2	(1,9x1,8) m Tiêu
8	Cổng trạm bơm Trúc Núi	Tả Cầu	K43+125	Việt Yên	1	(1,7x1,8) m Tươi
9	Cổng xả trạm bơm Hữu Nghi	Tả Cầu	K50+260	Việt Yên	1	(1,0x1,4)m Tiêu
10	Cổng xả trạm bơm Nội Ninh	Tả Cầu	K50+850	Việt Yên	2	(1,6x1,2) m Tiêu
11	Cổng xả trạm bơm Giá Sơn	Tả Cầu	K51+300	Việt Yên	1	D100 Tươi
12	Cổng xả trạm bơm Đông Tiến	Tả Cầu	K55+900	Việt Yên	1	D100 Tiêu
13	Cổng xả trạm bơm Quang Biểu	Tả Cầu	K58+200	Việt Yên	1	(1,4x1,2) m Tiêu
14	Cổng trạm bơm Quang Biểu	Tả Cầu	K58+350	Việt Yên	1	(2,5x 2,0) m Tươi
15	Cổng xả trạm bơm Trúc Tay	Tả Cầu	K60+250	Việt Yên	3	(2,6x2,5) m Tiêu
16	Cổng trạm bơm Liên Chung	Hữu Thương	K9+800	Tân Yên	1	D100 Tiêu

17	Cống ngầm Đồng Bền	Hữu Thương	K28+900	Tân Yên	1	D100	Tưới
18	Cống xả trạm bơm cống Trạng	Hữu Thương	K30+270	Tân Yên	1	(1,1x2,1)m	Tiêu
19	Cống Bùn	Hữu Thương	K36+700	Thành phố Bắc Giang	3	1 cửa (2x3,5)m và 2 cửa (2x3)m	Tiêu

II. Công qua đê cấp IV

1	Cống lấy nước trạm bơm Yên Tập	Tả Cầu Ba Tổng	K7+000	Yên Dũng	1	(1,7x1,3)m	Tưới
2	Cống xả trạm bơm Yên Tập	Tả Cầu Ba Tổng	K7+020	Yên Dũng	3	1x(1,8x1,4)m 2x(2,1x1,8) m	Tiêu
3	Cống xả trạm bơm Khánh Am	Tả Cầu Ba Tổng	K12+800	Yên Dũng	2	(1,4x1,8) m	Tiêu

4	Cống xả trạm bơm Tư Mại	Tả Cầu Ba Tổng	K14+730	Yên Dũng	2	(1,5x2,4) m	Tiêu
5	Cống lấy nước trạm bơm Tư Mại	Tả Cầu Ba Tổng	K14+750	Yên Dũng	2	(2,4x1,4) m	Tưới
6	Cống tưới Đồng Việt	Tả Cầu Ba Tổng	K20+100	Yên Dũng	1	(D=1000); 28 m	Tưới
7	Cống tưới Đồng Phúc	Tả Cầu Ba Tổng	K21+350	Yên Dũng	1	(D=1000); 26 m	Tưới
8	Cống lấy nước trạm bơm Cổ Dũng	Hữu Thương Ba Tổng	K3+500	Yên Dũng	1	(1,5x2,7)m	Tưới
9	Cống xả trạm bơm Cổ Dũng	Hữu Thương Ba Tổng	K3+600	Yên Dũng	2	(1,55x2,2) m	Tiêu
10	Cống qua đê xả trạm bơm Gènh Nghệ	Hữu Thương Ba Tổng	K13+500	Yên Dũng	1	(1,5x2,2) m	Tiêu

III. Công qua đê cấp V

1	Cống xả trạm bơm áp Hành	Hữu Lái Nghiên	K1+685	Việt Yên	1	(1,5x2,2) m	Tiêu
2	Cống trạm bơm Tư Lạn	Hữu Lái Nghiên	K4+050	Việt Yên	1	D100	Tưới
3	Cống trạm bơm Đồn Lương	Hữu Lái Nghiên	K8+225	Việt Yên	1	D100	Tưới
4	Cống xả trạm bơm Me	Tả Lái Nghiên	K7+050	Việt Yên	1	D100	Tiêu
5	Cống trạm bơm Me	Tả Lái Nghiên	K7+100	Việt Yên	1	D100	Tiêu

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới và thẩm quyền xét, công nhận, công bố
thôn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
giai đoạn 2023-2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020

Căn cứ Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 174/TTr-SNN ngày 16 tháng 5 năm 2023 và ý kiến thống nhất của các thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới và thẩm quyền xét, công nhận, công bố thôn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2025

1. Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2025: Thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Thẩm quyền xét, công nhận và công bố thôn nông thôn mới: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các sở, ngành, UBND các huyện, các xã.

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương triển khai thực hiện Quyết định này.

b) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nội

vụ tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn vốn ngân sách tỉnh thưởng các thôn đạt chuẩn nông thôn mới; hướng dẫn các địa phương quản lý, sử dụng kinh phí khen thưởng đúng quy định.

c) UBND các huyện, UBND các xã hàng năm chịu trách nhiệm rà soát, lựa chọn, đề xuất UBND tỉnh đưa vào Kế hoạch danh sách các thôn đạt chuẩn nông thôn mới; chỉ đạo các thôn triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định.

2. Thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn đạt chuẩn nông thôn mới được thưởng 20 triệu đồng/thôn.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 và thay thế Quyết định số 669/2015/QĐ-UBND ngày 20/11/2015 của UBND tỉnh ban hành Quy định về tiêu chí, thủ tục, hồ sơ xét công nhận và công bố thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề mới phát sinh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, tham mưu UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh, Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, Chủ tịch UBND các xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lê Ô Pích

PHỤ LỤC
QUY ĐỊNH BỘ TIÊU CHÍ THÔN NÔNG THÔN MỚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2023-2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 16/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Quy định
1	Giao thông	1.1. Tỷ lệ đường thôn được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100% (≥70% bê tông hóa hoặc nhựa hóa; mặt đường rộng tối thiểu 3,0m; nền đường rộng tối thiểu 4,0m)
		1.2. Tỷ lệ đường ngõ xóm được cứng hóa, đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% (≥50% cứng hoá; mặt đường rộng tối thiểu 2,5m; nền đường rộng tối thiểu 3,5m)
		1.3. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% (≥30% có nền đường rộng tối thiểu 3,0m)
2	Thủy lợi	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥80%
3	Điện	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn điện	100%
4	Nhà ở dân cư	4.1. Nhà tạm, dột nát	Không
		4.1. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥75%
5	Cơ sở vật chất văn hóa - Thông tin	5.1. Nhà văn hóa, khu thể thao đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Đạt
		5.2. Khuôn viên nhà văn hóa, khu thể thao có trồng cây xanh, cây bóng mát đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.	Đạt
		5.3. Có hệ thống loa kết nối được với Đài truyền thanh xã, đảm bảo ít nhất 2/3 số hộ trong thôn nghe được	Đạt

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Quy định
6	Kinh tế hộ	6.1. Kinh tế: Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm đảm bảo bền vững	Đạt
		6.2. Thu nhập: Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	≥ 39 triệu đồng/người
		6.3. Hộ nghèo đa chiều: Tỷ lệ nghèo đa chiều	$< 13\%$
7	Giáo dục	7.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	Đạt
		7.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	Đạt
8	Y tế	8.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	$\geq 95\%$
		8.2. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 24\%$
9	Văn hóa	9.1. Thôn được công nhận đạt chuẩn văn hóa	Đạt
		9.2. Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn Gia đình văn hóa theo quy định	$\geq 85\%$
10	Môi trường và cảnh quan nông thôn	10.1. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt
		10.2. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	$\geq 70\%$
		10.3. Tỷ lệ hộ gia đình trên địa bàn thôn ký cam kết không gây ô nhiễm môi trường, không vứt bừa bãi rác thải, xác động vật chết ra đường	100%
		10.4. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 60\%$
		10.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Quy định
11	Hệ thống chính trị - xã hội	11.1. Chi bộ và các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt
		11.2. Bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Đạt
12	An ninh trật tự - xã hội	Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt

Số: 20/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tiêu chí của Phụ lục Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của UBND tỉnh Quy định Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới kiểu mẫu và thẩm quyền xét, công nhận, công bố thôn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 242/TTr-SNN ngày 30 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tiêu chí của Phụ lục Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của UBND tỉnh Quy định Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới kiểu mẫu và thẩm quyền xét, công nhận, công bố thôn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Sửa đổi, bổ sung Mục 3.3 thuộc Tiêu chí phát triển sản xuất, như sau:

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
3.3. Không có hộ nghèo đa chiều (trừ các hộ thuộc diện bảo trợ xã hội)	Đạt

2. Sửa đổi, bổ sung Mục 6.1 thuộc Tiêu chí văn hóa, y tế như sau:

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
6.1. Văn hóa	
Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn Gia đình văn hóa	≥ 95%

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
<i>Thôn được công nhận và giữ vững danh hiệu Thôn văn hoá ít nhất 03 năm liên tục đến năm xét, công nhận</i>	Đạt
Có câu lạc bộ (đội, nhóm) văn nghệ, thể thao hoạt động thường xuyên; tối thiểu 80% số hộ, hội viên, đoàn viên tham gia các phong trào, hoạt động cộng đồng do địa phương phát động	Đạt
100% hộ gia đình thực hiện tốt các quy định về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội	Đạt

3. Sửa đổi, bổ sung Mục 7.1 thuộc Tiêu chí hệ thống chính trị, an ninh, trật tự xã hội như sau:

“7.1. Chi bộ thôn được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên 03 năm liên tục đến năm xét, công nhận”.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

Trưởng Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG; Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã và các đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lê Ô Pích

Số: 26/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 24 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2016
của UBND tỉnh ban hành Quy định trách nhiệm quản lý các Công ty
trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 ngày 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 288/TTr-SNN ngày 15/8/2023 và biểu quyết nhất trí thông qua của các thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định trách nhiệm quản lý các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2023.
2. Thủ trưởng cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;

Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Bắc Sông Thương và Nam Sông Thương và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

Số: 29/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 18 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND

ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ Quy định thi hành chi tiết một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư Quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Giang tại Tờ trình số 322/TTr-SNN ngày 14 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

Việc cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản thực hiện theo Điều 17 của Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ bởi các khoản 3, 6 Điều 1 Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản

Thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT được sửa đổi bởi khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT và Điều 11 Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Giám đốc các sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2023.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu văn bản dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, hoặc thay thế đó.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 30/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 19 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 30/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 297/TTr-SNN ngày 18 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 và thay thế Quyết định số 267/2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Giang**
*(Kèm theo Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023
của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Giang là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về: nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy sản; thủy lợi; phòng, chống thiên tai; phát triển nông thôn; chất lượng, an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản và muối; các dịch vụ công thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Giang (sau đây viết tắt là Sở) có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng, chịu sự chỉ đạo, quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch, chương trình, dự án, đề án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Sở trên địa bàn tỉnh;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn cho Sở và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định;

d) Dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở, chi cục thuộc Sở; dự thảo quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở theo quy định của pháp luật;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công;

b) Dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của

đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở;

c) Dự thảo quy chế quản lý, phối hợp công tác và chế độ thông tin báo cáo của các tổ chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp tỉnh đặt tại địa bàn cấp huyện với Ủy ban nhân dân cấp huyện; các nhân viên chuyên môn, kỹ thuật ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn công tác trên địa bàn cấp xã với Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt; thông tin tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về trồng trọt, bảo vệ thực vật:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với địa phương, cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh; kế hoạch phát triển trồng trọt của tỉnh; chính sách hỗ trợ sản xuất, buôn bán, sử dụng giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; kế hoạch phòng chống sinh vật gây hại, kiểm dịch thực vật nội địa;

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện cơ cấu giống, thời vụ, kỹ thuật canh tác, thu hoạch, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp; xây dựng và tổ chức thực hiện vùng không nhiễm sinh vật gây hại trên địa bàn tỉnh; tổ chức phòng, chống dịch, thực hiện các biện pháp bảo vệ sản xuất khi xảy ra dịch hại thực vật; thống kê, đánh giá thiệt hại do dịch gây ra; thực hiện chính sách hỗ trợ ổn định đời sống, khôi phục sản xuất; tổ chức thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động trồng trọt trên địa bàn tỉnh và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về trồng trọt; xây dựng cơ sở dữ liệu về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

c) Hướng dẫn, kiểm tra thực hiện hoạt động trồng trọt; phát triển vùng sản xuất cây trồng, sản xuất nông sản thực phẩm an toàn trên địa bàn tỉnh; tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng, bảo vệ và cải tạo nâng cao độ phì đất nông nghiệp, chống xói mòn, sa mạc hóa và sạt lở đất; thực hiện cấp mã số vùng trồng trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

d) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện kiểm dịch nội địa về thực vật trên địa bàn tỉnh theo quy định;

đ) Tổ chức thực hiện công tác thu thập, lưu trữ, bảo tồn, khai thác nguồn gen giống cây trồng; quản lý giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và các vật tư khác phục vụ sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật;

e) Quản lý và sử dụng dự trữ địa phương về giống cây trồng, thuốc bảo vệ thực vật và các vật tư hàng hóa thuộc lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn tỉnh sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

g) Hướng dẫn và tổ chức xây dựng mô hình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt

(VietGAP) trong nông nghiệp.

5. Về chăn nuôi, thú y:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: chiến lược, kế hoạch phát triển chăn nuôi, quy định mật độ chăn nuôi của tỉnh; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi; chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi; chính sách hỗ trợ, sản xuất, buôn bán, sử dụng thuốc thú y; các quy định, chính sách, hướng dẫn về hoạt động giết mổ, kiểm soát giết mổ động vật, kiểm tra vệ sinh thú y; kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật (bao gồm cả dịch bệnh thủy sản); chương trình giám sát, khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật, xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo xây dựng và tổ chức vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, vùng chăn nuôi, sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi, giết mổ động vật tập trung, sơ chế, chế biến các sản phẩm có nguồn gốc động vật gắn với xử lý chất thải và bảo vệ môi trường; thống kê, đánh giá thiệt hại do dịch bệnh động vật gây ra; thực hiện chính sách hỗ trợ ổn định đời sống, khôi phục chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sau dịch bệnh động vật; xây dựng cơ sở dữ liệu, cập nhật số liệu, khai thác, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi; cơ sở dữ liệu về giám sát dịch bệnh động vật và thông tin dự báo, cảnh báo dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh;

c) Hướng dẫn, kiểm tra thực hiện hoạt động chăn nuôi, hoạt động thú y trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

d) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện kiểm dịch nội địa về động vật, sản phẩm động vật trên địa bàn tỉnh; kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam khi được ủy quyền theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức thực hiện công tác thu thập, lưu trữ, bảo tồn, khai thác nguồn gen giống vật nuôi; quản lý giống vật nuôi; quản lý thức ăn chăn nuôi và các vật tư khác thuộc lĩnh vực chăn nuôi và thú y theo quy định của pháp luật;

e) Quản lý và sử dụng dự trữ địa phương về thuốc thú y, vật tư, hàng hóa thuộc lĩnh vực chăn nuôi, thú y trên địa bàn tỉnh sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

g) Thực hiện nhiệm vụ quản lý về kiểm soát giết mổ động vật, sơ chế, chế biến động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y; hành nghề thú y; quản lý thuốc thú y theo quy định của pháp luật;

h) Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu sau thông quan, thức ăn chăn nuôi sản xuất và lưu hành trong nước trên địa bàn tỉnh; kiểm tra điều kiện, đánh giá giám sát duy trì điều kiện của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi; giám sát việc tiêu hủy đối với thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; kiểm tra điều kiện chăn nuôi của cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ; đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn theo

quy định của pháp luật.

6. Về lâm nghiệp:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh; chủ trương chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng; quyết định giao rừng, cho thuê rừng, chuyển loại rừng; quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng, thuê đất để trồng rừng sản xuất; phương án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; quyết định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh; quyết định thành lập khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh; quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh theo quy định; báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh; phương án huy động các lực lượng, vật tư, phương tiện, thiết bị của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh để ứng phó khẩn cấp chữa cháy rừng theo thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về lâm nghiệp; tổ chức thực hiện điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng; cập nhật cơ sở dữ liệu, hồ sơ quản lý rừng của tỉnh; bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong các loại rừng; phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; phát triển rừng; sử dụng rừng; khai thác lâm sản; tổ chức sản xuất lâm nghiệp gắn với chế biến và thương mại lâm sản trên địa bàn tỉnh;

c) Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp, chiến lược phát triển lâm nghiệp, quy hoạch lâm nghiệp; chương trình, kế hoạch, dự án, đề án về lâm nghiệp theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của kiểm lâm trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra về sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp, thủy sản kết hợp trong rừng theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh;

e) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lâm nghiệp; công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, vườn giống và rừng giống trên địa bàn tỉnh; xây dựng phương án, biện pháp, chỉ đạo, kiểm tra về sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp và sử dụng vật tư lâm nghiệp; tổng hợp, cập nhật, công bố công khai danh mục nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận hoặc hủy bỏ công nhận; trồng rừng; nuôi dưỡng rừng; làm giàu rừng; cải tạo rừng tự nhiên và khoanh nuôi tái sinh rừng; chế biến và bảo quản lâm sản; phòng, chống dịch bệnh gây hại rừng; phòng cháy, chữa cháy rừng;

g) Tổ chức thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững, đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, phòng hộ thuộc tỉnh quản lý, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh theo quy định của pháp luật;

h) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra

việc trồng rừng, bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; phát triển cây lâm nghiệp phân tán theo quy định;

i) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và chủ rừng trong quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn, phối hợp và huy động lực lượng, phương tiện của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, quản lý lâm sản, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong các loại rừng.

7. Về diêm nghiệp:

Hướng dẫn, kiểm tra việc chế biến, bảo quản muối và các sản phẩm từ muối trên địa bàn tỉnh; thực hiện các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm của các cơ sở chế biến, kinh doanh muối (không bao gồm muối dùng trong lĩnh vực y tế).

8. Về thủy sản:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: kế hoạch bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh theo quy định; quyết định công nhận và giao quyền quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên; quyết định thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản cấp tỉnh; quy định bổ sung nghề, ngư cụ, khu vực cấm khai thác thủy sản chưa có tên trong danh mục theo quy định của pháp luật;

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức quản lý hoạt động thủy sản trên địa bàn tỉnh; tổ chức sản xuất khai thác thủy sản; quản lý đối với khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản theo chuyên đề, nghề cá thương phẩm trên địa bàn tỉnh; tổ chức thực hiện hoạt động tái tạo nguồn lợi thủy sản và phục hồi môi trường sống của loài thủy sản; phối hợp thống kê, đánh giá thiệt hại do dịch bệnh thủy sản gây ra; thực hiện chính sách hỗ trợ ổn định đời sống, khôi phục nuôi trồng thủy sản sau dịch bệnh thủy sản; điều tra, xác định bổ sung khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý nguồn lợi thủy sản và hệ sinh thái thủy sinh trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, khu bảo tồn đất ngập nước, nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản; xây dựng cơ sở dữ liệu về thủy sản trên địa bàn tỉnh và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản;

c) Thực hiện quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; giám sát hoạt động khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; quan trắc, cảnh báo môi trường vùng nuôi trồng thủy sản; phòng, chống dịch bệnh thủy sản theo quy định pháp luật;

d) Quản lý khai thác thủy sản nội địa trên địa bàn tỉnh theo quy định;

đ) Tổ chức thực hiện kiểm soát an toàn thực phẩm tại chợ thủy sản đầu mối trên địa bàn tỉnh; quản lý mua, bán, sơ chế, chế biến, bảo quản, xuất khẩu, nhập khẩu thủy sản, sản phẩm thủy sản trên địa bàn tỉnh theo quy định.

9. Về thủy lợi:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có

thẩm quyền: quyết định phê duyệt, công bố kết quả điều tra cơ bản thủy lợi, quy trình vận hành công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh; quyết định giao tổ chức quản lý hoặc phân cấp quản lý công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; quy định cụ thể phạm vi vùng phụ cận, phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; phê duyệt hoặc phân cấp phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước, công trình thủy lợi khác thuộc thẩm quyền quản lý trên địa bàn tỉnh; phương án huy động lực lượng, vật tư, phương tiện bảo vệ công trình thủy lợi khi xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố; quy mô thủy lợi nội đồng; kinh phí đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn do địa phương quản lý;

b) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua các mức giá và phê duyệt giá cụ thể của sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của pháp luật;

c) Chủ trì xây dựng phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển thủy lợi, các nội dung liên quan đến thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn trong quy hoạch tỉnh, quy hoạch thủy lợi và quy hoạch ngành quốc gia theo quy định của pháp luật;

d) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật và của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân cấp quản lý các hồ chứa nước, công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng, khai thác, sử dụng và bảo vệ các hồ chứa nước, công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh thuộc nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn trên địa bàn theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Tiếp nhận và quản lý hồ sơ, giấy phép các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn; tổ chức thực hiện việc quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn, thống kê, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thủy lợi theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định quản lý nhà nước về quản lý, khai thác và bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn; phối hợp quản lý việc xả nước thải vào công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh;

g) Hướng dẫn, kiểm tra công tác tưới, tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định;

h) Theo dõi, giám sát, quan trắc diễn biến bồi lắng, xói lở công trình thủy lợi; hướng dẫn, quản lý việc tổ chức thực hiện khai thác, sử dụng tổng hợp, tiết kiệm, an toàn, có hiệu quả nguồn nước từ các công trình thủy lợi; hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý vận hành, điều tiết nguồn nước của các hệ thống công trình thủy lợi; bảo đảm cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt trong thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả hạn hán, thiếu nước, sa mạc hóa, ngập lụt, úng trên địa bàn tỉnh; tổ chức quan trắc, dự báo, cảnh báo về hạn hán, ngập lụt, úng, số lượng, chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh;

i) Chủ trì xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách, hướng dẫn thực

hiện về phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

10. Về phòng, chống thiên tai:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: kế hoạch phòng, chống thiên tai, kế hoạch đầu tư xây dựng công trình phòng, chống thiên tai của tỉnh theo phân công; tiêu chuẩn, định mức vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai; quyết định về tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu, hệ thống quan trắc, theo dõi, giám sát chuyên dùng phòng, chống thiên tai; quyết định phê duyệt, công bố kết quả điều tra cơ bản về phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh; quyết định công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; quyết định về lực lượng chuyên trách quản lý đê điều, lực lượng quản lý đê nhân dân; chế độ, chính sách đối với lực lượng quản lý đê nhân dân, lực lượng tuần tra, canh gác đê; cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều; sử dụng bãi sông, bãi nổi, cù lao liên quan đến thoát lũ và đê điều; chấp thuận việc xây dựng, cải tạo công trình giao thông có liên quan đến đê điều;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều và phương án phòng, chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều trong quy hoạch tỉnh, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa, duy tu, bảo dưỡng đê điều, quản lý và bảo đảm an toàn đê điều theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc đánh giá hiện trạng đê điều, xác định trọng điểm xung yếu đê điều; kiểm tra xây dựng, triển khai phương án hộ đê, công tác hộ đê, bảo đảm an toàn đê điều; tổng hợp, quản lý thông tin, dữ liệu về đê điều trong phạm vi của tỉnh;

d) Hướng dẫn, kiểm tra việc đầu tư xây dựng, duy tu, bảo dưỡng, vận hành và bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Tuyên truyền, phổ biến nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng khu khai thác khoáng sản và khu khai thác tài nguyên thiên nhiên khác; khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; khu di tích lịch sử; điểm dân cư nông thôn và công trình;

e) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình đê điều; xây dựng kế hoạch, biện pháp thực hiện việc di dời công trình, nhà ở liên quan tới phạm vi bảo vệ công trình đê điều và bãi sông theo quy định.

11. Về phát triển nông thôn:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: cơ chế, chính sách, biện pháp khuyến khích phát triển nông thôn; phát triển kinh tế trang trại nông nghiệp, kinh tế tập thể, hợp tác xã và liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; kế hoạch chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chương trình phát triển nông thôn; chính sách phát triển cơ điện nông nghiệp; tổ chức sản xuất phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản, tập trung; phát triển cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông

ngành và chế biến nông sản; phát triển ngành nghề nông thôn; bảo tồn và phát triển các ngành nghề truyền thống; phát triển ngành thủ công mỹ nghệ; đào tạo, phổ biến chính sách công trong nông nghiệp; đào tạo nghề nông nghiệp cho lao **động** nông thôn;

b) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định về phân công, phân cấp thẩm định các chương trình, dự án liên quan đến phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại nông nghiệp, kinh tế hợp tác, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp; liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, ngư, nghiệp; phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung; phát triển cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản; phát triển ngành nghề nông thôn; bảo hiểm nông nghiệp; bảo tồn và phát triển các nghề, làng nghề; đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; bố trí dân cư và di dân, tái định cư trong nông thôn; theo dõi, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh;

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác xóa bỏ cây có chứa chất gây nghiện; định canh; bố trí dân cư và di dân, tái định cư trong nông thôn gắn với tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới;

d) Tổ chức thực hiện chương trình, dự án hoặc hợp phần của chương trình, dự án xóa đói giảm nghèo và an sinh xã hội nông thôn; chương trình hành động không còn nạn đói; bảo hiểm nông nghiệp; xây dựng nông thôn mới; xây dựng khu dân cư; xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và quy định của pháp luật;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra các chương trình, dự án xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng nông thôn trên địa bàn tỉnh theo phân công và quy định của pháp luật chuyên ngành.

12. Về chế biến và phát triển thị trường nông sản, lâm sản, thủy sản và muối:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, chương trình, cơ chế, chính sách phát triển lĩnh vực chế biến gắn với sản xuất và thị trường các ngành hàng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá tình hình phát triển chế biến, bảo quản đối với các ngành hàng nông sản, lâm sản, thủy sản và muối;

c) Thực hiện công tác thu thập thông tin, phân tích, dự báo tình hình thị trường, chương trình phát triển thị trường, xúc tiến thương mại nông sản, lâm sản, thủy sản và muối thuộc phạm vi quản lý của Sở;

d) Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức công tác xúc tiến thương mại đối với sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối.

13. Về chất lượng, an toàn thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối:

a) Hướng dẫn, kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm **đối** với sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, tổ chức thẩm định, chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối trong phạm vi **được** phân công trên địa bàn tỉnh;

b) Thống kê, đánh giá, phân loại về điều kiện bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm

của cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối; tổng hợp báo cáo kết quả đánh giá, phân loại các cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp theo quy định;

c) Thực hiện các chương trình giám sát an toàn thực phẩm, đánh giá nguy cơ và truy xuất nguồn gốc, điều tra nguyên nhân gây mất an toàn thực phẩm trong phạm vi được phân công trên địa bàn tỉnh theo quy định;

d) Kiểm tra, truy xuất, thu hồi, xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành và quy định của pháp luật;

đ) Quản lý hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

e) Quản lý hoạt động kiểm nghiệm, tổ chức cung ứng dịch vụ công về chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản và muối theo quy định của pháp luật.

g) Quản lý an toàn thực phẩm đối với khu vực và trung tâm logistics nông sản, chợ đầu mối, chợ đầu giá nông sản trên địa bàn theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

14. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

15. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp kết hợp công nghiệp, nông nghiệp kết hợp dịch vụ, tăng trưởng xanh, kinh tế chia sẻ trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

16. Xây dựng và hướng dẫn thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản theo quy định của pháp luật.

17. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về giám định, đăng kiểm, đăng ký, cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận, xác nhận, quyết định công nhận, chứng chỉ hành nghề thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật, phân công, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

18. Xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ tư liệu về nông nghiệp và phát triển nông thôn; tổ chức công tác thống kê diễn biến đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất diêm nghiệp, diễn biến rừng, mặt nước nuôi trồng thủy sản và các hoạt động thông tin, lưu trữ, thống kê khác phục vụ yêu cầu quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định.

19. Thực hiện nhiệm vụ quản lý đầu tư xây dựng chuyên ngành theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án và xây dựng mô hình phát triển về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn, đê điều, phòng, chống thiên tai, diêm nghiệp, phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh; chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình, dự án được giao.

20. Thực hiện hợp tác quốc tế về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, quy định của pháp luật.

21. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập; quản lý

hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định pháp luật; chịu trách nhiệm về các dịch vụ công do Sở tổ chức thực hiện.

22. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật.

23. Thực hiện quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu và phần vốn nhà nước đầu tư vào các doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

24. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn đối với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và kiểm tra việc thực hiện quy chế quản lý, phối hợp công tác, chế độ thông tin báo cáo của tổ chức nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh đặt trên địa bàn cấp huyện với Ủy ban nhân dân cấp huyện; các nhân viên chuyên môn, kỹ thuật ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn công tác trên địa bàn cấp xã với Ủy ban nhân dân cấp xã.

25. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh; trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật.

26. Thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và xử lý vi phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật hoặc phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

27. Thực hiện chuyển đổi số trong nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định.

28. Thực hiện nhiệm vụ cơ quan thường trực về công tác phòng, chống thiên tai; bảo vệ và phát triển rừng; xây dựng nông thôn mới; nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; chống sa mạc hóa; quản lý buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý hiếm; phòng, chống dịch bệnh trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh và nhiệm vụ thường trực công tác khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh và quy định của pháp luật.

29. Triển khai thực hiện chương trình cải cách hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định.

30. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, văn phòng, thanh tra; mối quan hệ công tác của các chi cục, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở theo hướng dẫn chung của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

31. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn

vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và cán bộ không chuyên trách xã, phường, thị trấn làm công tác quản lý về nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

32. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

33. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

34. Tham mưu, giúp việc Ban cán sự Đảng UBND tỉnh về lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các nhiệm vụ khác khi được phân công.

35. Thực hiện nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chế làm việc của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chỉ đạo các phòng, đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có những vấn đề mới phát sinh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế của ngành, địa phương và đảm bảo quy định của pháp luật./.

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi điểm g, khoản 1 Điều 6 của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác phòng ngừa, xử lý vi phạm pháp luật về đề điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Sửa đổi một số khoản thuộc Điều 1 của Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp trong công tác phòng ngừa, xử lý vi phạm pháp luật về đề điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đề điều;

Căn cứ Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ Quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định về cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đề điều;

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 355/TTr-SNN ngày 04 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi điểm g, khoản 1 Điều 6 của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác phòng ngừa, xử lý vi phạm pháp luật về đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

“g) Định kỳ hàng tháng, quý, năm tổng hợp tình hình vi phạm và xử lý vi phạm pháp luật về đê điều báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục Quản lý đê điều và Phòng chống thiên tai; chủ trì phối hợp rà soát, phân loại, thống nhất số liệu vi phạm, kiến nghị xử lý cụ thể đối với từng trường hợp vi phạm pháp luật về đê điều còn tồn đọng trên địa bàn tỉnh; hoàn chỉnh hồ sơ vi phạm, xác định mức giới bảo vệ công trình đê điều, thoát lũ, làm cơ sở cho việc giải tỏa vi phạm; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc tổ chức cưỡng chế giải tỏa các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều;”.

Điều 2. Sửa đổi một số khoản thuộc Điều 1 của Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp trong công tác phòng ngừa, xử lý vi phạm pháp luật về đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Giang

1. Sửa đổi điểm đ khoản 1 Điều 1 như sau:

“đ) Chỉ đạo Chi cục Thủy lợi, Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, xác minh, phân loại các trường hợp vi phạm pháp luật về đê điều, thiết lập hồ sơ, văn bản kiến nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật; xử phạt các hành vi vi phạm hành chính về đê điều đúng thẩm quyền quy định tại Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều (viết tắt: Nghị định số 03/2022/NĐ-CP;”.

2. Sửa đổi điểm c khoản 4 Điều 1 như sau:

“c) Xử phạt các hành vi vi phạm hành chính về đê điều theo thẩm quyền quy định tại Nghị định số 03/2022/NĐ-CP.”.

3. Sửa đổi mục 4 khoản 5 Điều 1 như sau:

“4. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã khi tiếp nhận thông tin hành vi vi phạm pháp luật về đê điều có trách nhiệm kiểm tra, kịp thời xử lý theo quy định;

Thực hiện xử phạt hành vi vi phạm theo Nghị định số 03/2022/NĐ-CP; đơn đốc việc chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định. Trường hợp vượt quá thẩm

quyền, thiết lập hồ sơ báo cáo kịp thời Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện để ngăn chặn, xử lý theo thẩm quyền.”.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Các Sở, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện,

Ủy ban nhân dân cấp xã có đề; các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến đề điều chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2023.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng các Điều, khoản, điểm tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Giang để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 35/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định định mức kinh tế kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi, thủy sản
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 328/TTr-SNN ngày 18 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định Quy định định mức kinh tế, kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2025.
2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sản xuất trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quy định định mức kinh tế, kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi, thủy sản

Định mức kinh tế, kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi, thủy sản quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương triển khai thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi, bổ sung về định mức kinh tế, kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2025 thì Sở Nông nghiệp và Phát triển tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các cây trồng, vật nuôi, thủy sản chưa có định mức kinh tế, kỹ thuật quy định tại Quyết định này thì các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân áp dụng theo định mức kinh tế, kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

PHỤ LỤC
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT MỘT SỐ CÂY TRỒNG,
VẬT NUÔI, THỦY SẢN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

I. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

1. Cây Sả

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Trồng mới	cây	50.000	
	Trồng dặm (10%)	cây	5.000	
2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Tấn	10	
	Đạm Urê	kg	300	
	Lân Supe	kg	300	
	Kali Clorua	kg	0	
	Vôi bột	kg	500	
	Thuốc BVTV	1000đ	1000	

2. Cây Gấc

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Trồng mới	cây	400	
	Trồng dặm (10%)	cây	40	
2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Tấn	2,5	
	Đạm Urê	kg	150	
	Lân Supe	kg	200	
	Kali Clorua	kg	100	
	Vôi bột	kg	0	
	Thuốc BVTV	1000đ	1500	

3. Cây Kim ngân

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Trồng mới	cây	28.500	
	Trồng dặm (10%)	cây	2.850	
2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Tấn	1,2	
	Đạm Urê	kg	90	
	Lân Supe	kg	60	
	Kali Clorua	kg	80	
	Vôi bột	kg	0	
	Thuốc BVTV	1000đ	500	

4. Cây Cà gai leo

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	Trồng thuần loài			
1	Năm thứ nhất			
1.1	Giống			
	Trồng mới	cây	50.000	
	Trồng dặm (10%)	cây	5.000	
1.2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Tấn	100	
	Đạm Urê	kg	1.000	
	Lân Supe	kg	1.500	
	Kali Clorua	kg	800	
	Vôi bột	kg	200	
	Thuốc BVTV	1000đ	5.000	
2	Năm thứ hai			
2.1	Giống	cây	0	
2.2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Tấn	100	
	Đạm Urê	kg	1.000	
	Lân Supe	kg	1.500	

	Kali Clorua	kg	800	
	Vôi bột	kg	0	
	Thuốc BVTV	1000đ	5.000	
II	Trồng xen			
1.1	Giống			
	Trồng mới	cây	15.000	
	Trồng dặm (10%)	cây	1.500	
1.2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Tấn	30	
	Đạm Urê	kg	300	
	Lân Supe	kg	450	
	Kali Clorua	kg	240	
	Vôi bột	kg	0	
	Thuốc BVTV	1000đ	1.000	
2	Năm thứ hai			
2.1	Giống	cây	0	
2.2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Tấn	30	
	Đạm Urê	kg	300	
	Lân Supe	kg	450	
	Kali Clorua	kg	240	
	Vôi bột	kg	0	
	Thuốc BVTV	1000đ	1.000	

5. Cây Bò bò (Nhân trần)

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Trồng mới	cây	330.000	
	Trồng dặm (10%)	cây	33.000	
2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Tấn	16	
	Đạm Urê	kg	440	
	Lân Supe	kg	550	
	Kali Clorua	kg	220	
	Vôi bột	kg	0	
	Thuốc BVTV	1000đ	1000	

6. Cây Địa liên

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Củ giống	kg	1.100	
2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Tấn	15	
	Đạm Urê	kg	350	
	Lân Supe	kg	450	
	Kali Clorua	kg	250	
	Thuốc BVTV	1000đ	2000	

7. Cây Ích mẫu

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Hạt giống	kg	15	
	Cây giống	Cây	167.000	
2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Tấn	12	
	Đạm Urê	kg	50	
	Lân Supe	kg	80	
	Kali Clorua	kg	10	
	Thuốc BVTV	1000đ	1000	

8. Cây Cúc hoa vàng

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Trồng mới	cây	450.000	
	Trồng dặm (5%)	cây	22.500	
2	Vật tư			
	Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	2	
	Đạm Urê	kg	540	
	Lân Supe	kg	1000	
	Kali Clorua	kg	330	
	Thuốc BVTV	1000đ	2000	

9. Cây Xạ đen

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Trồng mới	cây	3.000	
	Trồng dặm (10%)	cây	300	
2	Vật tư			
2.1	Phân bón năm thứ nhất			
	Phân chuồng hoai mục	Tấn	15	
	Đạm Urê	kg	60	
2.2	Phân bón năm thứ hai			
	Phân chuồng hoai mục	Tấn	9	
	Đạm Urê	kg	30	
	Lân Supe	kg	25	
	Kali Clorua	kg	15	
2.3	Phân bón năm thứ ba			
	Phân chuồng hoai mục	Tấn	9	
	Đạm Urê	kg	30	
	Lân Supe	kg	25	
	Kali Clorua	kg	15	
2.3	Thuốc BVTV	1000đ	300	

10. Cây Sâm cau

Đơn vị tính: 1,0 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
I	Trồng thuần loài			
1	Giống			
	Cây giống trồng mới	Cây	60.000	
	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	6.000	
2	Vật tư			
	Phân bón NPK (0,05 kg/cây)	Kg	3.000	
	Phân chuồng hoai mục (0,3 kg/cây)	Kg	18.000	
II	Trồng xen			
1	Giống			

	Cây giống trồng mới	Cây	31.000	
	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	3.100	
2	Vật tư			
	Phân bón NPK (0,05 kg/cây)	Kg	1.550	
	Phân chuồng hoai mục (0,3 kg/cây)	Kg	9.300	

11. Cây hoa Lily

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Củ giống	Củ	200.000	
2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	kg	25.000	
	Đạm Urê	kg	700	
	Lân Supe	kg	1.500	
	Kali Clorua	kg	550	
	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg	20	
	Thuốc BVTV	1000đ	6.000	

12. Cây hoa Lay ơn

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Củ giống	Củ	210.000	
2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	kg	25.000	
	Đạm Urê	kg	300	
	Lân Supe	kg	900	
	Kali Clorua	kg	240	
	Vôi bột	kg	900	
	Thuốc BVTV	1000đ	5.000	

13. Sản xuất vườn ươm hoa Lay ơn

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Củ giống	Củ	300.000	
2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	kg	15.000	
	Đạm Urê	kg	300	
	Lân Supe	kg	400	
	Kali Clorua	kg	200	
	Thuốc BVTV	1000đ	2.000	

* Ghi chú:

- Định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho trồng thâm canh; trong quá trình sản xuất, tùy thuộc vào từng loại giống, độ phì nhiêu của đất, đặc điểm tự nhiên, điều kiện canh tác của từng vùng có thể điều chỉnh định mức trên cho phù hợp.

- Đối với định mức phân chuồng hoai mục, phân lân supe, các loại phân đơn (đạm urê, lân supe, kaliclorua) có thể sử dụng các loại phân bón khác thay thế, nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng dinh dưỡng cho cây trồng và hiệu quả kinh tế.

II. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

1. Chăn nuôi Hươu sao

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống			
1.1	Con giống	con	- Con giống có lý lịch rõ ràng, không bị cận huyết; có nguồn gốc ông bà, bố mẹ khỏe mạnh, ít bị bệnh tật, các đặc tính sinh sản tốt. - Hươu giống có tổng thể đẹp, khỏe, cân đối	
1.2	Hươu đực	Nhung (kg)	Nhung ló đạt 0,2 - 0,5kg; nhung từ lần 1 đạt $\geq 0,5\text{kg/lần}$.	Năng suất nhung ló đạt 0,2 - 0,5kg; nhung từ lần 1 đạt $\geq 0,5\text{kg/lần}$.

1.2.1	Thời gian cai sữa	tháng	12 - 18	Đạt 25 - 30kg trở lên
1.2.2	Tuổi hậu bị	tháng	19 - 24	Đạt 35 - 50kg trở lên
1.2.3	Giai đoạn cơ bản	tháng	25 - 36	Đạt 55 - 65kg trở lên
1.3	Hươu cái sinh sản			
1.3.1	Thời gian cai sữa	Tháng	12 - 18	Đạt 20 - 25kg trở lên
1.3.2	Hậu bị	Tháng	19 - 24	Đạt 30 - 40kg trở lên
1.3.3	Giai đoạn cơ bản	Tháng	25 - 36	Đạt 45 - 55kg trở lên
1.3.4	Tuổi phối giống lần đầu	tháng	Từ 18 - 24	
1.3.5	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg/con	28 - 32	
2	Vật tư			
2.1	Thức ăn			
2.1.1	Giai đoạn từ 12 - 18 tháng tuổi			
	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	10 - 20	
	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con/ngày	0,2 - 0,5	
	Thức ăn bổ sung (khoáng đa lượng, vi lượng...)	Kg/con/ngày	0,02 - 0,03	
2.1.2	Giai đoạn từ 19 - 24 tháng tuổi			
	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	15 - 25	
	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con/ngày	0,4 - 0,8	

	Thức ăn bổ sung (khoáng đa lượng, vi lượng...)	Kg/con/ngày	0,02 - 0,03	
	Giai đoạn từ 25 - 36 tháng tuổi			
	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	20 - 30	
	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con/ngày	0,5 - 1,0	
	Thức ăn bổ sung (khoáng đa lượng, vi lượng...)	Kg/con/ngày	0,02 - 0,03	
2.2	Vắc xin, hóa chất	Liều/con/năm	04	LMLM, ỉa chảy, lở loét, ghẻ, đau mắt
2.3	Hóa chất khử trùng	Lít/con/năm	10	Dung dịch pha loãng theo quy định
2.4	Chuồng trại	m ²	5-6	

2. Chăn nuôi Ngựa sinh sản

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống			
	Con giống	Kg	- Con cái ≥ 150 kg; - Con đực ≥ 170 kg	- 01 Ngựa đực phải đảm bảo phối chữa cho từ 10 - 20 con cái. - Các giống ngựa có trong danh mục được phép SXKD; - Cái lai hoặc cái nội; - Đực lai hoặc đực nội; - Tỷ lệ có chữa/tổng số ngựa phối giống $\geq 65\%$.
2	Vật tư			
2.1	Thức ăn hỗn hợp			
	- Ngựa cái chữa	Kg	120	2,0 kg/con/ngày
	- Ngựa đực giống	Kg	540	3,0 kg/con/ngày
2.2	Thuốc tẩy ký sinh trùng			
	- Ngoại KST		3,0	

	- KST đường tiêu hóa;		3,0	
	- KST đường máu		2.0	
2.3	Thuốc Thú y	Đồng	150.000	
2.4	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	30	

3. Chăn nuôi Ngựa thương phẩm

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống			
	Con giống	Kg	>100	- Ngựa cái, đực không còn sử dụng vào mục đích sinh sản, cày kéo; - Ngựa nuôi hướng thịt; - Khả năng tăng khối lượng cơ thể $\geq$ 500 g/con/ngày.
2	Vật tư			
2.1	Thuốc tẩy ký sinh trùng			
	- Ngoại KST	Liều	1,0	
	- KST đường tiêu hóa	Liều	1,0	
	- KST đường máu	Liều	1,0	
2.2	Thức ăn hỗn hợp	Kg	180	Bổ sung 2,0 kg/con/ngày (Ưu tiên sử dụng thức ăn địa phương).
2.3	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	15,0	

4. Chăn nuôi Dúi

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống			
	Con giống	Con	1,0	Các giống có trong danh mục được phép nuôi, sản xuất kinh doanh. - Khối lượng Dúi giống (3-4 tháng tuổi) con cái và đực đạt 0,4 - 0,6 kg/con; - Khối lượng dúi thương phẩm lúc 08 tháng tuổi $\geq$ 0,7 kg/ con;
2	Vật tư			

2.1	Thức ăn hỗn hợp	Kg	1,0	Cho cả giai đoạn
2.2	Thuốc thú y	Đồng	2.000	
2.3	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	1,0	

III. LĨNH VỰC THỦY SẢN

1. Nuôi Ốc nhồi thương phẩm trong ao

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
	Con giống	con/m ²	100	Quy cỡ giống: $\geq 0,5$ gam/con; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	
2	Vật tư				
2.1	Thức ăn	FCR	5	Thức ăn xanh	
			2	Thức ăn tự chế biến	
2.2	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học....	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hiện hành			
2.3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

2. Nuôi Ốc nhồi sinh sản trong ao

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
	Con giống	con/m ²	40	Quy cỡ giống: $\geq 0,5$ gam/con; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	
2	Vật tư				
2.1	Thức ăn	% /khối lượng ốc bố mẹ/ngày	5	Thức ăn xanh	
			2	Thức ăn tự chế biến	
2.2	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học....	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hiện hành			
2.3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

Số: 46/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định phân cấp và giao nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ
công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ Về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 439/TTr-SNN ngày 29 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định nguyên tắc phân cấp và giao nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước đã được đưa vào khai thác, sử dụng và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh

Quy định này được áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Công an tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi được giao nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Hệ thống công trình thủy lợi liên tỉnh” là hệ thống công trình có liên quan trực tiếp với nhau trong quản lý, vận hành và bảo vệ trong một lưu vực hoặc một khu vực nhất định liên quan đến 2 tỉnh trở lên.

2. “Hệ thống công trình thủy lợi liên huyện” là hệ thống công trình thủy lợi có liên quan hoặc phục vụ tưới, tiêu, cấp nước cho tổ chức, cá nhân hưởng lợi thuộc 2 huyện, thành phố trở lên.

3. “Hệ thống công trình thủy lợi liên xã” là hệ thống công trình thủy lợi có liên quan hoặc phục vụ tưới, tiêu, cấp nước cho tổ chức, cá nhân hưởng lợi thuộc từ 02 xã, phường hoặc thị trấn trở lên (sau đây gọi tắt là liên xã).

4. “Hệ thống công trình thủy lợi nội đồng” là hệ thống công trình thủy lợi có liên quan hoặc phục vụ tưới, tiêu, cấp nước cho tổ chức, cá nhân hưởng lợi trong phạm vi xã, phường hoặc thị trấn (sau đây gọi tắt là xã).

5. “Cống đầu kênh” là công trình dẫn nước tưới hoặc tiêu nước cho một diện tích hưởng lợi nhất định thuộc trách nhiệm quản lý của người hưởng lợi.

6. “Công trình trên kênh” bao gồm: Công trình lấy nước, điều tiết, đo nước, chuyển nước, tiêu nước, xả nước khi có sự cố và xả nước cuối kênh, công trình giao thông và các công trình quản lý hệ thống kênh.

Điều 4. Nguyên tắc phân cấp và giao nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi

1. Bảo đảm tính hệ thống của công trình, không chia cắt theo địa giới hành chính, củng cố vững chắc mối quan hệ giữa các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Giữ sự ổn định trong quá trình quản lý, khai thác và bảo vệ nhằm đáp ứng được yêu cầu sản xuất nông nghiệp và đời sống kinh tế - xã hội của nhân dân, đảm bảo sự bền vững.

3. Bảo đảm an toàn và khai thác có hiệu quả các công trình thủy lợi trong việc tưới tiêu, cấp nước phục vụ các ngành sản xuất, dân sinh, kinh tế - xã hội và môi trường.

4. Phân cấp và giao nhiệm vụ theo quy mô, cấp công trình, đặc điểm, tính chất kỹ thuật của công trình và hệ thống công trình thủy lợi.

Điều 5. Phân cấp và giao nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

1. Giao nhiệm vụ cho các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi trực tiếp quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình đầu mối, các trục kênh chính và các công trình điều tiết nước thuộc hệ thống công trình thủy lợi liên tỉnh, liên huyện, liên xã có yêu cầu kỹ thuật về quản lý, vận hành, có đặc điểm, tính chất kỹ thuật phức tạp, cụ thể gồm:

a) Hồ chứa: Hồ chứa có dung tích chứa từ 500.000 m³ trở lên hoặc có chiều cao đập từ 10 m trở lên, có quy mô tưới phạm vi liên xã;

b) Đập dâng: Chiều cao đập từ 10 m trở lên, có quy mô tưới phạm vi liên xã;

c) Trạm bơm: Trạm bơm điện phục vụ phạm vi liên xã hoặc có diện tích tưới, tiêu thiết kế từ 200 ha trở lên;

d) Kênh mương và công trình trên kênh: Các trục kênh chính và các công trình điều tiết nước thuộc hệ thống công trình thủy lợi liên tỉnh, liên huyện, liên xã có yêu cầu kỹ thuật về quản lý, vận hành điều tiết nước phức tạp, tính từ vị trí công đầu kênh của địa phương đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

2. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi nội đồng, hệ thống công trình thủy lợi nhỏ, có đặc điểm, tính chất kỹ thuật đơn giản của địa phương đang quản lý và các công trình thủy lợi do các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi tỉnh bàn giao, cụ thể gồm:

a) Hồ chứa: Hồ chứa có dung tích chứa dưới 500.000 m³ hoặc có chiều cao đập dưới 10 m phục vụ trong phạm vi xã, thị trấn (sau đây gọi tắt là cấp xã);

b) Đập dâng: Có chiều cao đập dưới 10 m, có quy mô tưới trong phạm vi cấp xã;

c) Trạm bơm điện: Phục vụ phạm vi cấp xã hoặc có diện tích tưới, tiêu thiết kế dưới 200 ha;

d) Công đầu kênh: Có diện tích thiết kế nhỏ hơn hoặc bằng 50 ha. Trong một số trường hợp để đảm bảo tính hệ thống thì diện tích tưới, tiêu có thể lớn hơn 50 ha nhưng không vượt quá 200 ha.

Điều 6. Trách nhiệm các cơ quan, đơn vị

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Căn cứ Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi xây dựng danh mục các công trình thủy lợi được phân cấp và giao nhiệm vụ quản lý, tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định tại Phụ II ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư

số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thống kê, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thủy lợi; dự báo về nguồn nước phục vụ hoạt động thủy lợi và các nhu cầu dùng nước khác; kiểm kê nguồn nước trong công trình thủy lợi, kết hợp với dự báo hạn hán, thiếu nước để lập phương án điều hòa, phân phối nguồn nước bảo đảm nhu cầu sử dụng nước thiết yếu cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và các ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh; cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về thủy lợi.

c) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về thủy lợi; định kỳ báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh về hoạt động thủy lợi trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

2. Sở Tài Nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; chủ đầu tư xây dựng công trình thủy lợi; các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi và các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi các nội dung liên quan đến việc đăng ký, cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi rà soát, tổng hợp đề xuất quy hoạch; dự kiến kế hoạch bố trí vốn đầu tư công 5 năm và hàng năm nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương.

4. Sở Tài chính:

a) Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí nguồn kinh phí hỗ trợ khắc phục hạn hán và hậu quả lũ, lụt cho các cơ quan, đơn vị.

b) Tham mưu phân bổ kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

c) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi về công tác kế toán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định.

5. Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức quy hoạch mạng lưới giao thông trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi để phát huy tối đa hiệu quả công trình, đảm bảo quy định của pháp luật về thủy lợi và giao thông; đồng thời không làm ảnh hưởng đến an toàn và vận hành của công trình thủy lợi.

6. Công an tỉnh phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các đơn vị được giao quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi xây dựng phương án đảm bảo an ninh, an toàn đối với các công trình thủy lợi lớn; đồng thời phối hợp nắm tình hình, kiểm tra, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thủy lợi.

Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo an toàn các công trình thủy lợi nằm trên địa bàn theo phân cấp.

b) Xây dựng danh mục các công trình thủy lợi được phân cấp gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Thực hiện đăng ký, lập hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt theo quy định tại Nghị định 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

d) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về thủy lợi; định kỳ báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hoạt động thủy lợi trước ngày 10 tháng 12 hàng năm, để tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi:

a) củng cố năng lực, sắp xếp lại bộ máy tổ chức quản lý cho phù hợp. Thực hiện tiếp nhận quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được giao nhiệm vụ quản lý đảm bảo an toàn và phát huy hiệu quả; xây dựng danh mục các công trình thủy lợi được giao nhiệm vụ quản lý gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Tham gia xây dựng quy chế phối hợp hoạt động giữa các doanh nghiệp quản lý, khai thác công trình thủy lợi và các Tổ chức thủy lợi cơ sở tại các địa phương.

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước, bảo trì công trình thủy lợi.

d) Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án bảo vệ công trình thủy lợi; phương án ứng phó thiên tai; quy trình vận hành công trình; cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình được giao quản lý, khai thác.

đ) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất, cung cấp dịch vụ khác. Khuyến khích, vận động sự tham gia của người dân trong sử dụng và bảo vệ công trình.

e) Thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo quy định tại Điều 54 Luật Thủy lợi.

g) Thực hiện đăng ký, lập hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt theo quy định tại Nghị định 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

h) Định kỳ báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hoạt động thủy lợi trước ngày 10 tháng 12 hàng năm, để tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2023 và thay thế Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Thủ trưởng cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, các Sở, cơ quan thuộc Ủy ban nhân tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi Bắc Sông Thương và Nam Sông Thương và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi đề xuất những nội dung cần sửa đổi, bổ sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 48/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Quy định điều kiện cụ thể hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 năm 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã; Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 462/TTr-SNN ngày 19 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định về điều kiện cụ thể hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2025 được hưởng chính sách hỗ trợ kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm quy định tại mục 5 phần III Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là Hợp tác xã) hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện Quyết định này.

Điều 2. Điều kiện cụ thể hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm

1. Hợp tác xã hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành.

2. Hợp tác xã có tối thiểu 10 thành viên.

3. Hợp tác xã có đơn đề nghị và được chính quyền địa phương nơi hợp tác xã tổ chức sản xuất, kinh doanh đề xuất hỗ trợ. *Đối với công trình có yêu cầu vốn đối ứng, hợp tác xã phải cam kết đối ứng để thực hiện dự án.*

4. Hợp tác xã chưa được hưởng chính sách hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm theo Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015 - 2020.

5. Các công trình đầu tư kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm của hợp tác xã nông nghiệp phải đảm bảo:

a) Vị trí, địa điểm, nội dung, quy mô đề nghị hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng của hợp tác xã phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch về đất đai và các quy hoạch khác có liên quan.

b) Có giấy tờ về quyền sử dụng đất hợp pháp và đất để xây dựng công trình đúng mục đích sử dụng đất theo quy định hiện hành.

c) Hỗ trợ công trình Nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị: Trong thời gian 03 năm gần nhất với thời điểm hỗ trợ hoặc 01 năm trở lên đối với hợp tác xã mới thành lập, hợp tác xã phải có ít nhất 01 năm đạt tổng doanh thu tối thiểu là 1.000 triệu đồng/năm (riêng các hợp tác xã hoạt động trên địa bàn xã khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định phải đạt doanh thu tối thiểu là 500 triệu đồng/năm).

d) Hỗ trợ Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nội đồng trong lĩnh vực trồng trọt, lâm nghiệp; công trình kết cấu hạ tầng vùng nuôi trồng thủy, hải sản: Diện tích đất sản xuất do hợp tác xã nông nghiệp đảm nhận cấp nước, tưới hoặc tiêu tối thiểu 02 ha đối với địa bàn các xã khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định và tối thiểu 5 ha đối với các địa bàn còn lại. Riêng đối với đường lâm nghiệp nội vùng phải có diện tích tối thiểu là 10 ha.

6. Trường hợp có nhiều hợp tác xã đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này thì thứ tự ưu tiên được lựa chọn như sau:

a) Hợp tác xã có số lượng thành viên lớn, sản xuất theo cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị.

b) Hợp tác xã hoạt động trên các địa bàn đặc biệt khó khăn.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Đối với các sở, ngành:

a) Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, kiểm tra, hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổng hợp danh mục chi tiết các hợp tác xã và công trình hỗ trợ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ điều kiện cụ thể hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm quy định tại Điều 2 Quyết định này thực hiện lựa chọn các hợp tác xã nông nghiệp đủ điều kiện, xây dựng danh mục công trình của các hợp tác xã gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ký ban hành đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

XIII. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH - THUẾ (139 văn bản)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 51/2001/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 25 tháng 7 năm 2001

NGHỊ QUYẾT

**Quy định việc cấp kinh phí hoạt động cho đại biểu HĐND tỉnh ở đơn vị
sản xuất kinh doanh, đại biểu không thuộc diện biên chế Nhà nước**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHOÁ XV - KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Điều 40 Luật tổ chức HĐND và UBND được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 21/6/1994;

Căn cứ điều 47, điều 48 Quy chế hoạt động của HĐND các cấp do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 25 tháng 6 năm 1996;

Sau khi xem xét tờ trình số : 77/TT-HĐND15 ngày 13 tháng 7 năm 2001 của Thường trực HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu,

QUYẾT NGHỊ:

1. Quy định về việc cấp kinh phí hoạt động cho đại biểu HĐND tỉnh ở đơn vị sản xuất kinh doanh, đại biểu không thuộc diện biên chế Nhà nước như sau:

a. Ngày hoạt động của đại biểu được hưởng kinh phí hoạt động là ngày làm việc tập thể do Tổ trưởng Tổ đại biểu HĐND tỉnh hoặc Thường trực HĐND tỉnh tổ chức, triệu tập.

Kinh phí đại biểu được hưởng cho những ngày thực tế hoạt động là 25.000đồng/ngày (Hai mươi lăm nghìn đồng/ngày).

b. Đại biểu hoạt động cách xa nơi cư trú trên 10km thì ngoài khoản kinh phí được hưởng tại điểm a nói trên, còn được hưởng chế độ công tác phí như cán bộ, công chức đi công tác theo chế độ hiện hành của tỉnh.

2. Nguồn kinh phí chi cho đại biểu hoạt động nằm trong dự toán ngân sách hàng năm của HĐND tỉnh.

3. Khi có hướng dẫn của cấp có thẩm quyền thì uỷ nhiệm cho Thường trực HĐND tỉnh xem xét, điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với văn bản của cấp có thẩm quyền và báo cáo tại kỳ họp HĐND tỉnh gần nhất.

Quy định này được thực hiện kể từ ngày 01/8/2001.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 25 tháng 7 năm 2001./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Quốc Cường

Số: 31/2008/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 12 năm 2008

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non;
đào tạo cán bộ y tế; phụ cấp cán bộ, công chức bộ phận “Một cửa”;
cán bộ thú y cơ sở; bổ sung đối tượng, nội dung hưởng chính sách hỗ trợ từ “Quỹ hỗ
trợ ổn định đời sống, học tập, đào tạo nghề và việc làm cho người dân khi nhà nước
thu hồi từ 50% đất sản xuất nông nghiệp trở lên”**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHOÁ XVI - KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2005;

Căn cứ Pháp lệnh Thú y ngày 12/5/2004;

Căn cứ Quyết định số 149/2006/QĐ-TTg ngày 23/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2006-2015”; Quyết định số 153/2006/QĐ-TTg ngày 30/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế Việt Nam giai đoạn đến 2010 và tầm nhìn đến 2020; Quyết định số 93/2007/QĐ-TTg ngày 22/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 05/2003/TTLT/BGD&ĐT-BNV-BTC ngày 24/02/2003 của Bộ GD&ĐT-Bộ Nội vụ-Bộ Tài chính hướng dẫn một số chính sách phát triển giáo dục mầm non; Thông tư liên tịch số 08/2007/TTLT-BYT-BNV ngày 05/6/2007 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở y tế Nhà nước;

Xét Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 02/12/2008 của UBND tỉnh đề nghị quy định chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non; đào tạo cán bộ y tế; phụ cấp cán bộ, công chức bộ phận “một cửa”; cán bộ thú y cơ sở; đề nghị của UBND tỉnh tại Báo cáo số 57/BC-UBND ngày 01/12/2008 về kết quả thực hiện “Quỹ hỗ trợ ổn định đời sống, học tập, đào tạo nghề và việc làm cho người dân khi Nhà nước thu hồi từ 50% đất sản xuất nông nghiệp trở lên”; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế, Ban Văn hoá- Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non; đào tạo cán bộ y tế; phụ cấp cán bộ, công chức bộ phận “một cửa”; cán bộ thú y cơ sở; bổ sung đối tượng, nội

dung hưởng chính sách hỗ trợ từ “Quỹ hỗ trợ ổn định đời sống, học tập, đào tạo nghề và việc làm cho người dân khi Nhà nước thu hồi từ 50% đất sản xuất nông nghiệp trở lên” như sau:

1. Chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non

a) Hỗ trợ giáo viên hợp đồng các trường mầm non đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu học phí và nguồn thu khác để giáo viên mầm non hợp đồng (ở các trường công lập; ngoài công lập có biên chế hiệu trưởng, hiệu phó hưởng lương từ ngân sách nhà nước) có mức thu nhập mỗi tháng bằng mức lương khởi điểm của giáo viên trong biên chế cùng trình độ đào tạo. Cụ thể như sau:

- Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ hàng tháng bằng mức lương tối thiểu theo quy định.

- Phần còn lại giao cho UBND huyện, thành phố cân đối từ các nguồn: ngân sách huyện, thành phố, ngân sách xã, thu học phí và nguồn thu khác hỗ trợ đạt mức lương khởi điểm của giáo viên trong biên chế cùng trình độ đào tạo.

b) Thời gian thực hiện từ ngày 01/ 01/2009.

2. Chính sách hỗ trợ đào tạo cán bộ y tế

a) Cán bộ y tế học chuyên khoa I được hưởng chế độ như đi học thạc sỹ, học chuyên khoa II được hưởng chế độ như học tiến sỹ.

b) Cán bộ y tế xã học bác sỹ, dược sỹ đại học, cử nhân hộ sinh, cử nhân điều dưỡng, ngoài chế độ chính sách chung được hưởng:

- Hỗ trợ 100% tiền học phí đào tạo theo mức thu của các cơ sở đào tạo (trường Đại học Y, Dược...).

- Hỗ trợ tiền tài liệu học tập mức: 400.000đồng/người/năm.

c) Trường hợp học các kỹ thuật mới, đào tạo chuyển giao kỹ thuật, đào tạo theo kịp làm việc (được sự đồng ý của Giám đốc Sở Y tế):

- Hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo theo hợp đồng giữa Sở Y tế với các cơ sở đào tạo.

- Hỗ trợ người được cử đào tạo ngoài tỉnh (thời gian học từ 01 tháng trở lên), mức hỗ trợ 1.000.000 đồng/người/tháng.

d) Thời gian thực hiện từ 01/01/2009 đến 31/12/2015.

3. Phụ cấp cán bộ, công chức bộ phận “một cửa”

a) Mức phụ cấp 200.000 đồng/người/tháng đối với cán bộ, công chức bộ phận “một cửa” cấp tỉnh, cấp huyện.

b) Mức phụ cấp 100.000 đồng/người/tháng đối với cán bộ, công chức bộ phận “một cửa” cấp xã.

c) Kinh phí chi trả phụ cấp cho cán bộ, công chức bộ phận “một cửa” trong kế hoạch kinh phí của địa phương, đơn vị (cán bộ, công chức được hưởng phụ cấp này không được hưởng chế độ làm thêm giờ theo quy định).

d) Thời gian hưởng từ 01/01/2009.

4. Phụ cấp cán bộ thú y cơ sở

a) Cán bộ thú y xã, thị trấn: Hưởng theo trình độ chuyên môn (Đại học hệ số 2,34; Cao đẳng hệ số 2,10; Trung cấp hệ số 1,86). Nguồn kinh phí do ngân sách tỉnh cân đối;

b) Cán bộ thú y thôn, bản: Mức tối thiểu bằng mức phụ cấp Trưởng các đoàn thể thôn, bản do Ngân sách huyện, thành phố cân đối.

c) Thời gian hưởng từ 01/01/2009.

5. Bổ sung đối tượng, nội dung hưởng chính sách hỗ trợ từ “Quỹ hỗ trợ ổn định đời sống, học tập, đào tạo nghề và việc làm cho người dân khi Nhà nước thu hồi từ 50% đất sản xuất nông nghiệp trở lên”

a) Thành viên của hộ gia đình khi nhà nước thu hồi từ 50% đất sản xuất nông nghiệp trở lên, đang học trường mầm non được hỗ trợ học phí (theo mức quy định của trường mầm non công lập); đang học các trường trung cấp, cao đẳng chuyên nghiệp (không phải các trường đào tạo nghề) và đại học được hưởng mức hỗ trợ và thời gian hưởng như hỗ trợ học nghề quy định tại phần 4 khoản c của Đề án thành lập “Quỹ hỗ trợ ổn định đời sống, học tập, đào tạo nghề và việc làm cho người dân khi Nhà nước thu hồi từ 50% đất sản xuất nông nghiệp trở lên” được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 16/2008/NQ-HĐND ngày 08/7/2008.

b) Đối tượng người già cô đơn không nơi nương tựa, thuộc đối tượng hưởng “Quỹ hỗ trợ ổn định đời sống, học tập, đào tạo nghề và việc làm cho người dân khi Nhà nước thu hồi từ 50% đất sản xuất nông nghiệp trở lên” được hưởng đồng thời hai loại chế độ: trợ cấp gạo và mua thẻ bảo hiểm y tế.

c) Thời gian thực hiện từ ngày 01/01/2009.

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được HĐND tỉnh Bắc Giang Khoá XVI, kỳ họp thứ 14 thông qua./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đào Xuân Cần

Số: 26/2009/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2009

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi điểm c, khoản 3, Điều 1, Nghị quyết số 31/2008/NQ-HĐND ngày 10/12/2008 của HĐND tỉnh khoá XVI, kỳ họp thứ 14 về quy định chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non; đào tạo cán bộ y tế; phụ cấp cán bộ, công chức bộ phận “một cửa”; cán bộ thú y cơ sở; bổ sung đối tượng, nội dung hưởng chính sách hỗ trợ từ “Quỹ hỗ trợ ổn định đời sống, học tập, đào tạo nghề và việc làm cho người dân khi Nhà nước thu hồi từ 50% đất sản xuất nông nghiệp trở lên”

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHOÁ XVI - KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 93/2007/QĐ-TTg ngày 22/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương;

Xét Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 02/11/2009 của UBND tỉnh Về việc sửa đổi điểm c, khoản 3, Điều 1, Nghị quyết số 31/2008/NQ-HĐND ngày 10/12/2008 của HĐND tỉnh khoá XVI, kỳ họp thứ 14; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi điểm c, khoản 3, Điều 1 Nghị quyết số 31/2008/NQ-HĐND ngày 10/12/2008 của HĐND tỉnh khoá XVI, kỳ họp thứ 14, về phụ cấp cán bộ, công chức bộ phận “một cửa” như sau:

c) Kinh phí chi trả phụ cấp cho cán bộ, công chức bộ phận “một cửa” trong kế hoạch kinh phí của địa phương, đơn vị (cán bộ, công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở các cấp làm việc ngày thứ bảy để tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Quyết định số 127/2007/QĐ-TTg ngày 01/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ thì được hưởng lương làm thêm giờ theo quy định tại Thông tư số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính và Công văn số 5341/BTC-HCSN ngày 12/5/2008 của Bộ Tài chính).

Điều 2. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2010.

Điều 3. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được HĐND tỉnh Bắc Giang khoá XVI, kỳ họp thứ 16 thông qua./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đào Xuân Cần

Số: 07/2010/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 15 tháng 7 năm 2010

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định nhiệm vụ chi kinh phí sự nghiệp môi trường
do ngân sách nhà nước bảo đảm địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 17**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/3/2010 của liên Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 70/2008/TTLT-BTC-BTNMT ngày 24/7/2008 của liên Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kinh phí hoạt động của tổ chức, bộ phận chuyên môn, cán bộ phụ trách về bảo vệ môi trường và kinh phí thực hiện hợp đồng lao động.

Xét Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 05/7/2010 của UBND tỉnh Bắc Giang quy định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường do ngân sách nhà nước bảo đảm địa bàn tỉnh Bắc Giang, báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết Quy định nhiệm vụ chi kinh phí sự nghiệp môi trường do ngân sách nhà nước bảo đảm địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Nghị quyết có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, từ ngày thông qua.

Điều 3. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thường xuyên kiểm tra, đôn đốc và giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khoá XVI kỳ họp thứ 17 thông qua./.

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Ngô Trọng Vính

QUY ĐỊNH

**Nhiệm vụ chi kinh phí sự nghiệp môi trường
do ngân sách nhà nước bảo đảm địa bàn tỉnh Bắc Giang**
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2010/NQ-HĐND
ngày 15/7/2010 của HĐND tỉnh Bắc Giang)*

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy định này quy định phân cấp nhiệm vụ chi kinh phí sự nghiệp môi trường cho ngân sách cấp tỉnh và ngân sách các huyện, thành phố thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường địa bàn tỉnh do ngân sách nhà nước bảo đảm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường nêu tại Điều 1 thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường địa bàn tỉnh.

Điều 3. Tỷ lệ phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường

1. Hàng năm HĐND tỉnh bố trí ngân sách cho kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường của tỉnh tối thiểu bằng số kinh phí sự nghiệp môi trường mà Trung ương phân bổ cho tỉnh.

2. Định mức phân bổ kinh phí chi sự nghiệp môi trường hàng năm như sau: ngân sách chi sự nghiệp môi trường cấp tỉnh 25%, ngân sách chi sự nghiệp môi trường các huyện, thành phố 75% trong tổng số dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của ngân sách nhà nước địa bàn tỉnh.

Điều 4. Nguyên tắc sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường

1. Nhiệm vụ bảo vệ môi trường do các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh thực hiện do ngân sách cấp tỉnh bảo đảm kinh phí. Nhiệm vụ bảo vệ môi trường do các cơ quan, đơn vị ở các huyện, thành phố thực hiện do ngân sách các huyện, thành phố bảo đảm kinh phí.

2. Các đề án, dự án về bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh phải được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt. Ở các huyện, thành phố phải được Chủ tịch UBND các huyện, thành phố phê duyệt mới đủ điều kiện để bố trí kinh phí và triển khai thực hiện.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì thẩm định các đề án, dự án có nguồn vốn từ kinh phí sự nghiệp môi trường phục vụ mục tiêu bảo vệ môi trường cấp tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét phê duyệt sau khi nhận được đề nghị của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Phòng Tài nguyên Môi trường các huyện, thành phố có trách nhiệm chủ trì thẩm định các đề án, dự án có nguồn vốn từ kinh phí sự nghiệp môi trường phục vụ mục tiêu bảo vệ môi trường cấp huyện trình Chủ tịch UBND các huyện, thành phố xem xét phê duyệt sau khi nhận được đề nghị của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Các nội dung chi ngân sách nhà nước bảo vệ môi trường thuộc các nguồn kinh phí khác (như chi từ nguồn sự nghiệp khoa học, vốn đầu tư xây dựng cơ bản...) không thuộc phạm vi áp dụng tại quy định này.

Chương 2

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Nhiệm vụ chi kinh phí sự nghiệp môi trường cấp tỉnh

1. Đảm bảo hoạt động của hệ thống quan trắc và phân tích môi trường theo Quyết định số 1401/QĐ-UBND ngày 18/8/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2010 đến 2020; thực hiện các chương trình quan trắc môi trường phục vụ công tác quản lý nhà nước bảo vệ môi trường.

2. Hỗ trợ các nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm các nội dung: xây dựng dự án, điều tra khảo sát, đánh giá tình hình ô nhiễm, thực hiện xử lý ô nhiễm môi trường, mua bản quyền công nghệ xử lý chất thải (nếu có), kiểm tra, nghiệm thu dự án:

- Dự án xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc khu vực công ích do tỉnh quản lý nằm trong danh mục dự án theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

- Dự án xử lý chất thải cho một số bệnh viện, cơ sở y tế, trường học thụ hưởng ngân sách tỉnh và các cơ sở giam giữ của nhà nước do cấp tỉnh quản lý không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp.

- Các dự án, đề án về bảo vệ môi trường bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường theo quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Thực hiện phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường địa phương, bao gồm: hỗ trợ trang thiết bị và hoạt động về ứng cứu các sự cố môi trường, hỗ trợ xử lý môi trường sau sự cố môi trường.

4. Quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên của Nhà nước; quản lý cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng, nhân giống một số loài động vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng do cấp tỉnh quản lý.

5. Xây dựng và duy trì hoạt động hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường của cấp tỉnh (bao gồm: thu thập, xử lý và trao đổi thông tin); hệ thống thông tin cảnh báo môi trường cộng đồng.

6. Báo cáo môi trường định kỳ và đột xuất; thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của tỉnh.

7. Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật, quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường ở địa phương; xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ môi trường.

8. Hoạt động nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường địa bàn tỉnh; Hỗ trợ lực lượng cảnh sát môi trường tỉnh phòng chống tội phạm, vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

9. Tuyên truyền, tập huấn, nhân rộng các điển hình tiên tiến về bảo vệ môi trường địa bàn tỉnh.

10. Chi giải thưởng, khen thưởng về bảo vệ môi trường hàng năm cho tổ chức, cá nhân có thành tích đóng góp nhiệm vụ bảo vệ môi trường được Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

11. Hỗ trợ các ngành, cơ quan có liên quan của tỉnh phối hợp tổ chức các hoạt động bảo vệ môi trường địa bàn tỉnh

12. Hỗ trợ các hoạt động thực hiện các dự án, đề án bảo vệ và phát triển bền vững môi trường sinh thái, cảnh quan lưu vực sông Cầu theo tinh thần của Quyết định số 174/2006/QĐ-TTg ngày 28/7/2006 của Thủ tướng chính phủ.

13. Hỗ trợ vốn đối ứng các dự án hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường địa bàn tỉnh do cấp tỉnh quản lý.

14. Hỗ trợ Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh theo quy định quản lý ngân sách.

15. Các hoạt động khác có liên quan đến nhiệm vụ bảo vệ môi trường thuộc cấp tỉnh.

Điều 6. Nhiệm vụ chi kinh phí sự nghiệp môi trường các huyện, thành phố

1. Hỗ trợ các nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm các nội dung: xây dựng dự án, điều tra khảo sát, đánh giá tình hình ô nhiễm, thực hiện xử lý ô nhiễm môi trường, mua bản quyền công nghệ xử lý chất thải (nếu có), kiểm tra, nghiệm thu dự án:

- Thu gom, vận chuyển, xử lý giảm thiểu, tái chế, xử lý, chôn lấp chất thải ở địa bàn. Vận hành hoạt động các bãi chôn lấp chất thải hợp vệ sinh.

- Dự án xử lý chất thải cho một số cơ sở y tế, trường học thụ hưởng ngân sách các huyện, thành phố không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp.

- Các dự án, đề án bảo vệ môi trường bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường theo quyết định của Chủ tịch UBND các huyện, thành phố.

2. Quản lý các công trình vệ sinh công cộng; hỗ trợ trang bị thiết bị, phương tiện thu gom rác thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường ở khu dân cư, nơi công cộng.

3. Thực hiện phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường địa phương, bao gồm: hỗ trợ trang thiết bị và hoạt động về ứng cứu các sự cố môi trường; hỗ trợ xử lý môi trường sau sự cố môi trường.

4. Xây dựng và duy trì hoạt động hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường của cấp huyện (bao gồm: thu thập, xử lý và trao đổi thông tin); hệ thống thông tin cảnh báo môi trường cộng đồng.

5. Báo cáo môi trường định kỳ và đột xuất; Xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của các huyện, thành phố.

6. Hoạt động nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền các huyện, thành phố.

7. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về môi trường; tập huấn chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường, nhân rộng các điển hình tiên tiến bảo vệ môi trường địa bàn các huyện, thành phố.

8. Chi giải thưởng, khen thưởng bảo vệ môi trường các huyện, thành phố cho các tổ chức và cá nhân có thành tích đóng góp vào nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên địa bàn quản lý.

9. Hợp đồng lao động có chuyên môn nghiệp vụ về môi trường ở các huyện, thành phố và cấp xã.

10. Các hoạt động khác có liên quan đến nhiệm vụ bảo vệ môi trường thuộc các huyện, thành phố.

Điều 7. Mức chi

1. Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/3/2010 của liên Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường.

2. Giao Chủ tịch UBND tỉnh quy định:

- Định mức chi xây dựng đề cương dự án, đề án; báo cáo phân tích, đánh giá chuyên đề; báo cáo tổng kết dự án, đề án.

- Mức chi hợp đồng lao động để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường ở các huyện, thành phố và cấp xã.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường đúng chế độ, đúng mục đích, thực hiện thanh quyết toán kinh phí đúng quy định hiện hành. Hàng năm tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất các tổ chức và cá nhân có sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường và thực hiện chế độ báo cáo quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường về HĐND tỉnh theo quy định./.

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Ngô Trọng Vịnh

Số : 32/2010/NQ - HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 12 năm 2010

NGHỊ QUYẾT

Về việc cấp vốn ban đầu và trích lập Quỹ phát triển đất

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHOÁ XVI - KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg ngày 12/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế mẫu về quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất;

Xét Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 01/12/2010 của UBND tỉnh về việc đề nghị cấp vốn ban đầu và quy định mức trích lập Quỹ phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh, ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. 1. Cấp vốn ban đầu cho Quỹ phát triển đất 20.000.000.000đ (*Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng chẵn*) từ nguồn ngân sách tỉnh. Việc cấp vốn ban đầu được thực hiện trong 02 năm 2011 và 2012, mỗi năm 10 tỷ đồng.

2. Trích 30% số thu tiền sử dụng đất, tiền đấu giá quyền sử dụng đất theo dự toán giao thu hàng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2011 – 2015 (sau khi trừ các khoản chi để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các chi phí có liên quan khác) để lập Quỹ phát triển đất của tỉnh.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày HĐND tỉnh thông qua.

Điều 3. Giao cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các đại biểu HĐND tỉnh phối hợp với Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể nhân dân giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá XVI, kỳ họp thứ 18 thông qua./.

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Ngô Trọng Vính

Số: 32/2011/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định chế độ đóng góp và miễn, giảm đối với
người sau cai nghiện ma túy tại Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHOÁ XVII - KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật phòng, chống ma túy ngày 09 tháng 12 năm 2000; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống ma túy ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 94/2009/NĐ-CP ngày 26/10/2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống ma túy về quản lý sau cai nghiện ma túy;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 121/2010/TTLT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 12/8/2010 của liên Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chế độ hỗ trợ đối với người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú; chế độ đóng góp và hỗ trợ đối với người sau cai nghiện ma túy tại Trung tâm quản lý sau cai nghiện;

Xét Tờ trình số 63/TTr-UBND ngày 23/11/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chế độ đóng góp và miễn, giảm đối với người sau cai nghiện ma túy tại Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - Xã hội; ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chế độ đóng góp và miễn, giảm đối với người sau cai nghiện ma túy tại Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01/01/2012.

Điều 3. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các đại biểu HĐND tỉnh và các đoàn thể nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được HĐND tỉnh khoá XVII, kỳ họp thứ 3 thông qua.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Thân Văn Khoa

QUY ĐỊNH

Chế độ đóng góp và miễn, giảm đối với người sau cai nghiện ma túy

tại Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/2011/NQ-HĐND

ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh)

Điều 1. Đối tượng, phạm vi áp dụng

1. Người đã hoàn thành xong thời gian cai nghiện ma túy tại Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh (sau đây viết tắt là Trung tâm), có nguy cơ tái nghiện cao thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Có thời gian nghiện ma túy từ 5 năm trở lên hoặc sử dụng ma túy với hình thức tiêm chích từ 2 năm trở lên (xác định theo hồ sơ áp dụng biện pháp đưa vào Trung tâm);
- b) Đã cai nghiện bắt buộc tại Trung tâm từ 3 lần trở lên;
- c) Trong thời gian 6 tháng, đối tượng có hành vi vi phạm nội quy, quy chế của Trung tâm bị thi hành kỷ luật với hình thức cảnh cáo từ 3 lần trở lên hoặc với hình thức cách ly tại phòng kỷ luật từ 2 lần trở lên;
- d) Không có nghề nghiệp; có nghề nghiệp nhưng không có việc làm ổn định trước khi vào cơ sở cai nghiện ma túy; người không có nơi cư trú nhất định.

2. Thời gian quản lý sau cai nghiện đối với người chấp hành xong thời gian cai nghiện ma túy bắt buộc là từ 1 đến 2 năm. Không áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện đối với nữ trên 55 tuổi, nam trên 60 tuổi.

Điều 2. Chế độ đóng góp đối với người sau cai nghiện ma túy tại Trung tâm

Người bị áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện hoặc gia đình của người sau cai nghiện ma túy, có trách nhiệm đóng góp các khoản chi phí trong thời gian chấp hành quyết định tại Trung tâm như sau:

- 1. Tiền ăn: 360.000 đồng/người/tháng;
- 2. Tiền hoạt động văn thể: 50.000 đồng/người/năm;
- 3. Tiền học văn hoá, học nghề trình độ sơ cấp nghề (nếu bản thân đối tượng có nhu cầu): 1.000.000 đồng/người/khoá học nghề;
- 4. Chi phí khám, chữa bệnh thông thường: 30.000 đồng/người/tháng;
- 5. Tiền mua sắm vật dụng sinh hoạt cá nhân cần thiết: 300.000 đồng/người/năm.

Điều 3. Chế độ miễn, giảm tiền ăn và chi phí quản lý sau cai nghiện ma túy tại Trung tâm

1. Miễn tiền ăn, chi phí khám bệnh, chữa bệnh và các chi phí quản lý khác cho người sau cai nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện trong thời gian chấp hành quyết định tại Trung tâm, thuộc các trường hợp sau:

a) Đối tượng thuộc hộ nghèo, đối tượng là gia đình chính sách theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

b) Người chưa thành niên, người không có nơi cư trú nhất định và bản thân người đó không có điều kiện đóng góp hoặc không xác định được thân nhân, gia đình của người sau cai nghiện ma túy;

c) Người bị bệnh AIDS giai đoạn cuối.

2. Giảm 50% tiền ăn, tiền khám bệnh, chữa bệnh và các chi phí quản lý khác trong thời gian chấp hành quyết định tại Trung tâm cho người sau cai nghiện ma túy thuộc hộ cận nghèo; người thuộc đối tượng hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ; người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III và các thôn, bản đặc biệt khó khăn của xã khu vực II.

3. UBND tỉnh quy định cụ thể trình tự, thủ tục xét miễn, giảm đối với người bị áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện ma túy.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện miễn, giảm cho các đối tượng tại Quy định này, được bố trí trong dự toán chi đảm bảo xã hội của ngân sách địa phương và nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy. Việc lập, tổng hợp giao dự toán, phân bổ, thanh quyết toán kinh phí thực hiện chế độ tại Quy định này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

2. Kinh phí thực hiện chế độ miễn, giảm đối với người áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện ma túy tại Trung tâm được bố trí trong dự toán chi đảm bảo xã hội của Trung tâm. Hàng năm, cùng thời gian quy định lập dự toán ngân sách nhà nước, Trung tâm lập dự toán cùng với chi thường xuyên gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp gửi Sở Tài chính, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Khi thay đổi chính sách trợ cấp của Nhà nước với đối tượng quản lý sau cai nghiện ma túy hoặc tình hình lạm phát, trượt giá dưới 20% giao cho UBND tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh mức đóng góp, miễn giảm cho phù hợp với từng loại đối tượng và phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương.

Trong quá trình thực hiện nếu cần sửa đổi, bổ sung UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định tại kỳ họp gần nhất./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Thân Văn Khoa

Số: 06/2013/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 7 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành chính sách hỗ trợ khuyến khích đồn điền, đổi thửa; xây dựng
cánh đồng mẫu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2014-2016**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 02/7/2013 đề nghị ban hành chính sách hỗ trợ khuyến khích đồn điền, đổi thửa; xây dựng cánh đồng mẫu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2014-2016; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Chính sách hỗ trợ khuyến khích đồn điền, đổi thửa; xây dựng cánh đồng mẫu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2014-2016, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu

a) Khuyến khích các địa phương thực hiện đồn điền, đổi thửa tạo ra những ô thửa lớn hơn, thuận lợi cho việc áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất nhằm tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, tăng thu nhập cho người nông dân.

b) Khuyến khích xây dựng cánh đồng mẫu để hình thành những cánh đồng sản xuất hàng hóa tập trung có cùng loại sản phẩm, có quy mô lớn, áp dụng cơ giới hóa và ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất nâng cao giá trị và hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng

a) Chính sách hỗ trợ khuyến khích đồn điền, đổi thửa áp dụng đối với cấp xã, các thôn, bản, làng (sau đây viết tắt là thôn) và hộ gia đình, cá nhân thực hiện đồn điền, đổi thửa đất sản xuất nông nghiệp.

b) Chính sách hỗ trợ khuyến khích xây dựng cánh đồng mẫu áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân, hộ nông dân tham gia xây dựng mô hình cánh đồng mẫu trồng các loại cây: lúa (lúa lai và lúa chất lượng); lạc (lạc giống, lạc thâm canh); khoai tây chế biến; rau chế biến; rau an toàn.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Đối với dồn điền đổi thửa được thực hiện như sau:

Hỗ trợ chi phí cấp, đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau dồn điền, đổi thửa và hỗ trợ kinh phí để chỉnh trang đồng ruộng (bao gồm: đào đắp bờ vùng, bờ thửa, kênh mương nội đồng, san ủi mặt ruộng). Mức hỗ trợ là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng)/ha.

Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban dồn điền, đổi thửa thôn để tổ chức hội họp, tuyên truyền, xây dựng phương án dồn điền, đổi thửa. Mức hỗ trợ là 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng)/ha.

b) Đối với xây dựng cánh đồng mẫu được thực hiện như sau:

Hỗ trợ 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng)/cánh đồng mẫu có quy mô từ 50 ha trở lên, trong đó: 20% kinh phí để hỗ trợ cơ giới hóa khâu làm đất và khâu thu hoạch; 80% kinh phí để đầu tư xây dựng hạ tầng khu vực sản xuất (bao gồm: hệ thống đường giao thông và kênh mương nội đồng, đường điện phục vụ sản xuất).

Hỗ trợ 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng)/cánh đồng mẫu có quy mô từ 30 ha đến dưới 50 ha, trong đó: 15% kinh phí để hỗ trợ cơ giới hóa khâu làm đất và khâu thu hoạch; 85% kinh phí để đầu tư xây dựng hạ tầng khu vực sản xuất (bao gồm: hệ thống đường giao thông và kênh mương nội đồng, đường điện phục vụ sản xuất).

Hỗ trợ 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng)/cánh đồng mẫu có quy mô từ 20 ha đến dưới 30 ha, trong đó: 10% kinh phí để hỗ trợ cơ giới hóa khâu làm đất và khâu thu hoạch; 90% kinh phí để đầu tư xây dựng hạ tầng khu vực sản xuất (bao gồm: hệ thống đường giao thông và kênh mương nội đồng, đường điện phục vụ sản xuất).

Hỗ trợ 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng)/cánh đồng mẫu có quy mô từ 10 ha đến dưới 20 ha, trong đó: 10% kinh phí để hỗ trợ cơ giới hóa khâu làm đất và khâu thu hoạch; 90% kinh phí để đầu tư xây dựng hạ tầng khu vực sản xuất (bao gồm: hệ thống đường giao thông và kênh mương nội đồng, đường điện phục vụ sản xuất).

4. Điều kiện hỗ trợ

a) Đối với các đối tượng thực hiện dồn điền, đổi thửa phải đảm bảo các điều kiện sau:

Trong vùng sản xuất nông nghiệp ổn định, tập trung phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển nông nghiệp và quy hoạch xây dựng nông thôn mới đến năm 2020;

Diện tích thực hiện dồn điền, đổi thửa phải đảm bảo tối thiểu 10 ha;

Sau khi thực hiện dồn điền, đổi thửa bình quân diện tích mỗi thửa ruộng phải đạt từ 700 m² trở lên và mỗi hộ chỉ còn từ 1 đến 3 thửa. Riêng đối với các xã miền núi của 4 huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế bình quân diện tích mỗi thửa ruộng phải đạt từ 500 m² trở lên và mỗi hộ chỉ còn từ 1 đến 4 thửa;

Có Phương án dồn điền, đổi thửa, Phương án phải được bàn bạc dân chủ, công khai ở thôn và được UBND cấp xã phê duyệt.

b) Đối với các đối tượng thực hiện xây dựng cánh đồng mẫu phải đảm bảo các điều kiện sau:

Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển nông nghiệp và quy hoạch xây dựng nông thôn mới đến năm 2020;

Có quy mô diện tích (liền vùng, liền khoảnh) tối thiểu của một cánh đồng mẫu đối với từng loại cây trồng như sau:

Số TT	Loại cây trồng	Các xã miền núi thuộc 4 huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế	Các xã còn lại
1	Lúa, lạc	Từ 20 ha trở lên	Từ 30 ha trở lên
2	Khoai tây, rau chế biến, rau an toàn	Từ 10 ha trở lên	Từ 20 ha trở lên

Sản xuất cùng một loại cây trồng (cùng loại sản phẩm); cùng thời vụ gieo trồng, chăm sóc và thu hoạch; cùng áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất; thực hiện cơ giới hóa 100% khâu làm đất (riêng đối với sản xuất lúa bao gồm cả khâu thu hoạch);

Có sự liên kết giữa các hộ nông dân do đại diện hộ dân hoặc thông qua Hợp tác xã, Tổ hợp tác ký kết hợp đồng kinh tế với doanh nghiệp hoặc đơn vị sự nghiệp thực hiện một trong các nội dung sau: cung ứng vật tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống; chuyển giao tiến bộ kỹ thuật; tiêu thụ sản phẩm;

Có kế hoạch sản xuất của cánh đồng mẫu đảm bảo sản xuất tối thiểu trong hai năm (4 vụ sản xuất) được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt;

Nông dân tự nguyện tham gia bằng việc cam kết thực hiện đúng các biện pháp kỹ thuật do cơ quan chuyên môn ban hành; đầu tư cho sản xuất đảm bảo đủ, đúng định mức quy trình sản xuất quy định; thực hiện đúng các cam kết đã ký kết hợp đồng với doanh nghiệp hoặc tổ chức đơn vị sự nghiệp.

5. Phương thức hỗ trợ

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ cho Ngân sách cấp xã để tổ chức thực hiện theo Phương án dồn điền, đổi thửa được duyệt.

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ cho Ngân sách cấp xã để thực hiện hỗ trợ cho các đối tượng quy định tại Điểm b, Khoản 2, với nội dung và mức hỗ trợ quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều này.

6. Nguồn vốn hỗ trợ

a) Nguồn kinh phí hỗ trợ từ Ngân sách tỉnh và nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án bổ sung có mục tiêu khác.

b) Ngoài mức hỗ trợ từ Ngân sách tỉnh nêu trên, các huyện, thành phố và các xã có trách nhiệm bố trí từ ngân sách địa phương để hỗ trợ cho các nội dung cần thiết khác nhằm đạt được mục tiêu của công tác dồn điền đổi thửa và xây dựng cánh đồng mẫu trên địa bàn.

Điều 2. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/12/2016.

Điều 3. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết; hàng năm xây dựng kế hoạch, phân bổ nguồn vốn, quy định mức hỗ trợ cho từng loại máy cơ giới và hướng dẫn thanh, quyết toán nguồn vốn hỗ trợ dồn điền, đổi thửa, xây dựng cánh đồng mẫu hiệu quả, đúng quy định.

Nghị quyết được HĐND tỉnh khoá XVII, kỳ họp thứ 7 thông qua ./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Thân Văn Khoa

Số: 08/2013/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 7 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định tỷ lệ thu lệ phí trước bạ đối với ô tô chở người
dưới 10 chỗ ngồi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25/3/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ; Thông tư số 34/2013/TT-BTC, ngày 28/3/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 29/TTr-UBND ngày 27/5/2013 về việc đề nghị quy định tỷ lệ thu lệ phí trước bạ đối với ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) nộp lệ phí trước bạ lần đầu áp dụng kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định tỷ lệ thu lệ phí trước bạ đối với ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) nộp lệ phí trước bạ lần đầu áp dụng kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang là 10%.

Điều 2. Nghị quyết có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày được thông qua; bãi bỏ Nghị quyết số 31/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh quy định tỷ lệ thu lệ phí trước bạ đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giao UBND tỉnh Bắc Giang tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được HĐND tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 7 thông qua./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Thân Văn Khoa

Số: 15/2013/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 7 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chi cho bảo đảm công tác cải cách hành chính nhà nước và các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 167/2012/TT-BTC ngày 10/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 172/2012/TT-BTC ngày 22/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính qui định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm công tác cải cách hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 01/7/2013 về việc ban hành Quy định mức chi cho bảo đảm công tác cải cách hành chính nhà nước và các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức chi cho bảo đảm công tác cải cách hành chính Nhà nước và các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

a) Đối với các hoạt động cải cách hành chính nhà nước: Ủy ban nhân dân các cấp; cơ quan thường trực cải cách hành chính của tỉnh (Sở Nội vụ); các cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng, tổ chức thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước được UBND tỉnh phê duyệt từng giai đoạn.

b) Đối với các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính: Cơ quan kiểm soát thủ tục hành chính; Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân các cấp khi thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính.

2. Phạm vi áp dụng:

a) Đối với các hoạt động cải cách hành chính nhà nước:

Được áp dụng đối với các hoạt động đảm bảo cho công tác cải cách hành chính theo Kế hoạch cải cách hành chính được UBND tỉnh phê duyệt từng giai đoạn.

b) Đối với các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính:

Được áp dụng đối với các hoạt động kiểm soát việc quy định, thực hiện, rà soát, đánh giá thủ tục hành chính và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

Không áp dụng đối với hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trong nội bộ của từng cơ quan hành chính nhà nước, giữa các cơ quan hành chính nhà nước với nhau không liên quan đến việc giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức. Hoạt động kiểm soát thủ tục xử lý vi phạm hành chính; thủ tục thanh tra và thủ tục hành chính có nội dung bí mật nhà nước.

3. Mức chi:

a) Chi phục vụ hoạt động cải cách hành chính theo Phụ lục số 01.

b) Chi bảo đảm cho hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính theo Phụ lục số 02.

Khi mức chi tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng một văn bản khác thì được áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

(Có phụ lục số 01, 02 đính kèm)

4. Quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí:

Thực hiện theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 167/2012/TT-BTC ngày 10/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính; Điều 5, Thông tư số 172/2012/TT-BTC ngày 22/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm công tác cải cách hành chính nhà nước.

Điều 2. Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2013.

Điều 3. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được HĐND tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 7 thông qua./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Thân Văn Khoa

PHỤ LỤC SỐ 01

MỨC CHI PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2013/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2013 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung chi	Mức chi
1	Chi xây dựng đề cương chương trình, các cuộc họp góp ý, tổ chức thẩm định kế hoạch, báo cáo, đề cương, chuyên đề:	
a	Xây dựng đề cương chương trình	
	- Xây dựng đề cương chi tiết Chương trình	Áp dụng mức chi quy định tại khoản 1, phụ lục mức chi của Nghị quyết số 36/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Quy định mức chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
	- Tổng hợp hoàn chỉnh đề cương của Chương trình	
b	Chi các cuộc họp góp ý, tổ chức thẩm định kế hoạch, báo cáo, đề cương, chuyên đề:	
	- Chủ trì cuộc họp	150.000 đồng/người/buổi
	- Đại biểu được mời tham dự	100.000 đồng/người/buổi
	- Bài tham luận	300.000 đồng/bài viết
	- Bài nhận xét góp ý chỉnh sửa	200.000 đồng/bài viết
2	Chi xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật phục vụ công tác cải cách hành chính:	Áp dụng mức chi tại Thông tư Liên tịch số 47/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 16/3/2012 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp
3	Chi nghiên cứu các đề tài khoa học phục vụ công tác cải cách hành chính; nghiên cứu, xây dựng Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá cải cách hành chính của tỉnh; chi xây dựng các chuyên đề của các Đề án, Dự án về cải cách hành chính; chi các hội thảo khoa học, diễn đàn khoa học về cải cách hành chính	
3.1. Đối với các hoạt động phục vụ công tác quản lý nhà nước đối với các đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh:		
a	Chi về tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh	
-	Xây dựng đề bài được duyệt của đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh để công bố.	1.500.000đồng/Đề tài, dự án

TT	Nội dung chi	Mức chi
-	Họp Hội đồng xác định đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh	
	Chủ tịch Hội đồng	300.000đồng/buổi họp
	Thành viên	200.000đồng/buổi họp
	Thư ký hành chính	150.000đồng/buổi họp
	Đại biểu được mời tham dự	70.000đồng/buổi họp
b	Chi tư vấn tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh	
-	Nhận xét đánh giá của thành viên phản biện	
	Đề tài, dự án có từ 01 đến 03 hồ sơ đăng ký	450.000đồng/01 Hồ sơ
	Đề tài, dự án có từ 04 đến 06 hồ sơ đăng ký	400.000đồng/01 Hồ sơ
	Đề tài, dự án có trên 07 hồ sơ đăng ký	360.000đồng/01 Hồ sơ
-	Nhận xét đánh giá của thành viên Hội đồng	
	Đề tài, dự án có từ 01 đến 03 hồ sơ đăng ký	300.000đồng/01 Hồ sơ
	Đề tài, dự án có từ 04 đến 06 hồ sơ đăng ký	270.000đồng/01 Hồ sơ
	Đề tài, dự án có trên 07 hồ sơ đăng ký	250.000đồng/01 Hồ sơ
-	Chi họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, xét chọn đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh	
	Chủ tịch Hội đồng	300.000đồng/Buổi họp
	Thành viên, phản biện	200.000đồng/Buổi họp
	Thư ký hành chính	150.000đồng/Buổi họp
	Đại biểu được mời tham dự	70.000đồng/Buổi họp
c	Chi thẩm định nội dung, tài chính của đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh	
-	Tổ trưởng tổ thẩm định	250.000đồng/Đề tài, dự án
-	Thành viên tham gia thẩm định	200.000đồng/Đề tài, dự án
d	Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh	

TT	Nội dung chi	Mức chi
-	Nhận xét đánh giá	
	Nhận xét đánh giá của phản biện	750.000đồng/Đề tài, dự án
	Nhận xét đánh giá của thành viên Hội đồng	400.000đồng/Đề tài, dự án
-	Chuyên gia phân tích, đánh giá, khảo nghiệm kết quả, sản phẩm của nhiệm vụ trước khi đánh giá nghiệm thu ở cấp quản lý. (Số lượng chuyên gia cấp có thẩm quyền quyết định, nhưng không quá 05 chuyên gia/đề tài, dự án)	500.000đồng/Báo cáo
-	Họp Tổ chuyên gia (nếu có)	
	Tổ trưởng	250.000đồng/Đề tài, dự án
	Thành viên	200.000đồng/Đề tài, dự án
	Đại biểu được mời tham dự	70.000đồng/Đề tài, dự án
-	Họp Hội đồng nghiệm thu chính thức đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh	
	Chủ tịch Hội đồng	300.000đồng/Đề tài, dự án
	Thành viên	200.000đồng/Đề tài, dự án
	Thư ký hành chính	150.000đồng/Đề tài, dự án
	Đại biểu được mời tham dự	70.000đồng/Đề tài, dự án
3.2. Đối với các hoạt động thực hiện đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh:		
a	Xây dựng thuyết minh chi tiết được duyệt	2.000.000đồng/Đề tài, dự án
b	Chuyên đề nghiên cứu, xây dựng quy trình KHCN và khoa học tự nhiên (chuyên đề xây dựng theo sản phẩm của đề tài, dự án)	
	- Chuyên đề loại 1	6.000.000đồng/Chuyên đề
	- Chuyên đề loại 2	18.000.000đồng/Chuyên đề
c	Chuyên đề nghiên cứu trong lĩnh vực KHXH và nhân văn	
	- Chuyên đề loại 1	6.000.000đồng/Chuyên đề
	- Chuyên đề loại 2	8.000.000đồng/Chuyên đề

TT	Nội dung chi	Mức chi
d	Báo cáo tổng thuật tài liệu của đề tài, dự án	2.000.000đồng
đ	Lập mẫu phiếu điều tra trong nghiên cứu KHCN, KHXH và nhân văn:	
	- Có đến 30 chỉ tiêu	300.000đồng/Phiếu mẫu được duyệt
	- Có trên 30 chỉ tiêu	500.000đồng/Phiếu mẫu được duyệt
e	Cung cấp thông tin:	
	- Có đến 30 chỉ tiêu:	40.000đồng/Phiếu
	+ Người cung cấp thông tin	30.000đồng/Phiếu
	+ Trả thù lao người đi điều tra	10.000đồng/Phiếu
	- Có trên 30 chỉ tiêu:	50.000đồng/Phiếu
	+ Người cung cấp thông tin	30.000đồng/Phiếu
	+ Trả thù lao người đi điều tra	20.000đồng/Phiếu
g	Báo cáo xử lý, phân tích số liệu điều tra	4.000.000đồng/Đề tài, dự án
h	Báo cáo khoa học tổng kết đề tài, dự án (bao gồm báo cáo chính và báo cáo tóm tắt)	10.000.000đồng/Đề tài
		8.000.000đồng/Dự án
i	Tư vấn đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (nghiệm thu nội bộ)	
-	Nhận xét đánh giá	
	Nhận xét đánh giá của phản biện	300.000đồng/Đề tài, dự án
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng	200.000đồng/Đề tài, dự án
-	Chuyên gia phân tích, đánh giá, khảo nghiệm kết quả, sản phẩm của nhiệm vụ trước khi đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở/nghiệm thu nội bộ (Số lượng chuyên gia do cấp có thẩm quyền quyết định, nhưng không quá 05 chuyên gia/ đề tài, dự án)	400.000đồng/Báo cáo
-	Hợp tổ chuyên gia (nếu có)	
	Tổ trưởng	200.000đồng/Buổi họp
	Thành viên	150.000đồng/Buổi họp

TT	Nội dung chi	Mức chi
	Đại biểu được mời tham dự	70.000đồng/Buổi họp
-	Họp Hội đồng nghiệm thu	
	Chủ tịch Hội đồng	200.000đồng/Buổi họp
	Thành viên	150.000đồng/Buổi họp
	Thư ký hành chính	100.000đồng/Buổi họp
	Đại biểu được mời tham dự	70.000đồng/Buổi họp
k	Hội thảo khoa học	
	- Người chủ trì	200.000đồng/Buổi hội thảo
	- Thư ký hội thảo	100.000đồng/Buổi hội thảo
	- Báo cáo tham luận theo đơn đặt hàng	400.000đồng/Buổi hội thảo
	- Đại biểu được mời tham dự	70.000đồng/Buổi hội thảo
l	Thù lao trách nhiệm điều hành chung của chủ nhiệm đề tài, dự án	1.000.000đồng/Tháng
m	Quản lý chung nhiệm vụ KH&CN (trong đó có chi thù lao trách nhiệm cho thư ký và kế toán của đề tài, dự án theo mức do chủ nhiệm đề tài quyết định)	15.000.000đồng/Năm
3.3. Các định mức chi tại Quy định này là mức chi tối đa; tùy theo từng đề tài, dự án KH&CN cụ thể, mức chi có thể thấp hơn.		
3.4. Đối với một số nhiệm vụ KH&CN khác (Quy định tại khoản 4 Điều 22 của Quyết định số 69/2010/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của UBND tỉnh) do Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Thủ trưởng các sở, ngành tổ chức thực hiện thì mức chi từ 30% đến 50% định mức chi của đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh.		
3.5. Đối với các nội dung chi khác thực hiện theo các quy định hiện hành		
4	Chi tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn và công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ công chức làm công tác cải cách hành chính; chi tổ chức các lớp tập huấn, nâng cao nhận thức và cung cấp thông tin cho cán bộ, phóng viên, biên tập viên phụ trách các chuyên trang, chuyên mục cải cách hành chính tại các cơ quan báo, đài ở địa phương và trung ương.	Áp dụng mức chi tại Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức

TT	Nội dung chi	Mức chi
5	Chi tổ chức các cuộc điều tra, khảo sát, thu thập thông tin và xử lý dữ liệu thống kê về cải cách hành chính; điều tra, khảo sát sự hài lòng của cá nhân, tổ chức về cải cách hành chính	
a	Chi công tác phí cho người tham gia điều tra, phúc tra, kiểm tra	Áp dụng mức chi tại Nghị quyết 35/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh.
b	- Thuê điều tra viên (đối với trường hợp phải thuê ngoài).	Mức tiền công 1 người/ngày tối đa không quá 180% mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho khu vực quản lý hành chính tại thời điểm tiến hành điều tra.
	- Thuê người phiên dịch tiếng dân tộc kiêm dẫn đường.	
c	Thuê người dẫn đường không phải phiên dịch	Mức tiền công 1 người/ngày tối đa không quá 110% mức lương cơ sở tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho khu vực quản lý hành chính tại thời điểm tiến hành điều tra.
d	Chi lập phiếu điều tra	
	Đến 30 chỉ tiêu	550.000 đ/phiếu mẫu được duyệt
	Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu	700.000 đ/phiếu mẫu được duyệt
	Trên 40 chỉ tiêu	1.100.000 đ/phiếu mẫu được duyệt
e	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin, tự điền phiếu điều tra:	
	Cá nhân:	
	- Dưới 30 chỉ tiêu	20.000 đồng/phiếu
	- Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu	30.000 đồng/phiếu
	- Trên 40 chỉ tiêu	35.000 đồng/phiếu
	Tổ chức:	
	- Dưới 30 chỉ tiêu	50.000 đồng/phiếu
	- Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu	60.000 đồng/phiếu
	- Trên 40 chỉ tiêu	70.000 đồng/phiếu

TT	Nội dung chi	Mức chi
f	Phân tích mẫu điều tra (nếu có)	Theo mức thu quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc giá thỏa thuận của cơ quan cung cấp dịch vụ.
g	Các nội dung chi khác	Áp dụng mức chi tại Thông tư 58/2011/TT-BTC ngày 11/5/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê
6	Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị sơ kết, tổng kết, diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm về cải cách hành chính	Thực hiện theo Nghị quyết số 35/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Bắc Giang
7	Chi thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính	
a	Chi tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về cải cách hành chính.	Theo qui định tại khoản 4 phụ lục mức chi của Nghị quyết số 36/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Quy định mức chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
b	Chi xây dựng tin, bài, ấn phẩm, sản phẩm truyền thông về cải cách hành chính.	
-	tin trả lời bạn đọc	0,5-2 hệ số nhuận bút/tin
-	Ảnh thời sự - minh họa	0,5 hệ số nhuận bút/chiếc
	Ảnh nghệ thuật	3 hệ số nhuận bút/chiếc
-	Bài phỏng vấn, bài phản ánh, bài tường thuật, tổng thuật, ghi chép, ghi nhanh, người tốt việc tốt,...	2-5 hệ số nhuận bút /bài
-	Bài nghiên cứu, chuyên đề nghiên cứu	5-10 hệ số nhuận bút/bài
-	Phim tư liệu (dạng Video clip, không tính chi phí bản quyền)	1-2 hệ số nhuận bút/đoạn (3-5 phút)
	+ Giá trị một đơn vị hệ số nhuận bút bằng 10% mức tiền lương cơ sở theo quy định của Chính phủ	
	+ Thủ trưởng cơ quan quyết định hệ số nhuận bút của tác phẩm trong khung hệ số nhuận bút theo thể loại, chất lượng tác phẩm	

TT	Nội dung chi	Mức chi
	+ Đối với tác phẩm, tin tức không quy định trong khung nhuận bút, thủ trưởng cơ quan căn cứ vào tính chất, đặc trưng của tác phẩm, tin tức để quyết định hệ số nhuận bút cho tác giả và thù lao tương ứng cho người sưu tầm, cung cấp	
	+ Phương pháp tính nhuận bút: Nhuận bút = hệ số nhuận bút x Giá trị một đơn vị hệ số nhuận bút	
c	Chi xây dựng, duy trì thường xuyên các chuyên mục về cải cách hành chính trên các phương tiện thông tin đại chúng; chi xây dựng, nâng cấp, quản lý và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu cải cách hành chính, website cải cách hành chính; chi thiết kế băng rôn, pano, khẩu hiệu để tuyên truyền về cải cách hành chính	
-	Số hoá thông tin:	
	+ Số hoá bức Ảnh, hoặc trang thông tin bằng máy quét	300đồng/Ảnh, trang A4
	+ Quét văn bản giấy sang files ảnh sau đó dùng phần mềm chuyển sang thông tin dạng text	1.000đồng/Trang A4
	+ Nhập dữ liệu phi cấu trúc	5.000 - 7.000đồng/Trang A4
-	Đăng tin:	
	+ Tin, bài, ảnh	1.000 - 2.000đồng/Tin,bài
	+ Tạo lập trang siêu văn bản	5.000 - 7.000đồng/Tin,bài
-	Khai thác sưu tầm:	
	Ảnh	1.000đồng/ảnh
	Tin	2.000đồng/tin
	Bài	3.000đồng/bài
-	Biên dịch tiếng Việt ra tiếng nước ngoài	50.000đồng/Trang A4
-	Biên dịch tiếng nước ngoài ra tiếng Việt	40.000đồng/Trang A4
-	Biên tập trang thông tin điện tử	
	Tin, tin + ảnh	5.000 - 10.000đồng/tin
	Bài, bài + ảnh	10.000- 30.000đồng/bài

TT	Nội dung chi	Mức chi
	Đối tượng chi trả:	
	+ Cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế (hoặc hợp đồng dài hạn) được giao chuyên thực hiện các nhiệm vụ trên thì không được hưởng thù lao; trường hợp phải làm việc ngoài giờ thì được hưởng chế độ làm thêm giờ.	
-	+ Cán bộ, công chức được giao kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ trên thì được hưởng 100% mức thù lao theo quy định trên.	
-	Đối với các khoản chi khác căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp	
8	Chi tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện cải cách hành chính, các đoàn đi công tác trong nước triển khai các công việc liên quan đến cải cách hành chính; chi cho đoàn công tác khảo sát, học tập kinh nghiệm về cải cách hành chính ở nước ngoài	
a	Các đoàn đi trong nước	Thực hiện theo Nghị quyết số 35/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2012 của HĐND tỉnh Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Bắc Giang
b	Các đoàn đi nước ngoài	Áp dụng mức chi theo quy định tại Thông tư số 102/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí
9	Chi thuê chuyên gia tư vấn về cải cách hành chính	
a	Chuyên gia trong nước	Thuê theo tháng: 5.000.000 đồng/người/tháng. Thuê chuyên gia lấy ý kiến theo văn bản 400.000 đồng/văn bản
b	Chuyên gia nước ngoài	Thuê theo tháng: 7.000.000 đồng/người/tháng. Thuê chuyên gia lấy ý kiến theo văn bản 600.000 đồng/văn bản

TT	Nội dung chi	Mức chi
10	Chi hỗ trợ cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở địa phương (một cửa, một cửa liên thông)	Mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/tháng đối với cán bộ công chức bộ phận “một cửa” cấp tỉnh, huyện. Mức hỗ trợ 200.000 đồng/người/tháng đối với cán bộ công chức bộ phận “một cửa” cấp xã.
11	Chi mua các ấn phẩm, sách báo, tạp chí phục vụ công tác nghiên cứu về cải cách hành chính	Căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp
12	Chi dịch tài liệu	Áp dụng mức chi quy định tại mục g, khoản 1, Điều 2 Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 06/01/2010 của Bộ Tài chính.
13	Chi khen thưởng cho các tập thể, cá nhân cán bộ, công chức có thành tích trong hoạt động cải cách hành chính	Theo quy định hiện hành về chế độ khen thưởng
14	Một số khoản chi khác phục vụ công tác cải cách hành chính	
a	Chi làm thêm giờ	Áp dụng mức chi tại Thông tư Liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ công chức, viên chức.
b	Chi mua văn phòng phẩm, vật tư, trang thiết bị và các chi phí khác phục vụ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính	Căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp
c	Một số khoản chi khác	Căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp

PHỤ LỤC SỐ 02
MỨC CHI BẢO ĐẢM CHO HOẠT ĐỘNG
KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

*(Kèm theo Nghị quyết số 15/2013/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

TT	Nội dung chi		Mức chi
1	Chi cập nhật, công bố, công khai, kiểm soát chất lượng và duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC		
a	Chi cập nhật TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC		
-	Số hoá thông tin:		
	+ Số hóa bức Ảnh, hoặc trang thông tin bằng máy quét		300đồng/Ảnh, trang A4
	+ Quét văn bản giấy sang files ảnh sau đó dùng phần mềm chuyển sang thông tin dạng text		1.000đồng/Trang A4
	+ Nhập dữ liệu phi cấu trúc		5.000 - 7.000đồng/Trang A4
-	Đăng tin:		
	+ Tin, bài, ảnh		1.000 - 2.000đồng/Tin,bài
	+ Tạo lập trang siêu văn bản		5.000 - 7.000đồng/Tin,bài
-	Khai thác sưu tầm:		
	Ảnh		1.000đồng/ảnh
	Tin		2.000đồng/tin
	Bài		3.000đồng/bài
-	Biên dịch tiếng Việt ra tiếng nước ngoài		50.000đồng/Trang A4
-	Biên dịch tiếng nước ngoài ra tiếng Việt		40.000đồng/Trang A4
-	Biên tập trang thông tin điện tử		
	Tin, tin + ảnh		5.000 - 10.000đồng/tin
	Bài, bài + ảnh		10.000- 30.000đồng/bài

TT	Nội dung chi		Mức chi
-	Đối tượng chi trả: + Cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế (hoặc hợp đồng dài hạn) được giao chuyên thực hiện các nhiệm vụ trên thì không được hưởng thù lao; trường hợp phải làm việc ngoài giờ thì được hưởng chế độ làm thêm giờ. + Cán bộ, công chức được giao kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ trên thì được hưởng 100% mức thù lao theo quy định trên.		
b	Chi công bố, công khai thủ tục hành chính		Căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp.
2	Chi cho ý kiến đối với TTHC quy định trong dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật		
	Đối với văn bản quy phạm pháp luật của địa phương		Áp dụng mức chi tại Thông tư Liên tịch số 47/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 16/3/2012 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp
3	Chi cho các hoạt động rà soát độc lập các quy định về thủ tục hành chính		
a	Chi lập mẫu rà soát.		- Đến 30 chỉ tiêu: 550.000đ/phiếu được duyệt - Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu: 700.000đ/phiếu được duyệt - Trên 40 chỉ tiêu: 1.100.000đ/phiếu được duyệt
b	Chi điền mẫu rà soát		- Cá nhân: + Đến 30 chỉ tiêu: 20.000đ/phiếu + Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu: 30.000đ/phiếu + Trên 40 chỉ tiêu: 35.000đ/phiếu được duyệt - Tổ chức: + Đến 30 chỉ tiêu: 50.000đ/phiếu + Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu: 60.000đ/phiếu + Trên 40 chỉ tiêu: 70.000đ/phiếu được duyệt

TT	Nội dung chi		Mức chi
4	Chi cho các thành viên tham gia họp, hội thảo, tọa đàm lấy ý kiến đối với các quy định về thủ tục hành chính, các phương án đơn giản hoá TTHC.		
a	Người chủ trì cuộc họp.		150.000 đồng/người/buổi
b	Các thành viên tham dự họp.		100.000 đồng/người/buổi
5	Chi thuê chuyên gia tư vấn chuyên ngành, lĩnh vực		
a	Thuê theo tháng		5.000.000 đồng/người/tháng
b	Thuê chuyên gia lấy ý kiến theo văn bản		500.000 đồng/văn bản
6	Báo cáo kết quả rà soát, đánh giá theo chuyên đề, theo ngành, lĩnh vực		700.000đ/báo cáo. Trường hợp phải thuê các chuyên gia bên ngoài cơ quan: 1.100.000đ/báo cáo
7	Báo cáo tổng hợp, phân tích về công tác kiểm soát TTHC, công tác tiếp nhận xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính trên phạm vi toàn quốc		3.500.000đ/báo cáo.
8	Chi khen thưởng cho các tập thể, cá nhân cán bộ, công chức có thành tích trong hoạt động kiểm soát TTHC		Theo quy định hiện hành về chế độ khen thưởng
9	Chi xây dựng sổ tay nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác kiểm soát TTHC		Theo qui định hiện hành về chế độ nhuận bút
10	Chi mua sắm hàng hoá, dịch vụ ...		Theo Thông tư số 68/2012/TT-BTC ngày 26/4/2012 của Bộ Tài chính quy định việc đấu thầu để mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân

TT	Nội dung chi		Mức chi
11	Chi tổ chức các cuộc thi liên quan đến công tác cải cách TTHC		Theo qui định tại khoản 4 phụ lục mức chi Nghị quyết số 36/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Quy định mức chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
12	Chi dịch thuật.		Áp dụng mức chi quy định tại mục g, khoản 1, Điều 2 Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 06/01/2010 của Bộ Tài chính.
13	Chi làm thêm giờ		Chi theo quy định tại Thông tư Liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ công chức, viên chức
14	Chi hỗ trợ cán bộ, công chức là đầu mối kiểm soát TTHC tại các sở, ngành, địa phương		20.000 đồng/người/ngày
	Cán bộ, công chức là đầu mối kiểm soát TTHC tại các sở, huyện, xã (<i>Danh sách cán bộ, công chức làm đầu mối kiểm soát TTHC phải được UBND cấp tỉnh, huyện, xã phê duyệt</i>).		
15	Chi tổ chức hội nghị; chi các đoàn công tác kiểm tra, giám sát đánh giá tình hình thực hiện công tác kiểm soát TTHC, trao đổi, học tập kinh nghiệm hoạt động kiểm soát TTHC ở trong nước.		Thực hiện theo nghị quyết số 35/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Bắc Giang
16	Chi tổ chức các đoàn ra nước ngoài tìm hiểu nghiên cứu, học tập kinh nghiệm kiểm soát TTHC.		Theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

TT	Nội dung chi		Mức chi
17	Chi điều tra, khảo sát về công tác kiểm soát thủ tục hành chính.		
a	Chi công tác phí cho người tham gia điều tra, phúc tra, kiểm tra		Áp dụng mức chi tại Nghị quyết 35/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh.
b	- Thuê điều tra viên (đối với trường hợp phải thuê ngoài). - Thuê người phiên dịch tiếng dân tộc kiêm dẫn đường.		Mức tiền công 1 người/ngày tối đa không quá 180% mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho khu vực quản lý hành chính tại thời điểm tiến hành điều tra.
c	Thuê người dẫn đường không phải phiên dịch		Mức tiền công 1 người/ngày tối đa không quá 110% mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho khu vực quản lý hành chính tại thời điểm tiến hành điều tra.
d	Chi lập phiếu điều tra		
	Đến 30 chỉ tiêu		550.000 đ/phiếu mẫu được duyệt
	Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu		700.000 đ/phiếu mẫu được duyệt
	Trên 40 chỉ tiêu		1.100.000 đ/phiếu mẫu được duyệt
e	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin, tự điền phiếu điều tra:		
	Cá nhân: - Dưới 30 chỉ tiêu - Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu - Trên 40 chỉ tiêu		20.000 đồng/phiếu 30.000 đồng/phiếu 35.000 đồng/phiếu
	Tổ chức: - Dưới 30 chỉ tiêu - Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu - Trên 40 chỉ tiêu		50.000 đồng/phiếu 60.000 đồng/phiếu 70.000 đồng/phiếu

TT	Nội dung chi		Mức chi
f	Phân tích mẫu điều tra (nếu có)		Theo mức thu quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc giá thỏa thuận của cơ quan cung cấp dịch vụ.
g	Các nội dung chi khác		Áp dụng mức chi tại Thông tư 58/2011/TT-BTC ngày 11/5/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê
18	Chi các đề tài nghiên cứu khoa học về công tác kiểm soát thủ tục hành chính		
18.1. Đối với các hoạt động phục vụ công tác quản lý nhà nước đối với các đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh:			
a	Chi về tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh		
-	Xây dựng đề bài được duyệt của đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh để công bố.	1.500.000đồng/Đề tài, dự án	
-	Họp Hội đồng xác định đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh		
	Chủ tịch Hội đồng	300.000đồng/buổi họp	
	Thành viên	200.000đồng/buổi họp	
	Thư ký hành chính	150.000đồng/buổi họp	
	Đại biểu được mời tham dự	70.000đồng/buổi họp	
b	Chi tư vấn tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh		
-	Nhận xét đánh giá của thành viên phản biện		
	Đề tài, dự án có từ 01 đến 03 hồ sơ đăng ký	450.000đồng/01 Hồ sơ	
	Đề tài, dự án có từ 04 đến 06 hồ sơ đăng ký	400.000đồng/01 Hồ sơ	
	Đề tài, dự án có trên 07 hồ sơ đăng ký	360.000đồng/01 Hồ sơ	

TT	Nội dung chi		Mức chi
-	Nhận xét đánh giá của thành viên Hội đồng		
	Đề tài, dự án có từ 01 đến 03 hồ sơ đăng ký	300.000đồng/01 Hồ sơ	
	Đề tài, dự án có từ 04 đến 06 hồ sơ đăng ký	270.000đồng/01 Hồ sơ	
	Đề tài, dự án có trên 07 hồ sơ đăng ký	250.000đồng/01 Hồ sơ	
-	Chi họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, xét chọn đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh		
	Chủ tịch Hội đồng	300.000đồng/Buổi họp	
	Thành viên, phản biện	200.000đồng/Buổi họp	
	Thư ký hành chính	150.000đồng/Buổi họp	
	Đại biểu được mời tham dự	70.000đồng/Buổi họp	
c	Chi thẩm định nội dung, tài chính của đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh		
-	Tổ trưởng tổ thẩm định	250.000đồng/Đề tài, dự án	
-	Thành viên tham gia thẩm định	200.000đồng/Đề tài, dự án	
d	Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh		
-	Nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của phản biện	750.000đồng/Đề tài, dự án	
	Nhận xét đánh giá của thành viên Hội đồng	400.000đồng/Đề tài, dự án	
-	Chuyên gia phân tích, đánh giá, khảo nghiệm kết quả, sản phẩm của nhiệm vụ trước khi đánh giá nghiệm thu ở cấp quản lý. (Số lượng chuyên gia cấp có thẩm quyền quyết định, nhưng không quá 05 chuyên gia/đề tài, dự án)	500.000đồng/Báo cáo	
-	Hợp Tổ chuyên gia (nếu có)		
	Tổ trưởng	250.000đồng/Đề tài, dự án	

TT	Nội dung chi		Mức chi
	Thành viên	200.000đồng/Đề tài, dự án	
	Đại biểu được mời tham dự	70.000đồng/Đề tài, dự án	
-	Họp Hội đồng nghiệm thu chính thức đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh		
	Chủ tịch Hội đồng	300.000đồng/Đề tài, dự án	
	Thành viên	200.000đồng/Đề tài, dự án	
	Thư ký hành chính	150.000đồng/Đề tài, dự án	
	Đại biểu được mời tham dự	70.000đồng/Đề tài, dự án	
18.2. Đối với các hoạt động thực hiện đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh:			
a	Xây dựng thuyết minh chi tiết được duyệt	2.000.000đồng/Đề tài, dự án	
b	Chuyên đề nghiên cứu, xây dựng quy trình KHCN và khoa học tự nhiên (chuyên đề xây dựng theo sản phẩm của đề tài, dự án)		
	- Chuyên đề loại 1	6.000.000đồng/Chuyên đề	
	- Chuyên đề loại 2	18.000.000đồng/Chuyên đề	
c	Chuyên đề nghiên cứu trong lĩnh vực KHXH và nhân văn		
	- Chuyên đề loại 1	6.000.000đồng/Chuyên đề	
	- Chuyên đề loại 2	8.000.000đồng/Chuyên đề	
d	Báo cáo tổng thuật tài liệu của đề tài, dự án	2.000.000đồng	
đ	Lập mẫu phiếu điều tra trong nghiên cứu KHCN, KHXH và nhân văn:		
	- Có đến 30 chỉ tiêu	300.000đồng/Phiếu mẫu được duyệt	
	- Có trên 30 chỉ tiêu	500.000đồng/Phiếu mẫu được duyệt	

TT	Nội dung chi		Mức chi
e	Cung cấp thông tin:		
	- Có đến 30 chỉ tiêu:	40.000đồng/Phiếu	
	+ Người cung cấp thông tin	30.000đồng/Phiếu	
	+ Trả thù lao người đi điều tra	10.000đồng/Phiếu	
	- Có trên 30 chỉ tiêu:	50.000đồng/Phiếu	
	+ Người cung cấp thông tin	30.000đồng/Phiếu	
	+ Trả thù lao người đi điều tra	20.000đồng/Phiếu	
g	Báo cáo xử lý, phân tích số liệu điều tra	4.000.000đồng/Đề tài, dự án	
h	Báo cáo khoa học tổng kết đề tài, dự án (bao gồm báo cáo chính và báo cáo tóm tắt)	10.000.000đồng/Đề tài	
		8.000.000đồng/Dự án	
i	Tư vấn đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (nghiệm thu nội bộ)		
-	Nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của phản biện	300.000đồng/Đề tài, dự án	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng	200.000đồng/Đề tài, dự án	
-	Chuyên gia phân tích, đánh giá, khảo nghiệm kết quả, sản phẩm của nhiệm vụ trước khi đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở/nghiệm thu nội bộ (Số lượng chuyên gia do cấp có thẩm quyền quyết định, nhưng không quá 05 chuyên gia/ đề tài, dự án)	400.000đồng/Báo cáo	
-	Hợp tổ chuyên gia (nếu có)		
	Tổ trưởng	200.000đồng/Buổi họp	
	Thành viên	150.000đồng/Buổi họp	
	Đại biểu được mời tham dự	70.000đồng/Buổi họp	
-	Họp Hội đồng nghiệm thu		
	Chủ tịch Hội đồng	200.000đồng/Buổi họp	
	Thành viên	150.000đồng/Buổi họp	

TT	Nội dung chi		Mức chi
	Thư ký hành chính	100.000đồng/Buổi họp	
	Đại biểu được mời tham dự	70.000đồng/Buổi họp	
k	Hội thảo khoa học		
	- Người chủ trì	200.000đồng/Buổi hội thảo	
	- Thư ký hội thảo	100.000đồng/Buổi hội thảo	
	- Báo cáo tham luận theo đơn đặt hàng	400.000đồng/Buổi hội thảo	
	- Đại biểu được mời tham dự	70.000đồng/Buổi hội thảo	
l	Thù lao trách nhiệm điều hành chung của chủ nhiệm đề tài, dự án	1.000.000đồng/Tháng	
m	Quản lý chung nhiệm vụ KH&CN (trong đó có chi thù lao trách nhiệm cho thư ký và kế toán của đề tài, dự án theo mức do chủ nhiệm đề tài quyết định)	15.000.000đồng/Năm	
18.3. Các định mức chi tại Quy định này là mức chi tối đa; tùy theo từng đề tài, dự án KH&CN cụ thể, mức chi có thể thấp hơn.			
18.4. Đối với một số nhiệm vụ KH&CN khác (Quy định tại khoản 4 Điều 22 của Quyết định số 69/2010/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010) do Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Thủ trưởng các sở, ngành tổ chức thực hiện thì mức chi từ 30% đến 50% định mức chi của đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh.			
19	Các nội dung chi khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động kiểm soát TTHC.	Chi theo quy định hiện hành bảo đảm có hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp	

Số: 06/2014/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chế độ đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số
đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bắc Giang
và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở các huyện, thành phố
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thực hiện**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ngày 12 tháng 6 năm 1999;

Căn cứ Quyết định số 76/2013/QĐ-TTg ngày 12/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện;

Theo đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 88/TTr-UBND ngày 01/7/2014 về chế độ đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bắc Giang và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thực hiện; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định chế độ đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bắc Giang và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thực hiện.

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chế độ đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bắc Giang (Sau đây gọi tắt là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh) và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở các huyện, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cá nhân đến thăm và làm việc với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh, cấp huyện hoặc được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh, cấp huyện đến thăm hỏi, chúc mừng, gồm:

- Các vị lão thành cách mạng, chiến sĩ cách mạng tiêu biểu, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, anh hùng lực lượng vũ trang;
- Các chức sắc, chức việc tôn giáo, người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số, các nhân sỹ, trí thức tiêu biểu có đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc;
- Người Việt Nam ở nước ngoài tiêu biểu có quan hệ mật thiết và đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc;
- Các đồng chí lãnh đạo, nguyên lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

b) Các đoàn đại biểu đến thăm và làm việc với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh, cấp huyện, gồm:

- Các đoàn đại diện lão thành cách mạng, chiến sĩ cách mạng, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, anh hùng lực lượng vũ trang;
- Các đoàn đại diện các dân tộc thiểu số, các tổ chức tôn giáo có nhiều đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc;
- Các đoàn đại diện người Việt Nam ở nước ngoài có quan hệ mật thiết và đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc.

3. Nội dung chi và mức chi

a) Chi tiếp xã giao: Chi đón tiếp các đoàn đại biểu và cá nhân đến thăm và làm việc với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh, cấp huyện: Thực hiện theo chế độ chi tiêu tiếp khách trong nước được quy định tại Nghị quyết số 10/2010/NQ-HĐND ngày 15/7/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài và khách trong nước làm việc tại tỉnh Bắc Giang.

b) Chi tặng quà lưu niệm, chúc mừng

- Chi tặng quà lưu niệm nhân dịp đón các đoàn đại biểu, cá nhân đến thăm và làm việc với cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh, cấp huyện:

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh: 400.000 đồng (bốn trăm ngàn đồng)/đại biểu.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện: 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng)/đại biểu.

- Chi tặng quà chúc mừng ngày Tết nguyên đán, ngày lễ hoặc ngày lễ trọng (ngày lễ kỷ niệm trọng thể nhất của từng dân tộc, tổ chức tôn giáo) đối với các vị lão thành cách mạng, chiến sĩ cách mạng tiêu biểu, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, anh hùng lực lượng vũ trang, các chức sắc, chức việc tôn giáo, nhân sỹ, trí thức tiêu biểu, người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số có đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc:

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh: 400.000 đồng (bốn trăm ngàn đồng)/lần.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện: 300.000 đồng(ba trăm ngàn đồng)/lần.

Việc tặng quà chúc mừng ngày Tết nguyên đán, ngày lễ hoặc ngày lễ trọng không quá 2 lần/1 năm.

c) Chi thăm hỏi ốm đau, chi phúng viếng, chi hỗ trợ khi gia đình gặp khó khăn đối với các vị lão thành cách mạng, chiến sĩ cách mạng tiêu biểu, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, anh hùng lực lượng vũ trang, các chức sắc, chức việc tôn giáo, nhân sỹ, trí thức tiêu biểu, người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số có đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc:

- Chi thăm hỏi khi ốm đau:

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh: 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm ngàn đồng)/người/năm.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện: 700.000 đồng (Bảy trăm ngàn đồng)/người/năm.

- Chi phúng viếng khi qua đời:

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh: 1.000.000 đồng (Một triệu đồng)/người.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện: 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng)/người.

- Chi hỗ trợ gia đình khi gặp khó khăn (thiên tai, hỏa hoạn):

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh: 1.000.000 đồng (Một triệu đồng)/gia đình/năm.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện: 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng)/gia đình/năm.

4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí bảo đảm cho chế độ chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm và được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp.

Điều 2. Nghị quyết có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày được thông qua.

Điều 3. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được HĐND tỉnh khoá XVII, kỳ họp thứ 10 thông qua./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Thân Văn Khoa

Số: 07/2014/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung và mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến,
giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND, UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Phổ biến giáo dục pháp luật ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp bảo đảm thi hành Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 06/2010/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng, quản lý, khai thác Tủ sách pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 09/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Thủ Tướng Chính phủ ban hành Quy định về chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 73/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở;

Theo đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 01/7/2014 quy định nội dung và mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định nội dung và mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở (sau đây gọi là công tác

phổ biến giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Nghị quyết này quy định một số nội dung chi và mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

b) Đối với các khoản chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật không quy định trong Nghị quyết này thì áp dụng theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn tỉnh.

3. Nội dung chi:

a) Chi xây dựng Chương trình, Đề án, Kế hoạch; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn chương trình, Đề án, Kế hoạch: Xây dựng đề cương; Soạn thảo Chương trình, Đề án, Kế hoạch; Tổ chức họp, tọa đàm góp ý; Ý kiến tư vấn của chuyên gia; Xét duyệt Chương trình, Đề án, Kế hoạch; Lấy ý kiến thẩm định; Xây dựng các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn Chương trình, Đề án, Kế hoạch;

b) Chi thù lao báo cáo viên, tuyên truyền viên, người được mời tham gia công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; thù lao cộng tác viên, chuyên gia tham gia các hoạt động đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật;

c) Chi cho công tác hòa giải;

d) Chi biên soạn một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật đặc thù: Tờ gấp pháp luật; Tình huống giải đáp pháp luật; Câu chuyện pháp luật; Tiểu phẩm pháp luật;

đ) Chi xây dựng và duy trì sinh hoạt câu lạc bộ pháp luật, nhóm nòng cốt;

e) Chi phiên dịch tiếng dân tộc thiểu số, thuê người dẫn đường;

f) Chi tổ chức cuộc thi, hội thi;

g) Chi hỗ trợ hoạt động truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật trên đài phát thanh xã, phường, thị trấn, loa truyền thanh cơ sở;

h) Chi phục vụ trực tiếp việc xây dựng, quản lý và khai thác tủ sách pháp luật;

i) Chi thực hiện thống kê, rà soát, viết báo cáo đánh giá công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, Chương trình, Đề án, Kế hoạch, đánh giá thực hiện chuẩn tiếp cận pháp luật;

k) Chi khen thưởng.

4. Mức chi: Có Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

5. Lập dự toán, phân bổ kinh phí, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật: Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp về quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở và các văn bản

pháp luật hiện hành. Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước, được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của các cấp.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01/8/2014, thay thế Nghị quyết số 36/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh quy định mức chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết được HĐND tỉnh khoá XVII, kỳ họp thứ 10 thông qua./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Thân Văn Khoa

Phụ lục

QUY ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỨC CHI BẢO ĐẢM CHO CÔNG TÁC PHÓ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VÀ CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI DÂN TẠI CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 07/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi của cấp tỉnh (1000đ)	Mức chi của cấp huyện (1000đ)	Mức chi của cấp xã (1000đ)	Ghi chú
1	Xây dựng Chương trình, Đề án, Kế hoạch; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn chương trình, Đề án, Kế hoạch					
a	Xây dựng đề cương					
	- Xây dựng đề cương chi tiết	Đề cương	850	600	500	
	- Tổng hợp hoàn chỉnh đề cương tổng quát	Đề cương	1.500	1.000	700	
b	Soạn thảo Chương trình, Đề án, kế hoạch					
	- Soạn thảo Chương trình, Đề án, Kế hoạch	Chương trình, Đề án, Kế hoạch	2.100	1.500	1.000	
	- Soạn thảo báo cáo tiếp thu, tổng hợp ý kiến	Báo cáo	350	250	200	
c	Tổ chức họp, tọa đàm góp ý					
	- Chủ trì	Người/ buổi	150	100	70	

	- Thành viên dự	Người/ buổi	70	50	50	
d	Ý kiến tư vấn của chuyên gia	Văn bản	350	250	200	
đ	Xét duyệt Chương trình, Đề án, Kế hoạch					
	- Chủ tịch Hội đồng	Người/ buổi	200	150	100	
	- Thành viên Hội đồng, thư ký	Người/ buổi	150	100	70	
	- Đại biểu được mời dự	Người/ buổi	100	70	50	
	- Nhận xét, phản biện của Hội đồng	Bài viết	200	150	100	
	- Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng	Bài viết	150	100	70	
e	Lấy ý kiến thẩm định (trường hợp không thành lập Hội đồng xét duyệt Chương trình, Đề án, Kế hoạch)	Bài viết	350	250	200	
f	Xây dựng các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn Chương trình, Đề án, Kế hoạch	Văn bản	350	250	200	
2	Chi thủ lao báo cáo viên, tuyên truyền viên, người được mời tham gia công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; thủ lao công tác viên, chuyên gia tham gia các hoạt động đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật					

a	Thù lao báo cáo viên cấp tỉnh	Người/ buổi	Áp dụng chế độ thù lao giảng viên quy định tại Tiêu mục 1.1, Mục 1, Điều 3 Thông tư số 139/2010/TT-BTC			
b	Thù lao báo cáo viên cấp huyện, tuyên truyền viên, công tác viên thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật, tư vấn và tham gia các đợt phổ biến pháp luật lưu động, hướng dẫn sinh hoạt chuyên đề câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt	Người/ buổi		200		
c	Thù lao cho người được mời tham gia công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; thù lao công tác viên, chuyên gia tham gia các hoạt động đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật	Người/ buổi	200	150	100	
d	Thù lao báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật, cán bộ thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đối tượng đặc thù	Người/ buổi	250	200	150	
3	Chi cho công tác hòa giải					
a	Tài liệu, văn phòng phẩm, sổ sách... phục vụ công tác hòa giải	Tổ/tháng			100	
b	Thù lao hòa giải	Vụ việc/ Tổ				
	- Hòa giải thành				150	

	- Hòa giải không thành					100	
4	Biên soạn một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật đặc thù						
a	Tờ gấp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Tờ gấp đã hoàn thành	700	500	350		
b	Tình huống giải đáp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Tình huống đã hoàn thành	200	150	100		
c	Câu chuyện pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Câu chuyện đã hoàn thành	1,000	700	500		
d	Tiểu phẩm pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia)	Tiểu phẩm đã hoàn thành	3,500	2,500	1,700		
5	Chi xây dựng và duy trì sinh hoạt câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt						
	- Chi hỗ trợ tiền ăn, nước uống cho thành viên tham gia hội nghị ra mắt Câu lạc bộ pháp luật	Người/ ngày			30	Không quá 1 ngày	
	- Chi tiền nước uống cho người dự sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt	Người/ buổi			10		
6	Chi phiên dịch tiếng dân tộc thiểu số, thuê người dẫn đường						

a	Chỉ phiên dịch tiếng dân tộc thiểu số kiêm người dẫn đường (đối với trường hợp phải thuê ngoài)	Ngày	Tối đa 250% mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho khu vực quản lý hành chính	Chỉ áp dụng đối với hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật lưu động, sinh hoạt chuyên đề pháp luật, sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt tại vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa cần có người địa phương dẫn đường và người phiên dịch cho cán bộ thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật	
b	Chi thuê người dẫn đường (không phải phiên dịch)	Ngày	Tối đa 150% mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho khu vực quản lý hành chính		
7	Chỉ tổ chức cuộc thi, hội thi				
a	Chi biên soạn đề thi, đáp án, bồi dưỡng Ban giám khảo, ban tổ chức và một số nội dung chi khác		Áp dụng Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT-BTC-BGD&ĐT		
b	Chi tổ chức cuộc thi sân khấu, thi trên internet, có thêm mức chi đặc thù sau:				
	- Thuê dẫn chương trình	Người/ ngày	1,500	1,000	700
	- Thuê hội trường và thiết bị phục vụ cuộc thi sân khấu	Ngày	7,000	5,000	3,500
	- Thuê văn nghệ, diễn viên	Người/ ngày	300	200	150

	- Thu thập thông tin, tư liệu, lập hệ cơ sở dữ liệu tin học hóa (đối với cuộc thi qua mạng điện tử)		Thực hiện theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính				
c	Chi giải thưởng						
	- Giải nhất	Giải thưởng					
	+ Tập thể		3,000	2,500	1,500		
	+ Cá nhân		1,500	1,000	800		
	- Giải nhì	Giải thưởng					
	+ Tập thể		2,500	2,000	1,500		
	+ Cá nhân		1,000	800	600		
	- Giải ba	Giải thưởng					
	+ Tập thể		2,000	1,500	1,000		
	+ Cá nhân		800	600	500		
	- Giải khuyến khích	Giải thưởng					
	+ Tập thể		1,500	1,000	500		
	+ Cá nhân		500	400	300		
	- Giải phụ khác		400	300	200		

8	Chi hỗ trợ hoạt động truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật trên đài phát thanh xã, phường, thị trấn, loa truyền thanh cơ sở								
a	Biên soạn, biên tập tài liệu phát thanh	Trang				50			Tính theo trang chuẩn 350 từ
b	Bồi dưỡng phát thanh								
	- Phát thanh bằng tiếng Việt	Lần				15			
	- Phát thanh bằng tiếng dân tộc	Lần				20			
9	Chi phục vụ trực tiếp việc xây dựng, quản lý và khai thác tủ sách pháp luật								
	- Chi hoạt động xây dựng, quản lý khai thác tủ sách pháp luật hàng năm	Từ/năm		2,000	1,500	1,000			
	- Rà soát, bổ sung, cập nhật sách định kỳ 06 tháng/lần	Lần		100	70	50			
	- Bồi dưỡng cán bộ tham gia luân chuyển sách	Lần/người		50	40	30			
10	Chi thực hiện thống kê, rà soát, viết báo cáo đánh giá công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, Chương trình, Đề án, Kế hoạch, đánh giá thực hiện chuẩn tiếp cận pháp luật								
a	Thu thập thông tin, xử lý số liệu báo cáo	Báo cáo		50	40	30			
b	Rà soát văn bản, tài liệu phục vụ hệ thống hóa, kiến nghị xây dựng thể chế, thực hiện chương trình, đề án	Văn bản		50	40	30			

c	Viết báo cáo					
	- Báo cáo định kỳ	Báo cáo	2,000	1,500	1,000	
	- Báo cáo chuyên đề	Báo cáo	2,000	1,500	1,000	
	- Báo cáo đột xuất	Báo cáo	700	500	350	
11	Chi khen thưởng					
a	Khen thưởng xã - phường, thị trấn; huyện được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn	Tương đương tập thể lao động xuất sắc	Áp dụng theo quy định của Luật thi đua, khen thưởng và các văn bản hướng dẫn thi hành			
b	Khen thưởng xã - phường, thị trấn được UBND tỉnh tặng bằng khen tiêu biểu về tiếp cận pháp luật cấp tỉnh	Bằng khen				
c	Khen thưởng xã - phường, thị trấn, huyện, tỉnh được Thủ tướng chính phủ tặng bằng khen tiêu biểu về tiếp cận pháp luật toàn quốc	Bằng khen				

Số: 29/2015/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn
ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thành phố giai đoạn 2016-2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Theo đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 241/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2015; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thành phố giai đoạn 2016-2020.

Điều 2. Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và ổn định trong giai đoạn 2016-2020. Các quy định trước đây trái với Nghị quyết này đều bãi bỏ.

Điều 3. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được HĐND tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 14 thông qua./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thành phố giai đoạn 2016 - 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2015/NQ -HĐND

ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách tỉnh trong kế hoạch đầu tư công trung hạn hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thành phố giai đoạn 2016-2020.

2. Quy định này là căn cứ lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 cho các huyện, thành phố. Đồng thời là cơ sở để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

3. Đối tượng áp dụng: UBND các huyện, thành phố được sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cho các dự án trong giai đoạn 2016-2020 và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ

1. Tuân thủ các quy định của Luật đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020.

2. Bảo đảm công khai, công bằng, minh bạch trong việc phân bổ nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thành phố.

3. Bố trí vốn đầu tư tập trung, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

4. Ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các dự án quan trọng, cấp bách để phát triển kinh tế - xã hội cho địa phương. Chỉ bố trí vốn cho các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020 khi đã đủ thủ tục đầu tư theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, có tổng mức đầu tư từ 02 tỷ đồng trở lên và ngân sách tỉnh hỗ trợ đến 100% tổng mức đầu tư.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thành phố

1. Căn cứ nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh) do Trung ương

phân bổ trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch đầu tư công hàng năm, ngân sách tỉnh phân bổ hỗ trợ cho các huyện, thành phố đầu tư các công trình quan trọng, cấp bách trên địa bàn.

2. Căn cứ nguồn vốn hỗ trợ của ngân sách tỉnh, các huyện, thành phố xây dựng và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm của cấp mình để triển khai thực hiện.

3. Các dự án sử dụng vốn hỗ trợ của ngân sách tỉnh phải được cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo đúng quy định của Luật Đầu tư công.

Điều 4. Tiêu chí và định mức tính điểm

1. Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư

1.1. Tiêu chí dân số, gồm: Số dân trung bình và số người dân tộc thiểu số của các huyện, thành phố.

1.2. Tiêu chí về trình độ phát triển, gồm: Tỷ lệ hộ nghèo; số thu ngân sách trên địa bàn (không bao gồm số thu từ đầu giá quyền sử dụng đất)

1.3. Tiêu chí diện tích, gồm: Diện tích đất tự nhiên và diện tích đất trồng lúa của các huyện, thành phố.

1.4. Tiêu chí về đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm: Số đơn vị hành chính cấp xã; số xã miền núi; số xã vùng cao của các huyện, thành phố.

1.5. Tiêu chí bổ sung, điểm khấu trừ: Điểm khấu trừ được xác định dựa trên các nguồn vốn do cấp trên hỗ trợ đầu tư trên địa bàn.

2. Xác định thang điểm và số điểm cho từng tiêu chí

2.1. Tiêu chí dân số: Bao gồm số dân số trung bình và số người dân tộc thiểu số.

- Dân số trung bình của các huyện, thành phố được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Cục Thống kê năm 2014.

- Số người dân tộc thiểu số của các huyện, thành phố để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Cục Thống kê năm 2014.

<i>1- Số dân trung bình</i>	Điểm
Đến 50.000 người	10
Trên 50.000 người, cứ tăng thêm 10.000 người được thêm	3
<i>2- Số người dân tộc thiểu số</i>	Điểm
Cứ 10.000 người dân tộc thiểu số được	4

2.2. Trình độ phát triển, bao gồm 2 tiêu chí: Tỷ lệ hộ nghèo, thu ngân sách trên địa bàn (không bao gồm khoản thu từ đầu giá quyền sử dụng đất).

a) Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo: Tỷ lệ hộ nghèo được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Cục Thống kê năm 2014.

<i>Tỷ lệ hộ nghèo</i>	Điểm
Cứ 1% hộ nghèo được	0,7

b) Điểm của tiêu chí thu ngân sách:

- Số thu ngân sách trên địa bàn (không bao gồm số thu từ đầu giá quyền sử dụng đất), được tính theo thực hiện thu ngân sách năm 2015.

<i>Thu ngân sách trên địa bàn do huyện, thành phố trực tiếp thu</i>	Điểm
Đến 50 tỷ đồng được	3
Trên 50 tỷ đồng, cứ tăng 10 tỷ đồng được tính thêm	1

2.3. Diện tích đất tự nhiên và tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên:

- Diện tích đất tự nhiên xác định điểm lấy theo số liệu diện tích đất tự nhiên tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo công bố của Cục Thống kê.

- Diện tích đất trồng lúa để xác định điểm tính căn cứ trên diện tích đất trồng lúa đến ngày 01 tháng 01 năm 2014 lấy theo số liệu công bố của Sở Tài nguyên và Môi trường.

<i>1- Diện tích đất tự nhiên</i>	Điểm
Từ 200 km ² trở xuống được tính	6
Từ 200 km ² đến 500 km ² , cứ tăng 100 km ² được tính	1
Từ 500 km ² trở lên, cứ tăng 100 km ² được tính	0,5
<i>2- Diện tích trồng lúa</i>	Điểm
Đến 30 km ² được tính	2
Từ 30 km ² trở lên, cứ 5 km ² được tính thêm	2

2.4. Đơn vị hành chính:

a) Điểm tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã: Số đơn vị hành chính cấp xã căn cứ vào số liệu công bố của Sở Nội vụ và Cục Thống kê đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Đơn vị hành chính cấp xã	Điểm
Mỗi xã, phường, thị trấn được tính	1

b) Điểm tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã miền núi: Số đơn vị hành chính cấp xã miền núi tính toán điểm căn cứ vào số liệu công bố của Ban Dân tộc tỉnh về số đơn vị hành chính cấp xã miền núi, xã vùng cao đến ngày 31 tháng 8 năm 2015.

Đơn vị hành chính cấp xã miền núi	Điểm
Mỗi xã được tính	0,5

c) Điểm tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã vùng cao: Số đơn vị hành chính cấp xã vùng cao tính toán điểm căn cứ vào số liệu công bố của Ban Dân tộc tỉnh về số đơn vị hành chính cấp xã miền núi, xã vùng cao đến ngày 31 tháng 8 năm 2015.

Đơn vị hành chính cấp xã vùng cao	Điểm
Mỗi xã được tính	0,5

2.5. Điểm khấu trừ

- Tính điểm để khấu trừ tương ứng với số vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, trái phiếu Chính phủ và vốn vay tín dụng nhà nước trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 của cấp tỉnh đầu tư trên địa bàn các huyện, thành phố.

- Điểm khấu trừ được tính trên cơ sở là đầu tư 10 tỷ đồng cho địa phương thì tính điểm trừ 0,5 điểm trong tổng số điểm của các huyện, thành phố;

Điều 5.Xác định số vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thành phố tính theo điểm số

Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính ra số điểm của từng huyện, thành phố và tổng số điểm của 10 huyện, thành phố, làm căn cứ để phân bổ hỗ trợ vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh, theo cách tính như sau:

Gọi: - VĐT là tổng vốn đầu tư hỗ trợ cho 10 huyện, thành phố được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

- Đ là tổng điểm của 10 huyện, thành phố (sau khi đã khấu trừ).
- Đh là số điểm của 1 huyện, thành phố (sau khi đã khấu trừ).
- Vh là số vốn phân bổ cho 1 huyện, thành phố ứng với Đh.

Như vậy, số vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$V_h = \frac{VD_T}{\Delta} \times \Delta_h$$

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Căn cứ tổng số vốn ngân sách nhà nước trong kế hoạch đầu tư công trung hạn hàng năm đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, tính toán, xác định số vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ để

làm cơ sở cho UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn hàng năm ở cấp mình quản lý.

2. Tổ chức giao vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các huyện, thành phố theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn tại Quy định này.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc quản lý, thực hiện nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thành phố.

Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

1. Căn cứ số vốn do UBND tỉnh thông báo, tổ chức xây dựng kế hoạch để triển khai thực hiện cùng với kế hoạch đầu tư công trung hạn hàng năm của cấp mình quản lý.

2. Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ, UBND các huyện, thành phố lựa chọn danh mục dự án, lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn để phê duyệt chủ trương theo đúng quy định của Luật Đầu tư công.

3. Chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định tại Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 8. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, có vấn đề mới phát sinh, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 11/2016/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 05 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Khoản 2, Điều 2, Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Xét Tờ trình số 124/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

1. Đối tượng thu:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa:

Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất
trồng lúa = 50% (x) diện tích (x) giá của loại đất
trồng lúa

Trong đó:

+ Diện tích: Là phần diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông

nghiệp ghi cụ thể trong quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp của cơ quan có thẩm quyền.

+ Giá của loại đất trồng lúa: Tính theo Bảng giá đất tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang công bố.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 05/7/2016 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 12/2016/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 05 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu học phí tại các cơ sở giáo dục công lập tỉnh Bắc Giang
từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/12/2015 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Xét Tờ trình số 125/TTr-UBND ngày 29/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu học phí tại các cơ sở giáo dục công lập tỉnh Bắc Giang từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 như sau:

1. Mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập

a) Mức thu học phí đối với năm học 2016-2017:

CẤP HỌC	Mức thu học phí theo vùng (1.000 đồng/học sinh/tháng)		
	Thành thị	Nông thôn	Miền núi
Mầm non	75	50	35
Trung học cơ sở	75	50	35
Trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông	80	55	40

b) Mức thu học phí từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021:

Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào mức thu học phí năm học 2016-2017, chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo, trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh mức thu và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Mức thu học phí đối các cơ sở với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp

a) Mức thu học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng (CĐ), trung cấp (TC) tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư:

Đơn vị: 1.000 đồng/sinh viên/tháng.

NHÓM NGÀNH, NGHỀ	Năm học 2016-2017		Năm học 2017-2018		Năm học 2018-2019		Năm học 2019-2020		Năm học 2020-2021	
	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	280	320	310	350	340	390	370	430	420	470
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	330	380	370	420	400	460	440	510	490	560
3. Y dược	410	470	450	520	500	560	550	620	600	680

b) Mức thu học phí đào tạo theo phương thức giáo dục thường xuyên: Do đơn vị quyết định theo nguyên tắc đủ bù đắp chi phí nhưng không vượt quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo nêu tại Điểm a, Khoản 2, Điều này.

c) Mức thu học phí đối với sơ cấp nghề, dạy nghề thường xuyên và các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác: Áp dụng thu theo sự thỏa thuận chi phí giữa cơ sở giáo

dục và người học nhưng không được cao hơn mức thu học phí đối với trung cấp nghề nêu tại Điểm a, Khoản 2, Điều này.

d) Mức thu học phí học lại: Bằng mức thu học phí quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều này.

3. Chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng, quản lý tiền học phí thực hiện theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021; Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 05/7/2016 và có hiệu lực từ ngày 15/7/2016./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 34/2016/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng cảng, bến thủy nội địa
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 47/2015/QĐ-TTg ngày 05 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa;

Xét Tờ trình số 279/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng cảng, bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 - 2020 như sau:

Nhà nước đầu tư đường giao thông kết nối; tổ chức thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cảng, bến thủy nội địa trong Danh mục kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; hằng năm, lập danh mục dự án, kế hoạch vốn đầu tư, hỗ trợ theo quy định trình Hội đồng nhân dân xem xét quyết định.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XVIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

**Danh mục cảng, bến thủy nội địa đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
giai đoạn 2017-2020**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

TT	Tên cảng	Hình thức đầu tư	Cỡ tàu lớn nhất (Tấn)	Địa điểm
I	Các cảng kêu gọi đầu tư xây dựng			
1	Cảng tổng hợp Đồng Sơn	Xây dựng mới	800	TP Bắc Giang
2	Cảng vật liệu xây dựng Tân Tiến	Xây dựng mới	800	TP Bắc Giang
3	Cảng xăng dầu Quang Châu	Xây dựng mới	600	Huyện Việt Yên
4	Cảng Hòa Phú (Khu công nghiệp Hòa Phú)	Xây dựng mới	600	Huyện Hiệp Hòa
II	Các cảng đầu tư theo các dự án hoặc đã được chấp thuận đầu tư			
1	Cảng container Quang Châu	Xây dựng mới	800	Huyện Việt Yên
2	Cảng Mỹ An	Xây dựng mới	400	Huyện Lục Ngạn
3	Cảng Nhà máy nhiệt điện An Khánh (Cảng Vũ Xá)	Xây dựng mới	400	Huyện Lục Nam
4	Cảng du lịch chùa Vĩnh Nghiêm	Xây dựng mới	100 ghế	Huyện Yên Dũng
5	Cảng nhà máy gạch Thạch Bàn	Xây dựng mới	600	Huyện Yên Dũng
III	Xây dựng chuyển đổi thành cảng hành khách để phục vụ phát triển du lịch			
1	Cảng Á Lữ	Chuyển đổi thành cảng hành khách	100 ghế	TP Bắc Giang
IV	Các cảng nâng cấp, mở rộng			
1	Cảng Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Nâng cấp, mở rộng	400	TP Bắc Giang
2	Cảng xăng dầu Hà Bắc	Nâng cấp, mở rộng	400	TP Bắc Giang
3	Bến hàng hóa Tiên Lục, Lạng Giang	Nâng cấp, mở rộng	400	Huyện Lạng Giang
4	Bến khách du lịch Làng cổ Thổ Hà	Nâng cấp, mở rộng	100 ghế	Huyện Việt Yên

Số: 37/2016/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ Nghị quyết số 11/2013/NQ-HĐND ngày 11/7/2013 của HĐND tỉnh quy định chế độ đặc thù đối với Đội tuyên truyền lưu động và thành viên Đội nghệ thuật quần chúng cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 46/2016/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Liên Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chế độ quản lý đặc thù đối với Đội tuyên truyền lưu động cấp tỉnh và cấp huyện;

Xét Tờ trình số 281/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 96/BC-HĐND ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Bãi bỏ Nghị quyết số 11/2013/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định chế độ đặc thù đối với Đội tuyên truyền lưu động và thành viên Đội nghệ thuật quần chúng cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 39/2016/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung nội dung, mức chi cho công tác hòa giải
ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2014/NQ-HĐND
ngày 11/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật hòa giải ở cơ sở ngày 20 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hòa giải ở cơ sở;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30 tháng 7 năm 2014 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở;

Xét Tờ trình số 275/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung nội dung, mức chi cho công tác hòa giải tại mục 3 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2014/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung và mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Bắc Giang như sau:

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi của cấp xã (1000đ)
3	Chi cho công tác hòa giải		
a	Chi thù lao cho hòa giải viên (đối với các hòa giải viên trực tiếp tham gia vụ, việc hòa giải)	Vụ, việc/tổ hòa giải	200

b	Chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải (chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải)	Tổ hòa giải/tháng	100
c	Chi bồi dưỡng thành viên Ban tổ chức bầu hòa giải viên tham gia họp chuẩn bị cho việc bầu hòa giải viên	Người/buổi	70
d	Chi tiền nước uống cho người tham dự cuộc họp bầu hòa giải viên	Người/buổi	10
đ	Hỗ trợ chi phí mai táng cho người tổ chức mai táng hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro bị thiệt hại về tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở	Người	5 tháng lương cơ sở

Các nội dung chi, mức chi cho công tác hòa giải không quy định trong Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30/7/2014 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 40/2016/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chi tiết Điểm a, Khoản 5, Điều 11, Nghị định số 116/2016/NĐ-CP
ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ
học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn
áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Xét Tờ trình số 262/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 99/BC-HĐND ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; mức hỗ trợ kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh tại các trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh bán trú.

2. Đối tượng áp dụng:

- Đối với học sinh: Bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Đối với các trường phổ thông, gồm: Trường phổ thông dân tộc bán trú; trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh bán trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quy định địa bàn giao thông đi lại khó khăn và định mức khoán kinh phí

phục vụ nấu ăn theo quy định tại Điểm b, Khoản 1 và Điểm b, Khoản 2 Điều 4, Điểm d, Khoản 2 Điều 5, Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn cụ thể như sau:

1. Địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày gồm: 15 thôn có khoảng cách đến trường tiểu học dưới 4 km (06 trường); 15 thôn có khoảng cách đến trường trung học cơ sở dưới 7 km (08 trường); 13 thôn có khoảng cách đến trường trung học phổ thông dưới 10 km (04 trường).

(Có danh sách kèm theo)

2. Khoản kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh tại các trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh bán trú với định mức bằng 135% mức lương cơ sở/01 tháng/30 học sinh; số dư từ 15 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức; nhưng mỗi trường chỉ được hưởng không quá 05 lần định mức nêu trên/01 tháng và không quá 9 tháng/01 năm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Đối tượng hưởng chính sách theo Nghị quyết này được áp dụng từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hàng năm rà soát địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; trường hợp có thay đổi báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định và trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

DANH SÁCH
ĐỊA BÀN CÓ ĐỊA HÌNH CÁCH TRỞ, GIAO THÔNG ĐI LẠI KHÓ KHĂN
HỌC SINH KHÔNG THỂ ĐI ĐẾN TRƯỜNG VÀ TRỞ VỀ NHÀ TRONG NGÀY

(Kèm theo Nghị quyết số 40/ 2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Bắc Giang)

STT	Huyện/Trường	Xã	Thôn	Khoảng cách từ thôn đến trường (Km)	Địa hình và giao thông
A	TRƯỜNG TIỂU HỌC	6	15 thôn		
I	Huyện Sơn Động	1	5		
	Trường Tiểu học Dương Hưu	Dương Hưu	Đồng Riều	2,5	Qua suối không có cầu
			Đồng Làng	3,5	Qua suối không có cầu
			Rạng Đông	3	Qua suối không có cầu
			Đại Dương	3	Qua suối không có cầu
			Bán	3,5	Qua suối không có cầu
II	Huyện Lục Ngạn	5	10		
1	Trường Tiểu học Biện Động	Biện Động	Khuyên	3,5	Qua suối không có cầu
			Quéo	3,7	Qua suối không có cầu
2	Trường Tiểu học Cẩm Sơn	Cẩm Sơn	Ao Vương	3,5	Qua suối không có cầu
3	Trường Tiểu học Đèo Gia	Đèo Gia	Cống Luộc	3	Qua vùng sạt lở đất, đá
			Xạ Nhỏ	3	Qua suối không có cầu
			Thung	3,5	Qua vùng sạt lở đất, đá

4	Trường Tiểu học Kiên Lao	Kiên Lao	Khuôn Thần	3,5	Qua hồ rộng không có cầu; qua vùng sạt lở đất, đá
5	Trường Tiểu học Sơn Hải	Sơn Hải	Đồng Mậm	3,5	Qua suối không có cầu; qua vùng sạt lở đất, đá
			Đáp	3,5	Qua suối không có cầu; qua vùng sạt lở đất, đá
			Tam Chẽ	3	Qua suối không có cầu; qua vùng sạt lở đất, đá
B	TRƯỜNG THCS và TH&THCS		15 thôn		
I	Huyện Sơn Động		5		
1	Trường TH&THCS Bồng Am	Bồng Am	Nam Bồng	4	Qua suối không có cầu
2	Trường THCS Yên Định	Yên Định	Tiên Lý	6	Qua suối không có cầu
3	Trường TH&THCS Vĩnh Khương	Vĩnh Khương	Đồng Châu	6	Qua đèo, núi cao
4	Trường TH&THCS Thạch Sơn	Thạch Sơn	Non Tá	5	Qua đèo, núi cao
			Đồng Bầm	3	Qua đèo, núi cao
II	Huyện Lục Ngạn		10		
1	Trường Trung học cơ sở Biển Động	Biển Động	Khuyen	3,5	Qua suối không có cầu
			Quéo	4,5	Qua suối không có cầu
2	Trường Trung học cơ sở Sa Lý	Sa Lý	Đồn	6	Qua suối không có cầu
			Răng Trong	3,5	Qua suối không có cầu
			Răng Ngoài	3,5	Qua suối không có cầu
			Mòng	3,5	Qua suối không có cầu
3	Trường Trung học cơ sở Đèo Gia	Đèo Gia	Cổng Luộc	6	Qua vùng sạt lở đất, đá
			Xạ Nhỏ	4,5	Qua suối không có cầu

4	Trường Trung học cơ sở Tân Sơn	Tân Sơn	Mòng A	5	Qua hồ rộng không có cầu
			Mòng B	5	Qua hồ rộng không có cầu
C	CÁC TRƯỜNG THPT	7	13 thôn		
1	Trường THPT Sơn Động số 1	Lệ Viễn	Thia	7	Qua suối không có cầu
		An Bá	Đồng Tàn	9	Qua vùng sạt lở đất, đá
		An Lạc	Đường Lợi	9	Qua đèo, núi cao
2	Trường THPT Sơn Động số 2	Yên Định	Tiên Lý	9	Qua đèo, núi cao
			Khe Tấu	9	Qua suối không có cầu
			Đồng Hà	9	Qua suối không có cầu
		Giáo Liêm	Việt Trong	8	Qua suối không có cầu
3	Trường THPT Lục Ngạn số 3	Trường Giang	Tòng Lệnh 1	4	Qua sông không có cầu
			Tòng Lệnh 2	5	Qua sông không có cầu
			Tòng Lệnh 3	7	Qua sông không có cầu
			An Phúc	8	Qua sông không có cầu
4	Trường THPT Lục Ngạn số 4	Tân Sơn	Khuôn Kén	9	Qua suối không có cầu
			Mấn	7	Qua suối không có cầu

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch tập trung
trên địa bàn các xã miền núi và xã, thôn đặc biệt khó khăn thuộc 04 huyện
Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII – KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về
đầu tư theo hình thức đối tác công tư;*

*Căn cứ Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;*

*Căn cứ Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng
Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình
cấp nước sạch nông thôn;*

*Xét Tờ trình số 295/TTr-UBND ngày 02/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo
thăm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại
biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Quy định mức hỗ trợ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng công trình cấp
nước sạch tập trung trên địa bàn các xã miền núi và xã, thôn đặc biệt khó khăn thuộc
04 huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế tỉnh Bắc Giang như sau:**

1. Phạm vi áp dụng

Các dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung do UBND tỉnh đề
xuất hoặc dự án thuộc đối tượng sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài
trợ nước ngoài; không hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình đối với các dự án do tổ chức, cá
nhân tự đề xuất.

2. Đối tượng hỗ trợ

Các doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp công lập, các hợp tác xã, tổ hợp tác, tư nhân (sau đây gọi chung là các tổ chức, cá nhân) tham gia đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn các xã miền núi và xã, thôn đặc biệt khó khăn thuộc 04 huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế tỉnh Bắc Giang.

3. Mức hỗ trợ: Theo dự toán xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm:

- Hỗ trợ không quá 65% đối với dự án tại các xã miền núi thuộc 04 huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế (Danh sách theo phụ lục 1);

- Hỗ trợ không quá 80% đối với dự án tại các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn thuộc 04 huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế (Danh sách theo phụ lục 2);

(Danh sách các xã miền núi; các xã, thôn đặc biệt khó khăn thay đổi theo thời điểm công nhận xã miền núi; xã, thôn đặc biệt khó khăn)

Phần vốn còn lại do các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư đóng góp và huy động từ các nguồn vốn hợp pháp khác; các tổ chức, cá nhân sử dụng nước tự thực hiện phần đầu nối đường ống từ sau đồng hồ đo nước vào đến nơi sử dụng.

4. Nguồn vốn hỗ trợ: Vốn đầu tư của Nhà nước (bao gồm vốn ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ đầu tư và khai thác công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 45/2016/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi Nghị quyết số 06/2013/NQ-HĐND ngày 11/7/2013 của HĐND tỉnh
ban hành chính sách hỗ trợ khuyến khích đồn điền, đổi thửa; xây dựng cánh đồng
mẫu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2014-2016**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 285/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi Nghị quyết số 06/2013/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ khuyến khích đồn điền, đổi thửa; xây dựng cánh đồng mẫu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2014-2016 như sau:

1. Thay đổi các cụm từ “giai đoạn 2014-2016” thành cụm từ “năm 2017-2018” tại tên gọi và Điều 1.

2. Điều 2 được sửa đổi như sau:

“Điều 2. Thời gian thực hiện Nghị quyết từ ngày 01/01/2017 đến hết ngày 31/12/2018.”

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

XIII. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH- THUẾ (Tiếp theo)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/2016/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ Khoản 1, Điều 1, Nghị quyết số 31/2008/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc quy định chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non; đào tạo cán bộ y tế; phụ cấp cán bộ, công chức bộ phận “một cửa”; cán bộ thú y cơ sở; bổ sung đối tượng, nội dung hưởng chính sách hỗ trợ từ “Quỹ hỗ trợ ổn định đời sống, học tập, đào tạo nghề và việc làm cho người dân khi Nhà nước thu hồi từ 50% đất sản xuất nông nghiệp trở lên”

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011-2015;

Căn cứ Thông tư số 09/2013/TTLT-BGDĐT-BTC-BNV ngày 11 tháng 3 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chi hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo quy định tại Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011-2015;

Xét Tờ trình số 268/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 103/BC-HĐND ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ Khoản 1, Điều 1, Nghị quyết số 31/2008/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non; đào tạo cán bộ y tế; phụ cấp cán bộ, công chức bộ phận “một cửa”; cán bộ thú y cơ sở; bổ sung

đối tượng, nội dung hưởng chính sách hỗ trợ từ “Quỹ hỗ trợ ổn định đời sống, học tập, đào tạo nghề và việc làm cho người dân khi Nhà nước thu hồi từ 50% đất sản xuất nông nghiệp trở lên”.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 04/2017/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn
khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật tiếp công dân ngày 25 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân;*

*Căn cứ Thông tư số 320/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính
về chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo,
kiến nghị, phản ánh;*

*Xét Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân
tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tỉnh.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân,
xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang như sau:**

1. Phạm vi điều chỉnh: Chế độ bồi dưỡng áp dụng đối với người tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại các Trụ sở tiếp công dân và địa điểm tiếp công dân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được quy định tại khoản 2, 3, 4, Điều 20 Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tiếp công dân (sau đây viết tắt là Nghị định số 64/2014/NĐ-CP) và địa điểm tiếp công dân tại đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng: Theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 64/2014/NĐ-CP.

3. Mức chi bồi dưỡng

a) Các đối tượng được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 21 Nghị định số 64/2014/NĐ-CP mà chưa được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề, khi làm nhiệm vụ tiếp

công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị phản ánh tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân được bồi dưỡng mức 100.000 đồng/1 ngày/1 người.

Trường hợp đang được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề thì được bồi dưỡng mức 80.000 đồng/1 ngày/1 người.

b) Các đối tượng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 21 Nghị định số 64/2014/NĐ-CP được bồi dưỡng mức 50.000 đồng/1 ngày/1 người.

4. Nguồn kinh phí

a) Ngân sách nhà nước: Kinh phí chi trả tiền bồi dưỡng đối với người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc nhiệm vụ của cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo;

b) Nguồn thu của đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Các nguồn kinh phí khác (nếu có).

5. Các nội dung khác không quy định trong Nghị quyết này được thực hiện theo Thông tư số 320/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

Điều 2. Bãi bỏ Nghị quyết số 10/2012/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khoá XVIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 06/2017/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra
đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra;

Căn cứ Thông tư số 327/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 117/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

- a) Thanh tra tỉnh;
- b) Thanh tra sở;
- c) Thanh tra các huyện, thành phố.

2. Mức trích:

a) Đối với Thanh tra tỉnh:

- Được trích 30% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp đến 10 tỷ đồng/năm;

- Được trích thêm 20% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng/năm;

- Được trích thêm 10% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 20 tỷ đồng/năm.

b) Đối với thanh tra sở, thanh tra các huyện, thành phố:

- Được trích 30% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp đến 2 tỷ đồng/năm;

- Được trích thêm 20% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 2 tỷ đồng đến 3 tỷ đồng/năm;

- Được trích thêm 10% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 3 tỷ đồng/năm.

Điều 2. Bãi bỏ Nghị quyết số 27/2013/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khoá XVIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 07/2017/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ cứng hóa đường trục thôn,
đường liên thôn và đường nội đồng gắn với giao thông liên thôn
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2017-2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Xét Tờ trình số 126/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định chính sách hỗ trợ cứng hóa đường trục thôn, đường liên thôn và đường nội đồng gắn với giao thông liên thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2017-2021 như sau:

1. Chế độ hỗ trợ:

a) Đối tượng được hưởng hỗ trợ:

Các thôn, làng, xóm, bản, tổ dân phố, khu phố, khối phố, tiểu khu (sau đây gọi chung là thôn) thực hiện các dự án cứng hóa đường trục thôn, đường liên thôn và đường nội đồng gắn với giao thông liên thôn sử dụng kết cấu mặt đường bê tông xi măng trên địa bàn tỉnh (trừ các dự án trên địa bàn thành phố Bắc Giang; các dự án đã có trong kế hoạch đầu tư theo chương trình, dự án khác).

b) Hình thức và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 100% vật liệu xi măng, cấp trực tiếp cho các huyện tại đơn vị cung cấp để thực hiện các công trình cứng hóa đường trục thôn, đường liên thôn và đường nội đồng gắn với giao thông liên thôn.

Các địa phương chịu trách nhiệm tiếp nhận, vận chuyển xi măng từ đơn vị cung cấp đến công trình và cấp trực tiếp cho các thôn; tổ chức vận động nhân dân tự giải phóng mặt bằng, đóng góp kinh phí, vật liệu, ngày công để thực hiện các công trình. Căn cứ khả năng ngân sách, khuyến khích các địa phương bố trí thêm kinh phí hỗ trợ các công trình thuộc địa phương mình.

2. Chế độ thưởng khuyến khích:

Căn cứ kết quả phân đầu thực hiện ở các địa phương, tỉnh dành một lượng xi măng nhất định để thưởng khuyến khích cho các địa phương xuất sắc dẫn đầu phong trào cứng hóa đường trục thôn, đường liên thôn và đường nội đồng gắn với giao thông liên thôn như sau:

a) Đối tượng được khuyến khích: Các thôn, xã, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) có thành tích xuất sắc trong phong trào cứng hóa đường trục thôn, đường liên thôn và đường nội đồng gắn với giao thông liên thôn theo tiêu chí hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Hình thức và mức khuyến khích: Khuyến khích bằng vật liệu xi măng để tiếp tục thực hiện cứng hoá đường giao thông nông thôn trên địa bàn; mức khuyến khích tối đa không quá 500 tấn xi măng/xã, 200 tấn xi măng/thôn.

c) Đối tượng và mức thưởng cụ thể do Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quyết định hằng năm.

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách tỉnh và các nguồn vốn khác.

Tổng khối lượng xi măng hỗ trợ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này tối đa không quá 500.000 tấn.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XVIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung và mức chi các cuộc điều tra thống kê
do ngân sách tỉnh Bắc Giang bảo đảm**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia;

Xét Tờ trình số 118/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định nội dung và mức chi các cuộc điều tra thống kê do ngân sách tỉnh Bắc Giang bảo đảm như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định nội dung chi, mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Bắc Giang do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Đối tượng áp dụng: Các cá nhân, cơ quan, đơn vị liên quan đến cuộc điều tra thống kê do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Nội dung chi, mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định:

a) Chi hỗ trợ cơ quan chủ trì tổ chức điều tra thống kê xây dựng phương án điều tra thống kê, lập mẫu phiếu điều tra thống kê và tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra thống kê theo phương thức khoán. Mức khoán (đã bao gồm chi hội nghị, họp hội đồng thẩm định, nghiệm thu, chi thuê chuyên gia chọn mẫu điều tra thống kê và các khoản chi khác liên

quan trực tiếp đến phương án điều tra thống kê, lập mẫu phiếu điều tra thống kê và tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra thống kê) như sau:

Chi xây dựng phương án điều tra thống kê và lập mẫu phiếu điều tra thống kê: 21 triệu đồng (*Hai mươi một triệu đồng*);

Chi tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra thống kê: Cơ quan điều tra thống kê cấp tỉnh: 7 triệu đồng (*Bảy triệu đồng*).

Thủ trưởng cơ quan chủ trì tổ chức điều tra thống kê được quyết định mức khoán cụ thể đối với mỗi hoạt động nêu trên cho phù hợp. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị nhận giao khoán được quyết định nội dung và mức chi trong phạm vi kinh phí được giao khoán để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ.

b) Chi tập huấn nghiệp vụ điều tra thống kê các cấp: Nội dung và mức chi thực hiện theo chế độ chi tiêu hội nghị quy định tại Nghị quyết số 35/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị đối với cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Bắc Giang (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 35/2010/NQ-HĐND).

c) Chi công tác kiểm tra, giám sát hoạt động điều tra thống kê, phúc tra phiếu điều tra thống kê: Nội dung và mức chi thực hiện theo chế độ công tác phí quy định tại Nghị quyết số 35/2010/NQ-HĐND.

d) Chi cho đối tượng cung cấp thông tin: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ điều kiện thực tế của từng cuộc điều tra, thống kê và khả năng của ngân sách quyết định chi cho đối tượng cung cấp thông tin trong trường hợp cần thiết, mức chi không được vượt quá 30% mức chi quy định tại khoản 7 Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

đ) Chi xử lý kết quả điều tra thống kê:

Nghiệm thu, kiểm tra, đánh mã số, làm sạch và hoàn thiện phiếu điều tra thống kê: Thực hiện khoán tiền công trên cơ sở tiền thù lao thuê điều tra viên thống kê thu thập số liệu; mức khoán cụ thể tùy theo tính chất phức tạp của phiếu điều tra thống kê trong các cuộc điều tra thống kê, nhưng tối đa không quá 5% tiền công chi trả điều tra viên thống kê thu thập số liệu.

Chi nhập tin và xử lý dữ liệu, tổng hợp số liệu; xây dựng cơ sở dữ liệu, duy trì trang web, xuất bản các sản phẩm điện tử về kết quả điều tra thống kê thực hiện theo quy định tại Quyết định số 570/2013/QĐ-UBND ngày 28/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định chế độ nhuận bút, thù lao đối với bản tin, trang thông tin điện tử và đài truyền thanh cấp huyện, cấp xã.

e) Chi công bố kết quả điều tra thống kê: Tùy theo tính chất và sự cần thiết của cuộc điều tra thống kê, Thủ trưởng cơ quan chủ trì điều tra thống kê quyết định việc công bố kết quả điều tra thống kê trên các phương tiện thông tin đại chúng, báo cáo cơ quan chức năng hoặc tổ chức hội nghị để công bố. Nội dung và mức chi tổ chức hội nghị để công bố kết quả điều tra thống kê thực hiện theo Nghị quyết số 35/2010/NQ-HĐND; chi công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu mua sắm thường xuyên nhằm duy trì hoạt động của các cơ quan, đơn vị của nhà nước.

f) Các khoản chi khác liên quan đến cuộc điều tra thống kê: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ điều kiện thực tế của từng cuộc điều tra, thống kê và khả năng của ngân sách quyết định chi các nội dung khác quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

4. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách nhà nước cấp tỉnh bảo đảm kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khoá XVIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 11/2017/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 15/2013/NQ-HĐND
ngày 11/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi cho bảo đảm
công tác cải cách hành chính Nhà nước và các hoạt động kiểm soát thủ tục hành
chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Thủ tướng
Chính phủ ban hành quy chế thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại cơ quan hành
chính nhà nước ở địa phương;*

*Căn cứ Thông tư số 172/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính
quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm công tác cải
cách hành chính nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo
cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung điểm c khoản 1 Điều 1 Đối tượng áp dụng theo Nghị quyết số 15/2013/NQ-HĐND ngày 11/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi cho bảo đảm công tác cải cách hành chính nhà nước và các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 15/2013/NQ-HĐND):

“c) Công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở địa phương (bộ phận một cửa), bao gồm:

Công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh;

Công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các sở, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

Công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Công chức, viên chức thuộc các cơ quan Trung ương, của tỉnh được tổ chức theo ngành dọc đặt tại địa phương được cử ra làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ủy ban nhân dân cấp xã”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung nội dung, mức chi hỗ trợ cán bộ, công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở địa phương tại mục 10, Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2013/NQ-HĐND như sau:

STT	Nội dung chi	Mức chi
10	Chi hỗ trợ công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở địa phương <i>(các trường hợp đã được hỗ trợ trang phục theo quy định của ngành, thì không được hưởng chế độ hỗ trợ trang phục theo Nghị quyết này)</i> .	- Mức hỗ trợ kinh phí 400.000 đồng/người/tháng đối với công chức, viên chức bộ phận một cửa cấp tỉnh, cấp huyện. - Mức hỗ trợ kinh phí 300.000 đồng/người/tháng đối với công chức bộ phận một cửa cấp xã. - Mức hỗ trợ kinh phí may trang phục 02 bộ quần áo xuân hè, 01 bộ quần áo thu đông, gồm: Quần áo Xuân Hè: 800.000 đồng/bộ/người; quần áo Thu Đông: 2.000.000 đồng/bộ/người <i>(Lần đầu cấp cho công chức, viên chức được cử đến làm việc tại bộ phận “một cửa” các cấp; tiếp theo, định kỳ sau 02 năm được cấp phát 01 lần)</i>.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XVIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 12/2017/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Bãi bỏ Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 10/7/2015 của
Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định mức hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng
tự nhiên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng ngày 23 tháng 12 năm 2004;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng
Chính phủ ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ
tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;*

*Xét Tờ trình số 123/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh;
Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng
nhân dân tỉnh.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2015 của
HĐND tỉnh về Quy định mức hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh
Bắc Giang giai đoạn 2016-2020.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ
3 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 13/2017/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ Nghị quyết số 31/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định Bộ tiêu thức phân công cơ quan thuế quản lý đối với doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 142/TTr-UBND, ngày 29 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ Nghị quyết số 31/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định Bộ tiêu thức phân công cơ quan thuế quản lý đối với doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XVIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 15/2017/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Bãi bỏ Nghị quyết số 21/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012
của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc lập quỹ quốc phòng - an ninh
ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật dân quân tự vệ;

Xét Tờ trình số 111/TTr-UBND, ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ Nghị quyết số 21/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc lập quỹ quốc phòng - an ninh ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 19/2017/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Quy định cơ chế, chính sách hợp đồng giáo viên mầm non;
mức thu học phí bậc học mầm non trong các trường
mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16 tháng 3 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

Xét Tờ trình số 112/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định cơ chế, chính sách hợp đồng giáo viên mầm non trong các trường mầm non công lập

1. Thực hiện hợp đồng lao động đối với giáo viên mầm non đủ tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp theo vị trí làm việc tại các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Việc hợp đồng giáo viên còn thiếu trên cơ sở số lớp thực tế, để đảm bảo đạt tỷ lệ 1,8 giáo viên/lớp mẫu giáo.

2. Chế độ tiền lương và các chế độ khác của giáo viên hợp đồng lao động theo Nghị quyết này được đảm bảo như giáo viên hợp đồng làm việc trong biên chế.

3. Kinh phí tổ chức thực hiện

a) Nguồn thu học phí được cân đối để chi lương, phụ cấp cho giáo viên mầm non.

b) Ngân sách tỉnh hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và các khoản đóng góp bắt buộc (*tổng 24% quỹ lương*); trong đó: Ngân sách huyện, thành phố đảm bảo 50%; ngân sách cấp tỉnh đảm bảo 50%. Riêng hợp đồng giáo viên mầm non tại huyện Sơn Động và các xã đặc biệt khó khăn do ngân sách cấp tỉnh chi trả 100% lương, phụ cấp và các khoản đóng góp bắt buộc.

Điều 2. Mức thu học phí bậc học mầm non công lập

1. Mức thu học phí bậc học mầm non công lập năm học 2017-2018 cụ thể như sau: vùng miền núi 60.000 đồng/01 tháng; vùng nông thôn 85.000 đồng/01 tháng; vùng thành thị 130.000 đồng/01 tháng.

2. Mức thu học phí bậc học mầm non công lập từ năm học 2018 - 2019 đến năm học 2020 - 2021, áp dụng như năm học 2017 – 2018. Trường hợp cần thay đổi mức thu học phí để bảo đảm cân đối chi lương và phụ cấp cho giáo viên mầm non, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Bãi bỏ mức thu học phí bậc học mầm non công lập được quy định tại khoản 1, Điều 1, Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 05/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XVIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 30/2017/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân
cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 159/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Thanh tra về tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 63/2017/TT-BTC ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân;

Xét Tờ trình số 260/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban Thanh tra nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Ban Thanh tra nhân dân cấp xã;
- b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã và nguồn kinh phí bảo đảm

1. Mức kinh phí hỗ trợ:

- a) Đối với các xã loại 1 và xã đặc biệt khó khăn: 7 triệu đồng/ban/năm;
- b) Đối với các xã loại 2: 6 triệu đồng/ban/năm;
- c) Đối với các xã loại 3: 5 triệu đồng/ban/năm.

2. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách cấp tỉnh bảo đảm.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và bãi bỏ điểm e Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII, Kỳ họp thứ 4 thông qua./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 32/2017/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện
xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức
chính trị - xã hội các cấp tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 337/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội;

Xét Tờ trình số 259/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định nội dung, mức chi bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp tỉnh Bắc Giang

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp tỉnh Bắc Giang.

3. Nguồn kinh phí: Do ngân sách nhà nước bảo đảm, nhiệm vụ của cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo.

4. Nội dung, mức chi

a) Chi công tác phí cho các đoàn công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, khảo sát:

Thanh toán công tác phí, tiền thuê chỗ ở nơi công tác, phương tiện phục vụ công tác giám sát, phản biện xã hội, thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chi công tác phí, hội nghị đối với cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi là Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND).

b) Chi tổ chức hội nghị:

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND. Đối với hội nghị đối thoại, tọa đàm, hội thảo, ngoài các khoản chi theo quy định tại Nghị quyết quy định mức chi công tác phí, hội nghị được chi một số khoản sau:

- Cấp tỉnh: Chủ trì cuộc họp: 150.000 đồng/người/cuộc; thành viên tham dự cuộc họp: 100.000 đồng/người/cuộc; chi báo cáo tham luận theo đơn đặt hàng: 500.000 đồng/bài viết;
- Cấp huyện: Chủ trì cuộc họp: 120.000 đồng/người/cuộc; thành viên tham dự cuộc họp: 80.000 đồng/người/cuộc; chi báo cáo tham luận theo đơn đặt hàng: 400.000 đồng/bài viết;
- Cấp xã: Chủ trì cuộc họp: 100.000 đồng/người/cuộc; thành viên tham dự cuộc họp: 70.000 đồng/người/cuộc; chi báo cáo tham luận theo đơn đặt hàng: 300.000 đồng/bài viết.

c) Chi thuê chuyên gia thẩm định, chuyên gia tư vấn độc lập:

Trường hợp thực hiện hoạt động giám sát, phản biện xã hội có nội dung phức tạp, thuộc lĩnh vực chuyên môn sâu, cần lấy ý kiến tư vấn, phản biện của các chuyên gia độc lập, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội quyết định việc thuê chuyên gia thẩm định, chuyên gia tư vấn độc lập nhưng phải có hợp đồng công việc, có sản phẩm chất lượng được thủ trưởng đơn vị phê duyệt, số lượng chuyên gia do cơ quan chủ trì quyết định, nhưng tối đa không quá 05 chuyên gia cho nội dung cần thẩm định hoặc tư vấn trong hoạt động giám sát, phản biện xã hội. Mức chi cụ thể như sau:

- Cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/báo cáo kết quả thẩm định hoặc tư vấn.
- Cấp huyện: 800.000 đồng/báo cáo kết quả thẩm định hoặc tư vấn.
- Cấp xã: 650.000 đồng/báo cáo kết quả thẩm định hoặc tư vấn.

d) Chi bồi dưỡng thành viên tham gia đoàn giám sát, phản biện xã hội ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định tại Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND:

- Cấp tỉnh: Thành viên chính thức của đoàn giám sát: 100.000 đồng/người/ngày; các thành viên khác: 70.000 đồng/người/ngày;
- Cấp huyện: Thành viên chính thức của đoàn giám sát: 80.000 đồng/người/ngày; các thành viên khác: 60.000 đồng/người/ngày;
- Cấp xã: Thành viên chính thức của đoàn giám sát: 70.000 đồng/người/ngày; các thành viên khác: 50.000 đồng/người/ngày.

đ) Chi xây dựng báo cáo kết quả giám sát, phản biện xã hội (báo cáo theo định kỳ, báo cáo kết quả giám sát, phản biện xã hội theo chuyên đề được giao); văn bản kiến nghị: (tính cho sản phẩm cuối cùng, bao gồm cả tiếp thu, chỉnh lý)

- Cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/báo cáo hoặc văn bản.
- Cấp huyện: 1.600.000 đồng/báo cáo hoặc văn bản.
- Cấp xã: 1.200.000 đồng/báo cáo hoặc văn bản.

e) Các khoản chi khác: Theo Khoản 6 Điều 5 Thông tư số 337/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và
đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy
định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;*

*Xét Tờ trình số 263/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh;
Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân
dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan nhà nước,
đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Đối tượng hưởng chế độ công tác phí là cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo quy định của pháp luật làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ (sau đây gọi là cán bộ, công chức) được cấp có thẩm quyền cử đi công tác trong nước; đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp khi tham gia các hoạt động của Hội đồng nhân dân.

b) Đối tượng thực hiện chế độ chi tiêu hội nghị theo quy định tại Nghị quyết này là các hội nghị sơ kết và tổng kết chuyên đề, hội nghị tổng kết năm, hội nghị tập huấn triển khai

nhiệm vụ công tác do cơ quan hành chính nhà nước tổ chức được quy định tại Quyết định số 114/2006/QĐ-TTg ngày 25/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định chế độ hợp trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước.

Kỳ họp của Hội đồng nhân dân, phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân và cuộc họp các Ban của Hội đồng nhân dân.

Các hội nghị chuyên môn, hội nghị sơ kết và tổng kết chuyên đề, hội nghị tổng kết năm, hội nghị tập huấn triển khai nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Các hội nghị chuyên môn, hội nghị tập huấn triển khai nhiệm vụ hoặc các hội nghị được tổ chức theo quy định trong điều lệ của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Điều 2. Quy định một số mức chi cụ thể về công tác phí

1. Phụ cấp lưu trú: Phụ cấp lưu trú là khoản tiền hỗ trợ thêm cho người đi công tác ngoài tiền lương do cơ quan, đơn vị cử người đi công tác chi trả, được tính từ ngày bắt đầu đi công tác đến khi kết thúc đợt công tác trở về cơ quan, đơn vị (bao gồm thời gian đi trên đường, thời gian lưu trú tại nơi đến công tác).

Trường hợp được cử đi công tác ngoài tỉnh mức phụ cấp lưu trú để trả cho người đi công tác: 160.000 đồng/người/ngày.

Trường hợp được cử đi công tác làm nhiệm vụ trên biển, đảo mức phụ cấp lưu trú để trả cho người đi công tác: 250.000 đồng/người/ngày thực tế đi biển, đảo.

2. Thanh toán tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác

a) Thanh toán theo hình thức khoán:

Đối với các đối tượng có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 trở lên: 1.000.000 đồng/ngày/người không phân biệt nơi đến công tác.

Đối với các đối tượng còn lại:

Đi công tác ở quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương và thành phố là đô thị loại I thuộc tỉnh, mức khoán: 350.000 đồng/ngày/người.

Đi công tác tại huyện, thị xã thuộc thành phố trực thuộc trung ương, tại thị xã, thành phố còn lại thuộc tỉnh, mức khoán: 300.000 đồng/ngày/người.

Đi công tác tại các vùng còn lại, mức khoán: 250.000 đồng/ngày/người.

b) Thanh toán theo hoá đơn thực tế:

- Đi công tác tại các quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương và thành phố là đô thị loại I thuộc tỉnh:

+ Đối với các đối tượng có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 trở lên: 1.200.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/1 phòng.

+ Đối với các đối tượng còn lại: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ tối đa: 1.000.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn 2 người/phòng.

- Đi công tác tại các vùng còn lại:

+ Đối với các đối tượng có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 trở lên: 1.100.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/1 phòng;

+ Đối với các đối tượng còn lại: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ tối đa: 700.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn 2 người/phòng.

- Trường hợp người đi công tác thuộc đối tượng thuê phòng nghỉ theo tiêu chuẩn 2 người/phòng đi công tác một mình hoặc đoàn công tác có lẻ người hoặc lẻ người khác giới, thì được thuê phòng riêng theo mức giá thuê phòng thực tế nhưng tối đa không được vượt mức tiền thuê phòng của những người đi cùng đoàn (theo tiêu chuẩn 2 người/phòng);

Trường hợp người đi công tác thuộc đối tượng thuê phòng nghỉ theo tiêu chuẩn 2 người/phòng đi công tác cùng đoàn với các chức danh lãnh đạo có tiêu chuẩn thuê phòng khách sạn 1 người/phòng, thì người đi công tác được thanh toán theo mức giá thuê phòng thực tế của loại phòng tiêu chuẩn (phòng Standard) tại khách sạn nơi các chức danh lãnh đạo nghỉ và theo tiêu chuẩn 2 người/phòng.

3. Thanh toán khoán công tác phí theo tháng:

Cán bộ cấp xã thường xuyên phải đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng mức tối đa: 300.000 đồng/người/tháng.

Cán bộ thuộc các cơ quan, đơn vị còn lại phải thường xuyên đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng (như: Văn thư, kế toán giao dịch; cán bộ kiểm lâm đi kiểm tra rừng; cán bộ các cơ quan tổ tụng đi điều tra; kiểm sát, xác minh, tổng đạt và các nhiệm vụ phải thường xuyên đi công tác lưu động khác) mức tối đa: 400.000 đồng/người/tháng.

Mức chi cụ thể phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Điều 3. Quy định một số mức chi cụ thể chi hội nghị

1. Chi giải khát giữa giờ cho đại biểu dự hội nghị: Đơn vị chi theo thực tế, nhưng không quá 30.000đ/người/ngày (2 buổi).

2. Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không hưởng lương từ ngân sách nhà nước:

a) Hội nghị cấp tỉnh tổ chức tại Thành phố Bắc Giang mức chi tối đa: 120.000đ/người/ngày; hội nghị tổng kết năm: 150.000đ/người/ngày.

b) Hội nghị cấp tỉnh tổ chức tại huyện và hội nghị cấp huyện, thành phố tổ chức mức chi tối đa: 100.000đ/người/ngày; hội nghị tổng kết năm: 120.000đ/người/ngày.

c) Hội nghị cấp xã tổ chức: Mức chi tối đa: 80.000đ/người/ngày (thực hiện đối với cả hội nghị tổng kết năm).

d) Trong trường hợp hội nghị tổ chức 1/2 ngày, mức chi hỗ trợ tiền ăn bằng 50% mức quy định của 1 ngày.

Mức chi nêu trên là căn cứ để thực hiện hỗ trợ theo hình thức khoán bằng tiền cho đại biểu là khách mời không thuộc diện hưởng lương từ ngân sách nhà nước. Trong trường hợp nếu hội nghị phải tổ chức ăn tập trung, mức khoán nêu trên không đủ chi phí, thì thủ trưởng đơn vị chủ trì tổ chức hội nghị căn cứ tính chất từng cuộc họp và trong phạm vi nguồn ngân sách được giao quyết định mức chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không thuộc

diện hưởng lương từ ngân sách nhà nước cao hơn mức khoán bằng tiền, nhưng tối đa không vượt quá 130% mức khoán bằng tiền nêu trên; đồng thời thực hiện thu tiền ăn từ tiền công tác phí của các đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo mức tối đa bằng mức phụ cấp lưu trú quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị chủ trì hội nghị và được phép chi bù thêm phần chênh lệch (giữa mức chi thực tế do tổ chức ăn tập trung với mức đã thu tiền ăn từ công tác phí của các đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước, đại biểu thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo toàn bộ chi hoạt động và đại biểu từ các doanh nghiệp).

3. Chi hỗ trợ tiền nghỉ cho đại biểu là khách mời không hưởng lương: Đơn vị thanh toán theo mức khoán hoặc theo hoá đơn thực tế quy định về chế độ công tác phí.

4. Chi hỗ trợ tiền tàu, xe cho đại biểu là khách mời không hưởng lương: Thực hiện theo Điều 5 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính.

5. Đại hội Đảng, đoàn thể: Mức chi tiền ăn theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 3 Nghị quyết này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 35/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Bắc Giang.

3. Các nội dung khác về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

4. Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khoá XVIII, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 34/2017/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính;

Xét Tờ trình số 262/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng: Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Nội dung, mức chi

1. Chi công tác phí; chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, tọa đàm trao đổi nghiệp vụ; chi sơ kết, tổng kết cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính: Thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Bắc Giang.

2. Chi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính: Thực hiện theo Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

3. Chi tổ chức cuộc thi, hội thi công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính: Thực hiện theo Nghị quyết số 07/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung và mức chi đảm bảo cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

4. Chi hỗ trợ cán bộ, công chức làm công tác kiểm tra, đánh giá các văn bản, tài liệu trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân, tổ chức: Mức chi 500.000đồng/hồ sơ đối với cấp tỉnh; 400.000 đồng/hồ sơ đối với cấp huyện; 300.000 đồng/hồ sơ đối với cấp xã.

Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể về thẩm quyền và cách thức xác định các hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân, tổ chức.

5. Các nội dung khác không quy định tại Khoản 1 đến Khoản 4 điều này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính và các quy định hiện hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Kinh phí bảo đảm cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính thuộc nhiệm vụ của cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo và được bố trí trong dự toán hàng năm của cơ quan, đơn vị.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 05/2018/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức kinh phí hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang để thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHOÁ XVIII- KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết liên tịch số 88/NQLT/CP-ĐCTUBTWMTTQVN ngày 07 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về phối hợp thực hiện giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh;

Căn cứ Thông tư số 121/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”;

Xét Tờ trình số 117/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức kinh phí hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang để thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Nghị quyết này quy định mức kinh phí hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang để thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

2. Mức kinh phí hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư để thực hiện Cuộc vận động và nguồn kinh phí đảm bảo.

2.1. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã:

a) Các xã thuộc vùng khó khăn và xã đặc biệt khó khăn: 25.000.000 đồng/năm/xã;

b) Các xã còn lại: 20.000.000 đồng/năm/xã.

2.2. Đối với Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư:

a) Khu dân cư có quy mô dân số dưới 700 hộ dân: 5.000.000 đồng/năm/khu dân cư.

b) Khu dân cư có quy mô dân số cứ tăng thêm 200 hộ dân thì được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/năm/khu dân cư so với định mức quy định tại điểm a Khoản 2.2 Điều này.

c) Khu dân cư của các xã thuộc vùng khó khăn, xã thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn: Ngoài mức hỗ trợ theo quy định tại điểm a, b Khoản 2.2 Điều này được bố trí thêm 1.000.000 đồng/năm/khu dân cư.

2.3. Mức kinh phí hỗ trợ tại Khoản 2.1 và Khoản 2.2 Điều này do ngân sách cấp tỉnh đảm bảo và được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Bãi bỏ điểm b, Khoản 4 Điều 6 tại Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khoá XVIII, Kỳ họp thứ 05 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 06/2018/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND
ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ cứng hóa
đường trục thôn, đường liên thôn và đường nội đồng gắn với
giao thông liên thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2017-2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Xét Tờ trình số 113/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ cứng hóa đường trục thôn, đường liên thôn và đường nội đồng gắn với giao thông liên thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2017-2021 như sau:

1. Sửa đổi thời gian thực hiện Nghị quyết tại tên gọi Nghị quyết và Điều 1 thành “giai đoạn 2017-2019”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

a) Đối tượng được hưởng hỗ trợ: Các thôn, làng, xóm, bản, tổ dân phố, khu phố, khối phố, tiểu khu (*sau đây gọi chung là thôn*) thực hiện các công trình cứng hóa mới hoặc mở rộng các tuyến đường trục thôn, đường liên thôn và đường nội đồng gắn với giao thông liên thôn sử dụng kết cấu mặt đường bê tông xi măng trên địa bàn các huyện (*không bao gồm thành phố Bắc Giang*); các công trình cứng hoá đã có kế hoạch đầu tư theo chương trình, dự án khác được lồng ghép chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết này nếu có điều kiện.

b) Hình thức và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 100% kinh phí mua xi măng tại đơn vị cung cấp để thực hiện các công trình cứng hóa đường trục thôn, đường liên thôn và đường nội đồng gắn với giao thông liên thôn.

Các địa phương chịu trách nhiệm vận chuyển xi măng về đến công trình và cấp trực tiếp cho các thôn; tổ chức vận động nhân dân tự giải phóng mặt bằng, đóng góp kinh phí, vật liệu, ngày công để thực hiện các công trình. Căn cứ khả năng ngân sách, khuyến khích các địa phương bố trí thêm kinh phí hỗ trợ các công trình thuộc địa phương mình.

Hỗ trợ thêm 100 triệu đồng/km (ngoài mức hỗ trợ xi măng) khi thực hiện các công trình thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ tại địa bàn các thôn đặc biệt khó khăn và các thôn thuộc các xã (thị trấn) đặc biệt khó khăn.

3. Sửa đổi khoản 3 Điều 1 như sau:

Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách tỉnh và các nguồn vốn khác.

Tổng khối lượng xi măng và nguồn kinh phí cấp tỉnh hỗ trợ được xác định theo kế hoạch thực hiện hằng năm trên cơ sở nhu cầu và khả năng thực hiện của các địa phương.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 25/2018/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 07 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung, mức chi bảo đảm hoạt động của hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bắc Giang và Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ngày 09 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 35/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện;

Xét Tờ trình số 248/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định nội dung, mức chi bảo đảm hoạt động của hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bắc Giang và Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, cụ thể:

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi bảo đảm hoạt động của hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bắc Giang và Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các huyện, thành phố.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bắc Giang;
- b) Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các huyện, thành phố.

Điều 2. Nội dung, mức chi, nguồn kinh phí thực hiện.

1. Mức chi hỗ trợ hàng tháng cho Lãnh đạo Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận

Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bắc Giang và Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các huyện, thành phố:

a) Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bắc Giang:

Chủ nhiệm Hội đồng tư vấn: Bằng 1,0 lần mức lương cơ sở;

Phó Chủ nhiệm Hội đồng tư vấn: Bằng 0,8 lần mức lương cơ sở.

b) Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các huyện, thành phố:

Trưởng Ban tư vấn: Bằng 0,15 lần mức lương cơ sở;

Phó Trưởng Ban tư vấn: Bằng 0,1 lần mức lương cơ sở.

2. Nội dung chi:

a) Chi hội nghị, hội thảo, công tác phí: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

b) Chi mua tài liệu, văn phòng phẩm, chi khác: Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp, trong phạm vi kinh phí được giao;

c) Chi viết báo cáo và góp ý bằng văn bản: 500.000 đồng/văn bản/báo cáo.

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XVIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 26/2018/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 07 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi đối với các Hội thi sáng tạo kỹ thuật và
Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính cho hoạt động tổ chức Giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam, Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi Thanh thiếu niên nhi đồng;

Xét Tờ trình số 247/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định nội dung, mức chi đối với các Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, cụ thể:

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi cho hoạt động Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các tổ chức, cá nhân có công trình, giải pháp, đề tài khoa học công nghệ được xét tặng và nhận giải thưởng;

b) Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Bắc Giang và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc tham gia tổ chức, xét tặng giải thưởng tại các Hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Nội dung, mức chi, nguồn kinh phí thực hiện

1. Chi giải thưởng cho các tổ chức, cá nhân có các công trình, giải pháp, đề tài đoạt giải thưởng tại các Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng do cấp tỉnh tổ chức theo các mức chi như sau:

a) Đối với Hội thi sáng tạo kỹ thuật:

Giải nhất	30 triệu đồng/giải;
Giải nhì	20 triệu đồng/giải;
Giải ba	15 triệu đồng/giải;
Giải khuyến khích	6 triệu đồng/giải.

b) Đối với Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng:

Giải đặc biệt	16 triệu đồng/giải;
Giải nhất	12 triệu đồng/giải;
Giải nhì	8 triệu đồng/giải;
Giải ba	6 triệu đồng/giải;
Giải khuyến khích	4 triệu đồng/giải.

c) Số lượng các giải thưởng quy định tại điểm a, điểm b, khoản 1 Điều này thực hiện theo kế hoạch (hoặc thể lệ) tổ chức các Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Chi tổ chức xét chọn và chấm giải thưởng tại các Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng do cấp tỉnh tổ chức:

a) Thuê chuyên gia phân tích, đánh giá, khảo nghiệm công trình, giải pháp, đề tài dự thi: 1.500.000 đồng/công trình, giải pháp, đề tài;

b) Hợp Hội đồng giám khảo:

Chủ tịch Hội đồng: 500.000 đồng/người/buổi;

Ủy viên, thư ký: 300.000 đồng/người/buổi.

3. Chi thù lao đối với thành viên Ban Tổ chức và Ban Thư ký trong thời gian tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng cấp tỉnh theo kế hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt:

Ban Tổ chức: 300.000 đồng/người/tháng;

Ban Thư ký: 200.000 đồng/người/tháng.

4. Đối với Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng do cấp huyện tổ chức: Mức chi giải thưởng, chi tổ chức xét chọn và chấm giải thưởng, chi thù lao đối với thành viên ban tổ chức và ban thư ký tối đa bằng 70% mức chi cấp tỉnh.

5. Chi khen thưởng cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân có thành tích xuất sắc trong tuyên truyền, vận động, tổ chức các Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng: Thực hiện theo các hình thức khen thưởng quy định tại Luật thi đua, khen thưởng và Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng.

6. Chi hỗ trợ cho các tác giả đoạt giải đi nhận giải thưởng (gồm: chi phí đi lại, tiền ăn, ở trong thời gian nhận giải thưởng); chi tổ chức hội nghị, hội thảo; thuê phương tiện đi lại và công tác phí của Ban tổ chức, Ban chỉ đạo, Ban thư ký theo chương trình, kế hoạch được phê duyệt: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Bắc Giang quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

7. Các khoản chi khác phục vụ công tác tổ chức các Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng: Thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được Trưởng Ban tổ chức các Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng phê duyệt, gồm:

a) Chi tuyên truyền, vận động các tổ chức và cá nhân tham gia các Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng; tuyên truyền về các công trình, giải pháp, đề tài đoạt giải;

b) Tổ chức lễ phát động, lễ tổng kết và trao giải cho các Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng (bao gồm chi thuê địa điểm, trang trí khánh tiết, văn nghệ và chi khác liên quan trực tiếp đến lễ phát động, lễ tổng kết và trao giải);

c) Thuê địa điểm trưng bày, triển lãm các công trình, giải pháp, đề tài đoạt giải trong thời gian trao giải;

d) Chi văn phòng phẩm, thanh toán dịch vụ công cộng (tiền điện, nước, thông tin liên lạc), in ấn tài liệu, làm cúp, kỷ yếu và thuê nhân công để thực hiện các công việc khác có liên quan đến công tác tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng.

8. Kinh phí tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng thuộc nhiệm vụ của cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Các nội dung khác về chế độ chi cho hoạt động Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng không quy định tại nghị quyết này thực hiện theo Thông tư số 27/2018/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính cho hoạt động tổ chức Giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam, Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng.

3. Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XVIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 27/2018/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 07 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức,
viên chức trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Xét Tờ trình số 246/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức chi dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, cụ thể:

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức chi dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cán bộ trong các cơ quan nhà nước;

b) Công chức và công chức thực hiện chế độ tập sự trong các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở tỉnh; ở huyện, thành phố; công chức xã, phường, thị trấn; công chức trong bộ máy lãnh đạo, quản lý đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sỹ, công nhân, viên chức trong các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân;

d) Những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, phường, thị trấn và thôn, tổ dân phố;

đ) Viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập;

e) Các tổ chức có liên quan.

Các đối tượng tại điểm a, b, c, d khoản này sau đây gọi chung là cán bộ, công chức (CBCC); các đối tượng tại điểm đ khoản này gọi chung là viên chức.

Điều 2. Nguyên tắc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCC, viên chức

1. Đối với các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ bồi dưỡng CBCC, viên chức: Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng được sử dụng để chi các hoạt động trực tiếp phục vụ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng và công tác quản lý đào tạo, bồi dưỡng CBCC, viên chức tại các cơ quan, đơn vị theo nội dung và mức chi quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (Thông tư số 36/2018/TT-BTC) và theo quy định tại Nghị quyết này.

Không sử dụng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng để chi: Hoạt động bộ máy của cơ quan, đơn vị và các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng; chi đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của cơ quan, đơn vị và các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng.

2. Đối với các cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng CBCC, viên chức: Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng CBCC, viên chức bảo đảm từ nguồn kinh phí thường xuyên được giao hàng năm. Căn cứ điều kiện thực tế, các cơ quan đơn vị quyết định việc chi hỗ trợ cho CBCC được cử đi đào tạo, bồi dưỡng đảm bảo nguyên tắc các khoản chi đào tạo, bồi dưỡng không vượt quá mức chi quy định tại Nghị quyết này.

Nội dung và mức chi cụ thể phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.

Điều 3. Mức chi dành cho công tác đào tạo đối với cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng CBCC, viên chức

1. Chi phí dịch vụ đào tạo và các khoản chi phí bắt buộc phải trả cho các cơ sở đào tạo: Theo hoá đơn của cơ sở đào tạo nơi CBCC, viên chức được cử đi đào tạo hoặc theo hợp đồng cụ thể do cấp có thẩm quyền ký kết.

2. Chi hỗ trợ kinh phí mua tài liệu học tập bắt buộc: Căn cứ khả năng ngân sách được giao, căn cứ vào chứng từ, hóa đơn hợp pháp thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định mức chi hỗ trợ kinh phí mua tài liệu học tập bắt buộc cho đối tượng được cử đi đào tạo cho phù hợp.

3. Chi hỗ trợ một phần tiền ăn trong thời gian đi học tập trung; chi hỗ trợ chi phí đi lại từ cơ quan đến nơi học tập (một lượt đi và về; nghỉ lễ; nghỉ tết); chi thanh toán tiền thuê chỗ nghỉ cho cán bộ, công chức, viên chức trong những ngày đi tập trung học tại cơ sở đào tạo (trong trường hợp cơ sở đào tạo và đơn vị tổ chức đào tạo xác nhận không bố trí được chỗ nghỉ).

Căn cứ địa điểm tổ chức lớp học và khả năng ngân sách, các cơ quan, đơn vị cử CBCC, viên chức sử dụng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và nguồn kinh phí khác của mình để hỗ trợ cho CBCC, viên chức được cử đi đào tạo các khoản chi phí nêu trên đảm bảo nguyên tắc: Các khoản chi hỗ trợ này không vượt quá mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Quy định mức chi công tác phí, chi

hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (gọi tắt là Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND).

Điều 4. Mức chi dành cho công tác bồi dưỡng CBCC, viên chức

1. Đối với các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ bồi dưỡng CBCC, viên chức:

a) Chi thù lao giảng viên, báo cáo viên: Tuỳ theo đối tượng, trình độ học viên mà các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức các khoá bồi dưỡng CBCC, viên chức bố trí mời giảng viên, báo cáo viên từng cấp cho phù hợp. Mức chi thù lao giảng viên, báo cáo viên (đã bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng) trên cơ sở thỏa thuận theo hình thức hợp đồng công việc trong phạm vi dự toán được giao theo quy định sau:

Giảng viên, báo cáo viên là Ủy viên Trung ương Đảng; Bộ trưởng, Bí thư tỉnh uỷ và các chức danh tương đương: Mức tối đa không quá 2.000.000 đồng/buổi;

Giảng viên, báo cáo viên là Thứ trưởng, Chủ tịch HĐND và UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phó Bí thư tỉnh uỷ và các chức danh tương đương; giáo sư; chuyên gia cao cấp; giảng viên cao cấp và tương đương; Tiến sỹ khoa học: Mức tối đa không quá 1.500.000 đồng/buổi;

Giảng viên, báo cáo viên là cấp Phó chủ tịch HĐND và UBND cấp tỉnh, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, giảng viên chính và tương đương; Vụ trưởng và Phó vụ trưởng thuộc Bộ, Viện trưởng và phó viện trưởng thuộc Bộ, Cục trưởng, Phó cục trưởng và các chức danh tương đương; phó giáo sư; tiến sỹ; giảng viên chính: Mức tối đa không quá 1.200.000 đồng/buổi;

Giảng viên, báo cáo viên còn lại là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở trung ương và cấp tỉnh (ngoài 3 đối tượng nêu trên); Bí thư, Phó Bí thư huyện uỷ; Chủ tịch HĐND, UBND huyện, thành phố: Mức tối đa không quá 1.000.000 đồng/buổi;

Giảng viên, báo cáo viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các đơn vị từ cấp huyện và tương đương trở xuống: Mức tối đa không quá: 600.000 đồng/buổi.

b) Phụ cấp tiền ăn cho giảng viên: Tuỳ theo địa điểm, thời gian tổ chức lớp học, các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức các khoá đào tạo, bồi dưỡng CBCC, viên chức quyết định chi phụ cấp tiền ăn cho giảng viên phù hợp với mức chi phụ cấp lưu trú được quy định tại Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND;

c) Chi phí thanh toán tiền phương tiện đi lại, tiền thuê phòng nghỉ cho giảng viên:

Trường hợp cơ quan, đơn vị không bố trí được phương tiện, không có điều kiện bố trí chỗ nghỉ cho giảng viên mà phải đi thuê thì được chi theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND;

d) Chi nước uống phục vụ lớp học: Áp dụng mức chi giải khát giữa giờ tổ chức các cuộc hội nghị theo quy định tại Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND;

đ) Chi khen thưởng cho học viên đạt loại giỏi, loại xuất sắc: Căn cứ khả năng nguồn kinh phí, căn cứ số lượng học viên đạt loại giỏi, loại xuất sắc của từng lớp, cơ sở đào tạo được quyết định chi khen thưởng cho học viên đạt loại giỏi, loại xuất sắc theo mức tối đa không quá 200.000 đồng/học viên;

e) Chi hỗ trợ cho các đối tượng là những người hoạt động không chuyên trách ở xã,

phường, thị trấn, thôn và tổ dân phố trong những ngày đi tập trung học tại cơ sở đào tạo các khoản: Chi phí đi lại từ cơ quan đến nơi học tập (một lượt đi và về; nghỉ lễ; nghỉ tết); chi hỗ trợ tiền thuê chỗ nghỉ. Mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND;

g) Chi phí tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế:

Chi trả tiền phương tiện đưa, đón học viên đi khảo sát, thực tế: Theo hợp đồng, chứng từ chi thực tế;

Hỗ trợ một phần tiền ăn, tiền nghỉ cho học viên trong những ngày đi thực tế: Do Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quyết định mức hỗ trợ phù hợp với mức chi công tác phí quy định tại quy định tại Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND và phải bảo đảm trong phạm vi dự toán kinh phí đào tạo, bồi dưỡng được giao.

h) Chi hoạt động quản lý trực tiếp các lớp bồi dưỡng CBCC của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng hoặc các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mở lớp đào tạo, bồi dưỡng: Cơ sở bồi dưỡng hoặc cơ quan tổ chức lớp bồi dưỡng CBCC được phép trích tối đa không quá 5% trên tổng kinh phí của mỗi lớp học và được tính trong phạm vi nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng được phân bổ để chi phí cho các nội dung chi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 36/2018/TT-BTC.

2. Đối với các cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng CBCC, viên chức: Đối với trường hợp CBCC, viên chức được cử đi bồi dưỡng; căn cứ thực tế cơ quan, đơn vị cử CBCC, viên chức đi bồi dưỡng chi hỗ trợ cho CBCC, viên chức quyết định những nội dung chi sau: Chi hỗ trợ một phần tiền ăn cho học viên trong thời gian đi học tập trung; chi hỗ trợ chi phí đi lại từ cơ quan đến nơi học tập (một lượt đi và về; nghỉ lễ; nghỉ tết); chi thanh toán tiền thuê chỗ nghỉ trong những ngày đi học tập trung tại cơ sở đào tạo, bồi dưỡng (nếu có). Mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Các nội dung khác về công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCC, viên chức trên địa bàn tỉnh Bắc Giang không quy định tại Nghị quyết này, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

3. Nguồn kinh phí cho công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCC, viên chức thuộc nhiệm vụ của cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm.

4. Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XVIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 28/2018/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 07 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Xét Tờ trình số 245/TTr-UBND ngày 28/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ và thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được quy định tại Điều 19 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

b) Các tổ chức, cá nhân khác liên quan.

Điều 2. Phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản

Trừ các tài sản do tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức thuộc địa phương quản lý; tài sản của quỹ xã hội, tài sản của quỹ từ thiện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giải thể hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giải thể theo ủy quyền bao gồm: Bất động sản, xe ô tô, tàu, thuyền các loại; tài sản khác (không phải là bất động sản, xe ô tô, tàu, thuyền) có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên trên một đơn vị tài sản hoặc một lô tài sản, thẩm quyết quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được phân cấp như sau:

1. Giám đốc Sở Tài chính quyết định:

a) Tài sản do tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh quản lý có giá trị từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng trên một đơn vị tài sản hoặc một lô tài sản;

b) Tài sản của quỹ xã hội, tài sản của quỹ từ thiện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giải thể.

2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh quyết định đối với tài sản do tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý có giá trị dưới 100 triệu đồng trên một đơn vị tài sản hoặc một lô tài sản.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định:

a) Tài sản do tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của cấp huyện có giá trị từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng trên một đơn vị tài sản hoặc một lô tài sản;

b) Tài sản của quỹ xã hội, tài sản của quỹ từ thiện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giải thể theo ủy quyền.

4. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức thuộc cấp huyện quyết định đối với tài sản do tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý có giá trị dưới 100 triệu đồng trên một đơn vị tài sản hoặc một lô tài sản.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đối với tài sản do tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã có giá trị dưới 100 triệu đồng trên một đơn vị tài sản hoặc một lô tài sản.

Điều 3. Phân cấp thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Đối với tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính: Trừ các loại tài sản là bất động sản; xe ô tô, tàu, thuyền các loại; tài sản khác (không phải là bất động sản, xe ô tô, tàu, thuyền) có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên trên một đơn vị tài sản hoặc một lô tài sản, thẩm quyết phê duyệt phương án xử lý tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cơ quan địa phương quyết định tịch thu được phân cấp như sau:

a) Giám đốc Sở Tài chính quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản có giá trị từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng trên một đơn vị tài sản hoặc một lô tài sản do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc tỉnh quản lý quyết định tịch thu;

b) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản có giá trị dưới 100 triệu đồng trên một đơn vị tài sản hoặc một lô tài sản do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý quyết định tịch thu;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản có giá trị dưới 500 triệu đồng trên một đơn vị tài sản hoặc một lô tài sản do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc huyện quản lý quyết định tịch thu.

2. Đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu: Trừ tài sản là vật có giá trị lịch sử, giá trị văn hóa, cổ vật, bảo vật quốc gia; tài sản là bất động sản; xe ô tô, tàu, thuyền các loại; tài sản khác (không phải là bất động sản, xe ô tô, tàu, thuyền) có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên trên một đơn vị tài sản hoặc một lô tài sản, thẩm quyết phê duyệt phương án xử lý tài sản do cơ quan thi hành án chuyển giao được phân cấp như sau:

a) Giám đốc Sở Tài chính quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản do cơ quan thi hành án cấp tỉnh và cấp quân khu chuyển giao;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản do cơ quan thi hành án cấp huyện chuyển giao.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Những nội dung khác không quy định trong Nghị quyết này, thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XVIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 07/2019/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Xét Tờ trình số 145/TTr-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XVIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 11/7/2019 và có hiệu lực kể từ ngày 01/8/2019 đến hết ngày 31/12/2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

QUY ĐỊNH

Quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019
của HĐND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng và nguyên tắc áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này Quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025, bao gồm: hỗ trợ lãi suất vay thương mại; hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp; hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc (dê, ngựa, trâu) tập trung; hỗ trợ trồng hoa, rau; hỗ trợ trồng cây dược liệu; hỗ trợ đầu tư cơ sở bảo quản nông sản; hỗ trợ cơ sở chế biến nông sản và cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư.

b) Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Đối tượng áp dụng

a) Doanh nghiệp được thành lập, đăng ký, hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Luật Doanh nghiệp (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 1, Điều 23 Luật Đầu tư và doanh nghiệp nhà nước) được hỗ trợ theo quy định từ Điều 2 đến Điều 8 và điểm b, khoản 1, Điều 9 Nghị quyết này.

b) UBND xã, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã); thôn, bản, tổ dân phố (sau đây gọi chung là cấp thôn); hộ gia đình, cá nhân cho doanh nghiệp thuê lại đất, mặt nước được hỗ trợ theo quy định tại điểm a, c, khoản 1, Điều 9 Nghị quyết này.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết này.

3. Nguyên tắc áp dụng

a) Đối với nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác nhau của Trung ương và của tỉnh thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

b) Dự án được hỗ trợ phải nằm trong danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được UBND tỉnh phê duyệt theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 16 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

c) Đối với hỗ trợ cơ sở bảo quản nông sản quy định tại Điều 7 Nghị quyết này nếu các cơ sở đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 11 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP thì được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

d) Đối với hỗ trợ cơ sở chế biến nông sản quy định tại Điều 8 Nghị quyết này nếu các cơ sở đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 11 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP thì được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

đ) Các nguyên tắc khác theo Điều 4 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 2. Hỗ trợ lãi suất vay thương mại

Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP được hỗ trợ lãi suất vay thương mại như sau:

1. Mức lãi suất hỗ trợ: bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ nhưng không quá 03%/năm.

2. Thời gian hỗ trợ lãi suất của khoản vay và mức hỗ trợ

a) Đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư; dự án của doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập theo quy định tại khoản 8, Điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP: thời gian hỗ trợ lãi suất của khoản vay tối đa là 08 năm tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại, nhưng không quá 02 tỷ đồng.

b) Đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư: thời gian hỗ trợ lãi suất của khoản vay tối đa là 06 năm tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại, nhưng không quá 01 tỷ đồng.

c) Đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư: thời gian hỗ trợ lãi suất của khoản vay tối đa là 05 năm tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại, nhưng không quá 750 triệu đồng.

d) Đối với dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị theo quy định tại khoản 9, Điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP thì được áp dụng hỗ trợ lãi suất theo chu kỳ sản xuất của sản phẩm, nhưng tổng số tiền hỗ trợ không quá 500 triệu đồng.

3. Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án.

4. Điều kiện hỗ trợ: dự án đã hoàn thành và đi vào hoạt động theo mục tiêu, quy mô được duyệt.

Điều 3. Hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp

Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại khoản

3, 4, 5 Điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP được hỗ trợ 100% số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp từ dự án trong 05 năm đầu và hỗ trợ 50% số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp từ dự án trong 05 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 4. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc (dê, ngựa, trâu) tập trung

Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc (dê, ngựa, trâu) tập trung tại nông thôn được hỗ trợ như sau:

1. Mức hỗ trợ

Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án để xây dựng kết cấu hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, chuồng nuôi và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

2. Điều kiện hỗ trợ

- a) Dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi dê từ 300 con trở lên.
- b) Dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi ngựa từ 100 con trở lên.
- c) Dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi trâu từ 70 con trở lên.

Điều 5. Hỗ trợ trồng hoa, rau

Doanh nghiệp có dự án đầu tư trồng hoa, dự án đầu tư trồng rau tại nông thôn được hỗ trợ như sau:

1. Mức hỗ trợ

Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án để đầu tư xây dựng giao thông, điện, hệ thống cấp, thoát nước; hệ thống nhà lưới, nhà màng, nhà kính và các trang thiết bị đi kèm như tưới nước tiết kiệm, điều chỉnh nhiệt độ... trong hàng rào dự án.

2. Điều kiện hỗ trợ

- a) Dự án đầu tư trồng hoa có quy mô diện tích tập trung từ 02 ha trở lên (bao gồm cả diện tích sản xuất trong và ngoài nhà lưới, nhà màng, nhà kính).
- b) Dự án đầu tư trồng rau có quy mô diện tích từ 05 ha trở lên (bao gồm cả diện tích sản xuất trong và ngoài nhà lưới, nhà màng, nhà kính).

Điều 6. Hỗ trợ trồng cây dược liệu

Doanh nghiệp có dự án đầu tư trồng các loại cây dược liệu tại nông thôn được hỗ trợ như sau:

1. Mức hỗ trợ

- a) Hỗ trợ 50% chi phí cây giống mùa vụ đầu tiên, nhưng tối đa không quá 01 tỷ đồng/dự án.
- b) Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư nhưng tối đa không quá 02 tỷ đồng/dự án để đầu tư kết cấu hạ tầng về giao thông, điện, hệ thống cấp nước trong hàng rào dự án.

2. Điều kiện hỗ trợ

- a) Hỗ trợ chi phí cây giống mùa vụ đầu tiên đối với dự án có quy mô diện tích tập trung từ 05 ha trở lên.

b) Hỗ trợ cả chi phí cây giống mùa vụ đầu tiên và đầu tư kết cấu hạ tầng về giao thông, điện, hệ thống cấp nước trong hàng rào dự án đối với dự án có quy mô diện tích tập trung từ 10 ha trở lên.

c) Cây được liệu phải nằm trong danh mục quy định ưu tiên và khuyến khích phát triển của Bộ Y tế.

Điều 7. Hỗ trợ cơ sở bảo quản nông sản

Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở bảo quản (sấy, khử trùng, đông lạnh, bảo quản sinh học) các loại: quả tươi (vải, cam, bưởi, nhãn), rau, hoa, giống cây trồng được hỗ trợ như sau:

1. Mức hỗ trợ

Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư nhưng không quá 01 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, xử lý chất thải, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Công suất cơ sở sấy quả tối thiểu đạt 20 tấn sản phẩm/ngày.

b) Bảo quản rau, hoa đạt 100 tấn kho; quả tươi (vải, cam, bưởi, nhãn) đạt 250 tấn kho; bảo quản lưu trữ giống cây trồng đạt công suất 50 tấn kho.

Điều 8. Hỗ trợ cơ sở chế biến nông sản

Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chế biến sản phẩm từ rau, vải, cam, bưởi, nhãn, thịt lợn, thịt gà được hỗ trợ như sau:

1. Mức hỗ trợ

Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư và không quá 03 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Công suất cơ sở chế biến sản phẩm từ rau, vải, cam, bưởi, nhãn đạt tối thiểu 05 tấn sản phẩm/ngày; chế biến sản phẩm từ thịt lợn đạt tối thiểu 07 tấn sản phẩm/ngày; chế biến sản phẩm từ thịt gà đạt tối thiểu 03 tấn sản phẩm/ngày.

b) Giá trị sản phẩm sau chế biến tăng ít nhất 1,25 lần so với giá trị nguyên liệu thô ban đầu.

Điều 9. Cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư

1. Tại nơi có dự án nông nghiệp theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP tập trung được từ 10 ha trở lên đối với đất sản xuất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để cho doanh nghiệp thuê, thuê lại đất, mặt nước với thời hạn thuê từ 10 năm trở lên để thực hiện dự án nông nghiệp được hỗ trợ những nội dung sau:

a) Hỗ trợ cho UBND cấp xã, cấp thôn 07 triệu đồng/ha để tuyên truyền, vận động để người dân tập trung đất, mặt nước cho doanh nghiệp thuê lại để đầu tư dự án. Số tiền hỗ trợ

được sử dụng cho chi phí tuyên truyền, tổ chức các cuộc họp, cho người trực tiếp làm công tác tuyên truyền, vận động, trong đó cấp xã hưởng 30%, cấp thôn hưởng 70%.

b) Hỗ trợ 100% kinh phí cho doanh nghiệp để thực hiện đo đạc, lập hồ sơ để quản lý đối với diện tích đất, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân cho thuê lại trước khi bàn giao đất thực hiện dự án.

c) Hộ gia đình, cá nhân cho doanh nghiệp thuê lại đất, mặt nước để thực hiện dự án nông nghiệp ngoài được hưởng tiền thuê đất, thuê mặt nước của doanh nghiệp còn được hỗ trợ bằng tiền tương đương với 100 kg thóc/360 m²/năm theo giá thóc Sở Tài chính thông báo tại thời điểm hỗ trợ. Thời gian hỗ trợ bằng thời gian cho thuê lại đất.

2. Trong chu kỳ thuê đất của doanh nghiệp đầu tư dự án nông nghiệp theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, nhà nước không điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm ảnh hưởng đến dự án. Trừ trường hợp nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 61, Điều 62 Luật Đất đai và các trường hợp đặc biệt phải điều chỉnh kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 46 Luật Đất đai. Trong trường hợp nhà nước thu hồi đất, hộ gia đình, cá nhân có đất, mặt nước cho doanh nghiệp thuê lại theo quy định tại khoản 1 Điều này được Nhà nước bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật; doanh nghiệp thuê lại đất, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân được bồi thường tài sản trên đất, các chi phí đầu tư vào đất và được nhà nước hỗ trợ số tiền thuê đất, mặt nước đã trả tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng đã ký.

Điều 10. Phương thức hỗ trợ

1. Đối với hỗ trợ lãi suất vay thương mại quy định tại Điều 2 Nghị quyết này

a) Hằng năm, ngân sách nhà nước cấp tỉnh hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp theo hồ sơ thanh toán thực tế giữa doanh nghiệp với ngân hàng thương mại trên cơ sở hợp đồng tín dụng đã ký.

b) Không thực hiện cấp bù chênh lệch lãi suất đối với các khoản vay (gốc và lãi) quá hạn tính từ thời điểm quá hạn.

2. Đối với hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết này: hằng năm, ngân sách nhà nước cấp tỉnh hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp trên cơ sở số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp từ dự án.

3. Đối với các nội dung hỗ trợ theo quy định tại Điều 4, 5, 6, 7, 8 Nghị quyết này, thực hiện theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 15 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP. Riêng hỗ trợ chi phí cây giống theo quy định tại Điều 6 Nghị quyết này, ngân sách nhà nước cấp tỉnh hỗ trợ trực tiếp 01 lần cho doanh nghiệp sau khi có văn bản nghiệm thu.

4. Đối với các nội dung hỗ trợ theo quy định tại khoản 1, Điều 9 Nghị quyết này

a) Đối với nội dung hỗ trợ theo quy định tại điểm a, b khoản 1, Điều 9 Nghị quyết này: Ngân sách nhà nước cấp tỉnh hỗ trợ trực tiếp 01 lần sau khi hộ gia đình, cá nhân ký hợp đồng cho thuê và UBND cấp xã bàn giao đất cho doanh nghiệp thực hiện dự án;

b) Đối với nội dung hỗ trợ theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 9 Nghị quyết này: hằng năm, ngân sách nhà nước cấp tỉnh hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình, cá nhân sau khi hộ

gia đình, cá nhân ký hợp đồng cho thuê và UBND cấp xã bàn giao đất cho doanh nghiệp thực hiện dự án.

Điều 11. Trách nhiệm của các đối tượng được hỗ trợ và gián tiếp được hỗ trợ

1. Đối với các doanh nghiệp được hỗ trợ

Thực hiện đúng mục tiêu, quy mô dự án được duyệt. Trường hợp thực hiện không đúng, UBND tỉnh xem xét, quyết định thu hồi kinh phí đã hỗ trợ của nội dung thực hiện không đúng và nộp về ngân sách nhà nước hoặc chuyển hỗ trợ cho dự án khác theo quy định.

2. Đối với hộ gia đình, cá nhân cho doanh nghiệp thuê lại đất, mặt nước: thực hiện đúng về thời hạn cho thuê và các nội dung khác theo hợp đồng đã ký cho doanh nghiệp thuê lại đất, mặt nước.

3. Đối với doanh nghiệp gián tiếp được hỗ trợ (doanh nghiệp thuê lại thuê, thuê lại đất, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân): Thực hiện đúng về thời hạn, mục đích sử dụng và trách nhiệm trả lại đất, mặt nước và các nội dung khác theo hợp đồng đã ký.

Điều 12. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách nhà nước cấp tỉnh.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 13/2019/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi;

Căn cứ Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi tại nơi cư trú; chúc thọ, mừng thọ; ưu đãi tín dụng và biểu dương, khen thưởng người cao tuổi;

Xét Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định về mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi cư trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, đơn vị, địa phương, cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh; người cao tuổi được nhận quà tặng chúc thọ, mừng thọ.

Điều 2. Mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh

1. Người cao tuổi ở tuổi 70, tuổi 75:	300.000 đồng tiền mặt.
2. Người cao tuổi ở tuổi 80, tuổi 85:	400.000 đồng tiền mặt.
3. Người cao tuổi ở tuổi 95:	700.000 đồng tiền mặt.

4. Người cao tuổi trên 100 tuổi: 1.000.000 đồng tiền mặt.

5. Người cao tuổi thọ 90 tuổi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chúc thọ và tặng quà gồm hiện vật trị giá 150.000 đồng và 700.000 đồng tiền mặt.

6. Người cao tuổi thọ 100 tuổi: Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chúc thọ và tặng quà gồm 5 mét vải lụa và 1.000.000 đồng tiền mặt.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo kinh phí quà tặng người cao tuổi thọ 100 tuổi và 90 tuổi, bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của Sở Lao động Thương binh và Xã hội.

2. Ngân sách cấp huyện đảm bảo kinh phí quà tặng người cao tuổi ở tuổi 70, 75, 80, 85, 95 và trên 100 tuổi.

3. Trong giai đoạn ổn định ngân sách, nếu có điều chỉnh mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ thì ngân sách cấp tỉnh đảm bảo phần kinh phí tăng thêm, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Các quy định khác không nêu trong Nghị quyết này được thực hiện theo Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi tại nơi cư trú; chúc thọ, mừng thọ; ưu đãi tín dụng và biểu dương, khen thưởng người cao tuổi.

3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khoá XVIII, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 14/2019/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi từ ngân sách nhà nước
để thực hiện hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính quy định về nguồn kinh phí, nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động sáng kiến;

Xét Tờ trình số 138/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định nội dung, mức chi từ ngân sách nhà nước cho hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng: Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Nội dung, mức chi

1. Chi họp của Hội đồng sáng kiến

a) Chủ tịch Hội đồng: 500.000 đồng/buổi họp.

b) Phó Chủ tịch Hội đồng, Thư ký Hội đồng và các thành viên Hội đồng (gồm các chuyên gia hoặc những người có chuyên môn về lĩnh vực có liên quan đến nội dung sáng kiến): 200.000 đồng/người/buổi họp.

c) Các thành phần khác tham gia Hội đồng theo quyết định của người đứng đầu cơ sở xét công nhận sáng kiến: 100.000 đồng/người/buổi họp.

d) Chi tiền tài liệu, văn phòng phẩm phục vụ họp Hội đồng: Thanh toán theo hóa đơn thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được duyệt.

2. Chi phổ biến sáng kiến

Chi tổ chức dịch vụ môi giới chuyên giao sáng kiến và thực hiện các hình thức giao dịch về sáng kiến (hội chợ, triển lãm): hỗ trợ các khoản chi phí thuê mặt bằng (điện, nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ); chi phí vận chuyển và thiết kế, dàn dựng gian hàng; chi phí hoạt động chung của Ban tổ chức (trang trí tổng thể, lễ khai mạc, bế mạc, in ấn tài liệu và các chi phí khác liên quan): 10.000.000 đồng/đơn vị tham gia.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí chi cho hoạt động sáng kiến thuộc nhiệm vụ của cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo và được bố trí trong định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính quy định về nguồn kinh phí, nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động sáng kiến.

3. Các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư số 03/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính được quy định cụ thể bằng văn bản về chế độ, chính sách của tỉnh thì áp dụng theo các văn bản của tỉnh.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XVIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 15/2019/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số nội dung, mức chi chi tiếp khách nước ngoài
và khách trong nước làm việc tại tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước;

Xét Tờ trình số 140/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định một số nội dung, mức chi tiếp khách nước ngoài và khách trong nước làm việc tại tỉnh Bắc Giang của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ.

2. Đối tượng áp dụng: Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; Tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội; Các tổ chức sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị)..

Điều 2. Nội dung, mức chi tiếp khách nước ngoài do tỉnh đài thọ toàn bộ chi phí

1. Mức chi tiền ăn hàng ngày (bao gồm hai bữa trưa, tối)

Mức chi tiền ăn quy định tại Điều này đã bao gồm tiền đồ uống (khuyến khích sử dụng đồ uống sản xuất tại Việt Nam), cụ thể:

a) Đoàn khách hạng A: Mức tối đa không quá 1.200.000 đồng/ngày/người;

b) Đoàn khách hạng B: Mức tối đa không quá 800.000 đồng/ngày/người;

- c) Đoàn khách hạng C: Mức tối đa không quá 600.000 đồng/ngày/người;
- d) Khách mời quốc tế khác: Mức tối đa không quá 500.000 đồng/ngày/người.

Trong trường hợp cần thiết phải có cán bộ của cơ quan, đơn vị đón tiếp đi ăn cùng đoàn thì được tiêu chuẩn ăn như đối với đoàn viên của đoàn khách nước ngoài.

2. Mức chi tiền thuê chỗ ở (bao gồm cả bữa ăn sáng)

- a) Trưởng đoàn hạng A: Mức tối đa không quá 2.000.000đồng/người/ngày;
- b) Phó đoàn, đoàn viên khách hạng A và Trưởng đoàn, phó đoàn khách hạng B: Mức tối đa không quá 1.300.000đồng/người/ngày;
- c) Đoàn viên khách hạng B và đoàn khách hạng C: Mức tối đa không quá 1.000.000 đồng/người/ngày;
- d) Khách mời quốc tế khác: Mức tối đa không quá 700.000 đồng/người/ngày;

Trường hợp khách nghỉ tại nhà khách của cơ quan, đơn vị, không tính tiền phòng hoặc trường hợp thuê chỗ ở không bao gồm tiền ăn sáng trong giá thuê thì cơ quan, đơn vị tiếp khách chi tiền ăn sáng tối đa bằng 10% mức ăn của 01 ngày/người đối với từng hạng khách. Tổng mức tiền thuê chỗ ở trong trường hợp không bao gồm tiền ăn sáng và mức chi tiền ăn sáng cho khách không vượt quá mức chi thuê chỗ ở quy định cho từng hạng khách nêu trên.

Điều 3. Nội dung, mức chi cụ thể tiếp khách trong nước

1. Chi mời cơm (Đã bao gồm đồ uống):

a) Đoàn khách lão thành cách mạng; đoàn bà mẹ Việt Nam anh hùng; đoàn khách cơ sở là bà con dân tộc thiểu số; đoàn khách già làng, trưởng bản, người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số; khách là các nhà đầu tư đến thăm và làm việc tìm hiểu môi trường đầu tư nhằm tạo điều kiện cho địa phương mở rộng, thu hút các dự án đầu tư; các nhà tài trợ, viện trợ đến thăm và làm việc tại địa phương triển khai các dự án tài trợ, viện trợ cho địa phương: Mức chi tối đa không quá 300.000 đồng/suất.

b) Khách thuộc các cơ quan Trung ương, tỉnh bạn về thăm và làm việc tại tỉnh:

Đoàn khách có trưởng đoàn là người có chức vụ từ Bộ trưởng, Thứ trưởng; Bí thư, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và các chức danh tương đương trở lên: Mức chi tối đa không quá 300.000 đồng/suất;

Các đoàn khách khác: Mức chi tối đa không quá 250.000 đồng/suất.

c) Khách thuộc các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong tỉnh: Do thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định mức chi cho phù hợp nhưng tối đa không quá 200.000 đồng/suất.

2. Trong trường hợp cần thiết phải có cán bộ của cơ quan, đơn vị đón tiếp đi ăn cùng đoàn thì được tiêu chuẩn ăn như đối với đoàn khách. Các nội dung chi, mức chi tiếp khách trên cơ sở căn cứ vào kế hoạch, chương trình công tác, có nội dung cụ thể được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí chi tiếp khách nước ngoài và khách trong nước thuộc nhiệm vụ của cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo và được bố trí trong dự toán hằng năm của cơ quan, đơn vị.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 10/2010/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài và khách trong nước làm việc tại tỉnh Bắc Giang.
3. Các nội dung khác về chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam và chế độ đón tiếp khách trong nước không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước.
4. Các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính được quy định cụ thể bằng văn bản về chế độ, chính sách của tỉnh thì áp dụng theo các văn bản của tỉnh.
5. Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khoá XVII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 17/2019/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ chi phí hỏa táng
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

Xét Tờ trình số 112/TTr-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định chính sách hỗ trợ chi phí hỏa táng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ chi phí hỏa táng cho người chết có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trực tiếp chịu trách nhiệm lo hỏa táng cho người chết.

3. Mức hỗ trợ

a) Đối với các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế mức hỗ trợ 07 triệu đồng/01 trường hợp người chết.

b) Đối với thành phố Bắc Giang và các huyện Tân Yên, Việt Yên, Yên Dũng, Hiệp Hòa, Lạng Giang mức hỗ trợ 05 triệu đồng/01 trường hợp người chết.

4. Nguồn kinh phí hỗ trợ

a) Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo kinh phí hỗ trợ chi phí hỏa táng cho các đối tượng nuôi

duỡng tại Cơ sở Bảo trợ xã hội công lập cấp tỉnh và 50% kinh phí hỗ trợ hỏa táng cho các đối tượng của 04 huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế.

b) Kinh phí hỗ trợ hỏa táng cho các đối tượng còn lại do ngân sách cấp huyện đảm bảo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XVIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 38/2019/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư các dự án
đầu tư công nhóm C trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Xét Tờ trình số 294/TTr-UBND ngày 02/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo
thăm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại
kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công nhóm C sử dụng vốn ngân sách cấp tỉnh, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương, các nguồn vốn hợp pháp khác do cấp tỉnh quản lý thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Bãi bỏ Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tiêu chí dự án trọng điểm nhóm C trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 40/2019/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ Nghị quyết số 16/2009/NQ-HĐND ngày 09/12/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định giá quyền sử dụng rừng và tiền bồi thường thiệt hại đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế tỉnh Bắc Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng, khung giá rừng;

Xét Tờ trình số 287/TTr-UBND ngày 29/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ Nghị quyết số 16/2009/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2009 của HĐND tỉnh quy định giá quyền sử dụng rừng và tiền bồi thường thiệt hại đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 41/2019/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế quy định mức giá tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế quy định mức giá tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh chữa bệnh trong một số trường hợp;

Xét Tờ trình số 285/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang như sau:

1. Giá dịch vụ khám bệnh (*chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*);
2. Giá dịch vụ ngày giường bệnh (*chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*);
3. Giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm áp dụng cho các hạng bệnh viện (*chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

PHỤ LỤC I

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: đồng

STT	Cơ sở y tế	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4
1	Bệnh viện hạng I	38.700	
2	Bệnh viện hạng II	34.500	
3	Bệnh viện hạng III	30.500	
4	Bệnh viện hạng IV	27.500	
5	Trạm y tế xã	27.500	
6	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	
7	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
8	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
9	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000	

PHỤ LỤC II

GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: đồng

Số	Các loại dịch vụ	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Bệnh viện hạng IV
A	B	2	3	4	5
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng hoặc ghép tủy hoặc ghép tế bào gốc	705.000	602.000		
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	427.000	325.000	282.000	251.500
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:				
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hóa, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell)	226.500	187.100	171.100	152.700
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	203.600	160.000	149.100	132.700
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	171.400	130.600	121.100	112.000
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:				
4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	303.800	256.300		

4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	276.500	223.800	198.300	178.300
4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	241.700	199.200	175.600	155.300
4.4	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	216.500	170.800	148.600	134.700
5	Ngày giường trạm y tế xã	56.000			
6	Ngày giường bệnh ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng.			

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

PHỤ LỤC III

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO CÁC HẠNG BỆNH VIỆN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: đồng

STT	STT TT37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
A	A		CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
I	I		Siêu âm		
1	1	04C1.1.3	Siêu âm	43.900	
2	2	03C4.1.3	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	76.200	
3	3		Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	181.000	
4	4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	222.000	
5	5	03C4.1.6	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm	257.000	
6	6	03C4.1.5	Siêu âm tim gắng sức	587.000	
7	7	04C1.1.4	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	457.000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
8	8	04C1.1.5	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	805.000	
9	9	04C1.1.6	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1.998.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
II	II		Chụp X-quang thường		
10	10		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí

11	11		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
12	12		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
13	13		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	69.000	Áp dụng cho 01 vị trí
14			Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	13.100	
15	14	03C4.2.2.1	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lõi cầu)	64.200	
16	15	03C4.2.1.7	Chụp Angiography mắt	214.000	
17	16	04C1.2.5.33	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	101.000	
18	17	04C1.2.5.34	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	116.000	
19	18	04C1.2.5.35	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	156.000	
20	19	03C4.2.5.10	Chụp mật qua Kehr	240.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
21	20	04C1.2.5.30	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	539.000	
22	21	04C1.2.5.31	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	529.000	
23	22	03C4.2.5.11	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	206.000	
24	23	04C1.2.6.36	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	371.000	
25	24	03C4.2.5.12	Chụp X - quang vú định vị kim dây	386.000	Chưa bao gồm kim định vị.
26	25	03C4.2.5.13	Lỗ dò cản quang	406.000	
27	26	03C4.2.5.15	Mammography (1 bên)	94.200	
28	27	04C1.2.6.37	Chụp tùy sống có tiêm thuốc	401.000	
III	III		Chụp X-quang số hóa		
29	28	04C1.2.6.51	Chụp X-quang số hóa 1 phim	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí

30	29	04C1.2.6.52	Chụp X-quang số hóa 2 phim	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí
31	30	04C1.2.6.53	Chụp X-quang số hóa 3 phim	122.000	Áp dụng cho 01 vị trí
32			Chụp X-quang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	18.900	
33	31	04C1.2.6.54	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	411.000	
34	32	04C1.2.6.55	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	609.000	
35	33	04C1.2.6.56	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	564.000	
36	34	04C1.2.6.57	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	224.000	
37	35	04C1.2.6.58	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	224.000	
38	36	04C1.2.6.59	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	264.000	
39	37	04C1.2.6.60	Chụp tùy sống có thuốc cản quang số hóa	521.000	
40	38		Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	944.000	
41	39		Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	386.000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
IV	IV		Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ		
42	40	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	522.000	
43	41	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	632.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
44	42	04C1.2.6.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.701.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45	43	04C1.2.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.446.000	

46	44		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang	3.451.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
47	45		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang	3.128.000	
48	46	04C1.2.6.64	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.985.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
49	47		Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.731.000	
50	48		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy có thuốc cản quang	6.673.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
51	49		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy không thuốc cản quang	6.637.000	
52	50	04C1.2.6.61	Chụp PET/CT	19.770.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
53	51	04C1.2.6.62	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị	20.539.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
54	52	04C1.2.6.43	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.598.000	
55	53	04C1.2.6.44	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.916.000	
56	54	04C1.2.6.45	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.816.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bóc tách (bộ thả dù, dù các loại).

57	55	04C1.2.6.46	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	9.066.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch.
58	56		Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới C-Arm	7.816.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ.
59	57	040.2.6.48	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.666.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
60	58	04C1.2.6.47	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	9.116.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.

61	59	04C1.2.6.50	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	2.103.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
62	60		Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.183.000	Chưa bao gồm ống dẫn lưu.
63	61	04C1.2.6.50	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da lưới DSA	3.616.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, sác sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
64	62	03C2.1.56	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.735.000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
65	63	03C2.1.57	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	1.235.000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
66	64	04C1.2.6.49	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	3.116.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
67	65	03C4.2.5.2	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.214.000	
68	66	03C4.2.5.1	Chụp cộng hưởng từ (MRT) không có thuốc cản quang	1.311.000	
69	67		Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8.665.000	
70	68		Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.165.000	
V	V		Một số kỹ thuật khác		
71	69		Đo mật độ xương 1 vị trí	82.300	Bằng phương pháp DEXA
72	70		Đo mật độ xương 2 vị trí	141.000	Bằng phương pháp DEXA

73			Đo mật độ xương	21.400	Bằng phương pháp siêu âm
B	B		CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI		
74	71		Bơm rửa khoang màng phổi	216.00	
75	72	03C1.51	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	467.00	
76	73		Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1.016.00	
77	74	04C2.108	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	479.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
78	75	04C3.1.142	Cắt chỉ	32.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
79	76		Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	158.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
80	77	04C2.69	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	137.000	
81	78	04C2.112	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176.000	
82	79	04C2.71	Chọc hút khí màng phổi	143.000	
83	80	04C2.70	Chọc rửa màng phổi	206.000	
84	81	03C1.4	Chọc dò màng tim	247.000	
85	82	03C1.74	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	177.000	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút
86	83	03C1.1	Chọc dò tủy sống	107.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
87	84		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	166.000	
88	85		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	221.000	
89	86	04C2.67	Chọc hút hạch hoặc u	110.000	

90	87	04C2.121	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	152.000	
91	88	04C2.122	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	732.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
92	89	04C2.68	Chọc hút tế bào tuyến giáp	110.000	
93	90	04C2.111	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	151.000	
94	91	04C2.115	Chọc hút tủy làm tủy đồ	530.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
95	92	04C2.114	Chọc hút tủy làm tủy đồ	128.000	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
96	93		Chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.360.000	
97	94	04C2.98	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	596.000	
98	95		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	678.000	
99	96		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.199.000	
100	97	03C1.58	Đặt catheter động mạch quay	546.000	
101	98	03C1.59	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1.367.000	
102	99	03C1.57	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	653.000	
103	100	04C2.104	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.126.000	
104	101	04C2.103	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.126.000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
105	102		Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6.811.000	
106	101	04C2.106	Đặt nội khí quản	568.000	

107	103		Đặt sonde dạ dày	90.100	
108	104	03C1.52	Đặt sonde JJ niệu quản	917.000	Chưa bao gồm Sonde JJ
109	105	03C1.32	Đặt stent thực quản qua nội soi	1.144.000	Chưa bao gồm stent.
110	106		Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	3.035.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
111	107		Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	2.025.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị laser.
112	108		Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	1.925.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
113	109		Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	196.000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
114	110	03C1.56	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2.321.000	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
115	111		Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	185.000	
116	112		Hút dịch khớp	114.000	
117	113		Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	125.000	
118	114		Hút đờm	11.100	
119	115	04C2.119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	944.00	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
120	116	04C2.79	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	562.000	
121	117	04C2.78	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	964.000	

122	118	03C1.71	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.212.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
123	119	03C1.72	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.636.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
124	120	04C2.99	Mở khí quản	719.000	
125	121	04C2.120	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	373.000	
126	122		Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	94.900	
127	123	03C1.39	Nội soi lồng ngực	974.000	
128	124		Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	5.010.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
129	125		Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.788.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
130	126	03C1.45	Niệu dòng đồ	59.800	
131	127		Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.761.000	
132	128		Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.461.000	
133	129		Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.261.000	
134	130	04C2.96	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	753.000	
135	131	04C2.116	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.133.000	
136	132	04C2.117	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.584.000	
137	133		Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2.844.000	
138	134	04C2.88	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	433.000	Đã bao gồm chi phí Test HP
139			Nội soi dạ dày làm CIO test	294.000	

140	135		Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết	244.000	
141	136	04C2.90	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	408.000	
142	137	04C2.89	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	305.000	
143	138	04C2.92	Nội soi trực tràng có sinh thiết	291.000	
144	139	02C2.91	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	189.000	
145	140	03C1.25	Nội soi dạ dày can thiệp	728.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
146	141	03C4.2.4.2	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.678.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
147	142	04C2.85	Nội soi ổ bụng	825.000	
148	143	04C2.86	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	982.000	
149	144	03C1.36	Nội soi ống mật chủ	167.000	
150	145		Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.164.000	
151	146		Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.897.000	
152	147	03C1.40	Nội soi tiết niệu có gây mê	849.000	
153	148	04C2.101	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	925.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
154	149	04C2.94	Nội soi bàng quang có sinh thiết	649.000	
155	150	04C2.93	Nội soi bàng quang không sinh thiết	525.000	
156	151	04C2.118	Nội soi bàng quang điều trị sỏi đường chóp	694.000	
157	152	04C2.95	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	893.000	

158	153		Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1.351.000	
159	154		Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.371.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
160	155		Nối thông động- tĩnh mạch	1.151.000	
161	156	04C2.74	Nong niệu đạo và đặt thông đài	241.000	
162	157	03C1.31	Nong thực quản qua nội soi	2.277.000	
163	158	04C2.73	Rửa bàng quang	198.000	Chưa bao gồm hóa chất.
164	159	03C1.5	Rửa dạ dày	119.000	
165	160	03C1.54	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	589.00	0
166	161		Rửa phổi toàn bộ	8.181.00	Đã bao gồm thuốc gây mê
167	162	03C1.55	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hóa	831.000	
168	163		Rút máu để điều trị	236.000	
169	164		Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn ưu ổ áp xe	178.000	
170	165		Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	597.000	Chưa bao gồm ống thông.
171	166		Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	558.000	
172	167	03C1.21	Sinh thiết cơ tim	1.765.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
173	168	04C2.80	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	126.000	
174	169		Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1.002.000	
175	170		Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	828.000	
176	171		Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.900.000	

177	172		Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.700.000	
178	173	04C2.81	Sinh thiết hạch hoặc u	262.000	
179	174	04C2.110	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.104.000	
180	175	04C2.83	Sinh thiết màng phổi	431.000	
181	176		Sinh thiết móng	311.000	
182	177	04C2.84	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	609.000	
183	178	04C2.82	Sinh thiết tủy xương	242.000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
184	179	04C2.113	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	1.372.000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
185	180		Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	2.677.000	
186	181	03C1.20	Sinh thiết vú	157.000	
187	182		Sinh thiết tuyến vú dưới hướng dẫn của Xquang có hệ thống định vị stereostatic	1.560.000	
188	183	03C1.30	Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng	645.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
189	184	03C1.28	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	576.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
190	185	03C1.22	Soi khớp có sinh thiết	498.000	
191	186	03C1.23	Soi màng phổi	440.000	
192	187	03C1.67	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	885.000	
193	188	03C1.27	Soi một non, tiêm (hoặc kẹp cầm máu) hoặc cắt polyp	748.000	
194	189	03C1.26	Soi ruột non	639.000	
195	190	03C1.24	Soi thực quản hoặc dạ dày gấp giun	427.000	Chưa bao gồm dụng cụ gấp giun.
196	191	03C1.29	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	243.000	
197	192	03C1.62	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	989.000	

198	193	03C1.61	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	500.000	
199	194	04C2.107	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON -LINE)	1.504.000	Chưa bao gồm catheter.
200	195	04C2.123	Thận nhân tạo cấp cứu	1.541.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
201	196	04C2.76	Thận nhân tạo chu kỳ	556.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
202	197	04C3.1.149	Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu	63.600	
203			Kỹ thuật phối hợp thận nhân tạo và hấp phụ máu bằng quả hấp phụ máu	3.430.000	Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.
204	198	04C3.1.150	Tháo bột khác	52.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
205	199		Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	246.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
206	200	04C3.1.143	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài $\leq 15\text{cm}$	57.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
207	201	04C3.1.144	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	82.400	
208	201	04C3.1.145	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	82.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

209	202	04C3.1.145	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	112.000	
210	203	04C3.1.146	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	134.000	
211	204	04C3.1.147	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	179.000	
212	205	04C3.1.148	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	240.000	
213	206		Thay canuyn mở khí quản	247.000	
214	207	04C2.72	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	92.900	
215	208		Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	502.000	
216	209	04C2.105	Thở máy (01 ngày điều trị)	559.000	
217	210	04C2.65	Thông đái	90.100	
218	211	04C2.66	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	82.100	
219	212		Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	11.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
220	213		Tiêm khớp	91.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
221	214		Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	132.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
222	215		Truyền tĩnh mạch	21.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
223	216	04C3.1151	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	178.000	
224	217	04C3.1.152	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm	237.000	

225	218	04C3.1.153	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	257.000	
226	219	04C3.1.154	Châu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	305.000	
C	C		Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
227	220	03C1DY.2	Bàn kéo	45.800	
228	221	04C2.DY139	Bó Farafin	42.400	
229	222		Bó thuốc	50.500	
230	223	03C1DY.3	Bồn xoáy	16.200	
231	224	04C2.DY125	Châm (có kim dài)	72.300	
232			Châm (kim ngắn)	65.300	
233	225	03C1DY.8	Chẩn đoán điện	36.200	
234	226	03C1DY.29	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	58.500	
235	227	04C2.DY124	Chôn chỉ (cấy chỉ)	143.000	
236	228	04C2.DY140	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	35.500	
237	229		Đặt thuốc y học cổ truyền	45.400	
238	230	04C2.DY126	Điện châm (có kim dài)	74.300	
239			Điện châm (kim ngắn)	67.300	
240	231	04C2.DY130	Điện phân	45.400	
241	232	04C2.DY138	Điện từ trường	38.400	
242	233	03C1DY.20	Điện vi dòng giảm đau	28.800	
243	234	04C2.DY134	Điện xung	41.400	
244	235	03C1DY.25	Giác hơi	33.200	
245	236	03C1DY.1	Giao thoa	28.800	
246	237	04C2.DY129	Hồng ngoại	35.200	
247	238	04C2.DY141	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	45.300	
248	239		Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	335.000	
249	240		Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	203.000	

250	241		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	48.600	
251	242		Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	146.000	
252	243	04C2.DY132	Leaser châm	47.400	
253	244	03C1DY.32	Laser chiếu ngoài	34.000	
254	245	03C1DY.33	Laser nội mạch	53.600	
255	246		Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	105.000	
256	247		Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	105.000	
257	248		Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	105.000	
258	249		Ngâm thuốc y học cổ truyền	49.400	
259	250		Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1.050.000	Chưa bao gồm thuốc
260	251	03C1DY.17	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	33.300	
261	252		Sắc thuốc thang (1 thang)	12.500	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
262	253	04C2.DY137	Siêu âm điều trị	45.600	
263	254	04C2.DY131	Sóng ngắn	34.900	
264	255	03C1DY.35	Sóng xung kích điều trị	61.700	
265	256	03C1DY.5	Tập do cứng khớp	45.700	
266	257	03C1DY.6	Tập do liệt ngoại biên	28.500	
267	258	03C1DY.4	Tập do liệt thần kinh trung ương	41.800	
268	259	03C1DY.19	Tập dưỡng sinh	23.800	
269	260		Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	59.500	
270	261	03C1DY.11	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	11.200	

271	262		Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	302.000	
272	263		Tập nuốt (có sử dụng máy)	158.000	
273	264		Tập nuốt (không sử dụng máy)	128.000	
274	265		Tập sửa lỗi phát âm	106.000	
275	266	04C2.DY136	Tập vận động đoạn chi	42.300	
276	267	04C2.DY135	Tập vận động toàn thân	46.900	
277	268		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	29.000	
278	269	03C1DY.13	Tập với hệ thống ròng rọc	11.200	
279	270	03C1DY.12	Tập với xe đạp tập	11.200	
280	271	04C2.DY127	Thủy châm	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
281	272	03C1DY.14	Thủy trị liệu	61.400	
282	273		Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2.769.000	Chưa bao gồm thuốc
283	274		Tiêm Botulinum, toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1.157.000	Chưa bao gồm thuốc
284	275	04C2.DY133	Tử ngoại	34.200	
285	276	03C1DY.16	Vật lý trị liệu chỉnh hình	30.100	
286	277	03C1DY.15	Vật lý trị liệu hô hấp	30.100	
287	278	03C1DY.18	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	30.100	
288	279	03C1DY.30	Xoa bóp áp lực hơi	30.100	
289	280	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyết	65.500	
290	281	03C1DY.21	Xoa bóp bằng máy	28.500	
291	282	03C1DY.22	Xoa bóp cục bộ bằng tay	41.800	
292	283	03C1DY.23	Xoa bóp toàn thân	50.700	
293	284		Xông hơi thuốc	42.900	
294	285		Xông khói thuốc	37.900	
295	286		Xông thuốc bằng máy	42.900	
			Các thủ thuật Y học cổ truyền hoặc Phục hồi chức năng còn lại khác		

296	287		Thủ thuật loại I	132.000	
297	288		Thủ thuật loại II	69.900	
298	289		Thủ thuật loại III	40.600	
D	D		PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
I	I		HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
299	290		Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	5.202.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
300	291		Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	1.496.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO
301	292		Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	1.293.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
302	293		Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2.444.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
303	294		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.204.000	
304	295		Phẫu thuật loại I	2.167.000	
305	296		Phẫu thuật loại II	1.290.000	
306	297		Thủ thuật loại đặc biệt	1.233.000	
307	298		Thủ thuật loại I	762.000	
308	299		Thủ thuật loại II	459.000	
309	300		Thủ thuật loại III	317.000	
II	II		NỘI KHOA		
310	301	DƯ-MDLS	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	1.392.000	
311	302	DƯ-MDLS	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	885.000	
312	303	DƯ-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - liệu pháp trung bình 15 ngày)	2.372.000	

313	304	DƯ-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - liệu pháp trung bình 3 tháng)	5.103.000	
314	305	DƯ-MDLS	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	290.000	
315	306	DƯ-MDLS	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu.	160.000	
316	307	DƯ-MDLS	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	521.000	
317	308	DƯ-MDLS	Test hồi phục phế quản	172.000	
318	309	DƯ-MDLS	Test huyết thanh tự thân	668.000	
319	310	DƯ-MDLS	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	878.000	
320	311	DƯ-MDLS	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	838.000	
321	312	DƯ-MDLS	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	334.000	
322	313	DƯ-MDLS	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh)	377.000	
323	314	DƯ-MDLS	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	475.000	
324	315	DƯ-MDLS	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	389.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
325	316		Phẫu thuật loại I	1.569.000	
326	317		Phẫu thuật loại II	1.091.000	
327	318		Thủ thuật loại đặc biệt	823.000	
328	319		Thủ thuật loại I	580.000	
329	320		Thủ thuật loại II	319.000	
330	321		Thủ thuật loại III	162.000	

III	III		DA LIỄU		
331	322		Chụp và phân tích da bằng máy	205.000	
332	323		Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	195.000	
333	324		Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	332.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm ² diện tích điều trị.
334	325		Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA hoặc UVB toàn thân	240.000	
335	326		Điều trị hạt cơm bằng Plasma	358.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm ² diện tích điều trị.
336	327		Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	1.268.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
337	328		Điều trị một số bệnh da bằng IPL	453.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
338	329		Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	333.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm ² diện tích điều trị.
339	330		Điều trị một số bệnh da bằng Laser màu	1.049.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
340	331		Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	1.230.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
341	332		Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	213.000	
342	333		Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	285.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm diện tích điều trị.
343	334		Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	682.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm ² diện tích điều trị.

344	335		Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	744.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
345	336		Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	1.108.000	
346	337		Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí	2.192.000	
347	338		Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái	2.468.000	
348	339		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương	628.000	
349	340		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương	546.000	
350	341		Phẫu thuật điều trị sa trĩ mí dưới	1.912.000	
351	342		Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi	1.552.000	
352	343		Phẫu thuật điều trị u dưới móng	752.000	
353	344		Phẫu thuật giải áp thần kinh	2.318.000	
354	345		Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	3.337.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
355	346		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.256.000	
356	347		Phẫu thuật loại I	1.826.000	
357	348		Phẫu thuật loại II	1.056.000	
358	349		Phẫu thuật loại III	795.000	
359	350		Thủ thuật loại đặc biệt	760.000	
360	351		Thủ thuật loại I	385.000	
361	352		Thủ thuật loại II	250.000	
362	353		Thủ thuật loại III	148.000	
IV	IV		NỘI TIẾT		
363	354	03C2.1.5	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	231.000	
364	355		Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	258.000	

365	356		Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6.560.000	
366	357		Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.166.000	
367	358		Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.772.000	
368	359		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4.468.000	
369	360		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.345.000	
370	361		Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4.281.000	
371	362		Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.772.000	
372	363		Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	5.485.000	
373	364		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	7.761.000	
374	365		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	7.652.000	
			Các thủ thuật còn lại khác		
375	366		Thủ thuật loại I	616.000	
376	367		Thủ thuật loại II	392.000	
377	368		Thủ thuật loại III	212.000	
V	V		NGOẠI KHOA		
			Ngoại Thần kinh		
378	369		Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4.498.000	

379	370		Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	5.081.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
380	371		Phẫu thuật u hố mắt	5.529.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
381	372		Phẫu thuật áp xe não	6.843.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ.
382	373	03C2.1.39	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4.122.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
383	374	03C2.1.45	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.948.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não)
384	375	03C2.138	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	5.455.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm.
385	376		Phẫu thuật tạo hình màng não	5.713.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.
386	377		Phẫu thuật thoát vị não, màng não	5.414.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.
387	378		Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy	7.245.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu.
388	379	03C2.1.43	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	7.447.000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít
389	380	03C2.1.41	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	6.653.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm.
390	381	03C2.1.42	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	6.653.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ.

391	382		Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	7.145.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
392	383		Phẫu thuật điều trị-viêm xương sọ hoặc hàm mặt	5.389.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
393	384		Phẫu thuật ghép khuyết sọ	4.557.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
394	385		Phẫu thuật u xương sọ	5.019.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo.
395	386		Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5.383.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
396	387	03C2.1.44	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	6.741.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít.
397	388		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	7.121.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
398	389	03C2.1.40	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	6.447.000	
399	390	03C2.1.46	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	6.849.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường
			Ngoại Lòng ngực - mạch máu		
400	391	03C2.1.31	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.625.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

401	392	03C2.1.24	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	18.144.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành.
402	393	03C2.1.25	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	14.645.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi thân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
403	394	03C2.1.18	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	14.352.000	
404	395	03C2.1.15	Phẫu thuật cắt ống động mạch	12.821.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
405	396	03C2.1.17	Phẫu thuật nối van động mạch chủ	7.852.000	

406	397	03C2.1.16	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	14.352.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
407	398		Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	7.275.000	
408	399		Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch - AVF	3.732.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
409	400		Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	3.285.000	
410	401	03C2.1.19	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	12.653.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
411	402	03C2.1.21	Phẫu thuật thay động mạch chủ	18.615.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

412	403	03C2.1.20	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	17.144.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
413	404		Phẫu thuật tim kín khác	13.836.000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
414	405	03C2.1.14	Phẫu thuật tim loại Blalock	14.352.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
415	406	03C2.1.26	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	16.447.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt
416	407		Phẫu thuật u máu các vị trí	3.014.000	

417	408		Phẫu thuật cắt phổi	8.641.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
418	409		Phẫu thuật cắt u trung thất	10.311.000	
419	410		Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.756.000	
420	411		Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	6.686.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
421	412		Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	9.982.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm
422	413		Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	8.288.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm.
423	414		Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	6.799.000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
			Ngoại Tiết niệu		
424	415	03C2.1.91	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	6.544.000	
425	416		Phẫu thuật cắt thận	4.232.000	
426	417		Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	6.117.000	
427	418		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4.027.000	
428	419	03C2.1.82	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4.316.000	
429	420	03C2.1.83	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4.170.000	
430	421		Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4.098.000	

431	422		Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	5.390.000	
432	423	03C2.1.85	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3.044.000	
433	424		Phẫu thuật cắt bàng quang	5.305.000	
434	425		Phẫu thuật cắt u bàng quang	5.434.000	
435	426		Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	4.565.000	
436	427	03C2.1.84	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	5.818.000	
437	428		Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	4.565.000	
438	429		Phẫu thuật đóng dò bàng quang	4.415.000	
439	430	03C2.1.87	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2.694.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
440	431	03C2.1.88	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	2.694.000	
441	432		Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	4.947.000	
442	433	03C2.1.86	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3.950.000	
443	434		Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	4.151.000	
444	435		Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.321.000	
445	436		Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.751.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
446	437		Phẫu thuật tạo hình dương vật	4.235.000	
447	438	03C21.89	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mòm nhô xương cụt	3.562.000	
448	439	03C2.1.12	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.388.000	

449	440	03C2.1.13	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.279.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
			Tiêu hóa		
450	441		Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	5.441.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent
451	442		Phẫu thuật cắt thực quản	7.283.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
452	443	03C2.1.61	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	5.814.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy.
453	444		Phẫu thuật đặt Stent thực quản	5.168.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent
454	445		Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	5.964.000	
455	446		Phẫu thuật tạo hình thực quản	7.548.000	Chưa bao gồm kẹp khóa rạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
456	447	3C2.1.59	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	5.964.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, stent.
457	448		Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	4.913.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
458	449		Phẫu thuật cắt dạ dày	7.266.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.

459	450	03C2.1.62	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5.090.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
460	451		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.896.000	
461	452	03C2.1.64	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3.241.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
462	453	03C2.1.81	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	2.944.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
463	454		Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4.470.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
464	455		Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.498.000	
465	456		Phẫu thuật cắt nối ruột	4.293.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
466	457	03C2.1.63	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4.241.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
467	458		Phẫu thuật cắt ruột non	4.629.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
468	459		Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.561.000	
469			Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.564.000	
470	460		Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	6.933.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
471	461	03C2.1.80	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	4.661.000	

472	462		Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4.276.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.
473	463	03C2.1.65	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3.316.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
474	464		Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.664.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
475	465		Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.579.000	
476	466		Phẫu thuật cắt gan	8.133.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
477	467	03C2.1.78	Phẫu thuật nội soi cắt gan	5.648.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
478	468	03C2.1.77	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao	6.728.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
479	469		Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	4.699.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
480	470	03C2.1.79	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	3.316.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
481	471		Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	5.273.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
482	472		Phẫu thuật cắt túi mật	4.523.000	
483	473	03C2.1.73	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.093.000	

484	474		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4.499.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
485	475		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	6.827.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
486	476	03C2.1.76	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.816.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
487	477	03C2.1.67	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	4.464.000	
488	478	03C2.1.72	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	3.316.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
489	479	03C2.1.75	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	4.151.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
490	480	03C2.1.74	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP	3.456.000	Chưa bao gồm stent.
491	481		Phẫu thuật nối mật ruột	4.399.000	
492	482		Phẫu thuật cắt khối tá tụy	10.817.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.
493	483		Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	10.110.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
494	484		Phẫu thuật cắt lách	4.472.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
495	485	03C2.1.70	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4.390.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.

496	486		Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4.485.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
497	487		Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	5.712.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu.
498	488		Phẫu thuật nạo vét hạch	3.817.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
499	489		Phẫu thuật u trong ổ bụng	4.670.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
500	490	03C2.1.68	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.680.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
501	491		Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.514.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
502	492		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3.258.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
503	493		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.832.000	
504	494		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.562.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
505	495	03C2.1.66	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	2.254.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
506	496	03C2.1.50	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2.428.000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.

507	497	03C2.1.49	Cắt niêm mạc ống tiêu hóa qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.928.000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
508	498	03C2.1.54	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	1.038.000	
509	499	03C2.1.55	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.885.000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
510	500	03C2.1.48	Lấy dị vật ống tiêu hóa qua nội soi	1.696.000	
511	501	03C2.1.52	Lấy sỏi hoặc giun đường mật qua nội soi tá tràng	3.396.000	
512	502	03C2.1.47	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.697.000	
513	503	03C2.1.51	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2.238.000	Chưa bao gồm bóng nong.
514	504	04C3.1.158	Cắt phimosis	237.000	
515	505	04C3.1.156	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	186.000	
516	506	04C3.1.157	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	137.000	
517	507	04C3.1.159	Thắt các búi trĩ hậu môn	277.000	
			Xương, cột sống, hàm mặt		
518	508	03C2.1.1	Cố định gãy xương sườn	49.900	
519	509	04C3.1.181	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bet hoặc tạt gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	714.000	
520	510	04C3.1.180	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bet hoặc tạt gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	529.000	
521	511	04C3.1.167	Nắn trật khớp háng (bột liền)	644.000	
522	512	04C3.1.166	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	274.000	

523	513	04C3.1.165	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	259.000	
524	514	04C3.1.164	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	159.000	
525	515	04C3.1.161	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	399.000	
526	516	04C3.1.160	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	221.000	
527	517	04C3.1.163	Nắn trật khớp vai (bột liền)	319.000	
528	518	04C3.1.162	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	164.000	
529	519	04C3.1.177	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	234.000	
530	520	04C3.1.176	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	162.000	
531	521	04C3.1.175	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	335.000	
532	522	04C3.1.174	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	212.000	
533	523	04C3.1.179	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	714.000	
534	524	04C3.1.178	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	324.000	
535	525	04C3.1.171	Nắn bó bột xương cẳng chân (bột liền)	335.000	
536	526	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	254.000	
537	527	04C3.1.173	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	335.000	
538	528	04C3.1.172	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	254.000	
539	529	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	624.000	
540	530	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	344.000	

541	531	03C2.1.2	Nắn, bó gãy xương đòn	118.000	
542	532	03C2.1.4	Nắn, bó gãy xương gót	144.000	
543	533	03C2.1.3	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	144.000	
544	534		Phẫu thuật cắt cụt chi	3.741.000	
545	535	03C2.1.109	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.925.000	
546	536		Phẫu thuật thay khớp vai	6.985.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
547	537	33C2.1.117	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	2.829.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
548	538	03C2.1.110	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	2.925.000	
549	539	03C2.1.119	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.106.000	Chưa bao gồm phương tiện, cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
550	540	03C2.1.118	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.151.000	
551	541	03C2.1.104	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3.250.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít
552	542	03C2.1.105	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4.242.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

553	543	03C2.1.100	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	3.250.000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít ốc, khóa.
554	544	03C2.1.97	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.622.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
555	545	03C2.1.99	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3.750.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
556	546	03C2.1.96	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5.122.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
557	547	03C2.1.98	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.122.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
558	548		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.985.000	Chưa bao gồm kim.
559	549		Phẫu thuật làm cứng khớp	3.649.000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
560	550		Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3.570.000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
561	551		Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.758.000	
562	552	03C2.1.108	Phẫu thuật ghép chi	6.153.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
563	553		Phẫu thuật ghép xương	4.634.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
564	554	03C2.1.101	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	4.622.000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.

565	555	03C2.1.115	Phẫu thuật kéo dài chi	4.672.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
566	556	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
567	557	03C2.1.102	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.122.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
568	558		Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.746.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
569	559		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
570	560	03C2.1.106	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bom nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưới bào, gân sinh học, gân đồng loại.
571	561	03C2.1.113	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	5.589.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
572	562	03C2.1.114	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	3.789.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
573	563	03C2.1.111	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.731.000	

574	564		Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius	7.134.000	Chưa bao gồm DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius.
575	565	03C2.1.95	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	8.871.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
576	566	03C2.1.93	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	5.197.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
577	567	03C2.1.94	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5.328.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
578	568		Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	5.413.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
579	569	03C2.1.92	Phẫu thuật thay đốt sống	5.613.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
580	570		Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	5.025.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.

581	571		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân, hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.887.000	
582	572		Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.973.000	
583	573	3C2.1.116	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da ở cuống mạch liền	3.325.000	
584	574		Phẫu thuật vá da lớn diện tích $\geq 10 \text{ cm}^2$	4.228.000	
585	575		Dhẫu thuật vá da nhỏ diện tích $< 10 \text{ cm}^2$	2.790.000	
586	576		Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.598.000	
587	577		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.616.000	
588	578	03C2.1.107	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	4.957.000	
589	579		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6.579.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
590	580	03C2.1.112	Tạo hình khí-phế quản	12.173.000	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác chuyên khoa ngoại		
591	581		Phẫu thuật loại đặc biệt	4.728.000	
592	582		Phẫu thuật loại I	2.851.000	
593	583		Phẫu thuật loại II	1.965.000	
594	584		Phẫu thuật loại III	1.242.000	
595	585		Thủ thuật loại đặc biệt	979.000	
596	586		Thủ thuật loại I	545.000	
597	587		Thủ thuật loại II	371.000	
598	588		Thủ thuật loại III	180.000	
VI	VI		PHỤ SẢN		

599	589		Bóc nang tuyến Bartholin	1.274.000	
600	590		Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.721.000	
601	591		Bóc nhân xơ vú	984.000	
602	592		Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	3.726.000	
603	593		Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.761.000	
604	594		Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	117.000	
605	595		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	4.109.000	
606	596		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.550.000	
607	597		Cắt u thành âm đạo	2.048.000	
608	598		Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.111.000	
609	599		Cắt vú theo pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	4.803.000	
610	600		Chích áp xe tăng sinh môn	807.000	
611	601		Chích áp xe tuyến Bartholin	831.000	
612	602	04C3.2.192	Chích apxe tuyến vú	219.000	
613	603		Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	790.000	
614	604		Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	880.000	
615	605		Chọc dò màng bụng sơ sinh	404.000	
616	606		Chọc dò túi cùng Douglas	280.000	
617	607		Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.192.000	
618	608		Chọc ối	722.000	
619	609		Dẫn lưu cùng đồ Douglas	835.000	
620	610		Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.045.000	

621	611.	04C3.2.191	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser.	159.000	
622	612		Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	294.000	
623	613	04C3.2.186	Đỡ đẻ ngôi ngược	1.002.000	
624	614	04C3.2.185	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	706.000	
625	615	04C3.2.187	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.227.000	
626	616		Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.113.000	
627	617	04C3.2.188	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	952.000	
628	618		Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	649.000	
629	619	04C3.2.183	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	204.000	
630	620		Hút thai dưới siêu âm	456.000	
631	621		Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.741.000	
632			Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.407.000	
633			Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.564.000	
634	624		Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.898.000	
635	625		Khâu tử cung do nạo thủng	2.782.000	
636	626		Khâu vòng cổ tử cung	549.000	
637	627		Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2.747.000	
638	628		Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.612.000	
639	629		Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	85.600	
640	630		Lấy dị vật âm đạo	573.000	
641	631		Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.860.000	

642	632		Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.248.000	
643	633		Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.406.000	
644	634		Nạo hút thai trứng	772.000	
645	635	04C3.2.184	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	344.000	
646	636		Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.394.000	
647	637		Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.828.000	
648	638		Nội xoay thai	1.406.000	
649	639		Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	580.000	
650	640		Nong cổ tử cung do bế sản dịch	281.000	
651	641	03C2.2.11	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	174.000	
652	642		Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.152.000	
653	643		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	302.000	
654	644		Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	384.000	
655	645	04C3.2.197	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	183.000	
656	646		Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1.040.000	
657	647	04C3.2.198	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	545.000	
658	648		Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	396.000	
659	649		Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.838.000	

660	650		Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.677.000	
661	651		Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.619.000	
662	652		Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.585.000	
663	653		Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.862.000	
664	654		Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.668.000	
665	655		Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.935.000	
666	656		Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.729.000	
667	657		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.736.000	
668	658		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	5.910.000	
669	659		Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	9.564.000	
670	660		Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7.397.000	
671	661		Phẫu thuật cắt ung thư-buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.130.000	
672	662		Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.660.000	
673	663		Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.710.000	
674	664		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.766.000	

675	665		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.725.000	
676	666		Phẫu thuật Crossen	4.012.000	
677	667		Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu (TOT, TVT)	5.385.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
678	668		Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.322.000	
679	669		Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.844.000	
680	670		Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4.202.000	
681	671	04C3.2.194	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.332.000	
682	672	04C3.2.195	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	2.945.000	
683	673		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	5.929.000	
684	674		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.027.000	
685	675		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	4.307.000	
686	676		Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7.919.000	
687	677		Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2.783.000	
688	678		Phẫu thuật Manchester	3.681.000	
689	679		Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.355.000	
690	680		Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.507.000	
691	681		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.876.000	

692	682		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.145.000	
693	683		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.944.000	
694	684		Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4.750.000	
695	685		Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.782.000	
696	686		Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.289.000	
697	687		Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.116.000	
698	688		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	5.558.000	
699	689		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.071.000	
700	690		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.914.000	
701	691		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	7.923.000	
702	692		Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8.063.000	
703	693		Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6.023.000	
704	694		Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.089.000	
705	695		Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.528.000	

706	696		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5.005.000	
707	697		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4.963.000	
708	698		Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.153.000	
709	699		Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.546.000	
710	700		Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4.744.000	
711	701		Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6.533.000	
712	702		Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6.575.000	
713	703		Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	4.083.000	
714	704		Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5.976.000	
715	705		Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.610.000	
716	706		Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4.660.000	
717	707		Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4.867.000	
718	708		Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.342.000	
719	709		Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4.121.000	
720	710		Phẫu thuật treo tử cung	2.859.000	
721	711		Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	6.191.000	
722	712		Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	382.000	

723	713		Sinh thiết gai rau	1.149.000	
724	714		Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2.207.000	
725	715	04C3.2.189	Soi cổ tử cung	61.500	
726	716	04C3.2.190	Soi ối	48.500	
727	717		Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.127.000	
728	718		Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	250.000	
729	719		Tiêm nhân Chorion	238.000	
730	720		Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	6.855.000	
731	721	04C3.2.193	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	388.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
732	722		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.812.000	
733	723		Phẫu thuật loại I	2.345.000	
734	724		Phẫu thuật loại II	1.482.000	
735	725		Phẫu thuật loại III	1.114.000	
736	726		Thủ thuật loại đặc biệt	874.000	
737	727		Thủ thuật loại I	587.000	
738	728		Thủ thuật loại II	405.000	
739	729		Thủ thuật loại III	188.000	
VII	VII		MẮT		
740	730		Bơm rửa lệ đạo	36.700	
741	731		Cắt bẻ áp MMC hoặc áp 5FU	1.212.000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
742	732		Cắt bỏ túi lệ	840.000	
743	733	33C2.3.48	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.234.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
744	734	03C2.3.61	Cắt mộng áp Mytomycin	987.000	Chưa bao gồm thuốc MMC.
745	735	03C2.3.73	Cắt mộng mắt chu biên bằng Laser	312.000	
746	736	03C2.3.87	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	1.154.000	

747	737	0302.3.66	Cắt u kết mạc không vá	755.000	
748	738	04C3.3.208	Chích chắp hoặc lẹo	78.400	
749	739	03C2.3.57	Chích mủ hốc mắt	452.000	
750	740	03C2.3.75	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.112.000	
751	741	03C2.3.9	Chữa bong mắt do hàn điện	29.000	
752	742		Chụp mạch ICG	256.000	Chưa bao gồm thuốc
753	743	03C2.3.8	Đánh bờ mi	37.700	
754	744		Điện chắm	395.000	
755	745	03C2.3.11	Điện di điều trị (1 lần)	20.400	
756	746	03C2.3.79	Điện đông thể mi	474.000	
757	747	03C2.3.5	Điện võng mạc	94.000	
758	748		Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	31.700	
759	749		Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	406.000	
760	750		Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	133.000	
761	751		Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	63.800	
762	752		Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	54.800	
763	753	04C3.3.200	Đo Javal	36.200	
764	754	03C2.3.1	Đo khúc xạ máy	9.900	
765	755	04C3.3.199	Đo nhãn áp	25.900	
766	756	03C2.3.7	Đo thị lực khách quan	73.000	
767	757	04C3.3.201	Đo thị trường, ám điểm	28.800	
768	758	03C2.3.6	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	59.100	
769	759	03C2.3.16	Đốt lông xiêu	47.900	
770	760	03C2.3.95	Ghép giác mạc (01 mắt)	3.324.000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.

771	761	03C2.3.69	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	1.249.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
772	762	03C2.3.67	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	1.040.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
773	763	03C2.3.62	Gọt giác mạc	770.000	
774	764	03C2.3.64	Khâu cò mi	400.000	
775	765	03C2.3.50	Khâu củng mạc đơn thuần	814.000	
776	766	03C2.3.51	Khâu củng giác mạc phức tạp	1.234.000	
777	767	03C2.3.53	Khâu củng mạc phức tạp	1.112.000	
778	768	04C3.3.220	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.440.000	
779	769	04C3.3.219	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	809.000	
780	770	03C2.3.49	Khâu giác mạc đơn thuần	764.000	
781	771	03C2.3.52	Khâu giác mạc phức tạp	1.112.000	
782	772	31623.55	Khâu phục hồi bờ mi	693.000	
783	773	03C2.3.56	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	926.000	
784	774	03C2.3.13	Khoét bỏ nhãn cầu	740.000	
785	775		Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.724.000	
786	776		Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt, bệnh võng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào võng mạc	1.444.000	
787	111	04C3.3.221	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	665.000	
788	778	04C3.3.210	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	82.100	
789	779	04C3.3.222	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	862.000	
790	780	04C3.3.211	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	327.000	
791	781	03C2.3.47	Lấy dị vật hốc mắt	893.000	
792	782	04C3.3.209	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	64.400	
793	783	03C23.46	Lấy dị vật tiền phòng	1.112.000	

794	784	03C2.3.84	Lấy huyết thanh đóng ống	54.800	
795	785	03C2.3.15	Lấy sụn vôi kết mạc	35.200	
796	786	03C2.3.86	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	57.400	
797	787	03C2.3.74	Mở bao sau bằng Laser	257.000	
798	788	04C3.3.224	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1.235.000	
799	789	04C3.3.213	Mổ quặm 1 mi - gây tê	638.000	
800	790	04C3.3.225	Mổ quặm 2 mi - gây mê	1.417.000	
801	791	04C3.3.214	Mổ quặm 2 mi - gây tê	845.000	
802	792	04C3.3.215	Mổ quặm 3 mi - gây tê	1.068.000	
803	793	04C3.3.226	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1.640.000	
804	794	04C3.3.227	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1.837.000	
805	795	04C3.3.216	Mổ quặm 4 mi - gây tê	1.236.000	
806	796	03C2.3.54	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	740.000	
807	797	03C2.3.68	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc	940.000	
808	798	03C2.3.12	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	539.000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
809	799	03C2.3.14	Nặn tuyến bờ mi	35.200	
810	800		Nâng sàn hốc mắt	2.756.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
811	801	03C2.3.2	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	107.000	
812	802	03C2.3.63	Nội thông lệ mũi 1 mắt	1.040.000	Chưa bao gồm ống Silicon.
813	803		Phẫu thuật bong võng mạc kính điện	2.240.000	Chưa bao gồm đai Silicon.
814	804	03C2.3.32	Phẫu thuật cắt bao sau	590.000	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
815	805	03C2.3.30	Phẫu thuật cắt bè	1.104.000	
816	806	03C2.3.96	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị trong võng mạc (01 mắt)	2.943.000	Chưa bao gồm đầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
817	807	03C2.3.36	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	934.000	Chưa bao gồm đầu cắt.
818	808	04C3.3.223	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1.477.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối

819	809	04C3.3.212	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	963.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối
820	810	03C2.3.97	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	520.000	
821	811	03C2.3.35	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	1.212.000	Chưa bao gồm đầu cắt
822	812	03C2.3.31	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.970.000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
823	813	03C2.3.37	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.512.000	Chưa bao gồm ống silicon.
824	814	03C2.3.20	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	1.824.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
825	815	03C2.3.94	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.654.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
826	816	03C2.3.19	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	840.000	
827	817	03C2.3.89	Phẫu thuật hẹp khe mi	643.000	
828	818	03C2.3.28	Phẫu thuật lác (1 mắt)	740.000	
829	819	03C2.3.27	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1.170.000	
830	820	03C2.3.23	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	793.000	
831	821	03C2.3.77	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)	1.812.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
832	822	04C3.3.218	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1.439.000	
833	823	04C3.3.217	Phẫu thuật mộng đơn thuận một mắt - gây tê	870.000	
834	824	03C2.3.70	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	840.000	
835	825	03C2.3.43	Phẫu thuật phủ kết mạc lấp mắt giả	743.000	
836	826	03C2.3.26	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.304.000	
837	827	03C2.3.45	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.512.000	Chưa bao gồm ống silicon.
838	828	03C2.3.42	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	1.112.000	

839	829	03C2.3.24	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	840.000	
840	830	03C2.3.25	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	1.093.000	
841	831		Phẫu thuật tháo đai độn Silicon	1.662.000	
842	832		Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL	4.866.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
843	833	03C2.3.33	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	1.634.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
844	834	03C2.3.39	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.234.000	
845	835	03C2.3.41	Phẫu thuật u kết mạc nông	693.000	
846	836	03C2.3.38	Phẫu thuật u mi không vá da	724.000	
847	837	03C2.3.40	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.234.000	
848	838	03C2.3.44	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	1.062.000	
849	839	03C2.3.65	Phủ kết mạc	638.000	
850	840	03C2.3.71	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	291.000	
851	841	03C2.3.34	Rạch góc tiền phòng	1.112.000	
852	842	03C2.3.10	Rửa cùng đồ	41.600	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
853	843	03C2.3.4	Sắc giác	65.900	
854	844		Siêu âm bán phần trước (UBM)	208.000	
855	845	03C2.3.81	Siêu âm mắt chẩn đoán	59.500	
856	846	03C2.3.80	Siêu âm điều trị (1 ngày)	68.800	
857	847	03C2 3.83	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	150.000	
858	848	03C2.3.29	Soi bóng đồng tử	29.900	
859	849	04C3.3.203	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	52.500	
860	850	03C2.3.88	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	2.223.000	Chưa bao gồm chi phí màng.
861	851	03C2.3.72	Tạo hình vùng bè bằng Laser	220.000	

862	852		Test thử cảm giác giác mạc	39.600	
863	853	03C2.3.78	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	793.000	
864	854	04C3.3.207	Thông lệ đạo hai mắt	94.400	
865	855	04C3.3.206	Thông lệ đạo một mắt	59.400	
866	856	04C3.3.205	Tiêm dưới kết mạc một mắt	47.500	Chưa bao gồm thuốc.
867	857	04C3.3.204	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	47.500	Chưa bao gồm thuốc.
868	858		Vá sàn hốc mắt	3.152.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
869	859		Phẫu thuật loại đặc biệt	2.110.000	
870	860		Phẫu thuật loại I	1.213.000	
871	861		Phẫu thuật loại II	858.000	
872	862		Phẫu thuật loại III	598.000	
873	863		Thủ thuật loại đặc biệt	523.000	
874	864		Thủ thuật loại I	339.000	
875	865		Thủ thuật loại II	192.000	
876	866		Thủ thuật loại III	121.000	
VIII	VIII		TAI MŨI HỌNG		
877	867	03C2.4.18	Bẻ cuốn mũi	133.000	
878	868	03C2.4.31	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	205.000	
879	869	03C2A32	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	275.000	
880	870	04C3A250	Cắt Amidan (gây mê)	1.085.000	
881	871	04C3.4.251	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	2.355.000	Bao gồm cả Coblator.
882	872	03C2.4.19	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	486.000	
883	873	03C2.4.64	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	7.768.000	
884	874		Cắt polyp ống tai gây mê	1.990.000	
885	875		Cắt polyp ống tai gây tê	602.000	

886	876	03C2.4.57	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	6.819.000	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
887	877	03C2.4.65	Cắt u cuộn cảnh	7.539.000	
888	878	04C3.4.228	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	263.000	
889	879	04C3.4.229	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	263.000	
890	880	03C2.4.11	Chích rạch vành tai	62.600	
891	881		Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	5.916.000	
892	882	03C2.4.10	Chọc hút dịch vành tai	52.600	
893	883	03C2.4.56	Đặt stent điều trị sẹ hẹp thanh khí quản	7.148.000	Chưa bao gồm stent.
894	884	03C2.4.47	Đo ABR (1lần)	178.000	
895	885	03C2.4.44	Đo nhĩ lượng	27.400	
896	886	03C2.4.46	Đo OAE (1 lần)	54.800	
897	887	03C2.4.43	Đo phản xạ cơ bàn đạp	27.400	
898	888	03C2.4.39	Đo sức cản của mũi	94.400	
899	889	03C2.4.42	Đo sức nghe lời	54.400	
900	890	03C2.4.40	Đo thính lực đơn âm	42.400	
901	891	03C2.4.41	Đo trên ngưỡng	59.800	
902	892	03C2.4.30	Đốt Amidan áp lạnh	193.000	
903	893	03C2.4.4	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)	130.000	
904	894	03C2.4.3	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	148.000	
905	895	03C2.4.22	Đốt họng hạt	79.100	
906	896	03C2.4.54	Ghép thanh khí quản đặt stent	5.952.000	Chưa bao gồm stent.
907	897	03C2.4.13	Hút xoang dưới áp lực	57.600	
908	898	03C2.4.15	Khí dung	20.400	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
909	899	03C2.4.1	Làm thuốc thanh quản hoặc tai	20.500	Chưa bao gồm thuốc.
910	900	03C2.4.2	Lấy dị vật họng	40.800	
911	901	04C3.4.233	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	62.900	

912	902	04C3.4.252	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	514.000	
913	903	04C3.4.234	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	155.000	
914	904	04C3.4.246	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	703.000	
915	905	04C3.4.239	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	362.000	
916	906	04C3.4.236	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	673.000	
917	907	04C3.4.235	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	194.000	
918	908	03C2.4.12	Lấy nút biểu bì ống tai	62.900	
919	909	04C3.4.254	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.334.000	
920	910	04C3.4.242	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	834.000	
921	911		Mở sào bào - thượng nhĩ	3.720.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
922	912		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2.672.000	
923	913		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	1.277.000	
924	914	04C3.4.243	Nạo VA gây mê	790.000	
925	915		Nạo vét hạch cổ chọn lọc	4.615.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
926	916	03C2.4.20	Nhét meche hoặc bắc mũi	116.000	
927	917	03C2.4.55	Nối khí quản tạm-tạm trong điều trị sặc hẹp	7.944.000	Chưa bao gồm stent.
928	918	04C3.4.247	Nội soi cắt polype mũi gây mê	663.000	
929	919	04C3.4.241	Nội soi cắt polype mũi gây tê	457.000	
930	920	04C3.4.231	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	278.000	
931	921	04C3.4.232	Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)	278.000	
932	922	04C3.4.240	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	447.000	

933	923	04C3.4.253	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	673.000	
934	924		Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2.191.000	
935	925	04C3.4.244	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	703.000	
936	926	04C3.4.245	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	723.000	
937	927	04C3.4.237	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	223.000	
938	928	04C3.4.238	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	318.000	
939	929	04C3.4.255	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.574.000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
940	930		Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	617.000	
941	931		Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1.559.000	
942	932	03C2.4.25	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	513.000	
943	933	03C2.4.37	Nội soi Tai Mũi Họng	104.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì mức giá thanh toán tối đa là 40.000 đồng/ca.
944	934	03C2.4.9	Nong vòi nhĩ	37.900	
945	935	03C2.4.34	Nong vòi nhĩ nội soi	117.000	
946	936	03C2.4.66	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.937.000	
947	937		Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.648.000	
948	937		Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.771.000	Đã bao gồm dao cắt.
949	938		Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP	5.030.000	
950	939	03C2.4.61	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	9.424.000	

951	940	33C2.4.67	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.659.000	
952	941	03C2.4.68	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	6.788.000	
953	942		Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3.873.000	
954	943		Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	4.615.000	
955	944		Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.623.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
956	945		Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.623.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
957	946		Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	8.042.000	
958	947		Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	5.336.000	
959	948		Phẫu thuật chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4.615.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
960	949	03C2.4.52	Phẫu thuật đỉnh xương đá	4.390.000	
961	950		Phẫu thuật giảm áp dây VII	7.011.000	
962	951		Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5.336.000	
963	952	03C2.4.69	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.721.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
964	953	03C2.4.70	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	7.159.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
965	954		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	3.040.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
966	955		Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3.002.000	
967	956		Phẫu thuật mở cạnh mũi	4.922.000	
968	957		Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.615.000	
969	958		Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.814.000	
970	959	03C2.4.71	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	5.659.000	Chưa bao gồm hóa chất.

971	960		Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2.750.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
972	961	03C2.4.60	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	9.019.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
973	962	03C2.4.58	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	13.559.000	
974	963	03C2.4.59	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	8.559.000	
975	964		Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	5.321.000	
976	965		Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hồ lưỡi thanh thiệt	3.002.000	
977	966	03C2.4.27	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	4.159.000	
978	967		Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	8.083.000	Đã bao gồm dao siêu âm
979	968	03C2.4.73	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	6.068.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
980	969		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.873.000	
981	970		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.188.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
982	971		Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	3.040.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
983	972		Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	5.628.000	
984	973	03C2.4.49	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	7.170.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
985	974		Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	8.042.000	
986	975		Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang	4.922.000	
987	976	03C2.4.72	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	4.937.000	

988	977		Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dao Plasma	3.771.000	Đã bao gồm dao plasma
989	978	03C2.4.26	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.955.000	
990	979	03C2.4.63	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	7.788.000	
991	980		Phẫu thuật rò xoang lê	4.615.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
992	981	03C2.4.53	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	5.937.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
993	982	03C2.4.62	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.937.000	
994	983	03C2.4.51	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	6.065.000	
995	984		Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.209.000	
996	985		Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	7.175.000	
997	986		Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	5.209.000	
998	987		Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5.215.000	
999	988		Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.814.000	
1000	989	03C2.4.16	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	27.400	
1001	990	03C2.4.28	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	213.000	
1002	991	03C2.4.29	Soi thực quản bằng ống mềm	213.000	
1003	992	03C2.4.8	Thông vòi nhĩ	86.600	
1004	993	03C2.4.33	Thông vòi nhĩ nội soi	115.000	
1005	994	03C2.4.7	Trích màng nhĩ	61.200	
1006	995	04C3.4.248	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	729.000	

1007	996	04C3.4.249	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	729.000	
1008	997		Vá nhĩ đơn thuần	3.720.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1009	998		Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt	3.053.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1010	999		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.424.000	
1011	1000		Phẫu thuật loại I	2.012.000	
1012	1001		Phẫu thuật loại II	1.415.000	
1013	1002		Phẫu thuật loại III	954.000	
1014	1003		Thủ thuật loại đặc biệt	865.000	
1015	1004		Thủ thuật loại I	508.000	
1016	1005		Thủ thuật loại II	290.000	
1017	1006		Thủ thuật loại III	140.000	
IX	IX		RĂNG-HÀM-MẶT		
			Các kỹ thuật về răng, miệng		
1018	1007	03C2.5.1.3	Cắt lợi trùm	158.000	
1019	1008	03C2.5.2.6	Chụp thép làm sẵn	292.000	
1020	1009	03C2.5.1.6	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	363.000	
			Điều trị răng		
1021	1010	03C2.5.2.3	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	334.000	
1022	1011	03C2.5.2.13	Điều trị tủy lại	954.000	
1023	1012	03C2.5.2.10	Điều trị tủy răng số 4, 5	565.000	
1024	1013	03C2.5.2.11	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới	795.000	
1025	1014	03C2.5.2.9	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	422.000	
1026	1015	03C2.5.2.12	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	925.000	
1027	1016	03C2.5.2.4	Điều trị tủy răng sữa một chân	271.000	

1028	1017	03C2.5.2.5	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	382.000	
1029	1018	03C2.5.2.14	Hàn composite cổ răng	337.000	
1030	1019	03C2.5.2.1	Hàn răng sữa sâu ngà	97.000	
1031	1020	04C3.5.1.260	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	134.000	
1032	1021	04C3.5.1.259	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	77.000	
1033	1022	03C2.5.1.11	Nắn trật khớp thái dương hàm	103.000	
1034	1023	03C2.5.1.10	Nạo túi lợi 1 sextant	74.000	
1035	1024	03C2.5.1.7	Nhổ chân răng	190.000	
1036	1025	03C2.5.1.1	Nhổ răng đơn giản	102.000	
1037	1026	03C2.5.1.2	Nhổ răng khó	207.000	
1038	1027	04C3.5.1.257	Nhổ răng số 8 bình thường	215.000	
1039	1028	04C3.5.1.258	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	342.000	
1040	1029	04C3.5.1.256	Nhổ răng sữa hoặc chân răng sữa	37.300	
1041	1030	03C2.5.2.16	Phục hồi thân răng có chốt	500.000	
1042	1031	03C2.5.2.7	Răng sâu ngà	247.000	
1043	1032	03C2.5.2.8	Răng viêm tủy hồi phục	265.000	
1044	1033	04C3.5.1.261	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	32.300	
1045	1034	03C2.5.6.2	Sửa hàm	200.000	
1046	1035	03C2.5.2.2	Trám bít hố rãnh	212.000	
			Các phẫu thuật hàm mặt		
1047	1036	03C2.5.1.16	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	337.000	
1048	1037	03C2.5.1.24	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	1.049.000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1049	1038	03C2.5.1.22	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	820.000	
1050	1039	03C2.5.1.23	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	455.000	
1051	1040	03C2.5.1.18	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	415.000	

1052	1041	03C2.5.1.19	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	295.000	
1053	1042	03C2.5.1.20	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyết ổ răng	535.000	
1054	1043	03C2.5.1.14	Lấy sỏi ống Wharton	1.014.000	
1055	1044	03C2.5.1.12	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	705.000	
1056	1045	03C2.5.1.13	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1.126.000	
1057	1046	03C2.5.7.44	Cắt bỏ nang sàn miệng	2.777.000	
1058	1047	03C2.5.7.35	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.927.000	
1059	1048	03C2.5.7.33	Cắt u nang giáp móng	2.133.000	
1060	1049	03C2.5.7.48	Cắt u nhỏ lạnh tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.627.000	
1061	1050		Điều trị đóng cuống răng	460.000	
1062	1051		Điều trị sâu răng sớm bằng Fluor	545.000	
1063	1052	03C2.5.7.39	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	2.841.000	
1064	1053	03C2.5.7.50	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.662.000	
1065	1054	03C2.5.7.46	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.859.000	
1066	1055	03C2.5.7.3	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	2.493.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1067	1056	03C2.5.7.4	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít	4.066.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1068	1057	03C2.5.7.6	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp	5.166.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

1069	1058	03C2.5.7.12.	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh	4.128.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1070	1059	03C2.5.7.16	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	3.093.000	
1071	1060	03C2.5.7.26	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	3.144.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1072	1061	03C2.5.7.15	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	2.993.000	
1073	1062	03C2.5.7.37	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch	3.243.000	
1074	1063	03C2.5.7.36	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	3.243.000	
1075	1064	03C2.5.7.2	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.527.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1076	1065	03C2.5.7.17	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	4.140.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1077	1066	03C2.5.7.24	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.944.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1078	1067	03C2.5.7.23	Phẫu thuật điều trị gãy lõm cầu	2.744.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1079	1068	03C2.5.7.22	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.644.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1080	1069	03C2.5.7.25	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	3.044.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1081	1070	03C2.5.7.41	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm tỏa lan, áp xe vùng hàm mặt	2.167.000	
1082	1071	03C2.5.7.10	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	3.806.000	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít thay thế.
1083	1072	03C2.5.7.8	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3.806.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1084	1073	03C2.5.7.11	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	4.028.000	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít.

1085	1074	03C2.5.7.9	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3.978.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1086	1075	03C2.5.7.19	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng	3.132.000	Chưa bao gồm xương.
1087	1076	03C2.5.7.42	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	2.998.000	
1088	1077	03C2.5.7.13	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng làm mặt bằng vật da cơ	4.068.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1089	1078	03C2.5.7.14	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	4.153.000	
1090	1079		Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.461.000	
1091	1080	03C2.5.7.52	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	2.351.000	
1092	1081	03C2.5.7.45	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2.777.000	
1093	1082	03C2.5.7.18	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn	4.340.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1094	1083	03C2.5.7.38	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	3.540.000	
1095	1084	03C2.5.7.30	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	2.493.000	
1096	1085	03C2.5.7.31	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	2.493.000	
1097	1086	03C2.5.7.29	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	2.593.000	
1098	1087	03C2.5.7.28	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	2.493.000	
1099	1088	03C2.5.7.47	Phẫu thuật tạo hình phanh môi hoặc phanh má hoặc phanh lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản)	1.785.000	
1100	1089		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên	2.822.000	

1101	1090		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lồng cầu	2.759.000	
1102	1091		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	2.686.000	
1103	1092	03C2.5.7.1	Sử dụng nẹp có lồng cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới	3.127.000	Chưa bao gồm nẹp có lồng cầu và vít thay thế.
1104	1093	03C2.5.7.49	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	844.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1105	1094		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.507.000	
1106	1095		Phẫu thuật loại I	2.241.000	
1107	1096		Phẫu thuật loại II	1.388.000	
1108	1097		Phẫu thuật loại III	906.000	
1109	1098		Thủ thuật loại đặc biệt	781.000	
1110	1099		Thủ thuật loại I	480.000	
1111	1100		Thủ thuật loại II	274.000	
1112	1101		Thủ thuật loại III	140.000	
X	X		BỔNG		
1113	1102		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.269.000	
1114	1103		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.818.000	
1115	1104		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.886.000	
1116	1105		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.268.000	
1117	1106		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.298.000	

1118	1107		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.755.000	
1119	1108		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.920.000	
1120	1109		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.285.000	
1121	1110		Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4.010.000	
1122	1111		Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.274.000	
1123	1112		Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)	3.750.000	
1124	1113		Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	3.609.000	
1125	1114		Cắt sọ khâu kín	3.288.000	
1126	1115	03C2.6.11	Chẩn đoán độ sâu bong bằng máy siêu âm doppler	293.000	
1127	1116	03C2.6.15	Điều trị bằng ôxy cao áp	233.000	
1128	1117	03C2.6.14	Điều trị vết thương bong bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi (hoặc tế bào sừng)	540.000	
1129	1118		Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	2.647.000	
1130	1119		Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1.824.000	
1131	1120		Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.818.000	

1132	1121		Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.267.000	
1133	1122		Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.506.000	
1134	1123		Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.982.000	
1135	1124		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6.385.000	
1136	1125		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.700.000	
1137	1126		Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	4.907.000	
1138	1127		Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	6.481.000	
1139	1128		Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.321.000	
1140	1129		Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.907.000	
1141	1130		Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.344.000	
1142	1131		Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7.062.000	
1143	1132		Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.463.000	

1144	1133	03C2.6.10	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	517.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
1145	1134		Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	3.980.000	
1146	1135		Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	3.895.000	
1147	1136		Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4.770.000	
1148	1137		Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	3.601.000	
1149	1138		Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	3.790.000	
1150	1139		Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch- tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	13.644.000	
1151	1140		Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	2.708.000	
1152	1141		Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	17.842.000	
1153	1142		Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq$ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	4.288.000	
1154	1143		Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	3.661.000	
1155	1144		Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.477.000	
1156	1145	03C2.6.3	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bỏng nặng (01 ngày)	278.000	
1157			Tắm điều trị bệnh nhân bỏng (gây tê)	220.000	

1158	1146		Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng (gây mê)	886.000	
1159	1147	03C2.5.12	Tắm điều trị tiết khuẩn bằng TRA gamma	195.000	
1160			Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	115.000	
1161	1148		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	242.000	
1162	1149		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	410.000	
1163	1150		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	547.000	
1164	1151		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	870.000	
1165	1152		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1.388.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1166	1153		Phẫu thuật đặc biệt	4.010.000	
1167	1154		Phẫu thuật loại I	2.295.000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
1168	1155		Phẫu thuật loại II	1.538.000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
1169	1156		Phẫu thuật loại III	1.120.000	Chưa bao gồm vật tư ghép trên bệnh nhân.
1170	1157		Thủ thuật loại đặc biệt	1.129.000	
1171	1158		Thủ thuật loại I	558.000	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.

1172	1159		Thủ thuật loại II	333.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
1173	1160		Thủ thuật loại III	182.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
XI	XI		UNG BƯỞU		
1174	1161		Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang (lần)	385.000	Chưa bao gồm hóa chất.
1175	1162	03C2.1.11	Đặt Iridium (lần)	472.000	
1176	1163	04C2.97	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	105.000	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
1177	1164		Đồ khuôn chì trong xạ trị	1.079.000	
1178	1165		Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	405.000	
1179	1166		Làm mất nạ cố định đầu	1.079.000	
1180	1167		Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	385.000	
1181	1169		Truyền hóa chất tĩnh mạch	155.000	Chưa bao gồm hóa chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
1182	1169		Truyền hóa chất tĩnh mạch	127.000	Chưa bao gồm hóa chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
1183	1170		Truyền hóa chất động mạch (1 ngày)	350.000	Chưa bao gồm hóa chất.
1184	1171		Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	207.000	Chưa bao gồm hóa chất.
1185	1172		Truyền hóa chất nội tủy (1 ngày)	395.000	Chưa bao gồm hóa chất.

1186	1173		Xạ phẫu bằng Cyber Knife	20.689.000	
1187	1174	03C5.5	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.790.000	
1188	1175	03C5.4	Xạ trị bằng X Knife	28.689.000	
1189	1176		Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều (1 ngày)	1.592.000	
1190	1177	03C5.3	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	506.000	
1191	1178		Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)	5.196.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
1192	1179		Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	3.321.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
1193	1180		Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1.392.000	
1194	1181		Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa hoặc tại chỗ	7.629.000	
1195	1182		Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	8.529.000	
1196	1183		Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	8.329.000	
1197	1184		Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	9.029.000	
1198	1185		Tháo khớp xương bả vai do ung thư	6.829.000	
1199	1186		Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	8.229.000	
1200	1187		Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.300.000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1201	1188		Phẫu thuật loại đặc biệt	4.666.000	
1202	1189		Phẫu thuật loại I	2.754.000	
1203	1190		Phẫu thuật loại II	1.784.000	

1204	1191		Phẫu thuật loại III	1.206.000	
1205	1192		Thủ thuật loại đặc biệt	874.000	
1206	1193		Thủ thuật loại I	505.000	
1207	1194		Thủ thuật loại II	363.000	
1208	1195		Thủ thuật loại III	207.000	
XII	XII		NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP		
1209	1196		Phẫu thuật loại I	2.167.000	
1210	1197		Phẫu thuật loại II	1.456.000	
1211	1198		Phẫu thuật loại III	981.000	
1212	1199		Thủ thuật loại đặc biệt	960.000	
1213	1200		Thủ thuật loại I	575.000	
1214	1201		Thủ thuật loại II	332.000	
1215	1202		Thủ thuật loại III	195.000	
XIII	XIII		VI PHẪU		
1216	1203		Phẫu thuật loại đặc biệt	5.692.000	
1217	1204		Phẫu thuật loại I	3.230.000	
XIV	XIV		PHẪU THUẬT NỘI SOI		
1218	1205		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý gan mật	85.158.000	
1219	1206		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý lồng ngực	91.025.000	
1220	1207		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiết niệu	79.327.000	
1221	1208		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng	96.612.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1222	1209		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.718.000	
1223	1210		Phẫu thuật loại I	2.448.000	
1224	1211		Phẫu thuật loại II	1.658.000	
1225	1212		Phẫu thuật loại III	987.000	
XV	XV		GÂY MÊ		
	1213		Gây mê thay bằng bông		

1226			Gây mê thay băng bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc có bỏng hô hấp	1.075.000	
1227			Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 40% - 60% diện tích cơ thể	764.000	
1228			Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 10% - 39% diện tích cơ thể	570.000	
1229			Gây mê thay băng bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	387.000	
1230	1214		Gây mê khác	699.000	
E	E		XÉT NGHIỆM		
I	I		Huyết học		
1231	1215		ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 loại kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	1.008.000	
1232	1216	03C3.1.HH116	Bilan đông cầm máu - huyết khối	1.564.000	
1233	1218		Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	20.400	
1234	1219	04C5.1.296	Co cục máu đông	14.900	
1235	1220	04C5.1.331	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	689.000	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
1236	1221		Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	1.193.000	
1237	1222	04C5.1.298	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	415.000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.
1238	1223		Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	18.700	
1239	1224		DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol- test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	61.100	
1240	1225	03C3.1.HH51	Đếm số lượng CD3 hoặc CD4 hoặc CD8	395.000	

1241	1226	04C5.1.354	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)	188.000	
1242	1227	04C5.1.355	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	358.000	
1243	1228	04C5.1.352	Điện di miễn dịch huyết thanh	1.016.000	
1244	1229	04C5.1.353	Điện di protein huyết thanh	371.000	
1245	1230	03C3.1.HH111	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn hoặc từ tủy xương	16.388.000	
1246	1231	03C3.1.HH110	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	16.388.000	
1247	1232		Định danh kháng thể Anti-HLA bằng kỹ thuật luminex	3.708.000	
1248	1233	33C3.1.HH103	Định danh kháng thể bất thường	1.164.000	
1249	1234		Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	4.377.000	
1250	1235	03C3.1.HH41	Định lượng anti Thrombin III	138.000	
1251	1236		Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh	2.227.000	
1252	1237	03C3.1.HH43	Định lượng chất ức chế C1	207.000	
1253	1238		Định lượng D - Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	516.000	
1254	1239	03C3.1.HH30	Định lượng D- Dimer	253.000	
1255	1240	03C3.1.HH34	Định lượng đồng yếu tố Ristocetin	207.000	
1256	1241	03C3.1.HH47	Định lượng FDP	138.000	
1257	1242	04C5.1.300	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	102.000	
1258	1243		Định lượng gen bệnh máu ác tính	4.129.000	
1259	1244	03C3.1.HH57	Định lượng men G6PD	80.800	
1260	1245	03C3.1.HH58	Định lượng men Pyruvat kinase	173.000	
1261	1246	03C3.1.HH37	Định lượng Plasminogen	207.000	
1262	1247	03C3.1.HH32	Định lượng Protein C	231.000	

1263	1248	03C3.1.HH31	Định lượng Protein S	231.000	
1264	1249	03C3.1.HH40	Định lượng t- PA	207.000	
1265	1250		Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép tế bào gốc tạo máu	5.394.000	
1266	1251		Định lượng ức chế yếu tố IX	262.000	
1267	1252		Định lượng ức chế yếu tố VIII	149.000	
1268	1253	03C3.1.HH44	Định lượng yếu tố Heparin	207.000	
1269	1254	04C5.1.299	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	56.500	
1270	1255	04C5.1.327	Định lượng yếu tố II hoặc XII hoặc VonWillebrand (kháng nguyên) hoặc VonWillebrand (hoạt tính)	458.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1271	1256	03C3.1.HH45	Định lượng yếu tố kháng Xa	253.000	
1272	1257	03C3.1.HH33	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	207.000	
1273	1258	04C5.1.325	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	318.000	Giá cho mỗi yếu tố
1274	1259	04C5.1.326	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	231.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1275	1260	04C5.1.324	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI	288.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1276	1262	04C5.1.328	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	1.054.000	
1277	1263	03C3.1.HH36	Định lượng yếu tố: PAI-1/ PAI-2	207.000	
1278	1264	03C3.1.HH38	Định lượng $\alpha 2$ anti -plasmin ($\alpha 2$ AP)	207.000	

1279	1265	03C3.1.HH39	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)	207.000	
1280	1266	03C3.1.HH90	Định nhóm máu A _I	34.600	
1281	1267	04C5.1.287	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	23.100	
1282	1268	04C5.1.288	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	20.700	
1283	1269	04C5.1.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	39.100	
1284	1270	04C5.1.347	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	57.700	
1285	1271	04C5.1.291	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	28.800	
1286	1272	04C5.1.290	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	46.200	
1287	1273	04C5.1.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	38.000	
1288	1274	04C5.1.337	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	51.900	
1289	1275	04C5.1.336	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	86.600	
1290	1276	03C3.1.HH101	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	184.000	
1291	1277	03C3.1.HH100	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mi ^a)	155.000	

1292	1278	03C3.1.HH94	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P ₁)	195.000	
1293	1279	03C3.1.HH89	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu, D từng phần)	173.000	
1294	1280	04C5.1.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiên đá	31.100	
1295	1281	03C3.1.HH88	Định nhóm máu khó hệ ABO	207.000	
1296	1282		Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	231.000	
1297	1283		Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	1.264.000	
1298	1284		Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (A, B, C, DR, DQ, DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	1.898.000	
1299	1285		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	541.000	
1300	1286		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	415.000	
1301	1287	04C5.1.329	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen	109.000	Giá cho mỗi chất kích tập.
1302	1288	04C5.1.330	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	207.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1303	1289		Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	51.900	

1304	1290		Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)	8.059.000	
1305	1291		Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6.759.000	
1306	1292	04C5.1.279	Hemoglobin Định lượng (bằng máy quang kế)	30.000	
1307	1293		Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/tự động)	451.000	
1308	1294	03C3.1.HH104	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	40.400	
1309	1295	03C3.1.HH21	Hóa mô miễn dịch tủy xương (01 marker)	184.000	
1310	1296	04C5.1.281	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	26.400	
1311	1297	04C5.1.278	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	65.800	
1312	1298	03C3.1.HH5	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	69.300	
1313	1299		Huyết đồ bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm lam)	149.000	
1314	1300	03C3.1.HH20	Lách đồ	57.700	
1315	1301		Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	569.000	
1316	1302		Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.188.000	
1317	1303	03C3.1.HH12	Máu lắng (bằng máy tự động)	34.600	
1318	1304	04C5.1.283	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23.100	
1319	1305	04C5.1.334	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	112.000	

1320	1306	04C5.1.332	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	80.800	
1321	1307	04C5.1.333	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	120.000	
1322	1308	03C3.1.HH27	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	28.800	
1323	1309		Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	297.000	
1324	1310	03C3.1.HH28	Nghiệm pháp von-Kaulla	51.900	
1325	1311	04C5.1.307	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	92.400	
1326	1312	04C5.1.308	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	102.000	
1327	1313	03C3.1.HH4	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	40.400	
1328	1314	03C3.1.HH13	Nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	34.600	
1329	1315	04C5.1.309	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	92.400	
1330	1316	04C5.1.305	Nhuộm Peroxydase (MPO)	77.300	
1331	1317	03C3.1.HH15	Nhuộm Phosphatase acid	75.100	
1332	1318	03C3.1.HH14	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	69.300	
1333	1319	03C3.1.HH19	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tủy xương	80.800	
1334	1320	03C3.1.HH18	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	80.800	
1335	1321	04C5.1.306	Nhuộm sudan đen	77.300	
1336	1322		Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	1.287.000	
1337	1323		OF test (test sàng lọc Thalassemia)	47.500	

1338	1324		Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	392.000	
1339	1325		Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	428.000	
1340	1326		Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	74.800	
1341	1327		Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	74.800	
1342	1328		Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (Kỹ thuật pha rắn)	55.300	
1343	1329		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	68.000	
1344	1330	03C3.1.HH17	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	28.800	
1345	1331		Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	288.000	
1346	1332		Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	358.000	
1347	1333		Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	1.375.000	
1348	1334		Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	592.000	

1349	1335		Phát hiện kháng đông đường chung	88.600	
1350	1336		Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	244.000	
1351	1337		Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.129.000	
1352	1338		Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	136.000	
1353	1339	03C3.1.HH102	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	92.400	
1354	1340		Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	244.000	
1355	1341	04C5.1.284	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	38.000	
1356	1342	03C3.1.HH106	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	864.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
1357	1343	03C3.1.HH11	Tập trung bạch cầu	28.800	
1358	1344	03C3.1.HH50	Test đường + Ham	69.300	
1359	1345	04C5.1.282	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	17.300	
1360	1346	04C5.1.297	Thời gian Howell	31.100	
1361	1347	04C5.1.348	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	48.400	
1362	1348	04C5.1.295	Thời gian máu chảy/ (phương pháp Duke)	12.600	
1363	1349		Thời gian máu đông	12.600	
1364	1350	03C3.1.HH22	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR)	40.400	
1365	1351	04C5.1.301	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	55.300	
1366	1352	04C5.1.302	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	63.500	
1367	1353	03C3.1.HH24	Thời gian thrombin (TT)	40.400	
1368	1354	03C3.1.HH23	Thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT)	40.400	

1369	1356	03C3.1.HH108	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuống rốn	2.564.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu.
1370	1357	03C3.1.HH107	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi	2.564.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu.
1371	1358	03C3.1.HH109	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ tủy xương	3.064.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào.
1372	1359		Tinh dịch đồ	316.000	
1373	1360	03C3.1.HH10	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	34.600	
1374	1361	03C3.1.HH9	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	17.300	
1375	1362	04C5.1.319	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	36.900	
1376	1363	03C3.1.HH8	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	17.300	
1377	1364	04C5.1.294	Tìm tế bào Hargraves	64.600	
1378	1365	03C3.1.HH25	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	80.800	
1379	1366	03C3.1.HH26	Tìm yếu tố kháng đông đường nội sinh	115.000	
1380	1367	04C5.1.323	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	106.000	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
1381	1368	04C5.1.280	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	36.900	
1382	1369	03C3.1.HH3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	46.200	
1383	1370		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	40.400	

1384	1371	04C5.1.335	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	438.000	
1385	1372	03C3.1.HH105	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	92.400	
1386	1373	03C3.1.HH121	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.329.000	
1387	1374	03C3.1.HH61	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	864.000	Cho 1 gen
1388	1375		Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH (giá tính cho 1 gen)	4.136.000	
1389	1376		Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	110.000	
1390	1377		Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	114.000	
1391	1378		Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	84.900	
1392	1379		Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	129.000	
1393	1381		Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	90.100	
1394	1382		Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	114.000	
1395	1383		Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	113.000	
1396	1384		Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	129.000	

1397	1385		Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	118.000	
1398	1386		Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	153.000	
1399	1387	03C3.1.HH91	Xác định kháng nguyên H	34.600	
1400	1388		Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd	207.000	
1401	1389		Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd	206.000	
1402	1390		Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell	60.200	
1403	1391		Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell	105.000	
1404	1392		Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis	176.000	
1405	1393		Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis	205.000	
1406	1394		Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran	164.000	
1407	1395		Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran	92.400	
1408	1396		Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS	151.000	
1409	1397		Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS	169.000	
1410	1398		Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1.480.000	
1411	1399		Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS	219.000	
1412	1400		Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS	57.400	
1413	1401		Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kích phát ban đêm)	875.000	

1414	1402		Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kích phát ban đêm)	566.000	
1415	1403	03C3.1.HH63	Xét nghiệm chuyển dạng lympho với PHA	288.000	
1416	1404	03C3.1.HH113	Xét nghiệm độ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan	438.000	
1417	1405		Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab)	1.775.000	
1418	1406		Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG)	1.775.000	
1419	1407		Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	392.000	
1420	1408		Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	464.000	
1421	1409	04C5.1.349	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	338.000	
1422	1410		Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	866.000	
1423	1411		Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	866.000	
1424	1412	04C5.1.285	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	34.600	
1425	1413	03C3.1.HH115	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1.764.000	
1426	1414	04C5.1.304	Xét nghiệm tế bào hạch	48.400	
1427	1415	04C5.1.303	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	147.000	

1428	1416	03C3.1.HH59	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em	501.000	
1429	1417		Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn marker) trên máy nhuộm tự động.	951.000	
1430	1418		Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động.	295.000	
1431	1419		Xét nghiệm xác định đột biến thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến alpha-thalassemia hoặc 22 đột biến β -thalassemia)	4.378.000	
1432	1420	03C3.1.HH62	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1.064.000	
II	II		Dị ứng miễn dịch		
1433	1421	DƯ-MDLS	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	439.000	
1434	1422	DƯ-MDLS	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	409.000	
1435	1423	DƯ-MDLS	Định lượng Histamine	989.000	
1436	1424	DƯ-MDLS	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	562.000	
1437	1425	DƯ-MDLS	Định lượng Interleukin	768.000	
1438	1426	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể C1INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase	744.000	
1439	1427	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể IgG1 /IgG2/IgG3 /IgG4	692.000	
1440	1428	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C5a	828.000	
1441	1429	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C1q	435.000	
1442	1430	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	1.063.000	
1443	1431	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng CCP	593.000	

1444	1432	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Centromere	451.000	
1445	1433	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng ENA	423.000	
1446	1434	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Histone	372.000	
1447	1435	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Insulin	387.000	
1448	1436	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	434.000	
1449	1437	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA&DsDNA)	515.000	
1450	1438		Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/ bán tự động	253.000	
1451	1439		Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) test nhanh	115.000	
1452	1440		Định lượng kháng thể kháng nhân ANA) bằng máy tự động/bán tự động	288.000	
1453	1441		Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) test nhanh	173.000	
1454	1442	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/ IgM)/ Cardiolipin (IgG/ IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)	581.000	
1455	1443	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	448.000	
1456	1444	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	418.000	
1457	1445	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	372.000	
1458	1446	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Sm	400.000	

1459	1447	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/ SSA-p200	434.000	
1460	1448	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	709.000	
1461	1449	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	1.016.000	
1462	1450	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	492.000	
1463	1451	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M ²) /kháng thể kháng tương bào gan typel (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) / kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	484.000	
1464	1452	DƯ-MDLS	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)	434.000	
1465	1453		Khắc định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	244.000	
III	III		Hóa sinh		
			Máu		
1466	1454	03C3.1.HS5	ACTH	80.800	
1467	1455	03C3.1.HS6	ADH	145.000	
1468	1456	03C3.1.HS23	ALA	91.600	
1469	1457	03C3.1.HS46	Alpha FP (AFP)	91.600	
1470	1458	03C3.1.HS78	Alpha Microglobulin	96.900	
1471	1459	03C3.1.HS3	Amoniac	75.400	
1472	1460	03C3.1.HS70	Anti - TG	269.000	
1473	1461		Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) định lượng	204.000	
1474	1462	03C3.1.HS34	Apolipoprotein A/B (1 loại)	48.400	
1475	1463	03C3.1.HS20	Benzodiazepam (BZD)	37.700	
1476	1464	03C3.1.HS51	Beta - HCG	86.200	

1477	1465	03C3.1.HS38	Beta2 Microglobulin	75.400	
1478	1466	04C5.1.340	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	581.000	
1479	1467	04C5.1.320	Bồ thể trong huyết thanh	32.300	
1480	1468	03C3.1.HS65	CA 125	139.000	
1481	1469	03C3.1.HS63	CA 15 - 3	150.000	
1482	1470	03C3.1.HS62	CA 19-9	139.000	
1483	1471	03C3.1.HS64	CA 72 -4	134.000	
1484	1472	04C5.1.312	Ca++ máu	16.100	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1485	1473	03C3.1.HS25	Calci	12.900	
1486	1474	03C3.1.HS12	Calcitonin	134.000	
1487	1475	03C3.1.HS43	Catecholamin	215.000	
1488	1476	03C3.1.HS50	CEA	86.200	
1489	1477	03C3.1.HS32	Ceruloplasmin	70.000	
1490	1478	03C3.1.HS28	CK-MB	37.700	
1491	1479	03C3.1.HS37	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	59.200	
1492	1480	03C3.1.HS7	Cortison	91.600	
1493	1481		C-Peptid	171.000	
1494	1482	03C3.1.HS4	CPK	26.900	
1495	1483		CRP định lượng	53.800	
1496	1484	03C3.1.HS31	CRP hs	53.800	
1497	1485	03C3.1.HS60	Cyclosporine	323.000	
1498	1486	03C3.1.HS66	Cyfra 21 - 1	96.900	
1499	1487	04C5.1.311	Điện giải đồ (Na, K, CL)	29.000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1500	1488	03C3.1.HS69	Digoxin	86.200	
1501	1489		Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	290.000	
1502	1490		Định lượng Alpha1 Antitrypsin	64.600	
1503	1491		Định lượng Anti CCP	312.000	
1504	1492		Định lượng Beta Crosslap	139.000	

1505	1493	04C5.1.315	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphatase kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.500	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1506	1494	04C5.1.313	Định lượng các chất Albimine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21.500	Mỗi chất
1507	1495		Định lượng Cystatine C	86.200	
1508	1496		Định lượng Ethanol (cồn)	32.300	
1509	1497		Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	521.000	
1510	1498		Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	521.000	
1511	1499		Định lượng Gentamicin	96.900	
1512	1500		Định lượng Methotrexat	398.000	
1513	1501		Định lượng p2PSA	689.000	
1514	1502		Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	75.400	
1515	1503	04C5.1.314	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	32.300	
1516	1504		Định lượng Tobramycin	96.900	
1517	1505		Định lượng Tranferin Receptor	107.000	
1518	1506	04C5.1.316	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	26.900	
1519	1507		Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	26.900	
1520	1508		Đo hoạt độ P-Amylase	64.600	
1521	1509		Đo khả năng gắn sắt toàn thể	75.400	
1522	1510	04C5.1.346	Đường máu mao mạch	15.200	

1523	1511		E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	182.000	
1524	1512	03C3.1.HS10	Erythropoietin	80.800	
1525	1513	03C3.1.HS52	Estradiol	80.800	
1526	1514	03C3.1.HS48	Ferritin	80.800	
1527	1515	03C3.1.HS67	Folate	86.200	
1528	1516		Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	182.000	
1529	1517	03C3.1.HS54	FSH	80.800	
1530	1518	03C3.1.HS30	Gama GT	19.200	
1531	1519	03C3.1.HS8	GH	161.000	
1532	1520	03C3.1.HS77	GLDH	96.900	
1533	1521	03C3.1.HS1	Gross	16.100	
1534	1522	03C3.1.HS76	Haptoglobin	96.900	
1535	1523	04C5.1.351	HbA1C	101.000	
1536	1524	03C3.1.HS75	HBDH	96.900	
1537	1525		HE4	300.000	
1538	1526	03C3.1.HS57	Homocysteine	145.000	
1539	1527	03C3.1.HS35	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	64.600	
1540	1528		Inhibin A	236.000	
1541	1529	03C3.1.HS49	Insuline	80.800	
1542	1530	03C3.1.HS74	Kappa định tính	96.900	
1543	1531	03C3.1.HS42	Khí máu	215.000	
1544	1532	03C3.1.HS72	Lactat	96.900	
1545	1533	03C3.1.HS73	Lambda định tính	96.900	
1546	1534	03C3.1.HS29	LDH	26.900	
1547	1535	03C3.1.HS53	LH	80.800	
1548	1536	03C3.1.HS36	Lipase	59.200	
1549	1537	03C3.1.HS2	Maclagan	16.100	
1550	1538	03C3.1.HS58	Myoglobin	91.600	
1551	1539	03C3 1.HS21	Ngộ độc thuốc	64.600	
1552	1540	03C3.1.HS18	Nồng độ rượu trong máu	30.000	
1553	1541		NSE (Neuron Specific Enolase)	192.000	
1554	1542	03C3.1.HS19	Paracetamol	37.700	

1555	1543	04C5.1.321	Phản ứng cố định bổ thể	32.300	
1556	1544	03C3.1.VS7	Phản ứng CRP	21.500	
1557	1545	03C3.1.HS14	Phenytoin	80.800	
1558	1546	04C5.1.344	PLGF	731.000	
1559	1547	03C3.1.HS71	Pre albumin	96.900	
1560	1548	04C5.1.339	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	408.000	
1561	1549	04C5.1.338	Pro-calcitonin	398.000	
1562	1550	03C3.1.HS56	Progesteron	80.800	
1563	1551	04C5.1.342	PRO-GRP	349.000	
1564	1552	03C3.1.HS55	Prolactin	75.400	
1565	1553	03C3.1.HS47	PSA	91.600	
1566	1554		PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	86.200	
1567	1555	03C3.1.HS61	PTH	236.000	
1568	1556	03C3.1.HS17	Quinin/ Cloroquin/ Mefloquin	80.800	
1569	1557	03C3.1.HS39	RF (Rheumatoid Factor)	37.700	
1570	1558	03C3.1.HS22	Salicylate	75.400	
1571	1559	04C5.1.341	SCC	204.000	
1572	1560	04C5.1.345	SFLT1	731.000	
1573	1561	03C3.1.HS44	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	64.600	
1574	1562	04C5.1.343	Tacrolimus	724.000	
1575	1563	04C5.1.350	Testosteron	93.700	
1576	1564	03C3.1.HS15	Theophylin	80.800	
1577	1565	03C3.1.HS11	Thyroglobulin	176.000	
1578	1566	03C3.1.HS13	TRAb định lượng	408.000	
1579	1567	03C3.1.HS41	Transferin/độ bão hòa tranferin	64.600	
1580	1568	03C3.1.HS16	Tricyclic anti depressant	80.800	
1581	1569	03C3.1.HS59	Troponin T/I	75.400	
1582	1570	03C3.1.HS45	TSH	59.200	
1583	1571	03C3.1.HS68	Vitamin B12	75.400	
1584	1572	04C5.1.310	Xác định Bacturate trong máu	204.000	
1585	1573	04C5.1.317	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	25.800	

1586	1574	04C5.1.318	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	25.800	
1587			Nước tiểu		
1588	1575	03C3.2.4	Amphetamin (định tính)	43.100	
1589	1576	04C5.2.364	Amylase niệu	37.700	
1590	1577	04C5.2.358	Calci niệu	24.600	
1591	1578	04C5.2.357	Catecholamin niệu (HPLC)	419.000	
1592	1579		Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	161.000	
1593	1580	04C5.2.360	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	29.000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
1594	1581	03C3.2.8	DPD	192.000	
1595	1582	03C3.2.7	Dưỡng chấp	21.500	
1596	1583	04C5.2.366	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học- miễn dịch định tính	23.600	
1597	1584	04C5.2.367	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén định lượng	90.400	
1598	1585	04C5.2.369	Hydrocorticosteroid định lượng	38.700	
1599	1586	03C3.2.5	Marijuana định tính	43.100	
1600	1587	03C3.2.2	Micro Albumin	43.100	
1601	1588	04C5.2.368	Oestrogen toàn phần định lượng	32.300	
1602	1589	03C3.2.3	Opiate định tính	43.100	
1603	1590	04C5.2.359	Phospho niệu	20.400	
1604	1591	04C5.2.370	Porphyrin định tính	48.400	
1605	1592	03C3.2.6	Protein Bence - Jones	21.500	
1606	1593	04C5.2.361	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13.900	
1607	1594	04C5.2.362	Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	43.100	
1608	1595	04C5.2.371	Tế bào/trụ hay các tinh thể khác định tính	3.100	
1609	1596	03C3.2.1	Tổng phân tích nước tiểu	27.400	

1610	1597	04C5.2.372	Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính	4.700	
1611	1598	04C5.2.363	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16.100	
1612	1599	04C5.2.365	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	6.300	
1613			Phân		
1614	1600	04C5.3.375	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định	9.600	
1615	1601	04C5.3.373	Bilirubin định tính	6.300	
1616	1602	04C5.3.374	Canxi, Phospho định tính	6.300	
1617	1603	04C5.3.377	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.300	
			Dịch chọc dò		
1618	1604	04C5.4.398	Clo dịch	22.500	
1619	1605	04C5.4.397	Glucose dịch	12.900	
1620	1606	04C5.4.399	Phản ứng Pandy	8.500	
1621	1607	04C5.4.396	Protein dịch	10.700	
1622	1608	04C5.4.400	Rivalta	8.500	
1623	1609	04C5.4.393	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	56.000	
1624	1610	04C5.4.394	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	91.600	
IV	IV		Vi sinh		
1625	1611		AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	65.600	
1626	1612	03C3.1.VS41	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	106.000	
1627	1613	03C3.1.VS42	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động	101.000	
1628	1614	03C3.1.HH71	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	113.000	

1629	1615	03C3.1.HH72	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	95.500	
1630	1616	03C3.1.HH68	Anti-HIV (nhanh)	53.600	
1631	1617	03C3.1.HH65	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	106.000	
1632	1618	03C3.1.HH70	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	71.600	
1633	1619	04C5.4.385	Anti-HBs định lượng	116.000	
1634	1620	03C3.1.HH69	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	71.600	
1635	1621	03C3.1.HH67	Anti-HCV (nhanh)	53.600	
1636	1622	03C3.1.HH64	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	119.000	
1637	1623	03C3.1.HS40	ASLO	41.700	
1638	1624	03C3.1.VS34	Aspergillus miễn dịch bán tự động/tự động	106.000	
1639	1625		BK/JC virus Real-time PCR	458.000	
1640	1626	03C3.1.VS24	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động	178.000	
1641	1627		Chlamydia test nhanh	71.600	
1642	1628		Clostridium difficile miễn dịch tự động	814.000	
1643	1629		CMV Avidity	250.000	
1644	1630	04C5.4.387	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1.824.000	
1645	1631	03C3.1.VS23	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	113.000	
1646	1632	03C3.1.VS22	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	130.000	
1647	1633	04C5.4.386	CMV Real-time PCR	734.000	
1648	1634	03C3.1.VS35	Cryptococcus test nhanh	113.000	
1649	1635	03C3.1.VS15	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động	154.000	
1650	1636	03C3.1.VS14	Dengue IgM miễn dịch bán tự động/tự động	154.000	
1651	1637	03C3.1.VS8	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	130.000	
1652	1638	03C3.1.VS27	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động/tự động	202.000	

1653	1639	03C3.1.VS28	EBV EB-NA1 IgG miễn dịch bán tự động/tự động	214.000	
1654	1640	03C3.1.VS26	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động	184.000	
1655	1641	03C3.1.VS25	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động	191.000	
1656			EV71 IgM/IgG test nhanh	114.000	
1657	1642	03C3.1.HH10	Giun chỉ ấu trùng trong máu nhuộm soi	35.800	
1658	1643		HBeAb test nhanh	59.700	
1659	1644	03C3.1.HH73	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	95.500	
1660	1645		HBeAg test nhanh	59.700	
1661	1646	03C3.1.HH66	HBsAg (nhanh)	53.600	
1662	1647	04C5.4.384	HBsAg Định lượng	471.000	
1663	1648		HBsAg khẳng định	614.000	
1664	1649		HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	74.700	
1665	1650	03C3.1.VS11	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.314.000	
1666	1651		HBV đo tải lượng Real-time PCR	664.000	
1667	1652		HCV Core Ag miễn dịch tự động	544.000	
1668	1653	03C3.1.VS12	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.324.000	
1669	1654		HCV đo tải lượng Real-time PCR	824.000	
1670	1655		HDV Ag miễn dịch bán tự động	411.000	
1671	1656		HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	214.000	
1672	1657		HDV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	315.000	
1673	1658		Helicobacter pylori Ag test nhanh	156.000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1674	1659		HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	313.000	

1675	1660		HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	313.000	
1676			HIV Ag/Ab test nhanh	98.200	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1677	1661		HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	130.000	
1678	1662		HIV đo tải lượng hệ thống tự động	942.000	
1679	1663		HIV khẳng định	175.000	Tính cho 2 lần tiếp theo.
1680	1664		Hồng cầu trong phân test nhanh	65.600	
1681	1665	04C5.3.376	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	38.200	
1682	1666		HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.064.000	
1683	1667		HPV Real-time PCR	379.000	
1684	1668	03C3.1.VS21	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	154.000	
1685	1669	03C3.1.VS20	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	154.000	
1686	1670		Influenza virus A, B Real-time PCR	1.564.000	
1687	1671		Influenza virus A, B test nhanh	170.000	
1688	1672		JEV IgM (test nhanh)	124.000	
1689	1673		JEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	433.000	
1690	1674	04C5.4.378	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	41.700	
1691	1675		Leptospira test nhanh	138.000	
1692	1676		Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	252.000	
1693	1677		Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	252.000	
1694	1678		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	734.000	

1695	1679		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	238.000	
1696	1680		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	348.000	
1697	1681		Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	889.000	
1698	1682		Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	342.000	
1699	1683		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	184.000	
1700	1684		Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	172.000	
1701	1685	03C3.1.VS13	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	278.000	
1702	1686	04C5.4.388	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	814.000	
1703	1687		Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	358.000	
1704	1688		Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1.514.000	
1705	1689	03C3.1.VS30	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	250.000	
1706	1690	03C3.1.VS29	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động	167.000	
1707	1691		NTM định danh LPA	914.000	
1708	1692	03C3.1.VS5	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1.314.000	
1709	1693		Phản ứng Mantoux	11.900	
1710	1694	04C5.1.319	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	32.100	
1711	1695	03C3.1.VS9	Pneumocystis miễn dịch bán tự động/ tự động	358.000	
1712	1696		Rickettsia Ab	119.000	
1713	1697	03C3.1.VS17	Rotavirus Ag test nhanh	178.000	

1714	1698	03C3.1.VS33	RSV (Respiratory Syncytial Virus) miễn dịch bán tự động/ tự động	143.000	
1715	1699	03C3.1.VS32	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	119.000	
1716	1700	03C3.1.VS31	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	143.000	
1717	1701		Rubella virus Ab test nhanh	149.000	
1718	1702		Rubella virus Avidity	298.000	
1719	1703	03C3.1.VS37	Salmonella Widal	178.000	
1720	1704		Toxoplasma Avidity	252.000	
1721	1705	03C3.1.VS19	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	119.000	
1722	1706	03C3.1.VS18	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	119.000	
1723	1707	04C5.4.390	Treponema pallidum RPR định lượng	87.100	
1724	1708	04C5.4.389	Treponema pallidum RPR định tính	38.200	
1725	1709	04C5.4.392	Treponema pallidum TPHA định lượng	178.000	
1726	1710	04C5.4.391	Treponema pallidum TPHA định tính	53.600	
1727	1711		Trứng giun sán, đơn bào phương pháp trực tiếp	143.000	
1728	1712	03C3.1.VS1	Vi hệ đường ruột	29.700	
1729	1713		Vi khuẩn kháng định	464.000	
1730	1714	04C5.4.379	Vi khuẩn nhuộm soi	68.000	
1731	1715	04C5.4.382	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	238.000	
1732	1716	03C3.1.VS6	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	297.000	
1733	1717		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	298.000	

1734	1718		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1.564.000	
1735	1719		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	734.000	
1736	1720		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	238.000	
1737	1721		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.624.000	
1738	1722	04C5.4.380	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	184.000	
1739	1723	04C5.4.381	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	196.000	
1740	1724	04C5.4.383	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	238.000	
1741	1725	03C3.1.VS10	Xác định dịch cúm, á cúm 2 bằng miễn dịch bán tự động/tự động	471.000	
1742	1726		HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho một loại thuốc)	1.114.000	
1743	1727	03C3.3.1	Xét nghiệm cận dư phân	53.600	
V	V		XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:		
1744	1728	03C3.5.16	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	151.000	
1745	1729	03C3.5.18	Chọc, hút tuyến tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	303.000	
1746	1730	03C3.5.19	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh hoàn/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	555.000	
1747	1731	03C3.5.21	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	429.000	
1748	1732	03C3.5.17	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1 u)	151.000	

1749	1733	03C3.5.20	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/ tổn thương sâu	227.000	
1750	1734	03C3.5.23	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	151.000	
1751	1735	04C5.4.414	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	159.000	
1752	1736	04C5.4.409	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	349.000	
1753	1737	03C3.5.22	Xét nghiệm cyto (tế bào)	106.000	
1754	1738		Xét nghiệm đột biến gen BRAF	4.614.000	
1755	1739		Xét nghiệm đột biến gen EGFR	5.414.000	
1756	1740		Xét nghiệm đột biến gen KRAS	5.214.000	
1757	1741		Xét nghiệm FISH	5.614.000	
1758	1742		Xét nghiệm lai tại chỗ bậc hai màu (Dual-SISH)	4.714.000	
1759	1743		Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	5.414.000	
1760	1744		Cell Bloc (khối tế bào)	234.000	
1761	1745		Thin-PAS	564.000	
1762	1746	04C5.4.410	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên	436.000	
1763	1747	04C5.4.411	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	1.246.000	
1764	1748	04C5.4.404	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô	297.000	
1765	1749	04C5.4.408	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	282.000	

1766	1750	04C5.4.413	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	366.000	
1767	1751	04C5.4.401	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	328.000	
1768	1752	04C5.4.403	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	411.000	
1769	1753	04C5.4.402	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	388.000	
1770	1754	04C5.4.405	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	404.000	
1771	1755	04C5.4.406	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	381.000	
1772	1756	04C5.4.407	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcian	434.000	
1773	1757	04C5.4.412	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	533.000	
1774	1758	04C5.4.415	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	258.000	
			Các thủ thuật còn lại khác		
1775	1759		Thủ thuật loại I	439.000	
1776	1760		Thủ thuật loại II	245.000	
1777	1761		Thủ thuật loại III	120.000	
VI	VI		XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT		
1778	1762	04C5.4.425	Định lượng cấp NH3 trong máu	258.000	
1779	1763	03C3.6.7	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	53.100	
1780	1764	33C3.6.4	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	113.000	

1781	1765	03C3.6.5	Định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)	113.000	
1782	1766	04C5.4.424	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	94.100	
1783	1767	04C5.4.418	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu bằng máy Express pluss	197.000	
1784	1768	04C5.4.419	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	683.000	
1785	1769	04C5.4.422	Xét nghiệm xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	1.234.000	
1786	1770	04C5.4.417	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS	364.000	
1787	1771	04C5.4.421	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1.259.000	
1788	1772	04C5.4.423	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	141.000	
1789	1773	04C5.4.420	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	72.800	
1790	1773	04C5.4.416	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	197.000	
E	E		THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
1791	1774	04C3.1.182	Đặt và thăm dò huyết động	4.547.000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
1792	1775	03C3.7.3.8	Điện cơ (EMG)	128.000	
1793	1776	03C3.7.3.9	Điện cơ tăng sinh môn	141.000	
1794	1777	04C6.427	Điện não đồ	64.300	
1795	1778	04C6.426	Điện tâm đồ	32.800	
1796	1779	03C3.7.3.6	Điện tâm đồ gắng sức	201.000	
1797	1780	03C1.42	Đo áp lực đồ bàng quang	126.000	
1798	1781	03C1.43	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	136.000	
1799	1782		Đo áp lực thẩm thấu niệu	29.900	

1800	1783		Đo áp lực bàng quang bằng cột nước	514.000	
1801	1784		Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	1.991.000	
1802	1785		Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1.937.000	
1803	1786		Đo áp lực hậu môn trực tràng	948.000	
1804	1787	DƯ-MDLS	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	855.000	
1805	1788	03C2.1.90	Đo các chỉ số niệu động học	2.357.000	
1806	1789	DƯ-MDLS	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2.809.000	
1807	1790		Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	73.000	
1808	1791	04C6.429	Đo chức năng hô hấp	126.000	
1809	1792		Đo đa ký giấc ngủ	2.311.000	
1810	1794	DƯ-MDLS	Đo FeNO	398.000	
1811	1795	DƯ-MDLS	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1.344.000	
1812	1796	DƯ-MDLS	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	778.000	
1813	1797		Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	73.000	
1814	1798	03C3.7.3.7	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	198.000	
1815	1799	04C6.428	Lưu huyết não	43.400	
1816	1800		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	130.000	
1817	1801		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	160.000	

1818	1802		Nghiệm pháp kích Synacthen	416.000	
1819	1803		Nghiệm pháp nhịn uống	612.000	
1820	1804		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	422.000	
1821	1805		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	262.000	
1822	1806	04C6.434	Test dung nạp Glucagon	38.100	
1823	1807		Test Glucagon gián tiếp (Định lượng C - Peptid thời điểm 0' và 6' sau tiêm)	206.000	Chưa bao gồm thuốc.
1824	1808	03C3.7.3.1	Test Raven/ Gille	24.900	
1825	1809	03C3.7.3.3	Test tâm lý BECK/ ZUNG	19.900	
1826	1810	03C3.7.3.2	Test tâm lý MMPI/WAIS/ WICS	29.900	
1827	1811	04C6.432	Test thanh thải Creatinine	59.900	
1828	1812	04C6.433	Test thanh thải Ure	59.900	
1829	1813	03C3.7.3.5	Test trắc nghiệm tâm lý	29.900	
1830	1814	03C3.7.3.4	Test WAIS/ WICS	34.900	
1831	1815	04C6.435	Thăm dò các dung tích phổi	259.000	
1832	1816	03C2.1.37	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1.950.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
1833	1817	04C6.431	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	32.700	
1834	1818	04C6.430	Thử nghiệm ngấm Bromsulphtalein trong thăm dò chức năng gan	32.700	
			Các thủ thuật còn lại khác		
1835	1819		Thủ thuật loại đặc biệt	724.000	
1836	1820		Thủ thuật loại I	278.000	
1837	1821		Thủ thuật loại II	176.000	
1838	1822		Thủ thuật loại III	90.500	
F	F		CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ		

I	I		THĂM DÒ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ (giá chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit)		
1839	1823	04C7.447	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	784.000	
1840	1824	04C7.441	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	284.000	
1841	1825	04C7.440	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	209.000	
1842	1826	04C7.437	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	189.000	
1843	1827	04C7.442	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	374.000	
1844	1828	03C3.7.1.13	Độ tập trung I-131 tuyến giáp	206.000	
1845	1829	04C7.446	SPECT CT	909.000	
1846	1830	03C3.7.1.1	SPECT não	439.000	
1847	1831	04C7.445	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	584.000	
1848	1832	03C3.7.1.2	SPECT tưới máu cơ tim	576.000	
1849	1833	04C7.443	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	639.000	
1850	1834	03C3.7.1.4	Thận đồ đồng vị	277.000	
1851	1835	03C3.7.1.31	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	339.000	

1852	1836	03C3.7.1.28	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	359.000	
1853	1837	03C3.7.1.27	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid	469.000	
1854	1838	03C3.7.1.19	Xạ hình chẩn đoán khối u	439.000	
1855	1839	03C3.7.1.24	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	409.000	
1856	1840	03C3.7.1.30	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	339.000	
1857	1841	03C3.7.1.9	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	409.000	
1858	1842	03C3.7.1.17	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	409.000	
1859	1843	03C3.7.1.3	Xạ hình chức năng thận	389.000	
1860	1844	03C3.7.1.5	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3	449.000	
1861	1845	03C3.7.1.23	Xạ hình chức năng tim	439.000	
1862	1846	03C3.7.1.8	Xạ hình gan mật	409.000	
1863	1847	03C3.7.1.10	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	439.000	
1864	1848		Xạ hình hạch Lympho	439.000	
1865	1849	03C3.7.1.11	Xạ hình lách	409.000	
1866	1850	03C3.7.1.20	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	439.000	
1867	1851	03C3.7.1.29	Xạ hình não	359.000	
1868	1852	04C7.444	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	584.000	
1869	1853	03C3.7.1.6	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)	389.000	
1870	1854	03C3.7.1.33	Xạ hình thông khí phổi	439.000	
1871	1855	03C3.7.1.16	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	439.000	
1872	1856	03C3.7.1.18	Xạ hình toàn thân với I-131	439.000	

1873	1857	03C3.7.1.32	Xạ hình tưới máu phổi	409.000	
1874	1858	03C3.7.1.14	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m	309.000	
1875	1859	04C7.439	Xạ hình tụy	548.000	
1876	1860	03C3.7.1.21	Xạ hình tủy xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	459.000	
1877	1861	04C7.438	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	548.000	
1878	1862	03C3.7.1.12	Xạ hình tuyến giáp	289.000	
1879	1863	03C3.7.1.15	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	339.000	
1880	1864	03C3.7.1.7	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG	439.000	
1881	1865	03C3.7.1.34	Xạ hình tuyến vú	409.000	
1882	1866	03C3.7.1.22	Xạ hình xương	409.000	
1883	1867	03C3.7.1.35	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	439.000	
1884	1868	03C3.7.1.26	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân hủy hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	409.000	
1885	1869	03C3.7.1.25	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	309.000	
II	II		Điều trị bằng chất phóng xạ (giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng)		
1886	1870	03C3.7.2.36	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	767.000	
1887	1871	03C3.7.2.38	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	920.000	

1888	1872	03C3.7.2.44	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	566.000	
1889	1873	03C3.7.2.46	Điều trị giảm đau bằng Samarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	782.000	
1890	1874	03C3.7.2.40	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	208.000	
1891	1875	03C3.7.2.43	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.798.000	
1892	1876	03C3.7.2.52	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	587.000	
1893	1877	03C3.7.2.49	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32	814.000	
1894	1878	03C3.7.2.47	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I-131 Lipiodol	678.000	
1895	1879	03C3.7.2.48	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Rhenium 188	664.000	
1896	1880	03C3.7.2.51	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	15.346.000	
1897	1881	03C3.7.2.50	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	15.346.000	
1898	1882	03C3.7.2.42	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	470.000	
1899	1883		Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	15.065.000	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên.
1900	1884		PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	3.865.000	
			Các thủ thuật còn lại khác		
1901	1885		Thủ thuật loại đặc biệt	500.000	

1902	1886		Thủ thuật loại I	305.000	
1903	1887		Thủ thuật loại II	197.000	
G	G		CÁC DỊCH VỤ KHÁC		
1904			Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	55.000	
1905			Gây mê trong phẫu thuật mắt	500.000	
1906			Gây mê trong thủ thuật mắt	250.000	
1907		03C5.1	Telemedicine	1.694.000	
1908			Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	246.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1909			Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	308.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1910			Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	523.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1911			Phẫu thuật cấy lông mày	1.785.000	
1912			Xóa xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby	751.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
1913			Xóa nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell	1.018.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
1914			Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	1.018.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
1915			Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	546.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
1916			Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	4.351.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.

1917			Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	543.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
1918			Điều trị mụn trứng cá, rụng tóc bằng máy Mesoderm	209.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1919			Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	189.000	
1920			Bơm tinh trùng vào buồng tử cung IUI)	1.014.000	
1921			Cấy - tháo thuốc tránh thai	214.000	
1922			Chọc hút noãn	7.094.000	
1923			Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	2.553.000	
1924			Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	3.876.000	
1925			Đặt và tháo dụng cụ tử cung	222.000	
1926			Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút hoặc sóng ngắn hoặc hồng ngoại	62.900	
1927			Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	2.139.000	
1928			Lọc rửa tinh trùng	938.000	
1929			Rã đông phôi, noãn	3.526.000	
1930			Rã đông tinh trùng	201.000	
1931			Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền lâm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	8.833.000	
1932			Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	6.218.000	
1933			Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1.274.000	

1934		0302.3.93	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng Laser Excimer (01 mắt)	4.154.000	
1935		03C2.3.21	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	590.000	
1936		03C2.3.22	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	713.000	
1937		03C2.5.7.40	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2cm	1.645.000	

Ghi chú:

1. Giá của các dịch vụ kỹ thuật đã bao gồm tiền thuốc, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế để thực hiện dịch vụ trừ một số trường hợp đặc biệt đã có ghi chú cụ thể. Bệnh viện không được thu thêm của người bệnh các chi phí đã kết cấu trong giá của các dịch vụ.

2. Chi phí gây mê:

+ Giá của các phẫu thuật đã bao gồm chi phí gây mê hoặc gây tê (trừ chuyên khoa Mắt); Trường hợp khi thực hiện phẫu thuật chuyên khoa mắt gây mê thì chi phí gây mê được thanh toán theo giá của dịch vụ số 1905 của Phụ lục này.

+ Giá của các thủ thuật đã bao gồm chi phí thuốc gây tê, an thần tiền mê, chưa bao gồm chi phí gây mê (trừ một số trường hợp đã ghi cụ thể đã bao gồm chi phí gây mê).

Trường hợp khi thực hiện thủ thuật cần phải gây mê thì chi phí gây mê của thủ thuật chuyên khoa mắt được thanh toán theo giá của dịch vụ số 1906; chi phí gây mê của các thủ thuật còn lại khác được thanh toán theo giá của dịch vụ số 1230 của Phụ lục này.

3. Dịch vụ định nhóm máu ABO trong truyền máu đối với các xét nghiệm số 1281, 1282, 1283 quy định tại Phụ lục này:

a) Định nhóm máu hệ ABO tại khoa xét nghiệm khi phát máu toàn phần và các chế phẩm khối hồng cầu, khối bạch cầu, khối tiểu cầu, huyết tương:

- Định nhóm máu cho người bệnh: thanh toán 1 lần theo giá dịch vụ số thứ tự 1283 (do mức giá của dịch vụ 1283 đã tính chi phí của 2 lần định nhóm máu hệ ABO trên cùng một mẫu máu hoặc 2 mẫu máu của cùng một người bệnh bằng 2 phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu);

- Định nhóm máu hệ ABO của đơn vị túi máu, đơn vị chế phẩm máu: thanh toán 01 lần theo giá dịch vụ số thứ tự 1281;

- Trường hợp người bệnh được phát nhiều đơn vị máu hoặc chế phẩm máu tại cùng một thời điểm thì bắt đầu từ đơn vị máu hoặc đơn vị chế phẩm thứ 2 trở đi, cứ phát thêm một đơn vị thì sẽ được thanh toán thêm 01 lần định nhóm máu hệ ABO của đơn vị túi máu theo giá dịch vụ có số thứ tự 1281. Trường hợp này không phải xác định nhóm máu hệ ABO của người bệnh do người bệnh đã được xác định nhóm máu hệ ABO khi phát đơn vị máu hoặc đơn vị chế phẩm

b) Xét nghiệm định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh:

- Định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh khi người bệnh được truyền máu toàn phần hoặc khối hồng cầu hoặc khối bạch cầu: thanh toán 01 lần theo giá dịch vụ có số thứ tự 1281;

- Định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh khi người bệnh được truyền chế phẩm huyết tương, khối tiểu cầu: thanh toán 01 lần theo giá dịch vụ có số thứ tự 1282;

- Trường hợp tại cùng một thời điểm người bệnh được truyền nhiều đơn vị máu hoặc chế phẩm máu thì bắt đầu từ đơn vị máu hoặc đơn vị chế phẩm thứ 2 trở đi thanh toán thêm 01 lần định nhóm máu tại giường bệnh theo mức giá dịch vụ có số thứ tự 1281; Số lần định nhóm máu ABO tại giường, thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.

- Mức giá của các dịch vụ định nhóm máu ABO từ số thứ tự 1281, 1282, 1283 được quy định chung cho các phương pháp ống nghiệm, phiên đá hoặc trên giấy.

4. Đối với các dịch vụ thuộc chuyên ngành da liễu có ghi chú Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm² hoặc 10cm² diện tích điều trị (đơn vị chuẩn) thì thanh toán như sau: Trường hợp 1 lần điều trị $\leq$ mỗi đơn vị chuẩn thì thanh toán một lần giá theo mức được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp 1 lần điều trị có số thương tổn hoặc diện tích điều trị lớn hơn đơn vị chuẩn thì thanh toán theo tỷ lệ. Ví dụ giá quy định là 5 cm² diện tích mà diện tích điều trị là 8 cm² thì tính là 1,6 lần giá được quy định. Nếu giá quy định cho 5 thương tổn mà một lần điều trị cho 7 thương tổn thì tính là 1,4 lần giá quy định.

Số: 46/2019/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức cấp xã dôi dư và cán bộ khuyến nông,
cán bộ thú y cơ sở nghỉ hưu trước tuổi hoặc thôi việc trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
giai đoạn 2020-2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, Công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019-2021;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Xét Tờ trình số 297/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức cấp xã dôi dư và cán bộ khuyến nông, cán bộ thú y cơ sở nghỉ hưu trước tuổi hoặc thôi việc trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2020-2024

1. Đối tượng áp dụng:

a) Cán bộ, công chức cấp xã dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị quyết số 813/UBTVQH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang, do bố trí lực lượng công an chính quy và tinh giản biên chế theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ;

b) Cán bộ thú y cơ sở được ký hợp đồng lao động theo Quyết định số 19/2009/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về số lượng, tiêu chuẩn, chế độ chính sách và công tác quản lý đối với cán bộ thú y cơ sở và Quyết định số 55/2010/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 và Điều 4 Quyết định số 19/2009/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang;

c) Cán bộ khuyến nông cơ sở được ký hợp đồng lao động theo Quyết định số 71/2010/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định số lượng, tiêu chuẩn, chế độ chính sách và công tác quản lý đối với cán bộ khuyến nông cơ sở trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Các đối tượng quy định tại Điểm a, b, c Khoản này đã có thông báo nghỉ hưu hoặc tự ý thôi việc hoặc bị kỷ luật buộc thôi việc không được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết này.

2. Định mức và hình thức hỗ trợ:

a) Cán bộ, công chức cấp xã dôi dư: Ngoài các chế độ chính sách theo quy định của pháp luật hiện hành, còn được hưởng chính sách hỗ trợ một lần, gồm:

Đối tượng nghỉ hưu trước tuổi: Mỗi tháng nghỉ việc trước tuổi nghỉ hưu theo quy định của Bộ luật Lao động được hỗ trợ 01 tháng tiền lương bình quân của 60 tháng trước khi nghỉ công tác. Mức hỗ trợ tối đa không quá 150.000.000 đồng/người.

Đối tượng thôi việc: Được hỗ trợ 03 tháng tiền lương hiện hưởng; mỗi năm công tác có đóng BHXH được trợ cấp 1,5 tháng tiền lương hiện hưởng; được hỗ trợ một lần tiền đóng BHXH, BHYT đến khi đủ 20 năm (*phần nhà nước đóng*). Mức hỗ trợ tối đa không quá 150.000.000 đồng/người.

b) Cán bộ khuyến nông, cán bộ thú y cơ sở:

Đối tượng nghỉ hưu trước tuổi: Mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi theo quy định của Bộ luật Lao động được hỗ trợ 03 tháng tiền lương hiện hưởng; được trợ cấp 05 tháng tiền lương hiện

hưởng cho 20 năm đầu công tác, có đóng đủ BHXH; từ năm thứ 21 (hai mươi một) trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng BHXH được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương hiện hưởng.

Đối tượng thôi việc: Được trợ cấp 3 tháng tiền lương hiện hưởng; mỗi năm công tác có đóng BHXH được trợ cấp 1,5 tháng tiền lương hiện hưởng; được hỗ trợ một lần tiền đóng BHXH, BHYT đến khi đủ 20 năm (*phần nhà nước đóng*).

c) Các đối tượng thuộc diện hưởng chính sách theo Nghị quyết này được hỗ trợ một lần, thực hiện định kỳ 2 lần/năm (*6 tháng 1 lần*).

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách tỉnh.

Điều 2. Trình tự, thủ tục hỗ trợ cán bộ, công chức cấp xã dôi dư và cán bộ khuyến nông, cán bộ thú y cơ sở nghỉ hưu trước tuổi hoặc thôi việc

1. Đối với cán bộ, công chức cấp xã:

Việc lập hồ sơ, trình tự, thủ tục hỗ trợ cán bộ, công chức cấp xã dôi dư theo quy định tại Nghị quyết này được thực hiện đồng thời khi tiếp nhận hồ sơ để giải quyết chế độ theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 26/2015NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (*đối tượng dôi dư đồng thời không đủ điều kiện về tuổi tái cử*) của Chính phủ.

2. Đối với cán bộ khuyến nông, cán bộ thú y cơ sở:

Việc hỗ trợ cán bộ khuyến nông, cán bộ thú y cơ sở được thực hiện đồng thời khi giải quyết chế độ cho nghỉ việc (*nghỉ hưu trước tuổi hoặc thôi việc*).

a) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ: Số lượng 02 bộ, gồm:

Đơn tự nguyện xin nghỉ việc của đối tượng (*áp dụng trong lộ trình 2020 - 2024*);

Quyết định nâng lương 05 năm trước liền kề so với thời điểm nghỉ việc (phụ cấp chức vụ, thâm niên vượt khung, khu vực... nếu có);

Sổ bảo hiểm xã hội (bản photo); bảng ghi quá trình đóng BHXH, BHTN.

Quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện về việc cho nghỉ hưu trước tuổi hoặc thôi việc (*được cơ quan có thẩm quyền bổ sung vào hồ sơ*);

b) Trình tự hỗ trợ: Đối tượng thuộc diện được hưởng chính sách tại Nghị quyết này gửi hồ sơ đến Chủ tịch UBND cấp xã.

Chủ tịch UBND cấp xã là đầu mối tiếp nhận, tổng hợp hồ sơ và dự toán kinh phí hỗ trợ gửi đến Chủ tịch UBND cấp huyện trước ngày 05 tháng 6 và ngày 05 tháng 12 hàng năm.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện: Chậm nhất ngày 20 tháng 6 và ngày 20 tháng 12 hàng năm, thẩm định hồ sơ, lập danh sách đối tượng đủ điều kiện thụ hưởng, dự toán kinh phí hỗ trợ cho đối tượng gửi về Sở Nội vụ.

Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với Sở Tài chính thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách, kinh phí hỗ trợ cho đối tượng chậm nhất ngày 30 tháng 6 và ngày 30 tháng 12 hàng năm.

Sau khi có Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện cấp kinh phí hỗ trợ cho đối tượng chậm nhất ngày 20 tháng 7 và ngày 20 tháng 01 hàng năm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang, khóa XVIII, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 47/2019/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chế độ trợ cấp đặc thù cho công chức,
viên chức, người lao động làm việc tại Cơ sở cai nghiện ma túy trực thuộc
Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ trợ cấp, phụ cấp đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập;

Căn cứ Thông tư số 05/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/4/2016 của Bộ Lao động- TBXH về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 26/2016/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 291/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định chế độ trợ cấp đặc thù cho công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Cơ sở cai nghiện ma túy trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Giang

1. Đối tượng áp dụng: Công chức, viên chức và người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng (theo chỉ tiêu được UBND tỉnh giao), điều động, biệt phái đã được xếp lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang làm công tác quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ tại Cơ sở cai nghiện ma túy trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Giang.

2. Mức trợ cấp: 1,0 của mức lương cơ sở/người/tháng, được hưởng theo kỳ trả lương hằng tháng.

3. Nguồn kinh phí: Do ngân sách tỉnh đảm bảo và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá XVIII, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 06/2020/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 09 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Quy định hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho đầu tư xây dựng các lò đốt rác và hoạt động xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2020 – 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Xét Tờ trình số 190/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho đầu tư xây dựng các lò đốt rác và hoạt động xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2020 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện); doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ vệ sinh môi trường chuyên trách thực hiện đầu tư xây dựng các lò đốt rác và hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; người lao động vận hành lò đốt rác thải quy mô xã, liên xã (gọi chung là người lao động); các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết này.

Điều 2. Nội dung, đối tượng, điều kiện, mức, phương thức hỗ trợ

1. Hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng xây dựng khu xử lý rác thải

a) Đối tượng hỗ trợ: Ủy ban nhân dân huyện Hiệp Hòa và Lục Nam.

b) Điều kiện hỗ trợ: Có phương án bồi thường giải phóng mặt bằng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; khu xử lý rác thải quy mô liên huyện (tại huyện Hiệp Hòa, huyện Lục Nam) có diện tích sử dụng đất không quá 10 ha, công suất xử lý từ 100 tấn/ngày trở lên, thực hiện trong giai đoạn 2020 -2022.

c) Mức hỗ trợ: Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ 100% kinh phí theo phương án bồi thường giải phóng mặt bằng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

d) Phương thức hỗ trợ: Kinh phí từ ngân sách cấp tỉnh được phân bổ, hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện hằng năm theo mức hỗ trợ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

2. Hỗ trợ đầu tư xây dựng các lò đốt rác

a) Đối tượng hỗ trợ: Ủy ban nhân dân cấp huyện (không bao gồm thành phố Bắc Giang).

b) Điều kiện hỗ trợ: Có dự án khu xử lý rác thải quy mô xã hoặc liên xã, sử dụng công nghệ lò đốt công suất xử lý từ 05 tấn/ngày trở lên, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, thực hiện trong giai đoạn 2020-2022.

c) Mức hỗ trợ: Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ kinh phí mua lò đốt, mức hỗ trợ bằng 70% giá trị lò đốt tại các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Thế; bằng 50% giá trị lò đốt tại các huyện: Yên Dũng, Tân Yên, Lạng Giang, Hiệp Hòa, Lục Nam, Việt Yên. Phần kinh phí còn lại do Ủy ban nhân dân cấp huyện cân đối bố trí.

d) Phương thức hỗ trợ: Kinh phí từ ngân sách cấp tỉnh được phân bổ, hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện hằng năm, sau khi lò đốt đi vào hoạt động, được nghiệm thu.

3. Hỗ trợ phương tiện, dụng cụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ vệ sinh môi trường chuyên trách.

b) Điều kiện hỗ trợ: Được Ủy ban nhân dân cấp huyện lựa chọn và ký hợp đồng (tối thiểu 03 năm) thực hiện cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn về các khu xử lý rác thải quy mô xã, liên xã, liên huyện.

c) Mức hỗ trợ: Theo khả năng cân đối từ ngân sách cấp huyện.

d) Phương thức hỗ trợ: Ngân sách cấp huyện hỗ trợ cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ vệ sinh môi trường chuyên trách đối với phần kinh phí đã mua sắm phương tiện, dụng cụ theo kết quả nghiệm thu, quyết toán.

4. Hỗ trợ kinh phí thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt

a) Đối tượng hỗ trợ: Ủy ban nhân dân cấp huyện (không bao gồm thành phố Bắc Giang).

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Rác thải được xử lý tại khu xử lý đầu tư từ nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước (doanh nghiệp đầu tư): Có hợp đồng với doanh nghiệp thực hiện dịch vụ xử lý rác thải sinh hoạt bằng công nghệ đốt hoặc công nghệ tiên tiến khác; có dự toán đề nghị hỗ trợ kinh phí xử lý rác thải hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Rác thải được xử lý tại khu xử lý đầu tư từ ngân sách nhà nước: Hỗ trợ tiền công cho người lao động thuộc các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ vệ sinh môi trường chuyên trách được Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã lựa chọn, giao nhiệm vụ vận hành khu xử lý quy mô xã và liên xã (trực tiếp vận hành các lò đốt rác); có dự toán đề nghị hỗ trợ kinh phí hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Hỗ trợ tiền công cho người lao động thuộc các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ vệ sinh môi trường chuyên trách được Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã lựa chọn, giao nhiệm vụ trực tiếp thu gom rác thải về các điểm tập kết, khu xử lý rác thải; có dự toán đề nghị hỗ trợ kinh phí hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Mức hỗ trợ:

- Rác thải được xử lý tại khu xử lý được đầu tư từ nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước (doanh nghiệp đầu tư): Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ 50% kinh phí xử lý.

- Rác thải được xử lý tại khu xử lý được đầu tư từ ngân sách nhà nước: Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ tiền công cho người lao động trực tiếp vận hành lò đốt quy mô xã, liên xã. Mức hỗ trợ là 170 triệu đồng/xã/năm đối với lò đốt quy mô xã và 210 triệu đồng/xã/năm đối với lò đốt quy mô liên xã.

- Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ tiền công cho người lao động trực tiếp thu gom rác thải. Mức hỗ trợ là 50 triệu đồng/xã/năm đối với các xã có dân số từ 5.000 người trở xuống và 100 triệu đồng/xã/năm đối với các xã có dân số trên 5.000 người.

- Phần kinh phí còn lại do Ủy ban nhân dân cấp huyện cân đối bố trí.

d) Phương thức hỗ trợ: Kinh phí từ ngân sách cấp tỉnh được phân bổ, hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện hằng năm theo mức hỗ trợ quy định tại điểm c khoản 4 Điều này. Kinh phí hỗ trợ thực tế hằng năm (xử lý rác tại khu xử lý do doanh nghiệp đầu tư) được xác định trên cơ sở kết quả nghiệm thu khối lượng rác thải đã xử lý giữa địa phương với doanh nghiệp thực hiện dịch vụ, được Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Chủ tịch)

Bùi Văn Hải

Số: 11/2020/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 09 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo, thu hút nguồn nhân lực y tế
tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

*Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về
đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;*

*Xét Tờ trình số 193/TTr-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban
Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ đào tạo, thu hút nguồn nhân lực y tế tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo

a) Đào tạo kỹ thuật mới, chuyên sâu: Viên chức có trình độ chuyên môn y, dược hoặc trình độ chuyên môn khác trực tiếp phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, vật lý trị liệu, y học dự phòng, dinh dưỡng, kiểm nghiệm công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Đào tạo trình độ sau đại học (chuyên khoa I, chuyên khoa II)

Viên chức là bác sỹ công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập tuyến tỉnh, tuyến huyện đi đào tạo đúng các chuyên ngành đang làm việc.

Viên chức là dược sỹ đại học công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập tuyến tỉnh, tuyến huyện trực thuộc Sở Y tế đi đào tạo chuyên ngành dược lâm sàng.

c) Đào tạo liên thông trình độ bác sỹ: Viên chức là y sỹ làm việc tại trạm y tế xã, phường, thị trấn hoặc tại các chuyên ngành Truyền nhiễm, Lao, Tâm thần, HIV/AIDS, Giải phẫu bệnh, Pháp y, chống nhiễm khuẩn của các đơn vị sự nghiệp công lập tuyến tỉnh, tuyến huyện.

d) Đào tạo bác sỹ nội trú: Viên chức là bác sỹ công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập hoặc bác sỹ mới được tuyển dụng theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối tượng hưởng chính sách thu hút nguồn nhân lực y tế: Bác sỹ nội trú; bác sỹ thi đỗ bác sỹ nội trú; bác sỹ đang học bác sỹ nội trú các chuyên ngành lâm sàng.

3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan đến việc hỗ trợ đào tạo, thu hút nguồn nhân lực y tế tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Điều kiện áp dụng

1. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo phải cam kết công tác tại đơn vị cử đi đào tạo sau khi hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định tại Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; các quy định pháp luật hiện hành và hợp đồng đào tạo giữa cá nhân với đơn vị cử đi đào tạo. Riêng đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 phải có thời gian làm việc ít nhất 01 năm (12 tháng) trở lên tại các chuyên ngành được cử đi đào tạo.

2. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 được hưởng chính sách thu hút nguồn nhân lực y tế phải cam kết công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế ít nhất từ 05 năm (60 tháng) trở lên.

Điều 4. Nội dung hỗ trợ đào tạo, thu hút

1. Nội dung hỗ trợ đào tạo

a) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 3 được hỗ trợ như sau:

Đào tạo tập trung tại cơ sở y tế tuyến trung ương hoặc ngoài tỉnh từ 01 tháng trở lên: Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo theo mức thu của các cơ sở đào tạo. Hỗ trợ chi phí đi lại, lưu trú, tài liệu: 4,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng đối với chuyên ngành Tâm thần, Lao, HIV/AIDS, Pháp y, Hồi sức cấp cứu và chống độc, Y học hạt nhân; 2,7 lần mức lương cơ sở/người/tháng đối với các chuyên ngành còn lại.

Đào tạo tập trung tại cơ sở y tế tuyến tỉnh của Bắc Giang từ 01 tháng trở lên: Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo theo mức thu của các cơ sở đào tạo. Hỗ trợ chi phí đi lại, lưu trú, tài liệu: 2,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng đối với chuyên ngành Tâm thần, Lao, HIV/AIDS, Pháp y, Hồi sức cấp cứu và chống độc; 1,4 lần mức lương cơ sở/người/tháng đối với các chuyên ngành còn lại.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế khi tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật theo hình thức cầm tay chỉ việc (tại đơn vị) được hỗ trợ: 3,4 lần mức lương cơ sở/ngày khi mời cán bộ y tế tuyến trung ương chuyển giao kỹ thuật; 1,4 lần mức lương

cơ sở/ngày khi mời viên chức y tế tuyển tỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang chuyển giao kỹ thuật.

c) Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 3:

Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo theo mức thu của các cơ sở đào tạo; hỗ trợ khi có bằng tốt nghiệp: 17,0 lần mức lương cơ sở/người đối với trình độ chuyên khoa I; 34,0 lần mức lương cơ sở/người đối với trình độ chuyên khoa II.

Riêng đối với bác sỹ đi đào tạo các chuyên ngành Truyền nhiễm, Giải phẫu bệnh, Phục hồi chức năng, Tâm Thần, Lao, HIV/AIDS, Pháp y, Hồi sức cấp cứu và chống độc được hỗ trợ thêm chi phí tài liệu là 2,0 lần mức lương cơ sở/người/năm.

d) Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 3 được hỗ trợ 100% chi phí đào tạo theo mức thu của các cơ sở đào tạo; hỗ trợ chi phí tài liệu 2,0 lần mức lương cơ sở/người/năm.

đ) Đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 3 được: Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo theo mức thu của các cơ sở đào tạo; hỗ trợ chi phí đi lại, lưu trú, tài liệu 1,4 lần mức lương cơ sở /người/tháng; hỗ trợ 34,0 lần mức lương cơ sở/người khi có bằng tốt nghiệp bác sỹ nội trú.

2. Nội dung thu hút nguồn nhân lực y tế

Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 3 được xét tuyển viên chức (không theo đợt) theo thẩm quyền được phân cấp.

Sau khi được tuyển dụng, bác sỹ đã có bằng tốt nghiệp bác sỹ nội trú được hỗ trợ 34,0 lần mức lương cơ sở/người; bác sỹ thi đỗ bác sỹ nội trú hoặc đang học bác sỹ nội trú được cử đi đào tạo bác sỹ nội trú và được hỗ trợ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.

Điều 5. Xử lý các trường hợp thôi việc, bỏ việc, chuyển công tác

Trường hợp thôi việc, bỏ việc, chuyển công tác ra khỏi các cơ sở y tế công lập tỉnh Bắc Giang phải thực hiện trách nhiệm đền bù chi phí được hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành và các trách nhiệm khác theo cam kết và hợp đồng đào tạo giữa cá nhân với đơn vị cử đi đào tạo.

Điều 6. Kinh phí thực hiện

Kinh phí hỗ trợ đào tạo, thu hút nguồn nhân lực y tế tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025 do ngân sách Nhà nước đảm bảo. Hàng năm trên cơ sở dự toán ngân sách nhà nước được giao, Sở Y tế tổ chức triển khai, thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Trường hợp được cử đi đào tạo trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo theo Nghị quyết này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Trường hợp được cử đi đào tạo trước ngày Nghị quyết này hết hiệu lực thi hành thì

tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo theo Nghị quyết này cho đến khi kết thúc khóa đào tạo.

3. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn
ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thành phố
giai đoạn 2021 – 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 353/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thành phố giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 20/12/2020./.

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lâm Thị Hương Thành

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thành phố giai đoạn 2021-2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/2020/NQ -HĐND

ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thành phố giai đoạn 2021-2025.

2. Đối tượng áp dụng: UBND các huyện, thành phố được sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cho các dự án trong giai đoạn 2021-2025 và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thành phố giai đoạn 2021-2025

1. Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14, Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

2. Là căn cứ lập kế hoạch, giao vốn đầu tư công trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025 cho các huyện, thành phố. Đồng thời, là cơ sở để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

3. Bảo đảm công khai, công bằng, minh bạch trong việc phân bổ nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thành phố.

4. Bố trí vốn đầu tư tập trung, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư; ưu tiên hỗ trợ địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh; đảm bảo việc tổ chức thực hiện được thống nhất, đồng bộ và thuận lợi; đồng thời, đảm bảo phù hợp giữa các vùng miền của địa phương, để tạo động lực phát triển cho các vùng trong giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo.

5. Ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các dự án thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Chỉ bố trí vốn cho các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025 khi đã đủ thủ tục đầu tư theo đúng quy định của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 và các văn bản pháp luật có liên quan; dự án có tổng mức đầu tư từ 03 tỷ đồng trở lên (không bao gồm các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia).

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thành phố

1. Căn cứ nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh) do Trung ương phân bổ trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công hàng năm, ngân sách tỉnh phân bổ hỗ trợ cho các huyện, thành phố đầu tư các công trình quan trọng, cấp thiết trên địa bàn.

2. Căn cứ nguồn vốn hỗ trợ của ngân sách tỉnh, các huyện, thành phố xây dựng và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025, hàng năm của cấp mình để triển khai thực hiện.

3. Các dự án sử dụng vốn hỗ trợ của ngân sách tỉnh phải được cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo đúng quy định của Luật đầu tư công số 39/2019/QH14, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

Điều 4. Tiêu chí và định mức tính điểm

1. Tiêu chí tính điểm căn cứ vào khoản 2, 3 Điều 7 của Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025.

2. Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư

a) Tiêu chí dân số, bao gồm: Dân số trung bình và số người dân tộc thiểu số năm 2019 của các huyện, thành phố.

b) Tiêu chí về trình độ phát triển, bao gồm: Tỷ lệ hộ nghèo, số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết).

c) Tiêu chí diện tích, bao gồm: Diện tích đất tự nhiên và tỷ lệ che phủ rừng của các địa phương.

d) Tiêu chí về đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm: Số đơn vị hành chính cấp xã; số xã khu vực II, III của các huyện, thành phố.

đ) Các tiêu chí bổ sung: Tiêu chí vùng, gồm các vùng chịu tác động của thiên tai; điều kiện, định hướng phát triển kinh tế - xã hội ở mức độ thuận lợi, khó khăn khác nhau.

3. Xác định số điểm của từng tiêu chí cụ thể:

a) Tiêu chí dân số, bao gồm: Dân số trung bình và số người dân tộc thiểu số của các huyện, thành phố năm 2019. Cách tính cụ thể như sau:

Điểm của tiêu chí dân số trung bình:

Số dân trung bình	Điểm
Đến 70.000 người	10
Từ 70.000 người trở lên đến 140.000 người, cứ tăng thêm 10.000 người được tính thêm	1,4
Trên 140.000 người, cứ tăng thêm 10.000 người được tính thêm	0,7

Dân số trung bình của các huyện, thành phố để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Cục Thống kê năm 2019.

Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số:

Số người dân tộc thiểu số	Điểm
Cứ 10.000 người dân tộc thiểu số được	1

Số người dân tộc thiểu số của các huyện, thành phố để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu điều tra kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 do Ban Dân tộc rà soát và công bố.

b) Tiêu chí về trình độ phát triển, bao gồm: Tỷ lệ hộ nghèo, số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết). Cách tính cụ thể như sau:

Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo:

Tỷ lệ hộ nghèo	Điểm
Cứ 1% hộ nghèo	0,5

Tỷ lệ hộ nghèo được xác định căn cứ vào Quyết định phê duyệt kết quả rà soát, thống kê hộ nghèo, cận nghèo năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang.

- Điểm của tiêu chí thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết):

Thu nội địa	Điểm
Các địa phương có số thu nội địa từ 0 đến 100 tỷ đồng	10
Các địa phương có số thu nội địa trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	3
Các địa phương có số thu nội địa trên 200 tỷ đồng	2

Số thu nội địa trên địa bàn các huyện, thành phố tính số thu do huyện, thành phố trực tiếp thu (không bao gồm số thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, xổ số kiến thiết); số thu nội địa để tính điểm được xác định căn cứ vào dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2020 do HĐND tỉnh giao.

c) Tiêu chí diện tích: bao gồm diện tích đất tự nhiên và tỷ lệ che phủ rừng của các địa phương. Cách tính cụ thể như sau:

Điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên:

Diện tích đất tự nhiên	Điểm
Các địa phương có diện tích tự nhiên đến 150 km ²	8
Các địa phương có diện tích tự nhiên trên 150 km ² đến 400 km ² ; từ 0 đến 150 km ² được tính 8 điểm, phần còn lại cứ 100 km ² tăng thêm được tính	4
Các địa phương có diện tích tự nhiên trên 400 km ² đến 800 km ² ; từ 0 đến 400 km ² được tính 18 điểm, phần còn lại cứ 100 km ² tăng thêm được tính	2
Các địa phương có diện tích tự nhiên trên 800 km ² ; từ 0 đến 800 km ² được tính 26 điểm, phần còn lại cứ 100 km ² tăng thêm được tính	0,5

Diện tích đất tự nhiên của các huyện, thành phố để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Cục Thống kê năm 2019.

Điểm cả tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng:

Tỷ lệ che phủ rừng	Điểm
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng từ 0% đến 40%	0,5
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng từ trên 40% đến 70%	7
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 70%	10

Tỷ lệ che phủ rừng của các huyện, thành phố để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2019.

d) Tiêu chí về đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm: Số đơn vị hành chính cấp xã; số xã khu vực III; số xã khu vực II của các huyện, thành phố.

Điểm tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

Đơn vị hành chính cấp xã	Điểm
Mỗi xã, phường, thị trấn được tính	0,5

Số đơn vị hành chính cấp xã để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Bộ Nội vụ về số đơn vị hành chính cấp xã tính đến ngày 31 tháng 8 năm 2020.

Điểm tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã khu vực III:

Đơn vị hành chính cấp xã khu vực III	Điểm
Mỗi xã được tính	0,3

Số đơn vị hành chính cấp xã khu vực III để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Ủy ban Dân tộc về số đơn vị hành chính cấp xã khu vực III tính đến ngày 31 tháng 8 năm 2020.

Điểm tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã khu vực II:

Đơn vị hành chính cấp xã khu vực II	Điểm
Mỗi xã được tính	0,2

Số đơn vị hành chính cấp xã khu vực II để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Ủy ban Dân tộc về số đơn vị hành chính cấp xã khu vực II tính đến ngày 31 tháng 8 năm 2020.

đ) Tiêu chí bổ sung: Tiêu chí vùng, gồm các vùng chịu tác động của thiên tai; điều kiện, định hướng phát triển kinh tế - xã hội ở mức độ thuận lợi, khó khăn khác nhau.

Đơn vị hành chính cấp huyện	Điểm
Địa phương thuộc vùng phía Đông	20
Địa phương thuộc vùng phía Bắc	18
Địa phương thuộc vùng Tây Nam	1
Địa phương thuộc vùng kinh tế trọng điểm	1

Đơn vị hành chính cấp huyện thuộc các vùng để tính điểm được xác định căn cứ vào Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

Điều 5. Xác định số vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thành phố tính theo điểm số

Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính ra số điểm của từng huyện, thành phố và tổng số điểm của 10 huyện, thành phố, làm căn cứ để phân bổ hỗ trợ vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh. Cánh tính cụ thể như sau:

Gọi:

VĐT là tổng vốn đầu tư hỗ trợ cho 10 huyện, thành phố được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Đ là tổng điểm của 10 huyện, thành phố (sau khi đã tính toán).

Đh là số điểm của 1 huyện, thành phố (sau khi đã tính toán).

Vh là số vốn phân bổ cho 1 huyện, thành phố ứng với Đh.

Như vậy, số vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$V_h = \frac{V_{\text{ĐT}}}{\text{Đ}} \times \text{Đ}_h$$

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Căn cứ tổng số vốn ngân sách nhà nước trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, tính toán, xác định số vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ để làm cơ sở cho UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm ở cấp mình quản lý.
2. Tổ chức giao vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các huyện, thành phố theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn tại Quy định này.
3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc quản lý, thực hiện nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thành phố.

Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

1. Căn cứ số vốn do UBND tỉnh thông báo, tổ chức xây dựng kế hoạch để triển khai thực hiện cùng với kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm của cấp mình quản lý.
2. Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ, UBND các huyện, thành phố lựa chọn danh mục dự án, lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn để phê duyệt chủ trương theo đúng quy định của Luật Đầu tư công.
3. Chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định tại Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 8. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, có vấn đề mới phát sinh, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lâm Thị Hương Thành

Số: 37/2020/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Xét Tờ trình số 339/TTr-UBND ngày 27/11/2020 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lâm Thị Hương Thành

QUY ĐỊNH

**Một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
giai đoạn 2021-2025**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
của HĐND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, bao gồm: hỗ trợ mặt bằng sản xuất; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và hỗ trợ tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, đáp ứng các tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Điều 4 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết này.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây gọi là Nghị định số 39/2018/NĐ-CP).

2. Trong cùng một thời điểm, nếu có nhiều chính sách ưu đãi và hỗ trợ của Nhà nước với cùng nội dung thì đối tượng hỗ trợ được hưởng mức hỗ trợ cao nhất theo các chính sách hiện hành.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách nhà nước cấp tỉnh

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

HỖ TRỢ MẶT BẰNG SẢN XUẤT CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

Điều 5. Điều kiện hỗ trợ

1. Là doanh nghiệp nhỏ và vừa thành lập mới trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (không bao gồm doanh nghiệp nhỏ và vừa có vốn đầu tư nước ngoài; doanh nghiệp nhỏ và vừa có vốn

nhà nước); thời gian hoạt động không quá 07 năm (kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

2. Được cấp Quyết định chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định.

3. Thực hiện dự án đảm bảo đúng tiến độ và các nội dung trong Quyết định chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định.

Điều 6. Mức hỗ trợ

Doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện hoạt động đầu tư sản xuất tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đã có nhà đầu tư hạ tầng hạ tầng được hỗ trợ 100% chi phí thuê mặt bằng (bao gồm chi phí thuê hạ tầng và phí sử dụng hạ tầng) trong 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê mặt bằng, tổng mức hỗ trợ tối đa không quá 150 triệu đồng/doanh nghiệp.

Điều 7. Trình tự, thủ tục thực hiện

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ về cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao tham mưu thực hiện hỗ trợ, gồm: văn bản đề nghị hỗ trợ; tờ khai xác định doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 39/2018/NĐ-CP; bản sao (chứng thực): giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định chủ trương đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; hợp đồng thuê mặt bằng.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao tham mưu thực hiện hỗ trợ tổ chức kiểm tra, xác định đối tượng, điều kiện, kinh phí hỗ trợ và tham mưu thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp bằng hình thức thanh toán chi phí thuê mặt bằng cho nhà đầu tư hạ tầng hạ tầng mà doanh nghiệp ký hợp đồng thuê mặt bằng.

Mục 2

HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO

Điều 8. Điều kiện hỗ trợ

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khi đáp ứng điều kiện hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được lựa chọn để hỗ trợ theo một trong các phương thức quy định tại Điều 20 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP.

Điều 9. Mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ tư vấn về sở hữu trí tuệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ; thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng; thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm mới, mô hình kinh doanh mới:

a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thiết kế, đăng ký bảo hộ, khai thác và phát triển giá trị nhãn hiệu. Kinh phí hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng /01 nhãn hiệu, mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa 02 nhãn hiệu/năm.

b) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, giải pháp hữu ích. Kinh phí hỗ trợ tối đa 40 triệu đồng/01 hợp đồng/doanh nghiệp.

c) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng và phát triển tài sản trí tuệ đối với chỉ dẫn địa lý. Kinh phí hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/01 hợp đồng/doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ không quá 01 lần/năm.

d) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở. Kinh phí hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/1 hợp đồng/doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ không quá 01 lần/năm.

đ) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tự tổ chức đo lường (tự kiểm tra phương tiện đo, trang bị dụng cụ để tự kiểm tra sai số của phương tiện đo, tự kiểm tra lượng của hàng đóng gói sẵn...). Kinh phí hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/1 hợp đồng/doanh nghiệp.

e) Các nội dung hỗ trợ khác thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm c, điểm đ khoản 2 Điều 21 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP.

2. Hỗ trợ về ứng dụng, chuyển giao công nghệ: thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP.

3. Hỗ trợ về đào tạo, thông tin, xúc tiến thương mại, thương mại hóa

a) Hỗ trợ 50% chi phí đào tạo chuyên sâu về các nội dung sau: xây dựng, phát triển sản phẩm; thương mại hóa sản phẩm; gọi vốn đầu tư; phát triển thị trường; kết nối mạng lưới khởi nghiệp với các tổ chức, cá nhân nghiên cứu khoa học. Chi phí hỗ trợ không quá 10 triệu đồng trên một khóa đào tạo và không quá 01 khóa đào tạo trên năm.

b) Hỗ trợ 100% chi phí gian hàng tại Hội chợ triển lãm xúc tiến thương mại trong nước nhưng mức tối đa không quá 20 triệu đồng/doanh nghiệp và mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa 2 lần/năm. Hỗ trợ 100% chi phí gian hàng tại Hội chợ triển lãm xúc tiến thương mại quốc tế nhưng mức tối đa không quá 200 triệu đồng/doanh nghiệp và mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa 2 lần/năm. Được ưu tiên tham gia Chương trình xúc tiến thương mại có sử dụng ngân sách nhà nước.

c) Các nội dung hỗ trợ khác thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm d, khoản 4 Điều 21 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP.

4. Hỗ trợ sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung

a) Hỗ trợ 100% chi phí sử dụng trang thiết bị tại các cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa nhưng không quá 25 triệu đồng/tháng/doanh nghiệp.

b) Hỗ trợ phí tham gia các cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung: thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 21 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP.

Điều 10. Trình tự, thủ tục thực hiện

1. Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Quy định này

a) Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ về cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao tham mưu thực hiện hỗ trợ, gồm:

Hồ sơ chung: văn bản đề nghị hỗ trợ; bản sao (chứng thực) giấy đăng ký doanh nghiệp; tài liệu chứng minh đủ điều kiện hỗ trợ; bản sao hợp lệ hợp đồng, biên bản thanh lý hợp đồng giữa doanh nghiệp với đơn vị cung cấp dịch vụ và chứng từ tài chính theo hợp đồng.

Hồ sơ bổ sung cho từng nhóm:

Nhóm hỗ trợ tư vấn về thiết kế, đăng ký bảo hộ, khai thác và phát triển giá trị của nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, giải pháp hữu ích; hỗ trợ tư vấn về xây dựng và phát triển tài sản trí tuệ đối với chỉ dẫn địa lý: bản thuyết minh kế hoạch thiết kế, đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, giải pháp hữu ích, chỉ dẫn địa lý; bản thuyết minh về nội dung phát triển giá trị của nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, chỉ dẫn địa lý; bản sao hợp lệ văn bằng bảo hộ sở hữu trí tuệ liên quan.

Nhóm hỗ trợ tư vấn đề doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở; hỗ trợ tư vấn tự tổ chức đo lường: Bản thuyết minh kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn cơ sở; Bản thuyết minh kế hoạch tự tổ chức đo lường.

Nhóm hỗ trợ hợp đồng ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ: Bản thuyết minh về công nghệ được ứng dụng hoặc chuyển giao, mục đích và kết quả của việc ứng dụng công nghệ; Bản sao các văn bằng bảo hộ sở hữu trí tuệ liên quan (nếu có).

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao tham mưu thực hiện hỗ trợ kiểm tra, xác định đối tượng, điều kiện, kinh phí hỗ trợ và tham mưu thực hiện hỗ trợ cho doanh nghiệp.

2. Đối với nội dung hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 Quy định này

a) Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ về cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao tham mưu thực hiện hỗ trợ, gồm: văn bản đề nghị hỗ trợ; bản sao (chứng thực) giấy đăng ký doanh nghiệp; tài liệu chứng minh đủ điều kiện hỗ trợ; đơn đăng ký tham gia khóa đào tạo; bản sao hợp lệ hợp đồng, biên bản thanh lý nghiệm thu hợp đồng và hóa đơn tài chính xác định kinh phí thực hiện hợp đồng (nếu có); dự toán kinh phí tham gia khóa đào tạo; bản sao hợp lệ hóa đơn tài chính xác định kinh phí tham gia khóa đào tạo.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao tham mưu thực hiện hỗ trợ kiểm tra, xác định đối tượng, điều kiện, kinh phí hỗ trợ và tham mưu thực hiện hỗ trợ cho doanh nghiệp.

3. Đối với nội dung hỗ trợ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 Quy định này

a) Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ về cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao tham mưu thực hiện hỗ trợ, gồm: văn bản đề nghị hỗ trợ; bản sao (chứng thực) giấy đăng ký doanh nghiệp; tài liệu chứng minh đủ điều kiện hỗ trợ; đơn đăng ký, thư mời tham gia gian hàng tại Hội trợ triển lãm xúc tiến thương mại trong nước và quốc tế; dự toán kinh phí tham gia gian hàng; bản sao hợp lệ hợp đồng, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng, chứng từ tài chính xác định kinh phí tham gia gian hàng.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao tham mưu thực hiện hỗ trợ kiểm tra, xác định đối tượng, điều kiện, kinh phí hỗ trợ và tham mưu thực hiện hỗ trợ cho doanh nghiệp.

4. Đối với nội dung hỗ trợ theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Quy định này

a) Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ về cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao tham mưu thực hiện hỗ trợ, gồm: văn bản đề nghị hỗ trợ; bản sao (chứng thực) giấy đăng ký doanh nghiệp; tài liệu chứng minh đủ điều kiện hỗ trợ; bản sao hợp lệ hợp đồng và chứng từ tài chính xác định kinh phí thực hiện hợp đồng.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao tham mưu thực hiện hỗ trợ, xác định đối tượng, điều kiện, kinh phí hỗ trợ và tham mưu thực hiện hỗ trợ cho doanh nghiệp.

Mục 3

HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA THAM GIA CỤM LIÊN KẾT NGÀNH, CHUỖI GIÁ TRỊ

Điều 11. Điều kiện hỗ trợ

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, tiềm năng của tỉnh Bắc Giang đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Phương thức lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị được thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP.

Điều 12. Mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ chi phí đối với các khóa đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất chuyên biệt tại hiện trường: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP

2. Hỗ trợ liên kết sản xuất, kinh doanh

a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thúc đẩy liên kết trong cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Mức tối đa không quá 50 triệu đồng/hợp đồng.

b) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng các dự án liên kết kinh doanh nhằm thúc đẩy phát triển thị trường, nâng cao giá trị của sản phẩm, hàng hóa. Mức tối đa không quá 100 triệu đồng/hợp đồng.

3. Hỗ trợ phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường

a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh. Mức tối đa không quá 07 triệu đồng/doanh nghiệp và không quá 01 lần/năm.

b) Hỗ trợ 100% chi phí gian hàng tại Hội chợ triển lãm xúc tiến thương mại trong nước nhưng mức tối đa không quá 20 triệu đồng/doanh nghiệp và mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa 2 lần/năm. Hỗ trợ 100% chi phí gian hàng tại Hội chợ triển lãm xúc tiến thương mại quốc tế nhưng mức tối đa không quá 200 triệu đồng/doanh nghiệp và mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa 2 lần/năm. Được ưu tiên tham gia Chương trình xúc tiến thương mại có sử dụng ngân sách nhà nước.

4. Hỗ trợ tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng; hỗ trợ thực

hiện các thủ tục về sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng

a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn đề doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở. Kinh phí hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/1 hợp đồng/doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ không quá 01 lần/năm.

b) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn đề doanh nghiệp tự tổ chức đo lường. Mức tối đa không quá 10 triệu đồng/hợp đồng.

c) Hỗ trợ 100% chi phí thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Mức tối đa không quá 20 triệu đồng/doanh nghiệp và không quá 02 lần/năm.

d) Nội dung hỗ trợ khác theo quy định tại điểm a, điểm c khoản 4 Điều 24; điểm b, điểm c, điểm d khoản 5 Điều 24 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP.

Điều 13. Trình tự, thủ tục thực hiện

1. Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 12 thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Quy định này.

2. Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 12 thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Quy định này.

3. Đối với nội dung hỗ trợ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Quy định này.

4. Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 12 thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy định này.

5. Đối với nội dung hỗ trợ quy định c khoản 4 Điều 12 quy định này

a) Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ về cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao tham mưu thực hiện hỗ trợ, gồm: văn bản đề nghị hỗ trợ; bản sao (chứng thực) giấy đăng ký doanh nghiệp; tài liệu chứng minh đủ điều kiện hỗ trợ; bản sao hợp lệ chứng từ tài chính xác định kinh phí thực hiện.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao tham mưu thực hiện hỗ trợ, xác định đối tượng, điều kiện, kinh phí hỗ trợ và tham mưu thực hiện hỗ trợ cho doanh nghiệp./.

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lâm Thị Hương Thành

Số: 44/2020/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 360/TTr-UBND ngày 04/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lâm Thị Hương Thành

QUY ĐỊNH

**Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025.**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020
của HĐND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, hình thức liên kết, nguyên tắc, điều kiện, trình tự thủ tục và phương thức hỗ trợ

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp (sau đây gọi chung là sản phẩm nông nghiệp) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025 (áp dụng với các sản phẩm nằm trong danh mục ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp được UBND tỉnh ban hành).

b) Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 98/2018/NĐ-CP).

2. Đối tượng áp dụng

Thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

3. Hình thức liên kết

Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

4. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Đối với nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác nhau của Trung ương và của tỉnh thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

b) Các nguyên tắc khác theo Điều 10 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

5. Điều kiện hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP; đồng thời đảm bảo điều kiện tối thiểu về quy mô của chuỗi liên kết (dự án hoặc kế hoạch liên kết) đối với từng ngành hàng, sản phẩm:

a) Đối với ngành hàng, sản phẩm cây ăn quả.

Vải: Quy mô tối thiểu 70 ha/vụ/chuỗi.

Nhãn: Quy mô tối thiểu 20 ha/vụ/chuỗi.

Cam, bưởi, na, ổi: Quy mô tối thiểu 15 ha/từng loại cây trồng/vụ/chuỗi.

b) Đối với ngành hàng, sản phẩm chăn nuôi.

Lợn: Quy mô tối thiểu 1.000 con/chu kỳ/chuỗi.

Gia cầm: Quy mô tối thiểu 20.000 con/chu kỳ/chuỗi.

Ong mật: Quy mô tối thiểu 500 thùng/chuỗi.

Dê: Quy mô tối thiểu 300 con/chuỗi.

c) Đối với ngành hàng, sản phẩm rau chế biến, rau an toàn và nấm.

Rau chế biến: Quy mô tối thiểu 30 ha/vụ/chuỗi.

Rau an toàn: Quy mô tối thiểu 10 ha/vụ/chuỗi.

Nấm: Quy mô nhà xưởng, nhà nuôi trồng tối thiểu 3.000 m² trở lên; nguyên liệu từ 300 tấn/năm/chuỗi.

d) Đối với ngành hàng, sản phẩm cây lương thực (lúa, gạo): Quy mô tối thiểu 50 ha/vụ/chuỗi.

đ) Đối với ngành hàng, sản phẩm thủy sản và các sản phẩm chế biến từ thủy sản (Cá thịt): Quy mô tối thiểu 10 ha/chuỗi.

e) Đối với ngành hàng, sản phẩm cây công nghiệp:

Cây lạc: Quy mô tối thiểu 10 ha/chuỗi;

Cây chè: Quy mô tối thiểu 30 ha/chuỗi.

f) Đối với ngành hàng, sản phẩm cây hoa các loại: Quy mô tối thiểu 03 ha/vụ/chuỗi.

g) Đối với ngành sản xuất, chế biến lâm sản: Quy mô công suất thiết kế tối thiểu từ 100.000 m³ sản phẩm/năm/chuỗi.

h) Đối với ngành hàng, sản phẩm cây dược liệu (Ba kích, cúc hoa vàng, địa liền, diệp hạ châu, đinh lăng, hoài sơn, kim tiền thảo, sâm, nghệ): Quy mô tối thiểu 05 ha/loại dược liệu/chuỗi.

6. Trình tự thủ tục hỗ trợ liên kết

Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

7. Phương thức hỗ trợ

Ngân sách nhà nước hỗ trợ 01 (một) lần sau khi có văn bản nghiệm thu.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 2. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết

Chủ trì liên kết được ngân sách Nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, nhưng không quá 200 triệu đồng, bao gồm: tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.

Điều 3. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết

Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc, trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng kinh phí hỗ trợ không quá 5.000 triệu đồng/dự án liên kết được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Hỗ trợ giống, vật tư tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua dịch vụ tập trung của hợp tác xã hoặc chủ trì liên kết

Hỗ trợ 50% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu (*phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi, vắc xin, chế phẩm sinh học*) nhưng không quá 1.000 triệu đồng/dự án hoặc kế hoạch liên kết.

Điều 5. Hỗ trợ bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua dịch vụ tập trung của hợp tác xã hoặc của chủ trì liên kết

1. Hỗ trợ 50% chi phí thiết kế và sản xuất bao bì, nhãn mác sản phẩm, nhưng không quá 200 triệu đồng/sản phẩm (đối với hỗ trợ lần đầu); Hỗ trợ 25% chi phí nâng cấp mẫu mã bao bì, nhãn mác và sản xuất bao bì, nhãn mác sản phẩm, nhưng không quá 100 triệu đồng/sản phẩm (đối với hỗ trợ lần 2).

2. Hỗ trợ 50% chi phí xây dựng nhãn hiệu, nhưng không quá 20 triệu đồng/nhãn hiệu.

3. Hỗ trợ 50% chi phí tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm, nhưng không quá 20 triệu đồng/sản phẩm.

Điều 6. Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới

Hỗ trợ 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi. Tổng mức hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/dự án hoặc kế hoạch liên kết.

Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ

Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; các chương trình, dự án và các nguồn kinh phí hợp pháp khác./.

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lâm Thị Hương Thành

Số: 45/2020/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên
địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Xét Tờ trình số 361/TTr-UBND ngày 04/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lâm Thị Hương Thành

QUY ĐỊNH

Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 – 2025

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
của HĐND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025.

b) Các quy định về nội dung hoạt động khuyến nông, định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông, nội dung xây dựng mô hình trình diễn và các nội dung chuyên môn nghiệp vụ khuyến nông được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông (*Sau đây gọi là Nghị định số 83/2018/NĐ-CP*) và hướng dẫn cụ thể của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Các nội dung khác về hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông không quy định tại Quy định này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP và Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông (*Sau đây gọi là Thông tư số 75/2019/TT-BTC*); Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp tại tỉnh Bắc Giang.

b) Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 2. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo và thăm quan học tập

1. Chi biên soạn tài liệu bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

2. Chi thù lao giảng viên, trợ giảng; phụ cấp tiền ăn giảng viên, trợ giảng; chi phí đưa, đón, bố trí nơi ở cho giảng viên, trợ giảng; chi thù lao hướng dẫn viên tham quan, thực hành thao tác kỹ thuật: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 27/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Bắc Giang quy định mức chi dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

3. Chi in tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học (không bao gồm tài liệu tham khảo); chi tiền nước uống; tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế (nếu có); thuê hội trường, phòng học, thiết bị phục vụ học tập, trang trí, khánh tiết (nếu có); vật tư thực hành lớp học; thuê phiên dịch và biên dịch (nếu có); chi in chứng chỉ, chi tiền thuốc y tế thông thường cho học viên (nếu học viên ốm); chi khác phục vụ trực tiếp lớp học: Mức chi thực hiện theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong đó tiền thuê hội trường, phòng học, thiết bị phục vụ học tập, trang trí, khánh tiết mức chi theo thực tế nhưng không quá 2.000.000 đồng/ngày đối với các lớp học tổ chức tại thành phố Bắc Giang và không quá 1.000.000 đồng/ngày đối với các lớp học tổ chức tại các địa phương còn lại.

Chi tiền nước uống thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Bắc Giang quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (Sau đây gọi là Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND)

4. Chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, nơi ở, tài liệu học cho học viên trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng:

a) Đối tượng là người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo: Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tiền ăn, nơi ở (đối với các trường hợp thuê chỗ ở) theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND; hỗ trợ tiền đi lại là 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5km trở lên.

b) Đối tượng là người nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã và các cá nhân khác hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tiền ăn, nơi ở (đối với các trường hợp thuê chỗ ở), tiền đi lại bằng 50% mức quy định đối với đối tượng quy định tại Điểm a Khoản này.

c) Đối tượng là người đại diện doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động trong các lĩnh vực khuyến nông: Hỗ trợ 50% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo) khi tham dự đào tạo.

d) Người hoạt động khuyến nông hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); trường hợp thuê chỗ ở thì được hỗ trợ theo mức chi quy định tại Điểm a Khoản này.

đ) Người hoạt động khuyến nông không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tiền ăn, nơi ở (đối với các trường hợp thuê chỗ ở), tiền đi lại theo mức chi quy định tại Điểm a Khoản này.

5. Chi khảo sát, tham quan, học tập trong nước: Hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND.

Điều 3. Chi thông tin tuyên truyền

1. Tuyên truyền qua hệ thống truyền thông đại chúng; xuất bản tạp chí, tài liệu và các loại ấn phẩm khuyến nông; bản tin, trang thông tin điện tử khuyến nông:

a) Hàng năm, căn cứ nhu cầu và khả năng kinh phí khuyến nông dành cho hoạt động thông tin tuyên truyền, cơ quan khuyến nông xây dựng nhiệm vụ thông tin tuyên truyền khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu; trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Chi nhuận bút cho tác phẩm (tin, bài, ảnh, thơ, clip, ...) đăng trên Bản tin khuyến nông, trang thông tin điện tử khuyến nông, tài liệu tuyên truyền khuyến nông và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng: Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ Quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.

2. Tổ chức diễn đàn, tọa đàm, hội thảo khuyến nông:

a) In tài liệu, thuê hội trường, trang trí khánh tiết, thuê trang thiết bị: Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại cho đại biểu tham gia diễn đàn, tọa đàm, hội thảo: Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND.

c) Chi chủ tọa và ban cố vấn, báo cáo viên, bồi dưỡng viết báo cáo diễn đàn, tọa đàm, hội thảo: Mức chi thực hiện theo khoản 5 Điều 7 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của liên Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết, hội nghị giao ban khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 2 Điều này.

4. Tham gia hội chợ triển lãm hàng nông nghiệp trong nước:

a) Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, trang trí, tủ, kệ; mua sản phẩm trưng bày; chi phí vận chuyển hàng (đi và về); chi phí làm băng, đĩa tuyên truyền: Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại cho những người tham gia tổ chức hoạt động gian hàng: Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND.

5. Tổ chức hội thi, tuyên truyền, vận động về các hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 55/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí thực hiện Đề án xây dựng đời sống văn hóa công nhân ở các khu công nghiệp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 và Thông tư liên tịch số 43/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 14 tháng 3 năm 2012 của liên Bộ Tài chính và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định nội dung và mức chi hoạt động thi tay nghề các cấp.

6. Chi ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu thông tin khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT ngày 15 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

Điều 4. Chi xây dựng và nhân rộng mô hình

1. Chi hỗ trợ giống, thiết bị, vật tư thiết yếu:

a) Mô hình trình diễn ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn, địa bàn bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch hại, biến đổi khí hậu theo công bố của cấp có thẩm quyền được hỗ trợ 100% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu; ở địa bàn trung du và miền núi được hỗ trợ 70% chi phí về mua giống, thiết bị, vật tư thiết yếu.

b) Mô hình ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ 40% tổng kinh phí thực hiện mô hình (đối với tất cả các địa bàn), nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

2. Chi tập huấn kỹ thuật, sơ kết, tổng kết mô hình: Thực hiện theo quy định tại Điều 2 và Khoản 3 Điều 3 Nghị quyết này.

3. Chi thông tin tuyên truyền, hội nghị, hội thảo, tham quan học tập nhân rộng mô hình: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 2 và các Khoản 1, 2 và 3 Điều 3 Nghị quyết này.

4. Chi thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình trình diễn tính bằng mức lương cơ sở/22 ngày nhân (x) số ngày thực tế thuê.

5. Hỗ trợ 100% chi phí chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh khi tham gia xây dựng mô hình.

Điều 5. Tư vấn và dịch vụ khuyến nông

1. Tư vấn thông qua đào tạo, tập huấn: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết này.

2. Tư vấn thông qua các phương tiện truyền thông, diễn đàn, tọa đàm: Mức chi thực hiện theo quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều 3 Nghị quyết này.

3. Tư vấn trực tiếp, tư vấn và dịch vụ thông qua thỏa thuận, hợp đồng: Mức chi thực hiện theo thỏa thuận, hợp đồng.

Điều 6. Chi khác

1. Chi thuê chuyên gia trong nước phục vụ hoạt động khuyến nông: Mức chi theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

2. Mua bản quyền tác giả, công nghệ mới phù hợp để chuyển giao gắn với chương trình, dự án: Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho các hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức hiện hành và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Quản lý nhiệm vụ khuyến nông

a) Cơ quan quản lý khuyến nông được trích 3% nguồn kinh phí khuyến nông được giao dự toán trong năm để phục vụ cho công tác quản lý khuyến nông, báo cáo các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nội dung và kinh phí trước khi thực hiện.

b) Tổ chức chủ trì và đơn vị triển khai thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông được trích 5% nguồn kinh phí khuyến nông được giao trong năm để chi cho công tác tổ chức thực hiện, quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi khác.

5. Các khoản chi khác phục vụ cho hoạt động khuyến nông theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí chi cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được trích từ nguồn ngân sách Nhà nước theo phân cấp NSNN hiện hành và các nguồn vốn khác./.

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lâm Thị Hương Thành

Số: 50/2020/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Bãi bỏ Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 10/7/2015 của HĐND tỉnh
Quy định mức thu phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản
thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ ban hành Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 336/TTr-UBND ngày 26/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lâm Thị Hương Thành

Số: 01/2021/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 29 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định mức chi và thời gian được hưởng hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 102/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026;

Xét Tờ trình số 68/TTr-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định mức chi và thời gian được hưởng hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, đơn vị, địa phương, cá nhân có liên quan đến sử dụng nguồn kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 của tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Mức chi phục vụ cho công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Theo phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này)

Điều 3. Thời gian được hưởng hỗ trợ kinh phí phục vụ cho công tác bầu cử

1. Thời gian hưởng hỗ trợ kinh phí phục vụ cho công tác bầu cử: Thời gian theo thực tế phục vụ công tác bầu cử; Ban chỉ đạo, Ủy ban bầu cử các cấp tối đa không quá 05 tháng; Ban bầu cử các cấp tối đa không quá 04 tháng; Tổ bầu cử tối đa không quá 02 tháng. Riêng thời gian hỗ trợ đối với Tổ chuyên viên giúp việc tối đa không quá 02 tháng.

2. Thời gian hỗ trợ đối tượng trực tiếp phục vụ công tác bầu cử (ngoài các đối tượng đã được huy động, trưng tập tham gia tại các Tiểu ban, các tổ chuyên viên giúp việc) không bao gồm những ngày tham gia đoàn kiểm tra, giám sát; phục vụ trực tiếp giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử, ngày trước ngày bầu cử và ngày bầu cử, cụ thể:

- a) Cấp tỉnh: Không quá 15 ngày.
- b) Cấp huyện: Không quá 05 ngày.
- c) Cấp xã: Không quá 05 ngày.

3. Thời gian hưởng hỗ trợ cước điện thoại di động được tính theo thời gian thực tế phục vụ công tác bầu cử (danh sách được hưởng hỗ trợ theo quyết định của cấp có thẩm quyền), thời gian được hưởng tối đa:

- a) Cấp tỉnh: không quá 05 tháng.
- b) Cấp huyện: không quá 04 tháng.
- c) Cấp xã (chỉ thực hiện hỗ trợ cho Trưởng ban chỉ đạo; Chủ tịch Ủy ban bầu cử; Trưởng ban và Phó ban bầu cử): không quá 02 tháng

Điều 4. Kinh phí và trách nhiệm quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí bầu cử

1. Kinh phí phục vụ cho công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 do ngân sách các cấp đảm bảo theo phân cấp ngân sách nhà nước.

2. Cùng với số kinh phí phục vụ bầu cử do ngân sách Trung ương và ngân sách cấp tỉnh đảm bảo, căn cứ tình hình thực tế ở địa phương, yêu cầu công việc và khả năng ngân sách của từng cấp, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (gọi chung là huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã) báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định bổ sung kinh phí từ ngân sách cấp mình để phục vụ cho công tác bầu cử tại địa phương.

3. Kinh phí phục vụ cho công tác bầu cử phải được các cơ quan, đơn vị quản lý chặt chẽ, chi tiêu theo đúng chế độ, đúng mục đích, có hiệu quả; sử dụng các phương tiện phục vụ các cuộc bầu cử trước đây hiện còn sử dụng được, huy động các phương tiện đang được trang bị ở các cơ quan, đơn vị để phục vụ cho nhiệm vụ bầu cử đảm bảo tiết kiệm chi cho ngân sách nhà nước.

4. Trong phạm vi kinh phí phục vụ bầu cử được cơ quan có thẩm quyền phân bổ và

tình hình thực tế, các cơ quan, đơn vị được giao sử dụng kinh phí thực hiện bố trí kinh phí chi tiêu theo các nội dung tại Điều 2, Điều 3 Nghị quyết này cho phù hợp và đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành.

5. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ có mức khoán bồi dưỡng khác nhau chỉ được hưởng một mức khoán bồi dưỡng cao nhất; danh sách chi bồi dưỡng, hỗ trợ theo Nghị quyết, Quyết định thành lập của cấp có thẩm quyền.

6. Các tổ chức, cơ quan, đơn vị, địa phương được phân bổ kinh phí bầu cử có trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo đúng các quy định chi tiêu tài chính hiện hành. Kết thúc bầu cử, trong vòng 30 ngày, các tổ chức cơ quan, đơn vị và địa phương gửi báo cáo tình hình phân bổ và sử dụng kinh phí bầu cử đã sử dụng với cơ quan tài chính cùng cấp.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Đối với khối lượng công việc các tổ chức, cơ quan, đơn vị, địa phương đã triển khai thực hiện trước khi Nghị quyết này có hiệu lực; các tổ chức cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ Nghị quyết này và chứng từ chi tiêu thực tế hợp pháp, hợp lệ để quyết toán kinh phí theo quy định của Luật NSNN.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XVIII Kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 4 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

PHỤ LỤC

MỨC CHI PHỤC VỤ CHO CÔNG TÁC BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI KHÓA XV VÀ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG CÁC CẤP NHIỆM KỲ 2021 - 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

*(Kèm theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2021 của HĐND tỉnh
Bắc Giang)*

TT	Nội dung chi	Mức chi			
		Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	Chi tổ chức các hội nghị: Hội nghị triển khai công tác bầu cử, hội nghị trực tuyến, hội nghị hiệp thương, hội nghị cử tri, hội nghị tiếp xúc cử tri, vận động bầu cử; hội nghị giao ban, hội nghị tổng kết, khen thưởng; chi tổ chức tập huấn phục vụ công tác bầu cử		Thực hiện chi theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 27/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung và mức chi thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức ở trong nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
2	Chi bồi dưỡng các cuộc họp				
a)	Chi bồi dưỡng các cuộc họp của Ban chỉ đạo, Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp và các cuộc họp khác liên quan đến công tác bầu cử				
-	Chủ trì cuộc họp:	Đồng/người /buổi	200.000	150.000	100.000
-	Thành viên tham dự	Đồng/người /buổi	100.000	70.000	50.000
-	Các đối tượng phục vụ	Đồng/người /buổi	50.000	50.000	50.000
b)	Chi công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát bầu cử của Ban chỉ đạo, Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh. Ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định hiện hành, các đoàn công tác được chi như sau:		Thực hiện chi theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.		
-	Trưởng đoàn giám sát:	Đồng/người /buổi	200.000	150.000	100.000

-	Thành viên chính thức của đoàn giám sát	Đồng/người /buổi	100.000	70.000	50.000
-	Các đối tượng phục vụ	Đồng/người /buổi			
+	Phục vụ trực tiếp	Đồng/người /buổi	80.000	60.000	50.000
+	Phục vụ gián tiếp	Đồng/người /buổi	50.000	50.000	50.000
3	Chi xây dựng các văn bản hướng dẫn phục vụ công tác bầu cử; các báo cáo, văn bản liên quan đến công tác bầu cử				
a)	Chi xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về bầu cử:		Thực hiện chi theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
b)	Chi xây dựng các văn bản liên quan đến công tác bầu cử (tính cho sản phẩm cuối cùng, bao gồm cả tiếp thu, chỉnh lý), gồm: Kế hoạch; Chỉ thị; Nghị quyết; văn bản chuyên môn hướng dẫn công tác phục vụ bầu cử; báo cáo tổng hợp kết quả của đợt kiểm tra, giám sát; báo cáo sơ kết, tổng kết				
-	Xây dựng văn bản	Đồng/văn bản	2.000.000	1.400.000	900.000
-	Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân, chuyên gia:		Tổng mức chi xin ý kiến tối đa là: 1.000.000 đồng/người/văn bản.		
+	Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân	Đồng/ người/lần	Mức chi 100.000		
+	Xin ý kiến bằng văn bản các chuyên gia	Đồng/ người/lần	Mức chi 300.000		
4	Chi bồi dưỡng cho những người trực tiếp phục vụ trong đợt bầu cử				
a)	Bồi dưỡng theo mức khoán (theo tháng) đối với các đối tượng sau:				

-	Trưởng Ban, Phó trưởng Ban chỉ đạo; Chủ tịch, các Phó chủ tịch Ủy ban bầu cử; Trưởng các Tiểu ban bầu cử	Đồng/người /tháng	2.200.000	1.500.000	1.100.000
-	Các thành, viên Ban Chỉ đạo, thành viên Ủy ban bầu cử; Phó trưởng các tiểu ban	Đồng/người /tháng	2.000.000	1.400.000	1.000.000
-	Thành viên các tiểu ban, các ban bầu cử còn lại	Đồng/người /tháng	1.800.000	1.300.000	900.000
-	Tổ chuyên viên giúp việc				
+	Tổ trưởng	Đồng/người /tháng	700.000	500.000	
+	Tổ phó	Đồng/người /tháng	600.000	400.000	
+	Chuyên viên giúp việc còn lại	Đồng/người /tháng	500.000	300.000	
b)	Các đối tượng được huy động, trung tập trực tiếp phục vụ công tác bầu cử (ngoài các đối tượng đã được huy động, trung tập tham gia tại các Tiểu ban, các tổ chuyên viên giúp việc) không bao gồm những ngày tham gia đoàn kiểm tra, giám sát; phục vụ trực tiếp giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử, ngày trước ngày bầu cử và ngày bầu cử.	Đồng/người /ngày	100.000	70.000	50.000
c)	Riêng 02 ngày (ngày trước ngày bầu cử và ngày bầu cử)	Đồng/người /ngày	150.000	100.000	100.000
5	Chi khoán hỗ trợ cước điện thoại di động cho những người trực tiếp phục vụ trong đợt bầu cử				

a)	Trưởng ban, Phó trưởng Ban chỉ đạo; Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban bầu cử; Trưởng các Tiểu ban bầu cử	Đồng/người /tháng	500.000	350.000	250.000
b)	Các thành viên Ban Chỉ đạo, Ủy ban bầu cử; Phó trưởng các tiểu ban	Đồng/người /tháng	300.000	200.000	150.000
c)	Thành viên các tiểu ban; các ban bầu cử còn lại; tổ chuyên viên giúp việc	Đồng/người /tháng	200.000	150.000	100.000
6	Chi công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; giám sát hoạt động khiếu nại, tố cáo về công tác bầu cử	Đồng/người /buổi	80.000	60.000	50.000
7	Chi phí hành chính cho công tác bầu cử				
a)	Chi khắc dấu		Trường hợp dấu cũ không thể sử dụng, hoặc cần phải bổ sung, chi theo hóa đơn, chứng từ thực tế phát sinh, mức chi tối đa 250.000 đồng/dấu		
b)	Chi đóng hòm phiếu		Trường hợp hòm phiếu cũ không thể sử dụng, hoặc cần phải bổ sung, chi theo hóa đơn, chứng từ thực tế phát sinh, mức chi tối đa 350.000 đồng/hòm phiếu.		
c)	Chi bảng niêm yết danh sách bầu cử		Trường hợp chưa có bảng niêm yết, hoặc bảng cũ không thể sử dụng, hoặc cần phải bổ sung, chi theo hóa đơn, chứng từ thực tế phát sinh, mức chi tối đa 1.500.000 đồng/bảng.		
8	Chi xây dựng, cập nhật, vận hành Cổng thông tin điện tử về công tác bầu cử của Hội đồng bầu cử tỉnh.		Thực hiện theo quy định tại quy định tại Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật hiện hành.		

9	Chi công tác tuyên truyền, in ấn tài liệu, ấn phẩm phục vụ bầu cử như: Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật; các ấn phẩm, các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn phục vụ cho cuộc bầu cử; Thẻ cử tri, phiếu bầu cử, nội quy nơi bầu cử, các biểu mẫu phục vụ công tác bầu cử, phù hiệu cho nhân viên tổ chức bầu cử; các hồ sơ ứng cử, tiểu sử, các loại danh sách phục vụ công tác bầu cử (danh sách các đơn vị bầu cử, danh sách cử tri, danh sách người ứng cử, người tự ứng cử, người trúng cử); các biên bản liên quan đến bầu cử, giấy chứng nhận đại biểu trúng cử và các loại tài liệu, giấy tờ khác có liên quan phục vụ cho công tác bầu cử		Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu
10	Chi cho công tác đảm bảo an ninh, trật tự, thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn và vận động bầu cử		Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành, thanh toán theo thực tế, chứng từ chi hợp pháp, hợp lệ trên cơ sở dự toán của cấp có thẩm quyền phê duyệt
11	Chi phí hành chính phục vụ công tác bầu cử: văn phòng phẩm, chi phí hành chính trong đợt bầu cử; chi thông tin liên lạc phục vụ bầu cử; chi thuê hội trường và địa điểm bỏ phiếu; chi trang trí, loa đài, an ninh, bảo vệ tại các tổ bầu cử; chi khác phục vụ trực tiếp cho công tác bầu cử		Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành, thanh toán theo thực tế, chứng từ chi hợp pháp, hợp lệ trên cơ sở dự toán của cấp có thẩm quyền phê duyệt
12	Các nội dung chi liên quan đến công tác phòng, chống dịch Covid -19		Thực hiện theo các văn bản của cấp có thẩm quyền hướng dẫn về công tác phòng, chống dịch Covid -19

Số: 04/2021/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 29 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định việc hỗ trợ kinh phí mua và tổ chức tiêm vắc xin phòng Covid-19
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 82/TTr-UBND ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định việc hỗ trợ kinh phí mua và tổ chức tiêm vắc xin phòng Covid-19 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người từ 18 đến 65 tuổi (trừ các đối tượng đã được ưu tiên tiêm và miễn phí theo quy định tại khoản 1, Điều 2 Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về mua và sử dụng vắc xin phòng Covid-19).

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc mua, tiếp nhận quản lý và sử dụng vắc xin phòng Covid-19 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ

1. Người thuộc hộ cận nghèo: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% (bao gồm kinh phí mua vắc xin và kinh phí tổ chức tiêm vắc xin phòng Covid-19).

2. Các đối tượng khác (trừ đối tượng thuộc khoản 1 Điều này):

- a) Kinh phí tổ chức tiêm vắc xin phòng Covid-19 do Ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- b) Kinh phí mua vắc xin do cá nhân tự chi trả.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp

a) Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo 100% kinh phí tổ chức tiêm vắc xin phòng Covid-19.

b) Ngân sách các cấp (tỉnh, huyện, xã) đảm bảo kinh phí hỗ trợ mua vắc xin cho người thuộc hộ cận nghèo thuộc huyện, thành phố như sau:

- Các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế: Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo 100%;

- Các huyện: Tân Yên, Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng, Lạng Giang: Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo 50%; ngân sách huyện (bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách xã) đảm bảo 50%;

- Thành phố Bắc Giang: Ngân sách thành phố đảm bảo 100%.

2. Nguồn viện trợ, tài trợ, hỗ trợ của tổ chức, cá nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác.

3. Nguồn do các tổ chức, cá nhân tự chi trả mua vắc xin.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 29 tháng 03 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 4 năm 2021/.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

Số: 23/2021/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Điều lệ trường mầm non;

Xét Tờ trình số 344/TTr-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nguyên tắc hỗ trợ

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập (bao gồm giáo dục mầm non dân lập, tư thục) tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025 gồm: Hỗ trợ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất; xây dựng phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em cho trường mầm non ngoài công lập; hỗ trợ đồ dùng, thiết bị dạy học cho các nhóm trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập; hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu, cụm công nghiệp; hỗ trợ giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết áp dụng đối với các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập; trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại các khu, cụm công nghiệp; giáo viên mầm non ngoài công lập; các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Kinh phí hỗ trợ cơ sở giáo dục mầm non, hỗ trợ trẻ em và giáo viên mầm non đảm bảo công khai, minh bạch, kịp thời và đúng đối tượng.

b) Mỗi trường mầm non chỉ được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước một lần tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng; tiền xây dựng phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em. Mỗi nhóm trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập được hỗ trợ một lần đồ dùng, thiết bị dạy học.

c) Hỗ trợ tiền cho giáo viên, trẻ em mầm non theo thời gian dạy học thực tế nhưng không quá 9 tháng/năm. Số lượng giáo viên được hưởng hỗ trợ không vượt định mức quy định đối với các cơ sở giáo dục mầm non công lập tại thời điểm hiện hành. Kinh phí hỗ trợ giáo viên nằm ngoài tiền lương thỏa thuận giữa chủ cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập với giáo viên và không dùng tính đóng hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 2. Chính sách hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng, thuê đất; xây dựng phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em cho trường mầm non ngoài công lập; hỗ trợ đồ dùng, thiết bị dạy học cho các nhóm trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập

1. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Các trường mầm non ngoài công lập thành lập mới phù hợp với quy hoạch được thuê đất và miễn tiền thuê đất trong cả thời gian thuê; diện tích cho thuê theo thực tế nhưng không quá diện tích tối đa theo quy định của Nhà nước; được hỗ trợ tiền giải phóng mặt bằng theo đơn giá quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại thời điểm thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng.

b) Các trường mầm non ngoài công lập xây mới phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em được hỗ trợ 125 triệu đồng/phòng đối với các trường tại thành phố Bắc Giang; 250 triệu đồng/phòng đối với các trường tại các huyện và hỗ trợ không quá 10 phòng/01 trường.

c) Các nhóm trẻ trong cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập được hỗ trợ đồ dùng, thiết bị dạy học trị giá 20 triệu đồng/nhóm trẻ.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Hỗ trợ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng xây dựng trường mầm non ngoài công lập khi được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cho thuê đất xây dựng trường kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

b) Hỗ trợ tiền xây dựng phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em trường mầm non ngoài công lập đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn quy định tại Chương II, Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và được phép đưa vào sử dụng kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

c) Hỗ trợ đồ dùng, thiết bị dạy học cho các nhóm trẻ của cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo quy định; có tối thiểu là 10 trẻ/nhóm đối với nhóm trẻ từ 3 đến 12 tháng tuổi, 13 trẻ/nhóm đối với nhóm trẻ từ 13 đến 24 tháng tuổi, 16 trẻ/nhóm đối với nhóm trẻ từ 25 đến 36 tháng tuổi (đối với nhóm trẻ ghép nhiều độ tuổi tính theo độ tuổi có số lượng trẻ nhiều nhất trong nhóm).

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Hỗ trợ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng xây dựng trường mầm non ngoài công lập

Thành phần hồ sơ gồm: Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này); Đề án thành lập trường mầm non; Quyết định cho phép thành lập trường; Quyết định chấp thuận đầu tư; Quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; phương án bồi thường giải phóng mặt bằng đã được phê duyệt hoặc hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chủ đầu tư với người có quyền sử dụng đất; Quyết định thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh và hợp đồng thuê đất; đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

b) Hỗ trợ tiền xây dựng phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em trường mầm non ngoài công lập

Thành phần hồ sơ gồm: Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này); giấy phép xây dựng; thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng của cấp có thẩm quyền; bản vẽ hoàn công; đề nghị hỗ trợ kinh phí của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

c) Hỗ trợ đồ dùng, thiết bị dạy học cho các nhóm trẻ

Thành phần hồ sơ gồm: Tờ trình của cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập; quyết định cho phép thành lập, hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập; đề nghị hỗ trợ đồ dùng, thiết bị của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

4. Trình tự thực hiện

Tháng 10 hằng năm, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tổng hợp nhu cầu hỗ trợ kinh phí của các nhà đầu tư, cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập gửi Sở Giáo dục và Đào tạo để xây dựng dự toán ngân sách năm sau.

Tháng 6 và tháng 10 hằng năm, trường mầm non ngoài công lập gửi Ủy ban nhân dân huyện, thành phố hồ sơ đề nghị hỗ trợ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng; tiền xây dựng phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em. Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố kiểm tra, tổng hợp, trình Sở Giáo dục và Đào tạo. Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính thẩm định hồ sơ và chi trả kinh phí hỗ trợ nhà đầu tư, trường mầm non ngoài công lập theo quy định trong nguồn dự toán đã giao.

Tháng 1 hằng năm, các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập gửi Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố nhu cầu hỗ trợ đồ dùng, thiết bị dạy học. Trước ngày 20 tháng 2, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố gửi Sở Giáo dục và Đào tạo để tổ chức mua sắm, bảo đảm việc hỗ trợ các cơ sở giáo dục hoàn thành trước 30 tháng 6.

Điều 3. Chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu, cụm công nghiệp

1. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ tiền cho trẻ em đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập, mức hỗ trợ 160.000 đồng/trẻ/tháng từ nguồn ngân sách sự nghiệp giáo dục cấp huyện.

2. Điều kiện hỗ trợ

Trẻ em đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định; có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em là công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu, cụm công nghiệp được doanh nghiệp ký hợp đồng lao động theo quy định.

3. Hồ sơ, trình tự và phương thức thực hiện: Theo khoản 3, 4 Điều 8 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non đang làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập

1. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ tiền cho giáo viên mầm non đang làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập, mỗi giáo viên được hỗ trợ 800.000 đồng/tháng từ nguồn ngân sách sự nghiệp giáo dục cấp huyện.

2. Điều kiện hỗ trợ

Giáo viên mầm non đang làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo quy định; có trình độ chuẩn

đào tạo chức danh giáo viên mầm non theo quy định; có hợp đồng lao động với người đại diện theo pháp luật của cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập; trực tiếp chăm sóc, giáo dục trẻ tại nhóm trẻ, lớp mẫu giáo và có từ 30% trẻ em con công nhân, người lao động trong các khu, cụm công nghiệp.

3. Hồ sơ, trình tự và phương thức thực hiện: Theo khoản 3 Điều 10 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khoá XIX, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 10 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Phụ lục

(Kèm theo Nghị quyết số 23 /2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị hỗ trợ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng xây dựng trường mầm non ngoài công lập (dùng cho trường mầm non ngoài công lập)
Mẫu số 02	Đơn đề nghị hỗ trợ tiền xây dựng phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em cho trường mầm non ngoài công lập (dùng cho trường mầm non ngoài công lập)
Mẫu số 03	Đề nghị hỗ trợ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng (dùng cho UBND các huyện, thành phố)
Mẫu số 04	Đề nghị hỗ trợ tiền xây dựng phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ (dùng cho UBND các huyện, thành phố)
Mẫu số 05	Đề nghị hỗ trợ đồ dùng, thiết bị dạy học cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập (dùng cho UBND các huyện, thành phố)

PHÒNG GD&ĐT.....
TRƯỜNG MẦM NON.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ĐĐN-MN...., ngày tháng năm 202....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Hỗ trợ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng
xây dựng trường mầm non ngoài công lập**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện.....

Căn cứ Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND, ngày /7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025, Trường mầm non..... Hỗ trợ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng xây dựng trường mầm non ngoài công lập cụ thể như sau:

Người đại diện hợp pháp:.....

Số Chứng minh thư nhân dân/căn cước công dân:.....cấp ngày...tại.....

Tên trường: Thửa đất số địa chỉ:.....

Diện tích đề nghị hỗ trợ (m²):

Tổng số tiền đề nghị:.....

Bằng chữ:.....

Tài khoản trường mầm non:.....

Tại: Ngân hàng....

Trường mầm non....cam kết sử dụng diện tích đất được hỗ trợ kinh phí đảm bảo đúng mục đích, có hiệu quả; nếu sai chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
-
- Lưu: VT

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Số: /ĐĐN-MN...., ngày tháng năm 202...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Hỗ trợ tiền xây dựng phòng nuôi dưỡng, chăm sóc,
giáo dục trẻ em cho trường mầm non ngoài công lập**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện.....

Căn cứ Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND, ngày /7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021- 2025, Trường mầm non..... Hỗ trợ tiền xây dựng phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em cho trường mầm non ngoài công lập cụ thể như sau:

Người đại diện hợp pháp:.....

Số Chứng minh thư nhân dân/căn cước công dân:.....cấp ngày...tại.....

Tên trường: Thửa đất số địa chỉ:.....

Số phòng đề nghị hỗ trợ:

Tổng số tiền đề nghị:.....

Bảng chữ:.....

Tài khoản trường mầm non:.....

Tai: Ngân hàng....

Trường mầm non....cam kết sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em được ngân sách hỗ trợ, nếu sai chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Nơi nhân:

- Như kính gửi;
-
- Lưu: VT

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ TIỀN ĐỀN BÙ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

Dự án: Xây dựng trường Mầm non; Địa điểm:

Đơn vị tính:

TT	Họ tên và chủ sử dụng	Địa chỉ	Mảnh trích đo số	Số thửa tích thửa	Diện tích thửa (m2)	Tổng DT thu hồi (m2)	Diện tích giao thực hiện dự án (m2)	Nguồn gốc sử dụng đất	Xứ đồng	Loại đất	Bồi thường về đất	Bồi thường về tài sản, hoa mẫu trên đất		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất	HT chuyển đổi nghề nghiệp và đào tạo việc làm	Chi phí đầu tư còn lại vào	Hỗ trợ trên 70% diện tích của một định xuất	Hỗ trợ chi trả sớm thực hiện dự án	Các nội dung khác theo quy định	Tổng số bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình (đồng)	Tổng tiền bồi thường điện tích thu hồi theo QĐ định
												Loại sản tài trên đất	Thành tiền								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22

....., ngày..... tháng năm 202.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

TM. UBND HUYỆN...
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ TIỀN XÂY DỰNG PHÒNG NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC TRẺ

Mẫu số 04

Dự án: Xây dựng trường Mầm non

TT	Danh mục công trình, dự án	Tên nhà đầu tư	Địa điểm xây dựng Tổng số	Quy mô, năng lực thiết kế	Trong đó				Tổng mức đầu tư dự kiến	Kế hoạch nguồn vốn				
											Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ			
1	2	3	4	5	7	8	14							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng năm 202....
TM. UBND HUYỆN...
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ ĐỒ DÙNG THIẾT BỊ DẠY HỌC
CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON NGOÀI CÔNG LẬP

TT	Tên trường MN tư thực (hoặc nhóm trẻ độc lập tư thực)	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1							
2							
3							
4							
5							

....., ngày..... tháng năm 202.....
TM. UBND HUYỆN...
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

Số: 24/2021/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 368/TTr-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ngành, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp, trợ giúp xã hội hàng tháng tại cộng đồng

và trong các cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng, mai táng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng.

Điều 2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội thực hiện trên địa bàn tỉnh là 360.000 đồng/tháng.

2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội tương ứng với mức trợ cấp hệ số 1,0 làm căn cứ để xác định mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng, mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội và các mức trợ giúp xã hội khác.

Điều 3. Đối tượng, mức trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng tại cộng đồng

1. Đối tượng, mức trợ cấp xã hội hàng tháng

a) Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn: Hệ số 1,0.

b) Trẻ em từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội: Hệ số 2,0.

c) Người cao tuổi quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Hệ số 2,0 đối với người từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi; hệ số 2,5 đối với người từ đủ 80 tuổi trở lên.

d) Đối tượng còn lại quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Hệ số trợ cấp xã hội theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2. Đối tượng, mức hỗ trợ chi phí mai táng

a) Đối tượng người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn; các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

b) Mức hỗ trợ chi phí mai táng bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

Điều 4. Hỗ trợ kinh phí hàng tháng đối với hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng

Mức hỗ trợ kinh phí hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân với hệ số quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 20 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Điều 5. Đối tượng, mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội

1. Đối tượng

a) Đối tượng quy định tại khoản 1,2,3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

b) Trẻ em khuyết tật nặng dạng nghe và nói (câm và điếc) có khả năng tiếp cận giáo dục.

2. Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng:

- a) Hệ số 6,0 đối với trẻ em dưới 4 tuổi;
 - b) Hệ số 5,0 đối với các đối tượng từ đủ 4 tuổi trở lên.
3. Mức hỗ trợ chi phí mai táng bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

Điều 6. Nguồn kinh phí

Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách và các quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị quyết này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khoá XIX, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 10 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 8 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Số: 25/2021/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi kinh phí thực hiện công tác thăm dò,
khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa;

Căn cứ Thông tư số 67/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định nội dung và mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 335/TTr-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi kinh phí thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan

đến công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Mức chi kinh phí thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước

1. Chi thuê khoán nhân công phục vụ công tác điều tra, đào thăm dò, khai quật khảo cổ, phân loại chỉnh lý di vật; chi thuê khoán bảo vệ công trường và kho tạm 24/24h: 350.000 đồng/ngày/người.

2. Chi viết báo cáo kết quả thăm dò, khai quật khảo cổ:

a) Mức chi viết báo cáo sơ bộ: 4.000.000 đồng/báo cáo.

b) Mức chi viết báo cáo khoa học: 12.000.000 đồng/báo cáo.

3. Chi cho công tác lập hồ sơ khoa học:

a) Chi dập hoa văn và văn bia: Mức chi 100.000 đồng/bản khổ A4, 150.000 đồng/bản khổ A3, 250.000 đồng/ bản khổ A2, 450.000 đồng/bản khổ A0.

b) Chi chụp ảnh chụp di tích và di vật: Mức chi 25.000 đồng/ảnh (bao gồm công chụp, chỉnh sửa và chi phí làm ảnh cỡ 9x12).

c) Phiếu đăng ký hiện vật (mô tả đặc trưng, niên đại, nguồn gốc và tính chất hiện vật): Mức chi 30.000 đồng/phiếu.

4. Các nội dung và mức chi khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 67/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định nội dung và mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

5. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách nhà nước cấp kinh phí thực hiện; nhiệm vụ thuộc cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 10 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 8 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Số: 26/2021/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức trợ cấp ngày công lao động cho dân quân khi có quyết định huy động, điều động làm nhiệm vụ hoặc thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch do cấp có thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ chính sách đối với Dân quân tự vệ;

Xét Tờ trình số 359/TTr-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2021 của UBND; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức trợ cấp ngày công lao động cho dân quân khi có quyết định huy động, điều động làm nhiệm vụ hoặc thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch do cấp có thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, cụ thể:

1. Đối với dân quân tại chỗ, dân quân cơ động, dân quân phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế thực hiện nhiệm vụ trong thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân theo quy định của pháp luật được hưởng 164.000 đồng/người/ngày.

2. Trường hợp được kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân theo quyết định của cấp có thẩm quyền, mức trợ cấp tăng thêm 60.000 đồng/người/ngày.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XIX, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 10 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 8 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Số: 29/2021/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định một số định mức chi tiêu tài chính
phục vụ hoạt động của HĐND tỉnh Bắc Giang nhiệm kỳ 2021 - 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 3 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13 ngày 20 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIII về một số chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của Quốc hội Khóa XIII;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu HĐND;

Xét Tờ trình số 362/TTr-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Thường trực HĐND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của HĐND tỉnh Bắc Giang nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 2. Giao Thường trực HĐND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 2

thông qua ngày 10 tháng 8 năm 2021, có hiệu lực từ ngày 21 tháng 8 năm 2021 và thay thế Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của HĐND tỉnh quy định một số định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động HĐND tỉnh Bắc Giang, khóa XVIII, nhiệm kỳ 2016 - 2021./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

QUY ĐỊNH

Một số định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động HĐND tỉnh

Bắc Giang nhiệm kỳ 2021 - 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021

của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy định này quy định một số định mức chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân (viết tắt là HĐND), Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND tỉnh Bắc Giang nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND; cán bộ, công chức, người lao động cơ quan tham mưu giúp việc HĐND; công chức các cơ quan, ban, ngành được trưng tập phục vụ hoạt động của HĐND tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Việc chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND được trích từ nguồn dự toán kinh phí hoạt động của HĐND hàng năm đảm bảo đúng định mức, đối tượng quy định tại Nghị quyết này. Các chế độ chi tiêu tài chính không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Việc quản lý và sử dụng kinh phí phải đúng quy định, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Mức chi hỗ trợ hoạt động phục vụ kỳ họp, cuộc họp

1. Kỳ họp HĐND tỉnh

a) Chủ tọa và điều hành kỳ họp: 500.000 đồng/người/ngày.

b) Thư ký kỳ họp: 200.000 đồng/người/ngày.

c) Đại biểu HĐND tỉnh: 200.000 đồng/người/ngày.

d) Khách mời tham dự kỳ họp; cán bộ, công chức, người lao động Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh và người được trưng tập để phục vụ kỳ họp: 150.000 đồng/người/ngày.

đ) Hỗ trợ tiền ăn (người không ăn được thanh toán bằng tiền mặt): 250.000 đồng/ngày/người.

e) Chế độ phòng nghỉ, nước giải khát: Thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Hợp thẩm tra của các Ban HĐND; thẩm định của Đảng đoàn HĐND; phiên họp thường kỳ của Thường trực HĐND tỉnh; họp lấy ý kiến đóng góp vào dự án luật, pháp lệnh; tham vấn ý kiến nhân dân.

a) Chủ trì cuộc họp: 200.000 đồng/người/buổi;

b) Thư ký, đại biểu mời dự họp, phóng viên báo, đài: 100.000 đồng/người/buổi;

c) Công chức, người lao động Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh phục vụ cuộc họp: 70.000 đồng/người/buổi.

Điều 5. Mức chi hỗ trợ hoạt động giám sát, khảo sát

1. Mức chi xây dựng văn bản phục vụ giám sát, khảo sát

a) Chi xây dựng văn bản giám sát

- Xây dựng kế hoạch, đề cương giám sát: 2.000.000 đồng/văn bản;

- Xây dựng báo cáo kết quả giám sát đối với từng đơn vị giám sát: 1.000.000 đồng/báo cáo;

- Xây dựng báo cáo kết quả giám sát chung: 3.000.000 đồng/báo cáo.

b) Chi xây dựng văn bản phục vụ khảo sát chuyên đề

- Xây dựng đề cương khảo sát: 1.000.000 đồng/văn bản;

- Xây dựng báo cáo kết quả khảo sát: 2.000.000 đồng/báo cáo.

2. Chi hội nghị, cuộc họp

a) Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn giám sát, khảo sát: 200.000 đồng/người/buổi.

b) Thành viên đoàn giám sát, khảo sát; đại biểu mời dự; thành viên Tổ giúp việc; phóng viên báo, đài: 100.000 đồng/người/buổi.

c) Lái xe phục vụ hoạt động giám sát, khảo sát: 70.000 đồng/người/buổi.

Điều 6. Mức chi hỗ trợ tiếp xúc cử tri

1. Hỗ trợ tiền trang trí khánh tiết, tiền nước uống tại các điểm tiếp xúc cử tri: 1.000.000 đồng/1 điểm/lần.

2. Mức chi bồi dưỡng tiếp xúc cử tri:

a) Đại biểu HĐND tỉnh: 200.000 đồng/buổi.

b) Cán bộ, công chức, người lao động Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh phục vụ tiếp xúc cử tri và phóng viên báo, đài: 100.000 đồng/buổi.

Điều 7. Mức chi hỗ trợ công tác xây dựng và ban hành văn bản

1. Mức chi xây dựng văn bản, tài liệu phục vụ kỳ họp HĐND tỉnh

a) Soạn thảo dự thảo nghị quyết của Thường trực HĐND tỉnh trình kỳ họp HĐND tỉnh: 2.000.000 đồng/ng nghị quyết.

- b) Xây dựng chương trình điều hành kỳ họp HĐND: 2.000.000 đồng/văn bản.
- c) Mức chi tổng hợp ý kiến thảo luận tại kỳ họp
- Xây dựng báo cáo tập hợp ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Tổ và thảo luận tại hội trường: 500.000 đồng/báo cáo.
 - Xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận chung của đại biểu HĐND tỉnh trình kỳ họp: 2.000.000 đồng/báo cáo.
- d) Xây dựng báo cáo tóm tắt kỳ họp phục vụ đại biểu HĐND tỉnh tiếp xúc cử tri: 2.000.000 đồng/báo cáo.
- đ) Tổng hợp các ý kiến chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp HĐND; gõ băng, file âm thanh; soạn thảo văn bản tổng hợp yêu cầu thực hiện các giải pháp nêu trong nội dung trả lời chất vấn: 300.000 đồng/văn bản.
- e) Rà soát nội dung, kỹ thuật, hoàn thiện nghị quyết trước và sau khi đã được HĐND thông qua tại kỳ họp: 200.000 đồng/01 trang khổ giấy A4 nhưng tối đa không quá 1.500.000 đồng/ng nghị quyết.
- f) Xây dựng báo cáo kết quả công tác của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND định kỳ trình kỳ họp HĐND tỉnh: 1.000.000 đồng/báo cáo.
- g) Xây dựng báo cáo tổng kết nhiệm kỳ HĐND (05 năm) của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND tỉnh : 2.000.000 đồng/báo cáo.
- h) Xây dựng biên bản tóm tắt kỳ họp HĐND tỉnh: 1.500.000 đồng/văn bản.
- i) Xây dựng báo cáo thẩm định của Đảng đoàn HĐND tỉnh: 2.000.000 đồng/báo cáo.
2. Mức chi hỗ trợ xây dựng thông báo, kết luận phiên họp của Thường trực HĐND tỉnh: 1.000.000 đồng/văn bản.
3. Mức chi soạn thảo báo cáo thẩm tra của các Ban của HĐND tỉnh: 2.000.000 đồng/báo cáo.
4. Mức chi xây dựng báo cáo thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết trình HĐND tỉnh: 1.000.000 đồng/báo cáo.
5. Mức chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia các dự án luật, pháp lệnh và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, ngành: 800.000 đồng/báo cáo.
6. Mức chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị cử tri: 1.000.000 đồng/báo cáo.
7. Mức chi hoạt động tham vấn ý kiến nhân dân
- a) Hoạt động điều tra xã hội học
- Lập mẫu phiếu điều tra: 500.000 đồng/mẫu phiếu;
 - Chi trả thù lao người cung cấp thông tin: 30.000 đồng/phiếu;
 - Chi trả thù lao người đi điều tra: 10.000 đồng/phiếu.
- b) Xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến tham vấn: 1.000.000 đồng/báo cáo.

8. Mức chi viết bài phản biện, tham gia ý kiến, đánh giá tác động của văn bản mới theo yêu cầu của Thường trực HĐND: tùy theo nội dung và tính cấp thiết Thường trực HĐND quyết định mức chi tối đa không quá 1.000.000 đồng/bài.

9. Hỗ trợ cán bộ, công chức Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh kinh phí xây dựng các nghị quyết của HĐND: Mức chi do Thường trực HĐND tỉnh quyết định, nhưng tối đa không quá 400.000 đồng/ng nghị quyết.

Điều 8. Mức hỗ trợ và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND tỉnh

Ngoài việc được hưởng mức hoạt động phí theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, các đại biểu HĐND tỉnh được hưởng các chế độ hỗ trợ sau:

1. Trong nhiệm kỳ 2021 - 2026 của HĐND tỉnh:

- Đại biểu HĐND tỉnh được hỗ trợ tiền may 02 bộ trang phục, mức chi: 5.000.000 đồng/bộ.

- Đại biểu HĐND tỉnh được hỗ trợ 10.000.000 đồng để mua 01 máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng.

- Được cấp lần đầu một số dụng cụ để phục vụ hoạt động đại biểu HĐND tỉnh (cặp da, sổ ghi chép, phù hiệu,...), mức chi do Thường trực HĐND tỉnh quyết định trên cơ sở dự toán ngân sách được cấp.

- Được chăm sóc sức khỏe và nghỉ dưỡng, mức chi tối đa 5.000.000 đồng/đại biểu/năm, giao Thường trực HĐND tỉnh tổ chức thực hiện.

- Tặng quà lưu niệm: Đại biểu HĐND tỉnh được tặng quà lưu niệm khi nghỉ hưu, chuyển công tác và kết thúc nhiệm kỳ HĐND: Mức chi do Thường trực HĐND tỉnh quyết định trên cơ sở dự toán ngân sách được cấp.

2. Hỗ trợ văn phòng phẩm; phí khai thác internet; tìm kiếm, tra cứu thông tin; nghiên cứu tài liệu:

- Đại biểu chuyên trách: 1.000.000 đồng/tháng;

- Đại biểu kiêm nhiệm: 500.000 đồng/tháng.

3. Hỗ trợ may trang phục cho cán bộ, công chức, người lao động Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh 01 bộ, trị giá: 5.000.000 đồng/nhiệm kỳ.

Điều 9. Mức chi hỗ trợ hoạt động của các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh

a) Ngoài các nội dung chi theo quy định, chi hỗ trợ hoạt động của các Ban của HĐND tỉnh (đối nội, đối ngoại, chi khác): 150.000.000 đồng/năm.

b) Hỗ trợ hoạt động các Tổ đại biểu HĐND tỉnh: 20.000.000 đồng/năm.

Điều 10. Mức chi thăm hỏi, ốm đau, khó khăn đột xuất và việc tang

1. Đại biểu HĐND tỉnh khi bị ốm đau được chi tiền thăm hỏi: 1.000.000 đồng/người/lần. Trường hợp bị bệnh hiểm nghèo, phải điều trị kéo dài thì mức chi trợ cấp một lần tối đa không quá 5.000.000 đồng, chi không quá 2 lần/người/năm.

2. Mức chi viếng đại biểu HĐND tỉnh từ trần: 2.000.000 đồng/người.

3. Mức chi viếng cha, mẹ đẻ; cha, mẹ vợ (chồng), vợ (chồng), con đại biểu HĐND tỉnh từ trần: 1.500.000 đồng/người.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Các mức chi quy định tại Nghị quyết này áp dụng cho HĐND cấp tỉnh. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh và các cơ quan liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm định mức chi tiêu nêu trong Quy định này.

Hàng năm, căn cứ quy định của pháp luật về quản lý ngân sách nhà nước, định mức chi tiêu tài chính được quy định tại Nghị quyết này và nhiệm vụ được giao, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh xây dựng dự toán kinh phí đảm bảo hoạt động của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh gửi cơ quan tài chính để tổng hợp tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

2. HĐND các huyện, thành phố căn cứ Quy định này, ban hành nghị quyết quy định cụ thể định mức chi tiêu của HĐND cấp mình và cấp xã theo nguyên tắc:

a) Mức chi đối với HĐND các huyện, thành phố không quá 70% mức chi của HĐND cấp tỉnh.

b) Mức chi đối với HĐND các xã, phường, thị trấn không quá 70% mức chi của HĐND cấp huyện, thành phố.

3. Kinh phí phục vụ hoạt động của HĐND cấp huyện, xã do ngân sách cấp huyện, xã đảm bảo theo quy định.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Quy định

1. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Ban HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh và Thường trực HĐND các huyện, thành phố phản ánh về Thường trực HĐND tỉnh để xem xét, trình HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung tại kỳ họp gần nhất.

2. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo các bộ phận chuyên môn thuộc Văn phòng thường xuyên rà soát nội dung và định mức chi của Quy định này; tiếp nhận phản ánh của các Ban HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh và Thường trực HĐND các huyện, thành phố, kịp thời báo cáo và đề xuất Thường trực HĐND tỉnh biện pháp giải quyết./.

Số: 46/2021/NQ- HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách nhà nước năm 2022 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 607/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Nghị quyết này được thực hiện trong thời kỳ ổn định ngân sách từ năm 2022 đến năm 2025 và bãi bỏ Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng

nhân dân tỉnh ban hành quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khoá XIX, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

QUY ĐỊNH

**Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước
năm 2022 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang**
*(Kèm theo Nghị quyết số 46/2021/NQ - HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước (NSNN) áp dụng cho năm ngân sách 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc hội.
2. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, thực hiện theo quy định của Luật NSNN và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Nghị quyết này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở, ban, ngành, các cơ quan Đảng, đoàn thể, các đơn vị dự toán cấp tỉnh và các huyện, thành phố (gọi chung là cấp huyện), các xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã);
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên NSNN.

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN

1. Ưu tiên bố trí kinh phí cho lĩnh vực đặc biệt quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn, khó khăn.
2. Phù hợp với khả năng cân đối NSNN năm 2022, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2022 – 2024, kế hoạch tài chính 05 năm 2021 - 2025; thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN, phấn đấu giảm dần tỷ lệ chi thường xuyên, góp phần cơ cấu NSNN trên cơ sở sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả NSNN. Nâng cao hiệu quả hoạt động thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và cấp huyện, cấp xã.
3. Phù hợp với đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.
4. Tiêu chí của định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và kiểm tra; đảm bảo công bằng, công khai và minh bạch, thúc đẩy cải cách hành chính.

5. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do Trung ương ban hành đến thời điểm Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết và tỉnh ban hành đến thời điểm Hội đồng nhân dân (HĐND) ban hành Nghị quyết này (chưa bao gồm kinh phí phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025). Đảm bảo chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng.

6. Đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức chi quản lý hành chính với yêu cầu triệt để tiết kiệm, giảm các khoản chi hội nghị, hội thảo.

7. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với cấp huyện, cấp xã tuân thủ thêm một số nguyên tắc, tiêu chí theo các tiêu chí sau:

a) Từ năm ngân sách 2022, việc ban hành và thực hiện chế độ mới làm tăng chi NSNN thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Luật NSNN; ngân sách cấp tỉnh sẽ hỗ trợ đối với các địa phương sau khi đã sử dụng các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và nguồn tài chính hợp pháp khác của địa phương theo quy định mà chưa cân đối đủ nguồn lực để thực hiện. Trường hợp địa phương bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh hoặc sự cố nghiêm trọng, địa phương phải chủ động sử dụng dự toán ngân sách địa phương, bao gồm cả dự phòng và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định để khắc phục; trường hợp vượt quá khả năng cân đối ngân sách địa phương, ngân sách cấp tỉnh sẽ hỗ trợ cho ngân sách địa phương.

b) Tiêu chí dân số chia theo 4 vùng; kết hợp các tiêu chí bổ sung phù hợp với thực tế địa phương. Trong đó, nguyên tắc phân vùng dân số như sau:

Vùng đặc biệt khó khăn, gồm: Toàn bộ dân số ở các xã, thị trấn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn (xã, thị trấn khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II). Đơn vị hành chính xã, thị trấn thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, đơn vị thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Vùng khó khăn, gồm: Dân số ở các xã, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khó khăn (không kể dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Vùng đô thị: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính phường, thị trấn còn lại (không kể dân số thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn).

Vùng khác còn lại: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính xã thuộc khu vực còn lại.

c) Tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Vùng 1, gồm: Huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế.

Vùng 2, gồm: Huyện Tân Yên, Yên Dũng, Lạng Giang.

Vùng 3, gồm: Thành phố Bắc Giang, huyện Việt Yên, Hiệp Hòa.

Xã hành chính loại 1, loại 2, loại 3.

Chương II
ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ÁP DỤNG CHO CẤP TỈNH

Điều 4. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể

1. Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế

Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm lao động hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

2. Chi hoạt động thường xuyên

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm

STT	Nội dung	Định mức phân bổ
a)	Quản lý hành chính nhà nước (Sở, ngành cấp tỉnh)	
	Trên 50 biên chế	31
	Từ 31 đến 50 biên chế	33
	Từ 11 đến 30 biên chế	36
	Dưới 11 biên chế	38
b)	Các đơn vị trực thuộc	
	Trên 50 biên chế	23
	Từ 31 đến 50 biên chế	26
	Từ 11 đến 30 biên chế	28
	Dưới 11 biên chế	31
c)	Khối Đảng (không kể hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP; Trường Chính trị, Báo Bắc Giang): Văn phòng Tỉnh ủy, Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Ban Dân Vận Tỉnh ủy, Ban Nội chính Tỉnh ủy, Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy, Đảng ủy các cơ quan tỉnh, Đảng ủy khối doanh nghiệp. Khối đoàn thể cấp tỉnh (không kể hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP; Nhà văn hóa thiếu nhi tỉnh): Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh; Hội nông dân tỉnh; Hội Cựu chiến binh tỉnh, Tỉnh đoàn thanh niên	Bằng 1,5 lần quản lý hành chính nhà nước
d)	Hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2018/NĐ- CP	21

3. Định mức phân bổ theo quy định tại Khoản 2 Điều này đã bao gồm:

a) Kinh phí hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết, sơ kết; chi phí thuê mướn; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng; thanh toán dịch vụ công cộng.

b) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi hoạt động kiểm tra, giám sát; chi cho công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; chi hoạt động tiếp dân, một cửa; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật; duy trì trang thông tin điện tử, hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO; kinh phí hoạt động cho công tác đảng, đoàn thể trong cơ quan.

c) Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên trụ sở, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

4. Định mức phân bổ theo quy định tại Khoản 2 Điều này không bao gồm:

a) Chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương;

b) Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung của các cơ quan bao gồm: kinh phí thuê trụ sở làm việc; chi tổ chức đại hội theo nhiệm kỳ; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo tỉnh, Ban quản lý, tổ công tác liên ngành, các hội đồng được thành lập theo quyết định của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh; trang phục ngành; kinh phí trích theo số thu nộp NSNN (thanh tra); chi mua ô tô; sửa chữa lớn trụ sở; mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ hoạt động chung theo quy định. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn đặc thù của từng ngành, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, trên cơ sở thuyết minh cơ sở tính toán và khả năng cân đối ngân sách địa phương hàng năm, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định trong phương án phân bổ hàng năm.

5. Đối với Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh ngoài định mức phân bổ nêu trên có tính toán bổ sung thêm các nhiệm vụ chi đặc thù cụ thể của từng đơn vị.

6. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị tinh giản biên chế, tiết kiệm chi tiêu để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức và tăng chi cho các nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan, đơn vị.

Điều 5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ

Mức phân bổ tối thiểu bằng mức Trung ương giao cho địa phương hàng năm.

Điều 6. Định mức chi sự nghiệp hoạt động môi trường

Căn cứ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường trung ương phân bổ và khả năng ngân sách, đảm bảo mức chi hoạt động môi trường cấp tỉnh quản lý.

Điều 7. Định mức phân bổ sự nghiệp an ninh - quốc phòng

Xác định theo các nội dung, công việc thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh theo quy định và khả năng cân đối của ngân sách để bố trí mức chi cụ thể.

Điều 8. Định mức phân bổ đối với các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền công nhận là hội đặc thù

1. Đối với các đơn vị được UBND tỉnh giao biên chế hàng năm: định mức tính theo định mức đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên.
2. Đối với các hội quần chúng khác bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ pháp luật; NSNN hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.
3. Riêng đối với các hội có tính chất đặc thù được UBND tỉnh công nhận, NSNN hỗ trợ kinh phí thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội theo Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 29/12/2011 của UBND tỉnh về chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội và chế độ phụ cấp công vụ đối với công chức giữ chức danh chủ tịch các hội.

Điều 9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp cấp tỉnh còn lại

Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, các quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công. Trong đó:

1. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: NSNN không hỗ trợ chi thường xuyên.
2. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: NSNN hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN nhưng chưa bảo đảm chi thường xuyên. Hằng năm, thực hiện giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN.

Định mức phân bổ chi hoạt động tính theo biên chế sự nghiệp được nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên:

NSNN hỗ trợ kinh phí thường xuyên ổn định trong giai đoạn 2022 – 2025 và được điều chỉnh khi nhà nước thay đổi nhiệm vụ, cơ chế chính sách theo quy định.

a) Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

- b) Chi hoạt động

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm

STT	Nội dung	Định mức phân bổ
	Trên 40 biên chế	23
	Từ 21 đến 40 biên chế	25
	Dưới 21 biên chế	27

4. Tiêu chí bổ sung:

Kinh phí tập huấn theo chế độ quy định đối với vận động viên theo số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia và vận động viên khuyết tật được tham gia các giải do Trung ương tổ chức.

Chương III

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ÁP DỤNG CHUNG CHO CẤP TỈNH VÀ CẤP HUYỆN

Điều 10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo

1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

Định mức được phân bổ theo tỷ lệ giữa tổng quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và chi khác để đảm bảo các hoạt động thường xuyên. Cụ thể:

a) Các khoản chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất tiền lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) theo lương cơ sở 1.490.000 đồng.

b) Các khoản chi khác (ngoài tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản có tính chất lương) tính theo tỷ lệ % chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất tiền lương để đảm bảo chi cho công tác giảng dạy và học tập, như sau:

Đối với cấp tiểu học và các trường mầm non, trung học cơ sở, các trường trung học phổ thông thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn: tỷ lệ chi tiền lương ngạch, bậc, phụ cấp chức vụ, thâm niên vượt khung, thâm niên nghề giáo, phụ cấp ưu đãi nghề và các khoản có tính chất lương tối đa 80% và chi cho hoạt động giảng dạy, học tập tối thiểu 20% (chưa kể nguồn thu học phí).

Đối với các cấp học và các trường còn lại: tỷ lệ chi tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, thâm niên vượt khung, thâm niên nghề giáo, phụ cấp ưu đãi nghề và các khoản có tính chất lương tối đa 82% và chi cho hoạt động giảng dạy, học tập tối thiểu 18% (chưa kể nguồn thu học phí).

Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, HĐND, UBND cấp huyện căn cứ khả năng ngân sách và điều kiện thực tế của từng địa phương thực hiện ưu tiên bố trí ngân sách cấp mình cho hoạt động giảng dạy và học tập.

Định mức trên đã bao gồm: tính đủ cho các cấp giáo dục; chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành; kinh phí mua sắm trang thiết bị của giáo viên để phục vụ dạy và học. Kinh phí hoạt động chi chung của ngành: cấp tỉnh phân bổ chi chung sự nghiệp giáo dục theo tỷ lệ tối đa 5% và cấp huyện theo tỷ lệ tối đa 3% trên tổng số chi cho hoạt động giảng dạy, học tập của sự nghiệp giáo dục năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách của cấp mình.

Định mức trên chưa bao gồm: Nguồn thu sự nghiệp, thu học phí, kinh phí cấp bù học phí được miễn giảm của các đối tượng.

c) Đối với Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên được áp dụng định mức chi tương đương đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng năm 2021, số bổ sung của ngân sách trung ương theo chế độ quy định gồm: chính sách phát triển giáo dục mầm non; chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

đ) Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên mầm non hợp đồng thực hiện theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định cơ chế, chính sách hợp đồng giáo viên mầm non; mức thu học phí bậc học mầm non trong các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

a) Đối với Trường Chính trị tỉnh

Đối với phần chi hoạt động thường xuyên: áp dụng định mức chi theo biên chế tương đương với đơn vị quản lý hành chính nhà nước cấp tỉnh.

Đối với phần chi mở các lớp đào tạo: Phân bổ theo chỉ tiêu, kế hoạch đào tạo trên cơ sở các chế độ, định mức, tiêu chuẩn chi tiêu ngân sách hiện hành.

Đối với các lớp đào tạo liên kết: Tự đảm bảo kinh phí. NSNN không hỗ trợ.

b) Trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện được áp dụng định mức chi theo biên chế tương đương với đơn vị quản lý hành chính nhà nước cấp huyện.

Khoản kinh phí hoạt động đào tạo bồi dưỡng của Trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện: Vùng 1: 1.080 triệu đồng/Trung tâm/năm; Vùng 2: 950 triệu đồng/Trung tâm/năm; Vùng 3: 950 triệu đồng/Trung tâm/năm.

c) Đối với trường: Cao đẳng nghề công nghệ Việt – Hàn; Trung cấp nghề miền núi Yên Thế: Thực hiện theo cơ chế Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN được xác định theo quy định của pháp luật về giá hoặc mức bình quân chi phí hợp lý, hợp lệ thực hiện của 03 năm trước liền kề.

d) Đối với các trường còn lại: áp dụng định mức chi tương đương đơn vị sự nghiệp công lập.

đ) Tiêu chí bổ sung bảo đảm các chế độ, chính sách: chính sách đối với học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp; hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

Điều 11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế

Đối với các cơ sở y tế khám chữa bệnh, thực hiện tăng cường tự chủ và được thanh toán kinh phí khám, chữa bệnh qua BHYT. Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. NSNN ưu tiên đảm bảo nguồn thực hiện công tác y tế dự phòng, cụ thể như sau:

1. Công tác khám, chữa bệnh

a. Năm 2022, NSNN hỗ trợ phần giá, phí dịch vụ y tế chưa kết cấu đủ chi phí tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập. Từ năm 2023, thực hiện điều chỉnh kinh phí NSNN hỗ trợ theo lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công.

b) Đối với Bệnh viện Tâm thần: 81 triệu đồng/giường bệnh/năm.

Định mức giường bệnh nêu trên sẽ giảm theo lộ trình tăng giá dịch vụ khám, chữa bệnh phù hợp với quy định của Trung ương và của UBND tỉnh (ngân sách cấp tỉnh sẽ không cấp trực tiếp cho bệnh viện, trừ trường hợp nguồn thu dịch vụ không cân đối đủ sẽ được ngân sách đảm bảo theo các đơn vị công lập).

2. Đối với các hoạt động y tế dự phòng; dân số -kế hoạch hóa gia đình; an toàn thực phẩm; các Trung tâm: Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ; Giám định Y khoa, Pháp y; Kiểm nghiệm; các trạm: Chống lao, Bảo vệ sức khỏe tâm thần: Định mức chi được áp dụng tương đương với đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh.

3. Trạm y tế xã

Phân bổ theo quỹ tiền lương và các khoản có tính chất lương được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ngoài ra, mỗi trạm y tế xã được hưởng định mức chi thường xuyên 60 triệu đồng/xã/năm.

4. Nhân viên dân số xã: Căn cứ vào biên chế được cấp có thẩm quyền giao tính các khoản chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương.

5. Ưu tiên phân bổ tối thiểu 30% ngân sách y tế trong định mức phân bổ theo tiêu chí dân số của Trung ương bố trí cho địa phương để thực hiện nhiệm vụ y tế dự phòng.

6. Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định phân cấp quản lý ngân sách.

Chương IV

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

Điều 12. Định mức phân bổ ngân sách chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể cấp huyện

1. Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế

Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm lao động hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

2. Chi hoạt động thường xuyên

Đơn vị: triệu đồng/biên chế/năm

STT	Nội dung	Định mức phân bổ
a)	Khối quản lý nhà nước	
	Vùng 1	36
	Vùng 2	33
	Vùng 3	31
b)	Khối Đảng, đoàn thể	
	Vùng 1	43
	Vùng 2	40
	Vùng 3	37
c)	Hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2018/NĐ- CP	18

3. Định mức phân bổ theo quy định tại Khoản 2 Điều này đã bao gồm:

a) Kinh phí hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết, sơ kết; chi phí thuê mướn; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng; thanh toán dịch vụ công cộng.

b) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi hoạt động kiểm tra, giám sát; chi cho công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; chi hoạt động tiếp dân, một cửa; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật; duy trì trang thông tin điện tử, hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO; kinh phí hoạt động cho công tác đảng, đoàn thể trong cơ quan.

c) Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên trụ sở, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

4. Ngoài định mức trên, cấp huyện được hỗ trợ thêm một khoản kinh phí để chi cho các nội dung đặc thù của cấp huyện (bao gồm cả chi hỗ trợ hoạt động của HĐND cấp huyện theo Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh ban hành Quy định một số định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của HĐND tỉnh Bắc Giang nhiệm kỳ 2021 - 2026, hoạt động của các huyện ủy, thành ủy, UBND huyện):

a) Vùng 1: 1.100 triệu đồng/huyện/năm.

b) Vùng 2: 1.000 triệu đồng/huyện/năm.

c) Vùng 3: 900 triệu đồng/huyện/năm.

Điều 13. Định mức phân bổ ngân sách cấp xã

1. Đối với cán bộ, công chức cấp xã

- a) Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.
- b) Định mức chi hoạt động thường xuyên

Đơn vị: triệu đồng/biên chế/năm

STT	Nội dung	Định mức phân bổ
	Xã hành chính loại 1	30
	Xã hành chính loại 2	24
	Xã hành chính loại 3	21

Định mức trên đã bao gồm:

Kinh phí hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết, sơ kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng.

Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, chi cho công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, giám sát đầu tư cộng đồng, chi hoạt động tiếp dân, hòa giải cơ sở, chi hoạt động công tác Đảng.

Các khoản chi mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản.

c) Ngoài định mức trên, cấp xã được hỗ trợ thêm một khoản kinh phí để chi cho các nội dung đặc thù của cấp xã (bao gồm cả chi hỗ trợ hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND, hoạt động của Đảng ủy, ủy ban kiểm tra Đảng, UBND cấp xã): 100 triệu đồng/xã/năm (trong đó, hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ủy ban kiểm tra Đảng ủy cấp xã 6 triệu đồng/xã/năm).

2. Đối với cán bộ hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố: Thực hiện theo mức khoán quy định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Khoán kinh phí chi hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức xã hội cấp xã (bao gồm cả hoạt động của các đoàn thể thôn, bản, tổ dân phố):

a) Xã hành chính loại 1: 85 triệu đồng/xã/năm. Trong đó: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã: 15 triệu đồng/xã/năm; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân: 13 triệu đồng/xã/tổ chức/năm; Hội Người cao tuổi, Hội Chữ thập đỏ: 9 triệu đồng/xã/tổ chức/năm.

b) Xã hành chính loại 2: 80 triệu đồng/xã/năm. Trong đó: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã: 14,6 triệu đồng/xã/năm; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân: 12,1 triệu đồng/xã/tổ chức/năm; Hội Người cao tuổi, Hội Chữ thập đỏ: 8,5 triệu đồng/xã/tổ chức/năm.

c) Xã hành chính loại 3: 75 triệu đồng/xã/năm. Trong đó: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã:

13,8 triệu đồng/xã/năm; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân: 11,3 triệu đồng/xã/tổ chức/năm; Hội Người cao tuổi, Hội Chữ thập đỏ: 8 triệu đồng/xã/tổ chức/năm.

4. Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân cấp xã theo quy định hiện hành của HĐND tỉnh.

5. Hỗ trợ kinh phí hoạt động của chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội (5 đoàn thể) ở xã đặc biệt khó khăn theo Thông tư số 49/2012/TT-BTC ngày 20/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc hỗ trợ kinh phí hoạt động của chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn.

Điều 14. Định mức chi sự nghiệp văn hoá, thông tin

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Cấp hành chính Vùng	Cấp huyện	Cấp xã
a) Vùng đặc biệt khó khăn	24.280	12.850
b) Vùng khó khăn	16.996	9.002
c) Vùng đô thị	10.700	5.600
d) Vùng khác còn lại	14.900	7.900

Thành phố Bắc Giang được tính tăng 100% so với định mức phân bổ vùng đô thị.

2. Tiêu chí bổ sung:

Kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

Điều 15. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình

1. Cấp huyện

- a) Vùng 1: 2.100 triệu đồng/huyện/năm.
- b) Vùng 2: 1.720 triệu đồng/huyện/năm.
- c) Vùng 3: 1.320 triệu đồng/huyện/năm.

2. Đài truyền thanh cấp xã

- a) Xã hành chính loại 1: 93 triệu đồng/xã/năm.
- b) Xã hành chính loại 2: 74 triệu đồng/xã/năm.
- c) Xã hành chính loại 3: 62 triệu đồng/xã/năm.

Điều 16. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục, thể thao

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Cấp hành chính Vùng	Cấp huyện	Cấp xã
1. Vùng đặc biệt khó khăn	8.364	3.430
2. Vùng khó khăn	6.273	3.190
3. Vùng đô thị	5.100	2.450
4. Vùng khác còn lại	6.120	2.940

Thành phố Bắc Giang được tính tăng 100% so với định mức phân bổ vùng đô thị.

Điều 17. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

1. Định mức tính theo dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Cấp hành chính Vùng	Cấp huyện	Cấp xã
a) Vùng đặc biệt khó khăn	17.450	8.380
b) Vùng khó khăn	13.850	6.280
c) Vùng đô thị	10.600	4.600
d) Vùng khác còn lại	12.200	5.500

Định mức trên đã bao gồm: Kinh phí trợ cấp, cứu trợ đột xuất; kinh phí hỏa táng; kinh phí chúc thọ, mừng thọ và các chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực đảm bảo xã hội.

2. Tiêu chí bổ sung:

- a) Chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội.
- b) Kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ cấp xã nghỉ việc thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.
- c) Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội.
- d) Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến; trợ cấp một lần cho đối tượng tham gia kháng chiến được tặng bằng khen theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

đ) Kinh phí mai táng phí đối với các đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế theo quy định hiện hành.

Điều 18. Định mức phân bổ chi quốc phòng

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Cấp hành chính Vùng	Cấp huyện	Cấp xã
a) Vùng đặc biệt khó khăn	11.200	7.900
b) Vùng khó khăn	7.800	7.300
c) Vùng đô thị	6.300	6.110
d) Vùng khác còn	6.300	6.110

Định mức trên bao gồm kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên, nhiệm vụ quốc phòng do ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định của Luật NSNN.

2. Đối với cấp huyện có tổ chức diễn tập phòng thủ khu vực được tính giao, ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ có mục tiêu tùy theo khả năng cân đối ngân sách cấp tỉnh.

3. Tiêu chí bổ sung:

Kinh phí dự bị động viên; trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn đối với dân quân và các khoản phụ cấp của cán bộ dân quân tự vệ.

Điều 19. Định mức phân bổ chi an ninh

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Cấp hành chính Vùng	Cấp huyện	Cấp xã
1. Vùng đặc biệt khó khăn	4.900	5.630
2. Vùng khó khăn	4.660	5.330
3. Vùng đô thị	4.550	4.940
4. Vùng khác còn lại	4.330	4.700

Thành phố Bắc Giang được tính tăng 50% so với định mức phân bổ vùng đô thị.

Định mức trên bao gồm kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ an ninh do ngân sách địa phương thực hiện theo quy định của Luật NSNN năm 2015.

Điều 20. Mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người

dân/năm

Cấp hành chính Vùng	Cấp huyện	Cấp xã
a) Vùng đặc biệt khó khăn	236.600	44.800
b) Vùng khó khăn	177.500	35.800
c) Vùng đô thị	100.600	22.400
d) Vùng khác còn lại	118.300	26.900

2. Phân bổ cho các huyện có các đơn vị hành chính đô thị theo mức 85.000 triệu đồng/đô thị loại II; 24.000 triệu đồng/đô thị loại III; 17.000 triệu đồng/đô thị loại IV; 8.500 triệu đồng/đô thị loại V.

3. Tiêu chí bổ sung:

- a) Hỗ trợ kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi.
- b) Hỗ trợ kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa.

Điều 21. Định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Cấp hành chính Vùng	Cấp huyện	Cấp xã
a) Vùng đặc biệt khó khăn	28.000	4.200
b) Vùng khó khăn	24.000	3.600
c) Vùng đô thị	200.000	6.000
d) Vùng khác còn lại	20.000	3.000

2. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung đối với hoạt động xử lý rác thải sinh hoạt theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy

định hỗ trợ từ NSNN cho đầu tư xây dựng các lò đốt rác và hoạt động xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2020 – 2025.

Điều 22. Mức phân bổ chi thường xuyên khác ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã

Phân bổ theo tỷ trọng bằng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo mức phân bổ quy định từ Điều 10 đến Điều 21 của Quy định này.

Điều 23. Phân bổ bổ sung

Đối với 11 xã huyện Lục Ngạn (Sa Lý, Phong Minh, Cẩm Sơn, Tân Sơn, Phong Vân, Hộ Đáp, Sơn Hải, Đèo Gia, Phú Nhuận, Kim Sơn, Tân Lập) và huyện Sơn Động (có dân số dưới 100 nghìn dân) được phân bổ thêm 10% số chi tính theo định mức dân số; huyện Yên Thế được phân bổ thêm 5% số chi tính theo định mức dân số.

Điều 24. Dự phòng ngân sách

1. Dự phòng ngân sách các cấp từ 2 đến 4% tổng chi ngân sách.
2. Trên cơ sở dự toán chi cân đối ngân sách từng cấp, căn cứ tình hình thực tế, cấp huyện, cấp xã chủ động bố trí dự phòng ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Luật NSNN.

Số: 47/2021/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền
địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 608/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022 - 2025.

Điều 2. Nghị quyết này được thực hiện trong thời kỳ ổn định ngân sách từ năm 2022 đến năm 2025 và bãi bỏ Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 Ban hành quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 - 2020; Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và khoản 8 Điều 16 Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 - 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của khoản 5 Điều 16 Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 - 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày

18/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi một số nội dung của Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 - 2020 và Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bổ sung một số nội dung của khoản 5 Điều 16 Quy định về phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 - 2021 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khoá XIX, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

QUY ĐỊNH

**Phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang
giai đoạn 2022 - 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 47/2021/NQ- HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định chi tiết phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương áp dụng thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025.
2. Các nội dung khác liên quan đến quản lý ngân sách thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, các cơ quan Đảng, đoàn thể, các đơn vị dự toán cấp tỉnh và các huyện, thành phố (gọi chung là cấp huyện), các xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã).
2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến Ngân sách nhà nước (NSNN).

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp ngân sách các cấp chính quyền

1. Phân cấp nguồn thu:

a) Đảm bảo đúng theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện luật; phù hợp, đồng bộ với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, tổ chức bộ máy đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư, trình độ quản lý của mỗi cấp trên địa bàn.

b) Phân cấp thu ngân sách gắn với nhiệm vụ và khả năng quản lý nguồn thu của từng cấp; tăng cường khai thác nguồn thu và chống thất thu của chính quyền mỗi cấp; hạn chế phân chia nguồn thu có quy mô nhỏ cho nhiều cấp. Phân cấp tối đa nguồn thu thuộc cấp chính quyền quản lý trên địa bàn để có nguồn tài chính bảo đảm nhiệm vụ chi được giao, hạn chế bổ sung từ ngân sách cấp trên.

c) Ngân sách tỉnh giữ vai trò chủ đạo để thực hiện các chủ trương lớn, các nhiệm vụ quan trọng như: tập trung vốn đầu tư phát triển cho hạ tầng kinh tế - xã hội, thực hiện các chính sách quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, đồng thời có khả năng điều hoà nguồn lực tài chính ngân sách trên địa bàn tỉnh.

2. Phân cấp nhiệm vụ chi:

a) Phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh ở địa phương theo quy định của pháp luật và phù hợp với đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo tính hiệu quả.

b) Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm; việc ban hành và thực hiện các chính sách, chế độ mới làm tăng chi ngân sách phải có giải pháp đảm bảo nguồn tài chính, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách từng cấp; việc quyết định đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách phải bảo đảm trong phạm vi ngân sách theo phân cấp;

c) Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp trên uỷ quyền cho cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình, thì phải phân bổ và chuyển kinh phí cho cấp dưới để thực hiện nhiệm vụ chi đó; cơ quan nhận kinh phí uỷ quyền phải quyết toán với cơ quan uỷ quyền khoản kinh phí này.

d) Ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

3. Các địa phương được sử dụng nguồn tăng thu hằng năm phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp để tăng chi thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Đối với số tăng thu so với dự toán thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật NSNN.

Trường hợp đặc biệt các huyện, thành phố có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động làm ngân sách huyện, thành phố tăng thu lớn thì số tăng thu phải nộp về ngân sách cấp tỉnh. Căn cứ vào tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh trình Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh ban hành quyết định thu về ngân sách cấp tỉnh số tăng thu này và thực hiện bổ sung có mục tiêu một phần cho ngân sách cấp dưới để hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ở địa phương theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Trường hợp các huyện, thành phố hụt thu so với dự toán cấp trên giao do nguyên nhân khách quan, sau khi đã điều chỉnh giảm một số khoản chi và sử dụng hết các nguồn tài chính hợp pháp khác của địa phương mà chưa bảo đảm được cân đối ngân sách địa phương thì ngân sách tỉnh hỗ trợ ngân sách cấp dưới theo khả năng của ngân sách tỉnh.

5. Phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung kinh phí ngân sách các cấp cho các đơn vị dự toán cùng cấp và ngân sách cấp dưới:

a) Đối với nguồn tăng thu tiết kiệm chi so với dự toán ngân sách được giao: UBND các cấp lập phương án sử dụng báo cáo Thường trực HĐND quyết định và báo cáo HĐND cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.

b) Đối với nguồn dự phòng ngân sách các cấp: UBND các cấp quyết định sử dụng dự phòng ngân sách cấp mình, định kỳ báo cáo Thường trực HĐND và báo cáo HĐND cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.

c) Đối với các nguồn kinh phí còn lại: Do UBND các cấp quyết định sau khi thống nhất với Thường trực HĐND cùng cấp.

Điều 4. Trách nhiệm của các cấp chính quyền trong việc sử dụng ngân sách theo phân cấp

1. Mỗi cấp chính quyền có nhiệm vụ, thẩm quyền và chủ động trong tổ chức quản lý thu, chi ngân sách theo phân cấp, tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của từng cấp trong việc khai thác, huy động các nguồn thu hợp pháp, huy động đóng góp của nhân dân theo quy định của pháp luật để tăng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, phục vụ dân sinh trên địa bàn.

2. Chính quyền các cấp thuộc tỉnh sử dụng ngân sách thông qua các hoạt động thu, chi ngân sách để thực hiện chức năng nhiệm vụ của cấp mình theo phân cấp quản lý ngân sách. Mọi khoản thu, chi ngân sách các cấp đều phải phản ánh vào NSNN thông qua hoạt động của Kho bạc nhà nước.

Phân cấp ngân sách để thực hiện đầy nhanh cải cách hành chính trong quản lý tài chính ngân sách, phù hợp, đồng bộ với cải cách bộ máy hành chính các cấp.

Điều 5. Thời hạn gửi báo cáo và phê chuẩn quyết toán ngân sách các cấp chính quyền địa phương

1. Thời hạn gửi báo cáo quyết toán ngân sách các cấp chính quyền địa phương:

a) UBND cấp xã gửi báo cáo quyết toán ngân sách cấp xã đến Thường trực HĐND xã, đồng thời gửi cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp chậm nhất ngày 15/2 năm sau.

b) UBND cấp huyện gửi báo cáo quyết toán ngân sách huyện (bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã) đến các Ban của HĐND huyện, đồng thời gửi cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp chậm nhất ngày 15/4 năm sau.

c) UBND cấp tỉnh gửi báo cáo quyết toán ngân sách địa phương đến các Ban của HĐND tỉnh, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước trước ngày 01/10 năm sau.

2. Thời gian phê chuẩn quyết toán ngân sách các cấp chính quyền địa phương

a) HĐND cấp xã xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp xã chậm nhất là 7 tháng sau khi kết thúc năm ngân sách.

b) HĐND cấp huyện xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách huyện (bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã) chậm nhất là 7 tháng sau khi kết thúc năm ngân sách.

c) HĐND cấp tỉnh xem xét, phê chuẩn quyết toán địa phương chậm nhất là 12 tháng sau khi kết thúc năm ngân sách.

Chương II

PHÂN CẤP NGUỒN THU VÀ NHIỆM VỤ CHI CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 6. Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh

Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%:

1. Thuế thu nhập cá nhân (trừ thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản; thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân).

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp nhà nước (bao gồm cả doanh nghiệp đã chuyển đổi hình thức sở hữu), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các cơ

quan, đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc cấp tỉnh quản lý sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế.

3. Thu nhập sau thuế thu nhập.

4. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời đối với giấy phép do Trung ương cấp (phần địa phương được hưởng 30%).

5. Thuế tài nguyên của các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

6. Thuế giá trị gia tăng (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hoá nhập khẩu) của các doanh nghiệp nhà nước (bao gồm cả các doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi hình thức sở hữu), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc cấp tỉnh quản lý.

7. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước (bao gồm tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt) của các doanh nghiệp nhà nước (bao gồm cả các doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi hình thức sở hữu) và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

8. Thuế bảo vệ môi trường (không bao gồm thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu).

9. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện (không bao gồm phí bảo vệ môi trường có quy định riêng), trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh và doanh nghiệp nhà nước địa phương thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.

10. Các khoản lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện thu (không bao gồm lệ phí trước bạ; lệ phí môn bài).

11. Thu từ bán, khai thác và cho thuê tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản trên đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu, đơn vị hoặc doanh nghiệp mà có vốn của ngân sách địa phương tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc cấp tỉnh quản lý.

12. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp tỉnh xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật.

13. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước của các doanh nghiệp nhà nước (kể cả các doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi hình thức sở hữu) và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

14. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh (không bao gồm các hạt kiểm lâm có trụ sở đóng trên địa bàn huyện) thực hiện xử phạt, tịch thu.

15. Thu từ các hoạt động xổ số kiến thiết.

16. Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do cấp tỉnh quản lý.

17. Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu.

18. Ghi thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhà đầu tư là tổ chức đã ứng trước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (GPMB); ghi thu giá trị tài sản công thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT).

19. Khoản thu tiền chậm nộp do Cục thuế quản lý thu và khoản thu tiền chậm nộp do đơn vị thuộc cấp trung ương quản lý nộp ngân sách nhưng địa phương được hưởng.

20. Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

21. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp tỉnh.

22. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp tỉnh thực hiện.

23. Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương.

24. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang của ngân sách cấp tỉnh.

25. Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh.

26. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương.

27. Thu từ các khoản hoàn trả của ngân sách cấp dưới.

28. Các khoản thu khác của ngân sách tỉnh do các đơn vị cấp tỉnh nộp theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các dự án do cấp tỉnh quản lý.

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của nhà nước theo quy định của pháp luật; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên:

a) Sự nghiệp giáo dục – đào tạo và dạy nghề:

Các trường trung học phổ thông, trung học phổ thông dân tộc nội trú tỉnh, phổ thông dân tộc nội trú huyện Lục Ngạn, phổ thông dân tộc nội trú huyện Sơn Động, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên cấp tỉnh, cấp huyện và các hoạt động giáo dục khác thuộc tỉnh quản lý.

Các hoạt động sự nghiệp đào tạo của các đơn vị: Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự, trường Cao đẳng nghề công nghệ Việt - Hàn, trường Chính trị tỉnh, trường Trung cấp văn hóa, thể thao và du lịch, trường Trung cấp nghề Miền núi Yên Thế; một số nhiệm vụ đào tạo của các ngành theo các chương trình và đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công tác đào tạo, đào tạo lại đối với cán bộ, công chức theo kế hoạch đào tạo của tỉnh.

Hoạt động đào tạo khác thuộc tỉnh quản lý.

b) Sự nghiệp khoa học – công nghệ: Nghiên cứu khoa học và công nghệ, ứng dụng khoa học công nghệ, các hoạt động sự nghiệp khoa học công nghệ khác.

c) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:

Công tác phòng bệnh, công tác chữa bệnh; công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe cán bộ; chi cho công tác điều dưỡng và phục hồi chức năng và các hoạt động y tế khác thuộc cấp tỉnh quản lý.

Thực hiện nhiệm vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Hỗ trợ mua bảo hiểm y tế (BHYT) cho các đối tượng (trừ các đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 Quy định này): Người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; hộ cận nghèo; học sinh, sinh viên; hộ nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình; trẻ em dưới 6 tuổi; người hiến bộ phận cơ thể người.

d) Các nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, trật tự, an toàn xã hội do ngân sách tỉnh đảm bảo thực hiện theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin: Bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động văn hoá khác do cấp tỉnh quản lý.

e) Sự nghiệp phát thanh - truyền hình và các hoạt động thông tin khác cấp tỉnh quản lý.

g) Sự nghiệp thể dục thể thao: Bồi dưỡng, huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh, các giải thi đấu cấp tỉnh, quản lý các cơ sở thể dục thể thao và các hoạt động thể dục thể thao khác do cấp tỉnh quản lý.

h) Sự nghiệp đảm bảo xã hội: Bảo hiểm xã hội tự nguyện; Các trại xã hội, cứu tế xã hội, phòng, chống các tệ nạn xã hội, thực hiện các chính sách xã hội, quà tặng cho đối tượng người có công với cách mạng và các hoạt động xã hội khác do cấp tỉnh quản lý.

i) Các sự nghiệp kinh tế, môi trường do các cơ quan cấp tỉnh quản lý:

Sự nghiệp giao thông: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác; lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường.

Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: Duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm, trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, chi khoanh nuôi, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Sự nghiệp tài nguyên: Điều tra cơ bản; đo đạc địa giới hành chính; đo vẽ bản đồ và lưu trữ hồ sơ địa chính; các hoạt động sự nghiệp địa chính khác.

Các hoạt động về môi trường.

Lĩnh vực quy hoạch; thương mại, du lịch.

Các hoạt động sự nghiệp kinh tế khác.

k) Chi quản lý hành chính

Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp tỉnh.

Hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội cấp tỉnh: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân.

l) Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

m) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả gốc, lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do cấp tỉnh vay.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh.

5. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp tỉnh.

6. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

7. Ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (GPMB) nhà đầu tư là tổ chức đã ứng trước được trừ vào tiền thuê đất, sử dụng đất; ghi chi giá trị tài sản công thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT).

Điều 8. Nguồn thu ngân sách cấp huyện

Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%:

1. Các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện và doanh nghiệp ngoài quốc doanh thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện thu (không bao gồm phí bảo vệ môi trường đối với nước thải có quy định riêng; lệ phí trước bạ; lệ phí môn bài).

3. Ghi thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhà đầu tư là hộ gia đình, cá nhân đã ứng trước tiền bồi thường GPMB.

4. Thuế thu nhập doanh nghiệp của các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc cấp huyện quản lý sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế.

5. Thuế giá trị gia tăng (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hoá nhập khẩu) của các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc cấp huyện quản lý.

6. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp huyện và các hạt kiểm lâm có trụ sở đóng trên địa bàn huyện thực hiện xử phạt, tịch thu.

7. Thu từ bán, khai thác và cho thuê tài sản nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp huyện quản lý.

8. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp huyện xử lý theo quy định của pháp luật, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật

9. Khoản thu tiền chậm nộp do Chi cục thuế quản lý thu.

10. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp huyện theo quy định của pháp luật.

11. Đóng góp của các tổ chức, cá nhân để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng cho ngân sách cấp huyện.

12. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho ngân sách cấp huyện.

13. Thuế sử dụng đất nông nghiệp (không bao gồm thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình).

14. Thuế tài nguyên từ các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH), công ty cổ phần, hợp tác xã (HTX) và các hộ sản xuất kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện.

15. Thu nhập từ vốn góp của ngân sách cấp huyện, tiền thu hồi vốn của ngân sách cấp huyện tại các cơ sở kinh tế.

16. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá dịch vụ trong nước của các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, HTX và các hộ sản xuất kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện.

17. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang của ngân sách cấp huyện.

18. Thu kết dư ngân sách cấp huyện.

19. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên.

20. Thu từ các khoản hoàn trả của ngân sách cấp dưới.

21. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản do cấp huyện quản lý;

b) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo: Các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, bổ túc văn hoá, phổ thông dân tộc nội trú huyện Lục Nam, phổ thông dân tộc nội trú huyện Yên Thế, trung tâm bồi dưỡng chính trị và các hoạt động sự nghiệp giáo dục - đào tạo khác do cấp huyện quản lý.

b) Chi ứng dụng khoa học và công nghệ, các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác.

c) Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: hỗ trợ các hoạt động phòng bệnh, hoạt động thuộc lĩnh vực y tế; hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng: cựu chiến binh; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước chưa được hưởng chính sách của Đảng, Nhà nước; người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc; thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến; dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế; các đối tượng bảo trợ xã hội.

d) Chi cho công tác quân sự địa phương: Chi cho các hoạt động do cơ quan quân sự cấp trên phân cấp như: xây dựng huyện thành khu vực phòng thủ; tổ chức huy động lực lượng dự bị động viên; tổ chức hoạt động lực lượng dân quân tự vệ do huyện quản lý; Tổ chức thực hiện Luật nghĩa vụ quân sự, công tác tuyển quân; công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng; đảm bảo công tác động viên công nghiệp tại huyện và các nhiệm vụ quốc phòng thường xuyên khác theo phân cấp.

đ) Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội: Thực hiện các nhiệm vụ về công tác an ninh trật tự và an toàn xã hội do ngân sách cấp huyện đảm bảo theo quy định.

e) Sự nghiệp văn hóa thông tin: Chi các hoạt động trong lĩnh vực văn hóa thông tin cấp huyện quản lý.

g) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình: Chi các hoạt động trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình cấp huyện quản lý (kể cả chi trả chế độ nhuận bút theo quy định; chi duy tu, bảo dưỡng thiết bị phát thanh hằng năm).

h) Sự nghiệp thể dục thể thao: Chi các hoạt động trong lĩnh vực thể dục thể thao cấp huyện quản lý.

i) Sự nghiệp đảm bảo xã hội: Chi thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, thực hiện chính sách đối với người cao tuổi, người khuyết tật; chi cứu trợ xã hội, chi chương trình phòng chống tội phạm, ma túy, mại dâm; trợ cấp hàng tháng cho thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến; trợ cấp một lần cho đối tượng tham gia kháng chiến được tặng bằng khen theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch UBND cấp tỉnh; chi trợ cấp đối tượng chính sách khác; hỗ trợ hỏa táng, điện táng; mai táng phí.

k) Các sự nghiệp kinh tế, môi trường do các cơ quan cấp huyện quản lý:

Sự nghiệp nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, giao thông.

Sự nghiệp thị chính: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông đô thị, công viên và các sự nghiệp thị chính khác.

Sự nghiệp tài nguyên và môi trường: Quan trắc, phân tích, điều tra, đánh tác động môi trường trên địa bàn theo phân cấp; công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải và các nhiệm vụ khác liên quan đến bảo vệ môi trường theo phân cấp.

Các sự nghiệp kinh tế, môi trường khác theo quy định.

l) Chi quản lý hành chính: Hoạt động của các cơ quan nhà nước; hoạt động của các cơ quan Đảng cấp huyện; hoạt động của 5 (năm) tổ chức Chính trị - Xã hội huyện: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân; chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và các hoạt động quản lý hành chính khác theo quy định của pháp luật do huyện quản lý. Chi mua và đọc báo, tạp chí của Đảng đối với đảng viên 50 năm tuổi đảng, là cán bộ, sỹ quan cao cấp trong lực lượng vũ trang nghỉ hưu trên địa bàn các huyện, thành phố theo Chỉ thị số 11-CT/TW ngày 28/12/1996 của Bộ Chính trị về mua và đọc báo, tạp chí của Đảng.

m) Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp huyện theo quy định của pháp luật.

n) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã.

4. Chi chuyển nguồn từ năm trước sang năm sau của ngân sách cấp huyện.

5. Ghi chi tiền bồi thường GPMB nhà đầu tư là hộ gia đình, cá nhân đã ứng trước được trừ vào tiền thuê đất, sử dụng đất.

Điều 10. Nguồn thu ngân sách cấp xã

Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%:

1. Các khoản phí, lệ phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cấp xã thực hiện.

2. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

3. Các khoản huy động đóng góp của các tổ chức, cá nhân gồm: Các khoản huy động đóng góp theo pháp luật quy định, các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng do HĐND xã quyết định đưa vào ngân sách xã quản lý và các khoản đóng góp tự nguyện khác.

4. Tiền đền bù thiệt hại đất theo quy định của pháp luật. Trong đó yêu cầu cấp xã dành tối thiểu 50% nguồn thu này để chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn.

5. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp xã xử lý theo quy định của pháp luật, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật

6. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác.

7. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách xã theo quy định của pháp luật.

8. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cấp xã quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu.

9. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình.

10. Thu từ bán, khai thác và cho thuê tài sản nhà nước thuộc cấp xã quản lý.

11. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang của ngân sách cấp xã.

12. Thu kết dư ngân sách năm trước.

13. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên.

14. Các khoản thu khác của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển

a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản do cấp xã quản lý;

b) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của xã từ nguồn huy động đóng góp của tổ chức, cá nhân cho từng dự án nhất định theo quy định của pháp luật, do HĐND xã quyết định đưa vào ngân sách cấp xã quản lý;

2. Chi thường xuyên

a) Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước cấp xã;

b) Chi hoạt động của các cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam cấp xã;

c) Chi hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội cấp xã: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân;

d) Đóng Bảo hiểm xã hội (BHXH), BHYT cho cán bộ xã và các đối tượng khác theo chế độ quy định;

đ) Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội:

Chi huấn luyện dân quân tự vệ và các phụ cấp huy động dân quân tự vệ, các khoản chi khác về dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã theo quy định của Pháp luật;

Chi thực hiện việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

Chi cho công tác tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào quần chúng bảo vệ an ninh - trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã;

Các khoản chi khác theo chế độ quy định.

e) Chi công tác xã hội và hoạt động văn hoá, thông tin, truyền thanh, thể dục thể thao xã quản lý:

Chi công tác xã hội: Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc theo Quyết định số 130 - CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ về bổ sung chính sách, chế độ đãi ngộ đối với cán bộ xã và Quyết định số 111 - HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng về việc sửa đổi, bổ sung một số chính sách, chế độ đối với cán bộ xã, phường (không kể trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc và trợ cấp thôi việc một lần cho cán bộ xã nghỉ việc từ 01/01/1998 trở về sau do tổ chức bảo hiểm xã hội chi); thăm hỏi các gia đình chính sách, chi cứu tế xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội, tặng quà cho người cao tuổi; thăm hỏi đột xuất các gia đình chính sách và công tác xã hội khác của xã, phường, thị trấn.

Chi các hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thông tin, truyền thanh, thể dục thể thao cấp xã quản lý.

g) Hỗ trợ các lớp bổ túc văn hoá, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, kể cả trợ cấp cho giáo viên mẫu giáo và cô nuôi dạy trẻ do xã quản lý (riêng phường do ngân sách thành phố chi), trung tâm học tập cộng đồng; hỗ trợ các hoạt động giáo dục trên địa bàn theo quy định.

h) Hỗ trợ công tác triển khai phối hợp phòng chống dịch bệnh và công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực y tế. Chi công tác truyền thông dân số, công tác triển khai, vận động và chăm sóc các đối tượng thực hiện các biện pháp về dân số kế hoạch hóa gia đình.

i) Chi sửa chữa cải tạo các công trình phúc lợi, các công trình kết cấu hạ tầng do xã quản lý: Trường học, trạm y tế, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, nhà văn hoá, thư viện, đài tưởng niệm, cơ sở thể dục, thể thao, cầu, đường giao thông, công trình cấp thoát nước công cộng,...; hỗ trợ điện chiếu sáng đường làng, ngõ xóm đối với các thôn, khu phố. Riêng đối với phường do ngân sách thành phố chi.

k) Hỗ trợ khuyến khích các sự nghiệp kinh tế: khuyến công, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư theo chế độ quy định.

l) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải các hoạt động khác liên quan đến bảo vệ môi trường theo phân cấp.

m) Chi phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách ở xã và thôn, bản, tổ dân phố theo quy định của UBND tỉnh và các hỗ trợ khác cho hoạt động của thôn, bản, tổ dân phố.

n) Chi thường xuyên khác ở cấp xã theo quy định của pháp luật.

3. Chi chuyển nguồn từ năm trước sang năm sau của ngân sách cấp xã.

Chương III

TỶ LỆ PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 12. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã

1. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, HTX và các hộ.

2. Thuế giá trị gia tăng (GTGT) và thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) của các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, HTX sản xuất kinh doanh dịch vụ.

3. Thuế GTGT, thuế thu nhập cá nhân (TNCN) từ các cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

4. Lệ phí trước bạ.

5. Tiền sử dụng đất, kể cả kết quả đấu giá quyền sử dụng đất.

6. Lệ phí môn bài.

7. Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản.

8. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời đối với Giấy phép do UBND tỉnh cấp phép.

9. Đối với thu phí bảo vệ môi trường (phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng

sản, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải); tỷ lệ điều tiết thực hiện theo các quy định hiện hành của HĐND tỉnh.

Điều 13. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương

Đơn vị: %

STT	Nội dung	Thành phố Bắc Giang			09 huyện còn lại		
		NS cấp tỉnh	NS thành phố	NS xã, phường	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã, thị trấn
1	Tiền thuê mặt đất, mặt nước của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, HTX và các hộ						
a)	Tiền thuê mặt đất, mặt nước thu một lần cho cả thời gian thuê	70	30		70	30	
b)	Tiền thuê mặt đất, mặt nước hàng năm		100			100	
c)	Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân bị thu hồi đất... từ tiền thuê đất, cấp nào thực hiện được phản ánh vào ngân sách cấp đó 100%.						
2	Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh						
a)	Thuế GTGT, thuế TNDN của các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, HTX sản xuất kinh doanh dịch vụ		100			100	
b)	Thuế GTGT từ các cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ						
	Thu trên địa bàn phường, thị trấn		80	20		30	70

STT	Nội dung	Thành phố Bắc Giang			09 huyện còn lại		
		NS cấp tỉnh	NS thành phố	NS xã, phường	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã, thị trấn
	Thu trên địa bàn xã		10	90			100
c)	Thuế thu nhập cá nhân từ các cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ						
	Thu trên địa bàn phường, thị trấn		80	20		30	70
	Thu trên địa bàn xã		10	90			100
3	Lệ phí trước bạ						
a)	Đối với ô tô, tàu thuyền, xe máy, tài sản khác		100			100	
b)	Đối với nhà đất		70	30		50	50
4	Thu tiền sử dụng đất						
a)	Đối với khoản thu từ đầu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, cơ quan Đảng, đoàn thể, doanh nghiệp thuộc địa phương quản lý và thu hồi từ các tổ chức, cá nhân thuê đất trên địa bàn tỉnh						
	Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh	100			100		

STT	Nội dung	Thành phố Bắc Giang			09 huyện còn lại		
		NS cấp tỉnh	NS thành phố	NS xã, phường	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã, thị trấn
	Thuộc thẩm quyền cấp huyện		100			100	
	Thuộc thẩm quyền cấp xã			100			100
b)	Đối với thu tiền sử dụng đất của các dự án khu đô thị, khu dân cư được đầu tư từ nguồn vốn NSNN						
	Đối với Thành phố Bắc Giang,	40	60	0			
	Đối với các huyện huyện Việt Yên, Lạng Giang, Yên Dũng.				30	60	10
	Đối với các huyện Hiệp Hòa, Tân Yên, Lục Nam.				20	70	10
	Đối với các huyện Lục Ngạn, Sơn Động, Yên Thế.				10	80	10
c)	Đối với thu tiền sử dụng đất của các dự án khu đô thị, khu dân cư,... được đầu tư từ nguồn vốn ngoài NSNN						
	Đối với Thành phố Bắc Giang, huyện Việt Yên						
	Thu trên địa bàn phường	50	50				
	Thu trên địa bàn xã, thị trấn	50	50	0	50	40	10
	Đối với các huyện Lạng Giang, Yên Dũng				40	50	10

STT	Nội dung	Thành phố Bắc Giang			09 huyện còn lại		
		NS cấp tỉnh	NS thành phố	NS xã, phường	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã, thị trấn
	Đối với các huyện Hiệp Hòa, Tân Yên, Lục Nam				30	60	10
	Đối với các huyện Lục Ngạn, Sơn Động, Yên Thế.				20	70	10
d	Đối với giá trị tối thiểu nhà đầu tư phải cam kết nộp NSNN không điều kiện (M_3), thực hiện điều tiết như điểm c khoản 4 điều này						
5	Lệ phí môn bài						
a)	Thu trên địa bàn phường, thị trấn		90	10			100
b)	Thu trên địa bàn xã		10	90			100
6	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời đối với Giấy phép do UBND tỉnh cấp phép		60	40		60	40
7	Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng từ bất động sản		70	30		50	50

Đối với điểm b, điểm c khoản 4: Số thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách cấp tỉnh đã bao gồm trích lập quỹ phát triển đất (mức trích cụ thể do UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định). Số thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách cấp huyện đã bao gồm chi phí về đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy định hoặc được cấp có thẩm quyền quyết định (nếu có) và kinh phí đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính (hàng năm, căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, mức trích cụ thể do UBND cấp huyện trình HĐND cùng cấp quyết định theo quy định).

NGHỊ QUYẾT

**Quy định hỗ trợ điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung
cho người có công với cách mạng và thân nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 09 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng;

Xét Tờ trình số 635/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định hỗ trợ điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung cho người có công với cách mạng và thân nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Phạm vi điều chỉnh: Hỗ trợ điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung cho người có công với cách mạng và thân nhân có hồ sơ đang quản lý tại tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng hưởng hỗ trợ

a) Người có công với cách mạng bao gồm:

- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;

- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945;

- Bà mẹ Việt Nam anh hùng;

- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân;

- Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;
- Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993; người hưởng chính sách như thương binh;
- Bệnh binh;
- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học;
- Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày;
- Người có công giúp đỡ cách mạng (hưởng trợ cấp hàng tháng).

b) Thân nhân của người có công với cách mạng bao gồm: cha đẻ, mẹ đẻ của liệt sĩ; người có công nuôi liệt sĩ; vợ hoặc chồng của liệt sĩ; con liệt sĩ bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng.

3. Chế độ hỗ trợ

Hỗ trợ điều dưỡng tập trung (ngoài mức hỗ trợ do ngân sách trung ương đảm bảo), mức hỗ trợ tối đa không quá 690.000 đồng/ người/ đợt điều dưỡng, gồm:

a) Hỗ trợ tiền ngủ 01 đêm đi tham quan/người/đợt điều dưỡng: Mức hỗ trợ tối đa không quá 350.000 đồng/người/đợt điều dưỡng khi đi tham quan tỉnh ngoài (vận dụng theo khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang); mức hỗ trợ được điều chỉnh khi chế độ công tác phí theo Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND thay đổi.

b) Hỗ trợ tiền xe, nước uống, vé tham quan cho đối tượng: Tối đa không quá 190.000 đồng/người/đợt điều dưỡng.

c) Hỗ trợ tiền quà tặng (bằng tiền mặt): Mức hỗ trợ 150.000 đồng/người/đợt điều dưỡng.

Điều 2. Nguồn kinh phí

1. Nguồn kinh phí: Ngân sách địa phương bảo đảm theo phân cấp hiện hành.

2. Ngân sách tỉnh cấp trong dự toán chi hằng năm cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để phân bổ cho công tác điều dưỡng để thực hiện hỗ trợ điều dưỡng theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XIX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Số: 60/2021/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình và bảo hiểm xã hội tự nguyện từ nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2022 - 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung số 46/2014/QH 13 một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước.

Căn cứ Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện;

Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 30/2020/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Xét Tờ trình số 634/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa- Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này quyết định hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội tự nguyện ngoài mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người tham gia bảo hiểm y tế thuộc hộ gia đình cận nghèo; người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (trừ các đối tượng đã tham gia bảo hiểm y tế).

b) Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang, từ đủ 15 tuổi trở lên, không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Điều 2. Mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ và kinh phí thực hiện

1. Mức hỗ trợ:

a) Người thuộc hộ gia đình cận nghèo: Hỗ trợ 20% mức đóng bảo hiểm y tế (*ngoài mức hỗ trợ 70% mức đóng BHYT theo quy định của Trung ương*).

b) Người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình: Hỗ trợ 10% mức đóng bảo hiểm y tế (*ngoài mức hỗ trợ 30% mức đóng BHYT theo quy định của Trung ương*).

c) Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện: Hỗ trợ 10% mức đóng bảo hiểm xã hội hằng tháng theo mức chuẩn nghèo của khu vực nông thôn áp dụng trong từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định.

2. Thời gian hỗ trợ:

a) Đối với người tham gia bảo hiểm y tế: Theo thời gian thực tế tham gia bảo hiểm y tế từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2025.

b) Đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện: Theo thời gian thực tế tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2025.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách địa phương.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XIX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 642/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với người học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (sau đây viết tắt là GDNN) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN, người lao động trong doanh nghiệp tham gia giảng dạy trong các cơ sở GDNN có trụ sở chính đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ngành, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn, các cơ sở GDNN và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS), trung học phổ thông (THPT) trong thời hạn 01 năm (12 tháng) kể

từ ngày được cấp bằng tốt nghiệp, tiếp tục học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng tại các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh.

c) Nhà giáo GDNN không phải là công chức, viên chức nhà nước (bao gồm: cơ hữu và thỉnh giảng); lao động trong doanh nghiệp tham gia giảng dạy trong các cơ sở GDNN có trụ sở chính đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi chung là nhà giáo GDNN), có đủ chuẩn về năng lực chuyên môn theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Mỗi học sinh, sinh viên chỉ được hỗ trợ 01 lần khi tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng hoặc trình độ trung cấp theo chính sách quy định tại Nghị quyết này.

2. Mỗi nhà giáo GDNN chỉ được hưởng hỗ trợ 01 lần tham gia đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và 01 lần đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo chính sách quy định tại Nghị quyết này.

3. Chỉ hỗ trợ cho nhà giáo GDNN có Hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc hợp đồng xác định thời hạn nhưng thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng trong thời gian tối thiểu đủ 12 tháng kể từ thời điểm có hiệu lực của hợp đồng; sau khi nhà giáo GDNN hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và được cấp chứng chỉ, chứng nhận theo quy định của pháp luật; nhà giáo GDNN có thời gian tham gia và nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia trong thời gian từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2025.

4. Trường hợp học sinh, sinh viên học đồng thời ở nhiều cơ sở GDNN thì chỉ được hưởng chính sách tại một cơ sở GDNN do học sinh, sinh viên lựa chọn. Thời gian được hưởng hỗ trợ theo thời gian học thực tế và không quá 10 tháng/1 năm học/1 học sinh, sinh viên, không quá 20 tháng/01 khóa học trình độ trung cấp và không quá 30 tháng/01 khóa học trình độ cao đẳng/01 học sinh, sinh viên. Đối với các chương trình đào tạo theo tín chỉ thì kinh phí được cấp theo thời gian đào tạo quy đổi nhưng không vượt quá thời gian đào tạo của ngành, nghề học và trình độ đào tạo tương đương theo hình thức niên chế.

5. Học sinh, sinh viên không được hưởng hỗ trợ học phí và chi phí học tập trong các trường hợp sau:

a) Học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng chính sách không nộp hồ sơ đề nghị hưởng chính sách theo quy định.

b) Bị kỷ luật buộc thôi học hoặc nghỉ học do ốm đau, tai nạn không thể tiếp tục theo học. Thời gian không được hưởng hỗ trợ học phí và chi phí học tập tính từ ngày quyết định buộc thôi học hoặc quyết định nghỉ học có hiệu lực.

c) Trong thời gian bị đình chỉ học tập (có thời hạn), trừ trường hợp dừng học do ốm đau, tai nạn, học lại hoặc dừng học vì lý do khách quan được nhà trường xác nhận.

d) Trong thời gian bị tạm giam, tạm giữ.

Điều 3. Chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng tại các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Mức hỗ trợ

a) Học sinh, sinh viên tốt nghiệp THCS, THPT tiếp tục học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng là người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người khuyết tật; người không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại khoản 1 khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội: mức hỗ trợ 400.000 đồng/1 học sinh, sinh viên/1 tháng.

b) Học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học trình độ trung cấp: mức hỗ trợ 200.000 đồng/1 học sinh/1 tháng.

2. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập (Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

Xác nhận của cơ sở GDNN (Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

Bằng tốt nghiệp THCS hoặc THPT (Bản sao chứng thực hoặc bản phô tô, xuất trình bản chính để đối chiếu).

Đối với học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật, ngoài các giấy tờ nêu trên phải bổ sung bản sao Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật do Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn cấp; đối với học sinh, sinh viên là người không có nguồn nuôi dưỡng, ngoài các giấy tờ nêu trên phải bổ sung bản sao Quyết định hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng của Chủ tịch UBND huyện, thành phố cấp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

a) Trước ngày 30 tháng 7 hằng năm, thủ trưởng cơ sở GDNN cấp Giấy xác nhận (Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này) cho học sinh, sinh viên là đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập.

b) Trước ngày 15 tháng 8 hằng năm, học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập nộp hồ sơ được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này về UBND xã, phường, thị trấn nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú để xác nhận. UBND xã, phường, thị trấn nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, UBND cấp xã có trách nhiệm hướng dẫn học sinh, sinh viên bổ sung hồ sơ.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, UBND xã, phường, thị trấn nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú có trách nhiệm xác nhận vào Đơn đề nghị (Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này), lập danh sách kèm hồ sơ được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này gửi Bộ phận một cửa của UBND huyện, thành phố nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú.

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thành phố nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch UBND huyện, thành phố phê duyệt. Trong thời hạn

02 ngày làm việc Chủ tịch UBND huyện, thành phố ban hành Quyết định phê duyệt và quyết định chi trả kinh phí hỗ trợ cho đối tượng hưởng chính sách.

4. Phương thức và thời gian chi trả

a) **Cơ quan thực hiện chi trả:** Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thành phố chịu trách nhiệm quản lý hồ sơ đối tượng, tổ chức thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho học sinh, sinh viên.

b) Thời gian chi trả: Kinh phí hỗ trợ học phí và chi phí học tập được thực hiện mỗi năm 01 lần, trước ngày 30 tháng 8 hằng năm; trường hợp học sinh, sinh viên chưa được nhận kinh phí hỗ trợ học phí và chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong lần chi trả tiếp theo. Riêng kinh phí hỗ trợ cho đối tượng được hưởng chính sách từ ngày 01/8/2025 đến ngày 31/12/2025 thì được thanh toán trong năm 2026.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN

1. Mức hỗ trợ

Hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN theo khóa học nhưng không quá 04 triệu đồng/01 nhà giáo GDNN/01 khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; 01 lần tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

2. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia (Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

Hợp đồng lao động (bản sao chứng thực).

Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia hoặc Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm (Bản sao chứng thực hoặc bản phô tô, xuất trình bản chính để đối chiếu).

Biên lai (hóa đơn) thu học phí.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

a) Trong thời hạn 30 ngày (tính từ ngày cấp chứng chỉ, chứng nhận), nhà giáo GDNN nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này về Bộ phận một cửa của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét quyết định hỗ trợ cho đối tượng được hưởng chính sách. Trường hợp không hỗ trợ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho nhà giáo GDNN.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có Quyết định hỗ trợ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức chi trả kinh phí hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN.

Điều 5. Nguồn kinh phí

1. Kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị quyết do ngân sách địa phương bảo đảm, cân đối dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

a) UBND huyện, thành phố thực hiện chính sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho học sinh, sinh viên thuộc địa bàn quản lý.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách.

2. Quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí: Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị quyết này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội.

Điều 6. Chế độ báo cáo

1. UBND huyện, thành phố có trách nhiệm lập dự toán, tổng hợp quyết toán kinh phí thực hiện chính sách cho đối tượng được hỗ trợ học phí và chi phí học tập gửi Sở Tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; đồng thời gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để báo cáo.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm lập dự toán, tổng hợp quyết toán kinh phí thực hiện chính sách cho đối tượng được hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; đánh giá kỹ năng nghề quốc gia gửi Sở Tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. UBND huyện, thành phố báo cáo định kỳ kết quả thực hiện chính sách hằng năm, gửi Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính trước ngày 31 tháng 01 năm sau để tổng hợp, đánh giá hiệu quả chính sách, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XIX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lê Thị Thu Hồng

Số: 62/2021/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Hỗ trợ kinh phí tổ chức nuôi dưỡng học sinh trường Phổ thông Dân tộc bán trú trung học cơ sở và trường Phổ thông Dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông Dân tộc bán trú;

Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông Dân tộc nội trú;

Xét Tờ trình số 643/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ kinh phí tổ chức nuôi dưỡng học sinh trong những ngày học tập trực tiếp tại trường Phổ thông Dân tộc bán trú trung học cơ sở và Phổ thông Dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết áp dụng đối với các trường Phổ thông Dân tộc bán trú trung học cơ sở, Phổ thông Dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh có học sinh thuộc đối tượng ở nội trú, bán trú theo quy định và các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan.

Điều 2. Hỗ trợ trường Phổ thông Dân tộc bán trú trung học cơ sở kinh phí để tổ chức nuôi dưỡng học sinh

1. Mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ: Hỗ trợ 30% mức lương cơ sở/học sinh ở bán trú/tháng; hỗ trợ những ngày học sinh học tập trực tiếp tại trường và không quá 10 tháng/năm học.

2. Nội dung: Hỗ trợ các trường kinh phí mua thực phẩm bổ sung cho bữa ăn của học sinh những ngày học tập trực tiếp tại trường.

Điều 3. Hỗ trợ trường phổ thông Dân tộc nội trú kinh phí để tổ chức nuôi dưỡng học sinh

1. Mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ: Hỗ trợ 20% mức lương cơ sở/học sinh/tháng; hỗ trợ những ngày học sinh học tập trực tiếp tại trường và không quá 10 tháng/năm học.

2. Nội dung hỗ trợ các trường kinh phí mua thực phẩm bổ sung cho bữa ăn của học sinh trong những ngày học tập trực tiếp tại trường.

Điều 4. Nguồn kinh phí

Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho các trường Phổ thông Dân tộc nội trú từ ngân sách sự nghiệp giáo dục cấp tỉnh; hỗ trợ cho các trường Phổ thông Dân tộc bán trú trung học cơ sở từ ngân sách sự nghiệp giáo dục cấp huyện.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khoá XIX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Số: 01/2022/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 06 tháng 4 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 216/TTr-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ vốn

ngân sách nhà nước; mức đối ứng từ nguồn vốn ngân sách tỉnh để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây gọi tắt là Chương trình).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành của tỉnh; các huyện, xã, thị trấn và các đơn vị sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình (sau đây gọi tắt là sở, ngành tỉnh và huyện, xã).
2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, thẩm định và giao kế hoạch vốn trung hạn và hằng năm nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.
3. Các cơ quan, đơn vị có liên quan đến việc quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán việc thực hiện Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội; Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg) và các văn bản pháp luật khác có liên quan.
2. Phân bổ vốn phải bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình nhằm đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; bảo đảm đúng đối tượng, đúng nội dung, không vượt quá tổng mức vốn đầu tư và không thay đổi cơ cấu nguồn vốn của Chương trình.
3. Ưu tiên bố trí vốn thực hiện nhiệm vụ có trọng tâm, trọng điểm, địa bàn khó khăn, các huyện có số thu ngân sách thấp hơn; các dự án đầu tư xây dựng công trình có tác động, tạo động lực lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, phù hợp với mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021 – 2025; giải quyết các vấn đề cấp bách, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số còn khó khăn, đạt được các mục tiêu của Chương trình đề ra.
4. Việc phân bổ vốn phải đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ngành tỉnh và các cấp chính quyền huyện, xã.
5. Bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí.
6. Nguồn vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh được tập trung để phân bổ cho một số dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình.

Điều 4. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ vốn; mức đối ứng từ nguồn vốn ngân sách tỉnh

1. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ vốn

a) Nguồn vốn ngân sách trung ương:

Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ nguồn vốn ngân sách trung ương cho các sở, ngành tỉnh và huyện, xã thực hiện Chương trình được quy định chi tiết theo 10 dự án tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

Tổng số vốn phân bổ cho huyện, xã thứ k (H_k) được tổng hợp từ vốn phân bổ của các dự án, tiểu dự án thành phần thứ i ($V_{k,i}$) của huyện, xã:

$$H_k = \sum_{i=1}^n V_{k,i}$$

Trong đó:

i là dự án, tiểu dự án thứ i .

k là huyện, xã thứ k .

Phương pháp tính toán, xác định vốn phân bổ của huyện, xã (k) theo tiêu chí của từng dự án, tiểu dự án thành phần i :

$$V_{k,i} = Q_i \cdot X_{k,i}$$

Trong đó:

$V_{k,i}$: Vốn phân bổ của dự án, tiểu dự án thứ i cho huyện, xã thứ k .

$X_{k,i}$: Số điểm dự án, tiểu dự án i của huyện, xã thứ k .

Q_i : Vốn định mức cho 01 điểm phân bổ của dự án, tiểu dự án i .

$$Q_i = \frac{GL_i}{\sum_{k=1}^n X_{k,i}}$$

GL_i : Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để thực hiện dự án, tiểu dự án thứ i .

b) Nguồn vốn ngân sách tỉnh:

Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ nguồn vốn ngân sách tỉnh đối ứng để thực hiện Chương trình cho các sở, ngành tỉnh và huyện được quy định chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

2. Mức đối ứng từ nguồn vốn ngân sách tỉnh

Ngân sách tỉnh đối ứng 100% số vốn theo tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg để thực hiện Chương trình.

Điều 5. Trách nhiệm của UBND tỉnh

1. Tổ chức lập kế hoạch vốn trung hạn và hằng năm theo đúng nguyên tắc, tiêu chí,

định mức và phương pháp phân bổ vốn ngân sách nhà nước tại Nghị quyết này.

2. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Khi các văn bản dẫn chiếu để quy định về chế độ, định mức chi tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết. Trong quá trình thực hiện, có vấn đề phát sinh, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 4 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Phụ lục I
TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC, PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ NGUỒN VỐN
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 06/4/2022 của HĐND tỉnh)

I. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không.

1.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Thực hiện theo quy định tại điểm b Mục 1 Phụ lục I của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không.

2.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Thực hiện theo quy định tại điểm b Mục 2 Phụ lục I của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

II. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không.

1.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Thực hiện theo quy định tại điểm b Mục 1 Phụ lục II của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không.

2.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Thực hiện theo quy định tại điểm b Mục 2 Phụ lục II của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

III. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

1. Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

1.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

1.2.1 Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Phân bổ 100% vốn cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1.2.2 Phân bổ vốn cho các huyện: Không.

2. Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

2.1. Phân bổ vốn đầu tư

2.1.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không.

2.1.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Phân bổ 100% vốn cho huyện Sơn Động.

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.2.1. Phân bổ vốn hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý: Phân bổ 100% vốn cho huyện Sơn Động.

2.2.2. Phân bổ vốn phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư.

a) Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không quá 20% tổng vốn để xây dựng mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Phân vốn còn lại phân bổ cho các huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã đặc biệt khó khăn (sau đây viết tắt là ĐBKK), thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III; huyện để thực hiện nội dung chỉ đạo điểm của trung ương (sau đây gọi là Huyện điểm).

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	28	a	28 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã)	5	b	5 x b
3	Mỗi Huyện điểm	50	c	50 x c
	Tổng cộng điểm			A_{k,i}

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

+ Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo xã ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng (xã)	Tổng số điểm
1	Cứ 1% hộ nghèo của xã ĐBKK	0,15	a	0,15 x a
	Tổng cộng điểm			B_{k,i}

+ Tiêu chí xã khu vực I, II có trên 4 thôn ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng (xã)	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực I, II có trên 4 thôn ĐBKK	1,5	a	1,5 x a
	Tổng cộng điểm			C_{k,i}

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 861/QĐ-TTg) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); Thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 612/QĐ-UBND) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); Tỷ lệ hộ nghèo được xác định theo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025) của năm trước năm kế hoạch; Huyện điểm được xác định theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Tổng số điểm $X_{k,i}$ của huyện, xã thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

IV. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1. Phân bổ vốn cho các sở, ngành tỉnh: Không.

1.2. Phân bổ vốn cho các huyện:

1.2.1. Phân bổ vốn thực hiện nội dung cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã; đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp trạm y tế; đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp chợ theo quy định tại điểm b Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phụ lục IV của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

1.2.2. Phần vốn còn lại thực hiện nội dung đầu tư cơ sở hạ tầng các xã ĐBKK, thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn ĐBKK trong xã ĐBKK, thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	93	a	93 x a
2	Mỗi xã ĐBKK có từ 10 thôn trở lên	7	b	7 x b
3	Mỗi xã ĐBKK có từ 6-9 thôn	5	c	5 x c
4	Mỗi xã ĐBKK có từ 5 thôn trở xuống	3	d	3 x d
5	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã).	15	e	15 x e
	Tổng cộng điểm			$A_{k,i}$

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:
- + Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo xã ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng (xã)	Tổng số điểm
1	Cứ 1% hộ nghèo của xã ĐBKK	0,25	a	0,25 x a
	Tổng cộng điểm			B_{k,i}

+ Tiêu chí xã khu vực I, II có trên 4 thôn ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng (xã)	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực I, II có trên 4 thôn ĐBKK	3	a	3 x a
	Tổng cộng điểm			C_{k,i}

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); Thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); Tỷ lệ hộ nghèo theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 2788/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt kết quả Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021.

Tổng số điểm $X_{k,i}$ của huyện, xã thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

* Phân bổ 100% vốn đầu tư phát triển của huyện thứ k, trong đó: 90% vốn để đầu tư cơ sở hạ tầng các xã ĐBKK, thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III; 10% để đầu tư các công trình hạ tầng liên xã, công trình có tác động lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, ưu tiên đầu tư công trình giao thông, thủy lợi.

- 2. Phân bổ vốn sự nghiệp
- 2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không.
- 2.2. Phân bổ vốn cho các huyện:

2.2.1. Phân bổ vốn hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây dựng mới và cải tạo: Thực hiện theo quy định tại điểm b Tiểu mục 1.2 Mục 1 Phụ lục IV của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

2.2.2. Phần vốn còn lại áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn trong xã ĐBKK; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	93	a	93 x a
2	Mỗi xã ĐBKK có từ 10 thôn trở lên	7	a ₁	7 x a ₁

3	Mỗi xã ĐBKK có từ 6-9 thôn	5	a_2	$5 \times a_2$
4	Mỗi xã ĐBKK có từ 5 thôn trở xuống	3	a_3	$3 \times a_3$
5	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã)	15	b	$15 \times b$
	Tổng cộng điểm			$A_{k,i}$

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

+ Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo xã ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng (xã)	Tổng số điểm
1	Cứ 1% hộ nghèo của xã ĐBKK	0,25	a	$0,25 \times a$
	Tổng cộng điểm			$B_{k,i}$

+ Tiêu chí xã khu vực I, II có trên 4 thôn ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng (xã)	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực I, II có trên 4 thôn ĐBKK	3	a	$3 \times a$
	Tổng cộng điểm			$C_{k,i}$

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); Thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); Tỷ lệ hộ nghèo theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 2788/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt kết quả Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021.

Tổng số điểm X_i của huyện, xã thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

V. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

1. Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1.1. Phân bổ vốn đầu tư:

1.1.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Phân bổ không quá 30% tổng vốn cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh để đầu tư xây dựng các trường phổ thông dân tộc nội trú do tỉnh quản lý.

1.1.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Phần vốn còn lại phân bổ cho các huyện thực hiện theo quy định tại điểm b Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phụ lục V của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

1.2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Phân bổ vốn cho Sở Giáo dục và Đào tạo để thực hiện nội dung số 4 theo tiêu chí, định mức quy định tại điểm b Tiểu mục 1.2 Mục 1 Phụ lục V của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

1.2.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Phân bổ vốn cho các huyện để thực hiện nội dung số 1, 2 và 3 theo tiêu chí, định mức quy định tại điểm b Tiểu mục 1.2 Mục 1 Phụ lục V của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

2. Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

2.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Phân bổ 100% vốn cho Ban Dân tộc.

2.2.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Không.

3. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi

3.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

3.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

3.2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Phân bổ 100% vốn cho Sở Lao động, Thương binh và Xã hội để tham mưu UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị thụ hưởng theo quy định.

3.2.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Không.

4. Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp

4.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

4.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

4.2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Phân bổ 100% vốn cho Ban Dân tộc.

4.2.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Không.

VI. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1. Phân bổ cho sở, ngành tỉnh: Không.

1.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Thực hiện theo quy định tại điểm b Mục 1 Phụ lục VI của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Phân bổ vốn cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thực hiện các nội dung số 2, 4, 7 và 8 theo tiêu chí, định mức quy định tại điểm b Mục 2 Phụ lục VI của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

2.2. Phân bổ vốn cho các huyện để thực hiện các nội dung số: 3, 5, 6, 9, 10, 11 và 12 theo tiêu chí, định mức quy định tại điểm b Mục 2 Phụ lục VI của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

VII. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1. Phân bổ vốn cho các sở, ngành tỉnh: Phân bổ 100% vốn cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh để đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo Trung tâm y tế huyện Sơn Động.

1.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.1. Phân bổ vốn cho các sở, ngành tỉnh: Không.

2.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Thực hiện theo quy định tại điểm b Mục 2 Phụ lục VII của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

VIII. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.1. Phân bổ vốn cho các sở, ngành tỉnh: Phân bổ không quá 30% tổng vốn cho Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh.

2.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Phần vốn còn lại phân bổ cho các huyện thực hiện theo quy định tại điểm b Mục 2 Phụ lục VIII của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

IX. Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.1. Phân bổ vốn cho các sở, ngành tỉnh: Phân bổ không quá 50% tổng vốn cho Ban Dân tộc.

2.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Phần vốn còn lại phân bổ cho các huyện thực hiện theo quy định tại điểm b Tiểu mục 2.2 Mục 2 Phụ lục IX của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

X. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

1. Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình

1.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

1.2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không quá 80% tổng vốn.

1.2.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Phần vốn còn lại phân bổ cho các huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi người uy tín	1	a	1 x a
2	Mỗi xã khu vực III	4	b	4 x a
3	Mỗi xã khu vực II	3	c	3 x b
4	Mỗi xã khu vực I	2	d	2 x c
	Tổng cộng			X_{ki}

Số lượng người uy tín được công nhận theo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh tại thời điểm năm trước năm kế hoạch. Xã khu vực I, II, III được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

2.1. Phân bổ vốn đầu tư:

2.1.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: 100% vốn.

2.1.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Không.

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

2.2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: 100% vốn.

2.2.2. Phân bổ cho các huyện: Không.

3. Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

3.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

3.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

3.2.1. Phân bổ vốn cho các sở, ngành tỉnh: Không quá 55% tổng vốn.

3.2.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Phần vốn còn lại phân bổ cho các huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực III	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực II	2	b	2 x b
3	Mỗi xã khu vực I	1	c	1 x c
4	Huyện điểm	20	d	20 x d
	Tổng cộng			X_{ki}

Xã khu vực I, II, III được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); Huyện điểm được xác định theo quyết định của cấp có thẩm quyền./.

Phụ lục II
TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC, PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

*(Kèm theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND
ngày 06/4/2022 của HĐND tỉnh Bắc Giang)*

I. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không.

1.2. Phân bổ vốn cho các huyện để thực hiện nội dung hỗ trợ hộ dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống tại các xã ĐBK, thôn ĐBK không thuộc xã khu vực III với mức 04 triệu đồng/hộ thiếu đất ở; 04 triệu đồng/hộ làm nhà ở.

Số lượng hộ nghèo được xác định theo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt kết quả Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ Quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025) của năm trước năm kế hoạch.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp: Không.

II. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không.

1.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Không quá 15% tổng vốn ngân sách trung ương cho dự án.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp: Không.

III. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Nội dung số 2: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý

1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không.

1.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Không quá 30% tổng vốn ngân sách trung ương cho huyện Sơn Động.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp: Không.

IV. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không.

1.2. Phân bổ vốn cho các huyện để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp đường giao thông đến trung tâm xã, đường liên xã: Không quá 1.600 triệu đồng/km đối với huyện Sơn Động và Yên Thế; không quá 1.400 triệu đồng/km đối với huyện Lục Ngạn; không quá 1.200 triệu đồng/km đối với huyện Lục Nam. Riêng Dự án đầu tư xây dựng đường dẫn và cầu Suối Xả, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động: hỗ trợ không quá 70% tổng mức đầu tư dự án được duyệt.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp: Không.

V. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Phân bổ 100% số vốn còn thiếu theo tổng mức đầu tư dự án được duyệt (ngoài nguồn vốn của Trung ương) cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng các trường phổ thông dân tộc nội trú do tỉnh quản lý (gồm: Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Bắc Giang, Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Sơn Động và Trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện Lục Ngạn).

1.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Phân bổ theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số vốn ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư xây dựng các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú do cấp huyện quản lý: Không quá 90% đối với huyện Sơn Động, huyện Yên Thế và huyện Lục Ngạn; không quá 70% đối với huyện Lục Nam.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp: Không.

VI. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

Nội dung số 1, Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: 100% vốn.

2.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Không./.

Số: 08/2022/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Bắc Giang
giai đoạn 2021-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội Phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ- TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 368/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là Chương trình).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, sở, ban, ngành của tỉnh; các huyện, thành phố và các đơn vị sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình (sau đây viết tắt là sở, ngành tỉnh và huyện, thành phố).

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, thẩm định và giao kế hoạch vốn hàng năm nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

3. Các cơ quan, đơn vị có liên quan đến việc quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán việc thực hiện Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước, Quyết định số 02/2022/QĐ - TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và các quy định liên quan.

2. Phân bổ vốn phải bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình nhằm đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; đảm bảo đúng đối tượng, đúng nội dung, không vượt quá tổng vốn nhà nước phân bổ và không thay đổi cơ cấu nguồn vốn của Chương trình; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững.

3. Đảm bảo công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ngành tỉnh và các huyện, thành phố.

4. Việc phân bổ vốn phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước các cấp, phương pháp phân bổ dễ tính toán, dễ áp dụng, góp phần cải cách hành chính, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí trong sử dụng ngân sách nhà nước.

5. Tập trung đầu tư cho huyện nghèo và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thành lập mới, cơ sở giáo dục nghề nghiệp mới sáp nhập, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên còn yếu kém về cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo.

6. Trường hợp địa bàn hành chính đáp ứng nhiều chỉ số trong cùng một tiêu chí phân bổ vốn thì áp dụng chỉ số có hệ số phân bổ vốn cao nhất.

Điều 4. Căn cứ để xác định các tiêu chí phân bổ vốn

1. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của các huyện, thành phố: Được xác định tại Quyết định số 2788/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt kết quả tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021.

2. Đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố: Được xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3. Số đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 của các huyện: Được xác định tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04

tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

4. Huyện nghèo: Thực hiện theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025.

5. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thấp còi: Được thực hiện theo số liệu năm 2020 của Sở Y tế.

Điều 5. Tiêu chí, định mức, phương pháp phân bổ vốn ngân sách trung ương

Tiêu chí, định mức, phương pháp phân bổ vốn ngân sách trung ương (vốn đầu tư phát triển và sự nghiệp của 07 dự án, 07 tiểu dự án) phân bổ cho các sở, ngành tỉnh và huyện, thành phố thực hiện Chương trình được quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

Một số dự án, tiểu dự án được thực hiện theo phương pháp tính, xác định phân bổ theo 3 công thức tính như sau:

a) Các dự án, tiểu dự án

Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo;

Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp;

Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn, đối với vốn sự nghiệp thực hiện đào tạo nghề tại các huyện, thành phố;

Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin;

Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình.

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thành phố (gọi chung là huyện) áp dụng công thức phân bổ theo Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg như sau:

$$C_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

C_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo và tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo của huyện thứ i.

Y_i là tổng hệ số tiêu chí số đơn vị hành chính cấp xã: $(ĐV_{i1} * Hsđb) + (ĐV_{i2} * Hsđb) + (ĐV_{i3} * Hsđb) + HN_i$.

$ĐV_{i1}$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã không thuộc khu vực I,II,III.

$ĐV_{i2}$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã thuộc khu vực I và II.

$ĐV_{i3}$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã thuộc khu vực III.

$ĐV_{i1} + ĐV_{i2} + ĐV_{i3}$ = Tổng hệ số tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i.

Hsđb là hệ số quy định cho địa bàn đơn vị hành chính cấp xã tương ứng.

HN_i là huyện nghèo.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^{10} X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh Bắc Giang.

b) Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng thuộc Dự án 3

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thành phố áp dụng công thức phân bổ theo Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg như sau:

$$E_i = Q \cdot Y_i \cdot DD_i$$

Trong đó:

E_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i.

DD_i là hệ số tiêu chí tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của huyện thứ i.

Y_i là tổng hệ số tiêu chí số đơn vị hành chính cấp xã và huyện nghèo: $(ĐV_{ii} * Hsđb) + (ĐV_{i2} * Hsđb) + (ĐV_{i3} * Hsđb) + HNi$.

$ĐV_{ii}$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã không thuộc khu vực I, II, III;

$ĐV_{i2}$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã thuộc khu vực I và II.

$ĐV_{i3}$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã thuộc khu vực III.

$ĐV_{ii} + ĐV_{i2} + ĐV_{i3}$ = Tổng hệ số tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i.

$Hsđb$ là hệ số quy định cho địa bàn đơn vị hành chính cấp xã tương ứng.

HN_i là huyện nghèo.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^{10} Y_i \cdot DD_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương để phân bổ cho các huyện, thành phố để thực hiện Tiêu dự án 2 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

c) Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Dự án 4.

Vốn ngân sách **trung ương** phân bổ cho từng huyện, thành phố (gọi chung là huyện) áp dụng công thức phân bổ theo Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg như sau:

$$M = Q \cdot T_i \cdot H_i$$

Trong đó:

M là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i.

T_i là hệ số tỷ lệ tiêu chí hộ nghèo, hộ cận nghèo của huyện thứ i.

H_i là hệ số tiêu chí hộ nghèo, cận nghèo của huyện thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^{10} T_i \cdot H_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương để phân bổ cho các huyện, thành phố thực hiện Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

Điều 6. Nguồn vốn và phân bổ vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh

Nguồn vốn đối ứng của ngân sách địa phương được bố trí từ ngân sách cấp tỉnh, đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Quyết định số 02/2022/QĐ- TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Giao UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định nguồn vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh cho các dự án, tiểu dự án của Chương trình theo hướng ưu tiên tập trung đầu tư cho: huyện nghèo; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thành lập mới hoặc nâng cấp.

Điều 7. Trách nhiệm của UBND tỉnh

1. Tổ chức lập kế hoạch vốn trung hạn và hằng năm cho các sở, ngành tỉnh và huyện, thành phố theo đúng nguyên tắc, tiêu chí, định mức, phương pháp và nội dung phân bổ vốn ngân sách nhà nước tại Nghị quyết này.

2. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết. Trong quá trình thực hiện, có vấn đề phát sinh, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 7 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

PHỤ LỤC
TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC, PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN
VỮNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

I. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo

Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương bao gồm cả vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp cho huyện nghèo Sơn Động.

II. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

1. Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương cho các huyện, thành phố.

2. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thành phố

a) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	Hệ số
Dưới 5%	0,1
Từ 5% đến dưới 10%	0,3
Từ 10% đến dưới 15%	0,4
Từ 15% trở lên	0,5

b) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	Hệ số
Dưới 2.000 hộ	0,1
Từ 2.000 đến dưới 5.000 hộ	0,3
Từ 5.000 đến dưới 8.000 hộ	0,4
Từ 8.000 hộ trở lên	0,5

c) Tiêu chí 3: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố

Địa bàn	Hệ số
Mỗi xã/ phường/thị trấn	0,01
Mỗi xã khu vực I và II	0,02
Mỗi xã khu vực III	0,03

d) Tiêu chí 4: Địa bàn khó khăn

Địa bàn khó khăn	Hệ số
Huyện nghèo	0,12

3. Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn: Thực hiện theo Điều 5 của Nghị quyết này.

III. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

1. Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

a) Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các huyện, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thành phố: Thực hiện theo mục 2 phần II Dự án 2 của Phụ lục này.

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn: Thực hiện theo Điều 5 của Nghị quyết này.

2. Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng

a) Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các huyện, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thành phố

Thực hiện theo tiêu chí 3: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố và tiêu chí 4: Địa bàn khó khăn được thực hiện theo mục 2 phần II Dự án 2 của Phụ lục này.

Bổ sung thêm tiêu chí: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thành phố.

Tiêu chí: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thành phố

Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thành phố	Hệ số
Dưới 20%	1
Từ 20% đến dưới 25%	1,2
Từ 25% đến 30%	1,4
Trên 30%	1,6

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thấp còi theo số liệu năm 2020 của Sở Y tế.

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn: Thực hiện theo Điều 5 của Nghị quyết này.

IV. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

1. Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

a) Đối với vốn đầu tư phát triển

Phân bổ 100% vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các trường cao đẳng, trường trung cấp giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh và các sở, ngành, quản lý.

b) Đối với vốn sự nghiệp

- Phân bổ tối đa 5% tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các Sở, ngành tỉnh, đơn vị liên quan.

- Phân bổ tối đa 40% tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của tỉnh để đầu tư cơ sở vật chất và phát triển hệ thống.

- Phân bổ tối thiểu 55% tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các huyện, thành phố để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo Sơn Động.

+ Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thành phố: Thực hiện theo mục 2 phần II Dự án 2 của Phụ lục này.

+ Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn: Thực hiện theo Điều 5 của Nghị quyết này.

2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các Sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh thực hiện hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

3. Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

a) Đối với vốn đầu tư phát triển

Phân bổ 100% vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương cho các Sở, ngành để đầu tư cơ sở vật chất, phát triển các sản phẩm dịch vụ việc làm.

b) Đối với vốn sự nghiệp

Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án tối đa 20% cho các Sở, ngành tỉnh; tối thiểu 80% cho các huyện, thành phố.

Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thành phố: Thực hiện theo tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố và tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố.

Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn: Thực hiện theo Điều 5 của Nghị quyết này.

V. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc huyện nghèo Sơn Động

1. Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương cho huyện nghèo Sơn Động.

2. Định mức hỗ trợ: Thực hiện như quy định tại khoản 2 Điều 9, Dự án 5, Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

VI. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

1. Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương tối đa 25% cho các Sở, ngành tỉnh; tối thiểu 75% cho các huyện, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thành phố: Thực hiện theo mục 2 phần II Dự án 2 của Phụ lục này.

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn: Thực hiện theo Điều 5 của Nghị quyết này.

2. Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương tối đa 25% cho Sở, ngành tỉnh; tối thiểu 75% cho các huyện, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thành phố: Thực hiện theo mục 2 phần II Dự án 2 của Phụ lục này.

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn: Thực hiện theo Điều 5 của Nghị quyết này.

VII. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

1. Phân bổ vốn ngân sách trung ương tối đa 25% cho các Sở, ngành tỉnh; tối thiểu 75% cho các huyện, thành phố.

2. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thành phố: Thực hiện theo mục 2 phần II Dự án 2 của Phụ lục này.

3. Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn: Thực hiện theo Điều 5 của Nghị quyết này.

Số: 11/2022/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng
một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 398/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người nộp phí, lệ phí bao gồm tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công theo quy định của Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội.

b) Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí.

c) Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí.

Điều 2. Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

b) Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung điểm 7 mục B danh mục các loại lệ phí của quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bãi bỏ điểm 1.2, khoản 1, mục A và khoản 2 mục B quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Quy định đối với phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khoá XIX, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 7 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

PHỤ LỤC

Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng
một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND
ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

I. VỀ DANH MỤC PHÍ

1. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

a. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố theo quy định của pháp luật, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.

b. Đối tượng miễn thu phí:

Hoạt động văn hóa, tuyên truyền đường lối chủ trương của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước, phòng chống dịch bệnh (thực hiện không thường xuyên).

c. Mức thu phí:

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)
1	Phí sử dụng lòng đường, hè phố vào việc sinh hoạt (đám cưới, đám hỏi, đám tang).	Đồng/ngày	100.000
2	Phí sử dụng lòng đường, hè phố vào việc phục vụ thi công, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa công trình; trung chuyển vật liệu xây dựng.	Đồng/ngày	20.000
3	Phí sử dụng lòng đường, hè phố để trông giữ xe theo quy hoạch sử dụng đất, giao thông đường bộ, đô thị	Đồng/m ² /ngày	1.000

d. Tổ chức thu phí: Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

đ. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 70%; được để lại 30% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

2. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

a. Đối tượng nộp phí:

- Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu được công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, phải nộp phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng khi nộp hồ sơ xin bình tuyển.

- Các chủ vườn giống cây lâm nghiệp, chủ rừng giống có nhu cầu được công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống nộp phí bình tuyến, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống khi nộp hồ sơ xin bình tuyến.

b. Mức thu phí:

- Đối với bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng (đối với cây lâm nghiệp): 2.400.000 đồng/01 lần bình tuyến, công nhận.

- Đối với bình tuyến, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: 4.500.000đ/01 lần bình tuyến, công nhận.

c. Tổ chức thu phí: Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 20%; được để lại 80% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

3. Phí thư viện

a. Đối tượng nộp phí: Các cá nhân làm thẻ đọc, thẻ mượn tài liệu của Thư viện tỉnh; thư viện các huyện, thành phố.

b. Đối tượng miễn thu phí, đối tượng giảm phí:

- Đối tượng miễn thu phí: Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

- Đối tượng giảm 50% phí:

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ Về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

+ Trẻ em (là người dưới 16 tuổi theo quy định tại Điều 1 Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 của Quốc Hội ngày 05/4/2016).

+ Người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên có thẻ người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12 của Quốc hội ngày 23/11/2009).

Trường hợp người thuộc 2 hoặc 3 trường hợp nêu trên thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

c. Mức thu phí:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thư viện tỉnh	Các thư viện huyện, thành phố
1	Phí thẻ đọc tài liệu	Đồng/thẻ/năm	20.000	10.000
2	Phí thẻ mượn tài liệu	Đồng/thẻ/năm	20.000	10.000
3	Phí cả thẻ đọc và thẻ mượn tài liệu	Đồng/thẻ/năm	40.000	20.000

d. Tổ chức thu phí:

- Thư viện tỉnh.
- Thư viện các huyện, thành phố.

đ. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí được để lại 100% số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

4. Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng.

a. Đối tượng nộp phí: các tổ chức, cá nhân tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng.

b. Đối tượng miễn thu phí, đối tượng giảm phí:

- Đối tượng miễn thu phí: Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

- Đối tượng giảm 50% phí:

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

+ Trẻ em (là người dưới 16 tuổi theo quy định tại Điều 1 Luật Trẻ em).

+ Người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên có thẻ người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi).

c. Mức thu phí:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	Khu du lịch Suối Mỡ	Đồng/lượt/khách	30.000
2	Bảo tàng tỉnh	Đồng/lượt/khách	20.000

d. Tổ chức thu phí: Các đơn vị trực tiếp quản lý di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, bảo tàng.

đ. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí được để lại 100% số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

5. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

a. Đối tượng nộp phí:

Các cá nhân, doanh nghiệp, đơn vị kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp khi nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

b. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/Giấy chứng nhận

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng)
I	Cấp giấy chứng nhận lần đầu	
1	Kinh doanh 01 môn thể thao	600.000
2	Kinh doanh 02 môn thể thao	800.000
3	Kinh doanh 03 môn thể thao	1.000.000
4	Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên	1.200.000
II	Cấp lại giấy chứng nhận do một trong các nguyên nhân sau	
1	Do mất hoặc hư hỏng; thay đổi các nội dung: Tên, địa chỉ trụ sở chính; điều chỉnh giảm danh mục hoạt động thể thao kinh doanh	200.000
2	Thay đổi địa điểm kinh doanh hoạt động thể thao	600.000
3	Do bổ sung danh mục hoạt động thể thao kinh doanh	
	- Bổ sung tăng kinh doanh 01 môn thể thao	200.000
	- Bổ sung tăng kinh doanh 02 môn thể thao	400.000
	- Bổ sung tăng kinh doanh từ 03 môn thể thao trở lên	600.000

c. Tổ chức thu phí: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 20%; được để lại 80% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

6. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

a. Đối tượng nộp phí: Các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

b. Mức thu phí:

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	Đất ở của cá nhân có diện tích dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	100.000
2	Đất ở của cá nhân có diện tích từ 500 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	150.000
3	Giao đất, cho thuê đất các tổ chức, cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh		
	Có diện tích dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	500.000

	Có diện tích từ 500 m ² đến dưới 10.000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.000.000
	Có diện tích từ 10.000 m ² đến dưới 30.000 m ²	Đồng/hồ sơ	3.000.000
	Có diện tích từ 30.000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	7.500.000

c. Tổ chức thu phí:

- Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, thành phố.
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 70%; được để lại 30% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

7. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

a. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

b. Đối tượng miễn thu phí: Các cơ quan quản lý nhà nước.

c. Mức thu phí:

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu phí	
	Bản sao tài liệu khổ A4	Đồng/tờ	10.000	Tổng số tiền thu không được vượt quá 300.000 đồng/hồ sơ (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp)
	Bản sao tài liệu khổ A3	Đồng/tờ	20.000	
	Bản sao tài liệu khổ A2	Đồng/tờ	50.000	
	Bản sao tài liệu khổ A1	Đồng/tờ	100.000	
	Bản sao tài liệu khổ A0	Đồng/tờ	150.000	
	Thông tin về điểm địa chính cấp I, II và địa chính cơ sở	Đồng/điểm	150.000	

d. Tổ chức thu phí:

- Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, thành phố.
- Trung tâm lưu trữ và phát triển quỹ đất.

đ. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 70%; được để lại 30% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

8. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

a. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân là chủ dự án đầu tư khi nộp đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án thuộc thẩm quyền quyết định, phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

b. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Triệu đồng/hồ sơ

TT	Nhóm dự án	Tổng mức đầu tư ≤ 50 tỷ Đồng	Tổng mức đầu tư >50 và ≤ 100 tỷ Đồng	Tổng mức đầu tư >100 và ≤ 200 tỷ Đồng	Tổng mức đầu tư >200 và ≤ 500 tỷ Đồng	Tổng mức đầu tư > 500 tỷ Đồng
1	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5	6,5	12	14	17
2	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15	16	25
3	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17	18	25
4	Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17	18	24
5	Nhóm 5: Dự án giao thông	8,1	10	18	20	25
6	Nhóm 6: Dự án công nghiệp	8,4	10,5	19	20	26
7	Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5	6	10,8	12	15,6

- Trường hợp thẩm định lại: Mức thu phí được xác định bằng 50% mức thu tại biểu mức trên.

- Mức thu phí trên chưa bao gồm chi phí quan trắc, lấy mẫu và phân tích theo tính chất và yêu cầu công việc thẩm định. Các chi phí này chủ đầu tư chi trả theo thực tế phát sinh.

c. Tổ chức thu phí: Chi cục bảo vệ môi trường.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 30%; được để lại 70% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

9. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

a. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

b. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng /đề án, báo cáo

TT	Mức thu phí (quy định theo lưu lượng nước của 1 đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất)	Mức thu phí
I	Trường hợp thẩm định cấp mới	
1	Có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	400.000
2	Có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	1.100.000
3	Có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	2.600.000

4	Có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	5.000.000
II	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	50% so với cấp mới
III	Trường hợp thẩm định cấp lại	30% so với cấp mới

c. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 80%; được để lại 20% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

10. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

a. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

b. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/đề án

TT	Nội dung thu (quy định theo lưu lượng nước của 1 đề án khai thác, sử dụng nước mặt và hình thức khai thác, sử dụng)	Mức thu phí
I	Trường hợp cấp mới	
1	Cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 0,1m ³ /giây; để phát điện với công suất lắp máy dưới 50kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm	600.000
2	Cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,1m ³ đến dưới 0,5m ³ /giây; để phát điện với công suất lắp máy từ 50kw đến dưới 200kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ dưới 3.000m ³ /ngày đêm	1.800.000
3	Cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5m ³ đến dưới 1m ³ /giây; để phát điện với công suất lắp máy từ 200kw đến dưới 1.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ dưới 20.000m ³ /ngày đêm	4.400.000
4	Cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2m ³ /giây; để phát điện với công suất lắp máy từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ dưới 50.000m ³ /ngày đêm	8.400.000
II	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	50% so với cấp mới
III	Trường hợp thẩm định cấp lại	30% so với cấp mới

c. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

d. Thu, nộp, quản lý **và** sử dụng: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 80%; được để lại 20% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

11. Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường

a. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.

b. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/dự án, cơ sở.

I	Cấp tỉnh	Đơn vị tính	Mức thu
1	Cấp, cấp lại giấy phép môi trường	Dự án/cơ sở	9.250.000
2	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	Dự án/cơ sở	2.500.000
II	Cấp huyện		
1	Cấp, cấp lại giấy phép môi trường	Dự án/cơ sở	5.500.000
2	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	Dự án/cơ sở	1.200.000

c. Tổ chức thu phí:

- Cơ quan cấp tỉnh: Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Cơ quan cấp huyện: Phòng Tài nguyên và Môi trường.

d. Thu, nộp, quản lý **và** sử dụng: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 10%; được để lại 90% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

12. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

a. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân khi thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất phải nộp phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

b. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ

TT	Nội dung thu	Mức thu phí
1	Thẩm định hồ sơ hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	1.400.000
2	Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	700.000
3	Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	450.000

c. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 80%; được để lại 20% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

13. Phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

a. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án phải nộp phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm.

b. Đối tượng miễn thu phí:

- Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong Hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp;

- Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên;

- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;

- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

c. Mức thu phí:

Mức thu phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án): 30.000 đồng/trường hợp.

d. Tổ chức thu phí:

Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, thành phố.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng:

Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 15%; được để lại 85% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

14. Phí đăng ký biện pháp bảo đảm

a. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm phải nộp phí đăng ký biện pháp bảo đảm.

b. Đối tượng miễn thu phí:

- Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ Về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án.

- Điều chỉnh lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà.

c. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ

TT	Nội dung thu	Mức thu phí
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	30.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký	60.000
4	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm	20.000

d. Tổ chức thu phí:

Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, thành phố.

đ. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 15%; được để lại 85% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

15. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

a. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân là chủ dự án đầu tư khi nộp đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b. Mức thu phí: 5.000.000 đồng/hồ sơ.

Mức thu phí trên chưa bao gồm chi phí quan trắc, lấy mẫu và phân tích theo tính chất và yêu cầu công việc thẩm định. Các chi phí này chủ đầu tư chi trả theo thực tế phát sinh.

c. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 80%; được để lại 20% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

II. VỀ DANH MỤC LỆ PHÍ

1. Lệ phí đăng ký cư trú

a. Đối tượng nộp lệ phí: Công dân thực hiện đăng ký cư trú.

b. Đối tượng miễn thu lệ phí:

- Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ nghèo, cận nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

- Đăng ký thường trú nhập sinh cho trẻ mới sinh.

c. Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: Đồng/lần

TT	Nội dung thu	Mức thu	
		Các phường thuộc thành phố Bắc Giang	Khu vực khác
1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú	20.000	10.000
2	Gia hạn tạm trú, tách hộ, điều chỉnh thông tin về cư trú trong cơ sở dữ liệu về cư trú, xác nhận thông tin về cư trú	7.000	5.000

d. Tổ chức thu lệ phí: **Công an xã, phường, thị trấn.**

đ. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

2. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

a. Đối tượng nộp lệ phí:

Chủ đầu tư các công trình xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa lớn, trùng tu, tôn tạo khi được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

b. Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: Đồng/lần

TT	Nội dung thu	Mức thu lệ phí
1	Cấp mới đối với nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	75.000
2	Cấp mới đối với công trình khác	150.000
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	15.000

c. Tổ chức thu lệ phí:

- Sở Xây dựng thu đối với những trường hợp thuộc Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng theo thẩm quyền được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

3. Lệ phí đăng ký kinh doanh

a. Đối tượng nộp lệ phí:

Các tổ chức, nhóm cá nhân, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã).

Các tổ chức, cá nhân đề nghị cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh nộp lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.

b. Đối tượng miễn thu lệ phí:

- Đăng ký bổ sung, thay đổi thông tin do thay đổi địa giới hành chính.
- Đăng ký kinh doanh qua mạng điện tử
- Đăng ký giải thể, tạm ngừng kinh doanh; chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh
- Cơ quan nhà nước đề nghị cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước.

c. Mức thu lệ phí:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí
1	Cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	- Hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	Đồng /1 lần cấp	150.000
	- Liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Liên hiệp hợp tác xã	Đồng /1 lần cấp	200.000
	- Hộ kinh doanh	Đồng /1 lần cấp	100.000
2	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.		
	- Hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Đồng /1 lần thay đổi	30.000
	- Liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã.	Đồng/1 lần thay đổi	30.000
	- Hộ kinh doanh	Đồng/1 lần thay đổi	30.000
3	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (ĐKKD) , giấy chứng nhận thay đổi ĐKKD hoặc bản trích lục nội dung ĐKKD	Đồng/1 bản	3.000
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	- Hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	Đồng /1 lần cấp	30.000
	- Liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Liên hiệp hợp tác xã	Đồng /1 lần cấp	30.000
	- Hộ kinh doanh	Đồng /1 lần cấp	30.000
5	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	Đồng /1 lần cung cấp	15.000

d. Tổ chức thu lệ phí:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư.
- Phòng Tài chính kế hoạch các huyện, thành phố.

đ. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

4. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

a. Đối tượng nộp lệ phí:

Người sử dụng lao động khi làm thủ tục để cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp, cấp lại và gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

b. Mức thu lệ phí:

- Cấp giấy phép lao động: 600.000 đồng/1 giấy phép.
- Cấp lại và gia hạn giấy phép lao động: 450.000 đồng/1 giấy phép.

c. Tổ chức thu lệ phí:

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thu lệ phí cấp, cấp lại và gia hạn giấy phép lao động đối với người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nằm ngoài khu công nghiệp.

- Ban Quản lý các khu công nghiệp thu lệ phí cấp, cấp lại và gia hạn giấy phép lao động đối với người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong các khu công nghiệp thuộc quyền quản lý

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho việc thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

5. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

a. Đối tượng nộp lệ phí:

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

b. Đối tượng miễn thu lệ phí: điều chỉnh lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà.

c. Mức thu lệ phí:

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí		
			Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức
			Các phường, xã thuộc Thành phố Bắc Giang	Khu vực khác	
1	Cấp giấy chứng nhận mới				
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Đồng/ giấy	100.000	50.000	500.000

	- Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/ giấy	25.000	10.000	100.000
2	Cấp đổi, cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận				
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Đồng/ lần	50.000	25.000	50.000
	- Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/ lần	20.000	10.000	50.000
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Đồng/ lần	25.000	14.000	30.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/ văn bản	15.000	7.000	30.000

d. Tổ chức thu lệ phí:

- Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, thành phố;

- Trung tâm lưu trữ và Phát triển quỹ đất.

đ. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

6. Lệ phí hộ tịch

a. Đối tượng nộp lệ phí:

Cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về Hộ tịch theo quy định của pháp luật.

b. Đối tượng miễn thu lệ phí:

- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; trẻ em, người cao tuổi; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

c. Mức thu lệ phí:

- Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí
1	Đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Đồng/trường hợp	5.000
2	Đăng ký lại kết hôn	Đồng/trường hợp	20.000
3	Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử	Đồng/trường hợp	5.000
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	10.000
5	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/trường hợp	10.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước	Đồng/trường hợp	10.000
7	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	Đồng/trường hợp	5.000
8	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	3.000
9	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	5.000

- Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí
1	Đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Đồng/trường hợp	50.000
2	Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn	Đồng/trường hợp	1.000.000
3	Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ	Đồng/trường hợp	50.000
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	1.000.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người đủ từ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước,	Đồng/trường hợp	25.000
6	xác định lại dân tộc	Đồng/trường hợp	25.000
7	Đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử	Đồng/trường hợp	50.000
8	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	Đồng/trường hợp	50.000

9	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/trường hợp	25.000
10	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	50.000

d. Cơ quan thu lệ phí:

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

đ. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho việc thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

III. VỀ GIẢM PHÍ, LỆ PHÍ THỰC HIỆN CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

Các tổ chức, cá nhân thực hiện giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 được áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại phần I, II của Phụ lục này./.

Số: 12/2022/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về diện tích nhà ở tối thiểu để công dân được đăng ký thường trú tại chỗ ở
hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 62/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Cư trú;

Xét Tờ trình số 384/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định diện tích nhà ở tối thiểu để công dân được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Công dân đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

b) Các cơ quan quản lý về cư trú; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Diện tích nhà ở tối thiểu để công dân được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ

Diện tích nhà ở tối thiểu để công dân được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang là 8,0 m² sàn/người.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIX, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 7 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Số: 16/2022/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 cho các đối tượng
không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế tại các cơ sở y tế công lập
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BYT ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2;

Xét Tờ trình số 350/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 cho các đối tượng không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế tại các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (chưa bao gồm sinh phẩm xét nghiệm).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này áp dụng trong các trường hợp: Thanh toán chi phí xét nghiệm SARS-CoV-2 do tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 tự chi trả và các trường hợp được ngân sách nhà nước chi trả theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm số 03/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Quốc hội, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Nghị quyết này không áp dụng đối với các trường hợp lấy mẫu, bảo quản mẫu, thực hiện và trả kết quả xét nghiệm SARS-CoV-2 tại cộng đồng do ngân sách nhà nước chi trả theo quy định của Luật Phòng chống bệnh truyền nhiễm.

Điều 3. Quy định giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 và nguồn kinh phí thực hiện mức giá

1. Mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 (chưa bao gồm sinh phẩm xét nghiệm): Có Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết.

2. Nguồn kinh phí thực hiện

a) Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 tự chi trả.

b) Ngân sách nhà nước chi trả theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá XIX, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 7 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

PHỤ LỤC

MỨC GIÁ DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM SARS-COV-2

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

ĐVT: đồng

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá (chưa bao gồm sinh phẩm xét nghiệm)
I	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh mẫu đơn	11.200
II	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag miễn dịch tự động/bán tự động	30.800
III	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR trong trường hợp mẫu đơn, gồm:	212.700
1	Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm	45.400
2	Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả	167.300
IV	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR trong trường hợp mẫu gộp	
1	Trường hợp gộp ≤ 5 que tại thực địa (nơi lấy mẫu)	78.800/que
1.1	Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm	24.100
1.2	Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả	54.700
2	Trường hợp gộp 6-10 que tại thực địa (nơi lấy mẫu)	62.500/que
2.1	Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm	23.300
2.2	Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả	39.200
3	Trường hợp gộp ≤ 5 mẫu tại phòng xét nghiệm	112.500/mẫu
3.1	Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm	48.400
3.2	Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả	64.100
4	Trường hợp gộp 6-10 mẫu tại phòng xét nghiệm	97.200/mẫu
4.1	Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm	49.200
4.2	Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả	48.000

Số: 17/2022/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi phục vụ các kỳ thi, cuộc thi, hội thi
trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 408/TTr-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng và nguyên tắc áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định nội dung, mức chi trong thực hiện các nhiệm vụ thuộc công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang bao gồm:

- a) Các kỳ thi: Thi học sinh giỏi; thi tuyển sinh đầu cấp; thi tốt nghiệp trung học phổ thông.
- b) Các cuộc thi, hội thi: Thi giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi; thi khoa học kỹ thuật; thi cấp chứng chỉ nghề phổ thông; thi văn nghệ; thi tìm hiểu kiến thức pháp luật; thi giáo viên làm tổng phụ trách đội giỏi; thi cán bộ quản lý giỏi; hội thao giáo dục quốc

phòng an ninh; các cuộc khảo sát, đánh giá; thi vẽ tranh; thi Bé khỏe, đẹp, tài năng; thi Giáo viên tài năng, duyên dáng; thi tin học trẻ .

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan quản lý giáo dục, các cơ quan, đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ tổ chức kỳ thi, cuộc thi, hội thi.

3. Nguyên tắc áp dụng

a) Mức chi quy định tại Nghị quyết này được thực hiện cho những ngày thực tế làm việc trong thời gian chính thức tổ chức các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày thì chỉ được hưởng một mức thù lao cao nhất.

b) Mức chi tiền công quy định tại Nghị quyết này là mức chi quy định đối với kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp tỉnh; cấp huyện, cấp trường trung học phổ thông bằng 70% cấp tỉnh; cấp trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở bằng 60% cấp tỉnh.

Điều 2. Nguồn kinh phí, nội dung chi, mức chi phục vụ các kỳ thi, cuộc thi, hội thi

1. Kinh phí tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi được sử dụng từ nguồn ngân sách sự nghiệp giáo dục và nguồn thu hợp pháp của đơn vị. Riêng thi tuyển sinh đầu cấp được sử dụng từ nguồn thu dịch vụ tuyển sinh theo quy định.

2. Chi phí theo thực tế để chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi

a) Chi thuê địa điểm làm việc cho Hội đồng ra đề thi, Hội đồng in sao đề thi (nếu có);

b) Chi thuê địa điểm thi, địa điểm chấm thi (nếu có);

c) Chi mua, thuê, vận chuyển, lắp đặt, gia công, kiểm tra các dụng cụ, nguyên vật liệu, trang thiết bị, vật tư, văn phòng phẩm phục vụ ra đề, in sao đề thi, tổ chức thi, chấm thi; chi in ấn các tài liệu, giấy chứng nhận, thẻ phục vụ công tác tổ chức thi, chấm thi.

3. Chi tổ chức các cuộc họp, hội thảo, hội nghị; chi đi công tác để kiểm tra trước và sau khi thi; chi tiền ở, đi lại của những người tham gia công tác tổ chức thi và chấm thi: mức chi theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi công tác phí, chế độ hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

4. Tiền công chi cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ trong công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này)

Điều 3. Điều khoản thi hành

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khoá XIX, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Phụ lục

**TIỀN CÔNG CHI CHO CÁC CHỨC DANH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
TRONG CÔNG TÁC CHUẨN BỊ, TỔ CHỨC VÀ THAM DỰ CÁC KỲ THI,
CUỘC THI, HỘI THI TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH BẮC GIANG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Stt	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (nghìn đồng)
A	Các kỳ thi		
I	Thi học sinh giỏi cấp tỉnh và cấp quốc gia		
1	Tiền công cho các chức danh là thành viên Hội đồng ra đề thi		
	- Chủ tịch	Đồng/người/ngày	340
	- Phó chủ tịch (cách ly)	Đồng/người/ngày	310
	- Phó chủ tịch (không cách ly)	Đồng/người/ngày	275
	- Thư ký (cách ly)	Đồng/người/ngày	230
	- Thư ký (không cách ly)	Đồng/người/ngày	220
	- Ủy viên, thanh tra	Đồng/người/ngày	275
	- Công an (cách ly)	Đồng/người/ngày	210
	- Công an (không cách ly)	Đồng/người/ngày	200
2	Tiền công cho các chức danh là thành viên Hội đồng in sao		
	- Chủ tịch	Đồng/người/ngày	290
	- Phó chủ tịch (cách ly)	Đồng/người/ngày	250
	- Phó chủ tịch (không cách ly)	Đồng/người/ngày	240
	- Thư ký (cách ly)	Đồng/người/ngày	220
	- Thư ký (không cách ly)	Đồng/người/ngày	210
	- Ủy viên, công an, thanh tra (cách ly)	Đồng/người/ngày	210
	- Công an (không cách ly)	Đồng/người/ngày	200
	- Nhân viên phục vụ, bảo vệ	Đồng/người/ngày	115
	Tiền công cho Ban vận chuyển đề và bàn giao đề thi		
	- Trưởng ban	Đồng/người/ngày	260

Stt	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (nghìn đồng)
	- Phó trưởng ban	Đồng/người/ngày	240
	- Ủy viên, công an	Đồng/người/ngày	205
	- Phục vụ, lái xe	Đồng/người/ngày	110
3	Tiền công cho các chức danh là thành viên Hội đồng coi thi		
	- Trưởng điểm thi	Đồng/người/ngày	260
	- Phó trưởng điểm thi	Đồng/người/ngày	245
	- Thư ký	Đồng/người/ngày	230
	- Ủy viên, giám thị, thanh tra, công an, quân đội.	Đồng/người/ngày	210
	- Nhân viên phục vụ, y tế, bảo vệ	Đồng/người/ngày	110
4	Tiền công cho các chức danh là thành viên Tổ làm phách		
	- Tổ trưởng	Đồng/người/ngày	260
	- Ủy viên	Đồng/người/ngày	220
5	Tiền công cho các chức danh là thành viên Hội đồng chấm thi, Hội đồng chấm phúc khảo, Hội đồng chấm thẩm định bài thi		
	- Chủ tịch	Đồng/người/ngày	290
	- Phó chủ tịch (cách ly)	Đồng/người/ngày	270
	- Phó chủ tịch (không cách ly)	Đồng/người/ngày	245
	- Thư ký	Đồng/người/ngày	230
	- Ủy viên, thanh tra	Đồng/người/ngày	240
	- Tổ trưởng, tổ phó các tổ chấm (ngoài tiền công chấm thi)	Đồng/người/đợt chấm thi	200
	- Kỹ thuật viên	Đồng/người/ngày	340
	- Công an	Đồng/người/ngày	200
	- Nhân viên phục vụ, y tế, bảo vệ	Đồng/người/ngày	115
6	Chi ăn cho thành viên Hội đồng ra đề thi, Hội đồng in sao đề thi, những người làm phách tập trung trong những ngày làm việc tập trung cách ly		
	- Thời gian thực tế ra đề, in sao đề thi, làm phách	Đồng/người/ngày	225

Stt	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (nghìn đồng)
	- Thời gian chờ hết thời gian tổ chức thi mà không phải trực tiếp làm nhiệm vụ ra đề thi, in sao đề thi, làm phách	Đồng/người/ngày	150
7	Tiền công tập huấn các đội tuyển học sinh giỏi văn hóa các cấp		
7.1	Chi ôn luyện đội tuyển quốc gia thi Olympic quốc tế		
	- Chi biên soạn và giảng dạy (giáo viên dạy đội tuyển, 3 tiết/buổi)	Đồng/tiết	330
	- Chi tiền ăn, nước uống cho học sinh đội tuyển	Đồng/người/ngày	180
	- Chi cán bộ phụ trách lớp đội tuyển (gồm công tác quản lý và phục vụ)	Đồng/đội tuyển/ngày	60
7.2	Chi đội tuyển ôn luyện thi học sinh giỏi văn hóa cấp quốc gia	Thời gian thanh toán không quá 3 tháng. Ôn thi cấp tỉnh bằng 70% định mức này; Ôn thi cấp huyện, thành phố bằng 70% cấp tỉnh	
	- Chi biên soạn và giảng dạy (giáo viên dạy đội tuyển, 3 tiết/buổi)	Đồng/tiết	250
	- Chi tiền ăn, nước uống cho học sinh đội tuyển	Đồng/người/ngày	50
	- Chi cán bộ phụ trách lớp đội tuyển (gồm công tác quản lý và phục vụ)	Đồng/đội tuyển/ngày	45
II	Thi tuyển sinh đầu cấp		
1	Tiền công cho các chức danh là thành viên Hội đồng ra đề thi		
	- Chủ tịch	Đồng/người/ngày	340
	- Phó chủ tịch (cách ly)	Đồng/người/ngày	310
	- Phó chủ tịch (không cách ly)	Đồng/người/ngày	275
	- Thư ký (cách ly)	Đồng/người/ngày	230
	- Thư ký (không cách ly)	Đồng/người/ngày	220
	- Ủy viên, thanh tra	Đồng/người/ngày	275
	- Công an (cách ly)	Đồng/người/ngày	210
	- Công an (không cách ly)	Đồng/người/ngày	200
2	Tiền công cho các chức danh là thành viên Hội đồng in sao		
	- Chủ tịch	Đồng/người/ngày	290

Stt	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (nghìn đồng)
	- Phó chủ tịch (cách ly)	Đồng/người/ngày	250
	- Phó chủ tịch (không cách ly)	Đồng/người/ngày	240
	- Thư ký (cách ly)	Đồng/người/ngày	220
	- Thư ký (không cách ly)	Đồng/người/ngày	210
	- Ủy viên, công an, thanh tra (cách ly)	Đồng/người/ngày	210
	- Công an (không cách ly)	Đồng/người/ngày	200
	- Nhân viên phục vụ, bảo vệ	Đồng/người/ngày	115
	Tiền công cho Ban vận chuyển đề và bàn giao đề thi		
	- Trưởng ban	Đồng/người/ngày	260
	- Phó trưởng ban	Đồng/người/ngày	240
	- Ủy viên, công an	Đồng/người/ngày	205
	- Phục vụ, lái xe	Đồng/người/ngày	110
3	Tiền công cho các chức danh là thành viên Ban chỉ đạo		
	- Trưởng ban	Đồng/người/ngày	300
	- Phó trưởng ban	Đồng/người/ngày	280
	- Ủy viên	Đồng/người/ngày	245
	- Thư ký	Đồng/người/ngày	235
	- Nhân viên phục vụ	Đồng/người/ngày	160
4	Tiền công cho các chức danh là thành viên Hội đồng coi thi		
	- Chủ tịch	Đồng/người/ngày	260
	- Phó chủ tịch	Đồng/người/ngày	245
	- Thư ký	Đồng/người/ngày	230
	- Ủy viên, giám thị, thanh tra, công an, quân đội.	Đồng/người/ngày	210
	- Nhân viên phục vụ, y tế, bảo vệ	Đồng/người/ngày	110
5	Tiền công cho các chức danh là thành viên Tổ làm phách		
	- Tổ Trưởng	Đồng/người/ngày	260
	- Ủy viên	Đồng/người/ngày	220

Stt	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (nghìn đồng)
6	Tiền công cho các chức danh là thành viên Hội đồng chấm thi, Hội đồng chấm phúc khảo, Hội đồng chấm thẩm định bài thi		
	- Chủ tịch	Đồng/người/ngày	290
	- Phó chủ tịch (cách ly)	Đồng/người/ngày	270
	- Phó chủ tịch (không cách ly)	Đồng/người/ngày	245
	- Thư ký	Đồng/người/ngày	230
	- Ủy viên, thanh tra	Đồng/người/ngày	240
	- Tổ trưởng, tổ phó các tổ chấm (ngoài tiền công chấm thi)	Đồng/người/đợt chấm thi	200
	- Kỹ thuật viên	Đồng/người/ngày	340
	- Công an	Đồng/người/ngày	200
	- Nhân viên phục vụ, y tế, bảo vệ	Đồng/người/ngày	115
7	Chi ăn cho thành viên Hội đồng ra đề thi, Hội đồng in sao đề thi, những người làm phách tập trung trong những ngày làm việc tập trung cách ly		
	- Thời gian thực tế ra đề, in sao đề thi, làm phách	Đồng/người/ngày	225
	- Thời gian chờ hết thời gian tổ chức thi mà không phải trực tiếp làm nhiệm vụ ra đề thi, in sao đề thi, làm phách	Đồng/người/ngày	150
8	Chi tiền công Hội đồng xét tuyển sinh đầu cấp phổ thông	Xét công nhận tốt nghiệp THCS bằng 70% mức này	
	- Chủ tịch	Đồng/người/ngày	195
	- Phó chủ tịch	Đồng/người/ngày	185
	- Thư ký	Đồng/người/ngày	170
	- Ủy viên	Đồng/người/ngày	165
	- Phục vụ	Đồng/người/ngày	65
III	Thi tốt nghiệp Trung học phổ thông		
1	Tiền công cho các chức danh là thành viên Ban in sao		
	- Trưởng ban	Đồng/người/ngày	290
	- Phó trưởng ban (cách ly)	Đồng/người/ngày	250
	- Phó trưởng ban (không cách ly)	Đồng/người/ngày	240

Stt	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (nghìn đồng)
	- Thư ký (cách ly)	Đồng/người/ngày	220
	- Thư ký (không cách ly)	Đồng/người/ngày	210
	- Ủy viên, công an, thanh tra (cách ly)	Đồng/người/ngày	210
	- Công an (không cách ly)	Đồng/người/ngày	200
	- Nhân viên phục vụ, bảo vệ	Đồng/người/ngày	115
	Tiền công cho Ban vận chuyển đề và bàn giao đề thi		
	- Trưởng ban	Đồng/người/ngày	260
	- Phó trưởng ban	Đồng/người/ngày	240
	- Ủy viên, công an	Đồng/người/ngày	205
	- Phục vụ, lái xe	Đồng/người/ngày	110
2	Tiền công cho các chức danh là thành viên Ban chỉ đạo		
	- Trưởng ban	Đồng/người/ngày	300
	- Phó trưởng ban	Đồng/người/ngày	280
	- Ủy viên	Đồng/người/ngày	245
	- Thư ký	Đồng/người/ngày	235
	- Nhân viên phục vụ	Đồng/người/ngày	160
3	Tiền công cho các chức danh là thành viên Hội đồng thi		
	- Chủ tịch	Đồng/người/ngày	280
	- Phó Chủ tịch	Đồng/người/ngày	250
	- Ủy viên	Đồng/người/ngày	240
4	Tiền công cho các chức danh là thành viên Ban thư ký Hội đồng thi		
	- Trưởng ban	Đồng/người/ngày	240
	- Phó trưởng ban	Đồng/người/ngày	225
	- Ủy viên	Đồng/người/ngày	205
5	Tiền công cho các chức danh là thành viên Ban coi thi		
	- Trưởng điểm thi	Đồng/người/ngày	260
	- Phó trưởng điểm thi	Đồng/người/ngày	245
	- Thư ký	Đồng/người/ngày	230

Stt	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (nghìn đồng)
	- Ủy viên, giám thị, thanh tra, công an, quân đội.	Đồng/người/ngày	210
	- Nhân viên phục vụ, y tế, bảo vệ	Đồng/người/ngày	110
6	Tiền công cho các chức danh là thành viên Ban làm phách		
	- Trưởng ban	Đồng/người/ngày	260
	- Phó trưởng ban	Đồng/người/ngày	240
	- Thư ký, ủy viên	Đồng/người/ngày	220
	- Công an (cách ly)	Đồng/người/ngày	210
	- Công an (không cách ly)	Đồng/người/ngày	200
	- Nhân viên phục vụ	Đồng/người/ngày	110
7	Tiền công cho các chức danh là thành viên Ban chấm thi, Ban chấm phúc khảo, Ban chấm thẩm định bài thi		
	- Trưởng ban	Đồng/người/ngày	290
	- Phó trưởng ban (cách ly)	Đồng/người/ngày	270
	- Phó trưởng ban (không cách ly)	Đồng/người/ngày	245
	- Thư ký	Đồng/người/ngày	230
	- Ủy viên, thanh tra	Đồng/người/ngày	240
	- Tổ trưởng, tổ phó các tổ chấm (ngoài tiền công chấm thi)	Đồng/người/đợt chấm thi	200
	- Kỹ thuật viên	Đồng/người/ngày	340
	- Công an	Đồng/người/ngày	200
	- Nhân viên phục vụ, y tế, bảo vệ	Đồng/người/ngày	115
8	Chi ăn cho thành viên Ban ra đề thi, Ban in sao đề thi, những người làm phách tập trung trong những ngày làm việc tập trung cách ly		
	- Thời gian thực tế in sao đề thi, làm phách	Đồng/người/ngày	225
	- Thời gian chờ hết thời gian tổ chức thi mà không phải trực tiếp làm nhiệm vụ in sao đề thi, làm phách	Đồng/người/ngày	150
B	Các cuộc thi, hội thi		
I	Thi giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi		
1	Chăm bản báo cáo biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục, hồ sơ dự thi (chi phí của cả hội đồng)	Đồng/ biện pháp	60

Stt	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (nghìn đồng)
2	Chi hội đồng chấm thi thực hành; hội đồng chấm trình bày biện pháp	Đồng/ giáo viên dự thi	250
II	Thi khoa học kỹ thuật		
1	Tiền công Hội đồng chấm thi		
	- Chủ tịch Hội đồng	Đồng/người/ngày	290
	- Phó chủ tịch Hội đồng	Đồng/người/ngày	270
	- Ủy viên, Thư ký, giám khảo	Đồng/người/ngày	230
	- Phục vụ	Đồng/người/ngày	110
	- Giám khảo là các chuyên gia thuê ngoài	Đồng/người/ngày	Mức chi thù lao giảng viên, báo cáo viên theo Nghị quyết HĐND tỉnh hiện hành
2	Tổ giám sát	Đồng/người/ngày	
	- Tổ trưởng	Đồng/người/ngày	250
	- Thành viên	Đồng/người/ngày	230
III	Thi cấp chứng chỉ nghề phổ thông		
1	Tiền công Hội đồng ra đề thi, in sao đề thi		
	- Chủ tịch	Đồng/người/ngày	240
	- Phó chủ tịch	Đồng/người/ngày	210
	- Thư ký	Đồng/người/ngày	190
	- Ủy viên ra đề lý thuyết và thực hành	Đồng/người/ngày	200
	- Bảo vệ, phục vụ	Đồng/người/ngày	110
2	Tiền công Hội đồng coi thi		
	- Chủ tịch	Đồng/người/ngày	120
	- Phó chủ tịch	Đồng/người/ngày	110
	- Ủy viên, thư ký, cán bộ coi thi	Đồng/người/ngày	100
	- Bảo vệ, phục vụ	Đồng/người/ngày	70
3	Tiền công Hội đồng chấm thi		
	- Chủ tịch	Đồng/người/ngày	120
	- Phó chủ tịch	Đồng/người/ngày	110
	- Thư ký	Đồng/người/ngày	100
	- Ủy viên chấm bài thi lý thuyết và thực hành	Đồng/người/ngày	100

Stt	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (nghìn đồng)
			70
	- Bảo vệ, phục vụ	Đồng/người/ngày	
IV	Các cuộc thi: Thi văn nghệ. Thi tìm hiểu kiến thức pháp luật. Thi giáo viên làm tổng phụ trách đội giỏi. Thi cán bộ quản lý giỏi. Hội thao giáo dục quốc phòng an ninh. Các cuộc khảo sát, đánh giá. Thi vẽ tranh. Thi Bé khỏe, đẹp, tài năng. Thi Giáo viên tài năng, duyên dáng. Thi tin học trẻ		
1	Chăm báo cáo sáng kiến kinh nghiệm/biện pháp (chi phí của cả hội đồng)	Sáng kiến	40
2	Tiền công Ban tổ chức		
	- Trưởng ban	Đồng/người/ngày	250
	- Phó trưởng ban	Đồng/người/ngày	220
	- Thành viên	Đồng/người/ngày	190
3	Tiền công Ban thư ký		
	- Trưởng ban	Đồng/người/ngày	190
	- Thành viên	Đồng/người/ngày	170
4	Tiền công Ban ra đề		
	- Trưởng ban	Đồng/người/ngày	210
	- Thành viên	Đồng/người/ngày	190
	- Phục vụ	Đồng/người/ngày	110
5	Tiền công Ban giám khảo, Ban chấm thi/Hội đồng chấm thi		
	- Trưởng ban/Chủ tịch hội đồng	Đồng/người/ngày	250
	- Phó trưởng ban/Phó chủ tịch hội đồng	Đồng/người/ngày	220
	- Trưởng tiểu ban	Đồng/người/ngày	200
	- Thành viên/Ủy viên, thư ký, giám khảo	Đồng/người/ngày	190
	- Giám khảo là các chuyên gia thuê ngoài (đối với thi văn nghệ)	Đồng/người/ngày	Mức chi thù lao giảng viên, báo cáo viên theo Nghị quyết HĐND tỉnh hiện hành
	- Phục vụ	Đồng/người/ngày	110
6	Chấm bài khảo sát, đánh giá (định mức chi cho cán bộ chấm)	Bài	13

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chế độ, chính sách và hỗ trợ đối với huấn luyện viên,
vận động viên, học sinh năng khiếu thể thao tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 14 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao;

Căn cứ Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định nội dung và mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao;

Xét Tờ trình số 402/TTr-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao; huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển năng

khieu thể thao cấp tỉnh, đội tuyển thể thao huyện, thành phố; hỗ trợ chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên năng khiếu thể thao tuyển cơ sở, học sinh năng khiếu thể thao; chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên khuyết tật; thuê huấn luyện viên; hỗ trợ vận động viên được triệu tập vào đội tuyển Quốc gia, đội tuyển trẻ Quốc gia; chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao, trang thiết bị tập luyện thường xuyên đối với huấn luyện viên, vận động viên, học sinh năng khiếu thể thao tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Huấn luyện viên, vận động viên tập trung, tập huấn và thi đấu quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao; huấn luyện viên, vận động viên khi được cấp có thẩm quyền triệu tập, tập huấn và thi đấu.

2. Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển năng khiếu thể thao cấp tỉnh, đội tuyển thể thao huyện, thành phố; huấn luyện viên năng khiếu thể thao tuyển cơ sở, học sinh năng khiếu thể thao; vận động viên được triệu tập vào đội tuyển Quốc gia, đội tuyển trẻ Quốc gia; huấn luyện viên, vận động viên khuyết tật.

3. Những người tham gia làm nhiệm vụ tại các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được quy định tại Điều 2, khoản 7 Điều 3 Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao.

Điều 3. Nội dung, mức chi, nguồn kinh phí thực hiện

1. Nội dung, mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên:

a) Trong thời gian tập trung tập luyện, huấn luyện trong nước:

Đơn vị tính: đồng/người/ngày.

Stt	Huấn luyện viên, vận động viên	Mức chi
1	Đội tuyển tỉnh	240.000
2	Đội tuyển trẻ của tỉnh	200.000
3	Đội tuyển năng khiếu	150.000
4	Đội tuyển huyện, thành phố	140.000

b) Trong thời gian tập trung thi đấu:

Đơn vị tính: đồng/người/ngày.

Stt	Huấn luyện viên, vận động viên	Mức chi
1	Đội tuyển tỉnh	320.000
2	Đội tuyển trẻ của tỉnh	240.000

3	Đội tuyển năng khiếu	240.000
4	Đội tuyển huyện, thành phố	230.000

c) Đối với các huấn luyện viên, vận động viên khuyết tật khi được cấp có thẩm quyền triệu tập tập luyện, huấn luyện và thi đấu: Áp dụng theo mức chi như đối với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển tỉnh.

2. Nội dung, mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, học sinh năng khiếu thể thao:

Đơn vị tính: đồng/người/ngày.

Stt	Đối tượng	Mức chi
1	Huấn luyện viên năng khiếu thể thao tuyển cơ sở	130.000
2	Học sinh năng khiếu thể thao tuyển cơ sở	100.000

3. Thuê huấn luyện viên; hỗ trợ vận động viên được triệu tập vào đội tuyển Quốc gia, đội tuyển trẻ Quốc gia:

Stt	Đối tượng	Chế độ/tháng
1	Thuê huấn luyện viên thể thao	<i>tính theo mức lương cơ sở</i>
-	Huấn luyện viên hợp đồng dưới 10 năm	3,5 lần
-	Huấn luyện viên hợp đồng từ 10 năm đến dưới 20 năm	4,5 lần
-	Huấn luyện viên hợp đồng từ 20 năm trở lên	5,5 lần
2	Hỗ trợ vận động viên được triệu tập vào đội tuyển Quốc gia, đội tuyển trẻ Quốc gia	đồng/người/tháng
-	Vận động viên được triệu tập vào đội tuyển Quốc gia	5.000.000
-	Vận động viên được triệu tập vào đội tuyển trẻ Quốc gia	3.000.000

4. Chế độ chi tiêu tài chính cho các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh:

a) Tiền ăn: Thành viên Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức và các tiểu ban đại hội thể dục thể thao, hội thi thể thao, Hội khỏe Phù Đổng; thành viên Ban Tổ chức và các tiểu ban chuyên môn từng giải thi đấu; trọng tài, giám sát điều hành, thư ký các giải thi đấu: Mức chi tối đa không quá 180.000 đồng/người/ngày.

b) Bồi dưỡng làm nhiệm vụ tại các giải cấp tỉnh:

Stt	Chức danh chuyên môn	Mức chi
1	Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức; trưởng, phó các tiểu ban chuyên môn	95.000 đồng/người/ngày

2	Thành viên các tiểu ban chuyên môn	75.000 đồng/người/ngày
3	Lực lượng làm nhiệm vụ: Trật tự, bảo vệ, công an, y tế, nhân viên phục vụ...	50.000 đồng/người/buổi
4	Trọng tài chính, giám sát	70.000 đồng/người/buổi (hoặc trận)
5	Thư ký, trọng tài khác	60.000 đồng/người/buổi (hoặc trận)

c) Bồi dưỡng làm nhiệm vụ tại các giải cấp huyện:

Stt	Chức danh chuyên môn	Mức chi
1	Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức, trưởng, phó các tiểu ban chuyên môn	75.000 đồng/người/ngày
2	Thành viên các tiểu ban chuyên môn	65.000 đồng/người/ngày
3	Lực lượng làm nhiệm vụ: Trật tự, bảo vệ, công an, y tế, nhân viên phục vụ	40.000 đồng/người/buổi
4	Trọng tài chính, giám sát	70.000 đồng/người/buổi (hoặc trận)
5	Thư ký, trọng tài khác	60.000 đồng/người/buổi (hoặc trận)

Tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ được tính theo ngày làm việc thực tế, hoặc theo buổi thi đấu, trận đấu thực tế. Đối với các đối tượng mà tiền bồi dưỡng không tính được theo ngày làm việc mà tính theo buổi thi đấu, trận đấu thì mức thanh toán tiền bồi dưỡng được tính theo thực tế, nhưng tối đa không vượt quá 03 buổi hoặc 03 trận đấu/người/ngày.

d) Mức chi tổ chức đồng diễn, diễu hành, xếp hình, xếp chữ đối với đại hội thể dục thể thao, hội thi thể thao cấp tỉnh: Thực hiện mức chi tối đa theo điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL.

5. Chế độ, trang thiết bị tập luyện và chính sách xã hội:

a) Chế độ trang thiết bị tập luyện hàng năm đối với:

Vận động viên, học sinh năng khiếu thể thao tỉnh Bắc Giang (Theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này).

Vận động viên đội tuyển trẻ, đội tuyển tỉnh (Theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này).

b) Trang thiết bị trong thời gian tập huấn từ một tháng trở lên; trong thời gian tham gia đại hội thể dục thể thao, hội thi thể thao toàn quốc (Theo Phụ lục 03 ban hành kèm theo Nghị quyết này).

c) Trang thiết bị thi đấu đối với các đội tuyển thể thao của tỉnh (Theo Phụ lục 04 ban hành kèm theo Nghị quyết này).

d) Trang thiết bị huấn luyện hàng năm đối với huấn luyện viên năng khiếu thể thao tuyển cơ sở, huấn luyện viên các đội tuyển thể thao của tỉnh (Theo Phụ lục 05 ban hành kèm theo Nghị quyết này).

đ) Chế độ chính sách xã hội đối với huấn luyện viên, vận động viên: Áp dụng theo Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 Nghị định 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu.

6. Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước cấp kinh phí thực hiện; nhiệm vụ thuộc cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao; hỗ trợ dinh dưỡng đối với học sinh năng khiếu thể thao; chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Phụ lục 01

CHẾ ĐỘ TRANG THIẾT BỊ TẬP LUYỆN HÀNG NĂM

ĐỐI VỚI VẬN ĐỘNG VIÊN, HỌC SINH NĂNG KHIẾU THỂ THAO

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

Trang bị tập luyện thường xuyên	Vật, Judo, Jujitsu	Đá cầu	Cầu mây	Cầu lông	Các môn võ, Boxing	Điền kinh	B.chuyên B. ném	Cờ vua, Cờ tướng	Bóng đá	Bóng bàn	Bơi lội	Cử tạ	Quần vợt
Quần áo dài thể thao	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ
Quần áo ngắn thể thao	04 bộ	04 bộ	04 bộ	04 bộ	03 bộ	04 bộ	04 bộ	04 bộ	04 bộ	04 bộ	04 bộ	04 bộ	04 bộ
Giày tập thể lực + tất	03 đôi giày, 05 đôi tất	03 đôi giày, 05 đôi tất	03 đôi giày, 05 đôi tất	03 đôi giày, 05 đôi tất	03 đôi giày, 05 đôi tất	04 đôi giày, 06 đôi tất	03 đôi giày, 05 đôi tất	04 đôi giày, 06 đôi tất	04 đôi giày, 06 đôi tất	03 đôi giày, 05 đôi tất	03 đôi giày, 05 đôi tất	03 đôi giày, 05 đôi tất	03 đôi giày, 05 đôi tất
Dây nhảy	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái
Bao gối, bó gót	02 đôi	02 đôi	02 đôi	02 đôi	02 đôi	02 đôi	02 đôi		02 đôi	02 đôi		02 đôi	02 đôi
Ken cổ tay				02 đôi									02 đôi
Quần áo chuyên dùng	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	02 bộ	02 bộ		02 bộ	01 bộ	02 bộ	01 bộ	01 bộ
Giày chuyên dùng + tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	02 đôi giày, 03 đôi tất	02 đôi giày, 03 đôi tất	02 đôi giày, 03 đôi tất	02 đôi giày, 03 đôi tất	02 đôi giày, 03 đôi tất	02 đôi giày, 03 đôi tất		02 đôi giày, 03 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất		01 đôi giày, 02 đôi tất	02 đôi giày, 02 đôi tất

Quả cầu, quả bóng		01 quả/ người/ ngày	05 quả	02 quả/ người/ ngày				05 quả	10 quả/ người/ tháng			06 ống/ người/ tháng
Bộ binh khí, lưới, bàn cờ treo		04 lưới/ năm/ đội (lớp)	02 lưới/ năm/ đội (lớp)	04 lưới/ năm/ đội (lớp);	01 bộ B.khí/ năm/đội		01 bộ bàn cờ treo/lớp	02 bộ lưới/đội, lớp/năm	04 bộ lưới/ đội/ năm			01 lưới/ đội/năm
Vợt, cước, lưới, đỉnh giấy				01 vợt, 03 bộ cước		02 bộ đỉnh giấy			01 vợt 2 mặt vợt			01 vợt, 03 bộ cước
Khăn, mũ, găng, kính, cucky, bảo vệ răng, hàm, bảo vệ ống quyển, đai bụng. Khố, dích, dây kháng lực	02 khó 02 dây kháng lực	02 dây kháng lực	02 khăn 01 kính 02 dây kháng lực		01 mũ, 02 đôi găng tay, 01 Cuky, 01 Bảo vệ răng, 01 đôi bảo vệ ống quyển 02 dây kháng lực		02 đôi găng thủ môn	02 đôi găng thủ môn, 02 đôi bảo vệ ống quyển		02 mũ 2 kính	01 đai bụng	02 mũ, 02 dây kháng lực

Ghi chú: Trang thiết bị quần áo dài, quần áo ngắn thể thao, giày tập thể lực, tất, dây nhảy, bó gót, bao gối, ken cổ tay, quần áo chuyên dùng, giày chuyên dùng, bàn quân cờ, vợt, cước, đỉnh giấy, khăn, mũ, găng, kính, bảo vệ răng, hàm, bảo vệ ống quyển, đai bụng, khố, dích, dây kháng lực đối với vận động viên, học sinh năng khiếu thể thao trong Phụ lục này được tính cho 01 người/năm. Các trang thiết bị khác như trong Phụ lục. Riêng môn Cờ vua, Cờ tướng hàng năm được trang bị tài liệu huấn luyện bao gồm: Sách, biên bản thi đấu, phần mềm thi đấu cờ...

Phụ lục 02

CHẾ ĐỘ TRANG THIẾT BỊ TẬP LUYỆN HÀNG NĂM

ĐỐI VỚI VẬN ĐỘNG VIÊN ĐỘI TUYỂN TRẺ, ĐỘI TUYỂN TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

Trang bị tập luyện thường xuyên	Vật, Judo, Jujitsu	Đá cầu	Cầu mây	Cầu lông	Các môn võ, Boxing	Điền kinh	B.chuyên B. ném	Cờ vua, Cờ tướng	Bóng đá	Bóng bàn	Bơi lội	Cử tạ	Quần vợt
Quần áo dài thể thao	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ
Quần áo ngắn thể thao	04 bộ	04 bộ	04 bộ	04 bộ	03 bộ	04 bộ	04 bộ	04 bộ	04 bộ	04 bộ	04 bộ	04 bộ	04 bộ
Giày tập thể lực + tất	02 đôi giày, 03 đôi tất	02 đôi giày, 03 đôi tất	02 đôi giày, 03 đôi tất	02 đôi giày, 03 đôi tất	02 đôi giày, 03 đôi tất	03 đôi giày, 05 đôi tất	03 đôi giày, 05 đôi tất	02 đôi giày, 03 đôi tất	03 đôi giày, 05 đôi tất	02 đôi giày, 03 đôi tất	02 đôi giày, 03 đôi tất	02 đôi giày, 03 đôi tất	02 đôi giày, 03 đôi tất
Dây nhảy	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái
Bao gối, bó gót	02 đôi	02 đôi	02 đôi	02 đôi	02 đôi	02 đôi	02 đôi		02 đôi	02 đôi		02 đôi	02 đôi
Ken cổ tay				02 đôi									02 đôi
Quần áo chuyên dùng	02 bộ	02 bộ	02 bộ	02 bộ	02 bộ	04 bộ	04 bộ		04 bộ	02 bộ	04 bộ	02 bộ	02 bộ
Giày chuyên dùng + tất	02 đôi giày, 04 đôi tất	03 đôi giày, 05 đôi tất	02 đôi giày, 04 đôi tất	03 đôi giày, 05 đôi tất	02 đôi giày, 04 đôi tất	03 đôi giày, 05 đôi tất	02 đôi giày, 04 đôi tất		02 đôi giày, 04 đôi tất	02 đôi giày, 04 đôi tất		02 đôi giày, 04 đôi tất	03 đôi giày, 05 đôi tất
Quả cầu, quả bóng		02 quả/ người/ ngày	05 quả/ người/ năm	03 quả/ người/ ngày			05 quả/ người/ năm		05 quả/ người/ năm	10 quả/ người/ tháng			09 ống/ người/ tháng

Vợt, cước, lưới, đỉnh giấy		04 lưới/ năm/ (lớp)	02 lưới/ năm/ đội (lớp)	02 vợt, 06 bộ cước, 04 lưới/ năm/ đội (lớp);	01 bộ B.khí/ năm/đội	02 bộ đỉnh giấy	02 bộ lưới/ đội/năm		02 bộ lưới/ đội, lớp/ năm	01 vợt 2 mặt vợt, 04 bộ lưới / đội/ năm			02 vợt 06 bộ cước 1lưới/ đội/ năm
Khăn, mũ, găng, kính, cuky, bảo vệ răng, hàm, bảo vệ ống quyển, đai bụng. khó, đích, dây kháng lực.	02 khó, 02 dây kháng lực	02 dây kháng lực	02 khăn, 01 kính, 02 dây kháng lực		01 mũ, 02 đôi găng tay, 01 Cuky, 01 Bảo vệ răng, 01 đôi Bảo vệ ống quyển; 02 dây kháng lực		02 đôi găng thủ môn		02 đôi găng thủ môn, 02 đôi bảo vệ ống quyển		02 mũ, 02 kính	01 đai bụng/ bụng/	02 mũ, 02 dây kháng lực

Ghi chú: Trang thiết bị quần áo dài, quần áo ngắn thể thao, giày tập thể lực, tất, dây nhảy, bó gót, bao gối, ken cổ tay, quần áo chuyên dùng, giày chuyên dùng, bàn quần cờ, vợt, cước, đỉnh giày, khăn, mũ, găng, kính, cuky, bảo vệ răng, hàm, bảo vệ ống quyển, đai bụng, khó, đích, dây kháng lực đối với vận động viên, học sinh năng khiếu thể thao trong Phụ lục này được tính cho 01 người/năm. Các trang thiết bị khác như trong Phụ lục. Riêng môn Cờ vua, Cờ tướng hàng năm được trang bị tài liệu huấn luyện bao gồm: Sách, biên bản thi đấu, phần mềm thi đấu cờ ...

Phụ lục 03

TRANG THIẾT BỊ TRONG THỜI GIAN TẬP HUẤN TỪ MỘT THÁNG TRỞ LÊN, TRONG THỜI GIAN THAM GIA ĐẠI HỘI THỂ DỤC THỂ THAO, HỘI THI THỂ THAO TOÀN QUỐC ĐỐI VỚI VẬN ĐỘNG VIÊN CÁC ĐỘI TUYỂN THỂ THAO CỦA TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

Trang bị tập luyện thường xuyên	Vật, Judo, Jujitsu	Đá cầu	Cầu mây	Cầu lông	Các môn võ, Boxing	Điền kinh	Bóng chuyền/ Bóng ném	Cờ vua, Cờ tướng	Bóng đá	Bóng bàn	Bơi lội	Cử tạ	Quần vợt	Các môn không đào tạo tập chung thường xuyên
Quần áo dài thể thao (Sovec) tham gia Đại hội TDTT, Hội thi thể thao toàn quốc	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01bộ	01 bộ	01 bộ
Quần áo ngắn thể thao	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	02 bộ	01 bộ	02 bộ	02 bộ	02 bộ	02bộ	01 bộ	02 bộ
Giày chuyên dùng + tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất		01 đôi giày, 02 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất		01 đôi giày, 02 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất
Giày Thể lực + tất							02 đôi giày, 03 đôi tất		02 đôi giày, 03 đôi tất	02 đôi giày, 03 đôi tất		02 đôi giày, 03 đôi tất		02 đôi giày, 03 đôi tất

Ghi chú: Trang thiết bị trong thời gian thi đấu theo giải thi đấu; trang thiết bị trong thời gian tập huấn đối với vận động viên các đội tuyển thể thao của tỉnh trong Phụ lục này được tính cho 01 người/năm.

Phụ lục 04
TRANG THIẾT BỊ THI ĐẤU
ĐỐI VỚI CÁC ĐỘI TUYỂN THỂ THAO CỦA TỈNH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

Trang bị tập luyện thường xuyên	Vật, Judo, JuJitsu	Đá cầu	Cầu mây	Cầu lông	Các môn võ, Boxing	Điền kinh	Bóng chuyền / Bóng ném	Cờ vua, Cờ tướng	Bóng đá	Bóng bàn	Bơi lội	Cử tạ	Quần vợt
Quần áo thi đấu	02 bộ	02 bộ	02 bộ	02 bộ	02 bộ	02 bộ	02 bộ	02 bộ	02 bộ	02 bộ	02 bộ	02 bộ	02 bộ
Giáp thi đấu các môn võ					01 đôi								

Ghi chú: Trang thiết bị trong thời gian thi đấu đối với các đội tuyển thể thao của tỉnh tại Phụ lục này được tính cho 01 người/năm.

Phụ lục 05

TRANG THIẾT BỊ HUẤN LUYỆN HÀNG NĂM ĐỐI VỚI HUẤN LUYỆN VIÊN NĂNG KHIẾU THỂ THAO TUYỂN CƠ SỞ, HUẤN LUYỆN VIÊN CÁC ĐỘI TUYỂN THỂ THAO CỦA TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

Trang bị tập luyện thường xuyên	Vật, Judo, Jujitsu	Đá cầu	Cầu mây	Cầu lông	Các môn võ, Boxing	Điền kinh	B.chuyên/ném	Cờ vua, Cờ tướng	Bóng đá	Bóng bàn	Bơi lội	Cử tạ	Quần vợt
Quần áo dài thể thao (Sovec)	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ	01 bộ
Quần áo ngắn thể thao	02 bộ	02 bộ	02 bộ	02 bộ	02 bộ	02 bộ	02 bộ	02 bộ	02 bộ	02 bộ	02 bộ	02 bộ	02 bộ
Giày chuyên dùng + tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất	01 đôi giày, 02 đôi tất
Giày ba ta + tất	02 đôi giày, 03 đôi tất	02 đôi giày, 03 đôi tất	02 đôi giày, 03 đôi tất	02 đôi giày, 03 đôi tất	02 đôi giày, 03 đôi tất	02 đôi giày, 03 đôi tất	02 đôi giày, 03 đôi tất	02 đôi giày, 03 đôi tất	02 đôi giày, 03 đôi tất	02 đôi giày, 03 đôi tất	02 đôi giày, 03 đôi tất	02 đôi giày, 03 đôi tất	02 đôi giày, 03 đôi tất
Đồng hồ bấm giây, còi	01 chiếc	01 chiếc	01 chiếc	01 chiếc	01 chiếc	01 chiếc	01 chiếc	01 chiếc	01 chiếc	01 chiếc	01 chiếc	01 chiếc	01 chiếc
Vợt, cước				01 vợt, 03 bộ cước						01 vợt 03 bộ mặt vợt			01 vợt 03 bộ cước

Ghi chú: Trang thiết bị huấn luyện hàng năm đối với huấn luyện viên các đội tuyển thể thao của tỉnh tại Phụ lục này được tính cho 01 người/năm.

Số: 21/2022/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về hỗ trợ thôi việc đối với Phó Trưởng công an, Công an viên
bán chuyên trách công tác ở xã, thị trấn liên tục dưới 15 năm
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh Công an xã ngày 21 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 42/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy;

Xét Tờ trình số 383/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định điều kiện, mức hỗ trợ, thời gian tính hưởng hỗ trợ thôi việc và trình tự thực hiện chi hỗ trợ thôi việc đối với Phó Trưởng công an, Công an viên bán chuyên trách công tác ở xã, thị trấn liên tục dưới 15 năm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Phó Trưởng công an, Công an viên bán chuyên trách công tác ở xã, thị trấn liên tục dưới 15 năm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Điều kiện, mức hỗ trợ, nguồn kinh phí, thời gian công tác được tính hưởng hỗ trợ thôi việc và trình tự thực hiện chi hỗ trợ thôi việc

Điều kiện hưởng hỗ trợ thôi việc

Phó Trưởng công an, Công an viên bán chuyên trách công tác ở xã, thị trấn khi thực hiện chi hỗ trợ thôi việc phải đảm bảo các điều kiện sau:

- a) Có thời gian công tác trong tổ chức Công an xã, thị trấn liên tục dưới 15 năm;
- b) Không bị kỷ luật buộc thôi việc, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- c) Hoàn thành việc thanh toán các khoản tiền, tài sản thuộc trách nhiệm của cá nhân đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị (nếu có);

d) Khi kết thúc nhiệm vụ mà không bố trí sắp xếp được công tác khác do đưa công an chính quy về đảm nhiệm Công an xã, thị trấn;

đ) Thời điểm thôi việc từ khi thực hiện đưa công an chính quy về đảm nhiệm công an xã, thị trấn đến ngày 01 tháng 8 năm 2022.

2. Mức hỗ trợ thôi việc

Ngoài việc được hưởng các chế độ, chính sách hiện hành theo quy định của Trung ương, ngành dọc cấp trên, Phó Trưởng công an, Công an viên bán chuyên trách công tác ở xã, thị trấn liên tục dưới 15 năm khi thôi việc được hưởng mức hỗ trợ một lần của tỉnh, như sau:

a) Người có thời gian công tác liên tục từ đủ 5 năm đến dưới 15 năm được hỗ trợ mỗi năm công tác được tính bằng 1,5 tháng tiền phụ cấp bình quân của 5 năm cuối (60 tháng) trước thời điểm thôi việc của chức danh đảm nhiệm theo loại xã, thị trấn.

b) Người có thời gian công tác liên tục dưới 5 năm được hỗ trợ mỗi năm công tác được tính bằng 1,5 tháng tiền phụ cấp bình quân của đối tượng công tác đủ 5 năm tương ứng chức danh đảm nhiệm theo loại xã, thị trấn.

3. Nguồn kinh phí

Kinh phí thực hiện chi hỗ trợ thôi việc do ngân sách tỉnh đảm bảo.

4. Thời gian công tác được tính hưởng hỗ trợ thôi việc

a) Thời gian công tác được tính hưởng hỗ trợ thôi việc bao gồm toàn bộ thời gian công tác liên tục trong tổ chức công an xã, thị trấn.

b) Trường hợp thời gian công tác liên tục mà có lẻ tháng thì được tính tròn theo nguyên tắc dưới 3 tháng thì không tính; từ đủ 3 tháng đến đủ 6 tháng tính 1/2 năm; từ trên 6 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn 01 năm.

5. Trình tự thực hiện chi hỗ trợ thôi việc

a) Ủy ban nhân dân xã, thị trấn lập danh sách đối tượng hưởng hỗ trợ thôi việc đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này kèm theo các văn bản sau đây gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua Phòng Nội vụ):

Giấy xác nhận đối tượng đủ điều kiện hưởng hỗ trợ thôi việc của Ủy ban nhân dân xã, thị trấn (quy định tại khoản 1 Điều này);

Văn bản bổ nhiệm (đối với Phó Trưởng công an), văn bản công nhận (đối với Công an viên) hoặc hợp đồng lao động. Trường hợp không có văn bản bổ nhiệm, công nhận, hợp đồng lao động thì phải có xác nhận thời gian công tác liên tục trong tổ chức Công an xã, thị trấn của Ủy ban nhân dân xã, thị trấn;

Văn bản miễn nhiệm đối với hai đối tượng trên.

b) Phòng Nội vụ chủ trì phối hợp Phòng Tài chính kế hoạch cấp huyện thẩm định danh sách, đối tượng đề nghị hưởng hỗ trợ thôi việc, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt danh sách hưởng hỗ trợ thôi việc và gửi danh sách về Sở Nội vụ, Sở Tài chính.

c) Sở Tài chính chủ trì thẩm định kinh phí trên cơ sở danh sách, đối tượng đã được Sở Nội vụ thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ sung kinh phí cho ngân sách cấp huyện. Căn cứ quyết định bổ sung kinh phí của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hỗ trợ một lần cho Phó Trưởng công an, Công an viên thôi việc.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khoá XIX, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

XIII. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH - THUẾ (Tiếp theo)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2022/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh
Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét Tờ trình số 390/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban pháp chế; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn bổ nhiệm theo quy định của Luật Phòng cháy, chữa cháy và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng

1. Đội trưởng Đội dân phòng được hưởng mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng bằng 20% mức lương tối thiểu vùng/người/tháng.
2. Đội phó Đội dân phòng được hưởng mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng bằng 15% mức lương tối thiểu vùng/người/tháng.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí chi trả mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng quy định tại Điều 3 Nghị quyết này được đảm bảo từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khoá XIX, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Số: 43/2022/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định hỗ trợ áp dụng tiêu chuẩn, công cụ, mô hình, phương pháp quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm, hàng hóa công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp chuẩn và áp dụng truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật đo lường;

Xét Tờ trình số 610/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định hỗ trợ áp dụng tiêu chuẩn, công cụ, mô hình, phương pháp quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm, hàng hóa công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp chuẩn và áp dụng truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2030.

Điều 2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 17/2011/NQ-HĐND ngày 19/7/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang về Quy định mức hỗ trợ các tổ chức áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp chuẩn và Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 17/2011/NQ-HĐND ngày 19/7/2011 của HĐND tỉnh Bắc Giang về Quy định mức hỗ trợ các tổ chức áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp chuẩn.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

QUY ĐỊNH

Hỗ trợ áp dụng tiêu chuẩn, công cụ, mô hình, phương pháp quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm, hàng hóa công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp chuẩn và áp dụng truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2030

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND

ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Bắc Giang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định nội dung, trình tự, thủ tục, mức hỗ trợ áp dụng tiêu chuẩn, công cụ, mô hình, phương pháp quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm, hàng hóa công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp chuẩn và áp dụng truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2030.

2. Không hỗ trợ trong trường hợp áp dụng tiêu chuẩn, công cụ, mô hình, phương pháp quản lý tiên tiến, sản phẩm hàng hóa được chứng nhận hợp chuẩn mà theo quy định bắt buộc phải áp dụng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị nhà nước được UBND tỉnh giao nhiệm vụ thực hiện.
2. Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là tổ chức) hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, đóng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

Trong cùng một thời điểm, đối với nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ từ nguồn ngân sách của tỉnh thì tổ chức được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

Điều 4. Nguồn kinh phí

1. Kinh phí thực hiện các chính sách được quy định tại Nghị quyết này được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước cấp tỉnh.
2. Quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí: Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị quyết này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

NỘI DUNG, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, MỨC HỖ TRỢ TỔ CHỨC ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN, CÔNG CỤ, MÔ HÌNH, PHƯƠNG PHÁP QUẢN LÝ TIỀN TIẾN

Điều 5. Nội dung, mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ 50% chi phí xây dựng, áp dụng và đánh giá cho tổ chức được chứng nhận, công nhận phù hợp yêu cầu tiêu chuẩn do Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế ISO ban hành: ISO 14000, ISO 50001, ISO 31000, ISO/IEC 17025, ISO 22000, ISO 15189 nhưng tối đa không quá 50 triệu đồng/tiêu chuẩn.

2. Hỗ trợ 50% chi phí xây dựng, áp dụng và đánh giá cho tổ chức được chứng nhận, công nhận phù hợp yêu cầu tiêu chuẩn SA8000, HACCP, GMP và tiêu chuẩn do Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế ISO ban hành (trừ các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này) nhưng tối đa không quá 40 triệu đồng/tiêu chuẩn.

3. Hỗ trợ 50% chi phí xây dựng, áp dụng mô hình, phương pháp, công cụ quản lý tiên tiến gồm: LEAN, SIX SIGMA, KPI, TPM, TWI nhưng tối đa không quá 50 triệu đồng/mô hình, phương pháp, công cụ.

4. Hỗ trợ 50% chi phí xây dựng, áp dụng mô hình, phương pháp, công cụ quản lý tiên tiến gồm: 5S, KAIZEN, 7 QC Tools, SPC, Quickchange over (chuyển đổi nhanh) nhưng tối đa không quá 40 triệu đồng/mô hình, phương pháp, công cụ.

5. Hỗ trợ 70% tổng chi phí xây dựng, áp dụng và chứng nhận cho tổ chức áp dụng đồng thời từ 02 tiêu chuẩn, mô hình, phương pháp, công cụ quản lý tiên tiến được chứng nhận trong cùng một năm trở lên nhưng tối đa không quá 120 triệu đồng/tổ chức.

6. Mỗi tổ chức được hỗ trợ 01 lần đối với mỗi tiêu chuẩn, mô hình, phương pháp, công cụ quản lý tiên tiến; Tổng mức hỗ trợ đối với các nội dung được quy định tại Điều này tối đa không quá 200 triệu đồng/tổ chức.

Điều 6. Hồ sơ, trình tự, thủ tục hỗ trợ

1. Thành phần hồ sơ

a) Đối với nội dung hỗ trợ được quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 5 của Quy định này, hồ sơ gồm có:

Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01 được quy định tại phụ lục kèm theo);

Bản sao giấy chứng nhận đăng ký tổ chức;

Bản sao giấy chứng nhận, công nhận đã được đánh giá phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn, mô hình, phương pháp, công cụ quản lý tiên tiến do tổ chức chứng nhận, tổ chức công nhận hợp pháp cấp;

Bảng chứng chứng minh chi phí xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, mô hình, phương pháp, công cụ quản lý tiên tiến: Bản sao hợp đồng và hóa đơn với tổ chức đánh giá sự phù hợp;

Bản sao hợp đồng, thanh lý hợp đồng với tổ chức thực hiện dịch vụ, tổ chức tư vấn (nếu có); các hóa đơn, chứng từ tài chính có liên quan (nếu có).

b) Đối với nội dung hỗ trợ được quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 5 của Quy định này, hồ sơ gồm có:

Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01 được quy định tại phụ lục kèm theo);

Bản sao giấy chứng nhận đăng ký tổ chức;

Báo cáo kết quả xây dựng, áp dụng mô hình, phương pháp, công cụ quản lý tiên tiến tại tổ chức;

Bảng chứng chứng minh chi phí xây dựng, áp dụng mô hình, phương pháp, công cụ quản lý tiên tiến: Bản sao hợp đồng, thanh lý hợp đồng với tổ chức thực hiện dịch vụ, tổ chức tư vấn; các hóa đơn, chứng từ tài chính có liên quan (nếu có).

2. Trình tự, thủ tục xét hỗ trợ

a) Tổ chức có nhu cầu hỗ trợ gửi 01 bộ hồ sơ gồm những thành phần quy định tại khoản 1 Điều này đến Bộ phận Một cửa của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để đề nghị hỗ trợ.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra xác minh thực tế và tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định; Trường hợp sau khi kiểm tra, xác minh và thẩm định hồ sơ, nếu không đủ điều kiện hỗ trợ, Sở Khoa học và Công nghệ ban hành văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Mục 2

NỘI DUNG, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, MỨC HỖ TRỢ TỔ CHỨC ĐẠT GIẢI THƯỞNG CHẤT LƯỢNG

Điều 7. Nội dung, mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ 40 triệu đồng đối với tổ chức đạt giải thưởng chất lượng Quốc gia.
2. Hỗ trợ 60 triệu đồng đối với tổ chức đạt giải vàng chất lượng Quốc gia.
3. Hỗ trợ 90 triệu đồng đối với tổ chức đạt giải thưởng chất lượng quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương.

Điều 8. Hồ sơ, trình tự, thủ tục hỗ trợ

1. Thành phần hồ sơ

- a) Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01 được quy định tại phụ lục kèm theo);
- b) Bản sao giấy chứng nhận đạt giải thưởng chất lượng Quốc gia hoặc bản sao giấy chứng nhận đạt Giải thưởng chất lượng quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương.

2. Trình tự, thủ tục xét hỗ trợ

- a) Tổ chức có nhu cầu hỗ trợ gửi 01 bộ hồ sơ gồm những thành phần quy định tại khoản 1 Điều này đến Bộ phận Một cửa của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để đề nghị hỗ trợ.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định; Trường hợp sau khi kiểm tra, xác minh và thẩm định hồ sơ, nếu không đủ điều kiện hỗ trợ, Sở Khoa học và Công nghệ ban hành văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Mục 3

NỘI DUNG, TRÌNH TỰ THỰC HIỆN, MỨC HỖ TRỢ TỔ CHỨC XÂY DỰNG, ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN CHO SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Điều 9. Nội dung, mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ 10 triệu đồng/sản phẩm cho tổ chức công bố tiêu chuẩn cơ sở đối với sản phẩm được chứng nhận OCOP của tỉnh.

2. Hỗ trợ cho tổ chức có sản phẩm, hàng hóa thực hiện công bố hợp chuẩn theo tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN)

a) Hỗ trợ 10 triệu đồng/sản phẩm đối với trường hợp công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức sản xuất, kinh doanh (bên thứ nhất) theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Hỗ trợ 15 triệu đồng/sản phẩm đối với trường hợp công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận đã đăng ký (bên thứ ba) theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Hỗ trợ cho tổ chức có sản phẩm, hàng hóa thực hiện công bố hợp chuẩn theo tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực.

a) Hỗ trợ 15 triệu đồng/sản phẩm đối với trường hợp công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức sản xuất, kinh doanh (bên thứ nhất) theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Hỗ trợ 20 triệu đồng/sản phẩm đối với trường hợp công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận đã đăng ký (bên thứ ba) theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Mỗi tổ chức được hỗ trợ 01 lần đối với mỗi tiêu chuẩn, mỗi sản phẩm chỉ được hỗ trợ 01 lần; tổng mức hỗ trợ đối với các nội dung quy định tại Điều này tối đa không quá 100 triệu đồng/tổ chức.

Điều 10. Hồ sơ, trình tự, thủ tục xét hỗ trợ

1. Thủ tục hỗ trợ tổ chức công bố tiêu chuẩn cơ sở (trường hợp này quy định tại khoản 1 Điều 9 của Quy định này)

a) Thành phần hồ sơ

Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01 được quy định tại phụ lục kèm theo);

Bản sao giấy chứng nhận đăng ký tổ chức;

Bản sao giấy chứng nhận sản phẩm OCOP;

Bản sao hợp đồng tư vấn xây dựng tiêu chuẩn cơ sở;

Bản chính hồ sơ công bố tiêu chuẩn cơ sở theo quy định (gồm: Quyết định công bố tiêu chuẩn cơ sở và bộ tiêu chuẩn cơ sở).

b) Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Quy định này.

2. Thủ tục hỗ trợ tổ chức công bố hợp chuẩn (trường hợp này được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 9 của Quy định này)

a) Thành phần hồ sơ

Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01 được quy định tại phụ lục kèm theo);

Bản sao Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn do cơ quan có thẩm quyền cấp và còn hiệu lực.

b) Trình tự, thủ tục hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Quy định này.

Mục 4

NỘI DUNG, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, MỨC HỖ TRỢ TỔ CHỨC ÁP DỤNG TRUY XUẤT NGUỒN GỐC (TXNG)

Điều 11. Nội dung, mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng hệ thống TXNG nhưng tối đa không quá 20 triệu đồng/tổ chức.

2. Hỗ trợ 50% chi phí đánh giá chứng nhận hệ thống TXNG nhưng tối đa không quá 20 triệu đồng/tổ chức.

3. Hỗ trợ 100% phí đăng ký mã số mã vạch, mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm nhưng tối đa không quá 10 triệu đồng/tổ chức.

4. Hỗ trợ 5 triệu đồng/sản phẩm đối với tổ chức có sản phẩm, hàng hóa đưa lên cổng TXNG của tỉnh hoặc của quốc gia nhưng tối đa không quá 20 triệu đồng/tổ chức.

5. Mỗi tổ chức được hỗ trợ 01 lần/năm và tối đa không quá 02 lần, mỗi sản phẩm chỉ được hỗ trợ 01 lần; Tổng mức hỗ trợ đối với các nội dung được quy định tại Điều này tối đa không quá 100 triệu đồng/tổ chức/năm; ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ khi có sản phẩm đầu ra cuối cùng có thể truy xuất nguồn gốc.

Điều 12. Hồ sơ, trình tự, thủ tục xét hỗ trợ

1. Thành phần hồ sơ

a) Đối với nội dung hỗ trợ được quy định tại khoản 1 Điều 11 của Quy định này, hồ sơ gồm có:

Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 02 được quy định tại phụ lục kèm theo);

Bản sao giấy chứng nhận đăng ký tổ chức;

Bảng chứng chứng minh chi phí xây dựng hệ thống TXNG: Bản sao hợp đồng, thanh lý hợp đồng với tổ chức thực hiện dịch vụ, tổ chức tư vấn; các hóa đơn, chứng từ tài chính có liên quan (nếu có).

b) Đối với nội dung hỗ trợ được quy định tại khoản 2 Điều 11 của Quy định này, hồ sơ gồm có:

Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 02 được quy định tại phụ lục kèm theo);

Bản sao giấy chứng nhận đăng ký tổ chức;

Bản sao giấy chứng nhận hệ thống TXNG đã được tổ chức chứng nhận hợp pháp cấp;

Bảng chứng chứng minh chi phí đánh giá chứng nhận hệ thống TXNG: Bản sao hợp đồng và hóa đơn với tổ chức đánh giá sự phù hợp; Bản sao hợp đồng, thanh lý hợp đồng với tổ chức thực hiện dịch vụ (nếu có); các hóa đơn, chứng từ tài chính có liên quan (nếu có).

c) Đối với nội dung hỗ trợ được quy định tại khoản 3 Điều 11 của Quy định này, hồ sơ gồm có:

Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 02 được quy định tại phụ lục kèm theo);

Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số mã vạch, mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm;

Bảng chứng chứng minh chi phí tư vấn, đăng ký mã số mã vạch, mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm: Bản sao hợp đồng, thanh lý hợp đồng với tổ chức thực hiện dịch vụ (nếu có); Bảng chứng chứng minh đã nộp tiền phí, lệ phí (gồm: các hóa đơn, biên lai nộp tiền qua tài khoản ngân hàng, bản sao kê nộp tiền qua tài khoản ngân hàng).

d) Đối với nội dung hỗ trợ được quy định tại khoản 4 Điều 11 của Quy định này, hồ sơ gồm có:

Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 02 được quy định tại phụ lục kèm theo);

Bảng chứng chứng minh sản phẩm đã được đưa lên Cổng TXNG của tỉnh hoặc của Quốc gia;

2. Trình tự, thủ tục xét hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Quy định này./.

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quy định hỗ trợ được ban hành kèm theo Nghị quyết số 43/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Bắc Giang)

Mẫu số 01. Đơn đề nghị hỗ trợ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Hỗ trợ tổ chức¹

Kính gửi: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang.

Tên tổ chức:

Địa chỉ:

Điện thoại:.....Fax:.....

Số tài khoản.....tại ngân hàng.....

Loại hình hoạt động/ lĩnh vực kinh doanh:.....

.....

.....

(1) Kể từ ngày..... chúng tôi thực hiện xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, công cụ, mô hình, phương pháp quản lý tiên tiến theo ²....., đã được tổ chức...³... cấp Giấy chứng nhận số ngày cấp (nếu có).

(2) (Tên tổ chức) đạt ...(Tên giải thưởng chất lượng cụ thể)... theo Quyết định số ...⁴...

(3) (Tên tổ chức) có sản phẩm(tên sản phẩm cụ thể)... được chứng nhận là sản phẩm OCOP theo Quyết định số ⁵...; chúng tôi đã thực hiện xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở số ...(số hiệu tiêu chuẩn)... cho sản phẩm....(tên sản phẩm OCOP cụ thể nói trên).

1. Ghi nội dung đề nghị hỗ trợ theo tình hình thực tế của tổ chức: áp dụng tiêu chuẩn, công cụ, mô hình, phương pháp quản lý tiên tiến; Đạt giải thưởng chất lượng; công bố tiêu chuẩn cơ sở; công bố hợp chuẩn.

2. Ghi số hiệu tiêu chuẩn, công cụ, mô hình, phương pháp quản lý tiên tiến cụ thể. Ví dụ: ISO 9001:2015; Công cụ 5S; mô hình sản xuất tinh gọn Lean...

3. Ghi tên tổ chức đánh giá sự phù hợp

4. Trích dẫn cụ thể số Quyết định, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền ban hành Quyết định và tên Quyết định

5. Trích dẫn cụ thể số Quyết định, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền ban hành Quyết định và tên Quyết định

(4) (Tên tổ chức) đã thực hiện công bố hợp chuẩn đối với sản phẩm ...(tên sản phẩm cụ thể) phù hợp theo tiêu chuẩn ...(tên tiêu chuẩn cụ thể)... theo hình thức...⁶...

Căn cứ theo Nghị quyết số/NQ-HĐND, ngày.../.../..... của HĐND tỉnh Bắc Giang, chúng tôi kính đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ xem xét, hỗ trợ kinh phí theo quy định. Số tiền được hỗ trợ xin chuyển vào tài khoản của tổ chức ghi ở trên.

Bắc Giang, ngày.....tháng.....năm.....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Trường hợp hỗ trợ tổ chức áp dụng tiêu chuẩn, công cụ, mô hình, phương pháp quản lý tiên tiến.
- (2) Trường hợp hỗ trợ tổ chức đạt giải thưởng chất lượng.
- (3) Trường hợp hỗ trợ tổ chức công bố tiêu chuẩn cơ sở.
- (4) Trường hợp hỗ trợ tổ chức công bố hợp chuẩn.

6. Có 02 hình thức được ghi cụ thể như sau: (1) trường hợp công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của bên thứ nhất ghi như sau: tự đánh giá, đã hoàn thiện quy trình công bố hợp chuẩn và được Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Bắc Giang tiếp nhận tại Thông báo số ngày .../.../.....; (2) trường hợp công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận của bên thứ 3 thì ghi như sau: dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức ...(tên tổ chức chứng nhận)... theo giấy chứng nhận số ngày.../.../.....

Mẫu số 02. Đơn đề nghị hỗ trợ

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Hỗ trợ tổ chức áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc

Kính gửi: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang.

Tên tổ chức:

Địa chỉ:

Điện thoại:.....Fax:.....

Số tài khoản.....tại ngân hàng.....

Loại hình hoạt động/ lĩnh vực kinh doanh:.....

.....

(Tên tổ chức) triển khai hoạt động truy xuất nguồn gốc áp dụng đối với sản phẩm ...(tên sản phẩm cụ thể)... đã thực hiện những nội dung cụ thể như sau:

(1) Xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc áp dụng đối với sản phẩm (tên sản phẩm) do tổ chức sản xuất và kinh doanh (nếu có);

(2) Xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc áp dụng đối với sản phẩm (tên sản phẩm) do tổ chức sản xuất và kinh doanh, đã được ...(tên tổ chức đánh giá sự phù hợp)... đánh giá chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn ...(số hiệu tiêu chuẩn và tên tiêu chuẩn)... (nếu có);

(3) Thực hiện đăng ký mã số mã vạch, mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm nhằm đáp ứng yêu cầu của hệ thống truy xuất nguồn gốc (nếu có);

(4) Thực hiện đưa ...(số lượng sản phẩm)... đã áp dụng truy xuất nguồn gốc lên cổng TXNG của tỉnh hoặc của Quốc gia (nếu có).

Căn cứ theo Nghị quyết số/NQ-HĐND, ngày....../..... của HĐND tỉnh Bắc Giang, chúng tôi kính đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ xem xét, hỗ trợ kinh phí theo quy định. Số tiền được hỗ trợ xin chuyển vào tài khoản của tổ chức ghi ở trên.

(Tên tổ chức) cam kết duy trì hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa: Thường xuyên cập nhật thông tin liên quan về TXNG sản phẩm, hàng hóa lên nhật ký điện tử, trên cổng TXNG của tỉnh hoặc của Quốc gia (nếu thực hiện); Thực hiện kích hoạt thông tin TXNG đối với mỗi lô sản phẩm theo đúng yêu cầu của hệ thống TXNG...

Bắc Giang, ngày.....tháng.....năm.....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ một số nội dung sử dụng kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 năm 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước;

Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 613/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức hỗ trợ một số nội dung sử dụng kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và các văn bản liên quan do các bộ, ngành

trung ương ban hành và theo các nội dung quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng, quyết toán và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Mức hỗ trợ một số nội dung cụ thể

1. Hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

a) Hỗ trợ 50% chi phí vật liệu, máy thi công và thiết bị để đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn, tối đa không quá 40 triệu đồng/ha.

b) Hỗ trợ 50% chi phí để san phẳng đồng ruộng, tối đa không quá 10 triệu đồng/ha.

2. Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở: Hỗ trợ 100% chi phí mua sắm, sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng của đài truyền thanh xã theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn

a) Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế.

b) Hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các huyện, thành phố còn lại.

4. Hỗ trợ 100% chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng cho các cá nhân, tổ chức: Tối đa không quá 5 triệu đồng/mã vùng.

5. Hỗ trợ các dự án liên kết, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp: Thực hiện theo quy định tại Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh.

6. Hỗ trợ 50% tổng kinh phí thực hiện mô hình cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao cho một cơ sở, tổ chức, cá nhân theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Tối đa không quá 500 triệu đồng/mô hình.

7. Hỗ trợ bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn

a) Hỗ trợ kinh phí tổ chức đào tạo nghiệp vụ sư phạm nghề nghiệp, kỹ năng dạy học cho các nghệ nhân; tổ chức bồi dưỡng, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề cho người lao động tại làng nghề truyền thống: Thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Nghị quyết số 27/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Quy định mức chi dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Điều 2, Điều 3 Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

b) Hỗ trợ 50% tổng kinh phí thực hiện dự án phát triển làng nghề truyền thống: Mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất; thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo dự án; tập huấn cho người tham gia dự án, tổng kết dự án; quản lý dự án: không quá 500 triệu đồng/dự án.

8. Hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở

a) Hỗ trợ mua sắm các trang thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thiết chế văn hóa, thể thao các cấp theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tối đa:

Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện: 500 triệu đồng/thiết chế;

Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã: 80 triệu đồng/thiết chế;

Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn: 50 triệu đồng/thiết chế.

b) Hỗ trợ xây dựng tủ sách cho Thư viện cấp huyện; tủ sách cho Trung tâm Văn hóa, Thể thao cấp xã, Nhà Văn hóa - Khu thể thao thôn theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tối đa là:

Thư viện, tủ sách tại Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện: 100 triệu đồng/01 tủ sách;

Thư viện, tủ sách cấp xã: 50 triệu đồng/01 tủ sách;

Tủ sách thôn: 30 triệu đồng/01 tủ sách.

c) Hỗ trợ kinh phí tổ chức giải thể thao:

Kinh phí tổ chức giải thể thao cấp xã: 50 triệu đồng/01 năm;

Kinh phí tổ chức giải thể thao cấp thôn: 30 triệu đồng/01 năm.

9. Hỗ trợ chi tổ chức các hoạt động xây dựng mô hình, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Chi hội, Tổ hội nghề nghiệp: 30 triệu đồng/Chi hội, Tổ hội nghề nghiệp.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Số: 49/2022/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc Hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế Hướng dẫn triển khai nội dung Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 609/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ đối với một (01) dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị; một (01) dự án, phương án sản xuất của cộng đồng thuộc Nội dung số 01 Tiểu dự án 2 Dự án 3; dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý trên địa bàn huyện Sơn Động thuộc Nội dung số 02 Tiểu dự án 2 Dự án 3; mức hỗ trợ đối với người dân tham gia học xóa mù chữ thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 5 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (viết tắt là Chương trình).

2. Sửa đổi, bổ sung điểm 1.2.1 và điểm 1.2.2 khoản 1.2 Tiểu mục 1 Mục III Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (viết tắt là Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các nội dung, tiểu dự án, dự án thuộc Chương trình quy định tại Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Quy định mức hỗ trợ

1. Đối với một (01) dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị

a) Dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị có hoạt động sản xuất trong phạm vi một huyện: dưới 2.000 triệu đồng/dự án, kế hoạch liên kết.

b) Dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị có hoạt động sản xuất trong phạm vi liên huyện và dự án gắn với sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng do cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện: dưới 6.000 triệu đồng/dự án, kế hoạch liên kết.

2. Đối với một (01) dự án, phương án sản xuất của cộng đồng: dưới 700 triệu đồng/dự án, phương án sản xuất của cộng đồng.

3. Đối với Dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý trên địa bàn huyện Sơn Động: không quá tổng mức vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong Dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Tỷ lệ phần trăm (%) hỗ trợ đối với một (01) dự án, kế hoạch liên kết, phương án sản xuất của cộng đồng (sau đây gọi chung là dự án)

a) Đối với dự án quy định khoản 1 và khoản 3 Điều này: không quá 80% tổng chi phí thực hiện dự án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 70% tổng chi phí thực hiện dự án

trên địa bàn khó khăn; không quá 50% tổng chi phí thực hiện dự án trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của Chương trình.

b) Đối với dự án quy định tại khoản 2 Điều này: không quá 95% tổng chi phí thực hiện dự án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng chi phí thực hiện dự án trên địa bàn khó khăn; không quá 60% tổng chi phí thực hiện dự án trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của Chương trình.

c) Trường hợp một (01) dự án triển khai trên nhiều địa bàn khác nhau thì tỷ lệ phần trăm (%) hỗ trợ cho dự án () được xác định như sau:

Trong đó:

i là địa bàn thực hiện dự án (xã, thôn).

D_i là chi phí thực hiện dự án trên địa bàn thứ i .

t_i là tỷ lệ phần trăm (%) hỗ trợ trên địa bàn thứ i .

D là tổng chi phí thực hiện dự án.

5. Đối với người dân tham gia học xóa mù chữ: 1.500.000 đồng/người/khoá học.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung điểm 1.2.1 và điểm 1.2.2 khoản 1.2 Tiểu mục 1 Mục III Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND

1. Sửa đổi, bổ sung điểm 1.2.1 như sau:

“1.2.1 Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Phân bổ vốn cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thực hiện Nội dung số 1 theo tiêu chí, định mức quy định tại điểm b khoản 1.2 Mục 1 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm 1.2.2 như sau:

“1.2.2 Phân bổ vốn cho các huyện để thực hiện các Nội dung số: 2, 3, 4, 5 và 6 theo tiêu chí, định mức quy định tại điểm b khoản 1.2 Mục 1 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg”.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Số: 50/2022/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Bổ sung khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 41/2019/NQ-HĐND
ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Bắc Giang quy định mức giá dịch vụ khám bệnh,
chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh chữa bệnh trong một số trường hợp;

Xét Tờ trình số 611/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - Xã hội; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 41/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Bắc Giang quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Bổ sung khoản 4 Điều 1 như sau:

“4. Giá dịch vụ kỹ thuật hỗ trợ sinh sản:

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
1	Hỗ trợ phôi nở	Lần	2.209.000
2	Chuyển phôi	Lần	4.071.000
3	Nuôi cấy noãn chưa trưởng thành	Lần	12.234.000
4	Nuôi cấy phôi	Lần	5.967.000
5	Trữ lạnh phôi, noãn:		
5.1	Năm đầu tiên	Lần/1 cọng	5.692.000
5.2	Từ năm thứ 2 trở đi	Năm	1.789.000
6	Trữ lạnh tinh trùng:		
6.1	Năm đầu tiên	Lần (từ 1-4 tube)	2.625.000
6.2	Từ năm thứ 2 trở đi	Năm	1.795.000
7	Phẫu thuật lấy tinh trùng	Lần	3.675.000

Điều 2. Điều khoản thi hành

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khoá XIX, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Số: 01/2023/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 05 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Xét Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang tổ chức thực hiện Nghị quyết. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 66/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 05 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 15 tháng 4 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

QUY ĐỊNH

**Phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang**

*(Kèm theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 05 tháng 4 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định mua, thuê, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy, xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại; phê duyệt phương án xử lý tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước; phê duyệt đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang.

2. Những nội dung khác không được quy định trong Quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước (bao gồm cả văn phòng huyện ủy, thành ủy là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện), tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội, đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị), tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị quyết này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh là đơn vị dự toán cấp 1 thuộc ngân sách nhà nước cấp tỉnh.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện là đơn vị dự toán cấp 1, cấp 2, cấp 3 thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Mua sắm tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mua sắm tài sản gồm:

a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Tài sản có giá dự toán mua sắm từ 2 tỷ đồng trở lên/1 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Sở Y tế.

c) Tài sản có giá dự toán mua sắm từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị (trừ cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Sở Y tế).

d) Các tài sản có tổng giá dự toán mua sắm từ 10 tỷ đồng trở lên cho một lần mua sắm của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh và cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh.

2. Giám đốc Sở Y tế quyết định mua sắm tài sản (trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này) có tổng giá dự toán mua sắm các tài sản từ 5 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng cho một lần mua sắm của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh (trừ Giám đốc Sở Y tế) quyết định mua sắm tài sản (trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này) có giá dự toán mua sắm từ 250 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc có tổng giá dự toán mua sắm các tài sản từ 500 triệu đồng đến dưới 10 tỷ đồng cho một lần mua sắm của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định mua sắm tài sản (trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này) có giá dự toán mua sắm từ 250 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc có tổng giá dự toán mua sắm các tài sản từ 500 triệu đồng trở lên cho một lần mua sắm của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện và cấp xã.

5. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Sở Y tế quyết định mua sắm tài sản (trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này) có giá dự toán mua sắm dưới 2 tỷ đồng/1 đơn vị tài sản hoặc có tổng giá dự toán mua sắm các tài sản dưới 5 tỷ đồng cho một lần mua sắm.

6. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị (trừ Thủ trưởng của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Sở Y tế) quyết định mua sắm tài sản (trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này) có giá dự toán mua sắm dưới 250 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc có tổng giá dự toán mua sắm các tài sản dưới 500 triệu đồng cho một lần mua sắm.

7. Trường hợp trong một lần mua sắm các tài sản có có tổng giá dự toán mua sắm dưới 10 tỷ đồng, nhưng trong đó có tài sản có giá dự toán mua sắm từ 2 tỷ đồng trở lên/1 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Sở Y tế (gồm cả Sở Y tế) hoặc có tài sản có giá dự toán mua sắm từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị còn lại, thì thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng nhiều nguồn kinh phí để mua sắm tài sản trong đó có nguồn ngân sách nhà nước thì thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này.

Điều 5. Thuê tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị có giá dự toán tiền thuê từ 500 triệu đồng trở lên/01 năm.

2. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý có giá dự toán tiền thuê dưới 500 triệu đồng/01 năm.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện và cấp xã có giá dự toán tiền thuê dưới 500 triệu đồng/01 năm.

4. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ tiêu chuẩn, định mức và dự toán được giao quyết định thuê tài sản là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản (trừ tài sản quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này) để phục vụ hoạt động theo quy định.

5. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng nhiều nguồn kinh phí để thuê tài sản, trong đó có nguồn ngân sách nhà nước thì thẩm quyền quyết định thuê tài sản theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 6. Cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang.

Điều 7. Phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước và tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án sử dụng vốn nhà nước

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt phương án điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy, xử lý trong trường hợp tài sản bị mất, bị hủy hoại các tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước; tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án sử dụng vốn nhà nước nhưng không xác định đối tượng thụ hưởng trong dự án thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang.

Điều 8. Thu hồi tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi tài sản gồm:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

b) Xe ô tô;

c) Tài sản khác có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản khác có tổng nguyên giá theo sổ kế toán từ 2 tỷ đồng trở lên cho một lần thu hồi.

2. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định thu hồi tài sản (trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản có tổng nguyên giá theo sổ kế toán dưới 2 tỷ đồng cho một lần thu hồi của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi tài sản (trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản có tổng nguyên giá theo sổ kế toán dưới 2 tỷ đồng cho một lần thu hồi của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện và cấp xã.

Điều 9. Điều chuyển tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển tài sản gồm:

- a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;
- b) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;
- c) Xe ô tô;

d) Tài sản khác có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản khác có tổng nguyên giá theo sổ kế toán từ 2 tỷ đồng trở lên cho một lần điều chuyển.

2. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản (trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản có tổng nguyên giá theo sổ kế toán dưới 2 tỷ đồng cho một lần điều chuyển giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định điều chuyển tài sản (trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản có tổng nguyên giá theo sổ kế toán dưới 2 tỷ đồng cho một lần điều chuyển giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện và cấp xã.

4. Sở Tài chính quyết định điều chuyển tài sản công thuộc địa phương quản lý trong các trường hợp còn lại.

Điều 10. Bán tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản gồm:

- a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi sau khi có văn bản thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- b) Xe ô tô;
- c) Tài sản khác có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản khác có tổng nguyên giá theo sổ kế toán từ 2 tỷ đồng trở lên cho một lần bán.

2. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định bán tài sản (trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ kế toán từ 250 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản có tổng nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng đến dưới 2 tỷ đồng cho một lần bán của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bán tài sản (trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ kế toán từ 250 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản có tổng nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng đến dưới 2 tỷ đồng cho một lần bán của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện và cấp xã.

4. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định bán tài sản (trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 250 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản có tổng nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 triệu đồng cho một lần bán.

Điều 11. Thanh lý tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý tài sản gồm:

a) Nhà làm việc, công trình sự nghiệp, tài sản gắn liền với đất đã hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật hoặc chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà việc sửa chữa không hiệu quả có nguyên giá theo sổ kế toán từ 10 tỷ đồng trở lên cho một lần thanh lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh và của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh;

b) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, xe ô tô, tài sản cố định khác có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản;

c) Các tài sản cố định khác có tổng nguyên giá theo sổ kế toán từ 10 tỷ đồng trở lên cho một lần thanh lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh và của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh.

2. Giám đốc Sở Tài chính quyết định thanh lý tài sản (trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này) của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh và của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh gồm:

a) Nhà làm việc, công trình sự nghiệp, tài sản gắn liền với đất đã hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật hoặc chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà việc sửa chữa không hiệu quả có nguyên giá theo sổ kế toán từ 2 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng cho một lần thanh lý;

b) Nhà làm việc, công trình sự nghiệp, tài sản gắn liền với đất nằm trong mặt bằng thi công phải phá dỡ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, giải phóng mặt bằng theo quy hoạch đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng trở lên;

c) Các tài sản cố định khác có tổng nguyên giá theo sổ kế toán từ 2 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng cho một lần thanh lý.

3. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định thanh lý tài sản cố định (trừ tài sản quy định tại khoản 1, 2 Điều này) của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý:

a) Nhà làm việc, công trình sự nghiệp, tài sản gắn liền với đất đã hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật hoặc chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà việc sửa chữa không hiệu quả có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng đến dưới 2 tỷ đồng cho một lần thanh lý;

b) Nhà làm việc, công trình sự nghiệp, tài sản gắn liền với đất nằm trong mặt bằng thi công phải phá dỡ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, giải phóng mặt bằng theo quy hoạch đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt có nguyên giá theo sổ kế toán từ 250 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng cho một lần thanh lý;

c) Các tài sản cố định khác có nguyên giá theo sổ kế toán từ 250 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản cố định khác có tổng nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng đến dưới 2 tỷ đồng cho một lần thanh lý.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thanh lý tài sản (trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này) của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện và cấp xã gồm:

a) Nhà làm việc, công trình sự nghiệp, tài sản cố định gắn liền với đất đã hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật hoặc chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà việc sửa

chưa không hiệu quả có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng trở lên cho một lần thanh lý;

b) Nhà làm việc, công trình sự nghiệp, tài sản cố định gắn liền với đất nằm trong mặt bằng thi công phải phá dỡ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, giải phóng mặt bằng theo quy hoạch đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt có nguyên giá theo sổ kế toán từ 250 triệu đồng trở lên cho một lần thanh lý;

c) Tài sản cố định khác có nguyên giá theo sổ kế toán từ 250 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản cố định khác có tổng nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng trở lên cho một lần thanh lý.

5. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định thanh lý tài sản (trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này) gồm:

a) Nhà làm việc, công trình sự nghiệp, tài sản cố định gắn liền với đất đã hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật hoặc chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà việc sửa chữa không hiệu quả có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 triệu đồng cho một lần thanh lý;

b) Nhà làm việc, công trình sự nghiệp, tài sản cố định gắn liền với đất nằm trong mặt bằng thi công phải phá dỡ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, giải phóng mặt bằng theo quy hoạch đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 250 triệu đồng cho một lần thanh lý;

c) Tài sản cố định khác có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 250 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản cố định khác có tổng nguyên giá dưới 500 triệu đồng cho một lần thanh lý.

6. Trường hợp tài sản không đủ điều kiện là tài sản cố định theo quy định của pháp luật thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản quyết định thanh lý.

Điều 12. Tiêu hủy tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tiêu hủy:

a) Tài sản cố định có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản;

b) Các tài sản cố định có tổng nguyên giá theo sổ kế toán từ 2 tỷ đồng trở lên cho một lần tiêu hủy của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh và cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh.

2. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định tiêu hủy tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý:

a) Tài sản cố định có nguyên giá theo sổ kế toán có giá trị từ 250 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản;

b) Các tài sản cố định có tổng nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng đến dưới 2 tỷ đồng cho một lần tiêu hủy.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tiêu hủy tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện và cấp xã:

a) Tài sản cố định có nguyên giá theo sổ kế toán từ 250 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản;

b) Các tài sản cố định có tổng nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng trở lên cho một lần tiêu hủy.

4. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định tiêu hủy:

a) Tài sản cố định có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 250 triệu đồng/1 đơn vị tài sản;

b) Các tài sản cố định có tổng nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 triệu đồng cho một lần tiêu hủy.

5. Trường hợp tài sản không đủ điều kiện là tài sản cố định theo quy định của pháp luật thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản quyết định tiêu hủy.

Điều 13. Xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại gồm:

a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

b) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

c) Xe ô tô;

d) Tài sản khác có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản khác có tổng nguyên giá theo sổ kế toán từ 2 tỷ đồng trở lên cho một lần bị mất, bị hủy hoại của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh và cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh.

2. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định xử lý tài sản (trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này) trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý:

a) Tài sản có nguyên giá theo sổ kế toán từ 250 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản;

b) Các tài sản có tổng nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng đến dưới 2 tỷ đồng cho một lần bị mất, bị hủy hoại.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xử lý tài sản (trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này) trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện và cấp xã:

a) Tài sản có nguyên giá theo sổ kế toán từ 250 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản;

b) Các tài sản có tổng nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng trở lên cho một lần bị mất, bị hủy hoại.

4. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định xử lý tài sản (trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này) trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại gồm:

a) Tài sản có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 250 triệu đồng/1 đơn vị tài sản;

b) Các tài sản có tổng nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 triệu đồng cho một lần bị mất, bị hủy hoại.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với những tài sản công đã có quyết định xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của Nghị quyết 66/2021/NQ-HĐND trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện xử lý theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; các công việc chưa thực hiện đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì thực hiện thống nhất theo Nghị quyết này.

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý đảm bảo theo quy định tại Nghị quyết này và pháp luật có liên quan.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công được Nhà nước giao theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, Sở Tài chính đảm bảo phân định rõ quyền, nghĩa vụ của từng bộ phận, cá nhân trong việc đầu tư xây dựng, mua sắm, tiếp nhận, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công; sử dụng, khai thác tài sản công và xử lý tài sản công./.

Số: 21/2023/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản;
một số nội dung và mức chi hỗ trợ công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá
văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 183/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, bao gồm: Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp, Quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp; một số nội dung và mức chi hỗ trợ công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, bao gồm: cơ quan chủ trì soạn thảo; cơ quan thẩm định; cơ quan thẩm tra.

b) Cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật bao gồm: Sở Tư pháp; Phòng Tư pháp các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, tổ chức có nhiệm vụ giúp cơ quan, người có trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa văn bản quy định tại Điều 139 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; các cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật theo yêu cầu, kế hoạch.

Điều 2. Định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; một số nội dung và mức chi hỗ trợ công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật

1. Định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đối với từng loại văn bản theo phương thức khoán sản phẩm hoàn thành

a) Đối với văn bản được ban hành mới hoặc thay thế

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: 24.000.000 đồng/văn bản; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện 12.000.000 đồng/văn bản; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã: 8.000.000 đồng/văn bản.

Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: 16.000.000 đồng/văn bản; Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện 8.000.000 đồng/văn bản; Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã: 6.400.000 đồng/văn bản.

b) Đối với văn bản sửa đổi, bổ sung bằng 80% định mức phân bổ đối với từng loại văn bản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Định mức phân bổ kinh phí cho hoạt động thẩm định, thẩm tra đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (bao gồm cả kinh phí họp, nhận xét, báo cáo và các công việc khác liên quan đến công tác thẩm định).

a) Kinh phí thẩm định, thẩm tra đối với đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: 3.700.000 đồng/văn bản.

b) Kinh phí thẩm định, thẩm tra dự thảo văn bản quy phạm pháp luật:

Đối với dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành mới: 2.000.000 đồng/văn bản; dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung: 1.500.000 đồng/văn bản.

Đối với dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành mới 2.000.000 đồng/văn bản; dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung: 1.500.000 đồng/văn bản.

3. Nội dung và mức chi hỗ trợ công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật (theo phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

Điều 3. Lập dự toán, thanh toán, quyết toán và nguồn kinh phí thực hiện

1. Việc lập dự toán, thanh toán và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng, kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

2. Nguồn kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng, kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật thuộc nhiệm vụ của cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 35/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chi hỗ trợ công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Phụ lục
MỘT SỐ NỘI DUNG VÀ MỨC CHI HỖ TRỢ CÔNG TÁC
KIỂM TRA, XỬ LÝ, RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN
BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của
HĐND tỉnh Bắc Giang)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
I. Cấp tỉnh				
1	Chi cho các thành viên tham gia họp, hội thảo, tọa đàm để trao đổi nghiệp vụ kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản; họp xử lý kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo yêu cầu, kế hoạch; họp bàn về kế hoạch kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật			
a	Chủ trì cuộc họp	Người/buổi	150	
b	Các thành viên tham dự	Người/buổi	100	
2	Chi lấy ý kiến chuyên gia	01 văn bản	1.500	Văn bản được xin ý kiến
3	Chi soạn thảo, viết báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản			
a	Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản theo chuyên đề, địa bàn, ngành, lĩnh vực; báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản định kỳ (5 năm); báo cáo định kỳ hằng năm hoặc báo cáo đột xuất về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản	01 báo cáo		
	Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	01 báo cáo	7.000	
	Báo cáo của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; báo cáo kết quả của Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	01 báo cáo	3.000	
b	Báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp	01 báo cáo	400	
4	Chi chỉnh lý các loại dự thảo báo cáo (trừ báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp)		900	Tính 01 lần chỉnh lý

5	Chi kiểm tra văn bản quy định tại khoản 2 Điều 106 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP	01 văn bản		
a	Trường hợp kiểm tra văn bản mà không phát hiện dấu hiệu trái pháp luật		250	
b	Trường hợp kiểm tra văn bản mà phát hiện dấu hiệu trái pháp luật		500	
6	Chi rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn; rà soát, hệ thống hóa văn bản để thực hiện hệ thống hóa văn bản định kỳ (5 năm)	01 văn bản	200	
7	Chi thù lao cộng tác viên kiểm tra văn bản	01 văn bản		
a	Mức chi chung		300	
b	Đối với văn bản thuộc chuyên ngành, lĩnh vực chuyên môn phức tạp		600	
8	Chi thù lao cộng tác viên rà soát, hệ thống hóa văn bản	01 văn bản	250	
9	Chi kiểm tra lại kết quả hệ thống hóa văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 169 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP	01 văn bản	150	
10	Chi xây dựng hệ cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản			
a	Chi rà soát, xác định văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực tại thời điểm kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản để cập nhật, lập hệ cơ sở dữ liệu, làm cơ sở pháp lý phục vụ công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản	01 văn bản	150	
b	Đối với việc phân loại, xử lý thông tin, tư liệu, tài liệu, văn bản mà không có mức giá xác định sẵn	01 tài liệu (01 văn bản)	70	Khoản chi này không áp dụng đối với việc thu thập các văn bản quy phạm pháp luật đã được cập nhật trong các hệ cơ sở dữ liệu điện tử của cơ quan, đơn vị hoặc đăng trên Công báo

II. Cấp huyện, cấp xã				
1	Chi soạn thảo, viết báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản: Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản theo chuyên đề, địa bàn, ngành, lĩnh vực; báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản định kỳ (5 năm); báo cáo định kỳ hằng năm hoặc báo cáo đột xuất về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản	01 báo cáo		
a	Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện	01 báo cáo	3.000	
b	Báo cáo của các phòng, ban, ngành cấp huyện; báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã; báo cáo kết quả của Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập	01 báo cáo	1.500	
2.	Căn cứ vào mức chi quy định tại mục I Phụ lục này, UBND cấp huyện chi cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật bằng 70% mức chi cấp tỉnh; UBND cấp xã chi cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật bằng 50% mức chi cấp tỉnh (trừ các nội dung đã quy định tại điểm a, khoản 3 Mục I).			

Số: 22/2023/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và
quy chuẩn kỹ thuật địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật; Quyết định số 815/QĐ-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2020;

Xét Tờ trình số 182/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi cho việc xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, bao gồm:

- a) Xây dựng tiêu chuẩn cơ sở (sau đây viết tắt là: TCCS) của các cơ quan nhà nước thuộc tỉnh Bắc Giang để áp dụng trong hoạt động của cơ quan, đơn vị;
- b) Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương (sau đây viết tắt là: QCĐP) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ có liên quan theo quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Mức chi xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Chi công lao động thuê ngoài đối với cán bộ, chuyên gia trực tiếp xây dựng dự thảo TCCS, QCĐP (nếu có): Mức chi tối đa 16.000.000 đồng/01 dự thảo đối với TCCS, QCĐP không cần phải khảo sát, khảo nghiệm; mức chi tối đa 36.000.000 đồng/01 dự thảo đối với TCCS, QCĐP cần phải khảo sát, khảo nghiệm.

2. Chi lập dự án TCCS, QCĐP trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức chi 1.200.000 đồng/01 dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chi xây dựng thuyết minh dự thảo TCCS, QCĐP, tổng hợp ý kiến góp ý dự thảo TCCS, QCĐP: Áp dụng định mức chi theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 của Quy định định mức xây dựng dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được ban hành kèm theo Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

4. Chi cho công tác nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng, nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, xây dựng báo cáo phân tích kết quả điều tra, khảo sát, khảo nghiệm, thử nghiệm phục vụ cho việc xây dựng TCCS, QCĐP: Áp dụng định mức chi quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND.

5. Chi thuê chuyên gia trong nước: Căn cứ quy mô, yêu cầu công việc, dự toán được phân bổ thực hiện, cơ quan chủ trì xây dựng TCCS, QCĐP thỏa thuận với chuyên gia với mức tiền thuê không quá quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng thời gian sử dụng vốn nhà nước. Tổng dự toán thuê chuyên gia trong nước không quá 30% tổng dự toán kinh phí của dự án xây dựng TCCS, QCĐP.

6. Chi thuê chuyên gia nước ngoài: Trong trường hợp phát sinh nhu cầu thuê chuyên gia nước ngoài, đơn vị căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia thực hiện thương thảo mức tiền thuê chuyên gia, thuyết minh rõ kết quả của việc thuê chuyên gia, tiêu chí đánh giá kết quả thuê chuyên gia. Tổng dự toán kinh phí thuê chuyên gia nước ngoài không vượt quá 50% tổng dự toán kinh phí của dự án xây dựng TCCS, QCĐP.

7. Chi lấy ý kiến nhận xét của thành viên Ban kỹ thuật, Ban biên soạn hoặc tổ biên soạn xây dựng TCCS, QCĐP, của các chuyên gia, nhà khoa học đối với dự thảo TCCS, QCĐP: Mức chi là 400.000 đồng cho một thành viên đối với mỗi dự thảo TCCS, QCĐP.

8. Chi mua vật tư, văn phòng phẩm, nguyên, nhiên vật liệu, tiêu chuẩn, quy trình, tài liệu kỹ thuật, bí quyết công nghệ phục vụ cho việc xây dựng dự thảo TCCS, QCĐP: Căn cứ khối lượng công việc, chế độ, định mức hiện hành (nếu có), các báo giá liên quan và trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước được giao.

9. Chi tổ chức các cuộc họp Ban kỹ thuật, Ban biên soạn hoặc tổ biên soạn xây dựng TCCS, QCĐP:

a) Trưởng ban hoặc Tổ trưởng: 150.000 đồng/người/buổi;

b) Các thành viên: 100.000 đồng/người/buổi.

10. Chi tổ chức hội thảo khoa học, hội nghị chuyên đề, tham gia góp ý cho dự thảo TCCS, QCĐP, mức chi như sau:

a) Chủ trì cuộc họp: 500.000 đồng/người/buổi;

b) Các thành viên tham dự: 100.000 đồng/người/buổi.

11. Chi dịch và hiệu đính tài liệu từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và dịch tiếng Việt sang tiếng nước ngoài: Áp dụng định mức chi quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

12. Chi cho hoạt động khảo sát, điều tra phục vụ công tác xây dựng dự thảo TCCS, QCĐP: Áp dụng định mức chi theo quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh Bắc Giang Quy định nội dung và mức chi các cuộc điều tra thống kê do ngân sách tỉnh Bắc Giang bảo đảm.

13. Chi mua mẫu, thử nghiệm, khảo nghiệm trong nước, ngoài nước về các nội dung của dự thảo TCCS, QCĐP: Tùy theo từng lĩnh vực cụ thể thực hiện theo yêu cầu thực tế phát sinh, báo giá tương ứng của nhà cung cấp và trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước được giao.

14. Chi nhận xét đánh giá phản biện hoặc thẩm tra hoặc thẩm định của thành viên Hội đồng thẩm tra, Hội đồng thẩm định đối với dự thảo TCCS, QCĐP: Mức chi 400.000 đồng/01 báo cáo phản biện hoặc báo cáo thẩm tra hoặc báo cáo thẩm định.

15. Chi họp hội đồng thẩm tra, thẩm định dự thảo TCCS, QCĐP, mức chi được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng: 800.000 đồng/người/buổi;

b) Các thành viên Hội đồng: 400.000 đồng/người/buổi.

16. Chi công tác phí: Áp dụng định mức chi theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Bắc Giang Quy định mức chi công

tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

17. Một số khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc xây dựng dự thảo TCCS, QCĐP: Thực hiện theo các văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu tương ứng của Bộ Tài chính và các quy định liên quan của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của các sở, ngành, địa phương theo phân cấp hiện hành.

2. Các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Số: 23/2023/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định về huy động nguồn vốn tín dụng, nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số 184/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về huy động nguồn vốn tín dụng, nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến việc huy động nguồn vốn tín dụng, nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Nguyên tắc huy động

1. Việc huy động nguồn vốn tín dụng và nguồn vốn hợp pháp khác phải phù hợp với Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội, Luật Ngân sách nhà nước (NSNN) số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc hội; Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010 của Quốc hội; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20/11/2017 của Quốc hội và các quy định của pháp luật.

2. Việc huy động các nguồn vốn thực hiện dự án, nhiệm vụ, nội dung, hoạt động phải được xác định ngay từ bước xây dựng kế hoạch và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương; phải được thể hiện rõ trong quyết định phê duyệt dự án, dự toán và phải được theo dõi, đánh giá và tổng hợp báo cáo trong kế hoạch 05 năm và hằng năm.

3. Việc huy động nhân dân đóng góp phải được thực hiện trên nguyên tắc: dân chủ, tự nguyện, đúng mục đích, công khai, minh bạch trong huy động quản lý, sử dụng; dân biết, dân bàn, dân kiểm tra, dân giám sát, có sự tham vấn, lấy ý kiến của người dân.

Điều 3. Huy động nguồn vốn tín dụng thực hiện các chương trình MTQG

1. Nguồn vốn tín dụng được huy động để thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Bắc Giang gồm: Vốn cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội; Quỹ Hỗ trợ nông dân; Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã; Quỹ Đầu tư phát triển và vốn vay các tổ chức tín dụng khác.

2. Đối với nguồn vốn huy động từ Ngân hàng Chính sách xã hội:

a) Vốn cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội: thực hiện theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030; giai đoạn 1: Từ năm 2021 đến năm 2025; các quy định hiện hành của trung ương, Ngân hàng Chính sách xã hội và quy định của địa phương.

b) Hằng năm căn cứ nguồn vốn ngân sách nhà nước ủy thác và các nguồn vốn cho vay khác; Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Bắc Giang triển khai cho vay vốn thực hiện các chương trình MTQG theo quy mô, đối tượng, lĩnh vực, nội dung cho vay đã được quy định đối với từng chương trình tín dụng.

3. Đối với nguồn vốn huy động từ Quỹ Hỗ trợ nông dân, Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã, Quỹ Đầu tư phát triển và của các tổ chức tín dụng khác: thực hiện cho vay theo quy mô, đối tượng, lĩnh vực, nội dung cho vay đã được quy định đối với từng chương trình cho vay của các tổ chức tín dụng được huy động vốn tương ứng.

Điều 4. Huy động nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện các chương trình MTQG

1. Nguồn vốn huy động: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Cơ chế huy động nguồn vốn hợp pháp khác: hằng năm, căn cứ Kế hoạch thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn; UBND cấp huyện, cấp xã tuyên truyền, vận động, triển khai huy động nguồn vốn hợp pháp khác theo Khoản 1 Điều này để thực hiện các Chương trình MTQG theo đúng quy định.

3. Đối với việc quản lý, sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện (bằng tiền, hiện vật hoặc ngày công lao động) của cộng đồng dân cư: cộng đồng dân cư thực hiện mở sổ sách ghi chép đầy đủ, cụ thể các khoản thu, chi và công khai với nhân dân kết quả quản lý và sử dụng nguồn đóng góp.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Số: 25/2023/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ sản xuất giống phục vụ phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023 - 2030

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn nội dung đầu tư, hỗ trợ đầu tư thực hiện nhiệm vụ “Phát triển sản xuất giống” theo Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 107/2021/TT-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ phát triển sản xuất giống trong Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030;

Xét Tờ trình số 173 /TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, nội dung và mức hỗ trợ sản xuất giống phục vụ phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023 - 2030.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan quản lý Nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập ở tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi là cơ quan, đơn vị) có chức năng, nhiệm vụ quản lý, nghiên cứu sản xuất giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân) ở tỉnh Bắc Giang có đủ điều kiện để sản xuất giống cây nông nghiệp, lâm nghiệp, vật nuôi và giống thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Nguyên tắc, nội dung và mức hỗ trợ

1. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Mỗi chủng loại giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, giống lâm nghiệp chỉ được hỗ trợ 1 lần/năm, sau khi được nghiệm thu sản phẩm.

b) Tổng mức hỗ trợ tối đa không quá 500.000.000 đồng/đơn vị, tổ chức, cá nhân.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Đối với lĩnh vực trồng trọt

Hỗ trợ chi phí sản xuất giống lúa siêu nguyên chủng, sản xuất giống cây ăn quả (vải, nhãn, cam, bưởi, ổi, vú sữa) từ vườn cây đầu dòng, gồm: Nhân công (lao động kỹ thuật, lao động phổ thông); vật tư (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật).

Mức hỗ trợ: Chi phí sản xuất giống lúa siêu nguyên chủng: 39.000.000 đồng/ha/vụ, giống vải: 5.000 đồng/cây, giống nhãn: 5.000 đồng/cây, giống cam: 6.000 đồng/cây, giống bưởi: 6.000 đồng/cây, giống ổi: 4.000 đồng/cây, giống vú sữa: 8.000 đồng/cây.

b) Đối với lĩnh vực chăn nuôi

Hỗ trợ chi phí sản xuất giống bố mẹ đối với giống lợn, giống gà, gồm chi phí: Nhân công (công lao động kỹ thuật, công lao động phổ thông), vật tư (thức ăn tinh nuôi đàn giống cấp bố mẹ; chi phí mua tinh, vật tư phối giống và thụ tinh nhân tạo phục vụ sản xuất giống lợn).

Mức hỗ trợ: Hỗ trợ chi phí sản xuất giống lợn: 500.000 đồng/con, giống gà: 1.400 đồng/con.

c) Đối với lĩnh vực thủy sản

Hỗ trợ chi phí sản xuất giống bố mẹ (bao gồm chi phí nuôi cá chép, cá rô phi, cá trắm bố mẹ để sản xuất giống thủy sản sạch bệnh); gồm: Nhân công (lao động kỹ thuật, lao động phổ thông); vật tư (Thức ăn công nghiệp, thuốc phòng bệnh, hóa chất, chế phẩm sinh học, sản phẩm xử lý môi trường).

Mức hỗ trợ: Chi phí sản xuất giống cá rô phi bố mẹ: 39.000 đồng/con, giống cá chép bố mẹ: 45.000 đồng/con, giống cá trắm bố mẹ: 70.000 đồng/con.

d) Đối với lĩnh vực lâm nghiệp

Hỗ trợ chi phí sản xuất giống cây lâm nghiệp (bạch đàn, keo) bằng phương pháp nuôi cấy mô, gồm: Nhân công (công lao động kỹ thuật, công lao động phổ thông); vật tư (hóa chất, bình hoặc túi nuôi cấy mô).

Mức hỗ trợ: Chi phí sản xuất giống bạch đàn, giống keo: 250 đồng/cây.

Điều 3. Nguồn kinh phí

Ngân sách cấp tỉnh và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2023, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Số: 26/2023/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp
và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2023 - 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Về khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ Về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ Về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ Về tổ hợp tác;

Căn cứ Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ Về nông nghiệp hữu cơ;

Căn cứ Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ Về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định tiêu chí kinh tế trang trại;

Căn cứ Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng

trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt; Thông tư số 06/2018/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt;

Xét Tờ trình số 175/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2023 - 2030.

Điều 2. Bãi bỏ Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Giang Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khoá XIX, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

QUY ĐỊNH

**Chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2023 - 2030**

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến, bảo quản nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2023 - 2030, bao gồm: hỗ trợ lãi suất vay vốn tín dụng; hỗ trợ tập trung đất đai; hỗ trợ cơ giới hoá trong nông nghiệp, thủy sản; hỗ trợ giống lúa thuần chất lượng; hỗ trợ cấp giấy chứng nhận sản phẩm nông nghiệp và thủy sản đạt tiêu chuẩn VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP, GACP - WHO, hữu cơ; hỗ trợ vùng sản xuất rau hàng hóa tập trung; hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn; hỗ trợ trồng cây dược liệu và cây lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng tự nhiên; hỗ trợ làm giàu rừng tự nhiên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác và các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng (gọi chung là tổ chức), các trang trại, hộ gia đình, cá nhân (gọi chung là cá nhân) sản xuất, chế biến, bảo quản nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được quy định ở từng chính sách cụ thể tại các Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Quy định này.

2. Cơ quan, đơn vị thực hiện quản lý Nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc triển khai thực hiện Quy định này.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Đối với nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác nhau của Trung ương và của tỉnh thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất. Những nội dung đã được nhận hỗ trợ kinh phí từ các chương trình, dự án, cơ chế chính sách khác thì không được nhận chính sách hỗ trợ theo Quy định này.

2. Một tổ chức, cá nhân có thể được hưởng nhiều nội dung hỗ trợ tại Quy định này, nhưng mỗi nội dung chỉ được hỗ trợ một lần cho cả giai đoạn (trừ hỗ trợ giống lúa thuần chất lượng) và tổng mức nhận hỗ trợ không quá 2.000 triệu đồng/mô hình/tổ chức, cá nhân trong cả giai đoạn (trừ các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng).

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Hỗ trợ lãi suất vay vốn tín dụng

1. Đối tượng áp dụng: Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Điều kiện được hỗ trợ:

- a) Phù hợp với quy hoạch hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;
- b) Có hợp đồng tín dụng với một trong các ngân hàng thương mại hoặc chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh; có chứng từ chi trả lãi suất tiền vay.

3. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng thương mại để đầu tư xây dựng nhà lưới, nhà màng, nhà kính; hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước; cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm; cơ sở chế biến, bảo quản nông, lâm sản và thủy sản; sản xuất giống cây lâm nghiệp và mua máy móc, thiết bị phục vụ cơ giới hoá, tự động hóa sản xuất.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% lãi suất vốn vay ngân hàng thương mại nhưng không quá 1.000 triệu đồng/dự án (phương án sản xuất, mua sắm), riêng đối với các cơ sở sản xuất, chế biến có sản phẩm xuất khẩu thì được hưởng mức hỗ trợ 70% lãi suất vốn vay ngân hàng thương mại, nhưng không quá 1.500 triệu đồng/dự án (phương án sản xuất, mua sắm). Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án (phương án sản xuất, mua sắm); thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 36 tháng, không hỗ trợ đối với lãi suất vay quá hạn.

4. Phương thức hỗ trợ: Thực hiện hỗ trợ theo kỳ trả lãi suất đối với khoản vay được quy định tại hợp đồng vay vốn.

5. Các nội dung đã được hưởng chính sách hỗ trợ lãi suất theo Điều này thì không được hưởng nội dung hỗ trợ quy định tại Điều 6 Quy định này.

6. Hồ sơ, trình tự, thủ tục hỗ trợ:

a) Thành phần hồ sơ

Đơn đề nghị hỗ trợ được UBND cấp xã nơi đầu tư, sản xuất xác nhận (theo Mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này);

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

Bản sao hợp đồng vay vốn; chứng từ chi trả lãi suất tiền vay đối với nội dung được hỗ trợ lãi suất;

Bản sao dự án (phương án) vay vốn được ngân hàng duyệt cho vay.

Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, trang trại có sản phẩm xuất khẩu thì ngoài các thành phần hồ sơ quy định chung ở trên còn phải có bản sao hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn bán hàng và hồ sơ của cơ quan hải quan liên quan đến lô hàng xuất khẩu, bao gồm: tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan) và giấy chứng nhận kiểm dịch động, thực vật.

b) Trình tự, thủ tục hỗ trợ

Đối tượng được hưởng chính sách có nhu cầu hỗ trợ gửi 01 bộ hồ sơ gồm những thành phần quy định tại điểm a khoản 6 Điều này đến bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện (lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) nơi đầu tư sản xuất, chế biến, bảo quản nông, lâm sản. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ không đảm bảo theo quy định, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện trả lại để hoàn thiện.

Trường hợp thành phần hồ sơ đảm bảo theo quy định, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và kiểm tra, xác minh thực tế (theo Mẫu số 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này). Nếu đủ điều kiện hỗ trợ thì tham mưu Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định hỗ trợ; trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm định của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định phê duyệt hỗ trợ. Căn cứ vào quyết định phê duyệt hỗ trợ của Chủ tịch UBND cấp huyện và nguồn vốn được giao, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

Điều 5. Hỗ trợ tập trung đất đai

1. Đối tượng áp dụng: Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Điều kiện được hỗ trợ:

a) Phù hợp với quy hoạch hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

b) Có quy mô diện tích thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng đất nông nghiệp, mặt nước theo vùng tập trung tối thiểu 2 ha đối với địa bàn các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế và tối thiểu 5 ha đối với các địa bàn còn lại;

c) Thời gian thuê đất, thuê mặt nước, góp vốn bằng quyền sử dụng đất tối thiểu là 5 năm tính từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành;

d) Có hợp đồng thuê đất nông nghiệp, thuê mặt nước, hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất, mặt nước và phương án sản xuất phù hợp với mục đích sử dụng đất, mặt nước được UBND cấp xã nơi tập trung đất đai xác nhận.

3. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ tập trung đất đai bằng hình thức thuê đất nông nghiệp, thuê mặt nước: Hỗ trợ 30 triệu đồng/ha/năm, nhưng tối đa không quá 1.000 triệu đồng/doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác để trả tiền thuê đất, thuê mặt nước. Thời gian hỗ trợ không quá 5 năm kể từ khi bắt đầu thuê.

b) Hỗ trợ tập trung đất đai bằng hình thức góp vốn bằng quyền sử dụng đất nông nghiệp: Hỗ trợ 75 triệu đồng/ha nhưng không quá 1.000 triệu đồng/ doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác để xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu.

c) Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ hợp tác tập trung đất đai bằng cả hai hình thức quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều này thì được Nhà nước hỗ trợ cho cả hai nội dung.

4. Phương thức hỗ trợ:

a) Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 3 Điều này: Thực hiện hỗ trợ hằng năm theo thời điểm thanh toán ghi trong Hợp đồng thuê đất nông nghiệp, thuê mặt nước và diện tích thuê đất, thuê mặt nước đã đi vào sản xuất.

b) Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 3 Điều này: Thực hiện hỗ trợ một lần sau khi dự án hoàn thành, nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng.

5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục hỗ trợ:

a) Thành phần hồ sơ

Đơn đề nghị hỗ trợ được UBND cấp xã nơi tập trung đất đai xác nhận (theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này);

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

Bản sao Hợp đồng thuê đất nông nghiệp, thuê mặt nước, hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất, mặt nước được UBND cấp xã nơi tập trung đất đai xác nhận;

Đối với nội dung hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu quy định tại điểm b khoản 3 Điều này thì ngoài các thành phần hồ sơ quy định chung ở trên còn phải có bản sao 01 bộ hồ sơ quyết toán dự án, bao gồm: Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hóa đơn tài chính đối với trường hợp thuê đơn vị thi công; bảng kê chi phí xây dựng kèm theo hóa đơn tài chính mua các loại vật tư xây dựng đối với trường hợp tự thi công.

b) Trình tự, thủ tục hỗ trợ

Đối tượng được hưởng chính sách có nhu cầu hỗ trợ gửi 01 bộ hồ sơ gồm những thành phần quy định tại điểm a khoản 5 Điều này đến bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện (lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) nơi tập trung đất đai. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ không đảm bảo theo quy định, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện trả lại để hoàn thiện.

Trường hợp thành phần hồ sơ đảm bảo theo quy định, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và kiểm tra, xác minh thực tế (theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này). Nếu đủ điều kiện hỗ trợ thì tham mưu Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định hỗ trợ; trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm định của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định phê duyệt hỗ trợ. Căn cứ vào quyết định phê duyệt hỗ trợ của Chủ tịch UBND cấp huyện và nguồn vốn được giao, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

Điều 6. Hỗ trợ cơ giới hoá trong nông nghiệp, thủy sản

1. Đối tượng áp dụng: Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại nông nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Điều kiện được hỗ trợ:

a) Các loại máy móc, thiết bị phải mới 100%; đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng và phải được bảo hành theo đúng quy định của nhà sản xuất;

b) Cam kết sử dụng máy móc, thiết bị để trực tiếp sản xuất và làm dịch vụ trong thời gian ít nhất là 3 năm không được chuyển nhượng hoặc bán máy cho bất kỳ tổ chức hoặc cá nhân nào khác.

3. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí mua máy móc, thiết bị, hệ thống tưới tiết kiệm nước phục vụ cơ giới hoá trong nông nghiệp, thủy sản nhưng không quá 500 triệu đồng/Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, trong đó:

a) Máy làm đất, vun luống: Mức hỗ trợ tối đa không quá 150 triệu đồng/máy.

b) Máy cấy và gieo sạ hàng lúa: Mức hỗ trợ tối đa không quá 100 triệu đồng/máy.

c) Máy bay không người lái dùng để phun thuốc bảo vệ thực vật, bón phân và gieo sạ: Mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng/máy.

d) Hệ thống tưới tiết kiệm nước: Mức hỗ trợ tối đa không quá 150 triệu đồng/ha.

đ) Các loại máy móc, thiết bị phục vụ sơ chế, bảo quản, chế biến nông sản, thực phẩm (không bao gồm lĩnh vực lâm nghiệp): Mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng/máy móc, thiết bị.

4. Phương thức hỗ trợ: Thực hiện hỗ trợ một lần sau khi hoàn tất thủ tục mua bán, nhận được máy móc, thiết bị, hệ thống tưới tiết kiệm nước và có hóa đơn tài chính mua máy móc, thiết bị, hệ thống tưới tiết kiệm nước.

5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục hỗ trợ:

a) Thành phần hồ sơ

Đơn đề nghị hỗ trợ được UBND cấp xã nơi đặt trụ sở (đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác), nơi đăng ký thường trú (đối với trang trại) xác nhận (theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này);

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

Bản sao hợp đồng, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua máy móc, thiết bị, hệ thống tưới tiết kiệm nước.

b) Trình tự, thủ tục hỗ trợ

Thực hiện theo điểm b khoản 5 Điều 5 Quy định này.

6. Trường hợp tổ chức, cá nhân không thực hiện theo đúng cam kết thì phải hoàn trả lại 100% kinh phí đã nhận hỗ trợ của Nhà nước. UBND cấp huyện có trách nhiệm thu hồi nộp hoàn trả lại ngân sách tỉnh theo quy định.

Điều 7. Hỗ trợ giống lúa thuần chất lượng

1. Đối tượng áp dụng: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Điều kiện được hỗ trợ:

a) Phù hợp với quy hoạch hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

b) Nằm trong cơ cấu giống lúa thuần chất lượng hàng năm của tỉnh do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố;

c) Sản xuất lúa thuần chất lượng thành vùng tập trung có quy mô từ 2 ha trở lên đối với địa bàn các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế và từ 5 ha trở lên đối với các địa bàn còn lại.

3. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ giống lúa thuần chất lượng với mức 20.000 đồng/kg thóc giống.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ thông qua trợ giá thóc giống cho đơn vị trúng thầu cung ứng giống lúa.

5. Trình tự, thủ tục hỗ trợ:

a) Đăng ký danh sách hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân mua giống lúa thuần chất lượng

UBND cấp huyện có trách nhiệm tổ chức đăng ký danh sách hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân trên địa bàn mua giống lúa thuần chất lượng gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xác định nhu cầu cung ứng (theo Mẫu số 05, 06, 07 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

Thời gian đăng ký đối với vụ lúa Chiêm xuân xong trước ngày 10 tháng 11 năm trước và đối với vụ lúa Mùa xong trước ngày 30 tháng 4.

b) Tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị cung ứng giống lúa thuần chất lượng

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức lựa chọn đơn vị cung ứng giống lúa thuần chất lượng theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu.

c) Thực hiện cung ứng, cấp phát giống lúa thuần chất lượng

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với đơn vị trúng thầu cung ứng giống lúa thuần chất lượng thực hiện cung ứng, cấp phát giống lúa thuần chất lượng đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn (theo Mẫu số 08, 09, 10 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

d) Tạm ứng, thanh toán kinh phí hỗ trợ

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tạm ứng, thanh toán kinh phí hỗ trợ cho đơn vị trúng thầu cung ứng giống lúa thuần chất lượng theo đúng quy định hiện hành và hợp đồng đã ký kết.

Điều 8. Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận sản phẩm nông nghiệp và thủy sản đạt tiêu chuẩn VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP, GACP - WHO, hữu cơ

1. Đối tượng áp dụng: Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân sản xuất nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Điều kiện được hỗ trợ:

- a) Phù hợp với quy hoạch hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;
- b) Sản phẩm thuộc danh mục các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng, tiềm năng của tỉnh;
- c) Thực hiện áp dụng quy trình VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP, GACP - WHO, hữu cơ trong quá trình sản xuất đối với từng loại sản phẩm;
- d) Sản xuất trồng trọt thành vùng hàng hoá tập trung có quy mô từ 2 ha trở lên đối với địa bàn các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế và từ 5 ha trở lên đối với các địa bàn còn lại; chăn nuôi từ 5.000 con/ cơ sở chăn nuôi trở lên đối với chăn nuôi gia cầm và từ 1.000 con/cơ sở chăn nuôi trở lên đối với chăn nuôi lợn; thủy sản từ 1 ha trở lên/hộ và 5 ha trở lên/tổ chức; cây dược liệu từ 1 ha trở lên đối với một loại cây dược liệu.

3. Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ một lần đầu cấp giấy chứng nhận sản phẩm nông nghiệp và thủy sản đạt tiêu chuẩn VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP, GACP - WHO, hữu cơ, trong đó:

- a) Đối với sản phẩm trồng trọt và thủy sản: Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận sản phẩm nông nghiệp và thủy sản đạt tiêu chuẩn VietGAP là 5 triệu đồng/ha và không quá 50 triệu đồng/vùng; đạt tiêu chuẩn GlobalGAP và hữu cơ là 10 triệu đồng/ha và không quá 100 triệu đồng/vùng.
- b) Đối với sản phẩm chăn nuôi: Hỗ trợ 50 triệu đồng/loại sản phẩm/giấy chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAHP hoặc GlobalGAP hoặc hữu cơ.
- c) Đối với sản phẩm cây dược liệu: Hỗ trợ 60 triệu đồng/ha đối với sản phẩm đạt tiêu chuẩn GACP - WHO nhưng không quá 300 triệu đồng/Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác và 150 triệu đồng/cá nhân.

4. Phương thức hỗ trợ: Thực hiện hỗ trợ một lần sau khi có giấy chứng nhận sản phẩm nông nghiệp và thủy sản đạt tiêu chuẩn VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP, GACP - WHO, hữu cơ.

5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục hỗ trợ:

a) Thành phần hồ sơ

Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí chứng nhận sản phẩm đạt VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP, GACP - WHO, hữu cơ được UBND cấp xã nơi sản xuất xác nhận (theo Mẫu số 11 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này);

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

Bản sao giấy chứng nhận sản phẩm đạt VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP, GACP - WHO, hữu cơ của tổ chức chứng nhận có thẩm quyền;

Bản sao quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP, GACP - WHO, hữu cơ của cơ quan có thẩm quyền ban hành áp dụng vào sản xuất sản phẩm.

b) Trình tự, thủ tục hỗ trợ

Thực hiện theo điểm b khoản 5 Điều 5 Quy định này.

Điều 9. Hỗ trợ vùng sản xuất rau hàng hóa tập trung

1. Đối tượng áp dụng: Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Điều kiện được hỗ trợ:

- a) Phù hợp với quy hoạch hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;
- b) Sản xuất thành vùng hàng hoá tập trung có quy mô từ 2 ha trở lên đối với địa bàn các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế và từ 5 ha trở lên đối với các địa bàn còn lại;
- c) Sản xuất theo quy trình VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ;
- d) Có hợp đồng liên kết bao tiêu sản phẩm.

3. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 10 triệu đồng/ha/vụ, số lần hỗ trợ không quá 3 vụ sản xuất/mô hình.

4. Phương thức hỗ trợ: Thực hiện hỗ trợ một lần sau khi kết thúc từng vụ sản xuất.

5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục hỗ trợ:

a) Thành phần hồ sơ

Đơn đề nghị hỗ trợ được UBND cấp xã nơi sản xuất xác nhận (theo Mẫu số 12 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này);

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định giao đất, cho thuê đất của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao Hợp đồng thuê, mượn ruộng đất ít nhất 5 năm có chính quyền địa phương cấp xã nơi sản xuất xác nhận hoặc Danh sách xã viên hợp tác xã (tổ viên tổ hợp tác) tham gia vùng sản xuất rau tập trung được chính quyền địa phương cấp xã nơi sản xuất xác nhận (theo Mẫu số 13 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này);

Bản sao Hợp đồng bao tiêu sản phẩm;

Bản sao quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ của cơ quan có thẩm quyền ban hành áp dụng vào sản xuất.

b) Trình tự, thủ tục hỗ trợ

Thực hiện theo điểm b, khoản 5, Điều 5 Quy định này.

Điều 10. Hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức, cá nhân sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Thế.

2. Điều kiện được hỗ trợ:

- a) Phù hợp với quy hoạch hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;
- b) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, quyết định giao rừng của cấp có thẩm quyền;
- c) Có hồ sơ thiết kế - dự toán trồng rừng gỗ lớn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

d) Có diện tích trồng rừng gỗ lớn từ 10ha trở lên đối với cây sinh trưởng nhanh (keo) và 5 ha trở lên đối với cây sinh trưởng chậm (Giổi, Sồi phẳng, Vù hương, Trám trắng, Lát hoa, Mỡ, Xoan đào, Chò nâu, Chò chỉ, Lim xanh, Táu, Sưa trắng, Xoan nhừ, Re, Sao đen, Xoan ta, các loại Dẻ, Lát Mexico, Thông Caribe, Thông nhựa, Thông mã vĩ, Gáo trắng, Trám đen, Vối thuốc, Thông ba lá, Thanh thất, Đàn hương);

đ) Thời gian tối thiểu để khai thác rừng là 10 năm đối với loài cây sinh trưởng nhanh, 15 năm đối với loài cây sinh trưởng chậm kể từ thời điểm trồng.

3. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 20 triệu đồng/ha để thực hiện trồng cây sinh trưởng nhanh nhưng không quá 1.000 triệu đồng/tổ chức, cá nhân (trừ các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng), hỗ trợ được chia làm 3 đợt: Đợt 1 hỗ trợ 5 triệu đồng/ha vào năm 1; đợt 2 hỗ trợ 10 triệu đồng/ha vào năm 5; đợt 3 hỗ trợ 5 triệu đồng/ha vào năm thứ 9.

b) Hỗ trợ 55 triệu đồng/ha để thực hiện trồng các loài cây sinh trưởng chậm, được chia làm 3 đợt: Đợt 1 hỗ trợ 20 triệu đồng/ha vào năm 1; đợt 2 hỗ trợ 20 triệu đồng/ha vào năm thứ 5; đợt 3 hỗ trợ 15 triệu đồng/ha vào năm thứ 10.

c) Hỗ trợ 1 lần kinh phí cho công tác khảo sát, thiết kế lập hồ sơ dự toán với mức 1 triệu đồng/ha.

4. Phương thức hỗ trợ:

a) Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này: Thực hiện hỗ trợ theo từng đợt quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều này sau khi có văn bản nghiệm thu.

b) Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm c khoản 3 Điều này: Thực hiện hỗ trợ một lần sau khi hoàn thành công tác khảo sát, thiết kế lập hồ sơ dự toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục hỗ trợ

a) Thành phần hồ sơ

Đơn đề nghị hỗ trợ được UBND cấp xã nơi trồng rừng xác nhận (theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này);

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, quyết định giao rừng;

Bản sao hồ sơ thiết kế - dự toán trồng rừng gỗ lớn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

Bản sao hợp đồng, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua cây giống trồng rừng (đối với trường hợp mua ngoài); phiếu xuất cây giống trồng rừng (đối với trường hợp tự sản xuất);

Bản cam kết thời gian tối thiểu để khai thác rừng là 10 năm đối với loài cây sinh trưởng nhanh, 15 năm đối với loài cây sinh trưởng chậm tính từ thời điểm trồng và được

UBND cấp xã nơi trồng rừng xác nhận (theo Mẫu số 14 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

b) Trình tự, thủ tục hỗ trợ

Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác và cá nhân thực hiện theo điểm b khoản 5 Điều 5 Quy định này; đối với các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn tỉnh nộp hồ sơ đến bộ phận một cửa của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ Hành chính công của tỉnh để xem xét hỗ trợ.

6. Trường hợp tổ chức, cá nhân không thực hiện theo đúng cam kết thì phải hoàn trả lại 100% kinh phí Nhà nước hỗ trợ. UBND cấp huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thu hồi nộp hoàn trả lại ngân sách tỉnh theo quy định.

Điều 11. Hỗ trợ trồng cây dược liệu và cây lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng tự nhiên

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Thế.

2. Điều kiện được hỗ trợ:

- a) Phù hợp với quy hoạch hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;
- b) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, quyết định giao rừng của cấp có thẩm quyền;
- c) Có dự án hoặc hồ sơ thiết kế, dự toán trồng cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng tự nhiên được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
- d) Có quy mô diện tích trồng từ 1 ha trở lên;
- đ) Thuộc danh mục cây dược liệu và cây lâm sản ngoài gỗ cần khuyến khích đầu tư và phát triển trên địa bàn tỉnh.

3. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ một lần 100% chi phí mua cây giống cho diện tích trồng cây dược liệu và cây lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng. Mức hỗ trợ không quá 90 triệu đồng/ha. Tổng kinh phí hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/dự án.

b) Hỗ trợ chi phí nhân công bảo vệ sau khi trồng, mức hỗ trợ 5 triệu đồng/ha/năm. Thời gian hỗ trợ tính từ năm thứ 2 trở đi sau khi trồng cho đến khi khai thác, nhưng không quá 3 năm (36 tháng).

c) Hỗ trợ 1 lần kinh phí cho công tác lập dự án hoặc khảo sát, thiết kế lập hồ sơ dự toán với mức 1 triệu đồng/ha.

4. Phương thức hỗ trợ:

a) Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 3 Điều này: Thực hiện hỗ trợ một lần sau khi hoàn thành trồng cây dược liệu và cây lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng.

b) Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 3 Điều này: Thực hiện hỗ trợ hằng năm sau khi có văn bản nghiệm thu.

c) Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm c khoản 3 Điều này: Thực hiện theo điểm b khoản 4 Điều 10 Quy định này.

5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục hỗ trợ

a) Thành phần hồ sơ

Đơn đề nghị hỗ trợ được UBND cấp xã nơi sản xuất xác nhận (theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này);

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, quyết định giao rừng;

Bản sao dự án hoặc hồ sơ thiết kế - dự toán trồng cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng tự nhiên được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

Bản sao hợp đồng, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua cây giống dược liệu và cây lâm sản ngoài gỗ.

b) Trình tự, thủ tục hỗ trợ

Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác thực hiện theo điểm b khoản 5 Điều 5 Quy định này; đối với các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn tỉnh nộp hồ sơ đến bộ phận một cửa của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ Hành chính công của tỉnh để xem xét hỗ trợ.

Điều 12. Hỗ trợ làm giàu rừng tự nhiên

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức, cá nhân sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Thế.

2. Điều kiện được hỗ trợ:

a) Phù hợp với quy hoạch hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

b) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, quyết định giao rừng của cấp có thẩm quyền;

c) Có dự án hoặc hồ sơ thiết kế - dự toán làm giàu rừng tự nhiên được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

d) Có quy mô diện tích từ 10 ha trở lên đối với tổ chức và 3 ha trở lên đối với cá nhân;

đ) Làm giàu rừng tự nhiên bằng các loài cây bản địa, cây sinh trưởng chậm quy định tại điểm d khoản 2 Điều 10 Quy định này.

3. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 100% chi phí làm giàu rừng tự nhiên. Mức hỗ trợ cụ thể theo thiết kế - dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Hỗ trợ 1 lần kinh phí cho công tác lập dự án hoặc khảo sát, thiết kế lập hồ sơ dự toán với mức 1 triệu đồng/ha.

4. Phương thức hỗ trợ:

a) Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 3 Điều này: Thực hiện hỗ trợ mỗi năm một lần theo tiến độ thực hiện của dự án.

b) Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 3 Điều này: Thực hiện theo điểm b khoản 4 Điều 10 Quy định này.

5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục hỗ trợ

a) Thành phần hồ sơ

Đơn đề nghị hỗ trợ được UBND cấp xã nơi làm giàu rừng xác nhận (theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này);

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, quyết định giao rừng;

Bản sao dự án hoặc hồ sơ thiết kế - dự toán làm giàu rừng tự nhiên được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

Bản sao hồ sơ nghiệm thu đối với các hạng mục đề nghị hỗ trợ theo quy định;

Bản sao hợp đồng, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua cây giống trồng bổ sung.

b) Trình tự, thủ tục hỗ trợ

Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác và cá nhân thực hiện theo điểm b khoản 5 Điều 5 Quy định này; đối với các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn tỉnh nộp hồ sơ đến bộ phận một cửa của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ Hành chính công của tỉnh để xem xét hỗ trợ.

Điều 13. Nguồn kinh phí và phân bổ nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn kinh phí: Nguồn ngân sách cấp tỉnh; kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án và các nguồn tài chính hợp pháp khác.

2. Phân bổ nguồn kinh phí:

Kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Điều 7 Quy định này và kinh phí hỗ trợ cho các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn tỉnh theo quy định tại các Điều 10, Điều 11, Điều 12 Quy định này được bố trí trong dự toán của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Kinh phí thực hiện chính sách quy định tại các Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Quy định này (trừ kinh phí hỗ trợ cho các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn tỉnh) được phân bổ cho UBND cấp huyện.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Xây dựng dự toán nguồn kinh phí thực hiện chính sách, tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

2. Phê duyệt danh mục các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng, tiềm năng của tỉnh quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Quy định này; danh mục cây dược liệu và cây lâm sản ngoài gỗ cần khuyến khích đầu tư, phát triển quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 11 Quy định này.

3. Chỉ đạo các sở, ngành liên quan, UBND cấp huyện triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đảm bảo đúng phạm vi, đối tượng và hiệu quả.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Các chính sách hỗ trợ quy định tại Điều 7 và Điều 9 Quy định này được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Sau ngày 31 tháng 12 năm 2030 Nghị quyết hết hiệu lực thi hành, các nội dung hỗ trợ quy định tại các Điều 4, Điều 5, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Quy định này chưa hoàn thành thì ngân sách địa phương tiếp tục bố trí kinh phí để thanh toán cho đến khi hoàn thành nội dung hỗ trợ.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc về hồ sơ, trình tự thủ tục thực hiện và thời điểm hỗ trợ thì HĐND tỉnh giao cho Thường trực HĐND xem xét xử lý; trường hợp có vướng mắc khác cần sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tiễn, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Phụ lục
CÁC MẪU VĂN BẢN VỀ HỒ SƠ, THỦ TỤC THANH TOÁN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Mẫu số 01. Đơn đề nghị hỗ trợ lãi suất vay vốn tín dụng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 202.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ LÃI SUẤT VAY VỐN TÍN DỤNG

Theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày / /20....

Kính gửi: - UBND cấp huyện.....

- Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế

- Tên tổ chức/Cá nhân: (1)
- Thuộc loại hình KD (2): Doanh nghiệp ☐ ; hợp tác xã, liên hiệp HTX ☐ ;
tổ hợp tác ☐ ; trang trại ☐ ;
- Địa chỉ: Thôn.....xã.....huyện/thành phố.....
- Giấy đăng ký (3): số; cấp ngày.....; nơi cấp.....
- Người đại diện:.....; chức vụ:
- Số CCCD:.....cấp ngày....., nơi cấp.....
- Điện thoại liên hệ:.....

Sau khi nghiên cứu Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2023-2030 (Theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND tỉnh); căn cứ vào điều kiện để được hỗ trợ và khả năng của(1).....

... (1)..... đề nghị hỗ trợ lãi suất vay vốn tín dụng, cụ thể như sau:

I. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Tên dự án (phương án) vay vốn được ngân hàng duyệt cho vay:(4).....
2. Quy mô sản xuất (nếu có):.....
3. Địa điểm thực hiện dự án (phương án) vay vốn:.....
4. Thời gian thực hiện dự án (phương án) vay vốn:.....
5. Tổng số tiền đầu tư:.....

Trong đó: + Số tiền đầu tư thuộc nội dung được hỗ trợ lãi suất:

6. Số tiền ngân hàng cho vay để đầu tư:

Trong đó: + Số tiền vay được hỗ trợ lãi suất:

7. Số tiền lãi suất vốn vay đề nghị hỗ trợ:

- Số tiền lũy kế lãi suất vốn vay đã nhận hỗ trợ của các đợt trước (nếu có):

(Thời gian đã được nhận hỗ trợ lãi suất: từ ngày .../.../202... đến ngày .../.../202...)

- Số tiền lãi suất vốn vay đề nghị hỗ trợ đợt này:

(Thời gian hỗ trợ lãi suất đợt này: từ ngày .../.../202... đến ngày .../.../202...)

II. CAM KẾT:(1)..... xin cam kết:

1. Tính chính xác của những thông tin trên đây.

2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục, hồ sơ thanh toán theo quy định.

3. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật có liên quan.

III. HỒ SƠ KÈM THEO

1.....

2.....

3.....

.....

(yêu cầu liệt kê đầy đủ danh mục các hồ sơ, tài liệu có liên quan gửi kèm theo)

XÁC NHẬN CỦA UBND

CẤP XÃ ... (5)...

(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ.....

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú:

(1) Tên tổ chức/Cá nhân đề nghị hỗ trợ.

(2) Đánh dấu “X” vào ô tương ứng.

(3) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (nếu cấp đổi lại là lần gần nhất).

(4) Tên dự án (phương án) vay vốn được ngân hàng duyệt cho vay.

(5) Nội dung xác nhận về loại hình kinh doanh (KD) của tổ chức, cá nhân và sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trường hợp có từ 2 xã trở lên thì UBND cấp xã nơi có quy mô diện tích sản xuất, cơ sở giết mổ, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản lớn nhất ký xác nhận.

Mẫu số 02. Biên bản thẩm định, nghiệm thu hỗ trợ lãi suất vay vốn tín dụng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BIÊN BẢN

**Thẩm định, nghiệm thu nội dung hỗ trợ lãi suất vay vốn tín dụng
theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND tỉnh**

Hôm nay, ngày tháng năm 202..., tại

Thành phần gồm có:

**1. Đại diện Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp
huyện - Cơ quan, đơn vị chủ trì thẩm định, nghiệm thu:**

- Ông (bà):, chức vụ:

- Ông (bà):, chức vụ:

2. Đại diện Phòng Tài chính – Kế hoạch cấp huyện:

- Ông (bà):, chức vụ:

- Ông (bà):, chức vụ:

3. Đại diện chính quyền cấp xã/thôn, bản, TDP:

- Ông (bà):, chức vụ:

- Ông (bà):, chức vụ:

4. Đại diện tổ chức/cá nhân đề nghị hỗ trợ:

- Ông (bà):, chức vụ:

- Ông (bà):, chức vụ:

Đã cùng nhau lập biên bản nghiệm thu nội dung đề nghị hỗ trợ lãi suất vay vốn tín dụng
theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND tỉnh, cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NỘI DUNG HỖ TRỢ

1. Tên dự án (phương án) vay vốn được ngân hàng duyệt cho vay:(1).....

2. Quy mô sản xuất (nếu có):

3. Địa điểm thực hiện dự án (phương án) vay vốn:

4. Thời gian thực hiện dự án (phương án) vay vốn:

5. Tổng số tiền đầu tư:

Trong đó: + Số tiền đầu tư thuộc nội dung được hỗ trợ lãi suất:

6. Số tiền ngân hàng cho vay để đầu tư:

Trong đó: + Số tiền vay được hỗ trợ lãi suất:

7. Số tiền lãi suất vốn vay đề nghị hỗ trợ:

- Số tiền lũy kế lãi suất vốn vay đã nhận hỗ trợ của các đợt trước (nếu có):

(Thời gian đã được nhận hỗ trợ lãi suất: từ ngày .../.../202... đến ngày .../.../202...)

- Số tiền lãi suất vốn vay đề nghị hỗ trợ đợt này:

(Thời gian hỗ trợ lãi suất đợt này: từ ngày .../.../202... đến ngày .../.../202...)

II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH, NGHIỆM THU:

- 1. Kiểm tra, đối chiếu các bản sao trong hồ sơ đề nghị hỗ trợ với bản gốc lưu tại tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ.
- 2. Thẩm định, nghiệm thu các điều kiện được hỗ trợ giữa hồ sơ và thực tế.
- 3. Nghiệm thu và đánh giá hiện trạng của nội dung được hỗ trợ.
- 4. Thẩm định, nghiệm thu nội dung hỗ trợ:
 - Số tiền vay được hỗ trợ lãi suất:;
 - Số tiền lũy kế lãi suất vốn vay đã nhận hỗ trợ của các đợt trước (nếu có):
(Thời gian đã được nhận hỗ trợ lãi suất: từ ngày .../.../202... đến ngày .../.../202...)
 - Số tiền lãi suất vốn vay đề nghị hỗ trợ đợt này:
(Thời gian hỗ trợ lãi suất đợt này: từ ngày .../.../202... đến ngày .../.../202...)
- 5. Các nội dung khác có liên quan (nếu có).

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ (Kết luận hỗ trợ hay không hỗ trợ, số tiền là bao nhiêu)

.....
(Nếu không đủ điều kiện hỗ trợ thì nêu rõ lý do)

Biên bản được lập xong đã thông qua mọi người cùng nghe nhất trí ký tên dưới đây và được lập thành 02 (lưu đơn vị thanh toán vốn 01 bản, đơn vị nhận hỗ trợ 01 bản) và có giá trị như nhau./.

ĐẠI DIỆN PHÒNG TÀI
CHÍNH - KẾ HOẠCH CẤP
HUYỆN
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ
NHÂN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ
(Ký, họ tên, đóng dấu nếu có)

ĐẠI DIỆN PHÒNG NÔNG
NGHIỆP VÀ PTNT/PHÒNG
KINH TẾ CẤP HUYỆN
(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN UBND CẤP XÃ
(Ký; họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG THÔN, BẢN, TDP
(Ký; ghi rõ họ tên)

Ghi chú: (1) Tên dự án (phương án) vay vốn được ngân hàng duyệt cho vay.

Mẫu số 03. Đơn đề nghị hỗ trợ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 202.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ (1)
Theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày / /20....

Kính gửi: - UBND cấp huyện (2);
- Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế

- Tên tổ chức/Cá nhân: (3)

Thuộc loại hình KD (4): Doanh nghiệp ; hợp tác xã, liên hiệp HTX ; tổ hợp
tác

ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng ; trang trại ; hộ gia đình,
cá nhân

- Địa chỉ: Thôn.....xã.....huyện/thành phố.....

- Giấy đăng ký (5): số; cấp ngày.....; nơi cấp.....

- Người đại diện:.....; chức vụ:

- Số CCCD:.....cấp ngày....., nơi cấp.....

- Điện thoại liên hệ:.....

Sau khi nghiên cứu Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2023-2030 (Theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND tỉnh); căn cứ vào điều kiện để được hỗ trợ và khả năng của(3).....

... (3)..... đề nghị hỗ trợ(1)....., cụ thể như sau:

I. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Tên nội dung đề nghị hỗ trợ:.....(1).....

2. Quy mô sản xuất (nếu có):.....

3. Địa điểm thực hiện:.....

4. Thời gian thực hiện:.....

5. Tổng kinh phí thực hiện:.....(6).....

6. Kinh phí đề nghị hỗ trợ:

- Liệt kê kinh phí đã nhận hỗ trợ của các đợt trước đối với nội dung đề nghị hỗ trợ (nếu có):.....

- Kinh phí đề nghị hỗ trợ đợt này:

II. CAM KẾT:(3)..... xin cam kết:

1. Tính chính xác của những thông tin trên đây.

2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục, hồ sơ thanh toán theo quy định.

3. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Cam kết khác (như điểm b khoản 2 Điều 6 và điểm đ khoản 2 Điều 8 - nếu có).

III. HỒ SƠ KÈM THEO

1.....

2.....
3.....

.....
(yêu cầu liệt kê đầy đủ danh mục các hồ sơ, tài liệu có liên quan gửi kèm theo)

XÁC NHẬN CỦA UBND

CẤP XÃ ... (7)....

(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ.....

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú:

- (1) Tên nội dung đề nghị hỗ trợ.
- (2) Kính gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng.
- (3) Tên tổ chức/Cá nhân đề nghị hỗ trợ.
- (4) Đánh dấu “X” vào ô tương ứng.
- (5) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (nếu cấp đổi lại là lần gần nhất).
- (6) Tổng kinh phí phải chi cho nội dung đề nghị hỗ trợ.
- (7) Nội dung xác nhận về loại hình kinh doanh (KD) của tổ chức, cá nhân và sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trường hợp có từ 2 xã trở lên thì UBND cấp xã nơi có quy mô diện tích sản xuất, cơ sở giết mổ, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản lớn nhất ký xác nhận.

Mẫu số 04. Biên bản thẩm định, nghiệm thu nội dung hỗ trợ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Thẩm định, nghiệm thu nội dung hỗ trợ:(1).....

theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND tỉnh

Hôm nay, ngày tháng năm 202..., tại

Thành phần gồm có:

1. Đại diện Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện (Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với nội dung hỗ trợ cho các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng) - Cơ quan, đơn vị chủ trì thẩm định, nghiệm thu:

- Ông (bà):, chức vụ:
- Ông (bà):, chức vụ:

2. Đại diện Phòng Tài chính – Kế hoạch cấp huyện (Phòng Kế hoạch – Tài chính Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với nội dung hỗ trợ cho các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng):

- Ông (bà):, chức vụ:
- Ông (bà):, chức vụ:

3. Đại diện chính quyền cấp xã/thôn, bản, TDP:

- Ông (bà):, chức vụ:
- Ông (bà):, chức vụ:

4. Đại diện tổ chức/cá nhân đề nghị hỗ trợ:

- Ông (bà):, chức vụ:
- Ông (bà):, chức vụ:

Đã cùng nhau lập biên bản nghiệm thu nội dung đề nghị hỗ trợ: ...(1).....
..... theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND
tỉnh, cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NỘI DUNG HỖ TRỢ

- (1) Nội dung đề nghị hỗ trợ:.....(1).....
- (2) Quy mô sản xuất (nếu có):
- (3) Địa điểm thực hiện:.....
- (4) Thời gian thực hiện:.....
- (5) Tổng kinh phí thực hiện:.....(2).....
- (6) Kinh phí đề nghị hỗ trợ:

- Liệt kê kinh phí đã nhận hỗ trợ của các đợt trước đối với nội dung đề nghị hỗ trợ (nếu có):.....
- Kinh phí đề nghị hỗ trợ đợt này:

II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH, NGHIỆM THU :

- 1. Kiểm tra, đối chiếu các bản sao trong hồ sơ đề nghị hỗ trợ với bản gốc lưu tại tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ.
- 2. Thẩm định, nghiệm thu các điều kiện được hỗ trợ giữa hồ sơ và thực tế.
- 3. Nghiệm thu và đánh giá hiện trạng của nội dung được hỗ trợ.
- 4. Thẩm định, nghiệm thu kinh phí hỗ trợ.
- 5. Các nội dung khác có liên quan (nếu có).

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ (Kết luận hỗ trợ hay không hỗ trợ, số tiền là bao nhiêu)

.....

.....

(Nếu không đủ điều kiện hỗ trợ thì nêu rõ lý do)

Biên bản được lập xong đã thông qua mọi người cùng nghe nhất trí ký tên dưới đây và được lập thành 02 (lưu đơn vị thanh toán vốn 01 bản, đơn vị nhận hỗ trợ 01 bản) và có giá trị như nhau./.

ĐẠI DIỆN PHÒNG TÀI
CHÍNH - KẾ HOẠCH CẤP
HUYỆN (PHÒNG KHTC SỞ
NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT)
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ
NHÂN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ
(Ký, họ tên, đóng dấu nếu có)

ĐẠI DIỆN PHÒNG NÔNG
NGHIỆP VÀ PTNT/PHÒNG
KINH TẾ CẤP HUYỆN (CHI
CỤC KIỂM LÂM)
(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN UBND CẤP XÃ
(Ký; họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG THÔN, BẢN, TDP
(Ký; ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- 1. Tên nội dung đề nghị hỗ trợ.
- 2. Tổng kinh phí phải chi cho nội dung đề nghị hỗ trợ.

Mẫu số 05. Danh sách đăng ký mua giống lúa thuần chất lượng

Thôn/xóm/TDP
.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc

DANH SÁCH

Đăng ký mua giống lúa thuần chất lượng, vụ.....năm 202...

Thôn (Xóm, TDP).....; xã (phường, thị trấn).....; huyện/TP.....

Số TT	Họ và tên	Giống Giá dự kiến:... đ/ kg		Giống Giá dự kiến:... đ/ kg		Số tiền tạm thu đối ứng (đồng)	Ký nộp
		Diện tích	Số lượng (kg)	Diện tích	Số lượng (kg)		

	Tổng cộng						

Ngày.....tháng.....năm 202.....

TRƯỞNG THÔN/ XÓM/ TDP
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 06. Tổng hợp danh sách đăng ký mua giống lúa thuần chất lượng của xã/phường/ thị trấn

Xã/phường/thị trấn
.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc

TỔNG HỢP DANH SÁCH
Đăng ký mua giống lúa thuần chất lượng, vụ.....năm 202...

Xã (phường, thị trấn).....huyện/TP.....

Số TT	Thôn (Xóm, TDP)	Giống Giá dự kiến:... đ/kg		Giống Giá dự kiến:... đ/kg		Số tiền tạm thu đối ứng (đồng)
		Diện tích	Số lượng (kg)	Diện tích	Số lượng (kg)	
	Tổng cộng					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 202....

UBND CẤP XÃ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 07. Tổng hợp danh sách đăng ký mua giống lúa thuần chất lượng của huyện/ thành phố

UBND cấp huyện
.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc

TỔNG HỢP DANH SÁCH

Đăng ký mua giống lúa thuần chất lượng, vụ.....năm 202...

Số TT	Xã (phường, thị trấn)	Giống Giá dự kiến:... đ/kg		Giống Giá dự kiến:... đ/kg		Số tiền tạm thu đối ứng (đồng)
		Diện tích	Số lượng (kg)	Diện tích	Số lượng (kg)	
	Tổng cộng					

Ngày.....tháng.....năm 202....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

UBND CẤP HUYỆN.....
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 08. Danh sách cấp phát giống lúa thuần chất lượng

Thôn/xóm/TDP
.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc

DANH SÁCH

Cấp phát giống lúa thuần chất lượng vụ.....năm 202...

Thôn (Xóm, TDP).....; xã (phường, thị trấn).....; huyện/TP.....

TT	Họ và tên	Giống		Giống		Tổng số tiền đối ứng phải nộp (đồng)	Ký nhận
		Đơn giá:... đ/kg	Đơn giá:... đ/kg	Số lượng (kg)	Số tiền đối ứng phải nộp (đồng)		
		Số lượng (kg)	Số tiền đối ứng phải nộp (đồng)	Số lượng (kg)	Số tiền đối ứng phải nộp (đồng)		
	Cộng						
	Qua ra ha						

Ngày.....tháng.....năm 202....

TRƯỞNG THÔN/ XÓM/TDP
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐƠN VỊ CUNG ỨNG
(Ký ên, đóng dấu)

UBND CẤP XÃ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số.....

Mẫu số 09. Danh sách tổng hợp cấp phát giống lúa thuần chất lượng của xã/phường/thị trấn

Xã/phường/thị trấn
.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc

DANH SÁCH TỔNG HỢP
Cấp phát giống lúa thuần chất lượng vụ.....năm 202...

Xã (phường, thị trấn).....huyện/TP.....

TT	Thôn (Xóm, TDP)	Giống Đơn giá:... đ/kg		Giống Đơn giá:... đ/kg		Tổng số tiền đối ứng phải nộp (đồng)
		Số lượng (kg)	Số tiền đối ứng phải nộp (đồng)	Số lượng (kg)	Số tiền đối ứng phải nộp (đồng)	
	Cộng					
	Qua ra ha					

Ngày.....tháng.....năm 202....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐƠN VỊ CUNG ỨNG
(Ký tên, đóng dấu)

UBND CẤP XÃ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 10. Danh sách tổng hợp cấp phát giống lúa thuần chất lượng của huyện/thành phố

UBND cấp huyện
.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc

DANH SÁCH TỔNG HỢP
Cấp phát giống lúa thuần chất lượng vụ.....năm 202....,

TT	Xã (phường, thị trấn)	Giống		Giống		Tổng số tiền đối ứng phải nộp (đồng)
		Đơn giá:... đ/kg		Đơn giá:... đ/kg		
		Số lượng (kg)	Số tiền đối ứng phải nộp (đồng)	Số lượng (kg)	Số tiền đối ứng phải nộp (đồng)	
	Cộng					
	Qua ra ha					

Ngày.....tháng.....năm 202....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐƠN VỊ CUNG ỨNG
(Ký tên, đóng dấu)

UBND CẤP HUYỆN.....
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 11. Đơn đề nghị hỗ trợ chứng nhận sản phẩm nông nghiệp, thủy sản sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP, GACP-WHO, hữu cơ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

....., ngày tháng năm 202....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

Chứng nhận sản phẩm nông nghiệp, thủy sản sản xuất đạt tiêu chuẩn ...(1).....

Kính gửi: - UBND cấp huyện

- Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế

- Tên tổ chức/Cá nhân:(2).....

Thuộc loại hình KD (3): Doanh nghiệp ☐ ; hợp tác xã, liên hiệp HTX ☐ ;
tổ hợp tác ☐ ; trang trại ☐ ; hộ gia đình, cá nhân ☐

- Địa chỉ:.....

- Giấy đăng ký (4): số; cấp ngày.....; nơi cấp.....

- Người đại diện:; chức vụ

- CCCD số:; Cấp ngày; Nơi cấp.....

- Điện thoại liên hệ:

Căn cứ theo quy định tại Nghị quyết số:/2023/NQ-HĐND ngày .. tháng ... năm 2023 của HĐND tỉnh ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2023-2030, ... (2)..... đề nghị được hỗ trợ kinh phí hỗ trợ chứng nhận sản phẩm nông nghiệp và thủy sản đạt tiêu chuẩn ...(1)..... như sau:

1. Tên sản phẩm sản xuất:

2. Quy mô sản xuất:

3. Địa điểm sản xuất:

4. Thời gian thực hiện:

5. Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ..... đồng (bằng chữ.....)

Gồm: +.....

+

6. Tên, địa chỉ và số tài khoản chuyển tiền (nếu có):

.....

7. Kèm theo hồ sơ, chứng từ liên quan bao gồm:

-

-
 -

(2).....đề nghị được hỗ trợ số tiền trên./.

XÁC NHẬN CỦA UBND
CẤP XÃ.....(5).....
(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ.....
(Ký, họ tên; đóng dấu- nếu có)

Ghi chú:

- (1) Lựa chọn một trong các quy trình: VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP, GACP-WHO, hữu cơ.
- (2) Tên tổ chức/Cá nhân đề nghị hỗ trợ.
- (3) Đánh dấu “X” vào ô tương ứng.
- (4) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (nếu cấp đổi lại là lần gần nhất).
- (5) Nội dung xác nhận về loại hình kinh doanh (KD) của tổ chức, cá nhân và sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trường hợp có từ 2 xã trở lên thì UBND cấp xã nơi có quy mô diện tích sản xuất lớn nhất ký xác nhận.

Mẫu số 12. Đơn đề nghị hỗ trợ vùng sản xuất rau hàng hóa tập trung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm 202....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

Hỗ trợ vùng sản xuất rau hàng hóa tập trung vụ.....(1)... năm 202..

Kính gửi: UBND cấp huyện

- Tên doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác:(2).....

Thuộc loại hình KD (3): Doanh nghiệp ☐ ; hợp tác xã, liên hiệp HTX ☐ ;
tổ hợp tác ☐

- Địa chỉ:

- Giấy đăng ký (4): số; cấp ngày.....; nơi cấp.....

- Người đại diện; chức vụ:

- Số CMTND/CCDC ngày cấp....., nơi cấp.....

- Điện thoại liên hệ:

Sau khi nghiên cứu chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (Theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND tỉnh); căn cứ vào điều kiện thực tế và khả năng của(2)..... làm đơn này xin được tham gia sản xuất rau hàng hóa tập trung với các nội dung như sau:

1. Quy mô sản xuất: ha. Trong đó:

- Diện tích đất sản xuất của tổ chức sở hữu:..... ha;

- Diện tích đất sản xuất đi thuê/mượn:..... ha.

2. Loại cây trồng:

- Cây; diện tích: ha; áp dụng sản xuất theo quy trình ...(5).....

3. Địa điểm sản xuất:

Thôn (xóm,bản,TDP):.....xã/phường/thị trấn:..... huyện/TP.....

4. Kinh phí đề nghị hỗ trợ: Diện tích.....ha x đ/ha =.....đồng
(Bằng chữ.....)

5. Cam kết:(2)..... cam kết:

- Tính chính xác của các thông tin trên đây.

- Thực hiện sản xuất theo đúng quy trình(5)..... của cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Thực hiện đầy đủ hồ sơ, thủ tục thanh quyết toán nguồn kinh phí NSNN hỗ trợ theo đúng quy định.

6. Hồ sơ, tài liệu kèm stheo

.....
.....
.....

(yêu cầu liệt kê đầy đủ danh mục các hồ sơ, tài liệu có liên quan gửi kèm theo)

XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ...(6)... (Ký tên, đóng dấu)	XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG THÔN (XÓM, BẢN, TDP) ...(7)... (Ký, ghi rõ họ tên)	Đại diện tổ chức (Ký tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú:

- (1) Tên vụ sản xuất rau.
- (2) Tên doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác.
- (3) Đánh dấu “X” vào ô tương ứng.
- (4) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (nếu cấp đổi lại là lần gần nhất).
- (5) Tên của quy trình sản xuất áp dụng (*VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ*).
- (6) Nội dung xác nhận về loại hình kinh doanh (KD) của tổ chức và sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trường hợp có từ 2 xã trở lên thì UBND cấp xã nơi có quy mô diện tích sản xuất lớn nhất ký xác nhận.
- (7) Trưởng thôn (xóm, bản, TDP) nơi tổ chức sản xuất xác nhận về diện tích sản xuất.

Mẫu số 13. Danh sách xã viên HTX (tổ viên tổ hợp tác) tham gia vùng sản xuất rau hàng hoá tập trung

TÊN TỔ CHỨC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH XÃ VIÊN HTX (TỔ VIÊN TỔ HỢP TÁC)
Tham gia vùng sản xuất rau hàng hoá tập trung, vụ.....(1) năm 202...
(Kèm theo Đơn đề nghị hỗ trợ)

Tên tổ chức:(2).....
Địa chỉ:.....(3)
Loại cây trồng:..... áp dụng sản xuất theo quy trình(4)...

TT	Họ và tên hộ tham gia	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Ký nhận
	Cộng			
	Quy ra ha			

....., ngày.....tháng.....năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG XÁC NHẬN CỦA UBND
(Ký ghi rõ họ tên) THÔN/XÓM/TDP...(5)... CẤP XÃ ...(6)....

Ghi chú:

- (1) Tên vụ sản xuất rau.
- (2) Tên doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác.
- (3) Địa chỉ nơi đăng ký của tổ chức.
- (4) Tên của quy trình sản xuất áp dụng (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ).
- (5) Trưởng thôn (xóm, bản, TDP) nơi sản xuất xác nhận về họ tên chủ hộ và diện tích tham gia.
- (6) UBND cấp xã nơi sản xuất xác nhận. Nội dung xác nhận về loại hình kinh doanh (KD) của tổ chức và sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trường hợp có từ 2 xã trở lên thì UBND cấp xã nơi có quy mô diện tích sản xuất lớn nhất ký xác nhận.

Mẫu số 14. Bản cam kết trồng rừng gỗ lớn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

_____, ngày ... tháng ... năm

BẢN CAM KẾT

Trồng rừng gỗ lớn

(theo Nghị quyết số .../NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Kính gửi: - UBND cấp huyện (1);

- Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế

- Tên tổ chức/Cá nhân:.....(2).....

- Địa chỉ: Thôn.....xã.....huyện/thành phố.....

- Giấy đăng ký:.....; cấp ngày.....; nơi cấp.....

- Người đại diện:.....

- Số CCCD:.....cấp ngày....., nơi cấp.....

- Điện thoại liên hệ:.....

Sau khi nghiên cứu Nghị quyết số .../NQ-HĐND ngày .../.../2023 của HĐND tỉnh Bắc Giang về Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2030,....(2) ... đã có đơn đề nghị hỗ trợ (theo Đơn đề nghị số ngày ... tháng ... năm). Nếu được hỗ trợ, ... (2).... xin cam kết: *Không khai thác rừng trồng trước 10 năm đối với loài cây sinh trưởng nhanh và 15 năm đối với loài cây sinh trưởng chậm tính từ thời gian trồng.*

Nếu vi phạm, ...(2)..... xin bồi thường toàn bộ 100% kinh phí đã được Nhà nước hỗ trợ đầu tư./.

....., ngày... tháng....năm....

XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP
XÃ....(3)....

(ký tên, đóng dấu)

Đại diện tổ chức/Cá nhân
(ký tên - đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Kính gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng.

(2) Tên tổ chức/Cá nhân.

(3) Địa phương nơi trồng rừng có quy mô diện tích lớn nhất.

Số: 27/2023/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND
ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định chính
sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ Về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 81/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 110/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn mua lại, hoán đổi công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường trong nước và Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số 79/2021/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm

2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 81/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 110/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn mua lại, hoán đổi công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường trong nước và Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 174/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025

1. Sửa đổi cụm từ “giai đoạn 2021 - 2025” thành “giai đoạn 2021 - 2030” tại tên gọi và Điều 1 của Nghị quyết; tại tên gọi và điểm a, khoản 1, Điều 1 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b, c, đ, e và h khoản 5, Điều 1 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND như sau:

“b) Đối với ngành hàng, sản phẩm chăn nuôi.

Lợn: Quy mô tối thiểu 1.000 con/chu kỳ/chuỗi.

Gia cầm thịt: Quy mô tối thiểu 20.000 con/chu kỳ/chuỗi.

Gia cầm sinh sản: Quy mô tối thiểu 10.000 con/chu kỳ/chuỗi.

Ong mật: Quy mô tối thiểu 500 thùng/chuỗi.

Dê: Quy mô tối thiểu 300 con/chu kỳ/chuỗi.

c) Đối với ngành hàng, sản phẩm rau chế biến, rau an toàn và nấm.

Rau chế biến: Quy mô tối thiểu 10ha/vụ/chuỗi; riêng đối với khoai tây là 20ha/vụ/chuỗi.

Rau an toàn: Quy mô tối thiểu 10ha/vụ/chuỗi.

Nấm: Quy mô tối thiểu nhà xưởng, nhà nuôi trồng 3.000 m²; nguyên liệu tối thiểu 300 tấn/năm/chuỗi.

đ) Đối với ngành hàng, sản phẩm thủy sản và các sản phẩm chế biến từ thủy sản (cá thịt): Quy mô tối thiểu 5 ha/chu kỳ/chuỗi.

e) Đối với ngành hàng, sản phẩm cây công nghiệp.

Cây lạc: Quy mô tối thiểu 10ha/vụ/chuỗi.

Cây chè: Quy mô tối thiểu 10ha/chuỗi.

h) Đối với ngành hàng, sản phẩm cây dược liệu (Ba kích, cúc hoa vàng, địa liền, diệp hạ châu, đinh lăng, hoài sơn, kim tiền thảo, sâm, nghệ): Quy mô tối thiểu 2 ha/loại dược liệu/chuỗi.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 7, Điều 1 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND như sau:

“7. Phương thức hỗ trợ

Ngân sách nhà nước hỗ trợ giống, vật tư (Điều 4) theo từng vụ/chu kỳ sản xuất, nuôi trồng sau khi có văn bản nghiệm thu kết quả thực hiện của cơ quan thanh toán vốn; các nội dung hỗ trợ còn lại (tại các Điều 2, 3, 5 và 6) hỗ trợ 01 (một) lần sau khi có văn bản nghiệm thu hoàn thành của cơ quan thanh toán vốn.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND như sau:

“Điều 4. Hỗ trợ giống, vật tư tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua dịch vụ tập trung của hợp tác xã hoặc chủ trì liên kết.

Hỗ trợ 50% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi, vắc xin, chế phẩm sinh học) nhưng không quá 1.500 triệu đồng/dự án hoặc kế hoạch liên kết.”

5. Bãi bỏ điểm g, khoản 5, Điều 1 của Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2023, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Số: 37/2023/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng đối với lưu học sinh Lào thuộc diện đào tạo, bồi dưỡng theo thoả thuận hợp tác với tỉnh Bắc Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí đào tạo cho lưu học sinh Lào và Campuchia (diện hiệp định) học tập tại Việt Nam;

Xét Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, học sinh, sinh viên nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (viết tắt là lưu học sinh Lào) thuộc diện đào tạo, bồi dưỡng theo thoả thuận hợp tác với tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Lưu học sinh Lào tham gia đào tạo, bồi dưỡng theo thoả thuận hợp tác với tỉnh Bắc Giang.

2. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng lưu học sinh Lào thuộc diện đào tạo, bồi dưỡng theo thoả thuận hợp tác với tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện chính sách hỗ trợ

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao tiếp nhận, quản lý và thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng đối với lưu học sinh Lào (sau đây viết tắt là cơ quan chủ trì) lập dự toán, quản lý kinh phí, chi trả cho các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng và cho lưu học sinh Lào, quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các quy định liên quan và Nghị quyết này đảm bảo đúng mục đích, có hiệu quả, công khai, minh bạch, đúng chế độ.

2. Lưu học sinh Lào đang được hưởng các chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng của Chính phủ Việt Nam, các địa phương và các cơ quan, tổ chức khác của Việt Nam từ ngân sách nhà nước thì không được hưởng các chính sách hỗ trợ của Nghị quyết này.

3. Các trường hợp thôi hưởng chính sách hỗ trợ: Kéo dài, vượt thời gian đào tạo theo quy định (trường hợp đặc biệt phải có ý kiến của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang và Tỉnh trưởng chủ quản tại Lào); vi phạm pháp luật Việt Nam, pháp luật Lào và các quy định của cơ sở đào tạo đến mức bị đình chỉ học tập.

Điều 4. Phương thức thực hiện chính sách hỗ trợ

1. Hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, lưu trú: Do các cơ quan chủ trì ký hợp đồng với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng và chi trả cho các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng.

2. Hỗ trợ phí cấp thị thực: Căn cứ vào chứng từ thu phí cấp thị thực của cơ quan chức năng, cơ quan chủ trì chi trả trực tiếp cho lưu học sinh Lào.

3. Hỗ trợ sinh hoạt phí hằng tháng: Lưu học sinh Lào sử dụng để tự chi trả tiền ăn, trang phục, tiền tiêu vặt, học phẩm và các chi phí cá nhân khác. Mức chi được tính theo tháng; trường hợp khoá đào tạo có tháng lẻ ngày thì tháng lẻ ngày có trên 15 ngày được chi hỗ trợ cả tháng, tháng lẻ ngày có dưới 15 ngày được chi hỗ trợ 1/2 tháng. Cơ quan chủ trì chi trả trực tiếp cho lưu học sinh Lào.

Lưu học sinh Lào sau khi tốt nghiệp các chương trình đào tạo, được thực tập tay nghề tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trong thời gian dưới 06 tháng thì tiếp tục được hỗ trợ sinh hoạt phí hằng tháng theo mức quy định tại điểm g khoản 2 Điều 5 Nghị quyết này.

4. Hỗ trợ trang cấp ban đầu: Để lưu học sinh Lào trang bị một số đồ dùng cá nhân, được cấp một lần để sử dụng trong cả khóa học. Trường hợp mất hoặc hư hỏng sẽ không được cấp lại; trường hợp đã được hỗ trợ khi học tiếng Việt để dự thi tuyển, xét tuyển vào các bậc học thì không hỗ trợ khi vào bậc học chính thức. Cơ quan chủ trì chi trả trực tiếp cho lưu học sinh Lào.

5. Hỗ trợ chi phí đi lại; hỗ trợ thực tập, viết khóa luận, báo cáo tốt nghiệp cuối khóa; hỗ trợ nhân kỷ niệm Quốc khánh Việt Nam và Quốc khánh Lào, Tết cổ truyền Việt Nam và Tết cổ truyền Lào: Do cơ quan chủ trì chi trả trực tiếp cho lưu học sinh Lào theo định mức khoán.

Điều 5. Nội dung, mức hỗ trợ và nguồn kinh phí

1. Hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, lưu trú và phí cấp thị thực.

2. Hỗ trợ sinh hoạt phí

a) Đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng: 3.080.000 đồng/người/tháng.

b) Đào tạo trình độ đại học: 3.630.000 đồng/người/tháng.

c) Đào tạo trình độ sau đại học: 4.110.000 đồng/người/tháng.

d) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức chuyên môn có thời gian từ 3 tháng đến dưới 12 tháng: 4.820.000 đồng/người/tháng.

đ) Học tiếng Việt để dự thi tuyển, xét tuyển trung cấp, cao đẳng, đại học: 2.460.000 đồng/người/tháng.

e) Học tiếng Việt để dự thi tuyển, xét tuyển sau đại học: 2.900.000 đồng/người/tháng.

g) Thực tập tay nghề tại các cơ quan, đơn vị trong tỉnh Bắc Giang dưới 6 tháng, được tiếp tục hỗ trợ sinh hoạt phí hằng tháng theo mức hỗ trợ từng trình độ đào tạo tương ứng quy định tại điểm a, b, c, d, khoản 2 Điều này.

3. Hỗ trợ trang cấp ban đầu và chi phí đi lại

a) Hỗ trợ trang cấp ban đầu

Đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học, sau đại học: 4.480.000 đồng/người.

Học tiếng Việt; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức chuyên môn có thời gian từ 3 tháng đến dưới 12 tháng: 3.580.000 đồng/người.

b) Chi phí đi lại: 1.000.000 đồng/người/01 lần (gồm lượt đi và lượt về).

Đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học, sau đại học: Hỗ trợ 02 lần/khóa học.

Học tiếng Việt; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức chuyên môn có thời gian từ 3 tháng đến dưới 12 tháng: Hỗ trợ 01 lần/khóa học.

4. Hỗ trợ thực tập, viết khóa luận, báo cáo tốt nghiệp cuối khóa (áp dụng đối với đào tạo trình độ cao đẳng, đại học, sau đại học): 1.500.000 đồng/người.

5. Hỗ trợ nhân kỷ niệm Quốc khánh Việt Nam và Quốc khánh Lào, Tết cổ truyền Việt Nam và Tết cổ truyền Lào: 150.000 đồng/người/ngày (số ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của Chính phủ Lào và Việt Nam hằng năm).

6. Nguồn kinh phí: Ngân sách cấp tỉnh.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

NGHỊ QUYẾT

Quy định một số chính sách hỗ trợ học sinh Trường trung học phổ thông Chuyên Bắc Giang; giáo viên, chuyên gia tập huấn và học sinh tham gia đội tuyển thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, cấp quốc gia, Olympic khu vực và quốc tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 56/2011/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia; Thông tư số 41/2012/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia ban hành kèm theo Thông tư số 56/2011/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 37/2013/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 11 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia ban hành kèm theo Thông tư số 56/2011/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 11 năm 2011 và được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 41/2012/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 02/2023/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia ban hành kèm theo Thông tư số 56/2011/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 11 năm 2011 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 41/2012/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 37/2013/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 05/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 2 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên;

Xét Tờ trình số 171/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số chính sách hỗ trợ học sinh Trường trung học phổ thông Chuyên Bắc Giang; học sinh tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia trung học phổ thông; học sinh tham dự kỳ thi chọn học sinh trung học phổ thông vào các đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế; học sinh tham dự thi Olympic khu vực và quốc tế; giáo viên, chuyên gia tập huấn học sinh tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia trung học phổ thông, tập huấn học sinh tham dự kỳ thi chọn học sinh trung học phổ thông vào các đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế; học sinh các lớp tuyển sinh theo Đề án phát triển trường trung học cơ sở; học sinh trung học cơ sở dự thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Học sinh Trường trung học phổ thông Chuyên Bắc Giang. Học sinh, giáo viên, chuyên gia tập huấn học sinh tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia trung học phổ thông, tập huấn học sinh tham dự kỳ thi chọn học sinh trung học phổ thông vào các đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế.

b) Học sinh các lớp tuyển sinh theo Đề án số 782/QĐ-UBND ngày 07/5/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Đề án phát triển trường trung học cơ sở trọng điểm chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (***Đề án phát triển trường trung học cơ sở***) và học sinh trung học cơ sở dự thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh.

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nội dung, mức hỗ trợ và nguồn kinh phí thực hiện các chính sách

1. Mức hỗ trợ đối với học sinh Trường trung học phổ thông Chuyên Bắc Giang; học sinh tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia trung học phổ thông; học sinh tham dự kỳ thi chọn học sinh trung học phổ thông vào các đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế; học sinh tham dự thi Olympic khu vực và quốc tế

a) Học sinh Trường trung học phổ thông Chuyên Bắc Giang có nơi thường trú cách trường từ 07 km trở lên được hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở 0,5 lần mức lương cơ sở/tháng, thời gian hỗ trợ 09 tháng/năm học.

b) Học sinh đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, trong thời gian tập huấn được hỗ trợ 0,1 lần mức lương cơ sở/ngày học, thời gian không quá 90 ngày/kỳ thi.

c) Học sinh tham gia tập huấn để dự thi kỳ thi chọn học sinh trung học phổ thông vào các đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức

được hỗ trợ 01 lần mức lương cơ sở/ngày để chi trả tiền thuê phòng, tiền ăn, phương tiện đi lại, tiền tài liệu, đồ dùng dụng cụ học tập; thời gian tập huấn theo quyết định của cấp có thẩm quyền nhưng hỗ trợ không quá 70 ngày đối với thi Olympic khu vực và không quá 105 ngày nếu tham gia tiếp tập huấn chọn đội tuyển thi quốc tế.

Học sinh được chọn vào các đội tuyển Olympic Việt Nam tham dự thi Olympic khu vực và quốc tế do các Hội tổ chức được Bộ Giáo dục và Đào tạo đồng ý: Trong những ngày tập huấn, được hỗ trợ 01 lần mức lương cơ sở/ngày tập huấn để chi trả tiền thuê phòng, tiền ăn, phương tiện đi lại, tiền tài liệu, đồ dùng dụng cụ học tập, thời gian tập huấn theo quyết định của cấp có thẩm quyền và không quá 30 ngày/kỳ thi; học sinh tham dự thi được hỗ trợ tiền chế độ công tác phí theo quy định chế độ công tác cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác theo quy định hiện hành.

d) Học sinh đã tham gia đội tuyển thi học sinh giỏi quốc gia, tiếp tục tham gia đội tuyển thi học sinh giỏi quốc gia năm sau được hỗ trợ thêm 1,5 lần mức lương cơ sở/tháng, thời gian hỗ trợ không quá 3 tháng.

đ) Học sinh thuộc một trong các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, mồ côi tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; tập huấn để dự thi kỳ thi chọn học sinh trung học phổ thông vào các đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế: ngoài hưởng hỗ trợ tại các quy định của pháp luật hiện hành và quy định tại điểm a, b, c, d, khoản 1, Điều này được hỗ trợ thêm 01 lần mức lương cơ sở/tháng, thời gian hỗ trợ không quá 3 tháng.

2. Mức hỗ trợ đối với giáo viên, chuyên gia tập huấn học sinh tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; tập huấn học sinh tham dự kỳ thi chọn học sinh trung học phổ thông vào các đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế.

a) Giáo viên tham gia dạy hỗ trợ học sinh sau những buổi do chuyên gia dạy để tham dự kỳ thi chọn học sinh trung học phổ thông vào các đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế, được hỗ trợ 0,5 lần mức lương cơ sở/người/buổi, hỗ trợ không quá 25 buổi/đội tuyển (3 tiết/buổi).

b) Giáo viên tham gia dạy hỗ trợ học sinh đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế, được hỗ trợ 01 lần mức lương cơ sở/người/buổi, hỗ trợ không quá 30 buổi/kỳ thi (3 tiết/buổi).

c) Chuyên gia tập huấn học sinh tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia: Hỗ trợ 3,5 lần mức lương cơ sở/người/buổi; hỗ trợ không quá 30 buổi/đội tuyển.

d) Chuyên gia tập huấn học sinh tham dự kỳ thi chọn học sinh trung học phổ thông vào các đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế: Hỗ trợ 07 lần mức lương cơ sở/người/buổi; hỗ trợ không quá 25 buổi/đội tuyển.

e) Mỗi đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức có học sinh Bắc Giang tham gia đội tuyển được cử 01 giáo viên tham gia làm quan sát viên và được ngân sách nhà nước chi trả chế độ công tác phí theo quy định hiện hành.

3. Mức hỗ trợ đối với học sinh trường trung học cơ sở thuộc Đề án phát triển trường trung học cơ sở; học sinh trung học cơ sở dự thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh

a) Học sinh được tuyển sinh theo Đề án phát triển trường trung học cơ sở có nơi thường trú cách trường từ 07 km trở lên được hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở 0,25 lần mức lương cơ sở/tháng, thời gian hỗ trợ 09 tháng/năm học.

b) Học sinh trung học cơ sở (không học tại lớp tuyển sinh theo Đề án phát triển trường trung học cơ sở) dự thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, trong thời gian tập huấn được hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở 0,35 mức lương cơ sở/tháng, thời gian hỗ trợ không quá 2 tháng.

c) Học sinh thuộc một trong các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, trẻ mồ côi tham gia đội tuyển thi học sinh giỏi cấp tỉnh, ngoài hưởng hỗ trợ tại các quy định của pháp luật hiện hành và quy định tại điểm a, b, khoản 3, Điều này, được hỗ trợ thêm 01 lần mức lương cơ sở/kỳ thi.

4. Nguồn kinh phí.

Ngân sách sự nghiệp giáo dục cấp tỉnh giao cho Trường trung học phổ thông Chuyên Bắc Giang và ngân sách sự nghiệp giáo dục các huyện, thành phố giao cho trường trung học cơ sở trong Đề án phát triển trường trung học cơ sở thực hiện các chế độ chính sách.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định một số chính sách hỗ trợ học sinh, giáo viên Trường trung học phổ thông Chuyên Bắc Giang, các trường trung học cơ sở trọng điểm chất lượng cao và học sinh tham gia đội tuyển thi học sinh giỏi văn hóa cấp tỉnh, quốc gia, khu vực, quốc tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu học phí và mức thu, cơ chế quản lý sử dụng
các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2023-2024 và
các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường
xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 172/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu học phí từ năm học 2023-2024 và các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên

Quy định cụ thể mức thu học phí áp dụng từ năm học 2023-2024 và các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên ***công lập*** chưa tự

đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Học sinh, trẻ em học tại cơ sở giáo dục đóng trên địa bàn thuộc vùng nào thì mức học phí áp dụng theo vùng đó.

Quy định mức hỗ trợ tiền học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở địa bàn chưa đủ trường học công lập và học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định.

(Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này)

Học sinh học trực tuyến từ 13 ngày/tháng trở lên, thu học phí bằng 80% mức thu học trực tiếp.

Điều 2. Quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập

1. Các khoản thu dịch vụ phục vụ; các khoản thu hỗ trợ hoạt động giáo dục và mua hộ người học

(Theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này)

2. Cơ chế thu và sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, mua hộ người học

(Theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này)

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định mức thu học phí, các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2022-2023 trở đi tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Phụ lục I
MỨC THU HỌC PHÍ TỪ NĂM HỌC 2023-2024 VÀ CÁC NĂM HỌC TIẾP THEO
TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG VÀ GIÁO DỤC THƯỜNG
XUYỀN CÔNG LẬP CHƯA TỰ ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYỀN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Stt	Nội dung Năm học 2023-2024	Mức thu học phí (nghìn đồng/học sinh, trẻ /tháng)		
		Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	
I	Học phí mầm non			
1	Thành thị	320	340	360
2	Nông thôn	130	140	150
3	Vùng dân tộc thiểu số và miền núi	95	100	110
II	Học phí trung học cơ sở (bao gồm cả bổ túc trung học cơ sở)			
1	Thành thị	320	340	0
2	Nông thôn	105	110	0
3	Vùng dân tộc thiểu số và miền núi	55	60	0
III	Học phí trung học phổ thông (bao gồm cả giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông)			
1	Thành thị	320	340	360
2	Nông thôn	215	230	240
3	Vùng dân tộc thiểu số và miền núi	105	110	115
IV	Mức hỗ trợ tiền học phí cho học sinh tiểu học (trường tư thục)			
1	Thành thị	320	340	360
2	Nông thôn	130	140	150
3	Vùng dân tộc thiểu số và miền núi	95	100	110

1. Thành thị: Các phường thuộc thành phố, thị xã và thị trấn thuộc các huyện (không bao gồm thị trấn An Châu, thị trấn Tây Yên Tử và thị trấn Chũ).

2. Vùng dân tộc thiểu số và miền núi: Là các xã, thị trấn được quy định tại các văn bản hiện hành (Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã Khu vực III, Khu vực II, Khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025).

3. Vùng nông thôn: Là các xã còn lại.

Phụ lục II

**DANH MỤC KHOẢN THU, MỨC THU CÁC DỊCH VỤ PHỤC VỤ,
HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG VÀ MUA HỘ NGƯỜI HỌC TỪ NĂM HỌC 2023-2024
VÀ CÁC NĂM HỌC TIẾP THEO TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON,
PHỔ THÔNG VÀ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CÔNG LẬP
TỈNH BẮC GIANG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (nghìn đồng)
A	CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ		
I	Các khoản dịch vụ phục vụ không quy định mức thu		
1	Dịch vụ tuyển sinh các cấp		Theo công bố giá dịch vụ hàng năm của đơn vị
	- Xét tuyển	Đồng/học sinh/đợt xét	
	- Thi tuyển sinh	Đồng/học sinh/kỳ thi	
2	Điện sử dụng điều hòa, bình nóng lạnh	Đồng/học sinh, trẻ/tháng	Theo thực tế
3	Đưa đón học sinh	Đồng/học sinh/tháng	Theo thực tế và thỏa thuận
4	Dịch vụ trông, chăm sóc trẻ em trước và sau giờ tan học các ngày trong tuần và ngày nghỉ	Đồng/trẻ/giờ	Theo thỏa thuận
5	Dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ nhà trẻ độ tuổi dưới 36 tháng <i>(đối với các cơ sở giáo dục không được giao hoặc giao không đủ biên chế giáo viên nhà trẻ)</i>	Đồng/trẻ/tháng	Theo thỏa thuận
6	Dạy thêm theo hình thức trực tiếp <i>(Dạy thêm theo hình thức trực tuyến bằng 90% theo hình thức trực tiếp)</i>		
	- Dạy thêm các môn văn hóa <i>(không áp dụng trường mầm non, tiểu học)</i>	Đồng/tiết/học sinh	Theo thỏa thuận
	- Dạy kỹ năng sống; nghệ thuật; thể dục thể thao	Đồng/tiết/học sinh, trẻ	Theo thỏa thuận
	- Dạy ngoại ngữ, tin học tại Trung tâm GDNN-GDTX	Đồng/tiết/học sinh	Theo thỏa thuận

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (nghìn đồng)
7	Dạy Ngoại ngữ tự chọn lớp 1, lớp 2. Dạy Ngoại ngữ của giáo viên người nước ngoài	Đồng/tiết/học sinh	Theo thỏa thuận
8	Dạy Ngoại ngữ đối với trẻ mầm non	Đồng/tiết/trẻ	Theo thỏa thuận
9	Dịch vụ phòng chống dịch bệnh, thiên tai theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền	Đồng/học sinh, trẻ	Theo thực tế
10	Sát hạch và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	Đồng/học sinh/kỳ thi	Theo công bố giá dịch vụ hàng năm của đơn vị
II Các khoản dịch vụ phục vụ quy định mức thu			
1	Tiền ăn bán trú	Đồng/học sinh, trẻ/ngày	25
2	Phục vụ ở bán trú		
	- Thuê người nấu ăn, phục vụ	Đồng/học sinh, trẻ/tháng	140
	- Quản lý học sinh bán trú	Đồng/học sinh, trẻ/tháng	100
3	Nhà ở ký túc xá	Đồng/học sinh/tháng	150
4	Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp (ngoài nhà trường)	Đồng/học sinh/năm học	300
5	Dịch vụ ứng dụng chuyển đổi số trong phối hợp giữa nhà trường và phụ huynh học sinh	Đồng/học sinh, trẻ/tháng	20
B	CÁC KHOẢN HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC VÀ MUA HỘ NGƯỜI HỌC		
I	CÁC KHOẢN HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC		
1	Vệ sinh trường học	Đồng/học sinh, trẻ/tháng	14
2	Nước uống	Đồng/học sinh, trẻ/tháng	6
3	Tổ chức thi khảo sát, thi đánh giá năng lực, thi thử, luyện kỹ năng làm bài thi (Thi theo hình thức trực tuyến bằng 90% theo hình thức trực tiếp)		
	Thi tự luận	Đồng/môn thi/lần thi	17
	Thi trắc nghiệm	Đồng/môn thi/lần thi	9
	Thi kết hợp tự luận và trắc nghiệm	Đồng/môn thi/lần thi	12

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (nghìn đồng)
4	Đồ dùng bán trú		
	- Trang bị đầu cấp, đầu bậc học	Đồng/học sinh, trẻ/cấp học	375
	- Trang bị hàng năm	Đồng/học sinh, trẻ/năm học	100
5	Xã hội hoá giáo dục để hỗ trợ tu sửa cơ sở vật chất, mua thiết bị dạy học	Đồng/học sinh, trẻ/năm học	Vận động, ủng hộ tự nguyện của phụ huynh
II	MUA HỘ NGƯỜI HỌC		
1	Thẻ học sinh	Đồng/học sinh/năm học	Theo thoả thuận
	Đồng phục (không bao gồm học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú)		
	- Áo cộc tay	Đồng/chiếc	Theo thoả thuận
2	- Áo dài tay; áo Đoàn	Đồng/chiếc	Theo thoả thuận
	- Áo khoác mùa đông	Đồng/chiếc	Theo thoả thuận
	- Bộ Thể dục thể thao học sinh (không bao gồm trẻ trường mầm non)	Đồng/bộ	Theo thoả thuận
3	Dụng cụ, tài liệu học tập cá nhân (<i>đối với trẻ em mầm non, học sinh tiểu học</i>); giấy kiểm tra, giấy nháp, phô tô bài tập (<i>đối với học sinh THCS, THPT và GDNN-GDTX</i>)	Đồng/học sinh, trẻ/năm học	Theo thoả thuận

Phụ lục III

CƠ CHẾ THU, SỬ DỤNG CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC VÀ MUA HỘ NGƯỜI HỌC TỪ NĂM HỌC 2023 - 2024 VÀ CÁC NĂM HỌC TIẾP THEO TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG VÀ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

I. Cơ chế thu các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục và mua hộ người học trong các cơ sở giáo dục công lập

1. Mức thu cụ thể của từng khoản thu dịch vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục do cơ sở giáo dục thỏa thuận thống nhất với cha mẹ học sinh trên nguyên tắc thu đủ các chi phí của từng khoản thu. Các khoản mua hộ người học trên nguyên tắc bằng giá bán của nhà cung cấp.

Cơ sở giáo dục chỉ được triển khai các khoản thu khi được cơ quan quản lý giáo dục thẩm định phê duyệt (Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định phê duyệt đối với các đơn vị trực thuộc; phòng Giáo dục và Đào tạo thẩm định phê duyệt đối với các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở). Ngoài những khoản thu được duyệt, các cơ sở giáo dục không được tự ý đặt ra các khoản thu khác. Thực hiện công khai các khoản thu từ học sinh theo quy định hiện hành.

2. Quản lý, hạch toán các khoản thu chi trong hệ thống sổ sách kế toán theo quy định. Thực hiện giãn thu theo tháng, theo kỳ, không tập trung vào đầu năm học.

II. Cơ chế sử dụng các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục và mua hộ người học trong các cơ sở giáo dục công lập

Cơ sở giáo dục sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả các khoản thu; đảm bảo công khai, công bằng, dân chủ, minh bạch trong quá trình tổ chức thực hiện theo các văn bản quy định hiện hành.

Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy định nội dung, mức chi các khoản dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục và mua hộ, cụ thể như sau:

1. Dịch vụ tuyển sinh các cấp

Các cơ sở giáo dục xây dựng mức giá dịch vụ tuyển sinh phù hợp với chi phí thực tế hợp lý, **đảm bảo đúng** quy định tại các văn bản hiện hành về công tác thi tuyển sinh, đảm bảo thu đủ bù chi. Cơ sở giáo dục thực hiện niêm yết giá, công khai giá dịch vụ tuyển sinh và thực hiện không được vượt quá mức đã niêm yết.

2. Điện sử dụng điều hòa, bình nóng lạnh

Các cơ sở giáo dục có lắp đặt điều hòa, bình nóng lạnh tại các lớp học thực hiện lắp đồng hồ điện riêng và chi trả theo thực tế sử dụng.

3. Đưa đón học sinh, trẻ em

Các cơ sở giáo dục chi trả trực tiếp cho việc thuê xe dịch vụ đưa đón học sinh, trên cơ sở hợp đồng ký kết với đơn vị đủ điều kiện cung ứng dịch vụ.

4. Dịch vụ trông, chăm sóc trẻ trước và sau giờ tan học các ngày trong tuần và ngày nghỉ

Các cơ sở giáo dục chỉ cho cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên tham gia trực tiếp.

5. Dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ nhà trẻ độ tuổi dưới 36 tháng (đối với các cơ sở giáo dục không được giao hoặc giao không đủ biên chế giáo viên nhà trẻ)

Các cơ sở giáo dục chi các chế độ tiền lương, tiền công cho giáo viên hợp đồng lao động. Trường hợp sử dụng giáo viên biên chế của cơ sở giáo dục dạy các nhóm trẻ thì áp dụng thu học phí của trường công lập, đơn vị trích 40% số thu để cải cách tiền lương theo quy định và phân chênh lệch để chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên hoặc trích lập các quỹ.

6. Dạy thêm theo hình thức trực tiếp

Dạy thêm các môn văn hóa (không áp dụng trường mầm non và tiểu học): Cơ sở giáo dục quy định chi tiết nội dung và tỷ lệ chi từng nội dung cho con người và cơ sở vật chất, trong đó chi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy tối thiểu 70%; chi công tác quản lý chỉ đạo phục vụ dạy thêm tối đa 10%.

Dạy kỹ năng sống, nghệ thuật, thể dục thể thao: Cơ sở giáo dục tự tổ chức dạy thì quy định chi tiết nội dung và tỷ lệ chi từng nội dung, trong đó chi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy (bao gồm cả biên soạn chương trình, trực tiếp giảng dạy) tối thiểu 80%; chi công tác quản lý chỉ đạo, phục vụ dạy học tối đa 10%. Trường hợp liên kết hoặc thuê ngoài, cơ sở giáo dục hợp đồng cụ thể với bên liên kết hoặc thuê ngoài về trách nhiệm, nội dung mức chi từng hoạt động và kết quả đạt được.

Dạy ngoại ngữ, tin học tại Trung tâm GDNN-GDTX: Cơ sở giáo dục quy định chi tiết tỷ lệ chi từng nội dung.

7. Dạy Ngoại ngữ tự chọn lớp 1, lớp 2; dạy Ngoại ngữ của giáo viên người nước ngoài

Dạy Ngoại ngữ tự chọn lớp 1, lớp 2: Cơ sở giáo dục quy định chi tiết nội dung và tỷ lệ chi từng nội dung, trong đó chi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy (giáo viên của trường hoặc thuê ngoài) tối thiểu 80%; chi công tác quản lý chỉ đạo, phục vụ dạy học tối đa 10%; chi mua vật tư, vật liệu, tài liệu, công tác tổ chức các hoạt động tối thiểu 10%.

Dạy Ngoại ngữ của giáo viên người nước ngoài: Cơ sở giáo dục quy định chi tiết nội dung và tỷ lệ chi từng nội dung, trong đó chi giáo viên giảng dạy trực tiếp (hợp đồng với trung tâm ngoại ngữ) tối thiểu 80%; chi cho giáo viên của cơ sở giáo dục tham gia giám sát tối thiểu 2%, chi công tác quản lý của cơ sở giáo dục tối đa 8%.

8. Dạy Ngoại ngữ đối với trẻ mầm non

Cơ sở giáo dục quy định chi tiết nội dung và tỷ lệ chi từng nội dung, trong đó chi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy (giáo viên của trường hoặc thuê ngoài) tối thiểu 80%; chi công

tác quản lý chỉ đạo, phục vụ dạy học tối đa 10%; chi mua vật tư, vật liệu, tài liệu, công tác tổ chức các hoạt động tối thiểu 10%.

9. Dịch vụ phòng chống dịch bệnh, thiên tai theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền

Các cơ sở giáo dục thu đủ để chi trả trực tiếp cho việc chi phí thực hiện dịch vụ phòng chống dịch bệnh, thiên tai theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền. Không trình duyệt trong danh mục các khoản thu đầu năm học.

10. Sát hạch và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin

Cơ sở giáo dục xây dựng mức giá dịch vụ phù hợp để chi trả trực tiếp cho hội đồng thi, công tác quản lý, chứng chỉ, các nội dung phục vụ công tác sát hạch và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin. Cơ sở giáo dục thực hiện niêm yết giá, công khai giá dịch vụ sát hạch và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin và thực hiện không được vượt quá mức đã niêm yết.

11. Tiền ăn bán trú

Cơ sở giáo dục xây dựng dự toán chi tiết (bao gồm tiền mua chất đốt, lương thực, thực phẩm, gia vị, nước rửa bát) và phân bổ theo số học sinh đăng ký ăn bán trú; cơ sở giáo dục có thể ký hợp đồng với nhà cung cấp suất ăn đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Những buổi học sinh không ăn bán trú thì không thu tiền. Trường hợp trong năm giá cả thị trường có biến động tăng hoặc giảm so với thời điểm duyệt đầu năm các cơ sở giáo dục trình duyệt điều chỉnh cho phù hợp.

12. Phục vụ ở bán trú

Thuê người nấu ăn, phục vụ: Cơ sở giáo dục căn cứ vào số lượng học sinh ăn bán trú; số người nấu ăn, phục vụ; mức thù lao cho người nấu ăn, phục vụ (phù hợp với quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động) để chi trả thù lao người nấu ăn, phục vụ.

Quản lý học sinh ăn ở bán trú: Căn cứ vào số lượng, thời gian làm việc của cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên để xây dựng dự toán và mức thu/học sinh. Nguồn thu dùng để chi trả tiền công cho giáo viên trực tiếp người trông bán trú tối thiểu 85%; còn lại chi thù lao cho cán bộ quản lý, nhân viên y tế, thủ quỹ, kế toán và những người có liên quan đến công tác quản lý ăn ở bán trú.

13. Nhà ở, ký túc xá

Chi trả tiền thuê bảo vệ, quản sinh, tiền nước sinh hoạt, tiền mua bổ sung các vật tư, dụng cụ đồ dùng ở nội trú và mua sắm, sửa chữa phục vụ hoạt động chung của nhà trường.

14. Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp (ngoài nhà trường)

Cơ sở giáo dục thực hiện thu đủ chi, xây dựng kế hoạch tổ chức hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp (ngoài nhà trường) theo văn bản hướng dẫn hiện hành; xây dựng dự toán kinh phí chi tiết để xác định mức thu/học sinh; chi trả trực tiếp cho các nội dung liên quan đến tổ chức các hoạt động.

15. Dịch vụ ứng dụng chuyển đổi số trong phối hợp giữa nhà trường và phụ huynh học sinh

Cơ sở giáo dục thực hiện thu đủ chi trên cơ sở hợp đồng ký kết với đơn vị đủ điều kiện cung ứng dịch vụ theo quy định của pháp luật. Xây dựng dự toán kinh phí chi tiết để xác định mức thu/học sinh và chi trả trực tiếp cho các nội dung liên quan đến dịch vụ ứng dụng chuyển đổi số trong phối hợp giữa nhà trường và phụ huynh học sinh.

16. Vệ sinh trường học

Cơ sở giáo dục thu đủ để chi trả thù lao người lao động, mua dụng cụ, giấy vệ sinh, thuốc tẩy rửa vệ sinh, sát khuẩn; phun khử khuẩn, thông cống rãnh, tiền nước sạch phục vụ khu vực vệ sinh.

17. Nước uống

Cơ sở giáo dục chi mua nước hoặc đun nước; mua bể sung công cụ, dụng cụ phục vụ cho học sinh uống nước. Trường hợp có hệ thống lọc nước tinh khiết thì thu đủ để chi phí tiền điện, công vận hành và bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống.

18. Tổ chức thi khảo sát, thi đánh giá năng lực, thi thử, luyện kỹ năng làm bài thi

Các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên tổ chức thi thử cho học sinh (không quá 04 lần/năm học). Các nội dung chi phục vụ thi (ra đề, in đề, tổ chức coi, chấm thi, giấy thi, phiếu trả lời trắc nghiệm, giấy nháp, vật tư văn phòng phẩm) không quá định mức chi quy định tại các văn bản hiện hành.

19. Đồ dùng bán trú

Các cơ sở giáo dục xây dựng dự toán chi tiết mua mới, sửa chữa trên cơ sở kiểm kê số lượng, tình trạng tài sản, đồ dùng phục vụ cho cá nhân học sinh hiện có (Biên bản kiểm kê có xác nhận của Hiệu trưởng, đại diện phụ huynh học sinh); từ đó xác định số thu với học sinh đầu cấp và học sinh đang học ở trường (bán trú). Đối với cơ sở giáo dục lần đầu tổ chức bán trú thì xác định căn cứ tổng số học sinh bán trú.

20. Xã hội hoá giáo dục để Hỗ trợ tu sửa cơ sở vật chất, mua thiết bị dạy học

Trên cơ sở nhu cầu nguồn kinh phí để tu sửa cơ sở vật chất, mua bổ sung thiết bị dạy học cần thiết, cơ sở giáo dục tổ chức thảo luận trong Hội đồng trường, lập dự toán chi tiết từng nội dung để huy động từ các phụ huynh học sinh trên tinh thần tự nguyện. Trường hợp huy động của các doanh nghiệp, các nhà tài trợ, thực hiện theo Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

21. Thẻ học sinh

Cơ sở giáo dục quy định tiêu chuẩn, kích thước, mẫu mã thẻ học sinh (không thực hiện đối với học sinh mầm non và tiểu học). Sau khi được cơ quan quản lý giáo dục thẩm định, cơ sở giáo dục thông báo tới phụ huynh học sinh để chủ động chuẩn bị. Trường hợp phụ huynh không tự chuẩn bị mà đề xuất, đăng ký mua hộ, cơ sở giáo dục giao giáo viên chủ nhiệm lập danh sách, tổng hợp nhu cầu và thông báo với đơn vị sản xuất để cung ứng trực tiếp cho học sinh.

22. Đồng phục học sinh

Cơ sở giáo dục quy định việc mặc đồng phục, bao gồm logo, màu sắc, kiểu dáng và loại hình đồng phục trên cơ sở khí hậu, thời tiết và điều kiện kinh tế xã hội của địa phương. Sau khi được cơ quan quản lý giáo dục thẩm định danh mục, số lượng các loại đồng phục, cơ sở giáo dục thông báo tới phụ huynh học sinh để chủ động chuẩn bị.

23. Dụng cụ, tài liệu học tập cá nhân (đối với học sinh mầm non, tiểu học); giấy thi, giấy nháp, phô tô bài tập (đối với học sinh THCS, THPT và GDNN-GDTX)

Cơ sở giáo dục có trách nhiệm thông báo cụ thể danh mục, số lượng, kiểu mẫu, yêu cầu của từng loại đồ dùng, dụng cụ, tài liệu; giấy thi, giấy nháp, nhu cầu về phô tô tài liệu cần thiết cho trẻ, học sinh khi tới trường (theo quy định của cơ quan quản lý giáo dục) để phụ huynh học sinh chuẩn bị. Trường hợp phụ huynh không tự chuẩn bị mà đề xuất, đăng ký mua hộ, cơ sở giáo dục giao giáo viên chủ nhiệm lập danh sách, tổng hợp nhu cầu và thông báo với đơn vị sản xuất để cung ứng trực tiếp cho học sinh.

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023 - 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 160/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023 - 2030.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Hộ gia đình, cá nhân (gọi chung là cá nhân kinh doanh du lịch cộng đồng).
- b) Hợp tác xã, Tổ hợp tác (gọi chung là tổ chức kinh doanh du lịch cộng đồng).
- c) Các cơ quan, đơn vị liên quan đến tổ chức thực hiện chính sách tại Nghị quyết này.

Điều 2. Điều kiện, nguyên tắc, phương thức hỗ trợ

1. Điều kiện hỗ trợ

- a) Có văn bản cam kết thực hiện kinh doanh du lịch từ 07 năm trở lên, kể từ thời điểm nhận được hỗ trợ.
- b) Là những điểm du lịch cộng đồng được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt giai đoạn 2022-2030.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

- a) Bảo đảm công khai, minh bạch về nội dung, đối tượng, mức hỗ trợ và kết quả thực hiện.
- b) Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện đầu tư nhiều hạng mục khác nhau thì được hưởng các chính sách hỗ trợ theo từng hạng mục đầu tư.
- c) Những hạng mục đã được hỗ trợ từ chương trình, dự án khác thì không được hỗ trợ theo Nghị quyết này.
- d) Mỗi hạng mục chỉ được hỗ trợ một lần đối với mỗi điểm du lịch cộng đồng và chỉ hỗ trợ đối với các hạng mục được đầu tư sau khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Phương thức hỗ trợ

- a) Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết: UBND cấp huyện nơi có điểm du lịch cộng đồng triển khai thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch. Sau khi quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu kinh phí cho ngân sách cấp huyện.
- b) Các chính sách hỗ trợ còn lại: Tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch cộng đồng tự bỏ vốn đầu tư xây dựng công trình; mua hoặc đóng thuyền, xe điện. Sau khi hoàn thành công trình, hoàn thiện hồ sơ đề nghị hỗ trợ. Việc hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoàn thành.

Điều 3. Nguồn kinh phí hỗ trợ

1. Nguồn kinh phí hỗ trợ thực hiện Nghị quyết được bố trí từ nguồn ngân sách Trung ương, ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện.
2. Hằng năm, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ gửi Sở Tài chính cùng thời gian báo cáo dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch.

Điều 4. Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm du lịch cộng đồng

1. Đối tượng hỗ trợ: UBND cấp huyện nơi có điểm du lịch cộng đồng.
2. Điều kiện hỗ trợ: Bảo đảm điều kiện tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này.
3. Mức hỗ trợ: 70% kinh phí theo thực tế, tối đa không quá 2 tỷ đồng/điểm, phần kinh phí còn lại do ngân sách cấp huyện đảm nhiệm.

Điều 5. Hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất điểm du lịch cộng đồng

1. Hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà đón khách, trưng bày sản phẩm du lịch, sản phẩm nông nghiệp, nông thôn

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch cộng đồng.

b) Điều kiện hỗ trợ: Bảo đảm điều kiện tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này. Việc xây dựng phải tuân thủ theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt, nhà có tổng diện tích xây dựng từ 200m² trở lên, có nhà vệ sinh khép kín, quầy trưng bày sản phẩm du lịch, sản phẩm nông nghiệp nông thôn, đảm bảo chất lượng khi đưa vào sử dụng.

c) Mức hỗ trợ: 500 triệu đồng/nhà, không quá 3 nhà/điểm.

2. Hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh công cộng tại điểm du lịch cộng đồng

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch cộng đồng.

b) Điều kiện hỗ trợ: Bảo đảm điều kiện tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này. Việc xây dựng phải tuân thủ theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt, nhà vệ sinh có diện tích xây dựng từ 30 m² trở lên. Đảm bảo theo tiêu chuẩn tại Quyết định số 225/QĐ-TCĐL ngày 08/5/2012 của Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch ban hành quy định tạm thời về tiêu chuẩn nhà vệ sinh công cộng phục vụ khách du lịch, đảm bảo chất lượng khi đưa vào sử dụng.

c) Mức hỗ trợ: 100 triệu đồng/nhà, không quá 3 nhà/điểm.

3. Hỗ trợ làm đường giao thông nội bộ trong khu vực điểm du lịch cộng đồng

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch cộng đồng.

b) Điều kiện hỗ trợ: Bảo đảm điều kiện tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này. Việc làm đường phải tuân thủ theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt, đường có chiều rộng từ 3,5m trở lên, đường được đổ bê tông xi măng (dày tối thiểu 16 cm) hoặc trải bê tông nhựa (dày tối thiểu 5cm), đảm bảo chất lượng khi đưa vào sử dụng.

c) Mức hỗ trợ: 800 triệu đồng/km, tối đa không quá 2 tỷ đồng/điểm.

4. Hỗ trợ xây dựng bãi đỗ xe tại khu vực điểm du lịch cộng đồng

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch cộng đồng.

b) Điều kiện hỗ trợ: Bảo đảm điều kiện tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này. Việc xây dựng phải tuân thủ theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt, bãi đỗ xe có diện tích tối thiểu từ 500 m² trở lên, được đổ bê tông xi măng hoặc trải cấp phối đá dăm phù hợp với mục đích và yêu cầu của bãi đỗ xe, đảm bảo chất lượng khi đưa vào sử dụng.

c) Mức hỗ trợ: 100 triệu đồng/bãi đỗ xe, không quá 2 bãi đỗ xe/điểm.

Điều 6. Hỗ trợ mua hoặc đóng thuyền, xe điện vận chuyển khách du lịch

1. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch cộng đồng.

2. Điều kiện hỗ trợ: Bảo đảm điều kiện tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này. Thuyền, xe điện vận chuyển khách du lịch đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về an toàn khi lưu thông (có đăng ký, đăng kiểm theo quy định). Đối với hỗ trợ thuyền du lịch, tại điểm du lịch cộng đồng phải có sông hoặc hồ và được phép khai thác mặt nước để phát triển du lịch theo quy định.

3. Mức hỗ trợ: 70% kinh phí.

a) Đối với hỗ trợ thuyền: Tối đa không quá 1,5 tỷ đồng/thuyền, không quá 2 thuyền/điểm.

b) Đối với hỗ trợ xe điện: Tối đa không quá 200 triệu đồng/xe điện, không quá 5 xe điện/điểm.

Điều 7. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ quy định tại Điều 5, Điều 6 của Nghị quyết này

1. Thành phần hồ sơ

a) Đơn đề nghị hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng (theo mẫu số 01 của phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

b) Bản cam kết thực hiện kinh doanh du lịch (theo mẫu số 02 của phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

c) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

d) Hóa đơn tài chính đối với Điều 6.

2. Hồ sơ 01 bộ gồm:

a) Thành phần quy định tại điểm a,b,c khoản 1 Điều này đối với thủ tục hỗ trợ tại Điều 5 Nghị quyết này.

b) Thành phần quy định tại điểm a,b,c,d khoản 1 Điều này đối với thủ tục hỗ trợ tại Điều 6 Nghị quyết này.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Bộ phận một cửa của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bắc Giang.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan tiến hành kiểm tra thực tế hiện trạng công trình hoặc tài sản được hỗ trợ (theo mẫu số 03, đề xuất kinh phí hỗ trợ theo mẫu số 04 của phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này). Sau khi hoàn thành kiểm tra, trong thời hạn 07 ngày làm việc, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch căn cứ vào Quyết định giao kinh phí hằng năm của Chủ tịch UBND tỉnh, ban hành Quyết định hỗ trợ và thanh toán theo quy định hiện hành. Trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

c) Việc tiếp nhận hồ sơ được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

Điều 8. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2023/NQ-HĐND
ngày 14 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Bắc Giang)

Mẫu số 01

TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Hỗ trợ kinh phí:

Kính gửi: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Giang

1. Tên tổ chức/cá nhân:

2. Người đại diện theo pháp luật:..... Chức vụ:

Ngày, tháng, năm sinh:

Số CMND/Số CCCD:; ngày cấp:; nơi cấp:.....

Điện thoại:.....; Email:

Nơi thường trú:.....

3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số.....ngày cấp:..... nơi cấp.....

Căn cứ Nghị quyết số 41/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023 – 2030.

4. Nội dung đề nghị hỗ trợ:

STT	Nội dung hỗ trợ	Kinh phí đầu tư	Kinh phí đề nghị hỗ trợ	Ghi chú
1				
2				

5. Hồ sơ kèm theo gồm có:

-

-

Đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Giang xem xét, phê duyệt./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

(Ký, ghi rõ họ tên; ký tên, đóng dấu (nếu có))

TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày....tháng.....năm.....

BẢN CAM KẾT

Thực hiện kinh doanh du lịch cộng đồng tại điểm du lịch.....

Kính gửi: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Giang

1. Tên tổ chức/cá nhân:
2. Người đại diện theo pháp luật:..... Chức vụ:
Ngày, tháng, năm sinh:
Số CMND/Số CCCD:; ngày cấp:; nơi cấp:.....
Điện thoại:.....; Email:
Nơi thường trú:.....
3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số ngày cấp:..... nơi cấp.....

Căn cứ Nghị quyết số 41/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023 – 2030.

Tôi xin cam kết thực hiện các nội dung như sau:

- Thực hiện kinh doanh du lịch cộng đồng trên địa bàn: ít nhất 7 năm sau khi nhận được hỗ trợ đầu tư.
- Đảm bảo chất lượng dịch vụ du lịch, công tác an ninh an toàn, đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm cho khách du lịch.
- Giữ gìn và bảo vệ những tài sản được chính quyền hỗ trợ và sử dụng đúng mục đích hỗ trợ.
- Nếu sử dụng tài sản được hỗ trợ không đúng mục đích và thời gian cam kết thì tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và hoàn trả lại toàn bộ số kinh phí đã được Nhà nước hỗ trợ.

Tôi xin cam kết về tính chính xác của những thông tin trên đây và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên; ký tên, đóng dấu (nếu có))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN

Hiện trạng công trình, tài sản hỗ trợ hoàn thành theo Nghị quyết
số 41/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh

Hôm nay, ngày tháng năm tại..... chúng tôi gồm:

1. Ông/bà chức vụ: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
2. Ông/bà chức vụ:
3. Ông/bà chức vụ:
4. Ông/bà chức vụ:
5. Ông/bà chức vụ (nếu có):... ..Đại diện tổ chức/cá nhân.

Căn cứ Nghị quyết số 41/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023 – 2030.

Tiến hành xác nhận hiện trạng các hạng mục công trình, tài sản hoàn thành: (1)...(2)... (3).... có ảnh chụp kèm theo.

Kết quả xác nhận theo điều kiện, chính sách hỗ trợ của Nghị quyết:

.....
.....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN THÀNH VIÊN CÁC
CƠ QUAN THAM GIA XÁC NHẬN
HIỆN TRẠNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ XUẤT

**Kinh phí hỗ trợ công trình, tài sản hoàn thành theo Nghị quyết
số 41/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh**

Hôm nay, ngày tháng năm tại..... chúng tôi gồm:

1. Ông/bà chức vụ: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
2. Ông/bà chức vụ:
3. Ông/bà chức vụ:
4. Ông/bà chức vụ:

Căn cứ Nghị quyết số 41/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023 – 2030.

Sau khi xác nhận hiện trạng các hạng mục công trình, tài sản hoàn thành theo biên bản xác nhận ngày....tháng.....năm.....tại

Đề xuất kinh phí hỗ trợ cho từng hạng mục: (1)..... (2)..... (3)..... Tổng kinh phí hỗ trợ:

Trân trọng đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Giang xem xét, quyết định./.

ĐẠI DIỆN THÀNH VIÊN CÁC
CƠ QUAN THAM GIA XÁC NHẬN
HIỆN TRẠNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước
cho công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 30 tháng 03 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 62/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc; công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;

Xét Tờ trình số 167/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách

nhà nước cho công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú theo quy định của pháp luật.

b) Người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

c) Người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng.

Điều 2. Quy định nội dung, mức hỗ trợ cai nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập

1. Chi phí mai táng đối với trường hợp người cai nghiện bắt buộc chết trong thời gian chấp hành quyết định tại cơ sở mà không có thân nhân hoặc thân nhân không đến nhận trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm người cai nghiện bắt buộc chết: Mức hỗ trợ bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

2. Chi hỗ trợ cho cơ sở cai nghiện ma túy công lập để thực hiện chế độ, chính sách cho 01 lần cai nghiện (thời gian tối đa 06 tháng) đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập đang thường trú tại tỉnh Bắc Giang, bao gồm các khoản sau:

a) Tiền ăn bằng 0,8 lần mức lương cơ sở hiện hành/người/tháng; ngày Lễ, Tết dương lịch, mức ăn bằng 04 lần tiêu chuẩn ngày thường; ngày Tết Nguyên đán, mức ăn bằng 06 lần tiêu chuẩn ngày thường; số ngày Lễ, ngày Tết theo quy định của pháp luật.

b) Tiền chăn, màn, chiếu, gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng vệ sinh (đối với người cai nghiện tự nguyện là nữ) bằng 0,9 lần mức lương cơ sở hiện hành/người/lần cai nghiện.

c) Hỗ trợ 100% chi phí khám sàng lọc, đánh giá mức độ nghiện, xét nghiệm tìm chất ma túy và các xét nghiệm khác, thuốc hỗ trợ cắt cơn, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần và điều trị các bệnh cơ hội khác, thuốc chữa bệnh thông thường.

d) Chi thực hiện công tác tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật theo các chuyên đề, nội dung chi theo Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở: 350.000 đồng/người/lần cai nghiện.

đ) Chi tiền điện, nước sinh hoạt: 100.000 đồng/người/tháng.

e) Chi hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao: 100.000 đồng/người/lần cai nghiện.

Điều 3. Quy định nội dung, mức hỗ trợ cho công tác tổ chức cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng

1. Chi thù lao hàng tháng đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng theo phân công

của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, mức hỗ trợ bằng 0,6 lần mức lương cơ sở hiện hành/người/tháng; số đối tượng được giao cho 01 người quản lý tại cấp xã theo số thực tế, nhưng tối đa không quá: 03 đối tượng/01 người được giao nhiệm vụ quản lý đối với các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 05 đối tượng/01 người được giao nhiệm vụ quản lý đối với các xã, phường, thị trấn còn lại.

2. Chi hỗ trợ 01 lần kinh phí cai nghiện đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng khi hoàn thành ít nhất 03 giai đoạn theo quy định tại Điều 22, Điều 23 và Điều 24 của Nghị định số 116/2021/NĐ-CP: Mức hỗ trợ bằng 2,8 lần mức lương cơ sở hiện hành, bao gồm các khoản sau:

a) Chi hỗ trợ cho công tác tổ chức cai nghiện ma túy ở cơ sở cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng gồm: Dịch vụ kỹ thuật xét nghiệm y tế, đánh giá mức độ nghiện, thuốc cắt cơn, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần và điều trị các bệnh cơ hội khác (nếu có); công tác chăm sóc, điều trị người nghiện ma túy trong thời gian cắt cơn, giải độc; công tác giáo dục, phục hồi hành vi nhân cách: Mức hỗ trợ bằng 2,2 lần mức lương cơ sở hiện hành.

b) Chi hỗ trợ cho cơ sở cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng tổ chức ăn hàng ngày cho người cai nghiện trong thời gian cắt cơn, giải độc nội trú: Mức hỗ trợ bằng 0,6 lần mức lương cơ sở hiện hành (thời gian tối đa 20 ngày).

Điều 4: Quy định nội dung, mức hỗ trợ cho công tác tổ chức quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú

Chi hỗ trợ người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người bị quản lý sau cai nghiện ma túy tại cấp xã theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, mức hỗ trợ bằng 0,6 lần mức lương cơ sở hiện hành/người/tháng; số đối tượng được giao cho 01 người quản lý tại cấp xã theo số thực tế, nhưng tối đa không quá: 03 đối tượng/01 người được giao nhiệm vụ quản lý đối với các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và 05 đối tượng/01 người được giao nhiệm vụ quản lý đối với các xã, phường, thị trấn còn lại.

Điều 5. Kinh phí thực hiện

1. Ngân sách cấp tỉnh: Bảo đảm kinh phí đối với người cai nghiện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc tỉnh quản lý trong dự toán hàng năm của đơn vị.

2. Ngân sách các huyện, thành phố: Bảo đảm kinh phí chi hỗ trợ cho công tác tổ chức cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú trên địa bàn huyện, thành phố.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND ngày 05/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các khoản đóng góp và chế độ miễn, giảm đối với người tự nguyện chữa trị, cai nghiện ma túy tại cơ sở điều trị nghiện; người cai nghiện ma túy bắt buộc, tự nguyện tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 42/2019/NQ-

HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ hỗ trợ và các khoản đóng góp đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lê Thị Thu Hồng

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ chi phí hoả táng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; một số Điều và phụ lục của Nghị quyết số 61/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Xét Tờ trình số 168/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thay thế cụm từ tại khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ chi phí hoả táng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và tại một số Điều, phụ lục của Nghị quyết số 61/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025

1. Thay thế cụm từ “hộ khẩu” bằng cụm từ “đăng ký” tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND.

2. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ tại một số điều và phụ lục của Nghị quyết số 61/2021/NQ-HĐND.

a) Bỏ cụm từ “có hộ khẩu” tại điểm b khoản 2 Điều 1 và điểm b, c, d khoản 3 Điều 3.

b) Thay thế cụm từ “hộ khẩu” bằng từ “nơi” tại Mẫu số 01 và Mẫu số 03 Phụ lục.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khoá XIX, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

NGHỊ QUYẾT

**Quy định tỷ lệ điều tiết và sử dụng phí bảo vệ môi trường
đối với nước thải trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Xét Tờ trình số 374/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định tỷ lệ điều tiết và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải trên địa bàn tỉnh Bắc Giang sau khi trừ số tiền phí được để lại theo quy định tại điểm a khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định số [53/2020/NĐ-CP](#) ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ Quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải như sau:

1. Đối với nước thải sinh hoạt:

a) Điều tiết 20% vào ngân sách cấp tỉnh để bổ sung cho Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải.

b) Điều tiết 80% còn lại như sau:

Đối với Thành phố Bắc Giang và các thị xã: Điều tiết vào ngân sách thành phố, thị xã để sử dụng cho công tác bảo vệ môi trường, đầu tư mới, nạo vét cống rãnh, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước tại địa phương; tổ chức thực hiện các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải.

Đối với các huyện: Điều tiết vào ngân sách cấp xã (nơi phát sinh số thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt) để sử dụng cho công tác bảo vệ môi trường, đầu tư mới, nạo vét cống rãnh, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước tại địa phương; tổ chức thực hiện các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải tại địa bàn xã, thị trấn.

2. Đối với nước thải công nghiệp, điều tiết 100% vào ngân sách cấp tỉnh, trong đó:

a) 20% bổ sung cho Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải.

b) 80% sử dụng cho công tác bảo vệ môi trường; tổ chức thực hiện các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 50/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khoá XIX, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định về định mức chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BKHHCN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 373/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về định mức chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

QUY ĐỊNH

Định mức chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ lập có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Nghị quyết số 71/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023

của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định mức chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Các nội dung chi từ nguồn kinh phí đối ứng của ngân sách tỉnh để triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp Quốc gia.

3. Khuyến khích các đơn vị sử dụng các nguồn vốn khác ngoài ngân sách nhà nước huy động để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện theo các định mức chi tại Quy định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Định mức chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh

1. Mức chi thù lao tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ

a) Chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và hệ số lao động khoa học của các chức danh được thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

b) Tiền thù lao cho các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tính theo số tháng quy đổi tham gia thực hiện nhiệm vụ. Trong đó, định

mức chi thù lao đối với các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tối đa được quy định cụ thể như sau:

Chủ nhiệm nhiệm vụ không quá 28 triệu đồng/người/tháng.

Đối với các chức danh hoặc nhóm chức danh khác, mức chi thù lao tối đa không quá 0,8 lần mức chi của chủ nhiệm nhiệm vụ.

Thời gian để xác định dự toán chi thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là thời gian quy đổi theo tháng dự kiến của một chức danh hoặc một nhóm chức danh thực hiện các nội dung công việc nêu trong thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ, được Hội đồng khoa học xem xét và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định.

Trong trường hợp thời gian tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không đủ một tháng, dự toán chi thù lao được tính theo mức thù lao của số ngày tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của chức danh hoặc nhóm chức danh tương ứng. Mức thù lao ngày được tính trên cơ sở mức thù lao của một tháng chia cho 22 ngày.

c) Tiền công thuê lao động phổ thông hỗ trợ các công việc trong nội dung nghiên cứu (nếu có): Mức chi tiền công thuê lao động phổ thông được tính theo mức tiền lương tối thiểu vùng cao nhất tính theo ngày do Nhà nước quy định tại thời điểm xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (mức tiền công thuê theo ngày tính theo mức lương tháng chia cho 22/ngày).

2. Mức chi thuê chuyên gia trong nước và ngoài nước phối hợp nghiên cứu

a) Các trường hợp được thuê chuyên gia phối hợp nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN.

b) Trong trường hợp cần thuê chuyên gia trong nước và ngoài nước: Tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ căn cứ yêu cầu công việc cần thuê chuyên gia, thuyết minh rõ sự cần thiết và kết quả dự kiến của việc thuê chuyên gia. Lập dự toán chi tiết theo quy định khoản 2 Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong thuyết minh nhiệm vụ để hội đồng tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ xem xét, đánh giá, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ xem xét, quyết định.

3. Chi hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước, hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào) phục vụ hoạt động nghiên cứu: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định một số nội dung, mức chi chi tiếp khách nước ngoài và khách trong nước làm việc tại tỉnh Bắc Giang.

Ngoài ra, Quy định này quy định mức chi thù lao tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cụ thể như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định mức chi
1	Người chủ trì	Buổi	1.400
2	Thư ký hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học	Buổi	375
3	Báo cáo viên trình bày tại hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học	Báo cáo	2.100
4	Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đề nghị viết báo cáo nhưng không trình bày tại hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học	Báo cáo	1.050
5	Thành viên tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học	Thành viên/ buổi	200

4. Mức chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu

Nội dung chi, mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định nội dung và mức chi các cuộc điều tra thống kê do ngân sách tỉnh Bắc Giang bảo đảm.

Đối với nội dung chi xây dựng phương án điều tra và lập mẫu phiếu điều tra, tổng kinh phí thực hiện không quá 21 triệu đồng/1 nhiệm vụ khoa học. Trong đó, định mức chi lập mẫu phiếu điều tra cụ thể như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định mức chi
1	Đến 30 chỉ tiêu	Mẫu phiếu được duyệt	350
2	Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu	Mẫu phiếu được duyệt	500
3	Trên 40 chỉ tiêu	Mẫu phiếu được duyệt	750

5. Mức chi họp Hội đồng tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (nếu có) được xây dựng trên cơ sở số lượng thành viên tham gia đánh giá, mức chi không quá 50% mức chi cho hội đồng nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ được quy định tại điểm a khoản 1, Điều 4 Quy định này.

6. Mức chi quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước được dự toán các nội dung chi quản lý chung phục vụ nhiệm vụ khoa học và công nghệ để đảm bảo triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại tổ chức chủ trì. Dự toán kinh phí quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ bằng 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng tối đa không quá 150 triệu đồng/nhiệm vụ.

7. Các khoản chi khác liên quan đến triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (nếu có): Thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC.

Điều 4. Một số định mức chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh

1. Chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ

a) Chi tiền thù lao:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định mức chi
1	Chi tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ		
a	Chi họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Hội đồng	
	Chủ tịch hội đồng		1.200
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên/ủy viên hội đồng		800
	Thư ký khoa học		300
	Thư ký hành chính		300
	Đại biểu được mời tham dự		200
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá	
	Nhận xét đánh giá của Chủ tịch, Phó Chủ tịch, thành viên/ủy viên Hội đồng		400
	Nhận xét đánh giá của thành viên, ủy viên phản biện trong Hội đồng		560
c	Chi thù lao xây dựng yêu cầu đặt hàng đối với các nhiệm vụ đề xuất thực hiện	Nhiệm vụ	
	Chủ tịch hội đồng		560
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		400
2	Chi về tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ		
a	Chi họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Hội đồng	
	Chủ tịch Hội đồng		1.500
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên/ủy viên Hội đồng		1.200

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định mức chi
	Thư ký khoa học		300
	Thư ký hành chính		300
	Đại biểu được mời tham dự		200
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá	
	Nhận xét đánh giá của Chủ tịch, Phó Chủ tịch, thành viên/ủy viên Hội đồng		560
	Nhận xét đánh giá của thành viên/ủy viên phản biện trong Hội đồng		800
3	Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ		
a	Chi họp Hội đồng nghiệm thu	Nhiệm vụ	
	Chủ tịch hội đồng		1.500
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên/ủy viên hội đồng		1.200
	Thư ký khoa học		300
	Thư ký hành chính		300
	Đại biểu được mời tham dự		200
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá	
	Nhận xét đánh giá của Chủ tịch, Phó Chủ tịch, thành viên/ủy viên Hội đồng		560
	Nhận xét đánh giá của thành viên/ủy viên phản biện trong Hội đồng		800
4	Chi thù lao chuyên gia xử lý các vấn đề kỹ thuật hỗ trợ cho hoạt động của Hội đồng	Chuyên gia	1.200

b) Mức chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn khác được quy định tại Thông tư quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ (nếu có) được áp dụng tối đa bằng 50% mức chi của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Các nội dung chi khác: Công tác phí cho các thành viên Hội đồng thực hiện theo Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND; chi văn phòng phẩm, thông tin liên lạc phục vụ Hội đồng; chi hậu cần phục vụ họp Hội đồng, thuê dịch vụ khoa học và công nghệ liên quan đến

việc đánh giá của Hội đồng, thuê cơ sở vật chất phục vụ Hội đồng, được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật.

2. Chi hoạt động của tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ
- a) Chi tiền thù lao:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức chi
1	Tổ trưởng tổ thẩm định	Nhiệm vụ	800
2	Thành viên tổ thẩm định	Nhiệm vụ	560
3	Thư ký hành chính	Nhiệm vụ	300
4	Đại biểu được mời tham dự	Nhiệm vụ	200

b) Chi hậu cần phục vụ hoạt động của tổ thẩm định (tiền tài liệu, văn phòng phẩm) được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật.

3. Mức chi thuê chuyên gia tư vấn độc lập

a) Trong trường hợp cần thiết, Sở Khoa học và Công nghệ có thể thuê chuyên gia tư vấn, đánh giá độc lập. Tổng mức dự toán chi thuê chuyên gia độc lập được tính tối đa bằng 3 lần mức chi thù lao (gồm tiền hợp Hội đồng của Chủ tịch Hội đồng và chi nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng) của Hội đồng tương ứng.

b) Các trường hợp cần thiết phải thuê chuyên gia tư vấn độc lập thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 8 Thông tư 02/2023/TT-BKHCN.

4. Chi thông báo tuyển chọn trên các phương tiện truyền thông (báo giấy, báo hình, báo điện tử và các phương tiện truyền thông khác): Thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước (nếu có), thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

5. Mức chi công tác kiểm tra, đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; kiểm tra, đánh giá sau khi giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

a) Mức chi công tác phí cho đoàn kiểm tra đánh giá được xây dựng theo quy định tại Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND;

b) Mức chi tiền công cho Hội đồng đánh giá nhiệm vụ khoa học và công nghệ (trong trường hợp cần thiết có Hội đồng đánh giá) được áp dụng tối đa bằng 50% mức chi của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

6. Chi hội nghị, hội thảo khoa học phục vụ công tác quản lý nhiệm vụ, chương trình khoa học và công nghệ (nếu có) thực hiện theo quy định đối với dự toán chi hội nghị, hội

thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu quy định tại khoản 3 Điều 3 Quy định này.

7. Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 5. Định mức chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở

Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở: Định mức chi thù lao tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ; định mức chi hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu; định mức chi hợp tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (nếu có); định mức chi quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ; một số định mức chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ (thù lao chi hoạt động của các hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ, chi thù lao của tổ thẩm định kinh phí); chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn khác được quy định tại Thông tư quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ (nếu có): bằng 50% định mức chi tại Điều 3, Điều 4 Quy định này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới ban hành.

2. Những nội dung không quy định cụ thể tại Quy định này được thực hiện theo Thông tư số 03/2023/TT-BTC; Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN và theo các quy định hiện hành của nhà nước./.

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, đơn vị tính và tỷ lệ điều tiết phí bảo vệ môi trường
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét Tờ trình số 372/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (bao gồm cả trường hợp hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản nhưng thu được khoáng sản) theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Tỷ lệ điều tiết số thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

Số thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được điều tiết 50% vào ngân sách cấp huyện và 50% vào ngân sách cấp xã nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khoá XIX, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

PHỤ LỤC
BIỂU MỨC THU, ĐƠN VỊ TÍNH PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 72/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của HĐND
tỉnh Bắc Giang)

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	QUẶNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng vàng	Tấn	270.000
3	Quặng bạc	Tấn	270.000
4	Quặng chì	Tấn	270.000
5	Quặng kẽm	Tấn	270.000
6	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
7	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI		
1	Sỏi, cuội, sạn	m ³	9.000
2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	7.500
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng, và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	Tấn	6.750
4	Cát vàng	m ³	7.500
5	Các loại cát khác	m ³	6.000
6	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
7	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	3.000
8	Cao lanh	m ³	5.800
9	Phen-Sờ-phát (felspat)	m ³	4.600
10	Các loại đất khác	m ³	2.000
11	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
12	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
13	Than các loại	Tấn	10.000
14	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000
III	KHOÁNG SẢN TẬN THU		Bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng

Số: 83/2023/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 13 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ đối với Hội thẩm Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện tham gia nghiên cứu hồ sơ, xét xử các vụ án trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2024 -2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết liên tịch số 05/2005/NQLT-TANDTC-BNV-UBTWMTTQVN ngày 05 tháng 12 năm 2005 của Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ Nội vụ, Tòa án nhân dân tối cao về việc ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Hội thẩm Tòa án nhân dân;

Xét Tờ trình số 375/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ đối với Hội thẩm Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện tham gia nghiên cứu hồ sơ, xét xử các vụ án trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2024 -2026.

2. Đối tượng áp dụng: Hội thẩm Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Hội thẩm Tòa án nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Nội dung

Hỗ trợ cho Hội thẩm Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện tham gia nghiên cứu hồ sơ và xét xử các vụ án trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Mức hỗ trợ

- a) Hội thẩm Tòa án nhân dân cấp tỉnh: 200.000 đồng/01 người/01 vụ án.
- b) Hội thẩm Tòa án nhân dân cấp huyện: 150.000 đồng/01 người/01 vụ án.

Điều 3. Nguồn kinh phí

Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo kinh phí thực hiện cho hoạt động của Hội thẩm Tòa án nhân dân tỉnh.

Ngân sách cấp huyện đảm bảo kinh phí thực hiện cho hoạt động của Hội thẩm Tòa án nhân dân cấp huyện.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khoá XIX, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Số: 139/2004/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 29 tháng 12 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH

V/v Quy định, trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện thông tin điện thoại, trong các cơ quan, điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động đối với cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ luật tổ chức HĐND và UBND được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 38/1998/NĐ-CP ngày 09/6/1998 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành pháp lệnh thực hành tiết kiệm chống lãng phí;

Căn cứ Quyết định 78/2001/QĐ-TTg ngày 16/5/2001; Quyết định 179/2002/QĐ-TTg ngày 16/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 98/1998/TT-BTC ngày 14/7/1998 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện chế độ sử dụng điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động đối với cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 662/TC-HCSN ngày 25/10/2004,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này bản Quy định về trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện thông tin điện thoại, Fax trong các cơ quan, điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động đối với cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh Bắc Giang.

Điều 2: Giao cho Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quyết định này.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2005, thay thế Quyết định số 183/2001/QĐ-UB ngày 04 tháng 12 năm 2001 của UBND tỉnh; các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Thủ trưởng các cơ quan, Ban, ngành trực thuộc Tỉnh uỷ, HĐND và UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã và các đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Công Bộ

QUY ĐỊNH

**Trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện thông tin điện thoại
trong các cơ quan, điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động
đối với cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp,
tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh Bắc Giang**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 139/2004/QĐ-UBND

ngày 29/12/2004 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Điều 1: Thủ trưởng các cơ quan quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị xã hội (gọi tắt là đơn vị) có sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước để trang bị phương tiện thông tin, điện thoại và phải căn cứ vào nhu cầu công việc, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 2: Thủ trưởng các đơn vị xây dựng quy chế quản lý, sử dụng điện thoại ở cơ quan chặt chẽ, tiết kiệm. Đơn vị mở sổ theo dõi lắp đặt máy điện thoại, thanh toán cước phí sử dụng điện thoại, thông báo công khai cước phí thanh toán hàng tháng ở đơn vị. Cán bộ công chức sử dụng điện thoại vào việc riêng phải thanh toán tiền cước phí.

Điều 3: Đối tượng cán bộ được trang vị 01 máy điện thoại tại nhà riêng để sử dụng cho các hoạt động công vụ gồm:

a- Bí thư Tỉnh uỷ, Phó bí thư Thường trực Tỉnh uỷ, Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND tỉnh;

b- Ủy viên Ban thường vụ Tỉnh uỷ, Phó Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch UBND tỉnh; chủ tịch UB MTTQ tỉnh, Phó trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh.

c- Cán bộ lãnh đạo là Tỉnh uỷ viên, Ủy viên Thường trực HĐND tỉnh, Phó Chủ tịch UB MTTQ tỉnh, Chánh văn phòng Tỉnh uỷ, Chánh văn phòng HĐND, Chánh văn phòng UBND tỉnh, thủ trưởng các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, người đứng đầu tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội đang hưởng kinh phí từ NSNN trực thuộc Tỉnh uỷ, HĐND và UBND tỉnh; Bí thư Huyện uỷ, Thị uỷ, Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã;

d- Phó Văn phòng Tỉnh uỷ, Phó văn phòng HĐND, Phó văn phòng UBND tỉnh, Phó văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Phó các Ban chuyên trách HĐND tỉnh.

đ- Phó Giám đốc các Sở, Ban và cán bộ lãnh đạo tương đương ở tỉnh. Phó Bí thư, Phó Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch UBND các huyện, thị xã.

Điều 4: Đối tượng được trang bị điện thoại di động gồm:

a- Cán bộ lãnh đạo nêu tại mục a, b, c, d điều 3 quy định này và phó thường trực các

ban trực thuộc Tỉnh uỷ, UBND tỉnh (trong trường hợp Trưởng ban là lãnh đạo ở cơ quan khác, giữ chức vụ kiêm nhiệm).

b- Người đứng đầu các tổ chức do phải đảm nhận các nhiệm vụ đặc biệt:

- Phó Ban Thường trực Ban chỉ đạo chống buôn lậu tỉnh.

- Chi cục trưởng Chi cục quản lý thị trường tỉnh.

- Đội trưởng Đội cơ động theo quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Phó Trưởng Ban thường trực, Ủy viên thường trực, Chánh và Phó văn phòng Ban chỉ huy phòng, chống lụt bão tỉnh trong mùa lụt bão được sử dụng máy điện thoại di động từ tháng 4 đến tháng 10 hàng năm, để thực hiện nhiệm vụ quản lý đê và phòng chống lụt bão.

- Phó chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm phụ trách công tác kiểm tra, kiểm soát rừng;

- Hạt Kiểm lâm và Đội kiểm lâm cơ động; Đội QLTT các huyện, thị xã và Đội chống buôn lậu và hàng giả thuộc Chi cục QLTT tỉnh: Mỗi đơn vị được trang bị 01 máy điện thoại di động để dùng chung cho cán bộ khi làm nhiệm vụ.

Đối với cán bộ lãnh đạo thuộc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, các đơn vị thuộc Trung ương quản lý đang thụ hưởng ngân sách Trung ương, việc trang bị máy điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động thực hiện theo quy định của ngành dọc cấp trên.

Điều 5: Chi phí mua máy, lắp đặt máy:

a- Chi phí mua máy:

- Máy điện thoại cố định không quá 300.000đ/máy.

- Máy điện thoại di động không quá 3.000.000đ/máy.

- Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và Đội kiểm lâm cơ động, Đội QLTT các huyện, thị xã, Đội chống buôn lậu, hàng giả thuộc Chi cục QLTT tỉnh. Chi phí mua máy, mỗi máy điện thoại di động không quá 2.500.000đ/máy.

b- Chi phí lắp đặt máy, hoà mạng (hoặc cài đặt):

Được thanh toán theo hoá đơn của cơ quan bưu điện tại thời điểm được trang bị máy.

Điều 6: Mức khoán thanh toán cước phí sử dụng điện thoại hàng tháng (bao gồm cả thuê bao):

a- Máy điện thoại cố định:

- Bí thư Tỉnh uỷ, Phó bí thư Thường trực Tỉnh uỷ, Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND tỉnh: thanh toán mức 300.000đ/máy

- Ủy viên Ban thường vụ Tỉnh uỷ, Phó Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch UBND tỉnh; Chủ tịch UB MTTQ tỉnh, Phó trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh : Thanh toán mức 200.000đ/máy.

- Các đối tượng còn lại: Thanh toán mức 100.000đ/máy.

b- Máy điện thoại di động

- Bí thư Tỉnh uỷ, Phó bí thư Thường trực Tỉnh uỷ, Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND tỉnh: thanh toán mức 500.000đ/máy

- Ủy viên Ban thường vụ Tỉnh uỷ, Phó Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch UBND tỉnh; Chủ tịch UB MTTQ tỉnh, Phó trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh : Thanh toán mức 400.000đ/máy.

- Các đối tượng còn lại: Thanh toán mức 250.000đ/máy.

Riêng Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm phụ trách công tác kiểm tra, kiểm soát rừng; Hạt kiểm lâm và Đội kiểm lâm cơ động, Đội QLTT các huyện, thị xã và Đội chống buôn lậu, hàng giả thuộc Chi cục QLTT tỉnh; được thanh toán chi phí thuê bao từ nguồn thu được để lại đơn vị, tiền cước phí các cuộc gọi do cá nhân gọi thanh toán.

Trường hợp một người kiêm nhiệm nhiều chức vụ lãnh đạo thì được thanh toán cước phí điện thoại ở mức có chức vụ cao nhất.

Điều 7: Tiền khoán thanh toán cước phí điện thoại hàng tháng tại nhà riêng và điện thoại di động do cơ quan chi trả cho các đối tượng được trang bị, để từng cá nhân thanh toán trực tiếp với cơ quan bưu điện.

Trường hợp đặc biệt cán bộ phải trực tiếp tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống và khắc phục thiên tai trong thời gian thực hiện nhiệm vụ được cơ quan thanh toán số thực tế đã sử dụng, kể từ ngày quyết định trung tập đến khi công việc kết thúc theo hoá đơn của cơ quan bưu điện.

Điều 8: Khi cán bộ có quyết định chuyển công tác vẫn thuộc đối tượng trang bị điện thoại thì cơ quan cũ ngừng chi trả và cơ quan mới thanh toán cho cá nhân theo quyết định điều động của cấp có thẩm quyền kể từ ngày đến công tác. Trường hợp cán bộ chuyển sang cơ quan mới không thuộc đối tượng trang bị máy điện thoại tại nhà riêng, điện thoại di động thì cơ quan cũ thu hồi điện thoại di động đã trang bị. Đối với điện thoại cố định nếu cán bộ có nhu cầu sử dụng thì cơ quan làm thủ tục thanh toán tài sản và dừng thanh toán cước phí điện thoại.

Đối với cán bộ được trang bị máy điện thoại công vụ tại nhà riêng, điện thoại di động khi có quyết định nghỉ hưu, nghỉ công tác thì cơ quan có trách nhiệm thu hồi máy điện thoại di động, nếu có nhu cầu tiếp tục sử dụng máy điện thoại công vụ tại nhà riêng thì làm thủ tục thanh toán tài sản và dừng thanh toán cước phí điện thoại. Cán bộ lãnh đạo quy định tại điểm a, b điều 3 khi có quyết định nghỉ hưu được thanh toán cước phí sử dụng điện thoại công vụ tại nhà riêng thời gian 3 tháng, tính từ ngày có quyết định nghỉ hưu.

Điều 9: Kinh phí để mua máy, lắp đặt máy ban đầu, thanh toán cước phí điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động cho cán bộ lãnh đạo nằm trong dự toán ngân sách được giao hàng năm của đơn vị. Riêng tiền mua máy và thuê bao máy di động của Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm phụ trách công tác kiểm tra, kiểm soát rừng; Hạt kiểm lâm và Đội kiểm lâm cơ động, Đội QLTT các huyện, thị xã và Đội chống buôn lậu, hàng giả thuộc Chi cục QLTT tỉnh được chi từ nguồn thu trích lại theo quy định của Nhà nước.

Điều 10: Thủ trưởng các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội có trách nhiệm thực hiện trang bị và thanh toán cước phí điện thoại công vụ tại nhà riêng, điện thoại di động theo đúng quyết định này. Đơn vị nào trang bị, thanh toán tiền mua máy, cước phí điện thoại sai quy định phải có trách nhiệm bồi hoàn cho công quỹ Nhà nước.

Điều 11: Cơ quan Tài chính, Kho bạc nhà nước các cấp có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc trang bị, quản lý, sử dụng NSNN để mua máy, thanh toán cước phí điện thoại. Tổ chức, cá nhân nào thực hiện không đúng, Giám đốc Sở Tài chính được quyền xuất toán, thu hồi nộp ngân sách Nhà nước./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Công Bộ

Số: 150/2013/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 02 tháng 5 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực, mức trần phí dịch vụ lấy nước từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 22/TTr-STC ngày 15/4/2013; Sở Tư pháp tại Báo cáo số 40/BC-STP ngày 09/4/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực, mức trần phí dịch vụ lấy nước từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang như sau:

1. Mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực:

- Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi: 7% giá trị sản lượng.
- Nuôi cá bè: 7% giá trị sản lượng.
- Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện: 12% giá trị sản lượng điện thương phẩm.

- Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân golf, casino, nhà hàng): 10% tổng giá trị doanh thu.

2. Mức trần phí dịch vụ lấy nước từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng (kênh nội đồng) tối đa là 01kg thóc/sào/vụ (giá thóc bình quân tính theo giá thuê nông nghiệp hàng năm nhà nước quy định).

Tổ chức hợp tác dùng nước thỏa thuận với tổ chức, cá nhân sử dụng nước về mức phí dịch vụ lấy nước từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng (gọi tắt là phí dịch vụ thủy lợi nội đồng), mức phí này không được vượt quá mức trần trên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 106/2009/QĐ-UBND ngày 19/10/2009 về việc quy định mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực; mức thu thủy lợi phí của các công trình thủy lợi đầu tư bằng nguồn vốn không thuộc NSNN hoặc có một phần vốn NSNN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục thuế tỉnh, Sở Tư pháp, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hạnh

Số: 639/2013/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 29 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi Khoản 1, Điều 1 Quyết định 150/2013/QĐ-UBND ngày 02/5/2013 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Quy định mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực, mức trần phí dịch vụ lấy nước từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 89/TTr-STC ngày 15 tháng 11 năm 2013; Sở Tư pháp tại Báo cáo số 21/BC-STP ngày 14/11/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi Khoản 1, Điều 1 Quyết định số 150/2013/QĐ-UBND về việc Quy định mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực, mức trần phí dịch vụ lấy nước từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang như sau:

“1. Mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực như sau:

- a) Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi: Thu 7% giá trị sản lượng.
- b) Nuôi cá bè: Thu 7% sản lượng.

c) Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện: Thu 8% giá trị sản lượng điện thương phẩm.

d) Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân golf, casino, nhà hàng): Thu 10% tổng giá trị doanh thu.”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, Cục Thuế, Sở Tư pháp, UBND các huyện, thành phố, các Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL và các đơn vị, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hạnh

Số: 358/2014/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 18 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp kiểm tra, đối chiếu và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03/6/2008;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc Quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 09/2012/TT-BTC ngày 19/01/2012 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 123/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc quản lý, khai thác phần mềm Quản lý đăng ký tài sản nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2009/NQ-HĐND ngày 09/12/2009 của HĐND tỉnh Ban hành Quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 39/TTr-STC, ngày 15/5/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp kiểm tra, đối chiếu và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hạnh

QUY CHẾ

Phối hợp kiểm tra, đối chiếu và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 358/2014/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định mối quan hệ phối hợp giữa các Sở, Ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh (sau đây gọi tắt là Sở, Ban, ngành), UBND các huyện, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là UBND cấp huyện) và các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước với Sở Tài chính trong việc cung cấp thông tin để cập nhật, kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản nhà nước thuộc diện phải kê khai đăng ký vào Phần mềm Quản lý đăng ký tài sản nhà nước và sử dụng thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước (sau đây gọi tắt là CSDL).

2. Tài sản nhà nước phải thực hiện báo cáo kê khai và cập nhật thông tin kê khai vào Phần mềm đăng ký tài sản nhà nước gồm:

- a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;
- b) Xe ô tô các loại;
- c) Tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

Việc phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại Điều 1 Quy chế này phải tuân theo nguyên tắc chặt chẽ, kịp thời, thống nhất, đảm bảo tính chính xác số liệu của cả tỉnh, từng cấp và các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong CSDL.

Điều 3. Trách nhiệm các bên trong quan hệ phối hợp

1. Sở Tài chính có trách nhiệm:

- a) Hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến Phần mềm Quản lý đăng ký tài sản nhà nước của Bộ Tài chính cho các đơn vị trong tỉnh;
- b) Tham mưu cho UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh xử lý những cơ quan, đơn vị, tổ chức vi phạm quy định trong việc lập Báo cáo kê khai, nhập dữ liệu, duyệt dữ liệu, khai thác, sử dụng thông tin theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và quy định cụ thể tại Quy chế này.

2. UBND cấp huyện, các Sở, ban, ngành cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Xác nhận báo cáo kê khai của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

b) Tổng hợp, báo cáo biến động của tài sản nhà nước theo đúng thời hạn quy định;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Quy chế này và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản có trách nhiệm:

a) Lập báo cáo kê khai tài sản nhà nước theo quy định.

b) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Quy chế này và quy định của pháp luật có liên quan.

Chương II

NỘI DUNG PHỐI HỢP

Điều 4. Lập, xác nhận Báo cáo kê khai, cập nhật dữ liệu tài sản nhà nước vào CSDL

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước có trách nhiệm lập báo cáo kê khai tài sản theo đúng mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 09/2012/TT-BTC ngày 19/01/2012 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 09/2012/TT-BTC) như sau:

a) Đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp thực hiện kê khai theo Mẫu số 01-ĐK/TSNN; mỗi trụ sở lập riêng một báo cáo kê khai;

b) Đối với xe ô tô thực hiện kê khai theo Mẫu số 02-ĐK/TSNN; mỗi đơn vị lập một báo cáo kê khai;

c) Đối với tài sản khác có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản thực hiện kê khai theo Mẫu số 03-ĐK/TSNN; mỗi đơn vị lập một báo cáo kê khai.

Trường hợp các đơn vị đã lập báo cáo kê khai đăng ký theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính thì không phải lập lại báo cáo.

2. Trường hợp có thay đổi về tài sản nhà nước do đầu tư xây dựng, mua sắm mới, tiếp nhận từ đơn vị khác về sử dụng, thanh lý, điều chuyển, bị thu hồi, tiêu hủy hoặc bán theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện kê khai theo mẫu số 01-ĐK/TSNN, mẫu số 02-ĐK/TSNN, Mẫu số 03-ĐK/TSNN ban hành kèm theo Thông tư số 09/2012/TT-BTC; trường hợp có sự thay đổi mục đích sử dụng tài sản hoặc cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản thay đổi tên gọi, chia tách, sáp nhập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, tổ chức, đơn vị có các thông tin thay đổi nêu trên

lập báo cáo kê khai bổ sung theo Mẫu số 04a-ĐK/TSNN, 04b-ĐK/TSNN, 04c-ĐK/TSNN, 04d-ĐK/TSNN ban hành kèm theo Thông tư số 09/2012/TT-BTC trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi.

3. Báo cáo kê khai tài sản nhà nước được lập thành 03 bộ, gửi 02 bộ đến Sở, ban, ngành chủ quản hoặc UBND cấp huyện (sau đây gọi tắt là cơ quan chủ quản); 01 bộ lưu tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

4. Cơ quan chủ quản (cấp huyện thông qua Phòng Tài chính - Kế hoạch) thực hiện xác nhận hồ sơ báo cáo kê khai tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị; gửi 01 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản đã có xác nhận đến Sở Tài chính, 01 bộ lưu tại cơ quan chủ quản.

5. Sở Tài chính nhập dữ liệu thực hiện việc đăng ký tài sản vào Phần mềm Quản lý đăng ký tài sản nhà nước theo quy định.

Điều 5. Cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả kê khai tài sản nhà nước

1. Sở Tài chính có trách nhiệm cập nhật, kiểm tra, đối chiếu số liệu đã nhập vào Phần mềm Quản lý đăng ký tài sản nhà nước với hồ sơ báo cáo kê khai của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Sở Tài chính sau khi đối chiếu số liệu trong CSDL với hồ sơ báo cáo kê khai có trách nhiệm:

a) In và gửi “*Phiếu xác nhận thông tin trong CSDL về tài sản nhà nước*” cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản để rà soát, kiểm tra và xác nhận về tính chính xác của số liệu đã đăng nhập vào CSDL;

b) In và gửi thông tin về đất đến Sở Tài nguyên và & Môi trường để Sở Tài nguyên và & Môi trường căn cứ hồ sơ địa chính đối chiếu, kiểm tra các thông tin có liên quan.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị và Sở Tài nguyên và & Môi trường có trách nhiệm đối chiếu, xác nhận thông tin nêu trên và gửi về Sở Tài chính trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị.

Điều 6. Lập dự toán đầu tư xây dựng, mua sắm, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa tài sản nhà nước

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị khi lập dự toán đầu tư xây dựng, mua sắm, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa tài sản nhà nước phải trình kèm thông tin về hiện trạng và số lượng tài sản nhà nước hiện có trong CSDL hoặc các thông tin cần thiết khác, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, tổng hợp, phê duyệt dự toán.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị khi xây dựng kế hoạch nâng cấp, cải tạo, sửa chữa tài sản nhà nước trong quá trình lập dự toán ngân sách nhà nước phân bổ hàng năm cho hoạt động này phải trình kèm theo “*Phiếu xác nhận thông tin trong CSDL về tài sản nhà nước*” của tài sản từ thời điểm hình thành đến thời điểm lập dự toán, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, tổng hợp, phê duyệt dự toán.

3. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra hiện trạng và số lượng tài sản đã được trang cấp của cơ quan, tổ chức, đơn vị đã đăng ký trong CSDL quốc gia về tài sản nhà nước. Nếu cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa kê khai, đăng ký tài sản (*trụ sở làm việc, xe ô tô, tài sản*

khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản) theo quy định, Sở Tài chính đề nghị đơn vị kê khai bổ sung đầy đủ trước khi thực hiện thẩm định dự toán. Từ năm 2015, không xem xét kế hoạch đầu tư xây dựng, mua sắm, nâng cấp, cải tạo sửa chữa tài sản đối với những đơn vị có tài sản phải đăng ký nhưng không thực hiện kê khai vào Phần mềm Quản lý đăng ký tài sản nhà nước.

4. Trường hợp cần thiết, các cơ quan thẩm định kiểm tra thực tế tài sản tại đơn vị. Nếu số liệu trong CSDL quốc gia không phản ánh đúng thực tế hiện trạng kiểm tra thì đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước phải báo cáo điều chỉnh số liệu gửi cơ quan chủ quản, Sở Tài chính để thực hiện điều chỉnh trong CSDL.

5. Sở Tài chính chịu trách nhiệm cung cấp “*Phiếu xác nhận thông tin trong CSDL về tài sản nhà nước*” cho đơn vị khi có yêu cầu trong trường hợp địa phương chưa phân cấp việc khai thác dữ liệu về tài sản nhà nước cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản.

Điều 7. Xét duyệt quyết toán đầu tư xây dựng, mua sắm, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa tài sản nhà nước

1. Cơ quan có thẩm quyền xét duyệt quyết toán (*Sở Tài chính, Phòng Tài chính- Kế hoạch,..*) chỉ xem xét, thực hiện quyết toán đối với các tài sản thuộc đối tượng kê khai đăng ký sau khi tài sản đó đã được đăng ký vào CSDL.

2. Sau khi quyết toán, nếu có chênh lệch về số liệu giữa CSDL với giá trị duyệt quyết toán thì đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản có trách nhiệm lập báo cáo điều chỉnh số liệu gửi cơ quan chủ quản, Sở Tài chính để thực hiện điều chỉnh trong CSDL.

3. Sau khi có kết quả duyệt quyết toán, các đơn vị thực hiện bàn giao đầy đủ hồ sơ liên quan đến tài sản nhà nước đã thực hiện đầu tư, mua sắm cho đơn vị thụ hưởng tiếp tục theo dõi, quản lý và sử dụng theo quy định. Đơn vị thụ hưởng có trách nhiệm gửi “*Phiếu thông tin trong cơ sở dữ liệu về tài sản nhà nước được xác nhận tính chính xác*” đến **Sở Tài chính để duyệt vào cơ sở dữ liệu quốc gia.**

Điều 8. Xử lý (thu hồi, bán, điều chuyển, thanh lý, tiêu hủy) tài sản nhà nước

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước khi đề nghị xử lý tài sản nhà nước (thu hồi, bán, điều chuyển, thanh lý, tiêu hủy) phải kèm theo “*Danh mục tài sản nhà nước đề nghị xử lý*” theo mẫu quy định, được in trực tiếp từ CSDL.

2. Sở Tài chính hướng dẫn thủ tục và có trách nhiệm cung cấp “*Danh mục tài sản nhà nước đề nghị xử lý*” của đơn vị trước khi trình cấp có thẩm quyền.

Điều 9. Kiểm tra, kiểm toán, thanh tra việc chấp hành chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước

1. Cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán sử dụng thông tin trong CSDL để thực hiện công tác kiểm tra, kiểm toán, thanh tra việc chấp hành chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm cung cấp hồ sơ về tài sản in trực tiếp từ CSDL khi có yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

Điều 10. Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước

1. Hàng năm, cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp và Sở Tài chính có trách nhiệm lập, gửi Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản của năm theo quy định tại Điều 32, Điều 34 Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ.

2. Để đảm bảo số liệu báo cáo được thống nhất, Sở Tài chính thực hiện việc khoá toàn bộ số liệu tài sản thuộc phạm vi quản lý trong Cơ sở dữ liệu quốc gia để báo cáo vào ngày 31/01 hàng năm. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa nhập dữ liệu tăng, giảm tài sản của năm báo cáo vào Phần mềm phải chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Nội dung báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 18 Thông tư số 245/2009/TT-BTC, Điều 5, Điều 6 Thông tư số 09/2012/TT-BTC.

Các biểu mẫu kèm theo Báo cáo phải được kết xuất từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước, bao gồm:

a) Báo cáo tổng hợp hiện trạng sử dụng nhà, đất theo Mẫu số 02B-ĐK/TSNN.

b) Báo cáo tổng hợp tình hình tăng, giảm tài sản nhà nước theo Mẫu số 02C-ĐK/TSNN.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Khen thưởng và xử lý vi phạm

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện tốt những nội dung của bản Quy chế này thì được khen thưởng. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định tại Quy chế này thì tùy theo mức độ vi phạm mà có hình thức xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Sở Tài chính theo dõi quá trình tổ chức thực hiện, định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

2. Kinh phí cho việc nhập, duyệt dữ liệu trong Phần mềm Quản lý đăng ký tài sản nhà nước được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm. Mức chi cho việc nhập, duyệt, chuẩn hoá dữ liệu về tài sản nhà nước do đơn vị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các đơn vị phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hạnh

Số: 739/2014/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 05 tháng 11 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá
áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;

Căn cứ Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 31/2014/TT-BTC ngày 07/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 99/TTr-STC ngày 06/10/2014; Sở Tư pháp tại Báo cáo số 244/BC-STP ngày 03/11/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 151/2009/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc các Sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hạnh

QUY ĐỊNH

Quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 739/2014/QĐ-UBND

ngày 05/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá của các cơ quan nhà nước; quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh; người tiêu dùng; cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Nội dung quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá

1. Ban hành và bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá theo thẩm quyền.

2. Tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp bình ổn giá do Chính phủ quyết định và hướng dẫn của Bộ Tài chính, các Bộ quản lý ngành liên quan; thực hiện chương trình bình ổn thị trường phù hợp với thực tế tại địa phương.

3. Thu thập, tổng hợp, phân tích và dự báo giá thị trường tại địa phương để xây dựng cơ sở dữ liệu về giá phục vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá.

4. Định giá hàng hoá, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo phân cấp của Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành có liên quan và yêu cầu của địa phương.

5. Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động thẩm định giá trên địa bàn tỉnh. Tổ chức thẩm định giá tài sản của Nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được pháp luật quy định.

6. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực giá.

7. Kiến nghị với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những chủ trương, biện pháp để bình ổn giá, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, ổn định đời sống nhân dân trong tỉnh.

8. Tổ chức hiệp thương giá; kiểm tra các yếu tố hình thành giá đối với các loại hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá, hàng hoá, dịch vụ thực hiện bình ổn giá và các hàng hoá,

dịch vụ khác khi giá có biến động bất thường theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện công khai thông tin về giá.

9. Quy định trình tự, thủ tục, nội dung lập, trình, thẩm định và phê duyệt phương án giá, hiệp thương giá, đăng ký giá, kê khai giá.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về giá theo thẩm quyền.

2. Tổ chức chỉ đạo thực hiện các chủ trương chính sách pháp luật, các quyết định về giá hàng hóa, dịch vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính và các Bộ quản lý ngành.

3. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong lĩnh vực giá và quy định khác của pháp luật có liên quan tại địa phương; giải quyết khiếu nại tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về giá theo thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá tài sản, hàng hoá, dịch vụ sau:

a) Giá các loại đất;

b) Giá cho thuê đất, thuê mặt nước;

c) Giá rừng bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước làm đại diện chủ sở hữu;

d) Giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở công vụ được đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước; giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về nhà ở;

đ) Giá nước sạch sinh hoạt tại đô thị;

e) Giá cho thuê tài sản nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương;

g) Giá sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công và hàng hóa, dịch vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh sử dụng ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật;

h) Giá dịch vụ giáo dục, đào tạo áp dụng đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập thuộc tỉnh;

i) Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

k) Mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ ngân sách địa phương và trung ương; mức giá hoặc khung giá bán lẻ hàng hóa được trợ giá, trợ cước vận chuyển; giá cước vận chuyển cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa và vùng đặc biệt khó khăn;

- l) Giá nhà, vật kiến trúc; cây trồng hàng năm, cây trồng lâu năm và vật nuôi trên đất có mặt nước phục vụ cho việc tính bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất;
- m) Bộ đơn giá xây dựng cơ bản;
- n) Giá thóc để làm căn cứ thu thuế sử dụng đất nông nghiệp, thu quỹ thủy lợi phí và các quỹ khác theo quy định;
- o) Giá cước vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt do Nhà nước tổ chức đấu thầu cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách trong đô thị, khu công nghiệp;
- p) Giá trị tài sản, hàng hoá, máy móc thiết bị, phương tiện làm việc của các tổ chức trong nước, nước ngoài viện trợ cho tỉnh (nếu chưa có giá hoặc giá chưa phù hợp với giá thực tế trên thị trường trong nước);
- q) Giá trị doanh nghiệp nhà nước khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần; giá trị tài sản, hàng hoá của Nhà nước tham gia góp vốn; giá nhượng bán tài nguyên do địa phương quản lý theo quy định của pháp luật;
- r) Giá Báo Bắc Giang;
- s) Giá dịch vụ xe ra, vào bến ô tô;
- t) Giá tính thuế tài nguyên;
- u) Giá tài sản tính thuế, lệ phí trước bạ;
- v) Giá hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 5. Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tài chính

1. Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá, đề xuất các chủ trương chính sách và các biện pháp bình ổn giá theo chỉ đạo của Trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Soạn thảo và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá trên địa bàn tỉnh.
3. Hướng dẫn và đề xuất thực hiện các biện pháp quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá đối với các tài sản, hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của Trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh.
4. Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định áp dụng các biện pháp bình ổn giá; tổ chức thực hiện biện pháp bình ổn giá; hướng dẫn kiểm tra việc thực hiện các biện pháp bình ổn giá; báo cáo Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình tổ chức thực hiện các biện pháp bình ổn giá do Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định áp dụng trên địa bàn tỉnh.
5. Thẩm định phương án giá tài sản, hàng hoá và dịch vụ theo đề nghị của các sở, ban, ngành và đơn vị theo thẩm quyền.
6. Chủ trì phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra yếu tố hình thành giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá; hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh; hàng hóa, dịch vụ khác khi giá có biến động bất thường theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Phê duyệt mức giá đối với hàng hoá, dịch vụ do các sở, ban, ngành đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các đơn vị sản xuất kinh doanh mà không qua hình thức đấu thầu, đấu giá được thanh toán từ ngân sách tỉnh.

8. Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quy định trình tự, thủ tục thẩm định phương án giá và phân cấp quyết định giá theo quy định quản lý nhà nước chuyên ngành trong từng thời kỳ; phân công cụ thể thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh.

9. Tổ chức hiệp thương giá theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khi có đề nghị của bên mua hoặc bên bán hoặc cả hai bên mua và bán có trụ sở đóng trên địa bàn tỉnh.

10. Phối hợp với Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

11. Tổ chức thanh tra, kiểm tra giá đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Xử lý các vi phạm pháp luật về giá theo quy định.

12. Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo danh sách các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh đăng ký giá; danh sách các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh kê khai giá.

13. Chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan tiếp nhận biểu mẫu đăng ký giá, kê khai giá hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân (bao gồm cả các đại lý có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá) có trụ sở chính đóng trên địa bàn tỉnh mà không có tên trong danh sách thực hiện đăng ký giá tại Bộ Tài chính, không có tên trong văn bản hướng dẫn riêng về việc đăng ký giá của liên Bộ Tài chính và Bộ quản lý chuyên ngành hoặc hướng dẫn của Bộ quản lý chuyên ngành theo thẩm quyền.

14. Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trình Chính phủ xem xét, bổ sung danh mục hàng hoá, dịch vụ thực hiện bình ổn giá và quyết định bổ sung danh mục hàng hoá, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương.

15. Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động thẩm định giá thuộc phạm vi quản lý của địa phương; thành lập Hội đồng thẩm định giá; tổ chức thực hiện thẩm định giá tài sản nhà nước theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc đề nghị của cơ quan, đơn vị được giao mua, bán, thanh lý, cho thuê, đi thuê tài sản nhà nước theo quy định của pháp luật.

16. Xây dựng cơ sở dữ liệu về giá; định kỳ báo cáo Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân tỉnh về giá cả hàng hoá, dịch vụ trên thị trường địa phương; thực hiện báo cáo giá thị trường khi có biến động đột xuất theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài chính.

Điều 6. Nhiệm vụ và quyền hạn của các sở, ban, ngành và đơn vị thuộc tỉnh

1. Tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá, biện pháp bình ổn giá và các quyết định giá của Trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh công bố.

2. Lập, trình phương án giá hoặc chỉ đạo các đơn vị trực thuộc sở, ngành được giao nhiệm vụ lập phương án giá, tổ chức thẩm tra phương án, trình Sở Tài chính phê duyệt (nếu

thuộc thẩm quyền phê duyệt của Sở Tài chính) hoặc thẩm định để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công và hàng hóa, dịch vụ được tỉnh đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh, được chi từ ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra yếu tố hình thành giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ tại các doanh nghiệp thuộc sở, ngành quản lý sản xuất kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá; hàng hóa dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh; hàng hóa, dịch vụ khác khi giá có biến động bất thường theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Thành lập Hội đồng định giá tài sản để xác định giá trị tài sản, hàng hoá khi thanh lý, điều chuyển, nhượng bán theo phân cấp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của Sở Tài chính.

5. Tham gia đóng góp ý kiến vào phương án giá tài sản, hàng hoá, dịch vụ (thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh) theo đề nghị của các cơ quan, các đơn vị có liên quan.

6. Tổ chức thanh tra, kiểm tra giá trong phạm vi ngành phụ trách theo quy định của pháp luật, tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra giá theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký giá, kê khai giá hàng hoá dịch vụ của các tổ chức, cá nhân kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ ngành quản lý thuộc đối tượng phải đăng ký giá, kê khai giá theo quy định.

Điều 7. Trách nhiệm hướng dẫn lập, trình, thẩm định và phê duyệt phương án giá tài sản, hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh theo từng lĩnh vực sau

1. Bảng giá các loại đất và giá đất cụ thể: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố xây dựng, tổng hợp Bảng giá đất, Phương án giá đất cụ thể gửi Sở Tài chính (cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định giá đất của tỉnh) tổ chức thẩm định để Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Giá cho thuê đất, thuê mặt nước: Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất; tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất có mặt nước và đơn giá cho thuê mặt nước.

3. Giá rừng, bao gồm: rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước làm đại diện chủ sở hữu:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan lập phương án giá rừng, giá cho thuê các loại rừng trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, sau khi có văn bản thẩm định của Sở Tài chính.

4. Giá cây trồng, vật nuôi trên đất có mặt nước để tính bồi thường hỗ trợ, khi Nhà nước thu hồi đất:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan lập phương án giá cây trồng hàng năm, cây trồng lâu năm và vật nuôi trên đất có mặt nước, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

5. Giá thóc để làm căn cứ thu thuế sử dụng đất nông nghiệp và thu các quỹ khác:

Cục Thuế tỉnh chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan, lập phương án giá trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

6. Giá nước sạch cho sinh hoạt:

a) Cung cấp nước sạch tại thành phố Bắc Giang và các thị trấn:

Đơn vị sản xuất, kinh doanh nước sạch có trách nhiệm xây dựng phương án giá, gửi Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Cung cấp nước sạch sinh hoạt cho khu dân cư nông thôn:

Đơn vị sản xuất, kinh doanh nước sạch có trách nhiệm xây dựng phương án giá, gửi phòng Tài chính - Kế hoạch huyện để chủ trì phối hợp với các phòng, ban có liên quan, thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt.

7. Giá nhà, vật kiến trúc và công trình khác trên đất để tính bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất:

Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan lập phương án giá nhà, vật kiến trúc và công trình khác, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

8. Giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở công vụ được đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước; giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về nhà ở:

Sở Xây dựng lập phương án giá, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, sau khi có ý kiến của các cơ quan có liên quan và văn bản thẩm định của Sở Tài chính.

9. Bộ đơn giá xây dựng cơ bản: Sở Xây dựng lập Bộ đơn giá xây dựng cơ bản, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, sau khi có ý kiến tham gia của các cơ quan có liên quan.

10. Giá Báo Bắc Giang: Tổng biên tập Báo Bắc Giang có trách nhiệm lập phương án giá, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, sau khi có ý kiến tham gia của Văn phòng Tỉnh ủy, Sở Thông tin và Truyền thông (nếu có) và văn bản thẩm định của Sở Tài chính.

11. Giá cước vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, do Nhà nước tổ chức đấu thầu cung cấp dịch vụ, vận chuyển hành khách trong đô thị, khu công nghiệp; giá dịch vụ xe ra, vào bến ô tô; giá sản phẩm dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý bảo trì đường bộ:

Sở Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn các đơn vị, tổ chức xây dựng phương án giá, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, sau khi có văn bản thẩm định của Sở Tài chính.

12. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích và giá hàng hoá, dịch vụ khác được sản xuất theo đặt hàng, giao kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh, chi từ ngân sách tỉnh, thực hiện theo

phương thức lựa chọn nhà thầu, chỉ định thầu, tự thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu và không qua hình thức đấu giá:

Tổ chức được giao nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích có trách nhiệm xây dựng phương án giá, trình sở quản lý chuyên ngành thẩm tra; sau đó sở quản lý chuyên ngành có văn bản gửi Sở Tài chính thẩm định. Tổ chức được giao nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sau khi có văn bản thẩm định của Sở Tài chính.

13. Giá cho thuê tài sản nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương:

Tổ chức được giao quản lý công trình kết cấu hạ tầng có trách nhiệm lập phương án giá cho thuê tài sản, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, sau khi có văn bản thẩm định của Sở Tài chính.

14. Giá dịch vụ giáo dục - đào tạo áp dụng đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập thuộc tỉnh:

Sở Giáo dục - Đào tạo lập phương án giá dịch vụ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, sau khi có văn bản thẩm định của Sở Tài chính.

15. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương:

Sở Y tế lập phương án giá dịch vụ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, sau khi có văn bản thẩm định của Sở Tài chính.

16. Những hàng hoá dịch vụ chưa có quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc hướng dẫn lập, trình, thẩm định phương án giá hàng hoá, dịch vụ, thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành hoặc theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh cho từng trường hợp cụ thể.

Điều 8. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

1. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện các chủ trương, chính sách và các quyết định trong lĩnh vực giá của cấp có thẩm quyền trên địa bàn huyện, thành phố.

2. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện niêm yết giá và bán theo giá niêm yết theo quy định của pháp luật.

3. Báo cáo giá thị trường hàng hoá, dịch vụ, giá vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện, thành phố theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của Sở Tài chính.

4. Tổ chức điều tra, khảo sát, xây dựng phương án giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thành phố để phục vụ ban hành Bảng giá các loại đất và xác định giá đất cụ thể, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các ngành có liên quan để thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

5. Tổ chức kiểm tra hoặc phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra yếu tố hình thành giá tại các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá đóng trên địa bàn; hàng hóa, dịch

vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh; hàng hóa, dịch vụ khác khi giá có biến động bất thường theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Thành lập Hội đồng để xác định và phê duyệt giá trị thanh lý, nhượng bán, điều chuyển, cho thuê, đi thuê tài sản thuộc cơ quan, đơn vị do cấp huyện, thành phố quản lý theo phân cấp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của Sở Tài chính.

7. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký giá, kê khai giá hàng hóa, dịch vụ của các doanh nghiệp trên địa bàn thuộc đối tượng phải đăng ký giá, kê khai giá theo quy định.

8. Định giá bán tài sản, hàng hóa tịch thu sung công quỹ nhà nước từ các vụ án hình sự, dân sự, kinh tế, hành chính theo phân cấp và quy định của pháp luật.

9. Quyết định giá bán nước sạch sinh hoạt được sản xuất từ các dự án cấp nước phục vụ các khu dân cư nông thôn thuộc các xã trên địa bàn huyện theo khung giá của Bộ Tài chính quy định và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

10. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố giao cho Phòng Tài chính - Kế hoạch và các phòng ban có liên quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá trên địa bàn theo quy định.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực giá trên địa bàn tỉnh

1. Quyền của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh:

a) Tự định giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh (trừ hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá);

b) Quyết định giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh mà Nhà nước quy định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu;

c) Đấu thầu, đấu giá, thỏa thuận giá, hiệp thương giá và cạnh tranh về giá dưới các hình thức khác theo quy định của pháp luật khi mua, bán hàng hóa, dịch vụ;

d) Áp dụng nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá do Nhà nước quy định để định giá hàng hóa, dịch vụ;

đ) Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh phù hợp với biến động của yếu tố hình thành giá;

e) Hạ giá bán hàng hóa, dịch vụ mà không bị coi là vi phạm pháp luật về cạnh tranh và pháp luật chống bán phá giá hàng nhập khẩu, đồng thời phải niêm yết công khai tại nơi giao dịch về mức giá cũ, mức giá mới, thời hạn hạ giá đối với các trường hợp theo quy định tại khoản 6, Điều 11 Luật Giá năm 2012;

g) Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

h) Tiếp cận thông tin về chính sách trong lĩnh vực giá của Nhà nước; các biện pháp quản lý, điều tiết giá của Nhà nước và các thông tin công khai khác;

i) Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về giá; yêu cầu tổ chức, cá nhân bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực giá theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực giá:

a) Lập phương án giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định, trình cơ quan có thẩm quyền quyết định;

b) Chấp hành quyết định trong lĩnh vực giá, biện pháp bình ổn giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Đăng ký giá bán hoặc giá mua đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc diện phải đăng ký giá và chịu trách nhiệm về tính chính xác của mức giá đã đăng ký theo quy định của pháp luật;

d) Kê khai giá bán hoặc giá mua hàng hóa, dịch vụ và chịu trách nhiệm về tính chính xác của mức giá đã kê khai, đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc diện phải kê khai giá theo quy định của Chính phủ;

đ) Niêm yết giá:

- Đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, thì tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phải niêm yết đúng giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và mua, bán đúng giá niêm yết;

- Đối với hàng hóa, dịch vụ không thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, thì niêm yết theo giá do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh quyết định và không được mua, bán cao hơn giá niêm yết.

e) Công khai thông tin về giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của mình theo quy định của Luật Giá;

g) Cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ số liệu, tài liệu có liên quan theo yêu cầu (bằng văn bản) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp Nhà nước định giá, áp dụng biện pháp bình ổn giá đối với hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh;

h) Giải quyết kịp thời mọi khiếu nại về giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh. Bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực giá theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Tài sản nhà nước phải thẩm định giá và thực hiện việc thẩm định giá

Thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 31, Điều 44 Luật Giá năm 2012; Mục 4 Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định Giá; Điều 11, Điều 12 Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28/3/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ và các quy định của nhà nước có liên quan.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân có hành vi phạm Quy định này thì bị xử lý theo quy định tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn và Thông tư số 31/2014/TT-BTC ngày 07/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý

giá tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan theo dõi việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc, khó khăn, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kiến nghị về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hạnh

Số: 337/2015/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 14 tháng 8 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 24/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 62/TTr-STC ngày 15/7/2015 về việc đề nghị ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 154/BC-STP ngày 09/7/2015 và Báo cáo số 178/BC-STP ngày 05/8/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (có Bảng giá kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 475/2011/QĐ-UBND ngày 23/12/2011 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có biến động về giá (tăng hoặc giảm) 20% trở lên so với giá quy định này, Sở Tài nguyên và Môi trường (đối với tài nguyên là các

loại khoáng sản và nước thiên nhiên), Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn (đối với tài nguyên là các loại lâm sản), Cục Thuế (đối với các tài nguyên còn lại khác phải chịu thuế) có trách nhiệm xây dựng kịp thời điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp thực tế, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Cục trưởng Cục Thuế và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 337/2015/QĐ-UBND

ngày 14/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Số TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	D	E
I	Khoáng sản kim loại			
1	Quặng sắt			
1.1	Hàm lượng Fe $\geq 45\%$	tấn	200.000	
1.2	Hàm lượng $30\% \leq \text{Fe} < 45\%$	tấn	140.000	
1.3	Hàm lượng Fe $< 30\%$	tấn	75.000	
2	Vàng gốc, vàng sa khoáng (quy 98% Au)	kg	750.000.000	
3	Quặng đồng			
3.1	Hàm lượng Cu $> 2\%$	tấn	205.000	
3.2	Hàm lượng Cu $\leq 2\%$	tấn	140.000	
4	Quặng chì, kẽm, ba rít	tấn	400.000	
II	Khoáng sản không kim loại			
II.1	Khoáng sản không kim loại, dùng làm VLXD thông thường			
1	Đất khai thác san lấp, xây dựng công trình.	m ³	15.000	
2	Đất sét làm phụ gia xi măng	m ³	60.000	
3	Đất khai thác làm gạch, ngói (đất đồi, đất phù sa..)	m ³	40.000	
4	Đất sét trắng	m ³	700.000	
5	Cát vàng (cát đổ bê tông)	m ³	160.000	
6	Cát đen (cát xây, trát)	m ³	85.000	
7	Cát san lấp mặt bằng	m ³	65.000	
8	Sỏi các loại	m ³	120.000	
9	Cao lanh (Kaolin)	m ³	900.000	
10	Fenpat	m ³	150.000	
11	Đá (nguyên khai) làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	65.000	
II.2	Than			
1	Antraxit lộ thiên, hầm lò			

Số TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	D	E
1.1	Mỏ than Đồng Rì	tấn	760.000	
1.2	Các mỏ than: Nước Vàng, Thanh Sơn, Thanh Luận, Đông Nam Chũ, Tây Nam - An Châu	tấn	650.000	
1.3	Các mỏ than: Bồ Hạ, Đèo Vàng - Bến Trăm	tấn	450.000	
2	Than bùn	tấn	200.000	
3	Than đá	tấn	1.800.000	
4	Than củi (hoạt tính)	tấn	6.600.000	
5	Than khác, bao gồm cả sản phẩm phụ từ than	tấn	250.000	
III	Nước thiên nhiên			
1	Nước khai thác để làm nước tinh lọc đóng chai, đóng hộp và nguyên liệu phụ tạo sản xuất bia	m ³	20.000	
2	Nước khai thác để phục vụ sản xuất (vệ sinh công nghiệp, làm mát, tạo hơi)	m ³	2.000	
3	Nước khai thác để nhà máy xử lý nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt			
3.1	Nước mặt	m ³	2.250	
3.2	Nước ngầm	m ³	2.500	
IV	Lâm sản			
1	Gỗ tròn nhóm 1	m ³	17.000.000	
2	Gỗ tròn nhóm 2			
2.1	Gỗ Lim	m ³	15.000.000	
2.2	Gỗ Kền kền, Đinh hương	m ³	13.000.000	
2.3	Gỗ Sến, Táu mật	m ³	9.000.000	
2.4	Các loại gỗ khác	m ³	7.000.000	
3	Gỗ tròn nhóm 3			
3.1	Gỗ Dổi, Chò chỉ	m ³	9.000.000	
3.2	Gỗ chua khét, Săng lẻ, Dạ hương	m ³	6.000.000	
3.3	Các loại gỗ khác	m ³	5.000.000	
4	Gỗ tròn nhóm 4			
4.1	Gỗ De, Gội tía, Vàng tâm	m ³	5.000.000	
4.2	Các loại gỗ khác	m ³	4.000.000	

Số TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	D	E
5	Gỗ tròn nhóm 5	m ³	3.000.000	
6	Gỗ tròn nhóm 6	m ³	2.500.000	
7	Gỗ tròn nhóm 7	m ³	1.800.000	
8	Gỗ tròn nhóm 8			
8.1	Gỗ Bộp vàng	m ³	3.200.000	
8.2	Các loại gỗ khác	m ³	1.300.000	
9	Gỗ Xoan	m ³	1.100.000	
10	Gỗ trụ mỏ	m ³	730.000	
11	Gỗ làm giấy	m ³	600.000	
12	Gỗ tận dụng $\Phi < 25\text{cm}$	m ³	600.000	
13	Gỗ cành, ngọn, củi	ste	250.000	
14	Các loại lâm sản khác			
14.1	Tre	cây	20.000	
14.2	Vầu, Luồng			
	- Loại $\Phi > 10\text{cm}$	cây	26.000	
	- Loại $\Phi < 10\text{cm}$	cây	21.000	
14.3	Giàng, nứa	cây	2.000	
14.4	Dóc (chít)	cây	1.200	
14.5	Song			
	- Loại $\Phi > 40\text{ mm}$	sợi	40.000	
	- Loại ($30\text{ mm} < \Phi < 40\text{ mm}$)	sợi	35.000	
	- Loại $\Phi > 15\text{ mm} - 30\text{ mm}$	sợi	14.500	
	- Loại Φ từ 15 mm trở xuống	sợi	4.000	
14.6	Mây	kg	8.500	
14.7	Nấm hương khô	kg	142.500	
14.8	Mộc nhĩ khô	kg	65.000	
14.9	Rễ hương bài khô	kg	11.000	
14.10	Ba kích tươi	kg	122.500	
14.11	Nhựa trám	kg	28.500	
14.12	Nấm lim tươi	kg	110.000	
14.13	Trám quả	kg	20.000	

Số TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	D	E
14.14	Nhựa sau sau	kg	70.000	
14.15	Vỏ quế khô, Hồi, Sa nhân	kg	110.000	
14.16	Nhựa thông	kg	21.250	
14.17	Cây làm thuốc (thân, rễ, lá, hoa, quả)	kg	19.000	
14.18	Trầm hương			
	- Trầm hương loại 1	kg	9.000.000	
	- Trầm hương loại 2	kg	6.000.000	
	- Trầm hương loại 3	kg	4.000.000	
14.19	Bồ cốt, thảo quả	kg	300.000	
14.20	Măng khô	kg	110.000	
14.21	Vù hương (xá xị)	lít	340.000	

Ghi chú: Phương pháp quy đổi khi tính thuế tài nguyên trên gỗ xẻ thành khối:

- Đường kính gỗ tròn nhỏ hơn 25cm: 1m^3 gỗ xẻ = $2,0\text{m}^3$ gỗ tròn.
- Đường kính gỗ tròn từ 25 cm trở lên đến < 35cm: 1m^3 gỗ xẻ = $1,7\text{m}^3$ gỗ tròn.
- Đường kính gỗ tròn từ 35 cm đến dưới 50cm: 1m^3 gỗ xẻ = $1,53\text{m}^3$ gỗ tròn.

** Tiêu chuẩn các loại gỗ tròn: ĐK từ 25 cm trở lên, chiều dài từ 1 m trở lên.*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định miễn, giảm tiền thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp tại đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường;

Căn cứ Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường;

Căn cứ Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường;

Căn cứ Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường;

Sau khi xin ý kiến và được sự thống nhất của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 192/HĐND-THTT ngày 12 tháng 5 năm 2016;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 30/TTr-STC ngày 14 tháng 4 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định miễn, giảm tiền thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y

tế, văn hoá, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp tại đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 337/2012/QĐ-UBND ngày 12/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với cơ sở hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường tại đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

QUY ĐỊNH

**Miễn, giảm tiền thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa hoạt động
trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, môi
trường, giám định tư pháp tại đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 274/2016/QĐ-UBND
ngày 17/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định miễn, giảm tiền thuê đất đối với các tổ chức, cá nhân quy định tại Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường (sau đây gọi tắt Nghị định số 59/2014/NĐ-CP).

2. Các nội dung khác về chế độ miễn, giảm tiền thuê đất đối với các cơ sở thực hiện xã hội hoá hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp (sau đây gọi tắt là cơ sở thực hiện xã hội hoá) không nêu tại Quy định này thì thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ sở thực hiện xã hội hoá thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2, Điều 1 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường (sau đây gọi tắt Nghị định số 69/2008/NĐ-CP) thuộc danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường (sau đây gọi tắt Quyết định số 1466/QĐ-TTg) và Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hoá ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg (sau đây gọi tắt là Quyết định số 693/QĐ-TTg).

2. Cơ sở thực hiện xã hội hoá hoạt động trong lĩnh vực y tế được miễn tiền thuê đất theo Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 21/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành một số chính sách phát triển y tế theo Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 15/12/2014 của

Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và cơ sở thực hiện xã hội hóa Trường mầm non được miễn tiền thuê đất theo Nghị quyết số 28/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức hỗ trợ xây dựng trường mầm non trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thì tiếp tục thực hiện; không chịu sự điều chỉnh của Quy định này.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Giảm tiền thuê đất

1. Cơ sở thực hiện xã hội hoá được giảm tiền thuê đất khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Cơ sở thực hiện xã hội hoá đủ điều kiện quy định tại Quyết định số 1466/QĐ-TTg và Quyết định số 693/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

b) Cơ sở xã hội hoá được Nhà nước cho thuê đất thuộc danh mục lĩnh vực và địa bàn ưu đãi xã hội hoá được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

2. Mức giảm tiền thuê đất

Được tính bằng tỷ lệ % so với tiền thuê đất phải nộp theo quy định pháp luật hiện hành về tính tiền thuê đất, cụ thể như sau:

a) Đối với thành phố Bắc Giang, mức giảm 75%;

b) Đối với thị trấn thuộc các huyện, mức giảm 85%.

Điều 4. Miễn tiền thuê đất

1. Cơ sở thực hiện xã hội hoá được miễn tiền thuê đất khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Theo quy định tại Khoản 1, Điều 3 Quy định này;

b) Cơ sở thực hiện xã hội hoá được Nhà nước cho thuê đất (đất chưa bồi thường giải phóng mặt bằng, chưa có cơ sở hạ tầng) nhà đầu tư thực hiện dự án tự nguyện ứng trước kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng và có cam kết không nhận lại tiền bồi thường giải phóng mặt bằng.

2. Thời gian được miễn tiền thuê đất là thời gian thực hiện dự án theo quyết định thuê đất hoặc hợp đồng thuê đất được ký kết.

Điều 5. Các trường hợp không xét miễn, giảm tiền thuê đất

1. Cơ sở thực hiện xã hội hoá được Nhà nước cho thuê đất và được miễn hoặc giảm tiền thuê đất theo quy định, nhưng có nguyện vọng được nộp tiền thuê đất (không áp dụng chính sách ưu đãi) theo quy định tại điểm 6, Khoản 3, Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP.

2. Cơ sở thực hiện xã hội hoá trúng đấu giá thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai, thì không được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định này.

3. Cơ sở thực hiện xã hội hoá trong quá trình hoạt động không thực hiện đúng quy định của Nhà nước và các quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực xã hội hoá.

Điều 6. Hồ sơ, trình tự, thủ tục về miễn, giảm tiền thuê đất

Hồ sơ, trình tự, thủ tục về miễn, giảm tiền thuê đất thực hiện theo quy định tại điểm 4.6, Khoản 3, Điều 1 Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính sửa

đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường (sau đây gọi tắt là Thông tư số 156/2014/TT-BTC).

Điều 7. Xử lý vi phạm

1. Các tổ chức, cá nhân vi phạm Quy định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong quá trình thực hiện dự án không đúng mục đích, thì bị xử lý theo quy định tại tiết a, điểm 9, Khoản 3, Điều 1 Thông tư số 156/2014/TT-BTC.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các Sở, ngành và các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đơn vị có liên quan hướng dẫn thực hiện Quyết định này;

b) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố kiểm tra, giám sát đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định để phục vụ cơ sở thực hiện xã hội hoá, công bố công khai về quỹ đất này;

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Công bố công khai quy trình, thủ tục giải quyết việc thực hiện dự án đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa;

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan thực hiện rà soát và trình Ủy ban nhân dân tỉnh để sửa đổi, bổ sung Danh mục lĩnh vực và địa bàn ưu đãi xã hội hóa tại địa phương theo quy định;

c) Chủ trì, phối hợp cùng các ngành tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn nhà đầu tư, trong trường hợp có từ hai (02) nhà đầu tư trở lên xin đăng ký đầu tư vào cùng một (01) vị trí.

4. Cục Thuế tỉnh

a) Căn cứ Quy định miễn, giảm tiền thuê đất tại Quy định này và các quy định của nhà nước hiện hành, tổ chức thực hiện kiểm tra hồ sơ, thủ tục để xem xét quyết định việc miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở chuyên ngành về xã hội hóa tiến hành kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án xã hội hóa theo đúng điều kiện và tiêu chí đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp phát hiện cơ sở thực hiện xã hội hóa không đáp ứng đủ điều kiện và tiêu chí đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Vào tháng một (01) hàng năm, Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình quản lý thu tiền thuê đất của các dự án xã hội hoá trên địa bàn tỉnh của năm trước liền kề, tình hình và số liệu miễn, giảm tiền thuê đất; số dự án không đầy đủ hồ sơ, thủ tục, không đáp ứng đầy đủ các tiêu chí về quy mô, tiêu chuẩn theo quy định và không đủ căn cứ quyết định miễn, giảm tiền thuê đất theo Quy định này và tham mưu xây dựng báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Tài chính theo quy định tại Khoản 10, Điều 18 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Chủ trì, phối hợp với nhà đầu tư thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa.

6. Cơ sở thực hiện xã hội hoá

Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về tài chính, thuế, đầu tư xây dựng, đất đai và bảo vệ môi trường; các quy định tại Điều 16, Nghị định số 69/2008/NĐ-CP và Quy định này.

Điều 9. Quy định chuyển tiếp

1. Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất ở, đất đô thị thuộc danh mục các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn do Thủ Tướng Chính phủ quyết định và đã thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định số 337/2012/QĐ-UBND ngày 12/10/2012, thì cơ sở thực hiện xã hội hóa được hưởng ưu đãi theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa đã được Nhà nước giao đất mà được miễn tiền sử dụng đất hoặc được giảm tiền sử dụng đất và đã nộp phần tiền sử dụng đất không được giảm theo quy định tại pháp luật về khuyến khích xã hội hóa trước ngày Nghị định số 59/2014/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, thì tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn sử dụng đất còn lại mà không phải chuyển sang thuê đất.

3. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được nhà nước giao đất, cho thuê đất đã giải phóng mặt bằng và được Ủy ban nhân dân tỉnh cho hưởng chính sách ưu đãi theo quy định tại Quyết định số 337/2012/QĐ-UBND đến trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành mà Nhà nước không yêu cầu nộp tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng thì cơ sở xã hội hóa không phải hoàn trả nhà nước số đã cho hưởng./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 28/TTr-STC ngày 10 tháng 3 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Các mức giá dịch vụ trông giữ xe đối với điểm, bãi trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước được quy định tại biểu giá kèm theo Quyết định này.

2. Mức giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và được điều chỉnh tăng theo đề nghị của các Chủ đầu tư, thẩm định của Sở Tài chính tại các phương án giá cụ thể để đảm bảo lộ trình đến năm 2020 tính toán đầy đủ chi phí vào giá.

3. Đối với điểm, bãi trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Chủ đầu tư căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của

Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ. Xây dựng và quyết định mức giá trông giữ xe nhưng tối đa không quá 1,5 lần mức giá điểm đỗ, bãi trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và thực hiện thủ tục kê khai giá theo quy định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chủ đầu tư các điểm đỗ, bãi trông giữ xe.
2. Tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý các điểm đỗ, bãi trông giữ xe.
3. Mọi tổ chức, cá nhân có nhu cầu gửi xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ xe.

Điều 3. Quản lý dịch vụ trông giữ xe

1. Các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh trông giữ xe phải được cấp phép hoạt động phù hợp với quy hoạch và quy định về kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị trên địa bàn tỉnh.

2. Khoản thu được từ dịch vụ trông giữ xe là doanh thu của tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật. Hàng năm, các tổ chức, cá nhân phải thực hiện quyết toán thuế đối với doanh thu thu được cùng với kết quả hoạt động kinh doanh khác (nếu có) với cơ quan Thuế.

3. Đối với học sinh, sinh viên thường xuyên gửi xe tại trường học thì thực hiện thu theo giá vé tháng.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện giá dịch vụ trông giữ xe của các tổ chức, cá nhân trông giữ xe trên địa bàn.

Hướng dẫn các Chủ đầu tư điểm đỗ, bãi trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, chủ động xây dựng phương án giá cụ thể dịch vụ trông giữ xe do mình quản lý, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Cục Thuế phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Bắc Giang (sau đây gọi là UBND cấp huyện) thường xuyên kiểm tra, rà soát việc chấp hành các quy định pháp luật về thuế; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân kê khai nộp thuế, quyết toán thuế đối với doanh thu thu được theo quy định của Luật Quản lý Thuế.

3. UBND cấp huyện quy hoạch các điểm trông giữ xe cho phù hợp với điều kiện thực tế, để cấp phép hoạt động cho các tổ chức, cá nhân được phép trông giữ xe.

Chỉ đạo phòng Tài chính – Kế hoạch phối hợp với các phòng, ban liên quan định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện giá dịch vụ trông giữ xe của các tổ chức, cá nhân trông giữ xe trên địa bàn; chỉ đạo phòng, ban có chức năng kiểm tra, giám sát, tổng hợp tình hình thực hiện chính sách liên quan đến giá dịch vụ trông giữ xe.

Chỉ đạo các xã, phường, thị trấn thường xuyên giám sát việc thực hiện mức giá trông giữ xe và thực hiện nghĩa vụ tài chính với ngân sách nhà nước trên địa bàn theo đúng quy định.

4. Đối với điểm đỗ, bãi trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước:

Giao UBND cấp huyện, các cơ quan thuộc tỉnh lập dự toán thu, chi làm cơ sở thu tiền dịch vụ trông giữ xe đối với tổ chức, cá nhân theo hình thức đấu thầu.

5. Đối với điểm đỗ, bãi trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Căn cứ mức thu tối đa quy định tại Điều 1, Quyết định này, Chủ đầu tư quyết định giá cụ thể dịch vụ trông giữ xe, gửi hồ sơ kê khai giá đến UBND cấp huyện và Sở Tài chính theo quy định.

6. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2017.

2. Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; UBND cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

**GIÁ DỊCH VỤ TRÔNG GIỮ XE TẠI CÁC ĐIỂM ĐỖ, BÃI TRÔNG GIỮ XE
ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của UBND tỉnh)

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
A	Giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe gắn máy, xe mô tô, xe ô tô trả theo lượt ban ngày (từ 6 giờ 00 phút đến 18 giờ 00 phút)		
I	<i>Khu vực bệnh viện, trường học, chợ, bến xe, ga tàu và các khu vực được cấp phép trông giữ xe theo đúng quy hoạch.</i>		
1	Xe đạp, xe đạp điện	Đồng/xe/lượt	1.000
2	Xe mô tô 2 bánh, xe mô tô 3 bánh, xe gắn máy (kể cả xe máy điện)	Đồng/xe/lượt	3.000
3	Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	10.000
4	Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên và các loại xe ô tô khác (Xe chuyên dùng)	Đồng/xe/lượt	15.000
II	<i>Khu vực có Lễ hội, Hội chợ, khu du lịch, tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa.</i>		
1	Xe đạp, xe đạp điện	Đồng/xe/lượt	2.000
2	Xe mô tô 2 bánh, xe mô tô 3 bánh, xe gắn máy (kể cả xe máy điện)	Đồng/xe/lượt	4.000
3	Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	15.000
4	Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên và các loại xe ô tô khác (Xe chuyên dùng)	Đồng/xe/lượt	20.000
B	Giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe gắn máy, xe mô tô, ô tô trả theo lượt ban đêm (từ 18 giờ 00 phút đến 6 giờ 00 phút sáng ngày hôm sau)		
I	<i>Khu vực bệnh viện, trường học, chợ, bến xe, ga tàu và các khu vực được cấp phép trông giữ xe theo đúng quy hoạch.</i>		
1	Xe đạp, xe đạp điện	Đồng/xe/lượt	2.000
2	Xe mô tô 2 bánh, xe mô tô 3 bánh, xe gắn máy (kể cả xe máy điện)	Đồng/xe/lượt	4.000
3	Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	15.000

4	Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên và các loại xe ô tô khác (Xe chuyên dùng)	Đồng/xe/lượt	25.000
II	<i>Khu vực có Lễ hội, Hội chợ, khu du lịch, tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa.</i>		
1	Xe đạp, xe đạp điện	Đồng/xe/lượt	2.000
2	Xe mô tô 2 bánh, xe mô tô 3 bánh, xe gắn máy (kể cả xe máy điện)	Đồng/xe/lượt	5.000
3	Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	20.000
4	Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên và các loại xe ô tô khác (Xe chuyên dùng)	Đồng/xe/lượt	30.000
C	Giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe gắn máy, xe mô tô, ô tô trả theo tháng		
1	Xe đạp, xe đạp điện	Đồng/xe/tháng	15.000
2	Xe mô tô 2 bánh, xe mô tô 3 bánh, xe gắn máy (kể cả xe máy điện)	Đồng/xe/tháng	40.000
3	Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi	Đồng/xe/tháng	350.000
4	Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi đến 29 chỗ ngồi	Đồng/xe/tháng	450.000
5	Xe ô tô từ 29 chỗ ngồi trở lên và các loại xe ô tô khác (Xe chuyên dùng, xe tải, xe lu, xe cẩu)	Đồng/xe/tháng	600.000
6	Đối với giá trông giữ xe theo tháng tại các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn mức thu bằng 60% theo mức giá quy định tại mục này		

Số: 22/2017/QĐ- UBND

Bắc Giang, ngày 20 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua
Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo
và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về
tín dụng đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác;*

*Căn cứ Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Thủ tướng
Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã
hội; Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ
về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính
sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm
2002 của Thủ tướng Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 161/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về
hướng dẫn thực hiện quy chế xử lý nợ bị rủi ro của Ngân hàng chính sách xã hội ban hành kèm
theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 62/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính
hướng dẫn thực hiện quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban
hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ
và Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính
Quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng
Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 77/TTr-STC ngày 16 tháng 6
năm 2017.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn
ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người
nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bắc Giang, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 20/7/2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội (sau đây gọi tắt là NHCSXH) để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (gọi tắt là UBND cấp huyện).
2. Các cơ quan, đơn vị, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Điều 3. Phân cấp quản lý nguồn vốn

Nguồn vốn từ ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh của ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó quản lý.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Tạo lập nguồn vốn

Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Điều 5. Ký hợp đồng ủy thác với NHCSXH các cấp

1. Đối với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh: Sở Tài chính ký hợp đồng ủy thác với Chi nhánh NHCSXH cấp tỉnh.
2. Đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện: Phòng Tài chính - Kế hoạch ký hợp đồng ủy thác với Phòng Giao dịch NHCSXH cấp huyện.

3. Nguyên tắc ủy thác, hợp đồng ủy thác, quyền và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh từ nguồn ngân sách địa phương: thực hiện theo quy định tại các Điều 4, 5, 6 và 7 Thông tư số 30/2014/TT-NHNN ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về ủy thác và nhận ủy thác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 6. Quy trình chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương và hình thức cấp phát

1. Chi nhánh NHCSXH tỉnh tiếp nhận vốn ngân sách cấp tỉnh, Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện tiếp nhận vốn ngân sách cấp huyện để bổ sung nguồn vốn cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh.

2. Trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định giao dự toán của UBND, hợp đồng ủy thác và đề nghị của NHCSXH, cơ quan tài chính cấp tỉnh, cấp huyện lập thủ tục cấp kinh phí bằng hình thức lệnh chi tiền và hạch toán chi ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành: Chương của cấp ngân sách tương ứng, loại 340, khoản 369, mục 8000, tiểu mục 8049.

Điều 7. Đối tượng cho vay

1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác và theo quy định tại các Quyết định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ.

2. Một số đối tượng chính sách khác trong những trường hợp đặc biệt do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh trên diện rộng của địa phương do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh Quyết định trên cơ sở đề nghị của UBND tỉnh.

Điều 8. Điều kiện được vay vốn

Theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, các quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ, NHCSXH.

Điều 9. Mục đích sử dụng vốn vay

Theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ và tình hình đối tượng, nhu cầu sử dụng vốn vay thực tế của địa phương được ghi trong hợp đồng ủy thác của địa phương.

Điều 10. Mức cho vay, thời hạn vay, lãi suất cho vay, quy trình, thủ tục cho vay, bảo đảm tiền vay, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn

Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, quy trình, thủ tục cho vay, điều kiện đảm bảo tiền vay, lập hồ sơ vay vốn, thẩm định, phê duyệt hồ sơ vay vốn, thu hồi và sử dụng vốn vay, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn: thực hiện theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản về hướng dẫn nghiệp vụ cho vay theo từng thời kỳ, từng chương trình cho vay của các Bộ, ngành liên quan, của Ngân hàng Chính sách xã hội và được quy định cụ thể trong hợp đồng ủy thác của địa phương.

Điều 11. Quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay

1. Trích lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng chung: thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 62/2016/TT-BTC ngày 15/4/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 và Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và quy định của NHCSXH. Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng được tiến hành vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Trích chi phí quản lý nguồn vốn ủy thác cho Chi nhánh NHCSXH cấp tỉnh, Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện thực hiện theo điểm 3.2 Khoản 3 Điều 9 Thông tư số 62/2016/TT-BTC ngày 15/4/2016.

3. Trích 10% số tiền lãi thu được để chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH các cấp.

4. Phần còn lại (nếu có) được bổ sung vào nguồn vốn cho vay và được thực hiện vào quý I năm liền kề.

Điều 12. Xử lý nợ bị rủi ro

1. Phạm vi xử lý nợ bị rủi ro: Theo Điều 2 Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xử lý nợ bị rủi ro của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Đối tượng được xem xét xử lý rủi ro, nguyên nhân khách quan làm thiệt hại trực tiếp đến vốn và tài sản của khách hàng, biện pháp xử lý nợ bị rủi ro, hồ sơ pháp lý để xem xét xử lý rủi ro được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xử lý nợ bị rủi ro của Ngân hàng Chính sách xã hội và Thông tư số 161/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế xử lý nợ bị rủi ro của Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thẩm quyền xem xét xử lý nợ bị rủi ro:

a) Đối với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh: Chủ tịch UBND tỉnh quyết định;

b) Đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện: Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định.

4. Nguồn vốn để xử lý nợ bị rủi ro: Từ Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đã được NHCSXH trích lập đối với cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn ngân sách địa phương.

5. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không đủ bù đắp, tùy theo tình hình thực tế khoản vay bị rủi ro thuộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện, cơ quan Tài chính từng cấp chủ trì, phối hợp với cơ quan Lao động - Thương binh và xã hội, NHCSXH các cấp báo cáo UBND cùng cấp bổ sung ngân sách địa phương để xử lý, hoặc giảm trực tiếp vào nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương chuyển qua NHCSXH cấp tỉnh, cấp huyện.

6. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa, được bổ sung vào nguồn vốn ủy thác để chi vay theo quy định.

Điều 13. Chế độ báo cáo

Định kỳ trước ngày 15/7 năm thực hiện (đối với báo cáo 6 tháng), trước ngày 15/01 năm sau (đối với báo cáo hằng năm) hoặc theo yêu cầu đột xuất, NHCSXH cấp tỉnh, cấp huyện báo cáo tổng nguồn vốn, kết quả cho vay từ nguồn vốn ủy thác, việc trích lập và sử dụng nguồn lãi thu được và các nội dung khác có liên quan gửi UBND tỉnh, cấp huyện và cơ quan tài chính được giao ký hợp đồng ủy thác và các cơ quan có liên quan.

Điều 14. Hạch toán, theo dõi cho vay, chế độ báo cáo quyết toán

Việc ghi chép, hạch toán kế toán đối với nguồn vốn ủy thác và dư nợ cho vay được theo dõi, hạch toán vào tài khoản kế toán riêng theo các văn bản hướng dẫn của Tổng Giám đốc NHCSXH.

Chương II

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Trách nhiệm của cơ quan tài chính các cấp: Chủ trì phối hợp cơ quan liên quan cùng cấp tham mưu, đề xuất với UBND cùng cấp:

a) Bố trí nguồn vốn từ ngân sách các cấp ủy thác cho NHCSXH, đảm bảo chuyển vốn đầy đủ, kịp thời cho NHCSXH để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn và thực hiện kiểm tra kết quả tạo lập, quản lý và sử dụng nguồn vốn ủy thác tại NHCSXH;

b) Căn cứ Quy chế cho vay này và vốn ủy thác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để ký hợp đồng ủy thác với Chi nhánh NHCSXH cấp tỉnh, Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện.

c) Kiểm tra việc phân phối, sử dụng lãi cho vay thu được theo Điều 12 của Quy chế này.

2. Trách nhiệm của NHCSXH tỉnh, huyện

a) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn ngân sách địa phương chuyển sang NHCSXH theo đúng quy định của pháp luật và các quy định tại Quy chế này.

b) Hướng dẫn nghiệp vụ; thẩm định hồ sơ vay vốn và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định từng chương trình cho vay.

c) Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra vốn vay, xử lý nợ theo quy định.

d) Lập hồ sơ xử lý nợ bị rủi ro trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

đ) Hạch toán kế toán đối với nguồn vốn và dư nợ từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH theo quy định.

e) Định kỳ hàng năm báo cáo UBND đồng cấp về kết quả tạo lập, quản lý, sử dụng nguồn vốn từ ngân sách địa phương chuyển qua NHCSXH trước ngày 15/01 của năm sau.

3. Các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác

a) Tuyên truyền, vận động và hướng dẫn thành lập Tổ tiết kiệm và vay vốn để thực hiện ủy thác cho vay.

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát, quản lý hoạt động tín dụng theo văn bản liên tịch và hợp đồng ủy thác đã ký với NHCSXH.

4. UBND cấp huyện

Chỉ đạo và phối hợp với các cơ quan chức năng, cơ quan thực hiện chương trình và Phòng Giao dịch NHCSXH huyện thực hiện đúng các quy định tại Quy chế này.

5. UBND xã, phường, thị trấn

a) Chịu trách nhiệm xác nhận đối tượng vay vốn theo từng chương trình cho vay theo Quy chế này.

b) Phối hợp với NHCSXH, tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra việc sử dụng vốn vay, đôn đốc thu hồi nợ đến hạn, nợ quá hạn, trả lãi; kiểm tra, phúc tra hộ vay vốn bị rủi ro trên địa bàn.

c) Phối hợp với các cơ quan liên quan và NHCSXH nơi cho vay thực hiện đúng các quy định của pháp luật và nội dung Quy chế này.

Điều 16. Điều khoản thi hành

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, ban hành kèm theo Quyết định số 739/2014/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 83/TTr-STC ngày 26 tháng 6 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, ban hành kèm theo Quyết định số 739/2014/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Bắc Giang

1. Khoản 4, Khoản 5 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Khoản 4 sửa đổi như sau:

“4. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá tài sản, hàng hoá, dịch vụ sau:

a) Giá cụ thể đối với: Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với chợ hạng 1 và chợ đầu mối, dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

b) Giá tối đa đối với: Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với chợ hạng 1 và chợ đầu mối;

c) Giá cho thuê tài sản Nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng đầu tư từ nguồn vốn ngân sách tỉnh;

d) Các nội dung khác thực hiện theo thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Khoản 7, Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.”

b) Bổ sung Khoản 5 như sau:

“Trình Hội đồng nhân dân tỉnh quy định: giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước (trừ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế); giá dịch vụ giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập (học phí).”

2. Khoản 13, Điều 5 được sửa đổi như sau:

“Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá và văn bản kê khai giá đối với hàng hóa dịch vụ quy định phải đăng ký giá hoặc kê khai giá.”

3. Điểm a Khoản 6, Khoản 14, Khoản 15, Khoản 16, Khoản 17, Khoản 18, Khoản 19, Khoản 20 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Điểm a, Khoản 6 được bổ sung như sau:

“6. Giá nước sạch cho sinh hoạt:

a) Cung cấp nước sạch tại thành phố Bắc Giang và các thị trấn:

Đơn vị sản xuất, kinh doanh nước sạch có trách nhiệm xây dựng phương án giá, gửi Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi sản xuất kinh doanh nước sạch thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.”

b) Khoản 14, Khoản 15 được sửa đổi như sau:

“14. Giá dịch vụ giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập (học phí):

Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố lập phương án giá dịch vụ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quy định sau khi có văn bản thẩm định của Sở Tài chính.

15. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước (trừ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế):

Sở Y tế lập phương án giá dịch vụ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quy định sau khi có văn bản thẩm định của Sở Tài chính.”

c) Bổ sung Khoản 17, Khoản 18, Khoản 19, Khoản 20, Khoản 21 như sau:

“17. Giá cụ thể đối với:

a) Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do địa phương quản lý:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập phương án giá dịch vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sau khi có văn bản thẩm định của Sở Tài chính.

b) Dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm

quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ:

Sở Tài nguyên và Môi trường lập phương án giá dịch vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sau khi có văn bản thẩm định của Sở Tài chính.

c) Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước:

Trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, đơn vị quản lý dịch vụ trông giữ xe, Sở Tài chính tổng hợp, lập phương án giá dịch vụ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

18. Giá tối đa đối với:

a) Dịch vụ sử dụng đường bộ do địa phương quản lý các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh; dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý:

Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các cơ quan lập phương án giá trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt sau khi có văn bản thẩm định của Sở Tài chính.

b) Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước:

Chủ đầu tư lập phương án giá dịch vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sau khi có văn bản thẩm định của Sở Tài chính.

c) Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt:

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng phương án giá; có văn bản đề nghị Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

19. Dịch vụ thoát nước:

Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan lập phương án giá, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt sau khi có văn bản thẩm định của Sở Tài chính.

20. Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ:

a) Đối với chợ hạng 1 và chợ đầu mối được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước:

Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập phương án giá trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt sau khi có văn bản thẩm định của Sở Tài chính.

b) Đối với chợ hạng 1 và chợ đầu mối được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước:

Tổ chức quản lý, điều hành hoặc chủ đầu tư chợ phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan liên quan lập phương án giá tối đa trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt sau khi có văn bản thẩm định của Sở Tài chính.

21. Khung giá đối với:

Dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý; dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container) do địa phương quản lý; dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa; cảng cá) được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý:

Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các cơ quan lập phương án giá trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt sau khi có văn bản thẩm định của Sở Tài chính.”

4. Bổ sung Khoản 11, Khoản 12, Khoản 13, Khoản 14, Khoản 15 Điều 8 như sau:

“11. Quyết định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ đối với chợ hạng 2 trở xuống được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên cơ sở phương án giá do tổ chức quản lý chợ trình sau khi có văn bản thẩm định của Phòng Tài chính - Kế hoạch.

12. Quyết định giá tối đa dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ đối với chợ hạng 2 trở xuống được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên cơ sở phương án giá do tổ chức quản lý chợ trình sau khi có văn bản thẩm định của Phòng Tài chính - Kế hoạch.

13. Quyết định giá cho thuê tài sản Nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng đầu tư từ nguồn vốn ngân sách huyện. Tổ chức quản lý công trình kết cấu hạ tầng trình sau khi có văn bản thẩm định của Phòng Tài chính - Kế hoạch.

14. Tiếp nhận văn bản kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điểm b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 9, Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.”

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Đối với các giá dịch vụ đang thực hiện theo việc giao khoán, cho thuê, mà chưa hết thời gian theo hợp đồng ký kết việc giao khoán, cho thuê, thì người sử dụng (người nhận giao khoán, thuê) được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn trong hợp đồng. Đến chu kỳ mới, chủ thể quản lý có trách nhiệm xây dựng, trình phương án giá dịch vụ theo quy định hiện hành.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các sở, cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 805/2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ tiêu thức phân công cơ quan thuế quản lý đối với doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 31/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định Bộ tiêu thức phân công cơ quan thuế quản lý đối với doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh tại Tờ trình số 3722/TTr-CT ngày 22 tháng 8 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 805/2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ tiêu thức phân công cơ quan thuế quản lý đối với doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý và điều hành Ngân sách địa phương tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại tờ trình số 120/STC-TTr ngày 17 tháng 10 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và điều hành ngân sách địa phương tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 11 năm 2017 và thay thế Quyết định số 52/2007/QĐ-UBND ngày 29/5/2007 của UBND tỉnh Bắc Giang quy định về quản lý và điều hành ngân sách địa phương và Quyết định số 222/2014/QĐ-UBND ngày 28/4/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc sửa đổi một số điều Quy định quản lý và điều hành ngân sách địa phương ban hành kèm theo Quyết định số 52/2007/QĐ-UBND ngày 29/5/2007.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; Các Sở, cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, các đơn vị dự toán ngân sách cấp tỉnh; UBND các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

QUY CHẾ

Quản lý và điều hành ngân sách địa phương tỉnh Bắc Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND

ngày 13/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý và điều hành ngân sách địa phương áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang.
2. Các Sở, cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, các đơn vị dự toán ngân sách cấp tỉnh (sau đây gọi chung là các đơn vị dự toán ngân sách cấp tỉnh).
3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan.

Điều 3. Hệ thống ngân sách địa phương tỉnh Bắc Giang

Ngân sách địa phương tỉnh Bắc Giang, bao gồm 3 cấp: ngân sách cấp tỉnh, ngân sách các huyện, thành phố (gọi chung là ngân sách cấp huyện) và ngân sách các xã, phường, thị trấn (gọi chung là ngân sách cấp xã).

Thu ngân sách địa phương (ở từng cấp ngân sách) bao gồm: các khoản thu điều tiết từ các nguồn thu trên địa bàn, thu bổ sung cân đối, thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên (nếu có) và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Ngân sách địa phương phải đảm nhiệm các khoản chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 (sau đây gọi chung là Luật NSNN) và những quy định của cấp có thẩm quyền.

Điều 4. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và mối quan hệ giữa các cấp ngân sách

1. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách các cấp chính quyền địa phương trong thời kỳ ổn định ngân sách thực hiện theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh về ban hành Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang và Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang trong cùng thời kỳ.

2. Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm; việc ban hành và thực hiện chính sách, chế độ mới làm tăng chi ngân sách sau khi dự toán đã được cấp có thẩm quyền quyết định thì phải có giải pháp bảo đảm nguồn tài chính phù hợp với khả năng

cân đối của ngân sách từng cấp; việc quyết định đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách phải bảo đảm trong phạm vi ngân sách theo phân cấp.

Trong thời kỳ ổn định ngân sách, các địa phương được sử dụng nguồn tăng thu ngân sách hàng năm mà ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp theo quy định tại điểm d, khoản 7 Điều 9 Luật NSNN.

3. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp trên uỷ quyền cho cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình thì thực hiện theo khoản 5 Điều 9 Luật NSNN.

4. UBND các cấp chỉ được sử dụng ngân sách cấp mình để hỗ trợ các đơn vị do cấp trên quản lý đóng trên địa bàn trong các trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 9 Điều 9 Luật NSNN và sử dụng dự phòng ngân sách địa phương để hỗ trợ các địa phương khác theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 9 Luật NSNN.

Điều 5. Nguyên tắc cân đối ngân sách địa phương

Ngân sách địa phương hàng năm được cân đối với tổng số chi không vượt quá tổng số thu; trường hợp bội chi thì chỉ ngân sách cấp tỉnh được phép bội chi và phải đáp ứng đủ các quy định tại khoản 5 Điều 7 Luật NSNN và Khoản 5 Điều 4 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN.

Bội chi ngân sách cấp tỉnh chỉ được sử dụng để đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được HĐND tỉnh quyết định.

Điều 6. Dự phòng ngân sách nhà nước và quỹ dự trữ tài chính

Dự toán chi ngân sách địa phương được bố trí khoản dự phòng từ 2% đến 4% tổng chi của ngân sách mỗi cấp. Việc sử dụng dự phòng ngân sách thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Luật NSNN.

UBND tỉnh được lập quỹ dự trữ tài chính từ các nguồn: một phần số tăng thu so với dự toán của ngân sách cấp tỉnh, kết dư ngân sách (50% kết dư ngân sách cấp tỉnh), lãi tiền gửi quỹ dự trữ tài chính, bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm của ngân sách cấp tỉnh, và các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật, số dư của quỹ dự trữ tài chính không vượt quá 25% dự toán chi ngân sách hàng năm của cấp tương ứng; không bao gồm số chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên.

Việc sử dụng quỹ dự trữ tài chính được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật NSNN.

Điều 7. Thời gian phân bổ, giao dự toán ngân sách nhà nước và quyết toán ngân sách địa phương

1. Căn cứ Nghị quyết của HĐND tỉnh về dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm sau; UBND tỉnh quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách năm sau cho từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình và ngân sách cấp dưới chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày HĐND tỉnh quyết định dự toán ngân sách (thời gian HĐND tỉnh quyết định dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm sau theo quy định của Luật NSNN là trước ngày 10/12 năm trước).

2. Căn cứ Nghị quyết của HĐND cùng cấp, UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách năm sau cho từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình và ngân sách cấp dưới chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày HĐND quyết định dự toán ngân sách.

3. Thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách các cấp chính quyền địa phương hàng năm thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 69 Luật NSNN và quy định của HĐND cấp tỉnh.

Điều 8. Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước

1. Trường hợp có biến động lớn về ngân sách so với dự toán đã phân bổ cần phải điều chỉnh tổng thể, UBND các cấp lập dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương trình HĐND cùng cấp quyết định.

2. UBND trình Thường trực HĐND cùng cấp quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương và báo cáo HĐND tại kỳ họp gần nhất trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 52 Luật NSNN.

Chương II

LẬP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 9. Hướng dẫn lập dự toán ngân sách nhà nước và thông báo số kiểm tra hàng năm

1. Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán NSNN năm sau, Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN và thông báo số kiểm tra về dự toán ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính; căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế xã hội và yêu cầu nhiệm vụ cụ thể của các ngành và địa phương, căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương, UBND tỉnh hướng dẫn và thông báo số kiểm tra về dự toán ngân sách cho các đơn vị dự toán ngân sách cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố; các đơn vị dự toán ngân sách cấp tỉnh thông báo và hướng dẫn số kiểm tra cho các đơn vị trực thuộc. UBND các huyện, thành phố hướng dẫn và thông báo số kiểm tra về dự toán ngân sách cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc và UBND các xã, phường, thị trấn.

2. Các đơn vị dự toán ngân sách cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố khi thông báo số kiểm tra về dự toán ngân sách nhà nước cho các đơn vị trực thuộc và UBND các xã, phường, thị trấn phải đảm bảo số thu không thấp hơn số kiểm tra do cơ quan có thẩm quyền thông báo về thu NSNN, số chi phải phù hợp với số kiểm tra về tổng mức và cơ cấu.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn về lập dự toán ngân sách nhà nước

1. Cục Thuế tỉnh: Lập dự toán thu ngân sách nhà nước và dự toán kinh phí hoàn thuế giá trị gia tăng thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh theo quy định gửi Tổng cục Thuế, UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư. Hướng dẫn Chi cục Thuế các huyện, thành phố lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn gửi UBND và Phòng Tài chính-Kế hoạch các huyện, thành phố phải đảm bảo yêu cầu, nội dung, thời gian lập dự toán ngân sách theo quy định của Luật NSNN.

2. Chi Cục Hải quan quản lý các Khu công nghiệp: Lập dự toán thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường hàng

nhập khẩu, các khoản thu khác có liên quan đến hoạt động xuất, nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh gửi UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Các đơn vị sử dụng ngân sách, chủ đầu tư: lập dự toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi nhiệm vụ được giao, gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp. Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp (trường hợp không phải là đơn vị dự toán cấp I) xem xét, tổng hợp dự toán của các đơn vị cấp dưới trực thuộc lập, gửi đơn vị dự toán cấp I.

4. Các đơn vị dự toán cấp I ở địa phương lập dự toán thu, chi ngân sách trực tiếp quản lý, sử dụng; xem xét và tổng hợp dự toán do các đơn vị trực thuộc lập, gửi báo cáo dự toán ngân sách nhà nước, chi tiết chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên theo từng lĩnh vực, chi tiết từng cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách tới cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp. Thời gian gửi báo cáo trước ngày 10/7 năm trước đối với đơn vị dự toán cấp I thuộc tỉnh và trước ngày 01/7 năm trước đối với đơn vị dự toán cấp I thuộc huyện, thành phố. Đơn vị dự toán cấp I quy định thời gian lập và gửi báo cáo đối với đơn vị dự toán trực thuộc cho phù hợp.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư: chủ trì phối hợp với Sở Tài chính lập dự toán chi đầu tư phát triển và phương án phân bổ chi đầu tư xây dựng cơ bản (XD CB) từ nguồn vốn đầu tư tập trung và các nguồn vốn đầu tư XD CB khác. Phối hợp với cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia tổng hợp dự toán và phương án phân bổ chi chương trình mục tiêu quốc gia báo cáo UBND tỉnh để trình Thường trực HĐND tỉnh xem xét trước ngày 20/7 năm trước; chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, UBND các huyện, thành phố, ngành hữu quan kiểm tra, đánh giá hiệu quả của vốn đầu tư các công trình XD CB trên địa bàn.

6. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thảo luận về dự toán ngân sách hàng năm với các cơ quan, đơn vị cùng cấp. Đối với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục thuế tỉnh và các cơ quan có liên quan tổ chức thảo luận với UBND các huyện, thành phố để xác định dự toán thu, chi ngân sách, số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới. Đối với các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách, Sở Tài chính tổ chức thảo luận với UBND các huyện, thành phố khi UBND các huyện, thành phố đề nghị.

Trong quá trình thảo luận dự toán ngân sách, phương án phân bổ ngân sách, Sở Tài chính có quyền yêu cầu bố trí lại những khoản thu, chi trong dự toán chưa đúng quy định của pháp luật, chưa đúng chế độ, tiêu chuẩn, chưa hợp lý, chưa tiết kiệm, chưa phù hợp với khả năng của ngân sách địa phương và định hướng phát triển kinh tế- xã hội. Trường hợp còn ý kiến khác nhau giữa Sở Tài chính với các cơ quan, đơn vị cùng cấp và UBND cấp dưới, Sở Tài chính báo cáo UBND cấp tỉnh quyết định.

b) Chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan cùng cấp tổng hợp, lập dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực. Trong chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên phải tổng hợp, lập dự toán chi cụ thể cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, khoa học và công nghệ.

c) Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư lập dự toán chi đầu tư phát triển và phương án phân bổ dự toán chi đầu tư XD CB ngân sách cấp tỉnh.

d) Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất các phương án cân đối ngân sách và các biện pháp nhằm thực hiện chính sách tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách.

7. UBND các huyện, thành phố

Hướng dẫn, tổ chức và chỉ đạo các đơn vị trực thuộc và UBND các xã, phường, thị trấn lập dự toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi quản lý.

Lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách của cấp mình, dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia báo cáo Thường trực HĐND xem xét trước khi báo cáo cơ quan hành chính nhà nước cấp trên.

8. UBND các xã, phường, thị trấn

Tổ chức chỉ đạo Ban Tài chính xã, phường, thị trấn và các bộ phận trực thuộc lập dự toán thu, chi ngân sách thuộc cấp mình quản lý, tổng hợp lập dự toán ngân sách cấp xã báo cáo Thường trực HĐND xem xét trước khi báo cáo cơ quan hành chính nhà nước cấp trên.

Điều 11. Thời gian lập và gửi báo cáo

Quyết định dự toán ngân sách mỗi cấp được gửi đến UBND và cơ quan Tài chính cấp trên trực tiếp, đồng thời gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư (phần dự toán vốn đầu tư XD CB và vốn chương trình mục tiêu) và các cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực (phần dự toán chi theo ngành, lĩnh vực).

UBND tỉnh uỷ quyền cho Giám đốc: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính quy định thời gian lập, gửi báo cáo xây dựng kế hoạch kinh tế- xã hội và dự toán ngân sách trong hướng dẫn xây dựng kế hoạch kinh tế- xã hội và dự toán ngân sách năm sau trên địa bàn tỉnh.

Điều 12. Lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - Ngân sách nhà nước 03 năm

Việc lập kế hoạch tài chính 05 năm; kế hoạch tài chính - Ngân sách nhà nước 03 năm của tỉnh; các đơn vị dự toán ngân sách cấp tỉnh và các huyện, thành phố thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - Ngân sách nhà nước 03 năm; Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/07/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - Ngân sách nhà nước 03 năm và Công văn số 2608/UBND-KT ngày 03/8/2017 của UBND tỉnh hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - Ngân sách nhà nước 03 năm tỉnh Bắc Giang.

Chương III

CHẤP HÀNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 13. Phân bổ và giao dự toán ngân sách của đơn vị dự toán cấp I

Sau khi được UBND các cấp giao dự toán ngân sách, các đơn vị dự toán cấp I tiến hành phân bổ và giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc và phải đảm bảo:

1. Đúng với dự toán ngân sách được giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ thu, chi được giao.

2. Đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi.

3. Dự toán chi thường xuyên giao cho đơn vị sử dụng ngân sách phải chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ chi.

4. Việc phân bổ và giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách phải hoàn thành trước ngày 31/12 năm trước.

5. Đơn vị dự toán cấp I gửi cơ quan tài chính cùng cấp, Kho bạc Nhà nước cùng cấp và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch phương án phân bổ và giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc.

Cơ quan tài chính cùng cấp thực hiện kiểm tra dự toán đơn vị dự toán cấp I đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo phân bổ của đơn vị dự toán ngân sách. Trường hợp phát hiện việc phân bổ không đúng tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ của dự toán ngân sách đã được giao; không đúng chính sách, chế độ quy định thì yêu cầu đơn vị dự toán cấp I điều chỉnh.

6. Trường hợp cần thiết đơn vị dự toán cấp I được điều chỉnh dự toán ngân sách giữa các đơn vị trực thuộc, sau khi thống nhất với cơ quan Tài chính cùng cấp, song không được làm thay đổi tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi đã được giao.

Điều 14. Tổ chức điều hành ngân sách nhà nước

1. Các cơ quan nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách phải chấp hành nghiêm chỉnh Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn của Trung ương và địa phương, đề ra những biện pháp cần thiết đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ thu, chi ngân sách được giao, thực hiện tăng thu, tiết kiệm chi, chống lãng phí, chống tham nhũng, chấp hành nghiêm kỷ cương, kỷ luật tài chính.

2. Các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản thuế, phí, lệ phí, các khoản thu khác vào NSNN theo quy định của pháp luật. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về kê khai, báo cáo các khoản thu, nộp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các chứng từ thu của mình.

Toàn bộ các khoản thu của NSNN phải nộp trực tiếp vào Kho bạc Nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Việc ghi thu, ghi chi ngân sách thực hiện theo Luật NSNN.

3. Cơ quan Thuế chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các ngành, UBND các huyện, thành phố xây dựng đề án tăng thu, các biện pháp chống thất thu, kịp thời hướng dẫn và tổ chức thực hiện tốt các chính sách, pháp luật về lĩnh vực thuế, xây dựng cơ chế, nuôi dưỡng nguồn thu, nghiêm cấm để ngoài ngân sách trái với quy định.

Điều 15. Chi trả, thanh toán các khoản chi của ngân sách nhà nước

Việc chi trả, thanh toán các khoản chi của ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại các điều 17, 18, 19, 20, 21 Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN.

Điều 16. Xử lý tăng, giảm thu, chi so với dự toán trong quá trình chấp hành ngân sách nhà nước

Thực hiện theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 59 Luật NSNN.

Điều 17. Bổ sung dự toán chi trong năm ngân sách

Mức giao dự toán chi NSNN là mức giao tối đa cho đơn vị được sử dụng trong năm. Chủ tịch UBND tỉnh không xem xét bổ sung kinh phí cho các đơn vị. Trong quá trình thực hiện dự toán, nếu phát sinh nhu cầu chi mới thì đơn vị tự sắp xếp trong phạm vi tổng mức dự toán ngân sách năm được giao.

Trong trường hợp được giao nhiệm vụ mới, đơn vị không thể sắp xếp được trong dự toán được giao, đơn vị có văn bản trình bổ sung kinh phí gửi Sở Tài chính để tổng hợp trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định vào tháng 6 và tháng 11 hàng năm.

Điều 18. Sử dụng nguồn cải cách tiền lương

Hàng năm, trường hợp các huyện, thành phố có nguồn cải cách tiền lương còn dư, sau khi đã đảm bảo đủ nhu cầu cải cách tiền lương trong năm, thì được sử dụng để chi trả thay phần ngân sách tỉnh hỗ trợ để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương và tỉnh ban hành (giảm tương ứng phần ngân sách tỉnh phải hỗ trợ theo chế độ). Trường hợp sau khi đã sử dụng hết nguồn cải cách tiền lương còn dư để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương và tỉnh ban hành, ngân sách các huyện, thành phố vẫn thiếu nguồn, ngân sách tỉnh sẽ bổ sung phần chênh lệch thiếu cho các địa phương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

Điều 19. Sử dụng dự phòng ngân sách địa phương

1. Thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng ngân sách các cấp ở địa phương thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 10 Luật NSNN.

2. Cơ quan Tài chính các cấp tổng hợp tình hình sử dụng dự phòng ngân sách cấp mình trình UBND cùng cấp báo cáo thường trực HĐND hàng quý và báo cáo HĐND tại kỳ họp gần nhất.

Điều 20. Quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh

1. Việc trích lập quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh được thực hiện theo Điều 6 của quy chế này.

2. Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh do Chủ tịch UBND tỉnh làm chủ tài khoản và gửi tại Kho bạc Nhà nước, được Kho bạc Nhà nước trả lãi tiền gửi theo mức lãi suất quy định của pháp luật về chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, khoản lãi này được bổ sung vào quỹ.

3. UBND tỉnh quyết định sử dụng quỹ dự trữ tài chính của tỉnh trong các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 8 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN.

Điều 21. Quản lý quỹ ngân sách nhà nước

Quản lý quỹ ngân sách nhà nước là trách nhiệm của cơ quan Tài chính và Kho bạc Nhà nước các cấp, thực hiện theo quy định của Luật NSNN và Bộ Tài chính.

Kho bạc nhà nước có trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho cơ quan Tài chính mức tồn quỹ của ngân sách.

Chương IV

KẾ TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 22. Lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước

Kết thúc năm ngân sách, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan đến thu, chi ngân sách thực hiện khóa sổ kế toán và lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước theo các nội dung dự toán được giao và theo Mục lục ngân sách nhà nước.

Báo cáo quyết toán gửi cơ quan quản lý nhà nước theo quy định phải có xác nhận của Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch về tổng số và chi tiết, kèm theo bản thuyết minh tình hình thu, chi tài chính của đơn vị mình.

Cơ quan tài chính các cấp có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách cấp mình, tổng hợp báo cáo quyết toán thu NSNN trên địa bàn, chi ngân sách địa phương, quyết toán chi kinh phí uỷ quyền của cấp trên.

Điều 23. Hạch toán kế toán ngân sách nhà nước

Kho bạc Nhà nước các cấp có trách nhiệm hạch toán kế toán ngân sách nhà nước; tổng hợp số liệu thu, chi ngân sách nhà nước, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan có liên quan theo chế độ quy định.

Kho bạc Nhà nước cấp huyện, ngoài việc hạch toán kế toán thu, chi NSNN trên địa bàn huyện còn phải thực hiện hạch toán kế toán thu, chi ngân sách cấp xã, thị trấn trên địa bàn huyện gửi UBND xã, thị trấn. Riêng đối với thành phố Bắc Giang, Phòng giao dịch - Kho bạc Nhà nước tỉnh thực hiện hạch toán kế toán thu, chi NSNN các xã, phường trên địa bàn thành phố gửi UBND xã, phường theo quy định.

Điều 24. Chuyển nguồn ngân sách từ năm trước sang năm sau

Hết thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách, các khoản dự toán chi, bao gồm cả các khoản bổ sung trong năm, chưa thực hiện hoặc chưa chi hết phải hủy bỏ, trừ các trường hợp được chuyển nguồn sang năm sau để tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 43, Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN.

Đối với các trường hợp được chuyển nguồn sang năm sau để tiếp tục thực hiện theo quy định, cơ quan tài chính làm thủ tục chi chuyển nguồn ngân sách từ năm trước sang năm sau, khi thực hiện chi các đơn vị dự toán và ngân sách các cấp hạch toán, quyết toán vào ngân sách năm sau.

Điều 25. Thời gian chỉnh lý quyết toán

Thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách kết thúc vào ngày 31 tháng 01 năm sau.

Điều 26. Thời gian gửi báo cáo quyết toán năm

a) Đối với đơn vị dự toán

Sau khi đã duyệt báo cáo quyết toán năm của các đơn vị trực thuộc, đơn vị dự toán cấp I cấp huyện tổng hợp gửi phòng Tài chính - Kế hoạch chậm nhất trước ngày 15/3 năm

sau; Đơn vị dự toán cấp I của tỉnh tổng hợp gửi Sở Tài chính chậm nhất trước ngày 15/4 năm sau. Thời gian gửi báo cáo quyết toán của đơn vị dự toán cấp II, cấp III giao đơn vị dự toán cấp I quy định nhưng phải đảm bảo thời hạn để đơn vị dự toán cấp I gửi báo cáo quyết toán theo quy định trên.

b) Đối với ngân sách các cấp chính quyền địa phương

Sau khi đã thẩm định báo cáo quyết toán của các đơn vị dự toán cấp I trực thuộc và ngân sách cấp dưới, báo cáo quyết toán ngân sách năm của cấp dưới gửi cấp trên chậm nhất ngày 15/2 năm sau đối với ngân sách cấp xã; chậm nhất ngày 15/4 năm sau đối với ngân sách cấp huyện, chậm nhất ngày 01/10 năm sau đối với ngân sách cấp tỉnh.

Điều 27. Trình tự xét duyệt và thẩm định quyết toán năm của các đơn vị

1. Trình tự lập, xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán ngân sách thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN.

2. Trình tự lập, thẩm định quyết toán ngân sách đối với các chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản, dự án quan trọng quốc gia, chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 44 Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức sử dụng kinh phí Ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của quyết toán Ngân sách nhà nước. Nghiêm cấm việc quyết toán chi Ngân sách nhà nước không đúng theo quy định của Luật NSNN.

Điều 28. Trình tự thẩm định quyết toán thu, chi ngân sách hàng năm của các cấp ngân sách

1. Phòng Tài chính - Kế hoạch thẩm định quyết toán thu, chi ngân sách cấp xã; Thời gian thẩm định chậm nhất ngày 15/3 năm sau.

2. Sở Tài chính thẩm định quyết toán thu NSNN phát sinh trên địa bàn huyện, quyết toán thu, chi ngân sách cấp huyện; thời gian thẩm định chậm nhất ngày 15/6 năm sau.

Điều 29. Xét duyệt, thẩm định báo cáo quyết toán năm

Việc xét duyệt, thẩm định báo cáo quyết toán năm thực hiện theo quy định tại Điều 66, 67 Luật NSNN.

Điều 30. Xử lý kết dư ngân sách

Quyết toán năm của các cấp ngân sách, nếu có kết dư thì xử lý theo quy định tại Điều 72 Luật NSNN.

Chương V

CÔNG TÁC KIỂM TRA, THANH TRA, KIỂM TOÁN VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 31. Xử lý sai phạm trong quá trình xét duyệt, thẩm định, thanh tra, kiểm toán, tổng hợp quyết toán ngân sách nhà nước

Xử lý sai phạm được phát hiện trong quá trình xét duyệt, thẩm định, thanh tra, kiểm

toán, tổng hợp quyết toán ngân sách nhà nước: Thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 27 Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN.

Điều 32. Kiểm tra, thanh tra, kiểm toán công tác kế toán, quyết toán ngân sách

1. Các khoản chi NSNN phải được kiểm tra, kiểm soát trước, trong và sau quá trình cấp phát thanh toán. Chi ngân sách phải có trong dự toán NSNN được giao, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định và được thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách hoặc người được uỷ quyền quyết định chi. Người ra quyết định chi phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình, nếu chi sai phải bồi hoàn công quỹ và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán công tác kế toán, quyết toán ngân sách thực hiện theo quy định tại Điều 29 Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN.

Chương VI

CÔNG KHAI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, GIÁM SÁT CỦA CỘNG ĐỒNG VỀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 33. Công khai ngân sách nhà nước

Các cấp ngân sách nhà nước ở địa phương; đơn vị dự toán ngân sách; tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước phải thực hiện công khai ngân sách.

Nội dung, thời điểm, hình thức và mẫu biểu công khai ngân sách của các đối tượng phải công khai thực hiện theo các quy định tại các điều 47, 48, 49, 51 Luật NSNN và các Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách; Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Điều 34. Giám sát ngân sách nhà nước của cộng đồng

Ngân sách địa phương tỉnh Bắc Giang được giám sát bởi cộng đồng.

Nội dung giám sát thực hiện theo các quy định tại điểm a, b và c khoản 1, Điều 16 Luật Ngân sách nhà nước.

Hình thức giám sát thực hiện theo khoản 4 Điều 52 Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 35. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan

Các đơn vị dự toán ngân sách cấp tỉnh; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc các nội dung của quy chế này.

Điều 36. Điều khoản thi hành

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế này, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Tài chính để nghiên cứu, giải quyết theo quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

Số: 45/2017/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định biện pháp quản lý thuế đối với hoạt động kinh
doanh vận tải trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân ngày 22 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng ô tô;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải bằng xe ô tô và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Bắc Giang tại Tờ trình số 5719/TTr-CT ngày 18 tháng 12 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về mức doanh thu tối thiểu bình quân/tháng làm cơ sở ấn định thuế và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện các biện pháp tăng cường quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Các doanh nghiệp, hợp tác xã có hoạt động kinh doanh vận tải (kể cả doanh nghiệp, hợp tác xã làm dịch vụ vận tải, khoán, cho thuê phương tiện vận tải) có trụ sở chính hoặc chi nhánh đóng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thuộc các trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế; cá nhân có hoạt động kinh doanh vận tải nộp thuế theo phương pháp khoán bao gồm: cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân thuê hoặc nhận khoán phương tiện vận tải của các tổ chức, cá nhân khác tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý thuế năm 2006 (các đối tượng trên sau đây gọi chung là đơn vị vận tải).

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý hoạt động kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Biện pháp quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh vận tải

1. Mức doanh thu tối thiểu bình quân/tháng của từng phương tiện để cơ quan Thuế (bao gồm: Cục Thuế, Chi cục Thuế huyện, thành phố) làm cơ sở ấn định doanh thu tính thuế hoặc xác định mức doanh thu khoán thuế được quy định theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức:

a) Cơ quan Thuế

Phối hợp với các cơ quan, tổ chức (Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Hiệp hội Vận tải tỉnh, Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh, Báo Bắc Giang, Đài Truyền thanh – truyền hình các huyện, thành phố) tổ chức tuyên truyền chính sách pháp luật về thuế, tập trung chuyên sâu đối với lĩnh vực kinh doanh vận tải. Duy trì đường dây nóng, hộp thư điện tử để tiếp nhận thông tin phản ánh vi phạm về hoạt động kinh doanh vận tải.

Phối hợp với các cơ quan (Sở Giao thông vận tải, Công an tỉnh) thực hiện thanh tra, kiểm tra tình hình chấp hành pháp luật thuế trong lĩnh vực kinh doanh vận tải; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật thuế.

Chi cục Thuế các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch phối hợp với các ngành, đơn vị ở địa phương tổ chức rà soát, thống kê, đối chiếu số lượng phương tiện vận tải tại thời điểm 30/5, 30/11 hàng năm để thực hiện đầy đủ các biện pháp quản lý thuế; chủ động tham mưu với chính quyền địa phương chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp tiến hành kiểm tra và xử lý nghiêm các đơn vị vận tải vi phạm pháp luật thuế tại địa phương.

Hàng quý, trước ngày 15 của tháng đầu quý, cung cấp danh sách chủ phương tiện vi phạm pháp luật thuế đề nghị cưỡng chế thuế cho Sở Giao thông vận tải, các Trung tâm đăng kiểm, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Thực hiện ấn định doanh thu tính thuế, xác định doanh thu khoán thuế trên cơ sở mức doanh thu tối thiểu được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng, quản lý và phát triển cơ sở dữ liệu thông tin về người nộp thuế thuộc ngành vận tải phục vụ yêu cầu quản lý.

Định kỳ hằng năm (trước 20/12), Cục Thuế chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện tổng kiểm tra, rà soát hoạt động kinh doanh vận tải và việc chấp hành nghĩa vụ thuế của các đơn vị vận tải trên địa bàn tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Sở Giao thông vận tải

Định kỳ hàng quý, trước ngày 15 của tháng đầu quý, cung cấp cho cơ quan Thuế, Công an tỉnh thông tin mới có liên quan đến các đơn vị vận tải (tên đơn vị, địa chỉ, số điện thoại liên hệ, số giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, người đại diện theo pháp luật, loại hình vận tải được cấp phép), phương tiện (biển kiểm soát, số chỗ đối với xe chở người hoặc khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông đối với xe chở hàng hóa, tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe, tên đơn vị sử dụng phương tiện kinh doanh vận tải hợp pháp) đã được Sở Giao thông vận tải cấp phù hiệu, biển hiệu và các phương tiện không được cấp phép.

Thu hồi giấy phép kinh doanh vận tải, phù hiệu, biển hiệu kinh doanh vận tải; chỉ đạo các đơn vị trực thuộc không thực hiện đăng kiểm, không cấp lệnh xuất bến đối với các đơn vị vận tải vi phạm pháp luật thuế theo văn bản đề nghị của cơ quan Thuế. Định kỳ ngày 15 hàng tháng, thông báo kết quả xử lý cho Cục Thuế và Công an tỉnh.

Công khai thông tin trên cổng thông tin của ngành và trên phương tiện thông tin đại chúng các xe có vi phạm pháp luật và phối hợp với cơ quan Thuế thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật tại các đơn vị vận tải.

Chỉ đạo Thanh tra giao thông phối hợp với cơ quan Thuế kiểm tra, xử lý các phương tiện vận tải đang hoạt động kinh doanh nhưng không có Giấy phép kinh doanh vận tải.

Báo cáo, đề nghị Cục đăng kiểm Việt Nam nhập cảnh báo toàn quốc trên Chương trình quản lý kiểm định đối với các chủ phương tiện vận tải vi phạm pháp luật để các Trung tâm không kiểm định theo quy định tại khoản 6, Điều 4, Thông tư số 70/2015/TT-BGTVT ngày 09/11/2015 của Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

c) Công an tỉnh

Kiểm tra, xử lý vi phạm trong việc thực hiện các quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng ô tô.

Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trong ngành Công an phối hợp với cơ quan Thuế kiểm tra, xác minh, điều tra các đơn vị vận tải không kê khai nộp thuế, nợ đọng thuế theo đề nghị của cơ quan Thuế.

Chỉ đạo Phòng Cảnh sát giao thông trước ngày 15 của tháng đầu quý, cung cấp danh sách các phương tiện vận tải đăng ký mới bằng văn bản và file mềm cho Cục Thuế.

Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông các cấp thực hiện kiểm tra, xử lý các phương tiện vận tải tham gia giao thông có vận chuyển hàng hóa, hành khách nhưng không có Giấy phép kinh doanh vận tải (hoặc Phù hiệu) theo quy định pháp luật về giao thông, chuyển thông tin để cơ quan Thuế cùng cấp xử lý về thuế trước ngày 10 hàng tháng.

d) Sở Tài chính

Chủ trì phối hợp với Sở Giao thông vận tải thông báo danh sách các tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh thực hiện kê khai giá. Hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện giá cước vận tải bằng xe ô tô theo quy định tại Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện *giá cước vận tải bằng xe ô tô và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ*.

Định kỳ trước ngày 10/01, ngày 10/7 hàng năm và trường hợp đột xuất khi có biến động về giá cước vận tải, chuyển thông tin mức giá kê khai của các tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh cho Cục Thuế để phối hợp quản lý thuế.

Xem xét đề xuất của Cục Thuế, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ kinh phí để triển khai thực hiện nhiệm vụ phối hợp quản lý, chống thất thu thuế đối với hoạt động kinh doanh vận tải bằng ô tô trên địa bàn tỉnh.

đ) Các Trung tâm, đơn vị đăng kiểm cơ giới hoạt động trên địa bàn tỉnh

Trước ngày 10 hàng tháng, cung cấp danh sách xe đăng kiểm có kinh doanh vận tải, không kinh doanh vận tải của tháng trước (danh sách theo biển số xe) cho Cục Thuế để đối chiếu, quản lý thuế.

Từ chối kiểm định các phương tiện có kinh doanh vận tải chưa thực hiện nghĩa vụ thuế theo văn bản đề nghị của cơ quan Thuế. Công khai, niêm yết danh sách các xe có vi phạm pháp luật Thuế do Cục Thuế cung cấp tại Phòng giao dịch khách hàng của Trung tâm.

e) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Chỉ đạo bộ phận đăng ký kinh doanh kịp thời cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh của các đơn vị vận tải cho cơ quan Thuế.

Chỉ đạo các đơn vị tại địa phương phối hợp thường xuyên với cơ quan Thuế thực hiện rà soát, thống kê số lượng đầu xe của các đơn vị vận tải có phương tiện đăng ký mới trên địa bàn.

Chỉ đạo thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành (gồm: Thuế, Công an, Thanh tra, Quản lý thị trường) tổ chức kiểm tra, xử lý các đơn vị vận tải không hợp tác kê khai thuế hoặc nợ đọng thuế theo đề nghị của Chi cục Thuế.

g) Ủy ban nhân dân cấp xã

Trước khi chứng thực hợp đồng mua bán, chuyển nhượng phương tiện vận tải cho các chủ xe tại địa phương, yêu cầu chủ phương tiện phải nộp đầy đủ số tiền thuế còn nợ trên cơ sở đề nghị của cơ quan Thuế.

h) Các đơn vị vận tải

Tự giác chấp hành nghiêm Luật Quản lý thuế và các quy định của pháp luật về kinh doanh vận tải.

Giám sát, kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ thuế của các chủ phương tiện thuộc phạm vi trách nhiệm của đơn vị mình.

Khi phát sinh trường hợp mua, bán phương tiện vận tải phải làm đầy đủ thủ tục sang tên, đổi chủ và hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định.

Lưu giữ đầy đủ các hợp đồng dịch vụ vận tải và các chứng từ, tài liệu khác có liên quan đến hoạt động vận tải, cung cấp kịp thời cho cơ quan Thuế và cơ quan chức năng kiểm tra khi có yêu cầu theo quy định của Luật Quản lý thuế và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Cục Thuế hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện và tổng hợp những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Quyết định này; chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan xử lý, giải quyết hoặc đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định cho phù hợp.

2. Trường hợp giá cước vận tải trên thị trường biến động tăng, hoặc giảm từ 20% trở lên so với mức doanh thu tối thiểu hoặc có trường hợp chưa được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này, Cục Thuế chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 4. Hiệu lực, trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2018.

2. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

PHỤ LỤC
MỨC DOANH THU TỐI THIỂU BÌNH QUÂN/ THÁNG CỦA MỘT PHƯƠNG
TIỆN KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG Ô TÔ

*Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2017/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang*

1. Vận tải hàng hóa

Doanh thu vận tải hàng hóa tính theo trọng tải xe (đồng/xe/tháng):

- Xe từ 1 tấn đến dưới 2,5 tấn: 8.500.000 đồng
- Xe từ 2,5 tấn đến dưới 3,5 tấn: 11.000.000 đồng
- Xe từ 3,5 tấn đến dưới 5 tấn: 13.000.000 đồng
- Xe từ 5 tấn đến dưới 11 tấn: 17.000.000 đồng
- Xe từ 11 tấn đến dưới 20 tấn: 21.000.000 đồng
- Xe trên 20 tấn: 35.000.000 đồng

2. Vận tải hành khách

Doanh thu vận tải hành khách tính theo xe và số ghế thiết kế của từng loại xe (đồng/xe/tháng):

- Xe Taxi và xe có số ghế dưới 10 ghế: Doanh thu = 9.500.000 đồng
- Xe có số ghế từ 10 đến 16 ghế: doanh thu = 10.000.000 đồng
- Xe có số ghế từ 17 đến 29 ghế: doanh thu = 15.000.000 đồng
- Xe có số ghế từ 30 đến 39 ghế: doanh thu = 24.000.000 đồng
- Xe có số ghế từ 40 ghế trở lên: doanh thu = 32.000.000 đồng

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 71/TTr-STC ngày 12 tháng 7 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Bắc Giang, cụ thể như sau:

1. Sở Tài chính quyết định ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trên cơ sở đề nghị của thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh (trừ các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc cấp tỉnh).

2. Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo cho các đơn vị trực thuộc trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. UBND các huyện, thành phố quyết định ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trên cơ sở đề nghị của thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, phường, thị trấn thuộc phạm vi quản lý (trừ các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc cấp huyện) sau khi có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Phòng Tài chính - Kế hoạch.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2018.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Sở Tài chính hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện quyết định này. Định kỳ hàng năm (trước 20/12) tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện.
2. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Kho bạc Nhà nước tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

Số: 33/2018/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 19 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập và phân cấp thẩm quyền quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 ;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 122/TTr-STC ngày 16 tháng 10 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập và phân cấp thẩm quyền quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

1. Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng:

a. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức (các Sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh; cơ quan, tổ chức cấp huyện, cấp xã) và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

b. Đối với diện tích khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù và kho chuyên ngành của cơ quan, tổ chức và đơn vị (nếu có), căn cứ nhu cầu thực tế cơ quan, tổ chức, đơn vị trình cấp thẩm quyền phê duyệt dự án sau khi có văn bản xin ý kiến và được Sở Tài chính tham gia về nhu cầu xây dựng; Sở Xây dựng tham gia về diện tích sử dụng.

2. Phân cấp thẩm quyền quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập:

a. Các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quyết định quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý (trừ các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư) sau khi có văn bản xin ý kiến và được Sở Tài chính tham gia về nhu cầu xây dựng; Sở Xây dựng tham gia về diện tích sử dụng.

b. Đối với diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 và khoản 4 Điều 12, Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Điều 3. Xử lý chuyển tiếp

Thực hiện theo quy định tại Điều 11, Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Kho bạc Nhà nước tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

PHỤ LỤC

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Bắc Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND

ngày 19/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

TT	Tên đơn vị, Nội dung diện tích chuyên dùng	Diện tích tối đa (m ²)
I	Hội trường lớn (Diện tích tối đa là diện tích thông thủy không bao gồm diện tích phòng chờ, vệ sinh, hành lang và diện tích phụ trợ khác)	
1	Cấp tỉnh (Văn phòng Ủy ban nhân dân và HĐND tỉnh)	1.500
2	Cấp huyện (Văn phòng Ủy ban nhân dân và HĐND huyện)	1.000
3	Cấp xã (Văn phòng Ủy ban nhân dân và HĐND)	400
II	Diện tích tiếp dân (Diện tích tối đa là toàn bộ diện tích thông thủy)	
1	Cấp tỉnh (Văn phòng Ủy ban nhân dân và HĐND tỉnh)	900
2	Cấp huyện (Văn phòng Ủy ban nhân dân và HĐND huyện)	100
3	Cấp xã (Văn phòng Ủy ban nhân dân và HĐND)	20
4	Các Sở, ban, ngành và đơn vị sự nghiệp công lập	20
III	Bộ phận Một cửa (Diện tích tối đa là toàn bộ diện tích thông thủy)	
1	Cấp tỉnh (Văn phòng Ủy ban nhân dân và HĐND tỉnh)	1.300
2	Cấp huyện (Văn phòng Ủy ban nhân dân và HĐND huyện)	200
3	Cấp xã (Văn phòng Ủy ban nhân dân và HĐND)	80
IV	Diện tích quản trị hệ thống công nghệ thông tin (Diện tích tối đa là toàn bộ diện tích thông thủy)	
1	Cấp tỉnh (Văn phòng Ủy ban nhân dân và HĐND tỉnh)	100
2	Cấp huyện (Văn phòng Ủy ban nhân dân và HĐND huyện)	40
3	Cấp xã (Văn phòng Ủy ban nhân dân và HĐND)	24
4	Các Sở, ban, ngành và đơn vị sự nghiệp công lập	24

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều và bãi bỏ một số nội dung của
Quyết định số 45/2017/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh
quy định biện pháp quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh vận tải
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng ô tô;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Bắc Giang tại Tờ trình số 5125/TTr-CT ngày 15 tháng 11 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 45/2017/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh quy định biện pháp quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“ Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc phối hợp thực hiện các biện pháp tăng cường quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (gọi chung là đơn vị vận tải).

b) Các cơ quan, tổ chức có liên quan đến quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tiêu đề như sau:

“Điều 2. Phối hợp thực hiện biện pháp quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh vận tải”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Nội dung phối hợp

a) Cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh vận tải để cơ quan thuế làm cơ sở xác định doanh thu, mức thuế phải nộp.

b) Theo dõi, thông tin báo cáo của các tổ chức, cá nhân thực hiện các quy định về điều kiện kinh doanh và nghĩa vụ nộp thuế đối với hoạt động kinh doanh vận tải.”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b, điểm c Khoản 2 như sau:

“a) Cục Thuế

Căn cứ vào quy định của pháp luật hiện hành, thực hiện xác định và công khai mức doanh thu tối thiểu bình quân/tháng của từng loại phương tiện để làm cơ sở ấn định doanh thu tính thuế hoặc xác định mức doanh thu khoán thuế theo Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn.

Thực hiện ấn định thuế đối với người nộp thuế theo phương pháp kê khai, xác định mức thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán theo quy định của Luật Quản lý thuế, các văn bản hướng dẫn thi hành và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Phối hợp với Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Hiệp hội Vận tải tỉnh, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Bắc Giang, Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao các huyện, thành phố tổ chức tuyên truyền chính sách pháp luật về thuế, tập trung chuyên sâu đối với lĩnh vực kinh doanh vận tải. Duy trì đường dây nóng, hộp thư điện tử để tiếp nhận thông tin phản ánh vi phạm về hoạt động kinh doanh vận tải.

Phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Công an tỉnh, UBND các huyện, thành phố thực hiện thanh tra, kiểm tra tình hình chấp hành pháp luật thuế trong lĩnh vực kinh doanh vận tải; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật thuế.

Trước ngày 15 của tháng đầu quý sau, cung cấp danh sách phương tiện vi phạm pháp luật thuế đề nghị cưỡng chế thuế cho Sở Giao thông vận tải, các Trung tâm đăng kiểm, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Công an tỉnh xây dựng, quản lý và phát triển cơ sở dữ liệu thông tin về người nộp thuế thuộc ngành vận tải phục vụ yêu cầu quản lý.

Định kỳ hằng năm (trước 20/12), Cục Thuế chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan

thực hiện tổng rà soát hoạt động kinh doanh vận tải và việc chấp hành nghĩa vụ thuế của các đơn vị vận tải trên địa bàn tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Sở Giao thông vận tải

Trước ngày 15 của tháng đầu quý sau, cung cấp cho cơ quan Thuế, Công an tỉnh thông tin mới của quý trước về đơn vị vận tải (tên đơn vị, địa chỉ, số điện thoại liên hệ, số giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, người đại diện theo pháp luật, loại hình vận tải được cấp phép), phương tiện (biển kiểm soát, số chỗ đối với xe chở người hoặc khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông đối với xe chở hàng hóa, tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe, tên chủ sử dụng phương tiện kinh doanh vận tải hợp pháp) đã được Sở Giao thông vận tải cấp phù hiệu, biển hiệu.

Công khai thông tin trên cổng thông tin của ngành Giao thông vận tải và trên Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh các xe có vi phạm pháp luật và phối hợp với cơ quan Thuế thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật tại các đơn vị vận tải.

Chỉ đạo Thanh tra Giao thông vận tải căn cứ chức năng, nhiệm vụ mời cơ quan Thuế phối hợp kiểm tra, xử lý các đơn vị, chủ phương tiện có vi phạm trong hoạt động kinh doanh vận tải.

e) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Chỉ đạo bộ phận đăng ký kinh doanh kịp thời cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh của các đơn vị vận tải cho cơ quan Thuế.

Chỉ đạo các đơn vị tại địa phương phối hợp thường xuyên với cơ quan Thuế thực hiện rà soát, thống kê số lượng đầu xe của các đơn vị vận tải có đăng ký mới trên địa bàn tại thời điểm 30/11 hằng năm.

Chỉ đạo thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành (gồm: Thuế, Công an, Thanh tra, Quản lý thị trường) tổ chức kiểm tra, xử lý các đơn vị vận tải không hợp tác kê khai thuế hoặc nợ đọng thuế theo đề nghị của Chi cục Thuế.”

Điều 2. Điều khoản bãi bỏ

Bãi bỏ Khoản 2 Điều 3 và Phụ lục kèm theo.

Điều 3. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

QUYẾT ĐỊNH

**Phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản trang bị khi kết thúc nhiệm vụ
khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang quản lý**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 79/TTr-STC ngày 18 tháng 7 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định phân cấp thẩm quyền xử lý tài sản trang bị khi kết thúc nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang quản lý được quy định tại Khoản 2, Điều 9, Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước và cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ về khoa học và công nghệ;

b) Tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và tổ chức, cá nhân thụ hưởng kết quả của việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quá trình quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang quản lý.

Điều 2. Nội dung phân cấp

Trừ các tài sản là nhà làm việc, công trình kiến trúc gắn liền với đất, xe ô tô, tàu, thuyền các loại, tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên tính cho

một đơn vị tài sản (hoặc một lô tài sản), thẩm quyền quyết định xử lý tài sản được quy định như sau:

1. Giám đốc Sở Tài chính quyết định xử lý đối với tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng tính cho một đơn vị tài sản (hoặc một lô tài sản) trang bị cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi kết thúc nhiệm vụ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định xử lý đối với tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng tính cho một đơn vị tài sản (hoặc một lô tài sản) trang bị cho các đơn vị thuộc huyện, thành phố quản lý thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi kết thúc nhiệm vụ.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định xử lý đối với tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 100 triệu đồng tính cho một đơn vị tài sản (hoặc một lô tài sản) trang bị để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do cấp thẩm quyền phê duyệt khi kết thúc nhiệm vụ.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.

2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quyết định số 274/2016/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định miễn, giảm tiền thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp tại đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường;

Căn cứ Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường;

Căn cứ Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường;

Căn cứ Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường;

Sau khi xin ý kiến và được sự thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số 790/HĐND-TH ngày 13 tháng 11 năm 2019;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 110/TTr-STC ngày 13 tháng 9 năm 2019 và Công văn số 2359/STC-QLGCS ngày 27 tháng 11 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định miễn, giảm tiền thuê đất

đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp tại đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 274/2016/QĐ-UBND ngày 17/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 2 như sau:

“1. Các cơ sở thực hiện xã hội hóa thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2, Điều 1 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường (sau đây gọi tắt Nghị định số 69/2008/NĐ-CP) thuộc danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt Quyết định số 1466/QĐ-TTg), Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg, (sau đây gọi tắt là Quyết định số 693/QĐ-TTg) và Quyết định số 1470/QĐ-TTg ngày 22/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg (sau đây gọi tắt Quyết định số 1470/QĐ-TTg). Danh mục chi tiết các loại hình tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn)”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Miễn tiền thuê đất

1. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được Nhà nước cho thuê đất, được miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê:

a) Dự án đầu tư thuộc danh mục, lĩnh vực ưu đãi đầu tư cơ sở thực hiện xã hội hóa, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật, đáp ứng với tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn và hoạt động đúng nội dung cam kết theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Nhà đầu tư tự nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp để đầu tư dự án thực hiện cơ sở xã hội hóa; được phép chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng với tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn, có văn bản đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, được chấp thuận đưa vào danh mục, lĩnh vực ưu đãi đầu tư thực hiện cơ sở xã hội hóa, phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và hoạt động đúng nội dung cam kết theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Số tiền đã trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp được tính vào vốn đầu tư của dự án.

2. Khuyến khích nhà đầu tư thực hiện cơ sở xã hội hóa được nhà nước cho thuê đất, được miễn tiền thuê đất, tự nguyện ứng trước kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng cho Nhà nước theo phương án phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền. Kinh phí chi trả được tính vào vốn đầu tư của dự án”.

Điều 2. Điều khoản bãi bỏ

Bãi bỏ Điều 3 của Quy định và bỏ các từ “giảm” nêu trong Quyết định và Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 274/2016/QĐ-UBND ngày 17/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quy định chuyển tiếp: Đối với các cơ sở xã hội hóa được Nhà nước cho thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm đang thực hiện giảm tiền thuê đất theo Điều 3 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 274/2016/QĐ-UBND ngày 17/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh thì tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31/12/2019. Từ ngày 01/01/2020 thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2019.

3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đơn giá thuê đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 04/TTr-STC ngày 14 tháng 01 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định đơn giá thuê đất xây dựng các công trình ngầm; Đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước thuộc nhóm đất quy định tại Điều 10 Luật Đất đai; Tỷ lệ % giá đất để xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

2. Những nội dung khác không được quy định trong Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 3. Đơn giá thuê đất

1. Đơn giá thuê đất xây dựng các công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) bằng 20% đơn giá thuê đất trên bề mặt có cùng mục đích sử dụng và hình thức trả tiền thuê đất.

2. Đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước thuộc nhóm đất quy định tại Điều 10 Luật Đất đai thì đơn giá thuê đất hàng năm bằng 50% đơn giá thuê đất của loại đất có vị trí liên kề có cùng mục đích sử dụng và hình thức trả tiền thuê đất.

Điều 4. Tỷ lệ % giá đất để xác định đơn giá thuê đất một năm, trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá

1. Tỷ lệ % giá đất để xác định đơn giá thuê đất đối với thửa đất thuê sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc ngành nghề khuyến khích đầu tư, ngành nghề đặc biệt khuyến khích đầu tư; thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Đầu tư là 0,5%.

2. Tỷ lệ % giá đất để xác định đơn giá thuê đất đối với đất thuê còn lại là 1%.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2020, thay thế Quyết định số 871/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định đơn giá thuê đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tài sản có giá trị lớn trong trường hợp sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 40/TTr-STC ngày 09 tháng 4 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định tài sản có giá trị lớn (không bao gồm các tài sản là cơ sở hoạt động sự nghiệp) trong trường hợp sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê.

2. Đối tượng áp dụng: **Đơn vị sự nghiệp công lập** thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang (không bao gồm các đơn vị sự nghiệp của Đảng).

Điều 2. Tài sản có giá trị lớn trong trường hợp sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê

Tài sản có giá trị lớn trong trường hợp sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công là tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2020.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Bắc Giang; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

QUYẾT ĐỊNH

**Hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 39/TTr-STC ngày 09 tháng 4 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Các cơ quan Nhà nước tiếp nhận văn bản kê khai giá; Tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và các đối tượng có liên quan đến hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá quy định tại Điều 3 Quyết định này.

Điều 2. Hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của các tổ chức kinh doanh

hạ tầng các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Giá dịch vụ quản lý, vận hành, duy tu hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá

1. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh tiếp nhận kê khai giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; Giá dịch vụ quản lý, vận hành, duy tu hạ tầng kỹ thuật tại khu công nghiệp của các tổ chức kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp.

2. Sở Công Thương tiếp nhận kê khai giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; Giá dịch vụ quản lý, vận hành, duy tu hạ tầng kỹ thuật tại cụm công nghiệp của các tổ chức kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp.

3. Sở Tài chính tiếp nhận kê khai giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; Giá dịch vụ quản lý, vận hành, duy tu hạ tầng kỹ thuật tại khu, cụm công nghiệp của các tổ chức kinh doanh hạ tầng Khu, Cụm công nghiệp.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2020.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Dương Văn Thái

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung
khi đi công tác tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 24/2019/TT-BTC ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 47/TTr-STC ngày 15 tháng 5 năm 2020 và Công văn số 1245/STC-HCSN ngày 01/6/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung khi đi công tác (bao gồm cả đi họp) đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị), doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Chế độ khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung khi đi công tác

1. Đối tượng thực hiện khoán

a) Chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung (có hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 0,7 đến dưới 1,25) thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị đủ điều kiện được trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung nhưng chưa được trang bị xe hoặc đã được trang bị nhưng số xe được trang bị hiện có chưa đủ so với định mức;

b) Chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung (có hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 0,7 trở lên) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị không đủ điều kiện được trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung;

c) Giám đốc, Phó giám đốc và các chức danh tương đương tại doanh nghiệp nhà nước có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung nhưng doanh nghiệp chưa được trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung;

d) Trường hợp cần thiết do yêu cầu công tác cần bố trí xe ô tô cho các đối tượng không thuộc quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c khoản này đi công tác thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước xem xét, quyết định.

2. Không thực hiện khoán đối với các đơn vị được trang bị đủ định mức xe ô tô dùng chung; xe ô tô chuyên dùng là xe 7 chỗ ngồi hai cầu, xe ô tô bán tải.

3. Trường hợp tất cả các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô thì không thực hiện trang bị xe ô tô; trường hợp đã trang bị xe ô tô thì phải sắp xếp lại, xử lý số xe ô tô hiện có theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

4. Hình thức và mức khoán

a) Hình thức khoán theo km thực tế

Mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô được xác định trên cơ sở số km thực tế của từng lần đi công tác và đơn giá khoán như sau:

$$\text{Mức khoán (đồng/tháng)} = \frac{\text{Tổng số km thực tế của từng lần đi công tác (km)}}{\text{Đơn giá khoán (đồng/km)}}$$

Trong đó: Tổng số km thực tế của từng lần đi công tác được xác định trên cơ sở khoảng cách thực tế của lộ trình di chuyển ngắn nhất từ cơ quan đến các địa điểm công tác (mà xe ô tô kinh doanh vận tải được phép lưu thông) các đợt công tác của từng chức danh nhận khoán.

b) Hình thức khoán gọn

Hình thức khoán gọn được áp dụng đối với từng chức danh và áp dụng trong trường hợp đi công tác thường xuyên trong tháng (tổng số ngày đi công tác chiếm trên 50% tổng số ngày làm việc trong tháng theo quy định của Bộ luật Lao động) của các chức danh áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô.

Mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô được xác định căn cứ số km bình quân đi công tác hàng tháng theo yêu cầu công việc của các chức danh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước và đơn giá khoán như sau:

$$\text{Mức khoán (đồng/tháng)} = \frac{\text{Số km đi công tác bình quân hàng tháng (km)}}{\text{Đơn giá khoán (đồng/km)}} \times$$

Trong đó: Số km đi công tác bình quân hàng tháng: Được xác định trên cơ sở tổng số km đi công tác thực tế của 12 tháng trong năm trước khi áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô của từng chức danh chia (:) 12 tháng.

5. Đơn giá khoán

a) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước quyết định căn cứ khả năng cân đối nguồn kinh phí ngân sách nhà nước được giao và nguồn kinh phí được phép sử dụng của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước, trên cơ sở đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và không vượt quá đơn giá bình quân/km (loại xe ô tô 4 chỗ ngồi) của các hãng taxi phổ biến trên địa bàn tỉnh Bắc Giang do Sở Tài chính thông báo.

b) Trong quá trình thực hiện, khi đơn giá bình quân/km của các hãng taxi phổ biến trên thị trường tại địa phương tăng, giảm từ 20% trở lên so với đơn giá đã thông báo thì Giám đốc Sở Tài chính xem xét, thông báo điều chỉnh cho phù hợp.

6. Nguồn kinh phí khoán được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước, nguồn kinh phí được phép sử dụng của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước. Kinh phí khoán gọn được thanh toán cho người nhận khoán cùng với việc chi trả tiền lương hàng tháng. Kinh phí khoán theo hình thức khoán theo km thực tế trong trường hợp đi công tác được thanh toán cùng với việc thanh toán công tác phí.

Điều 4. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước trong việc thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung khi đi công tác

1. Quyết định việc áp dụng khoán; hình thức và công đoạn khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung khi đi công tác cho các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô của đơn vị mình.

2. Xác định tổng số km thực tế của từng lần đi công tác của từng chức danh nhận khoán quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 3 Quyết định này.

3. Xác định số km đi công tác bình quân hàng tháng của chức danh áp dụng khoán quy định tại điểm b khoản 4 Điều 3 Quyết định này.

4. Nội dung khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác phải được quy định cụ thể vào quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện thông báo công khai trong cơ quan, đơn vị.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2020.

2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước tổ chức thực hiện việc khoán kinh phí sử dụng xe ô tô theo quy định tại Quyết định này.

3. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này. Thông báo đơn giá bình quân/km (loại xe ô tô 4 chỗ ngồi) của các hãng taxi phổ biến trên thị trường tỉnh Bắc Giang để các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước có cơ sở thực hiện.

4. Giám đốc các Sở, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác
quản lý nợ chính quyền địa phương của tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý nợ ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 98/TTr-STC ngày 17 tháng 7 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nợ chính quyền địa phương của tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2020.

Điều 3. Giám đốc Sở, thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

QUY CHẾ

phối hợp trong công tác quản lý nợ

chính quyền địa phương của tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 27 /2020/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 08 năm 2020 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc phối hợp trong công tác quản lý nợ của chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Giang từ khâu đề xuất các khoản vay, thực hiện vay, quản lý và sử dụng khoản vay, báo cáo và công bố thông tin, làm cơ sở tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quyền hạn theo quy định tại Điều 17 Luật Quản lý nợ năm 2017.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng cho các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thuộc tỉnh và các đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao làm chủ chương trình/dự án sử dụng vốn vay nợ chính quyền địa phương của tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Đảm bảo thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng đơn vị.
2. Tuân thủ trình tự, thủ tục, thời gian thực hiện theo quy định tại Quy chế này và các quy định tại các văn bản pháp luật khác có liên quan để đảm bảo thời gian, tiến độ thực hiện, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý tài chính nguồn vốn vay thuộc nợ chính quyền địa phương của tỉnh.
3. Đảm bảo kỷ cương, kỷ luật trong hoạt động phối hợp; đề cao trách nhiệm cá nhân của Thủ trưởng đơn vị, cán bộ, công chức tham gia phối hợp.

Điều 4. Nội dung phối hợp

1. Phối hợp về đề xuất các khoản vay.
2. Phối hợp về Thực hiện vay.
3. Phối hợp về Quản lý và sử dụng khoản vay.
4. Phối hợp trong công tác Báo cáo và công bố thông tin nợ của chính quyền địa phương.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Phối hợp về đề xuất các khoản vay

Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao dự thảo chương trình, dự án gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp và đề xuất danh mục các dự án đầu tư quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ của ngân sách địa phương thuộc danh mục đầu tư công sử dụng nguồn vốn vay của chính quyền địa phương và nguồn vốn khác. Trên cơ sở đề xuất của các chủ chương trình dự án, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính danh mục các chương trình, dự án đầu tư từ nguồn vốn vay nợ chính quyền địa phương (đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn vay lại từ nguồn vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài); trình Hội đồng nhân dân tỉnh (đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn vay theo hình thức phát hành trái phiếu chính quyền địa phương và nguồn vốn vay trong nước khác). Sau khi chương trình dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư, văn kiện dự án đầu tư (hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi); được đưa vào danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm và có chủ trương của cơ quan Trung ương đồng ý cho Ủy ban nhân dân tỉnh vay, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 6. Phối hợp về thực hiện vay

1. Vay lại từ nguồn vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài: Sau khi có chủ trương của cơ quan Trung ương cho Ủy ban nhân dân tỉnh vay và Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định cho chương trình, dự án được đầu tư bằng nguồn vốn vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, hoàn thiện hồ sơ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ký thỏa thuận vay lại với Bộ Tài chính.

2. Vay theo hình thức phát hành trái phiếu chính quyền địa phương (trường hợp đủ điều kiện phát hành trái phiếu chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang): Sau khi Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định cho chương trình, dự án được đầu tư bằng nguồn vốn từ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang. Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện Đề án phát hành trái phiếu chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang gửi Bộ Tài chính xem xét cho ý kiến, sau khi Bộ Tài chính có ý kiến chấp thuận bằng văn bản đối với điều kiện, điều khoản của trái phiếu chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức phát hành trái phiếu chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang theo quy định của pháp luật.

3. Đối với nguồn vốn vay từ các nguồn trong nước khác thực hiện theo quy định của Trung ương.

Điều 7. Phối hợp về quản lý và sử dụng khoản vay

1. Lập, điều chỉnh kế hoạch tài chính-ngân sách trung hạn, kế hoạch đầu tư công trung hạn, dự toán vốn đầu tư hàng năm

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn, Sở Kế hoạch và Đầu tư,

xây dựng kế hoạch vay, trả nợ 05 năm, 03 năm, hằng năm của chính quyền địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân gửi Bộ Tài chính theo quy định. Sau khi có quyết định giao dự toán của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chi trả nợ Lãi, phí và các chi phí khác liên quan (nếu có);

Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chi trả nợ chính quyền địa phương (gốc nếu có theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 của Quy chế này) và phân bổ chi tiết từ nguồn vốn vay của chính quyền địa phương đầu tư cho các chương trình, dự án.

2. Thanh, quyết toán vốn vay của chính quyền địa phương

a) Các đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao làm chủ chương trình/dự án sử dụng vốn vay của chính quyền địa phương rút vốn và thực hiện giải ngân, quyết toán theo quy định của Trung ương đối với từng nguồn vốn vay của địa phương.

b) Kho bạc Nhà nước tỉnh thực hiện hạch toán ngân sách tỉnh từng nguồn vốn vay của chính quyền địa phương theo quy định.

c) Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh và các Đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao làm chủ chương trình/dự án tổng hợp quyết toán nguồn vốn vay của chính quyền địa phương trong quyết toán ngân sách địa phương hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn và gửi Bộ Tài chính theo quy định.

Điều 8. Phối hợp trong công tác báo cáo và công bố thông tin nợ của chính quyền địa phương

1. Báo cáo nợ của chính quyền địa phương

a) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao làm chủ chương trình/dự án liên quan đến nợ chính quyền địa phương báo cáo cơ quan thẩm quyền theo quy định.

b) Đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao làm chủ chương trình/dự án báo cáo định kỳ, đột xuất và báo cáo khác như sau:

Báo cáo quý: Trong vòng 10 ngày kể từ ngày kết thúc quý đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao làm chủ chương trình/dự án thực hiện báo cáo đánh giá việc sử dụng vốn vay của chính quyền địa phương gửi Sở Tài chính tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài chính theo quy định tại thỏa thuận cho vay lại của từng chương trình, dự án;

Báo cáo 6 tháng đầu năm (tính từ ngày 01/01 đến ngày 30/6 của năm báo cáo), báo cáo năm (tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hằng năm): Đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao làm chủ chương trình/dự án tổng hợp báo cáo gửi Sở Tài chính: Trước ngày 10/7 hằng năm đối với báo cáo 6 tháng đầu năm; trước ngày 10/01 của năm sau đối với báo cáo năm;

Báo cáo đột xuất: Trường hợp có yêu cầu báo cáo đột xuất của cơ quan có thẩm quyền, đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao làm chủ chương trình/dự án thực hiện theo yêu cầu của từng lần báo cáo;

Báo cáo khác: Khi nhận được lệnh chuyển có của nhà tài trợ (hoặc văn bản nhận nợ), đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao làm chủ chương trình/dự án sao một bản gửi Sở Tài chính để theo dõi tổng hợp. Việc gửi thông tin không kịp thời khiến Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo số liệu vay của chính quyền địa phương không chính xác đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao làm chủ chương trình/dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm;

Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo nợ của chính quyền địa phương theo quy định tại Điều 15 Nghị định 93/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương.

2. Công bố thông tin về nợ của chính quyền địa phương

Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Tài chính **công bố thông tin về nợ của chính quyền địa phương** trên trang thông tin điện tử của Sở Tài chính theo quy định tại Điều 16 Nghị định 93/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm thực hiện

Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao làm chủ chương trình/dự án sử dụng vốn vay nợ chính quyền địa phương của tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được phân công triển khai, tổ chức thực hiện nghiêm túc Quy chế này.

Điều 10. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, giải quyết hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 256/2014/QĐ-UBND ngày 12/5/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 85/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 của UBND tỉnh về việc bổ sung một số điều của Quy định một số chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh kèm theo Quyết định số 256/2014/QĐ-UBND ngày 12/5/2014

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL;

Căn cứ Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Dân tộc tại Tờ trình số 30/TTr-BDT ngày 07 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 256/2014/QĐ-UBND ngày 12/5/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 85/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 của UBND tỉnh về việc bổ sung một số điều của Quy định một số chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh kèm theo Quyết định số 256/2014/QĐ-UBND ngày 12/5/2014.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2020.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND cấp xã có người uy tín và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục,
thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 23/TTr-STC ngày 19 tháng 3 năm 2021 và Công văn số 806/STC-QLG ngày 12 tháng 4 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang, cụ thể như sau:

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù theo Phụ lục 01 đính kèm.
2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình theo Phụ lục 02 đính kèm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Theo quy định tại Điều 2, Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018

của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này thực hiện theo dõi, quản lý, sử dụng, hạch toán kế toán tài sản cố định theo đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm cập nhật và đề xuất với Sở Tài chính để tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn cho phù hợp đối với tài sản quy định tại Điều 1 Quyết định này .

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2021.

Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và thủ trưởng các tổ chức, đơn vị; các cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

PHỤ LỤC 01
DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ
(Ban hành Kèm theo Quyết định số 10 /2021/QĐ-UBND
ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	DANH MỤC TÀI SẢN
Loại 1	Tài sản đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa vật thể
1	Di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt
2	Di tích lịch sử cấp quốc gia
3	Di tích lịch sử cấp tỉnh
Loại 2	Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng
1	Nhóm hiện vật kim loại
2	Nhóm hiện vật nhựa
3	Nhóm hiện vật thủy tinh
4	Nhóm hiện vật chất liệu gỗ, tre
5	Nhóm hiện vật chất liệu vải
6	Nhóm hiện vật chất liệu giấy
7	Nhóm hiện vật chất liệu phim ảnh
8	Nhóm hiện vật chất đồ da
9	Nhóm hiện vật chất liệu xương
10	Nhóm hiện vật chất liệu gốm, sành, sứ
11	Nhóm hiện vật chất liệu đất, đá
12	Nhóm hiện vật chất liệu khác
Loại 3	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập
1	Bệnh viện, Trung tâm y tế
2	Trường học
3	Đơn vị sự nghiệp công lập khác (Nông Lâm nghiệp, thủy sản, Xây dựng, ...)

PHỤ LỤC 02
DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
(Ban hành Kèm theo Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND
ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	DANH MỤC	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
Loại 1	Quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa	25	4
2	Tác phẩm sân khấu, điện ảnh	25	4
3	Tác phẩm âm nhạc	25	4
4	Tác phẩm báo chí	25	4
5	Quyền tác giả khác (Tác phẩm kiến trúc, Điêu khắc, Hội họa, Ảnh, ...)	25	4
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng phát minh, sáng chế	20	5
2	Bản quyền phần mềm máy tính	20	5
3	Quyền sở hữu công nghiệp khác (Nhãn hiệu, Kiểu dáng công nghiệp, Giải pháp hữu ích, ...)	20	5
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Bằng bảo hộ đối với giống cây thân gỗ	25	4
2	Bằng bảo hộ đối với giống cây trồng khác	20	5
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
1	Cơ sở dữ liệu	5	20
2	Phần mềm kế toán	5	20
3	Phần mềm dịch vụ công, cổng thông tin điện tử	5	20
4	Phần mềm ứng dụng khác (Phần mềm quản lý bệnh viện, trường học, Phần mềm quản lý tài sản, Phần mềm quản lý văn bản, ...)	5	20

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định một số nội dung về thẩm định giá của nhà nước
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Căn cứ Nghị định số 12/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 60/TTr-STC ngày 15 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định một số nội dung về thẩm định giá của nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đối với tài sản là hàng hóa, dịch vụ được mua, đi thuê phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị có sử dụng nguồn vốn ngân sách (*không bao gồm tài sản là: Thuốc, trang thiết bị y tế; các nhóm tài sản là vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng hoặc các nhóm tài sản là vật tư, thiết bị nhưng không phải vật liệu xây dựng thuộc các dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư*); phân công thực hiện thẩm định giá tài sản nhà nước và trình tự thực hiện thẩm định.

2. Các quy định khác về thẩm định giá không quy định tại văn bản này thực hiện theo quy định của Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Quốc Hội; Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá; Nghị định số 12/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang; Các cơ quan, tổ chức được ngân sách địa phương thuộc tỉnh hỗ trợ kinh phí (sau đây gọi chung các cơ quan, đơn vị).

Điều 3. Phân công thực hiện thẩm định giá tài sản của cơ quan nhà nước

1. Sở Tài chính là cơ quan được giao nhiệm vụ thực hiện thẩm định giá thuộc các trường hợp:

Tài sản là hàng hóa, dịch vụ có giá mua, giá thuê có giá trị từ trên 500 triệu đồng đến 10.000 triệu đồng trên một đơn vị tài sản (hoặc một lô tài sản) cho một lần mua, một lần thuê của cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh.

Tài sản là hàng hóa, dịch vụ có giá mua, giá thuê từ trên 2.000 triệu đồng đến 10.000 triệu đồng trên một đơn vị tài sản (hoặc một lô tài sản) cho một lần mua, một lần thuê của các cơ quan, đơn vị thuộc huyện.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Bắc Giang giao Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố Bắc Giang (gọi chung là Phòng TC-KH cấp huyện) thực hiện thẩm định giá thuộc trường hợp:

Tài sản là hàng hóa, dịch vụ có giá mua, giá thuê từ trên 300 triệu đồng đến 2.000 triệu đồng trên một đơn vị tài sản (hoặc một lô tài sản) cho một lần mua, một lần thuê của các cơ quan, đơn vị thuộc huyện.

3. Hội đồng thẩm định giá tài sản nhà nước (gọi tắt là Hội đồng thẩm định giá):

a) Thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá:

- Hội đồng thẩm định giá cấp tỉnh do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập (Sở Tài chính là cơ quan Thường trực Hội đồng thẩm định giá cấp tỉnh);

- Hội đồng thẩm định giá cấp huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quyết định thành lập (Phòng TC-KH cấp huyện là cơ quan Thường trực Hội đồng thẩm định giá cấp huyện);

- Hội đồng thẩm định giá tại các cơ quan, đơn vị (bao gồm cả Hội đồng thẩm định giá tại các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh) do thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định thành lập (bộ phận Tài chính - Kế toán của các cơ quan, đơn vị là bộ phận Thường trực Hội đồng thẩm định giá).

b) Hội đồng thẩm định giá cấp tỉnh thực hiện thẩm định giá thuộc các trường hợp:

- Mua tài sản là hàng hóa, dịch vụ thuộc bí mật nhà nước.
- Tài sản là hàng hóa, dịch vụ có giá mua, giá thuê trên 10.000 triệu đồng trở lên trên một đơn vị tài sản (hoặc một lô tài sản) cho một lần mua, một lần thuê.
- Các trường hợp cần thiết theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Hội đồng thẩm định giá cấp huyện thực hiện thẩm định giá đối với các trường hợp cần thiết theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

d) Hội đồng thẩm định giá của các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh thực hiện thẩm định giá đối với trường hợp: Tài sản là hàng hóa, dịch vụ có giá mua, giá thuê từ trên 300 triệu đồng đến 500 triệu đồng trên một đơn vị tài sản (hoặc một lô tài sản) cho một lần mua, một lần thuê của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

đ) Hội đồng thẩm định giá của các cơ quan, đơn vị còn lại thực hiện thẩm định giá đối với trường hợp: Tài sản là hàng hóa, dịch vụ có giá mua, giá thuê từ trên 50 triệu đồng đến 300 triệu đồng trên một đơn vị tài sản (hoặc lô tài sản) cho một lần mua, một lần thuê.

Điều 4. Trình tự thẩm định giá của nhà nước

1. Hồ sơ yêu cầu thẩm định giá:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 89/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

Văn bản đề nghị thẩm định giá thực hiện theo Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này.

2. Quy trình tiếp nhận:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ yêu cầu thẩm định giá thì Sở Tài chính, Phòng TC-KH cấp huyện hoặc Thường trực Hội đồng thẩm định giá có văn bản yêu cầu các cơ quan, đơn vị hoàn thiện hồ sơ (nếu hồ sơ không đúng, không đầy đủ theo quy định).

3. Thời hạn trả kết quả thẩm định giá:

a) Tài sản là hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền thẩm định giá của Sở Tài chính, Phòng TC-KH, kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định thì Sở Tài chính, Phòng TC-KH cấp huyện có trách nhiệm thẩm định giá và có văn bản trả lời kết quả thẩm định giá:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc đối với tài sản là hàng hóa, dịch vụ phổ biến trên thị trường và không thuê đơn vị tư vấn thẩm định giá.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc đối với tài sản là hàng hóa, dịch vụ không phổ biến trên thị trường, mang tính chất đặc thù chuyên ngành, có dưới 30 danh mục tài sản và có thuê đơn vị tư vấn thẩm định giá.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc đối với tài sản là hàng hóa, dịch vụ không phổ biến trên thị trường, mang tính chất đặc thù chuyên ngành, có trên 30 danh mục tài sản và có thuê đơn vị tư vấn thẩm định giá.

b) Tài sản là hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá cấp tỉnh, cấp huyện, kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định thì Thường

trực Hội đồng thẩm định giá có trách nhiệm tham mưu Hội đồng thẩm định giá tổ chức thẩm định giá và ban hành Kết luận về kết quả thẩm định giá:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc đối với tài sản là hàng hóa, dịch vụ phổ biến trên thị trường và có thuê đơn vị tư vấn thẩm định giá.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc đối với tài sản là hàng hóa, dịch vụ không phổ biến trên thị trường, mang tính chất đặc thù chuyên ngành, không sản xuất trong nước có dưới 30 danh mục tài sản và có thuê đơn vị tư vấn thẩm định giá.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc đối với tài sản là hàng hóa, dịch vụ không phổ biến trên thị trường, mang tính chất đặc thù chuyên ngành, không sản xuất trong nước từ 30 đến dưới 100 danh mục tài sản và có thuê đơn vị tư vấn thẩm định giá.

Trong thời hạn 45 ngày làm việc đối với tài sản là hàng hóa, dịch vụ không phổ biến trên thị trường, mang tính chất đặc thù chuyên ngành, không sản xuất trong nước có trên 100 danh mục tài sản và có thuê đơn vị tư vấn thẩm định giá.

c) Tài sản là hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá của các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định thì bộ phận Thường trực Hội đồng thẩm định giá có trách nhiệm tham mưu Hội đồng thẩm định giá tổ chức thẩm định giá và ban hành Kết luận về kết quả thẩm định giá.

d) Tài sản là hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá tại các các cơ quan, đơn vị còn lại:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định thì cơ quan Thường trực Hội đồng thẩm định giá có trách nhiệm tham mưu Hội đồng thẩm định giá tổ chức thẩm định giá và ban hành Kết luận về kết quả thẩm định giá.

đ) Trường hợp tài sản thẩm định giá mang tính chất chuyên ngành, không phổ biến trên thị trường, mang tính đặt hàng hoặc phải xin ý kiến cơ quan chuyên môn liên quan khi thực hiện thẩm định giá thì gia hạn thời gian thẩm định thêm không quá 05 ngày làm việc đối với tất cả các trường hợp quy định tại khoản 3, Điều này.

Báo cáo thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá hoặc bộ phận chuyên môn, cán bộ của cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định giá thực hiện theo Phụ lục số 02; Văn bản trả lời thẩm định giá của cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định giá hiện theo Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2021 và thay thế Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về thẩm định giá của nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm tổ chức, triển khai thực hiện Quyết định này; tổ chức thanh tra, kiểm tra công tác quản lý nhà nước về thẩm định giá trên địa bàn tỉnh; tổng hợp,

đánh giá kết quả thẩm định giá và báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và báo cáo năm gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và gửi Bộ Tài chính trước ngày 25 của tháng cuối kỳ báo cáo.

2. Các cơ quan, đơn vị thực hiện thẩm định giá định kỳ báo cáo 06 tháng đầu năm và báo cáo năm đánh giá kết quả thẩm định giá, gửi về Sở Tài chính trước ngày 15 của tháng cuối kỳ báo cáo để tổng hợp báo cáo theo quy định; cập nhập thông tin kết quả mua sắm lên cơ sở dữ liệu về giá của tỉnh Bắc Giang.

Nội dung báo cáo thực hiện theo Phụ lục số 04 kèm theo Quyết định này.

3. Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

Phụ lục số 01: Mẫu Công văn đề nghị thẩm định giá của nhà nước

(Kèm theo Quyết định số 22 /2021/QĐ-UBND

ngày 29 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ
THẨM ĐỊNH GIÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

V/v thẩm định giá tài sản

Bắc Giang, ngày tháng năm 20...

Kính gửi: *Tên cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ thẩm định giá*

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Căn cứ Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang quy định về thẩm định giá của nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang,

Đơn vị yêu cầu thẩm định giá:

Địa chỉ:.....

.....

Điện thoại: Fax:

Tài khoản số:

Đề nghị thẩm định giá của tài sản theo danh mục chi tiết cụ thể như sau:

1. Tên loại tài sản:

(Nếu nhiều Danh mục tài sản đề nghị theo mẫu Danh mục chi tiết tài sản đề nghị thẩm định giá kèm theo).

2. Đặc điểm, quy cách, thông số kinh tế - kỹ thuật (Model, quy cách, thông số kỹ thuật, đặc tính, xuất xứ, năm sản xuất, công suất,...):

3. Chất lượng: Đã qua sử dụng: ; Mới 100%:

4. Số lượng:

5. Giá trị đề nghị thẩm định giá:

6. Mục đích thẩm định giá:

7. Nguồn vốn thực hiện (phân loại nguồn vốn nếu có từ 2 nguồn trở lên):

.....

8. Địa điểm thẩm định giá:

9. Thời điểm thẩm định giá (cụ thể tháng, năm):

10. Tên người liên hệ: Điện thoại:

11. Giấy tờ kèm theo tài sản bao gồm: cơ sở đề xuất giá thẩm định và các tài liệu khác có liên quan

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

DANH MỤC CHI TIẾT TÀI SẢN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH GIÁ

(Kèm theo Công văn số/..... ngày/...../20.... của
..... về việc đề nghị thẩm định giá tài sản của nhà nước)

TT	TÊN TÀI SẢN	Đặc điểm, quy cách, thông số kinh tế - kỹ thuật của tài sản (Model, quy cách, thông số kỹ thuật, đặc tính, xuất xứ, năm sản xuất, công suất,...)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đề nghị thẩm định		Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	2	3	4	5	6	7=5x6	8
1							
2							
3							
4							
5							
.....							
	Tổng cộng:						

Lưu ý (nếu có):
.....
.....
.....
.....

**Phụ lục số 02: Mẫu Báo cáo thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá hoặc
bộ phận chuyên môn, cán bộ của cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định giá**
(Kèm theo Quyết định số 22 /2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2021 của
UBND tỉnh Bắc Giang)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
BỘ PHẬN THẨM ĐỊNH GIÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

Số:/BC-TĐG

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ
Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;

Căn cứ Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang quy định về thẩm định giá của nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị/ yêu cầu của tại Công văn số..... ngày..... về việc thẩm định giá.....,

Hội đồng thẩm định giá (hoặc bộ phận chuyên môn của cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định giá) báo cáo kết quả thẩm định giá như sau:

1. Mục đích thẩm định giá

Xác định giá tài sản phục vụ mục đích.....

2. Thời điểm thẩm định giá

Tại thời điểm (ngày... tháng năm....)

3. Nguyên tắc, cơ sở thẩm định giá (nêu rõ những căn cứ chủ yếu để thẩm định giá)

Căn cứ hóa đơn, chứng từ, hồ sơ, giấy tờ pháp lý do cung cấp (kèm theo công văn đề nghị/ yêu cầu số..... ngày.....); Căn cứ vào kết quả khảo sát thông tin trong nước và quốc tế liên quan đến giá trị tài sản cùng loại; Tham khảo kết quả thẩm định giá của đơn vị tư vấn về giá tại Chứng thư số của (nếu có); Căn cứ pháp lý khác.

4. Tài sản thẩm định giá

a) Đặc điểm tài sản về mặt kỹ thuật:

b) Đặc điểm tài sản về mặt pháp lý:

5. Phương pháp thẩm định giá:.....

6. Kết quả thẩm định giá:

Trên cơ sở các tài liệu do cung cấp, qua khảo sát thực tế tại hiện trường (nếu có); Tham khảo kết quả thẩm định giá của đơn vị tư vấn về giá tại Chứng thư số của (nếu có); với phương pháp thẩm định giá được áp dụng trong tính toán, Hội đồng thẩm định giá (hoặc bộ phận chuyên môn của cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định giá) báo cáo kết quả thẩm định giá tài sản..... tại thời điểm như sau:

Giá từng bộ phận của tài sản:.....

Giá toàn bộ của tài sản:.....

Làm tròn:

(viết bằng chữ: **đồng).**

7. Những hạn chế của kết quả thẩm định giá (nếu có):

.....⁷..... báo cáo kết quả thẩm định giá theo đề nghị của ⁸..... làm cơ sở ⁹..... theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Nơi nhận:

- Các thành viên Hội đồng thẩm định giá;
- Lưu Hồ sơ thẩm định giá./.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH GIÁ

Đại diện bộ phận chuyên môn về giá
(Ký và ghi rõ họ tên)

hoặc

CÁN BỘ THẨM ĐỊNH
(Ký và ghi rõ họ tên)

**TRƯỞNG BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN
THUỘC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM
VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ**
(Ký và ghi rõ họ tên)

hoặc

(Đối với thẩm quyền của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

CÁN BỘ THẨM ĐỊNH
(Ký và ghi rõ họ tên)

7 Tên Hội đồng thẩm định giá (hoặc bộ phận chuyên môn của cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định giá)
8 Tên đơn vị đề nghị/ yêu cầu thẩm định giá
9 Mục đích thẩm định giá

**Phụ lục số 03: Văn bản trả lời thẩm định giá
của cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định giá
(Kèm theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)**

**TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH GIÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

Số:/.....

V/v trả lời kết quả thẩm định giá của
nhà nước ...

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;

Căn cứ Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang quy định về thẩm định giá của nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Xét đề nghị của tại Báo cáo thẩm định giá

Theo đề nghị/ yêu cầu của tại Công văn số..... ngày..... về việc thẩm định giá.....,

.....⁴..... thông báo kết quả thẩm định giá như sau:

1. Mục đích thẩm định giá

Xác định giá tài sản phục vụ mục đích.....

2. Thời điểm thẩm định giá

Tại thời điểm (ngày... tháng năm....)

3. Nguyên tắc, cơ sở thẩm định giá (nêu rõ những căn cứ chủ yếu để thẩm định giá)

Căn cứ hóa đơn, chứng từ, hồ sơ, giấy tờ pháp lý do cung cấp (kèm theo công văn đề nghị/ yêu cầu số..... ngày.....); Căn cứ vào kết quả khảo sát thông tin trong nước và quốc tế liên quan đến giá trị tài sản cùng loại; Tham khảo kết quả thẩm định giá của đơn vị tư vấn về giá tại Chứng thư số của (nếu có); Căn cứ pháp lý khác.

4. Tài sản thẩm định giá

a) Đặc điểm tài sản về mặt kỹ thuật:

b) Đặc điểm tài sản về mặt pháp lý:

5. Phương pháp thẩm định giá:.....

6. Kết quả thẩm định giá:

Trên cơ sở các tài liệu do cung cấp, qua khảo sát thực tế tại hiện trường (*nếu có*); Tham khảo kết quả thẩm định giá của đơn vị tư vấn về giá tại Chứng thư số của (*nếu có*); với phương pháp thẩm định giá được áp dụng trong tính toán, Hội đồng thẩm định giá (hoặc bộ phận chuyên môn của cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định giá) báo cáo kết quả thẩm định giá tài sản..... tại thời điểm như sau:

Giá từng bộ phận của tài sản:.....

Giá toàn bộ của tài sản:.....

Làm tròn:

(viết bằng chữ: đồng).

7. Những hạn chế của kết quả thẩm định giá (*nếu có*):

.....¹⁰..... thông báo cáo kết quả thẩm định giá theo đề nghị của ¹¹..... làm cơ sở ¹²..... theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT,.....

Bản điện tử:

- Đơn vị có liên quan;
- Trưởng, phó cơ quan giao thẩm định giá./.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN GIAO
THẨM ĐỊNH GIÁ**
(*ký tên, đóng dấu*)

10 Tên cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định giá

11 Tên đơn vị đề nghị/ yêu cầu thẩm định giá

12 Mục đích thẩm định giá

Phụ lục số 04: Mẫu báo cáo kết quả thẩm định giá 06 tháng đầu năm và cả năm
(Kèm theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2021 của
UBND tỉnh Bắc Giang)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN

Số:/.....

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ
Báo cáo: 06 tháng đầu năm/cả năm
(Kèm theo Công văn số/..... ngày/...../20.... của
..... về việc báo cáo kết quả thẩm định giá tài sản của nhà nước)
1. Kết quả thẩm định giá

TT	TÊN TÀI SẢN	Đặc điểm, quy cách chính (Model, quy cách, thông số kỹ thuật, đặc tính, xuất xứ, năm sản xuất, công suất,...)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đề nghị thẩm định		Giá thẩm định		Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	2	3	4	5	6	7=5x6	8	9 = 5x8	10
1									
2									
3									
4									
5									
.....									
	Tổng cộng:								

2. Đề xuất, kiến nghị
.....

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động và
quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều, khoản của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế mẫu về quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất;

Theo đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang tại Tờ trình số 688/TTr-QPTĐ ngày 29 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức, hoạt động và quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2021 và thay thế Quyết định số 130/2011/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2011 của UBND tỉnh ban hành Quy chế tổ chức hoạt động và quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 638/2013/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2013, Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức, hoạt động và quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất ban hành kèm theo Quyết định số 130/2011/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2011 của UBND tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thành phố, Giám đốc Quỹ Phát triển đất và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

QUY CHẾ

Tổ chức, hoạt động và quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 57/2021/QĐ-UBND

ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý, sử dụng kinh phí, nguồn vốn hoạt động, nguồn thu chi của Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi tắt là Quy chế).

Điều 2. Tên gọi, nơi đặt trụ sở và vị trí, chức năng

1. Tên gọi: Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang.

2. Nơi đặt trụ sở: Số 01, đường Trần Quốc Toàn, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

3. Vị trí và chức năng:

a) Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi tắt là Quỹ) là tổ chức tài chính nhà nước, trực thuộc UBND tỉnh, do UBND tỉnh quyết định thành lập;

b) Quỹ có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các tổ chức tín dụng để hoạt động theo quy định của pháp luật;

c) Quỹ có chức năng nhận vốn từ nguồn tiền sử dụng đất, tiền thu từ đấu giá quyền sử dụng đất và huy động các nguồn khác theo quy định để ứng vốn và chi hỗ trợ trong lĩnh vực bồi thường, tái định cư; tạo quỹ đất và phát triển quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

d) Thực hiện các hoạt động dịch vụ tài chính theo quy định của UBND tỉnh và quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ

1. Quỹ hoạt động theo nguyên tắc bảo toàn vốn, bù đắp chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động và không vì mục đích lợi nhuận.

2. Việc sử dụng Quỹ phải đúng mục đích, công khai, minh bạch, hiệu quả và đúng với quy định của UBND tỉnh, phù hợp với quy định của pháp luật.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 4. Nhiệm vụ của Quỹ

1. Tiếp nhận nguồn vốn theo quy định của HĐND và UBND tỉnh.
2. Ứng vốn cho các tổ chức và ứng vốn cho ngân sách tỉnh để chi thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Quy chế này; thực hiện thu hồi vốn theo quy định.
3. Báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đình chỉ việc ứng vốn, thu hồi vốn đã ứng, khi phát hiện tổ chức vi phạm quy định về sử dụng vốn ứng.
4. Quản lý vốn và tài sản của Quỹ theo quy định của pháp luật.
5. Chấp hành các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán và các quy định khác liên quan đến hoạt động của Quỹ.
6. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
7. Thực hiện các hoạt động dịch vụ tài chính.
8. Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh giao.

Điều 5. Quyền hạn của Quỹ

1. Tổ chức quản lý, điều hành Quỹ hoạt động theo đúng mục tiêu và nhiệm vụ được giao.
2. Thực hiện ứng vốn cho các tổ chức theo thẩm quyền quy định tại Quy chế này; thực hiện thu hồi vốn ứng khi đến hạn hoặc thu hồi theo quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh.
3. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc sửa đổi, bổ sung các quy định về phạm vi, đối tượng được ứng vốn từ Quỹ và những nội dung chưa phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước.
4. Tham gia kiểm tra, đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện các chương trình, dự án, đề án đã được Quỹ ứng vốn; báo cáo đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh xử lý vi phạm của tổ chức trong việc quản lý và sử dụng vốn ứng từ Quỹ.
5. Ban hành Quy chế, quy trình nghiệp vụ để điều hành hoạt động của Quỹ.

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC

Điều 6. Cơ cấu tổ chức của Quỹ

1. Hội đồng quản lý Quỹ;
2. Ban kiểm soát Quỹ;
3. Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ: Không thành lập cơ quan điều hành nghiệp vụ quỹ mà sử dụng bộ máy nghiệp vụ của Quỹ Đầu tư phát triển để thực hiện nhiệm vụ của Quỹ Phát triển đất.

Điều 7. Hội đồng quản lý Quỹ

1. Hội đồng quản lý Quỹ, gồm có 05 thành viên: Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên khác, trong đó:
 - a) Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ là Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - b) Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý kiêm Giám đốc Quỹ;

c) Các thành viên khác.

Các thành viên của Hội đồng quản lý Quỹ hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm. Riêng Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ kiêm Giám đốc Quỹ hoạt động theo chế độ chuyên trách.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản lý Quỹ do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

2. Hội đồng quản lý Quỹ làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số; trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo phía có biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ. Hội đồng quản lý Quỹ họp định kỳ vào ngày cuối cùng của các quý trong năm để xem xét và quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của mình. Hội đồng quản lý Quỹ có thể họp bất thường để giải quyết các vấn đề cấp bách trong trường hợp cần thiết.

Các cuộc họp của Hội đồng quản lý Quỹ phải có ít nhất 2/3 tổng số thành viên Hội đồng tham dự. Nội dung và kết luận các cuộc họp Hội đồng đều phải được ghi thành biên bản hoặc nghị quyết và được gửi đến tất cả các thành viên của Hội đồng quản lý Quỹ.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng:

a) Quyết định kế hoạch phát triển, định hướng hoạt động của Quỹ;

b) Nhận, quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn được cấp từ ngân sách tỉnh và các nguồn vốn khác giao cho Quỹ theo quy định của pháp luật;

c) Được sử dụng con dấu của Quỹ và bộ máy điều hành nghiệp vụ Quỹ để thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng quản lý Quỹ;

d) Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát Quỹ và một số quy định có liên quan hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ;

đ) Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, kỷ luật các thành viên của Ban kiểm soát theo đề nghị của Trưởng Ban kiểm soát;

e) Thông qua kế hoạch tài chính và báo cáo tài chính hàng năm của Quỹ, chỉ đạo phương án hoạt động nghiệp vụ Quỹ theo đề nghị của Giám đốc Quỹ;

g) Ủy quyền cho Giám đốc Quỹ thực hiện một số nhiệm vụ và quyền hạn thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản lý Quỹ. Người được ủy quyền chịu trách nhiệm trong phạm vi được ủy quyền. Hội đồng quản lý Quỹ chịu trách nhiệm cuối cùng đối với các nội dung ủy quyền;

h) Trình UBND tỉnh quyết định phương án biên chế, chế độ tiền lương, tiền thưởng theo cơ chế tài chính quy định của Quy chế này; phương thức tổ chức, bộ máy quản lý của Quỹ phù hợp với quy định của pháp luật;

i) Căn cứ quyết định của UBND tỉnh về phương thức tổ chức hoạt động của Quỹ, quyết định tổ chức các đơn vị của Quỹ theo đề nghị của Giám đốc Quỹ;

k) Chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ và chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc được phân công trước Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật;

1) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND tỉnh giao theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Ban kiểm soát Quỹ

1. Ban kiểm soát Quỹ có 03 thành viên, gồm: Trưởng Ban do Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ; các thành viên khác do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Trưởng Ban kiểm soát Quỹ.

Thành viên Ban kiểm soát Quỹ hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm.

Thành viên Ban kiểm soát Quỹ không được là vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh chị em ruột của các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Giám đốc Quỹ, Phó Giám đốc Quỹ và Kế toán trưởng Quỹ.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác trình Hội đồng quản lý Quỹ thông qua và tổ chức triển khai thực hiện;

b) Kiểm tra, giám sát hoạt động của Quỹ theo quy định của pháp luật, các quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ; báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ và người có thẩm quyền về kết quả kiểm tra, giám sát và kiến nghị biện pháp xử lý.

3. Trưởng Ban kiểm soát hoặc thành viên của Ban kiểm soát do Trưởng Ban kiểm soát ủy quyền được tham dự và tham gia ý kiến tại các cuộc họp của Hội đồng quản lý Quỹ nhưng không có quyền biểu quyết.

4. Kịp thời phát hiện và báo cáo ngay với Hội đồng quản lý Quỹ và Chủ tịch UBND tỉnh những hoạt động không bình thường, có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc các vi phạm trong việc quản lý tài chính của bộ máy điều hành nghiệp vụ Quỹ.

5. Không được tiết lộ kết quả kiểm tra, kiểm soát khi chưa được Hội đồng quản lý Quỹ cho phép.

6. Trưởng Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh, Hội đồng quản lý Quỹ và pháp luật nếu có hành vi bao che, bỏ qua các hành vi vi phạm đã phát hiện; về các thiệt hại của Quỹ nếu tiết lộ kết quả kiểm tra, kiểm soát khi chưa được Hội đồng quản lý Quỹ cho phép.

Trường hợp đột xuất, vì lợi ích của Quỹ và trách nhiệm của Ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát có quyền báo cáo trực tiếp với Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ hoặc Chủ tịch UBND tỉnh.

7. Các thành viên Ban kiểm soát thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng Ban kiểm soát và chịu trách nhiệm trước Trưởng Ban và pháp luật về những nhiệm vụ đã được phân công. Trường hợp Trưởng Ban kiểm soát vắng mặt được phép ủy quyền cho thành viên để thực hiện nhiệm vụ của Trưởng Ban kiểm soát.

Điều 9. Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ

1. Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ:

Cơ quan điều hành nghiệp vụ quỹ là Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh được Hội đồng quản lý Quỹ Phát triển đất ủy quyền theo hợp đồng ủy thác.

2. Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý kiêm Giám đốc Quỹ là người đại diện pháp nhân của Quỹ, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý Quỹ và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động nghiệp vụ của Quỹ. Có trách nhiệm phối hợp với cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh tổ chức thực hiện quản lý Quỹ Phát triển đất theo quy định của pháp luật và hợp đồng ủy thác.

3. Nhiệm vụ quyền hạn cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ:

- a) Thực hiện nhiệm vụ quyền hạn theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Quy chế này;
- b) Quản lý, sử dụng nguồn vốn hoạt động của Quỹ Phát triển đất theo quy định tại Điều 10, 11, 12, 13 Quy chế này;
- c) Hạch toán và theo dõi riêng toàn bộ vốn ủy thác của Quỹ Phát triển đất theo quy định tại Quy chế này;
- d) Báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ, UBND tỉnh về việc ứng vốn và nhận vốn ứng, về nguồn thu và nội dung chi của Quỹ Phát triển đất.

4. Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ được hưởng phí quản lý từ việc nhận ủy thác theo hợp đồng ủy thác đã ký với Quỹ Phát triển đất theo quy định.

Chương IV

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG QUỸ

Điều 10. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ

- 1. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ bao gồm vốn nhà nước cấp và các nguồn vốn khác.
- 2. Hàng năm trích từ nguồn thu tiền sử dụng đất, thu tiền đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh (sau khi trừ các khoản chi để bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và các chi phí có liên quan khác). Mức trích cụ thể do UBND tỉnh quyết định theo dự toán ngân sách nhà nước hàng năm được HĐND tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật.
- 3. Các nguồn vốn khác của Quỹ gồm: vốn viện trợ, tài trợ hoặc ủy thác quản lý của các tổ chức quốc tế, tổ chức và cá nhân trong nước và ngoài nước theo chương trình hoặc dự án viện trợ, tài trợ, ủy thác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Quy định về quản lý, sử dụng nguồn vốn của Quỹ

- 1. Quỹ được sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ sau đây:
 - a) Ứng vốn cho Tổ chức phát triển quỹ đất để tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; tạo quỹ đất và phát triển quỹ đất để đấu giá quyền sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong khu vực đã có quy hoạch phải thu hồi đất mà người sử dụng đất có nhu cầu chuyển nhượng trước khi Nhà nước thu hồi đất; tổ chức phát triển các khu tái định cư phục vụ việc thu hồi đất thực hiện các dự án; tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trên quỹ đất đã được giao quản lý để đấu giá;
 - b) Ứng vốn cho các tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

c) Ứng vốn cho các tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện đầu tư tạo quỹ đất, quỹ nhà tái định cư theo quy hoạch;

d) Ứng vốn cho các tổ chức để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất các dự án đầu tư công cấp thiết theo nhiệm vụ Chủ tịch UBND tỉnh giao.

2. Mức ứng vốn để sử dụng cho các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này, thực hiện theo quy định tại Điều 14 Quy chế này.

Điều 12. Đối tượng ứng vốn

Đối tượng ứng vốn là tổ chức được giao thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 11 Quy chế này.

Điều 13. Điều kiện ứng vốn

1. Có kế hoạch ứng vốn được duyệt (danh mục dự án ứng vốn).
2. Dự án đầu tư đã được phê duyệt; dự toán chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án; dự toán đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trên quỹ đất theo quy định.
3. Có phương án hoàn trả vốn ứng phù hợp với dự án được ứng vốn.

Điều 14. Thẩm quyền quyết định ứng vốn

Giám đốc Quỹ quyết định ứng vốn cho các dự án theo kế hoạch hàng năm được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 15. Trình tự, thủ tục ứng vốn

1. Hàng năm căn cứ vào nhu cầu ứng vốn của tổ chức được giao nhiệm vụ tại khoản 1 Điều 11 Quy chế này, UBND các huyện, thành phố và các tổ chức lập kế hoạch ứng vốn, gửi Quỹ Phát triển đất của tỉnh. Trên cơ sở nguồn vốn hiện có, Quỹ lập kế hoạch ứng vốn, báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch ứng vốn hàng năm theo nguyên tắc chỉ giao tổng nguồn vốn ứng và danh mục các dự án ứng vốn.

2. Trên cơ sở kế hoạch ứng vốn đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, Quỹ thực hiện ứng vốn theo trình tự, như sau:

a) Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị được Chủ tịch UBND tỉnh giao kế hoạch ứng vốn có văn bản đề nghị gửi Quỹ (kèm theo hồ sơ ứng vốn);

b) Quỹ thẩm định hồ sơ;

c) Giám đốc Quỹ quyết định ứng vốn;

d) Quỹ thực hiện ứng vốn cho tổ chức nhận vốn ứng. Việc ứng vốn ***có thể một lần hoặc nhiều*** lần trên cơ sở tiến độ thực hiện và nhu cầu ứng vốn của từng dự án.

3. Trong thời gian 03 ngày (tính theo ngày làm việc) kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Quỹ có trách nhiệm quyết định và ứng vốn cho tổ chức nhận vốn ứng. Trường hợp không đủ điều kiện ứng vốn, chậm nhất trong thời gian 03 ngày làm việc Quỹ có văn bản thông báo và trả lại hồ sơ cho đơn vị.

4. Hồ sơ ứng vốn gửi Quỹ Phát triển đất, gồm:

- a) Công văn đề nghị ứng vốn: (theo phụ lục I **kèm** theo Quyết định này);
- b) Bản cam kết sử dụng và hoàn trả vốn ứng (kèm theo phương án hoàn trả): (theo phụ lục II, III **kèm** theo Quyết định này);
- c) Kế hoạch, tiến độ thực hiện khối lượng công việc: (theo phụ lục IV **kèm** theo Quyết định này);
- d) Tài liệu của dự án, gồm:
 - Quyết định phê duyệt dự án đầu tư (hoặc Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đối với dự án chỉ lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật). Kèm theo các tài liệu có liên quan đến dự án (nếu có);
 - Dự toán chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án;
 - Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (gửi cho Quỹ Phát triển đất khi có quyết định).

Điều 16. Thời hạn ứng vốn và thu hồi vốn ứng

1. Thời hạn ứng vốn:

Căn cứ vào thời gian thực hiện dự án nhưng tối đa không quá 24 tháng.

2. Thu hồi vốn ứng:

Trước khi đến hạn thu hồi vốn ứng 30 ngày, Quỹ Phát triển đất thông báo cho Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và đơn vị ứng vốn theo quy định để sắp xếp nguồn hoàn trả vốn ứng;

Gia hạn thu hồi vốn ứng: Đối với các dự án thực hiện chậm tiến độ, chưa có nguồn hoàn trả vì các lý do khách quan, dự án gặp khó khăn trong quá trình thực hiện, trường hợp Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, đơn vị ứng vốn có văn bản xin gia hạn, Giám đốc Quỹ Phát triển đất xem xét, cho phép gia hạn, thời gian gia hạn tối đa không quá 06 tháng. Trong thời gian quá hạn thì phải chịu mức phí ứng vốn theo quy định;

Trường hợp UBND các huyện, thành phố không hoàn trả, Quỹ Phát triển đất báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh dừng việc ứng vốn cho các dự án tiếp theo, đồng thời báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định trừ bổ sung cân đối ngân sách và các biện pháp khác để xử lý.

3. Nguồn hoàn trả vốn ứng:

a) Đối với ứng vốn để thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 11 Quy chế này do ngân sách nhà nước hoàn trả vốn ứng cho Quỹ theo nguyên tắc ngân sách cấp nào ứng vốn, thực hiện hoàn trả vốn ứng từ ngân sách cấp đó theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Trường hợp các đơn vị không sử dụng hết tiền vốn ứng cho dự án, thì phải hoàn trả ngay tiền tồn dư cho Quỹ Phát triển đất tỉnh.

Điều 17. Phí ứng vốn

Khi ứng vốn cho tổ chức để sử dụng cho các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 11 Quy chế này, Quỹ được thu phí ứng vốn theo quy định sau:

1. Phí ứng vốn:

a) Đối với vốn ứng để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các khoản ứng vốn chi hỗ trợ, mức phí ứng vốn bằng không (=0).

b) Đối với vốn ứng để thực hiện các nhiệm vụ khác, mức phí ứng vốn được xác định bằng mức phí tạm ứng vốn ngân quỹ Nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính tại thời điểm.

2. Phí ứng vốn quá hạn:

Đối với UBND các huyện, thành phố, đơn vị không trả vốn ứng tại điểm b khoản 1 Điều này đúng hạn theo quy định thì phải chịu phí ứng vốn quá hạn và được xác định bằng mức phí tạm ứng quá hạn theo quy định của Bộ Tài chính tại thời điểm. Thời điểm tính phí ứng vốn quá hạn kể từ ngày dự án quá hạn trả vốn ứng.

Chương V **CƠ CHẾ TÀI CHÍNH**

Điều 18. Cơ chế tài chính

Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang được thực hiện theo cơ chế tài chính áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo các quy định của pháp luật.

Điều 19. Nguồn thu của Quỹ

1. Nguồn thu của Quỹ, bao gồm:

a) Kinh phí ngân sách cấp cho Quỹ theo cơ chế áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật;

b) Phí ứng vốn theo quy định;

c) Lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (nếu có);

d) Các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn thu của Quỹ quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm nguồn vốn nhà nước cấp cho Quỹ quy định tại Điều 10 Quy chế này.

Điều 20. Nội dung chi phục vụ cho hoạt động Quỹ

1. Nội dung chi của Quỹ, bao gồm:

a) Chi thường xuyên, không thường xuyên, trích lập các quỹ theo cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.

Chi cho cán bộ kiêm nhiệm làm việc phục vụ cho hoạt động của Quỹ theo chế độ quy định;

b) Chi trả phí ủy thác theo hợp đồng ủy thác cho Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh;

c) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2. Kết thúc năm ngân sách, sau khi trang trải các khoản chi phí, xác định số chênh lệch thu lớn hơn chi báo cáo UBND tỉnh quyết định bổ sung nguồn vốn cho Quỹ.

3. Nội dung chi của Quỹ quy định tại Điều này không bao gồm các nội dung chi ứng vốn quy định tại Quy chế này.

Điều 21. Chế độ kế toán, kiểm toán

1. Quỹ tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê, báo cáo theo đúng các quy định của pháp luật.

2. Quỹ Phát triển đất chịu sự kiểm tra, kiểm soát, thanh tra và kiểm toán theo quy định của pháp luật.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước

1. Sở Tài chính:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tình hình quản lý và sử dụng Quỹ theo chỉ đạo của UBND tỉnh và quy định của pháp luật;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc lập dự toán ngân sách tỉnh hàng năm bổ sung cho Quỹ;

c) Tham gia kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch theo đúng mục tiêu của Quỹ.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan trong việc cân đối và bố trí dự toán ngân sách tỉnh hàng năm bổ sung cho Quỹ.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan thẩm tra kế hoạch thu hồi đất làm cơ sở trong việc ứng vốn;

b) Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố trong việc thu hồi đất để lập kế hoạch bồi thường giải phóng mặt bằng, xây dựng khu tái định cư, tạo quỹ đất để đấu giá quyền sử dụng đất.

4. Cục Thuế tỉnh:

a) Tổng hợp nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thu từ đấu giá quyền sử dụng đất hàng năm trên địa bàn tỉnh để làm căn cứ trích lập bổ sung nguồn vốn cho Quỹ;

b) Thực hiện các nhiệm vụ theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

5. UBND các huyện, thành phố:

a) Hàng năm căn cứ vào kế hoạch, nhiệm vụ được giao lập kế hoạch ứng vốn để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng; xây dựng khu tái định cư; thực hiện dự án tạo quỹ đất để đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn;

b) Chỉ đạo, kiểm tra việc quản lý, sử dụng nguồn vốn ứng từ Quỹ Phát triển đất của tỉnh thực hiện trên địa bàn huyện, thành phố.

Điều 23. Trách nhiệm của Quỹ Phát triển đất tỉnh

1. Hội đồng quản lý Quỹ:

Hội đồng quản lý Quỹ có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và quy chế này. Chỉ đạo cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ thực hiện nhiệm vụ của Quỹ theo Quy chế này và quy định của pháp luật.

2. Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ:

Có trách nhiệm quản lý, điều hành, sử dụng nguồn vốn Quỹ theo đúng quy định của pháp luật và Quy chế này.

3. Ban Kiểm soát Quỹ:

Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của Quỹ theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

Điều 24. Khen thưởng và kỷ luật

Tổ chức và cá nhân có thành tích trong các hoạt động của Quỹ thì được khen thưởng; các trường hợp lợi dụng chức vụ, quyền hạn nhằm trục lợi cá nhân; tham ô, lãng phí; cố ý làm trái quy định gây thất thoát ngân sách Nhà nước thì tùy theo tính chất vụ việc mà xử lý kỷ luật hoặc chuyển cơ quan pháp luật xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 25. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy chế này nếu phát sinh các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến hoạt động của Quỹ, Hội đồng quản lý Quỹ trình UBND tỉnh kịp thời xem xét, sửa đổi cho phù hợp./.

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2021/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Phụ lục I

CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ ỨNG VỐN TỪ QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT

**TÊN ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ
ỨNG VỐN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng năm

V/v Đề nghị ứng vốn thực
hiện
dự án.....

Kính gửi: Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang

Căn cứ Quyết định số của UBND tỉnh ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động và quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số ... của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch ứng vốn;

Căn cứ hồ sơ dự án

UBND huyện, thành phố, hoặc Tổ chức (Đơn vị được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch ứng vốn) Đề nghị Quỹ Phát triển đất tỉnh quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền ứng vốn dự án, cụ thể như sau:

- Tổng số tiền:

(Bằng chữ.....)

Đơn vị được UBND huyện, thành phố uỷ quyền được ứng vốn để thực hiện nhiệm vụ:

.....

Địa chỉ:; số tài khoản tại

- Tài liệu hồ sơ kèm theo Công văn này gồm:

+ Văn bản phê duyệt dự án đầu tư; dự toán phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; dự toán đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trên quỹ đất theo quy định;

+ Kế hoạch tiến độ thực hiện khối lượng công việc;

+ Cam kết hoàn trả.

Đề nghị Quỹ Phát triển đất tỉnh xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu:....

CHỦ TỊCH UBND
(HOẶC THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ)
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục II
BẢN CAM KẾT SỬ DỤNG VÀ HOÀN TRẢ VỐN ỨNG

**TÊN ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ
ỨNG VỐN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....., ngày tháng năm

**BẢN CAM KẾT
SỬ DỤNG VÀ HOÀN TRẢ VỐN ỨNG**

Căn cứ Quyết định số của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động và quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang;

Nếu được ứng vốn, số tiền:.....(Bằng chữ.....)

Chủ tịch UBND huyện, thành phố hoặc Tổ chức (*Đơn vị được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch ứng vốn*) xin cam kết:

1. Tiếp nhận và quản lý, sử dụng vốn ứng, kinh phí hỗ trợ theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.
2. Nguồn vốn hoàn trả:
3. Thời hạn hoàn trả:

(Phương án hoàn trả vốn ứng kèm theo)

Nếu vi phạm những điều cam kết trên, đơn vị chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

-
-
- Lưu:....

CHỦ TỊCH UBND
(HOẶC THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ)
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục III
PHƯƠNG ÁN HOÀN TRẢ VỐN ỨNG

**TÊN ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ
ỨNG VỐN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

PHƯƠNG ÁN HOÀN VỐN ỨNG
(Kèm theo Bản cam kết số.....)

Căn cứ Quyết định số của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động và quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số về việc phê duyệt dự án đầu tư

Để đảm bảo nguồn kinh phí hoàn trả về Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang, (đơn vị ứng vốn) xây dựng phương án hoàn trả tiền ứng vốn dự án, như sau:

1. Số vốn đề nghị được ứng: đồng (Bằng chữ:)

2. Phương án hoàn trả vốn.

- Nguồn thu từ Dự án:

+ Tổng diện tích thu hồi:

+ Tổng số lô đất đấu giá:

+ Dự kiến số tiền đấu giá các lô đất khoảng: đồng.

+ Thời gian tổ chức đấu giá đất:

- Hoặc nguồn hoàn trả khác (từ ngân sách, ...)

- Thời gian hoàn trả vốn ứng:

Đề nghị Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang xem xét quyết định cho (đơn vị ứng vốn) để thực hiện chi trả kinh phí BT, GPMB đảm bảo theo đúng tiến độ và kế hoạch./.

Nơi nhận:

-;

- Lưu:

CHỦ TỊCH UBND
(HOẶC THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ)
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH
TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC CỦA DỰ ÁN

**TÊN ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ
 ỨNG VỐN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng năm

KẾ HOẠCH
TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC CỦA DỰ ÁN

Căn cứ Quyết định số về việc phê duyệt dự án đầu tư; Quyết định....; Quyết định dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, ...

Tên tổ chức (Đơn vị ứng vốn hoặc đơn vị được uỷ quyền nhận vốn ứng) xây dựng kế hoạch tiến độ thực hiện khối lượng công việc và sử dụng kinh phí của dự án, ..., cụ thể như sau:

Đơn vị: 1.000đ

Số TT	Nội dung công việc	KH được phê duyệt		Kế hoạch sử dụng vốn ứng Quỹ Phát triển đất tỉnh				
		Khối lượng	Kinh phí	Tổng số tiền	Quý I năm ...	Quý II năm...	Quý III năm...	Quý IV năm...
1								
2								
3								
4								
...								
Tổng cộng:								

Nơi nhận:

-....;

- Lưu:....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 327/2015/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định lựa chọn nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 109/TTr-STC ngày 11 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 327/2015/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định lựa chọn nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2021.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Bắc Giang và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

Số: 10/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện quản lý theo năm ngân sách của các chủ đầu tư, sở, phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết toán vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp xã quản lý theo năm ngân sách trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 27/TTr-STC ngày 05 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quyết định này quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện quản lý theo năm ngân sách của các chủ đầu tư, sở, phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết toán vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp xã quản lý theo năm ngân sách trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

b) Những nội dung khác không quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định của Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ Quy định về

quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng:

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo niên độ thuộc phạm vi điều chỉnh tại khoản 1, Điều 1 Quyết định này.

Điều 2. Thời hạn gửi báo cáo quyết toán vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện quản lý theo năm ngân sách của các chủ đầu tư, sở, phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện

1. Đối với vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp tỉnh quản lý:

a) Chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi sở, ban, ngành cấp tỉnh theo phân cấp quản lý trước ngày 15 tháng 4 năm sau năm quyết toán.

b) Sở, ban, ngành cấp tỉnh xét duyệt báo cáo quyết toán của chủ đầu tư thuộc trách nhiệm quản lý; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 5 năm sau năm quyết toán.

c) Ban quản lý dự án chuyên ngành lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 5 năm sau năm quyết toán.

2. Đối với vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp huyện quản lý:

a) Chủ đầu tư (hoặc Ban quản lý dự án cấp huyện) lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện trước ngày 15 tháng 3 năm sau năm quyết toán.

b) Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm định báo cáo quyết toán theo niên độ của các chủ đầu tư (hoặc Ban quản lý dự án cấp huyện) thuộc trách nhiệm quản lý của UBND cấp huyện; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 5 năm sau năm quyết toán.

Điều 3. Trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết toán vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp xã quản lý theo năm ngân sách

1. Ủy ban nhân dân cấp xã lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện trước ngày 15 tháng 3 năm sau năm quyết toán, đồng thời tổng hợp vào quyết toán ngân sách cấp xã hằng năm trình Hội đồng nhân dân cấp xã phê chuẩn.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 5 năm sau năm quyết toán.

Trường hợp báo cáo quyết toán theo niên độ của Ủy ban nhân dân cấp xã lập chưa đúng quy định, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện yêu cầu đơn vị giải trình hoặc cung cấp thông tin, số liệu cần thiết, điều chỉnh những sai sót, hoàn chỉnh lại báo cáo hoặc lập lại báo cáo để xét duyệt theo quy định. Đồng thời yêu cầu đơn vị nộp ngay các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định và xuất toán các khoản chi sai chế độ, chi không đúng kế

hoạch được giao, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với chủ đầu tư sử dụng vốn không đúng quy định.

3. Căn cứ kết quả thẩm định của Phòng Tài chính - Kế hoạch, nếu có sai lệch so với số liệu quyết toán đã được Hội đồng nhân dân cấp xã phê chuẩn trước đó, Bộ phận tài chính, kế toán xã có trách nhiệm tổng hợp những nội dung cần điều chỉnh trên báo cáo quyết toán, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành nghị quyết phê chuẩn điều chỉnh bổ sung trong kỳ họp gần nhất.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/6/2022.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

Số: 12/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 24 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá nhà tính lệ phí trước bạ áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 34/TTr-STC ngày 16 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá nhà tính lệ phí trước bạ áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Quy định giá nhà tính lệ phí trước bạ theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Quy định cách tính tỷ lệ % nhà cũ đã qua sử dụng theo Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Điều chỉnh giá nhà

Trong quá trình thực hiện tính lệ phí trước bạ, nếu giá nhà xây dựng mới có biến động tăng hoặc giảm 20% trở lên so với mức giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định thì Sở Xây dựng báo cáo và đề xuất (bằng văn bản) gửi Sở Tài chính để tổng hợp và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 6 năm 2022 và thay thế Quyết định số 48/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định giá nhà tính lệ phí trước bạ áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Đã ký)

Phan Thế Tuấn

Phụ lục 1

GIÁ NHÀ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

(Kèm theo Quyết định số: 12 /2022/QĐ-UBND ngày 24 /5/2022 của UBND tỉnh)

Số TT	Loại công trình	Đơn vị tính	Mức giá (1.000 đồng/ m ²)
A	Nhà ở		
I	Biệt thự		
1	Hạng 1 (biệt thự song đôi)	đ/m ² sàn	5.380
2	Hạng 2 (biệt thự riêng biệt)	đ/m ² sàn	5.850
3	Hạng 3 (biệt thự cao cấp)	đ/m ² sàn	6.820
II	Nhà chung cư		
1	Cấp I (chiều cao >75 ÷ 200 m hoặc số tầng > 20 tầng hoặc tổng diện tích sàn (TDTS) > 20.000m ²)	đ/m ² sàn	6.820
2	Cấp II (chiều cao > 28 ÷ 75m hoặc > 8 ÷ 20 tầng hoặc TDTS > 10.000 ÷ 20.000m ²)	đ/m ² sàn	5.850
3	Cấp III (chiều cao > 6 ÷ 28m hoặc 2 ÷ 7 tầng hoặc tổng diện tích sàn 1.000m ² ÷ 10.000m ²)		
	- Chiều cao 2 ÷ 4 tầng	đ/m ² sàn	4.490
	- Chiều cao 5 ÷ 7 tầng	đ/m ² sàn	4.650
4	Cấp IV (chiều cao ≤ 6m hoặc 1 tầng hoặc tổng diện tích sàn <1.000m ²)	đ/m ² sàn	4.280
III	Nhà ở riêng lẻ		
1	Cấp II (chiều cao >75 ÷ 200m hoặc số tầng > 20 tầng hoặc tổng diện tích sàn (TDTS) > 20.000m ²)		
	- Mái Bê tông cốt thép, trần Bê tông cốt thép, nền lát đá cẩm thạch, cửa nhôm kính, gỗ cao cấp, khu WC hiện đại cao cấp ốp lát gạch ceramic.	đ/m ² sàn	5.420
	- Mái ngói; trần ván ép; nền lát gạch ceramic, bông, đá mài; cửa sắt, kính xếp; khu WC loại tốt, ốp gạch men, lát gạch ceramic	đ/m ² sàn	5.380
	- Mái tôn, trần tôn lạnh, nền lát gạch xi măng thường; cửa gỗ thường; khu WC loại thường ốp gạch men, lát gạch ceramic	đ/m ² sàn	4.410

2	Cấp III (chiều cao $> 6 \div 28\text{m}$ hoặc $2 \div 7$ tầng hoặc tổng diện tích sàn 1.000 m^2 đến 10.000 m^2)		
	- Công trình khép kín; mái ngói, tôn kẽm; trần tôn lạnh, vật liệu mới; nền lát gạch ceramic, đá mài; cửa sắt xếp, cửa gỗ loại tốt; khu WC loại tốt, ốp gạch men, lát gạch ceramic	đ/m ² sàn	4.450
	- Công trình khép kín; mái Firo xi măng; trần nhựa; nền lát gạch ceramic loại thường; cửa gỗ thường; khu WC loại thường ốp gạch men, lát gạch ceramic	đ/m ² sàn	3.390
3	Nhà ở cấp IV (chiều cao $\leq 6\text{m}$ hoặc 1 tầng hoặc tổng diện tích sàn $< 1.000 \text{ m}^2$)		
	- Nhà ở cấp IV loại 1 (công trình khép kín 1 tầng có kết cấu tường chịu lực).	đ/m ² sàn	2.720
	- Nhà ở cấp IV loại 2 (độc lập, không có công trình phụ, 1 tầng mái bằng)	đ/m ² sàn	2.560
	- Nhà ở cấp IV loại 3 (độc lập, không có công trình phụ, 1 tầng mái ngói)	đ/m ² sàn	2.390
	- Nhà ở cấp IV loại 4 (độc lập, không có công trình phụ, 1 tầng mái ngói dạng đơn giản)	đ/m ² sàn	2.260
4	Nhà ở dưới cấp IV (Mái tôn, firo xi măng, giấy dầu... tường gạch, cay xỉ, ...)	đ/m ² sàn	2.140
IV	Nhà sàn		
1	Nhà sàn bê tông cốt thép (BTCT), khung cột BTCT, tường gạch		
	- Mái Bê tông cốt thép, nền lát gạch men hoặc các loại gạch tương đương	đ/m ² sàn	4.520
	- Mái ngói có trần, nền lát gạch men hoặc các loại gạch tương đương	đ/m ² sàn	4.200
	- Mái tôn tráng kẽm, firoximăng, có trần, nền lát gạch men hoặc các loại gạch tương đương	đ/m ² sàn	4.030
	Nhà sàn như ở phần nêu trên nếu không lát gạch hoặc láng xi măng thì tính giảm đơn giá 100.000 đ/m^2		
2	Nhà sàn nền xi măng cốt thép, cột Bê tông, tường gạch		
	- Mái ngói có trần	đ/m ² sàn	4.030
	- Mái tôn màu, tráng kẽm, có trần	đ/m ² sàn	3.980

3	Nhà sàn lát ván gỗ (gỗ nhóm 4), cột Bê tông, tường gạch		
	- Mái ngói có trần	đ/m ² sàn	3.300
	- Mái tôn màu, tráng kẽm, có trần	đ/m ² sàn	2.990
4	Nhà Bê tông cốt thép, khung trụ gạch, cột gỗ, tường gạch		
	- Mái ngói có trần	đ/m ² sàn	2.890
	- Mái tôn màu tráng kẽm, có trần	đ/m ² sàn	2.560
5	Nhà sàn nền xi măng, cột Bê tông cốt thép, khung trụ gạch, tường gạch, cột gỗ		
	- Mái ngói có trần	đ/m ² sàn	2.620
	- Mái tôn màu tráng kẽm, có trần	đ/m ² sàn	2.310
6	Nhà sàn lát ván gỗ (gỗ nhóm 4), trụ Bê tông cốt thép, khung cột gạch, tường gạch, cột gỗ		
	- Mái ngói có trần	đ/m ² sàn	2.300
	- Mái tôn màu tráng kẽm, có trần	đ/m ² sàn	1.990
7	Nhà sàn lát ván gỗ (gỗ nhóm 4), trụ đà gỗ, khung cột gỗ, tường gạch, cột gỗ		
	- Mái ngói có trần	đ/m ² sàn	2.260
	- Mái tôn màu, tráng kẽm, có trần	đ/m ² sàn	1.970
8	Nhà sàn lát ván gỗ (gỗ tạp), trụ đà gỗ, cột gỗ, khung cột gỗ, tường gạch		
	- Mái ngói có trần	đ/m ² sàn	1.470
	- Mái tôn màu, tráng kẽm, có trần	đ/m ² sàn	1.160
B	Nhà làm việc		
1	Cấp I (chiều cao >75 ÷ 200m hoặc số tầng > 20 tầng hoặc tổng diện tích sàn (TDTS) > 20.000 m ²)	đ/m ² sàn	6.720
2	Cấp II (chiều cao > 28 ÷ 75m hoặc > 8 ÷ 20 tầng hoặc TDTS > 10.000 ÷ 20.000 m ²)	đ/m ² sàn	5.500
3	Cấp III (chiều cao > 6 ÷ 28m hoặc 2 ÷ 7 tầng hoặc tổng diện tích sàn 1.000 m ² ÷ 10.000 m ²)		
	- Chiều cao từ 2 đến 4 tầng	đ/m ² sàn	4.280
	- Chiều cao từ 5 đến 7 tầng	đ/m ² sàn	4.520

4	Cấp IV (chiều cao $\leq 6\text{m}$ hoặc 1 tầng hoặc tổng diện tích sàn $< 1.000\text{ m}^2$)	đ/m ² sàn	4.030
C	Nhà xưởng		
1	Bán mái có kết cấu: cột, kèo, xà gồ (đòn tay) làm bằng gỗ hong sắc hoặc bạch đàn, lợp Firo xi măng không có tường bao che.	đ/m ² sàn	440
2	Bán mái có kết cấu: cột, kèo, xà gồ (đòn tay) làm bằng gỗ hong sắc hoặc bạch đàn, lợp Firo xi măng có tường bao che.	đ/m ² sàn	370
3	Bán mái có kết cấu: cột, kèo, xà gồ (đòn tay) làm bằng sắt các loại (sắt góc, sắt hộp 40–60, thép bản các loại) lợp tôn màu, không có tường bao che.	đ/m ² sàn	1.340
4	Bán mái có kết cấu: cột, kèo, xà gồ (đòn tay) làm bằng sắt các loại (sắt góc, sắt hộp 40–60, thép bản các loại) lợp tôn màu, có tường bao che.	đ/m ² sàn	1.470
5	Tường gạch (có trần Bê tông cốt thép)	đ/m ² sàn	2.200
D	Nhà kho		
1	Tường gạch (có trần Bê tông cốt thép)	đ/m ² sàn	2.200
2	Nhà mái có kết cấu: cột, kèo, xà gồ (đòn tay) làm bằng sắt các loại (sắt góc, sắt hộp 40–60, thép bản các loại) lợp tôn màu, có tường bao che.	đ/m ² sàn	1.470
3	Nhà mái có kết cấu: cột, kèo, xà gồ (đòn tay) làm bằng gỗ hong sắc hoặc bạch đàn, lợp Firo xi măng có tường bao che.	đ/m ² sàn	1.220
E	Nhà tạm		
1	Nhà loại A (khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền gạch)	đ/m ² sàn	850
2	Nhà loại B (khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền xi măng)	đ/m ² sàn	670
3	Nhà loại C (khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền đất)	đ/m ² sàn	550
F	Công trình phụ		

1	Nhà Bếp		
	- Nhà Bếp loại A (trần Bê tông cốt thép, tường, nền ốp lát gạch men)	đ/m ² sàn	1.590
	- Nhà Bếp loại B (tường gạch, mái ngói, tôn)	đ/m ² sàn	970
	- Nhà Bếp loại C (tường cay xỉ, mái lá, firo xi măng)	đ/m ² sàn	620
2	Khu chăn nuôi		
	- Khu chăn nuôi loại A (Xây tường gạch, nền lát gạch, mái lợp tôn)	đ/m ² sàn	730
	- Khu chăn nuôi loại B (Xây tường gạch, nền láng xi măng, mái lợp tôn)	đ/m ² sàn	620
	- Khu chăn nuôi loại C (tường đất, không lát nền, mái lợp lá)	đ/m ² sàn	430
	- Chuồng nuôi gà, vịt xây gạch, mái Firo xi măng, cao ≥1,5m (tính DT xây dựng).	đ/m ² sàn	300
3	Nhà vệ sinh		
	- Nhà vệ sinh loại A (Xây gạch, mái Bê tông cốt thép, ốp lát, có bể nước trên mái)	đ/m ² xây dựng	2.810
	- Nhà vệ sinh loại B (Xây gạch, mái Bê tông cốt thép, ốp lát có bể nước trên mái)	đ/m ² xây dựng	1.840
	- Nhà vệ sinh loại C (Xây gạch, mái lợp firo xi măng, nền lát gạch chống trơn đơn giản rẻ tiền, còn lại quét nước xi măng, không có bể nước trên mái)	đ/m ² xây dựng	1.220
	- Nhà vệ sinh loại D (Xây gạch, mái lợp firo xi măng, nền lát gạch chống trơn đơn giản rẻ tiền, còn lại quét nước xi măng, không có tự hoại)	đ/m ² xây dựng	620
	- Nhà vệ sinh chất lượng thấp	đ/m ² xây dựng	250

Phụ lục 2

CÁCH TÍNH TỶ LỆ % NHÀ CŨ ĐÃ QUA SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số: 12/2022/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)

Thời gian sử dụng	Nhà biệt thư (%)	Nhà cấp I (%)	Nhà cấp II (%)	Nhà cấp III (%)	Nhà cấp IV (%)
- Dưới 5 năm	95	90	90	80	80
- Từ 5 năm đến dưới 10 năm	85	80	80	65	65
- Từ 10 năm đến dưới 20 năm	70	60	55	35	35
- Từ 20 năm đến 50 năm	50	40	35	25	23
- Trên 50 năm	30	25	25	20	20

Lưu ý:

- Trường hợp giá nhà tại hợp đồng mua bán cao hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thì giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà là giá tại hợp đồng mua bán nhà; Trường hợp giá nhà tại hợp đồng mua bán thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thì giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà là giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ;

- Thời gian sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng đến năm kê khai lệ phí trước bạ.

- Trường hợp không đủ căn cứ xác định được năm sử dụng thì giá tính lệ phí trước bạ áp dụng theo quy định tại Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn
của Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan tài chính địa phương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 60/TTr-STC ngày 27 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2022 và thay thế Quyết định số 373/2016/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 373/2016/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc các sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang

*(Kèm theo Quyết định số 14 /2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Tài chính là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về tài chính; ngân sách nhà nước; nợ chính quyền địa phương, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước; tài sản công; các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; đầu tư tài chính; tài chính doanh nghiệp; kế toán; kiểm toán độc lập; lĩnh vực giá và các hoạt động dịch vụ tài chính tại địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chấp hành chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh theo thẩm quyền; đồng thời chấp hành chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tài chính.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài chính và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển, chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về lĩnh vực tài chính - ngân sách, các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở theo quy định của pháp luật;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực tài chính - ngân sách cho Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên (nếu có).

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công về lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, chương trình đã được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt; thông tin, tuyên truyền,

hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật về lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về quản lý ngân sách nhà nước

a) Xây dựng, tổng hợp, lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình cấp có thẩm quyền kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách tỉnh hàng năm; điều chỉnh kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm, dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách tỉnh trong trường hợp cần thiết;

b) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình cơ quan có thẩm quyền quyết định phương án bổ sung dự toán số tăng thu của ngân sách địa phương, phương án phân bổ, sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi của ngân sách địa phương và phương án điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương theo quy định;

c) Xây dựng, trình ủy ban nhân dân tỉnh để trình cấp có thẩm quyền quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách ở địa phương đối với các khoản thu phân chia và mức bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

d) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng ngân sách tỉnh, sử dụng quỹ dự trữ tài chính của địa phương và các nguồn dự trữ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình cấp có thẩm quyền quy định các định mức phân bổ và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách của địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

e) Tham mưu, tổ chức thực hiện ngân sách địa phương, điều hành ngân sách địa phương theo thẩm quyền; theo dõi, đôn đốc việc tổ chức thực hiện dự toán ngân sách cấp tỉnh và cấp dưới;

g) Kiểm tra việc phân bổ dự toán ngân sách được giao; hướng dẫn việc quản lý, điều hành ngân sách; chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách của các cơ quan, đơn vị cùng cấp và ngân sách của cấp dưới;

h) Hướng dẫn việc hạch toán, quyết toán ngân sách địa phương và định kỳ báo cáo việc thực hiện dự toán thu, chi ngân sách và tổ chức thực hiện chế độ công khai tài chính ngân sách của nhà nước theo quy định của pháp luật;

i) Tổng hợp, lập quyết toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình cấp có thẩm quyền quyết toán ngân sách địa phương quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

k) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chi ứng trước, thu hồi các khoản chi ứng trước của ngân sách tỉnh quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

l) Phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

5. Về quản lý vốn đầu tư phát triển

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan có liên quan để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về: chiến lược thu hút, huy động, sử dụng vốn đầu tư ngắn hạn, dài hạn trong và ngoài nước; thẩm định về các đề án, quy hoạch, chủ trương đầu tư, các dự án đầu tư; xây dựng các chính sách, biện pháp điều phối và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) trên địa bàn. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về tài chính đối với các chương trình, dự án ODA trên địa bàn;

b) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan: xây dựng phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công; điều chỉnh, điều hòa kế hoạch vốn đầu tư công đối với các dự án đầu tư do địa phương quản lý; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc phân bổ các nguồn vốn đầu tư công của ngân sách tỉnh, bao gồm nguồn bổ sung của ngân sách trung ương và nguồn cân đối ngân sách tỉnh từ nguồn ngân sách tỉnh vay lại.

c) Thực hiện kiểm tra việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước chi đầu tư công của các đơn vị dự toán cấp I; nhập và phê duyệt dự toán trên hệ thống Tabmis theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Tham gia với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan về nội dung tài chính, các chính sách ưu đãi tài chính đối với các dự án;

đ) Kiểm tra tình hình thực hiện phân bổ, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư thuộc ngân sách địa phương của chủ đầu tư và cơ quan tài chính huyện, xã và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị sự nghiệp; tình hình kiểm soát, thanh toán vốn đầu tư của Kho bạc Nhà nước ở tỉnh, huyện;

e) Chủ trì tổ chức thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngân sách do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý (trừ trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có quy định khác).

g) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định báo cáo quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước; tổng hợp, báo cáo quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo năm ngân sách do địa phương quản lý theo quy định.

h) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, phân tích, báo cáo tình hình huy động và sử dụng vốn đầu tư, đánh giá hiệu quả quản lý, sử dụng vốn đầu tư;

i) Phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh theo dõi và đôn đốc các chủ đầu tư, đơn vị quản lý dự án thu hồi số vốn đã thanh toán thừa khi dự án hoàn thành được phê duyệt quyết toán có số vốn được quyết toán thấp hơn số vốn đã thanh toán cho dự án và đôn đốc thu hồi các khoản tạm ứng vốn đầu tư xây dựng cơ bản quá hạn chưa thu hồi.

6. Về quản lý tài chính đối với đất đai

a) Là cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể, thực hiện và chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Chủ trì xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hệ số điều chỉnh giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất; mức tỷ lệ phần trăm (%) cụ thể để xác định đơn giá thuê đất để tính thu tiền thuê đất, xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất trả tiền thuê đất hàng năm;

c) Chủ trì báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tăng hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp thửa đất hoặc khu đất đấu giá thuộc đô thị, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có lợi thế, khả năng sinh lợi;

d) Chủ trì xác định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính thu tiền thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, đất có mặt nước, mặt nước thuê;

đ) Chủ trì xác định các khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước;

e) Chủ trì xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình cấp có thẩm quyền ban hành mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định;

g) Chủ trì xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp xác định giá khởi điểm theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

7. Về quản lý tài sản công tại địa phương

a) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn về quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

b) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với tài sản công, ban hành danh mục mua sắm tập trung cấp tỉnh (trừ thuốc chữa bệnh, vật tư y tế và các tài sản chuyên dùng) theo quy định của pháp luật; quản lý cơ sở dữ liệu về tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương; báo cáo kê khai tài sản công và tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hoặc phân cấp thẩm quyền ban hành theo quy định đối với tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng; xe ô tô chuyên dùng; máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật;

đ) Thẩm định, có ý kiến đối với các nhiệm vụ do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

e) Quyết định theo thẩm quyền các nội dung về quản lý, sử dụng tài sản công theo phân cấp của Hội đồng nhân dân tỉnh, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức thực hiện các

quyết định về hình thành, sử dụng, xử lý tài sản công do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc tỉnh giao theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

g) Thực hiện việc quản lý hóa đơn bán tài sản công, báo cáo tình hình quản lý, sử dụng hóa đơn, thanh quyết toán sử dụng hóa đơn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

h) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về sắp xếp lại, xử lý tài sản công. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến với các Bộ, ngành đối với phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc Trung ương quản lý và nhà, đất thuộc các địa phương khác trên địa bàn tỉnh;

i) Làm chủ tài khoản tạm giữ quản lý số tiền thu được từ xử lý, khai thác tài sản công theo quy định của pháp luật;

k) Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc người có thẩm quyền được Hội đồng nhân dân tỉnh phân cấp quyết định: xác lập sở hữu toàn dân về tài sản, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập sở hữu toàn dân đối với các loại tài sản được giao trách nhiệm tại các văn bản pháp luật quy định về trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

8. Về quản lý nhà nước về tài chính đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

a) Phối hợp cơ quan quản lý quỹ tài chính ngoài ngân sách của địa phương tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch tài chính, kế hoạch tài chính năm sau và quyết toán thu, chi quỹ gửi Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh cùng với báo cáo dự toán và quyết toán ngân sách địa phương; phối hợp giải trình Hội đồng nhân dân cùng cấp khi có yêu cầu;

b) Thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của các Quỹ và các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh phân công.

9. Về quản lý tài chính doanh nghiệp

a) Hướng dẫn thực hiện các chính sách, chế độ quản lý tài chính doanh nghiệp của các loại hình doanh nghiệp, tài chính hợp tác xã và kinh tế tập thể; chính sách tài chính phục vụ chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn nhà nước do địa phương thành lập, được giao quản lý hoặc góp vốn theo quy định của pháp luật; chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần, chế độ quản lý, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công việc quản lý phần vốn và tài sản nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế hợp tác, kinh tế tập thể do địa phương thành lập, góp vốn hoặc được giao quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Kiểm tra việc quản lý sử dụng vốn, việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, thực hiện chức năng giám sát, tổng hợp báo cáo kết quả giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động, kiến nghị, đề xuất giải pháp với Ủy ban nhân dân tỉnh về hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100%

vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn nhà nước do địa phương thành lập, được giao quản lý hoặc góp vốn. Cảnh báo khi thấy có dấu hiệu mất an toàn tài chính của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

d) Phân tích, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ vốn điều lệ 100% và các doanh nghiệp có vốn nhà nước do địa phương thành lập, được giao quản lý hoặc góp vốn; tổng hợp báo cáo tình hình chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước (báo cáo tình hình sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp) và các báo cáo khác để báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

đ) Quản lý việc trích lập và sử dụng quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng ban kiểm soát và Kiểm soát viên tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do địa phương thành lập, được giao quản lý;

e) Tổng hợp đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tài chính phục vụ chính sách phát triển hợp tác xã, kinh tế tập thể trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

g) Là đầu mối tiếp nhận báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và tổng hợp, phân tích tình hình tài chính, tình hình xuất nhập khẩu, các khoản nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp FDI theo chế độ quy định phục vụ chính sách phát triển kinh tế - xã hội, thu hút vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn theo quy định của pháp luật và gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền.

10. Về quản lý giá và thẩm định giá

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân công, phân cấp, tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà nước về giá và thẩm định giá trên địa bàn theo quy định của pháp luật về giá; ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai các quy định về quản lý giá và thẩm định giá trên địa bàn;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về phân công nhiệm vụ định giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh cho Sở Tài chính và các Sở quản lý ngành, lĩnh vực. Thực hiện công tác xây dựng, thẩm định phương án giá các hàng hóa, dịch vụ theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh cho Sở Tài chính; thẩm định phương án giá theo đề nghị của Sở quản lý ngành, lĩnh vực hoặc đơn vị sản xuất kinh doanh đối với các hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức công tác kiểm tra chấp hành pháp luật về giá;

d) Tổ chức hiệp thương giá theo quy định của pháp luật;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan để trình Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện biện pháp bình ổn giá do Chính phủ quyết định và theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ;

e) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân công nhiệm vụ tiếp nhận đăng ký giá, kê khai giá cho Sở Tài chính và các Sở quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định; tham mưu việc bổ sung mặt hàng thực hiện kê khai giá tại địa phương trong các trường hợp cần thiết;

g) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc phân công và tổ chức thực hiện thẩm

định giá của nhà nước thuộc địa phương quản lý theo quy định của pháp luật; chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện thẩm định giá nhà nước theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

h) Thực hiện nhiệm vụ thu thập, theo dõi, tổng hợp, phân tích diễn biến giá cả thị trường trên địa bàn theo quy định và các chỉ đạo về công tác quản lý, điều hành giá của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính;

i) Xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

k) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo quy định của pháp luật.

11. Về quản lý nợ chính quyền địa phương

a) Xây dựng kế hoạch vay, trả nợ 05 năm, hằng năm và chương trình quản lý nợ 03 năm của chính quyền địa phương để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về quản lý nợ của chính quyền địa phương.

b) Căn cứ dự toán chi ngân sách địa phương và nguồn tài chính của địa phương đã được cấp có thẩm quyền Quyết định, thực hiện thanh toán nợ gốc, lãi, phí và các chi phí khác liên quan đến khoản vay của chính quyền địa phương đầy đủ, đúng hạn;

c) Phối hợp với Kho bạc nhà nước theo dõi, hạch toán, quyết toán các khoản rút vốn vay, nhận nợ, trả nợ thuộc nghĩa vụ nợ của ngân sách tỉnh.

d) Xây dựng phương án phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, các khoản vay khác trong nước báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

đ) Xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu nợ chính quyền địa phương.

12. Thống nhất quản lý về tài chính đối với các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật.

13. Hướng dẫn việc thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập và chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước theo quy định của pháp luật; tham gia ý kiến đối với phương án tự chủ tài chính năm đầu thời kỳ ổn định của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định; phối hợp với các cơ quan chuyên ngành ở địa phương kiểm tra việc thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương.

14. Phối hợp với cơ quan có liên quan trong việc thực hiện công tác quản lý thu phí, lệ phí và các khoản thu khác trên địa bàn.

15. Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức thực hiện đúng chế độ kê khai, cấp, đăng ký, sử dụng mã số đơn vị quan hệ ngân sách và triển khai các công việc khác được phân công theo quy định của pháp luật.

16. Tổ chức triển khai ứng dụng công nghệ thông tin; xây dựng, quản lý và khai thác

hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, lưu trữ phục vụ công tác quản lý tài chính, quản lý giá, quản lý tài sản và chuyên môn nghiệp vụ được giao; tổng hợp các chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài chính và Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính theo quy định; chủ trì công bố số liệu tài chính, cung cấp thông tin thống kê tài chính trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

17. Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Tài chính; tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở Tài chính trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra, phòng chống tham nhũng, tiêu cực và thực hành tiết kiệm chống lãng phí; tổng kết, rút kinh nghiệm về công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Sở Tài chính; tổng hợp kết quả thực hiện kiến nghị của thanh tra, kiểm toán nhà nước về lĩnh vực tài chính ngân sách báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

18. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng, thanh tra, các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Tài chính theo quy định của pháp luật; Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức; thực hiện các chính sách, chế độ về công tác cán bộ đối với công chức và lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

19. Tham gia hợp tác quốc tế, ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế trong lĩnh vực tài chính theo quy định của pháp luật về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

20. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ, báo cáo chuyên đề và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh, các bộ, cơ quan ngang bộ.

21. Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện các nhiệm vụ về giám định tư pháp thuộc lĩnh vực chuyên môn quản lý ở địa phương theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp.

22. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Tài chính ban hành Quy chế làm việc của Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang để tổ chức thực hiện; phối hợp với UBND các huyện, thành phố hướng dẫn Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 176/2014/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định quản lý, sử dụng
và thanh toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp
bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 53/TTr-STC ngày 11 tháng 6 năm 2022; Công văn số 1601/STC-QLNS ngày 27/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 176/2014/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định quản lý, sử dụng và thanh toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 176/2014/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định quản lý, sử dụng và thanh toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2022.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Ban ATGT tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã và các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức, hoạt động và quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 57/2021/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế mẫu về quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 87/TTr-STC ngày 12 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức, hoạt động và quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 57/2021/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

1. Sửa đổi điểm c khoản 3 Điều 2 như sau:

“c) Quỹ được ngân sách nhà nước phân bổ, bố trí vào dự toán ngân sách địa phương, được cấp khi bắt đầu thành lập, bổ sung định kỳ hàng năm; huy động từ các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật để ứng vốn cho Tổ chức phát triển quỹ đất và các Tổ chức khác để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và tạo quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.”.

2. Sửa đổi khoản 2 Điều 10 như sau:

“2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức vốn ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ phát triển đất khi thành lập, mức trích bổ sung cho Quỹ phát triển đất cụ thể hàng năm cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.”.

3. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 11 như sau:

“a) Ứng vốn cho Tổ chức phát triển quỹ đất và các tổ chức khác để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và tạo quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức phát triển các khu tái định cư phục vụ việc thu hồi đất thực hiện các dự án; tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trên quỹ đất đã được giao quản lý để đấu giá;”.

4. Sửa đổi khoản 2 Điều 16 như sau:

“2. Thu hồi vốn ứng: Gia hạn thu hồi vốn ứng: Trường hợp đến hạn hoàn trả vốn ứng nhưng nguồn vốn ngân sách của các huyện, thành phố, cơ quan đơn vị không bố trí được để hoàn trả thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thủ trưởng cơ quan đơn vị ứng vốn có văn bản xin gia hạn. Giám đốc Quỹ Phát triển đất xem xét, cho phép gia hạn, thời gian gia hạn tối đa không quá 6 tháng. Trong thời gian gia hạn thực hiện tính phí ứng vốn theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Quy chế này;”.

5. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 20 như sau:

“a) Chi thường xuyên giao tự chủ, chi thường xuyên không giao tự chủ theo cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật;”.

6. Sửa đổi điểm a khoản 5 Điều 22 như sau:

“a) Hàng năm căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và số dư nợ vốn ứng, xây dựng dự toán ngân sách để lập kế hoạch ứng vốn và bố trí nguồn vốn hoàn trả Quỹ Phát triển đất tỉnh;”.

Điều 2. Bãi bỏ một số từ, điểm, khoản, điều của Quy chế tổ chức, hoạt động và quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 57/2021/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

1. Bỏ từ “chi” trong cụm từ “nội dung chi ứng vốn” tại khoản 3 Điều 20.

2. Bãi bỏ điểm d khoản 3 Điều 2.

3. Bãi bỏ khoản 7 Điều 4.

4. Bãi bỏ điểm b, điểm c khoản 1 Điều 11.

5. Bãi bỏ điểm a, khoản 4 Điều 22.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Phát triển đất và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 9 năm 2022./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 của Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định đơn giá thuê đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 110/TTr-STC ngày 17 tháng 10 năm 2022; ý kiến thống nhất của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định đơn giá thuê đất

áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Sửa đổi khoản 1 Điều 4 như sau:

“Tỷ lệ phần trăm (%) giá đất để xác định đơn giá thuê đất đối với đất thuê sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư; thuộc danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Đầu tư là 0,5%.”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2022./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định
một số nội dung về thẩm định giá của nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Căn cứ Nghị định số 12/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 109/TTr-STC ngày 17 tháng 10 năm 2022; ý kiến thống nhất của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định một số nội dung về thẩm định giá của nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Sửa đổi khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Quyết định này quy định một số nội dung về thẩm định giá của nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đối với tài sản là hàng hóa, dịch vụ đi mua, đi thuê phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị có sử dụng nguồn vốn ngân sách (không bao gồm tài sản là: thuốc; các nhóm tài sản là vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng hoặc các nhóm tài sản là vật tư, thiết

bị thuộc các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư); phân công thực hiện thẩm định giá tài sản nhà nước và trình tự thực hiện thẩm định.”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2022./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư
nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo
định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) thuộc các Chương trình mục tiêu
quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;

Căn cứ Thông tư số 185/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn đăng ký, cấp và sử dụng mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 18/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 157/TTr-STC ngày 27 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) đối với dự án có kỹ thuật không phức tạp, tổng mức đầu tư

dưới 500 triệu đồng, thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Các nội dung không quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây viết tắt là Nghị định số 27/2022/NĐ-CP); Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công (sau đây viết tắt là Nghị định số 99/2021/NĐ-CP), Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Ban hành Quy định về tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022 - 2025 và các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) đối với dự án có kỹ thuật không phức tạp, tổng mức đầu tư dưới 500 triệu đồng, thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ

1. Việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định về quản lý đầu tư công và ngân sách nhà nước của pháp luật hiện hành và quy định tại Quyết định này.

2. Thanh toán vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư xây dựng phải trên cơ sở kết quả nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

Điều 4. Mở mã dự án và tài khoản thanh toán

1. Mở mã dự án

Chủ đầu tư mở mã số dự án theo quy định tại Thông tư số 185/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn đăng ký, cấp và sử dụng mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách.

2. Mở tài khoản thanh toán

Chủ đầu tư mở tài khoản thanh toán vốn đầu tư tại Kho bạc Nhà nước để thực hiện kiểm soát, thanh toán vốn theo quy định tại Thông tư số 18/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

Điều 5. Hồ sơ kiểm soát, thanh toán vốn

1. Hồ sơ pháp lý gửi một lần của dự án (gửi lần đầu khi giao dịch với cơ quan kiểm soát, thanh toán hoặc khi có phát sinh, điều chỉnh, bổ sung):

- a) Kế hoạch đầu tư công hàng năm được cấp có thẩm quyền giao;
- b) Quyết định phê duyệt Hồ sơ xây dựng công trình của Ủy ban nhân dân cấp xã kèm theo hồ sơ xây dựng công trình;
- c) Hợp đồng.

2. Hồ sơ tạm ứng vốn (theo mẫu biểu tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP):

- a) Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT);
- b) Chứng từ chuyển tiền (Mẫu số 05/TT).

3. Hồ sơ thanh toán (theo mẫu biểu tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP):

- a) Đối với các công việc được thực hiện thông qua hợp đồng:

Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT);

Chứng từ chuyển tiền (Mẫu số 05/TT);

Giấy đề nghị thu hồi vốn tạm ứng (đối với trường hợp thu hồi tạm ứng, Mẫu số 04.b/TT);

Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (Mẫu số 03.a/TT), Bảng xác định giá trị khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng ban đầu trong trường hợp có khối lượng phát sinh (Mẫu số 03.c/TT).

- b) Đối với các công việc hoàn thành thực hiện không thông qua hợp đồng:

Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT);

Chứng từ chuyển tiền (Mẫu số 05/TT);

Giấy đề nghị thu hồi vốn tạm ứng (đối với trường hợp thu hồi tạm ứng, Mẫu số 04.b/TT);

Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (Mẫu số 03.a/TT);

Bảng kê chứng từ thanh toán (chủ đầu tư lập và chịu trách nhiệm).

Điều 6. Tạm ứng vốn, thanh toán khối lượng hoàn thành

1. Tạm ứng vốn

Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP.

2. Thanh toán khối lượng hoàn thành

Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP.

Điều 7. Quyết toán

1. Quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước theo năm ngân sách

Thực hiện theo quy định tại Mục 1, Chương III Nghị định số 99/2021/NĐ-CP; Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán; Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định thời hạn gửi báo cáo quyết

toán vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện quản lý theo năm ngân sách của các chủ đầu tư, sở, phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết toán vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp xã quản lý theo năm ngân sách trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành

Chủ đầu tư lập Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành trình cơ quan có thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt quyết toán theo quy định tại Mục 2, Chương III Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công; Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán.

Đối với dự án được nhà nước hỗ trợ bằng hiện vật: giá trị của hiện vật phải được quy đổi ra tiền và tổng hợp vào chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Kho bạc Nhà nước

a) Tổ chức công tác kiểm soát, thanh toán vốn theo quy trình nghiệp vụ và quy định của Nhà nước.

b) Thực hiện chế độ thông tin báo cáo và quyết toán sử dụng vốn đầu tư theo chế độ quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

Hướng dẫn, kiểm tra, hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban phát triển thôn trong công tác quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã: Kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý xã thực hiện quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán.

4. Ban quản lý xã

Thực hiện đúng quy định về chế độ quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ.

5. Ban phát triển thôn

a) Lập hồ sơ quyết toán hợp đồng, quyết toán giá trị thực hiện hợp đồng đã ký kết với chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về hợp đồng.

b) Chấp hành quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành của người có thẩm quyền.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc cần phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật, các đơn vị kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi bổ sung.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2023.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định thu, nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa và quản lý, sử dụng
kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thực hiện một số điều của của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 67/TTr-STC ngày 05 tháng 4 năm 2023 và ý kiến thống nhất của các thành viên UBND tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định thu, nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; quản lý, sử dụng kinh phí bảo

vệ, phát triển đất trồng lúa; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong công tác thu, nộp và quản lý nguồn kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến quản lý, sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Thu, nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

1. Đối tượng, mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa: thực hiện theo Điều 1, Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Thủ tục nộp tiền bảo vệ đất trồng lúa khi chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước sang mục đích phi nông nghiệp: Thực hiện theo khoản 3 Điều 1, Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

3. Tổ chức thu, nộp tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa

a) Người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất chuyên trồng lúa nước để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp có trách nhiệm kê khai và nộp số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa tương ứng với diện tích đất chuyên trồng lúa nước được Nhà nước giao, cho thuê đất theo quy định;

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm thẩm định, xác nhận bằng văn bản diện tích đất chuyên trồng lúa nước để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố có trách nhiệm thẩm định, xác nhận bằng văn bản diện tích đất chuyên trồng lúa nước để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;

c) Giao Sở Tài chính căn cứ vào văn bản xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, xác định số tiền phải nộp và thông báo cho người được nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định;

Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố căn cứ vào văn bản xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền của Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố, xác định số tiền phải nộp và thông báo cho người được nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định;

d) Cơ quan Kho bạc nhà nước (Kho bạc nhà nước tỉnh, huyện) có trách nhiệm thu và hoạch toán khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa vào tài khoản 7111; Mã cơ quan quản lý thu 1062753; Chương 418, Mục 4914 và thực hiện điều tiết 100% ngân sách tỉnh”.

Điều 3. Quản lý sử dụng nguồn kinh phí

1. Nguồn kinh phí để thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa bao gồm:

a) Nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định tại Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND;

b) Nguồn kinh phí Trung ương bổ sung cho tỉnh theo quy định tại khoản 2, Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

2. Sử dụng kinh phí hỗ trợ

a) Hỗ trợ cho người trồng lúa: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thực hiện theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định chính sách hỗ trợ liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 45/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025 và các chương trình, đề án, kế hoạch của tỉnh về nông nghiệp, nông thôn.

b) Phần kinh phí còn lại để thực hiện các việc sau:

Thực hiện việc phân tích chất lượng hóa, lý tính các vùng đất chuyên trồng lúa nước có năng suất, chất lượng cao định kỳ 10 năm; cải tạo, nâng cao chất lượng đất chuyên trồng lúa nước hoặc đất trồng lúa nước còn lại; Khai hoang, phục hóa đất chưa sử dụng thành đất chuyên trồng lúa nước hoặc đất trồng lúa nước còn lại: Thực hiện theo điểm a, điểm b, điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư số 18/2016/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-BTC;

Đầu tư xây dựng, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã, trong đó ưu tiên đầu tư hệ thống giao thông, thủy lợi trên đất trồng lúa, cụ thể:

Đối với các công trình do cấp tỉnh quản lý: Mức đầu tư theo quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với các công trình phân cấp cho huyện, xã quản lý: Nội dung, mức chi theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí

a) Về lập dự toán

Thực hiện theo khoản 1 Điều 5 Thông tư số 18/2016/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-BTC.

b) Việc chấp hành dự toán và quyết toán

Thực hiện theo khoản 2 Điều 5 Thông tư số 18/2016/TT-BTC.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính

a) Hàng năm, chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, căn cứ kế hoạch chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, dự kiến nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Xác định số tiền phải nộp theo quy định đối với diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp được Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xác nhận và thông báo cho người được nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định;

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, các đơn vị liên quan tổng hợp, thẩm định, đề xuất nhiệm vụ, nội dung sử dụng nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn việc kê khai, kiểm tra việc thu nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trước khi tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa theo thẩm quyền; chia sẻ thông tin, cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất nông nghiệp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Hàng năm, trước ngày 31 tháng 12 tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về tình hình quản lý và sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh; chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các ngành, đơn vị có liên quan thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất trồng lúa của các địa phương trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì thực hiện công tác phân tích chất lượng hóa, lý tính của các vùng đất chuyên trồng lúa nước có năng suất, chất lượng cao định kỳ 10 năm để sử dụng hiệu quả và có biện pháp cải tạo phù hợp;

b) Chủ trì thực hiện xây dựng các mô hình trình diễn, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố lập phương án khai hoang, phục hóa, cải tạo, nâng cao chất lượng đất chuyên trồng lúa nước hoặc đất trồng lúa nước còn lại, cải tạo các vùng đất chưa sử dụng, đất trồng lúa kém chất lượng, đất trồng trọt khác thành đất chuyên trồng lúa nước theo giai đoạn và từng năm;

c) Tổng hợp, đề xuất danh mục các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn do cấp tỉnh quản lý phục vụ tưới cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp được đầu tư từ nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; Tổng hợp, đề xuất danh mục dự án liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ hàng năm gửi Sở Tài chính thẩm định;

d) Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đôn đốc, kiểm tra, chỉ đạo các địa phương, đơn vị thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, tổng hợp kết quả

thực hiện của các địa phương, đơn vị, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở Tài chính thẩm định, đề xuất danh mục đầu tư xây dựng, duy tu bảo dưỡng **các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn phục vụ cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp được đầu tư từ nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.**

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Căn cứ vào đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường, xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa gửi đến người được nhà nước giao đất, cho thuê đất đồng thời gửi Sở Tài chính làm căn cứ để xác định số tiền phải nộp đối với diện tích đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất;

b) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa gửi đến người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, đồng thời gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố làm căn cứ để xác định số tiền phải nộp đối với diện tích đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất;

c) Chỉ đạo phòng Tài chính - Kế hoạch xác định số tiền phải nộp theo quy định đối với diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp được phòng Tài nguyên và Môi trường xác nhận và thông báo cho người được nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định;

d) Quyết định giao đất; thực hiện thủ tục ký hợp đồng thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi người được nhà nước giao đất, cho thuê đất đã nộp tiền sử dụng, bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo đúng quy định;

đ) Hàng năm, trên cơ sở diện tích đất lúa, nội dung, nhiệm vụ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, đề xuất danh mục, nội dung, dự toán thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa gửi Sở Tài chính thẩm định. Quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, thanh quyết toán hàng năm theo quy định hiện hành.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2023. Quyết định này thay thế Quyết định số 667/2016/QĐ-UBND và Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 667/2016/QĐ-UBND quy định thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa và quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Giám đốc các Sở, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

PHỤ LỤC

Nội dung, mức hỗ trợ đầu tư xây dựng, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 06/4/2023 của UBND tỉnh)

STT	CÔNG TRÌNH	QUY MÔ, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	MỨC HỖ TRỢ	
			Xã khu vực I và các xã còn lại	Xã khu vực II và KV III
1	Cứng hóa kênh mương	Tường gạch xây M100# tối thiểu: dày 22cm, đáy bằng BTXM 150#, chiều rộng đáy 40 cm, cao 60cm	600 triệu đồng/km	800 triệu đồng/km
		Tường gạch xây M100# dày 33cm, đáy bằng BTXM 150#, chiều rộng đáy 60 cm, cao 1m	1.100 triệu đồng/km	1.300 triệu đồng/km
2	Cứng hóa đường giao thông nông thôn và nội đồng	Mặt đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5m; BTXM 250#, chiều dày 20 cm; chiều rộng lề đường hai bên, mỗi bên tối thiểu 0,5 m	1.100 triệu đồng/km	1.400 triệu đồng/km
		Mặt đường rộng từ 5m đến 7m; BTXM 250#, chiều dày 20 cm; chiều rộng lề đường hai bên, mỗi bên tối thiểu 0,5 m	1.600 triệu đồng/km	1.900 triệu đồng/km
4	Cải tạo, nâng cấp hồ, đập chứa nước quy mô nhỏ (do cấp huyện, xã quản lý)	Quy mô tưới từ 20 ha cây trồng trở lên	Hỗ trợ theo hồ sơ thiết kế nhưng không quá 1.300 triệu đồng/hồ, đập	
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm nước quy mô nhỏ (do cấp huyện, xã quản lý)	Quy mô tưới từ 30 ha cây trồng trở lên	Hỗ trợ theo hồ sơ thiết kế nhưng không quá 800 triệu đồng/trạm bơm	

* Đối với các công trình đầu tư xây dựng, duy tu bảo dưỡng hạ tầng nông nghiệp nông thôn không quy định tại danh mục nêu trên do UBND tỉnh quyết định mức hỗ trợ nhưng tối đa không quá 80% giá trị dự toán công trình.

(Xã khu vực III, khu vực II, khu vực I: Theo quy định tại Quyết định số: 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025)

Số: 15/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền
hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng thuộc các Chương trình
mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc Hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 95/TTr-STC ngày 30 tháng 5 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2023.

Điều 3. Giám đốc sở, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY ĐỊNH

**Cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật
để luân chuyển trong cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu
quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Kèm theo Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2023
của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân, tổ, nhóm cộng đồng tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, sử dụng nguồn vốn sự nghiệp thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia để tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Quản lý vốn quay vòng đối với các dự án, phương án

1. Vốn quay vòng được sử dụng để luân chuyển cho các thành viên trong cùng dự án. Trong trường hợp không đủ điều kiện luân chuyển trong cùng dự án hoặc dự án kết thúc và đối tượng tham gia dự án không còn nhu cầu sử dụng vốn thì thu hồi để quay vòng cho các dự án mới thuộc hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất của các Chương trình mục tiêu quốc gia, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc quay vòng một phần vốn được ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện dự án đảm bảo phù hợp với từng dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và điều kiện cụ thể của tổ, nhóm cộng đồng tham gia dự án.

3. Đảm bảo công khai, minh bạch, dân chủ, có sự tham gia và cam kết của người dân trong việc xây dựng, thực hiện dự án và thu hồi phần vốn quay vòng.

Điều 4. Hình thức, tỷ lệ quay vòng và thời gian thu hồi vốn quay vòng

1. Hình thức thu hồi vốn để quay vòng: Bằng tiền mặt.

2. Tỷ lệ thu hồi vốn quay vòng: 5% tổng số vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ cho đối tượng tham gia thuộc diện hỗ trợ theo quy định.

3. Thời gian thu hồi: Tối đa không quá 03 tháng kể từ khi kết thúc dự án, phương án.

Căn cứ tỷ lệ thu hồi tại khoản 2 Điều này, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt xác định số kinh phí phải thu hồi để quay vòng trong quyết định phê duyệt dự án, phương án.

4. Gia hạn thời gian thu hồi và mức giảm tỷ lệ thu hồi đối với đối tượng tham gia dự án, phương án bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn:

a) Thiệt hại từ 30% đến dưới 50% theo biên bản xác nhận mức độ thiệt hại của cơ quan có thẩm quyền: Thời gian gia hạn tối đa 12 tháng, tỷ lệ thu hồi bằng 70% tỷ lệ thu hồi nêu tại khoản 2 Điều này.

b) Thiệt hại từ 50% đến dưới 70% theo biên bản xác nhận mức độ thiệt hại của cơ quan có thẩm quyền: Thời gian gia hạn tối đa 12 tháng, tỷ lệ thu hồi bằng 50% tỷ lệ thu hồi nêu tại khoản 2 Điều này.

c) Trường hợp không thu hồi kinh phí hỗ trợ: Dự án bị thiệt hại trên 70% theo biên bản xác nhận mức độ thiệt hại của cơ quan có thẩm quyền, hồ sơ đề nghị của đơn vị được giao vốn và các tài liệu khác có liên quan trình người có thẩm quyền phê duyệt dự án xem xét quyết định.

d) Biên bản xác nhận mức độ thiệt hại do Tổ thẩm định hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất quy định tại điểm b khoản 3 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra và hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 5. Quản lý, sử dụng nguồn vốn quay vòng

1. Hằng năm, căn cứ dự toán kinh phí sự nghiệp hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia và số kinh phí thu hồi của các dự án, phương án (nguồn vốn quay vòng), phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện chủ trì, phối hợp với các cơ quan chủ trì thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện phân bổ kinh phí thực hiện các dự án được phê duyệt trong năm.

2. Trình tự luân chuyển: Nguồn vốn quay vòng được nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ mở tại Kho bạc Nhà nước để sử dụng quay vòng cho các tổ, nhóm cộng đồng đảm bảo mục tiêu của dự án, phương án.

a) Sau khi kết thúc dự án, phương án, tổ, nhóm cộng đồng nộp lại số tiền phải thu hồi theo tỷ lệ tại Điều 4 quy định này vào tài khoản tiền gửi của cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện nhiệm vụ để sử dụng quay vòng cho các hộ tiếp theo theo kế hoạch thực hiện của dự án.

b) Trường hợp tổ, nhóm cộng đồng đã tham gia dự án, phương án không còn nhu cầu sử dụng hiện vật quay vòng thì cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ quyết định bán, thu tiền nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan, đơn vị để sử dụng quay vòng cho các tổ, nhóm cộng đồng theo mục tiêu của dự án, phương án.

Nguồn vốn thu hồi thuộc dự án, phương án hỗ trợ sản xuất cộng đồng được quản lý theo xã và ưu tiên phân bổ tiếp tục thực hiện các dự án mới trên địa bàn xã đó (trường hợp xã có nhu cầu).

c) Trường hợp tổ, nhóm cộng đồng đã tham gia dự án, phương án thực hiện không đúng cam kết, cơ quan được giao sử dụng vốn yêu cầu tổ, nhóm cộng đồng hoàn trả khoản kinh phí nhà nước đã hỗ trợ hoặc điều chuyển cho tổ, nhóm cộng đồng khác có nhu cầu và đủ điều kiện tham gia.

3. Việc quản lý và sử dụng nguồn vốn quay vòng phải đảm bảo công khai, minh bạch, đúng trình tự, tuân thủ các quy định tại Quyết định này.

4. Cơ quan, đơn vị được giao quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thực hiện nhiệm vụ mở sổ theo dõi các khoản vốn quay vòng, luân chuyển (chi tiết đến dự án), hạch toán kế toán trên hệ thống sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Điều 6. Quy trình theo dõi, giám sát

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan được giao sử dụng vốn thực hiện theo dõi, kiểm tra hoạt động quản lý, tổ chức quay vòng, luân chuyển vốn trong cộng đồng của từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia được triển khai trên địa bàn.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo nội dung của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt đến cộng đồng dân cư thực hiện dự án, bao gồm tỷ lệ thu hồi, số vốn thu hồi, thời gian thu hồi để quay vòng.

3. Cộng đồng dân cư triển khai thực hiện các nội dung hoạt động của dự án đảm bảo tiến độ và hiệu quả; định kỳ 6 tháng (gửi trước ngày 25 tháng 5), hằng năm (gửi trước ngày 25 tháng 11) và tổng kết, báo cáo kết quả thực hiện dự án gửi Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi, đánh giá việc thực hiện dự án trên địa bàn, kịp thời kiến nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện các nội dung vướng mắc.

5. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan liên quan có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện dự án của cộng đồng dân cư, kịp thời thông tin, kiến nghị với Ủy ban nhân dân cấp xã những tồn tại, vướng mắc trong tổ chức thực hiện của cộng đồng dân cư.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm thực hiện

1. Các cơ quan chủ trì thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai thực hiện quy định này và tổ chức kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện quay vòng, luân chuyển vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng theo quy định này.

b) Hướng dẫn một số nội dung liên quan đến việc xây dựng và thực hiện hoạt động hỗ

trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của trung ương (danh mục dự án, mô hình, quy mô, định mức, thời gian thực hiện từng loại dự án).

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo dõi, tổng hợp báo cáo theo định kỳ 6 tháng (gửi trước ngày 10 tháng 6), hằng năm (gửi trước ngày 10 tháng 12) hoặc đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện cơ chế quay vòng vốn hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp.

2. Sở Tài chính:

Phối hợp với các cơ quan chủ trì thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh thực hiện kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện cơ chế quay vòng luân chuyển vốn trong cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Căn cứ dự toán Ủy ban nhân dân tỉnh giao để phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trong cộng đồng theo quy định.

b) Có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra, đôn đốc chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện có hiệu quả cơ chế quay vòng vốn trong cộng đồng.

c) Định kỳ 6 tháng (gửi trước ngày 05 tháng 6), hằng năm (gửi trước ngày 05 tháng 12) và đột xuất báo cáo kết quả thực hiện thu hồi, quản lý, sử dụng kinh phí quay vòng, gửi cơ quan chủ trì thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh để tổng hợp.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện dự án do Ủy ban nhân dân cấp huyện giao theo đúng quy định.

b) Định kỳ 6 tháng (gửi trước ngày 31 tháng 5), hằng năm (gửi trước ngày 30 tháng 11) và đột xuất báo cáo tình hình thực hiện dự án của các cộng đồng dân cư, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổng hợp. Đối với các dự án phải tạm dừng, hủy bỏ, sau 3 tháng kể từ ngày cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi kinh phí hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo kết quả và số tiền đã nộp vào tài khoản tiền gửi mở tại Kho bạc Nhà nước.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy định này có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung./.

Số: 19/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 03 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 08/2021/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xử lý rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 102/TTr-STC ngày 13 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12, như sau:

“2. Đối tượng được xem xét xử lý rủi ro, nguyên nhân khách quan làm thiệt hại trực tiếp đến vốn và tài sản của khách hàng, biện pháp xử lý rủi ro, hồ sơ pháp lý để xem xét xử

lý rủi ro được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội; Quyết định số 08/2021/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định, hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 16, như sau:

“Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế này, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết./.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các cơ quan đơn vị: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2023./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn